BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

***GS. TS* VÕ KHÁNH VINH**
(Chủ biên)

GIÁO TRÌNH

LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

Chủ biên:

GS. TS. VÕ KHÁNH VINH

Phân công biên soạn:

GS. TS. VÕ KHÁNH VINH:

Các chương: I, II, III, IV, V, VII, VIII, IX, XI, XII, XIII, XIV, XVI, XVII, XVIII, XIX, XX, XXI, XXIII, XXIV, XXV, XXVI, XXVII, XXVIII.

PGS. TS. THÁI VĨNH THẮNG: Các chương: X, XXII

PGS.TS. NGUYỄN VIỆT HƯƠNG: Các chương VI, XV

394-2018/CXBIPH/31-188/CAND

PHẦN NHẬP MÔN

Trang trắng

CHƯƠNG I

ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

I. LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT TRONG HỆ THỐNG CÁC KHOA HỌC XÃ HỘI

Nhà nước và Pháp luật là những hiện tượng xã hội rất phức tạp và đa dạng được nhiều môn khoa học xã hội nói chung và khoa học pháp lý nói riêng nghiên cứu ở những khía cạnh khác nhau. Chẳng hạn, triết học Mác - Lênin nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật và các hiện tượng xã hội khác để rút ra những qui luật vận động và phát triển chung của xã hội; kinh tế chính trị học Mác - Lênin nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật ở khía cạnh tổ chức và quản lý kinh tế, sản xuất và phân phối...

Các khoa học xã hội nghiên cứu những mặt khác nhau của xã hội loài người và toàn bộ hệ thống xã hội, đó là điều kiện sống của con người, những quan hệ xã hội, những kiểu và hình thức Nhà nước và Pháp luật, những hiện tượng thuộc thượng tầng kiến trúc tư tưởng như triết học, tôn giáo, nghệ thuật, văn hoá...

Khoa học pháp lý là một bộ phận của khoa học xã hội. Khoa học pháp lý nghiên cứu các phương diện xã hội, các quan hệ xã hội khi các phương diện và quan hệ đó được thể hiện dưới những hình thức pháp lý nhất định. Mục đích nghiên cứu của khoa học pháp lý là nhằm nhận thức các hiện tượng, quá trình về Nhà nước và Pháp luật và giải quyết những vấn đề của thực tiễn, của quá trình tổ chức và hoạt động của Nhà nước, của việc sử dụng công

cụ pháp luật trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội, trong việc bảo vệ các quyền, lợi ích của con người và duy trì trật tự và kỷ cương xã hội.

Trong số các hướng nghiên cứu của các khoa học pháp lý có một hướng nghiên cứu ở mức khái quát chung nhất và cao nhất, có tác động đến việc triển khai nghiên cứu trên các hướng cụ thể khác. Hướng đó được Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật nghiên cứu.

Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật là một ngành khoa học. Nó cung cấp cho chúng ta những kiến thức chung về Nhà nước và Pháp luật, về vai trò xã hội và số phận lịch sử của chúng. Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật được hình thành trên cơ sở các học thuyết khoa học về sự phát triển xã hội. Các học thuyết đó tạo ra lập trường xuất phát điểm và quan điểm tiếp cận cho Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật. Trên cơ sở các học thuyết khoa học về sự phát triển xã hội, Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật làm sáng tỏ: 1, nguyên nhân của sự xuất hiện, phát triển của Nhà nước và Pháp luật; 2, vị trí, vai trò của Nhà nước và Pháp luật trong các hiện tượng xã hội; 3, bản chất, đặc điểm và hình thức của Nhà nước và Pháp luật.

Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật là một ngành khoa học xã hội dựa trên các học thuyết khoa học về sự phát triển xã hội, nhưng những nguyên lý của nó không đồng nhất với những nguyên lý của các học thuyết đó. Nó là một ngành khoa học độc lập trong hệ thống các khoa học xã hội. Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật có nhiệm vụ chính là tập trung nghiên cứu các hiện tượng Nhà nước và Pháp luật. Những phạm trù, nguyên lý, kết luận của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật nhằm nhận thức, giải thích Nhà nước và Pháp luật nói chung, tạo tiền đề và cơ sở để giải quyết các vấn đề của khoa học pháp lý cụ thể và của hoạt động thực tiễn.

Như vậy, *Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật là một ngành khoa học xã hội bao gồm một hệ thống các kiến thức lý luận về Nhà nước và Pháp luật nói chung. Hệ thống các kiến thức đó bao gồm các học thuyết, phạm trù, nguyên tắc, khái niệm, quan điểm khoa học... được sắp xếp, phân bố theo một trình tự lô gíc nhất định cấu thành khoa học Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật.*

Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật là một bộ phận trong hệ thống các khoa học xã hội. Việc nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật không chỉ hạn chế trong lĩnh vực các phạm trù, khái niệm pháp lý thuần tuý, mà phải dựa trên cơ sở của hệ thống các kiến thức khoa học chung, phải dựa vào lý luận và phương pháp của nhiều bộ môn khoa học khác. Hơn nữa, Nhà nước và Pháp luật là những hiện tượng xã hội được các khoa học xã hội và khoa học pháp lý đề cập đến từ những khía cạnh, mức độ khác nhau. Vì vậy, việc làm sáng tỏ vị trí, vai trò và giải thích các mối liên hệ giữa Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật với các ngành khoa học xã hội và khoa học pháp lý là vấn đề có ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn.

Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật có mối liên hệ với nhiều ngành khoa học xã hội nhưng đặc biệt với triết học Mác - Lênin, kinh tế chính trị học và chính trị học.

Triết học Mác - Lênin là cơ sở phương pháp luận của các khoa học có vai trò rất to lớn đối với Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật. Chủ nghĩa duy vật lịch sử giải thích các qui luật phát sinh, phát triển chung nhất của xã hội. Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật là một ngành khoa học cụ thể hơn, đi sâu nghiên cứu những qui luật phát sinh, phát triển đặc thù của Nhà nước và Pháp luật. Về thực chất, Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật là sự tiếp tục trực tiếp của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nó phát triển và cụ thể hoá những nguyên lý triết học chung của chủ nghĩa duy vật lịch sử về nguồn gốc, bản chất của Nhà nước

và Pháp luật, sự tác động qua lại của Nhà nước và Pháp luật với cơ sở kinh tế, với các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Tuy vậy, chủ nghĩa duy vật lịch sử có đối tượng nghiên cứu là các qui luật chung nhất của sự phát triển của xã hội, của tất cả các hiện tượng xã hội, trong đó có Nhà nước và Pháp luật. Còn đối tượng nghiên cứu của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật chỉ là những qui luật đặc thù của một bộ phận các hiện tượng xã hội đó - Nhà nước và Pháp luật.

Kinh tế chính trị học là khoa học nghiên cứu những qui luật hình thành, phát triển của quan hệ sản xuất - cơ sở kinh tế của xã hội. Để giải thích nguồn gốc, bản chất của Nhà nước và Pháp luật, để làm sáng tỏ mối quan hệ có tính chất quyết định của quan hệ sản xuất đối với Nhà nước và Pháp luật, Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật phải vận dụng những kiến thức của kinh tế chính trị học. Nhưng cần phân biệt rõ rằng Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật nghiên cứu các qui luật của Nhà nước và Pháp luật là hai hiện tượng thuộc thượng tầng kiến trúc, còn kinh tế chính trị học có đối tượng nghiên cứu là các qui luật của hạ tầng cơ sở.

Chính trị học là khoa học nghiên cứu các qui luật và tính qui luật của sự hình thành, phát triển của chính trị, của quyền lực chính trị, những cơ chế, phương thức, thủ đoạn sử dụng các qui luật đó trong xã hội được tổ chức thành Nhà nước. Khách thể nghiên cứu của chính trị học là chính trị với tính cách là một loại quan hệ xã hội đặc thù và một hình thức hoạt động. Khách thể nghiên cứu của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật chỉ là Nhà nước và Pháp luật với tính cách là những bộ phận của đời sống chính trị. Khi nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật sử dụng những phạm trù, khái niệm của chính trị học như: quyền lực chính trị, quan hệ chính trị, quan hệ giai cấp, quan hệ đảng phái, quan hệ dân tộc v.v...

Tóm lại, *Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật là một ngành khoa học chính trị - pháp lý có quan hệ hữu cơ với chủ nghĩa duy vật lịch sử, với chính trị kinh tế học và chính trị học. Nó luôn dựa trên các kiến thức của các ngành khoa học nói trên và vận dụng các phạm trù, khái niệm của các ngành khoa học đó để giải thích các vấn đề về Nhà nước và Pháp luật.*

II. LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT TRONG HỆ THỐNG CÁC KHOA HỌC PHÁP LÝ

Nhà nước và Pháp luật là những khánh thể, hiện tượng phức tạp. Những khách thể, hiện tượng phức tạp đó không những do Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật mà còn do tổng thể các khoa học pháp lý chuyên ngành nghiên cứu. Nói cách khác, cùng những khách thể giống nhau đó có thể do nhiều ngành khoa học pháp lý nghiên cứu, nhưng điều đó không có nghĩa là các ngành khoa học đó có đối tượng nghiên cứu trùng nhau. Các ngành khoa học pháp lý chuyên ngành nghiên cứu những lĩnh vực, những mặt, yếu tố và đặc điểm riêng của hiện thực pháp lý - nhà nước. Nhà nước và Pháp luật, cũng như các hiện tượng xã hội phức tạp khác, trong các bộ phận hợp thành của mình có khối lượng rộng lớn các yếu tố khác nhau về chất, các tiểu hệ thống khác nhau, các cấu thành đa dạng ở khía cạnh cấu trúc và chức năng hoặc các khía cạnh và mức độ của chúng. Tuỳ thuộc vào việc các yếu tố, các tiểu hệ thống, các cơ cấu và các chức năng (hoặc các chỉnh thể, khía cạnh và mức độ của chúng) nào được chọn là khách thể của mọi việc nghiên cứu thì tương ứng lúc đó khách thể đó tạo thành đối tượng nghiên cứu của ngành khoa học pháp lý chuyên ngành.

Tổng thể các khoa học pháp lý có thể được phân một cách có điều kiện thành các nhóm cơ bản sau: 1, nhóm các khoa học pháp lý - lịch sử (Lịch sử Nhà nước và Pháp luật thế giới, Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam, Lịch sử các học thuyết chính trị

pháp luật, Luật La-mã và các ngành khoa học khác); 2, nhóm các khoa học pháp lý - nhà nước (Luật hiến pháp, Luật hiến pháp nước ngoài, Luật hành chính và các ngành khoa học khác); 3, nhóm các ngành khoa học pháp luật kinh tế (Luật kinh tế, Luật thương mại, Luật đất đai, Luật nông nghiệp, Luật lao động và các ngành khoa học pháp lý khác); 4, nhóm các khoa học pháp lý dân sự (Luật dân sự, Luật hôn nhân và gia đình, Luật tác giả và các ngành khoa học khác); 5, nhóm các ngành khoa học pháp lý hình sự (Luật hình sự, tội phạm học, Luật thi hành án hình sự và các ngành khoa học pháp lý khác); 6, nhóm các ngành khoa học pháp lý - tố tụng (Luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hình sự, Luật tố tụng hành chính và các ngành khoa học pháp lý khác); 7, nhóm các ngành khoa học pháp lý quốc tế (Công pháp quốc tế, Tư pháp quốc tế, Luật lãnh sự và các ngành khoa học pháp lý khác).

Vấn đề cần được làm rõ là trong hệ thống các khoa học đó, Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật giữ vị trí như thế nào?

Nhà nước và Pháp luật, trong quá trình hình thành, tồn tại và phát triển của mình, bao giờ cũng tuân theo các quy luật phát triển khách quan chung của xã hội. Đồng thời, với tư cách là những mắt xích độc lập tương đối của tồn tại xã hội, Nhà nước và Pháp luật có các quy luật đặc thù của mình. Tương ứng với điều đó, Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật nghiên cứu cả những quy luật chung của đời sống xã hội xác định sự phát triển của các hiện tượng Nhà nước và Pháp luật lẫn những quy luật đặc thù, mang tính độc lập tương đối nhưng mang tính chung đối với tất cả các bộ phận của cơ thể pháp lý - nhà nước thống nhất.

Khác với các khoa học và môn học pháp lý chuyên ngành, Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật không nghiên cứu một lĩnh vực nào đó, một định hướng nào đó hoặc lịch sử của đời sống Nhà nước và Pháp luật, mà nghiên cứu các quy luật phát triển

chung và đặc thù của Nhà nước và Pháp luật nói chung. Ở đây Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật không bị hạn chế bằng việc nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật của một nước, của một lĩnh vực riêng lẻ hoặc của một định hướng trong đời sống pháp lý - nhà nước, mà là trên cơ sở nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật của các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, của tất cả các lĩnh vực và khuynh hướng của hiện thực pháp lý - nhà nước xác định các quy luật phát triển chung và đặc thù, các dấu hiệu cơ bản và các dấu hiệu đặc trưng chính yếu của chúng.

Ví dụ, các khoa học pháp lý - lịch sử nghiên cứu các hiện tượng Nhà nước và Pháp luật đặc trưng cho các hình thái kinh tế - xã hội riêng lẻ (các giai đoạn phát triển cơ bản của Nhà nước và Pháp luật ở các nước khác nhau và ở các vùng trên thế giới). Ở đây, dựa trên các quy luật chung của Nhà nước và Pháp luật, các khoa học pháp lý - lịch sử phát hiện, làm sáng tỏ các biểu hiện lịch sử cụ thể của các quy luật phát triển đặc thù trong đời sống pháp lý - nhà nước của các hình thái kinh tế - xã hội riêng lẻ; các khoa học đó phản ánh và giải thích tiến trình phát triển lịch sử của hiện thực pháp lý - nhà nước ở toàn bộ tính cụ thể và tính liên tục về niên đại học của hiện thực đó. Nội dung chính của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật không phải là các quy luật riêng lẻ mà chính là các quy luật chung của các hiện tượng Nhà nước và Pháp luật. Nhưng điều đó không hoàn toàn có nghĩa là Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật xem nhẹ các quy luật đặc thù của các hiện tượng pháp lý - nhà nước của các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau. Thiếu việc cân nhắc các quy luật phát triển đặc thù và ngay cả các quy luật riêng lẻ của các hiện tượng pháp lý - nhà nước của các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, thì nói chung không thể nhận thức được các quy luật chung của chúng, nhưng nội dung cơ bản, trung tâm của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật là các quy luật phát triển chung của các hiện tượng

pháp lý - nhà nước, hoạt động trong tất cả hoặc theo mức độ ít nhất trong nhiều hình thái kinh tế - xã hội.

Sự cần thiết của việc tách Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật với tư cách là một ngành khoa học độc lập thể hiện ở chỗ là trong đời sống hiện thực có tồn tại các quy luật phát triển khách quan như vậy của các hiện tượng pháp lý - nhà nước, có tồn tại các mối liên hệ và quan hệ cơ bản như vậy của chúng mà các quy luật, mối liên hệ và quan hệ đó mang tính chất chung đặc trưng cho tất cả các hiện tượng pháp lý - nhà nước và thiếu sự nhận thức các quy luật, mối liên hệ và quan hệ như vậy chúng ta không thể nghiên cứu sâu sắc hơn đối tượng của các khoa học pháp lý chuyên ngành. Chẳng hạn, thiếu định nghĩa chung về Nhà nước, thì không thể làm sáng tỏ các đặc điểm phân biệt lẫn nhau của các kiểu Nhà nước khác nhau trong lịch sử; thiếu khái niệm khoa học chung về bản chất, nội dung và hình thức pháp luật, các ngành và chế định pháp luật, hệ thống pháp luật, các qui phạm pháp luật và quan hệ pháp luật v.v..., thì không một lĩnh vực khoa học pháp lý chuyên ngành nào lại có thể nghiên cứu những vấn đề thuộc lĩnh vực hiểu biết chuyên ngành của mình.

Mỗi ngành khoa học pháp lý chuyên ngành, trong sự riêng lẻ chỉ phản ánh một mặt riêng biệt, dù rằng là cơ bản của mối liên hệ chung, phổ biến giữa các hiện tượng pháp lý - nhà nước với nhau cũng như với tồn tại xã hội, chỉ ghi nhận một số yếu tố, bộ phận và đặc điểm của các mối liên hệ đó. Nhưng nếu như chúng ta chỉ sử dụng các khái niệm do các ngành khoa học pháp lý chuyên ngành này hay các ngành khoa học pháp lý chuyên ngành khác đưa ra, thì sẽ bị tước mất khả năng làm sáng tỏ mối liên hệ giữa các lĩnh vực khác nhau của hiện thực pháp lý - nhà nước, phát hiện các quy luật phát triển của Nhà nước và Pháp luật nói chung, xác định vị trí và vai trò của chúng trong đời sống xã hội. Chẳng hạn, ngay cả sự hiểu biết

rất tỉ mỉ và sâu sắc pháp luật dân sự hoặc pháp luật hình sự cũng không thể đưa ra quan niệm đầy đủ về ý nghĩa của pháp luật trong đời sống xã hội, về vai trò của nó trong các quan hệ giữa các cá nhân. Do vậy, Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật có nhiệm vụ phát hiện mối liên hệ bên trong và các xu hướng phát triển mang tính quy luật của các hiện tượng pháp lý - nhà nước nói chung, giải thích và chỉ rõ, chẳng hạn, vai trò của chúng trong việc điều chỉnh các mối quan hệ giữa mọi người, trong quản lý hoạt động sống của xã hội.

Các kết luận, các luận điểm và các định nghĩa của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật là các kết luận, các luận điểm và các định nghĩa cơ bản nhất đặc trưng cho các xu hướng phát triển cơ bản của các hiện tượng pháp lý - nhà nước. Chính vì vậy, trong mối quan hệ với các khoa học pháp lý chuyên ngành Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật là khoa học khái quát có ý nghĩa chỉ đạo, định hướng, phương pháp luận trong việc nghiên cứu những vấn đề chuyên ngành là đối tượng nghiên cứu của các khoa học pháp lý chuyên ngành. Khi diễn đạt các quy luật khoa học chung của sự phát triển các hiện tượng pháp lý - nhà nước của tất cả các hình thái kinh tế - xã hội, khám phá các mối liên hệ và quan hệ lẫn nhau giữa các lĩnh vực, phạm vi, các mặt của hiện thực pháp lý - nhà nước thống nhất và chỉnh thể, của các hình thái kinh tế - xã hội cụ thể, Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật nhờ đó đưa ra "sự thống nhất về phương pháp luận" cho việc nghiên cứu những vấn đề Nhà nước và Pháp luật. Nhờ có Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật mà tính thống nhất trong các quan điểm, nhận thức về các vấn đề chung mang tính chất tổng hợp trong tất cả các ngành khoa học pháp lý được đảm bảo. Ở đây Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật cũng dựa trên các thành tựu của các khoa học pháp lý chuyên ngành, tổng kết, tổng hợp và hệ thống hoá các kết luận của chúng. Ở

bình diện tư duy lý luận chung, các kết luận đó được liên kết lại, được làm phong phú thêm và được hoàn thiện ở trình độ tổng hợp cao. Các quy luật phát triển chung của hiện thực pháp lý - nhà nước, được dựa trên các quy luật đặc thù và cụ thể, nhưng không quy về các quy luật đặc thù và cụ thể mà tổng hợp chúng và tồn tại một cách hiện thực và hoạt động một cách độc lập thông qua các quy luật phát triển đặc thù và cụ thể của hiện thực đó. Tuy vậy, cũng cần phải lưu ý rằng các khoa học pháp lý chuyên ngành trong không ít trường hợp với những sự tìm kiếm chuyên ngành của mình đạt đến trình độ tổng kết vượt ra khỏi phạm vi của những vấn đề chuyên ngành trở thành cơ sở cho sự vận động của tư tưởng nhận thức (ví dụ, vấn đề lỗi được nghiên cứu trong Luật dân sự và Luật hình sự là vấn đề như vậy). Và đương nhiên, các kết luận đó có thể và vẫn cần phải đưa vào kho tàng các tư tưởng khoa học của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật.

Từ sự phân tích trên cho thấy Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật có mối liên hệ biện chứng với các ngành khoa học pháp lý chuyên ngành khác. Trong hệ thống các ngành khoa học pháp lý chuyên ngành, Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật giữ vị trí là *ngành khoa học cơ sở, mang tính chất chỉ đạo, định hướng và phương pháp luận.*

Như vậy, *Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật là khoa học xã hội về các quy luật của sự ra đời, phát triển và hoạt động của Nhà nước và Pháp luật nói chung, về các kiểu Nhà nước và Pháp luật, về bản chất chính trị - xã hội và bản chất nhân loại chung, về nội dung, hình thức, chức năng và số phận của chúng.*

III. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Như mọi ngành khoa học khác, với tư cách là một ngành khoa học xã hội, Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật có đối

tượng nghiên cứu riêng của mình. Việc làm sáng tỏ đối tượng nghiên cứu của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật có ý nghĩa quan trọng về nguyên tắc, bởi vì đối tượng nghiên cứu không chỉ nêu rõ những nội dung nghiên cứu cơ bản của chính khoa học đó mà còn xác định cả khuynh hướng nghiên cứu và nhiệm vụ của nó, đưa ra những cơ sở để phân biệt sự khác nhau giữa ngành khoa học đó với ngành khoa học khác.

Từng giai đoạn phát triển mới trong khoa học bao giờ cũng đặt ra vấn đề cần phải xem xét đối tượng nghiên cứu của nó. Điều đó là hoàn toàn hợp quy luật, bởi vì chính sự phát triển không những dẫn đến việc mở rộng về lượng và sự thay đổi về chất trong khách thể nghiên cứu mà còn buộc phải thâm nhập một cách toàn diện và sâu sắc hơn vào trong tất cả các hiện tượng thuộc quỹ đạo của việc nghiên cứu.

Biện chứng phát triển của đối tượng nghiên cứu thể hiện ở chỗ, một mặt, nó thể hiện tính ổn định gắn liền với cái không thay đổi mang tính phổ biến, đặc trưng của Nhà nước và Pháp luật trong chiều dài phát triển hàng chục thế kỷ. Mặt khác, việc phát hiện, làm sáng tỏ những thuộc tính và đặc điểm mới, trình độ nhận thức cao hơn về Nhà nước và Pháp luật, những tiêu chuẩn mới của phương pháp tiếp cận mang tính hệ thống, sự cần thiết của việc phân tích Nhà nước và Pháp luật trong sự tác động lẫn nhau với các ngành hiểu biết khoa học khác theo thời gian dẫn đến việc xem xét, tư duy lại về đối tượng của khoa học, đến việc cải biến nó.

Mặt thứ nhất ở mức độ rất lớn liên quan đến đối tượng của môn học. Mặt thứ hai, phần lớn đó là mặt khoa học thể hiện ở việc tăng lên của những hiểu biết khoa học, ở sự tìm kiếm, phát hiện và những sai lầm, ở các cuộc tranh luận khoa học căng thẳng. Nhưng ở dạng chung nhất đối tượng nghiên cứu của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật vẫn là Nhà nước và Pháp luật. Sự chú ý tập trung đến các đối tượng đó ở khía cạnh này hay khía cạnh khác, mặt này hay mặt khác có thể khác nhau.

Về nguyên tắc, đối tượng của khoa học là cái nó nghiên cứu. Đối tượng của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật, như tên của ngành khoa học này cho thấy, là các hiện tượng Nhà nước và Pháp luật, hiện thực pháp lý - nhà nước, các quy luật xuất hiện, phát triển và số phận cuối cùng của chúng. Đối tượng của khoa học này là các quy luật xã hội khách quan quyết định các thuộc tính, đặc điểm, các dấu hiệu của Nhà nước và Pháp luật, mối liên hệ lẫn nhau và sự tác động lẫn nhau của chúng, nhiệm vụ và vai trò của Nhà nước và Pháp luật trong mối quan hệ với các hiện tượng khác của đời sống xã hội. Đối tượng của khoa học này bao gồm cả các quan hệ quyền lực nhà nước và các quan hệ pháp luật, các hiện tượng Nhà nước và Pháp luật, các phạm trù và khái niệm cho phép nhận thức bản chất, nội dung và các hình thức của Nhà nước và của Pháp luật, hoàn thiện vai trò phục vụ của chúng trong xã hội, các chức năng quản lý, điều chỉnh và bảo vệ của Nhà nước và Pháp luật và cuối cùng sử dụng Nhà nước và Pháp luật nhằm mục đích cải biến các quá trình chính trị - xã hội, các định hướng và giá trị. Đó là những phạm trù và khái niệm của nhà nước học, như: khái niệm Nhà nước, các kiểu và hình thức nhà nước, bộ máy nhà nước và các phạm trù, khái niệm khác. Đó là những phạm trù pháp luật phức tạp, ví dụ như: quan hệ pháp luật và thực hiện pháp luật, trật tự pháp luật và pháp chế, hệ thống pháp luật và hình thức pháp luật v.v...

Tất cả những phạm trù có dung lượng lớn và phong phú nhất về nội dung, bộ máy khái niệm phức tạp nhất từ tất cả các lĩnh vực hiểu biết khoa học tạo thành luật học đều thuộc về Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật. Được sắp xếp theo một trật tự logic nhất định, được gắn chặt với nhau bằng mối liên hệ nhân quả, bằng các nguyên tắc và quy luật chung, những phạm trù, khái niệm đó hình thành một cấu trúc có cơ cấu logic, "một toà

nhà" mang tính hệ thống của những hiểu biết lý luận khoa học về Nhà nước và Pháp luật, về văn hoá pháp luật.

Đối tượng nghiên cứu của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật không những bao gồm các quan hệ pháp lý - nhà nước hiện thực, các quá trình, hiện tượng và phạm trù mà còn cả các quan niệm của con người về những vấn đề đó. Đối tượng nghiên cứu của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật bao gồm phần ý thức xã hội liên quan với pháp luật, được trung chuyển bằng pháp luật. Quyền lực nhà nước, pháp luật, các quan hệ pháp luật tồn tại và được hình thành tương ứng với các quan niệm nhất định của con người, có mối liên hệ với ý thức, tâm lý, tư tưởng của họ. Lý luận về Nhà nước và Pháp luật không chỉ quan tâm đến ý thức của pháp luật của xã hội nói chung mà cả ý thức pháp luật nhóm, ý thức pháp luật của cá nhân và đặc biệt là ý thức pháp luật nghề nghiệp của những người có chức vụ, quyền hạn, của những người đại diện cho quyền lực, của các nhà luật gia - thực tiễn, của các nhà luật học.

Còn vấn đề khác cần khẳng định là Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật, theo quan điểm của chúng tôi, bao gồm hai phần cơ bản khác nữa là: xã hội học Nhà nước và Pháp luật và triết học Nhà nước và Pháp luật. Đường phân chia giữa hai bộ phận đó được phân định, nói một cách có điều kiện là theo tuyến của việc nghiên cứu cái tồn tại và của việc nghiên cứu mang tính nhận thức luận. Về mặt hiện thực, tuyến đó mang tính chất tương đối, có điều kiện, trước hết, bởi vì không thể có tồn tại học bên ngoài nhận thức học và ngược lại. Và chính vì vậy, cả xã hội học, cả triết học Nhà nước và Pháp luật tạo thành đối tượng thống nhất của khoa học Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật.

Tuy vậy, việc phân định đối tượng thống nhất của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật thành hướng (bộ phận) nghiên cứu logic pháp lý hình thức về Nhà nước và Pháp luật;

hướng nghiên cứu xã hội học Nhà nước và Pháp luật; hướng nghiên cứu triết học Nhà nước và Pháp luật là hoàn toàn có căn cứ và thể hiện xu hướng phát triển của khoa học đó. Trong thời gian gần đây các hướng nghiên cứu trên đã được phân định rõ ràng.

Trạng thái nghiên cứu hiện nay của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật chủ yếu hướng đến việc giải thích xã hội học về Nhà nước và Pháp luật, bởi vì, về cơ bản nó mô tả mang tính chất tồn tại cái biện chứng khách quan của hiện thực pháp lý - nhà nước, của sự phát triển, sự thay đổi và biến đổi hiện thực của nó. Thực hiện và tiếp tục thực hiện một cách có kết quả sứ mệnh đó của mình, Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật ngày càng quan tâm nhiều hơn đến vấn đề là việc nhận thức các hiện tượng pháp lý - nhà nước được thực hiện bằng những con đường, phương thức và phương pháp như thế nào, bản chất nhận thức luận của chúng ra sao. Dần dần, theo từng bước sẽ ra đời, hình thành và phát triển khuynh hướng mới trong lòng của chính khoa học Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật nghiên cứu logic, biện chứng và lý luận nhận thức về tồn tại pháp lý - nhà nước.

Đồng thời, Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật được phân nhánh thành một loạt khoa học khác. Như hiện nay cho thấy đang xảy ra xu hướng hình thành các hướng nghiên cứu độc lập tương đối bên trong Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật. Sự phân hoá như vậy của đối tượng khoa học là hoàn toàn tất yếu và hợp quy luật, vì nó không những là tiền đề mà cả là yếu tố hợp thành cần thiết của sự liên kết sắp tới của những hướng nghiên cứu khác nhau của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật ở trình độ lý luận cao hơn.

Còn một vấn đề nữa cần được xem xét là về sự hợp nhất trong cùng một khoa học Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật. Sự phân hoá Lý luận chung về Nhà nước và Lý luận chung

về Pháp luật trong phạm vi của khoa học thống nhất là hoàn toàn có thể được, điều đó cũng tương tự như chúng ta đã phân định khoa học đó theo các cơ sở khác thành: Lý luận logic pháp lý - hình thức về Nhà nước và Pháp luật; xã hội học Nhà nước và Pháp luật; triết học Nhà nước và Pháp luật. Nhưng cả sự phân hoá thứ nhất lẫn sự phân hoá thứ hai đều được diễn ra bên trong của khoa học thống nhất Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật. Nói cách khác, sự phân hoá các bộ phận (các hướng) bên trong của cái chỉnh thể và sự tách một bộ phận ra khỏi cái chỉnh thể cấu thành cái toàn bộ mới hoàn toàn là không phải giống nhau.

Với tư cách là những hiện tượng xã hội, Nhà nước và Pháp luật có những đặc điểm riêng và có vai trò độc lập của mình trong đời sống xã hội. Nhưng trong sự xuất hiện, hình thành và phát triển, giữa Nhà nước và Pháp luật có mối quan hệ hữu cơ, biện chứng, chúng tạo thành hạt nhân chính trị - pháp luật của thượng tầng kiến trúc xã hội. Pháp luật không thể tồn tại thiếu Nhà nước và ngược lại. Mối quan hệ khách quan bên trong của Nhà nước và Pháp luật xác định nhu cầu nghiên cứu chung trong cùng một ngành khoa học. Điều đó cho phép nhận thức chúng một cách đúng đắn nhất. Tuy vậy, cân nhắc mối liên hệ hữu cơ, chặt chẽ trong quá trình nhận thức, tuỳ thuộc vào nhiệm vụ và mục đích nghiên cứu, chúng ta có thể tập trung sự chú ý của mình hoặc đến những vấn đề của Nhà nước hoặc đến những vấn đề của pháp luật. Do vậy, về mặt thực tế diễn ra "sự phân chia lao động" trong khoa học Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật. Điều đó thể hiện ở chỗ có một số tác giả về cơ bản nghiên cứu những vấn đề Lý luận chung về Nhà nước, một số tác giả khác tập trung nghiên cứu những vấn đề Lý luận chung về Pháp luật. Nhưng ở đây không được quên rằng cả những người này lẫn những người kia đều nghiên cứu các mối liên hệ và sự tác động lẫn nhau

giữa Nhà nước và Pháp luật tạo thành lĩnh vực hiểu biết rộng lớn. Và chính đó là lĩnh vực của biện chứng khách quan và chủ quan trong sự phát triển của các hiện tượng pháp lý - nhà nước hợp nhất chúng lại thành một khoa học thống nhất, bởi vì vấn đề đó (mối liên hệ và sự tác động lẫn nhau giữa Nhà nước và Pháp luật) nằm chính giữa hai hiện tượng đó.

Trên cơ sở của điều trình bày trên có thể định nghĩa đối tượng nghiên cứu của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật như sau:

Đối tượng nghiên cứu của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật là hiện thực pháp lý - nhà nước, các quy luật khách quan chung và đặc thù của sự phát triển hiện thực đó, những vấn đề nền tảng có ý nghĩa phương pháp luận đối với các ngành khoa học pháp lý chuyên ngành được hình thành trên cơ sở nhận thức và sử dụng các quy luật đó.

IV. MÔN HỌC LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Những luận điểm cơ bản ban đầu mang tính nguyên tắc, những vấn đề cơ bản, cốt yếu của Nhà nước và Pháp luật, những kết luận mang tính nguyên tắc về hiện thực pháp lý - nhà nước đã được trình bày trong Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật sẽ được bổ sung, được làm phong phú, được cụ thể hóa và phát triển bằng kiến thức của các môn học cụ thể được truyền đạt trong quá trình đào tạo tiếp sau đó.

Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật với tư cách là môn học góp phần hình thành các chuyên gia có trình độ nghề nghiệp cao trong lĩnh vực Nhà nước và Pháp luật. Các chuyên gia như vậy:

- Có những hiểu biết rộng lớn và sâu sắc về Nhà nước và Pháp luật;

- Có khả năng tham gia một cách tích cực vào việc hình thành xã hội dân sự và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân ở nước ta;

- Đã được đào tạo không những về Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật mà còn về các khoa học xã hội khác;

- Nắm chắc những nguyên tắc, luận điểm cơ bản của tất cả các ngành luật, nhận thức được vị trí của các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam và vai trò của chúng trong sự hình thành, phát triển các quan hệ chính trị, kinh tế, xã hội;

- Nhận thức được những vấn đề cơ bản, then chốt của hoạt động xây dựng pháp luật, của kỷ thuật pháp lý, của pháp chế;

- Được chuẩn bị về nghề nghiệp pháp lý trước các điều kiện của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trước các đòi hỏi của cơ chế thị trường;

- Bảo vệ một cách tích cực tự do và các quyền của công dân được Hiến pháp nước ta đảm bảo thực hiện;

- Đã được chuẩn bị để làm việc trong các tổ chức, các liên doanh của Việt Nam với nước ngoài, trong các tổ chức quốc tế và khu vực.

- Đã được thực tập trong các cơ quan nhà nước, đặc biệt trong các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Dựa vào các nhiệm vụ đó mà cơ cấu của môn học được hình thành.

Cơ cấu môn học "Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật thuộc Chương trình đào tạo cử nhân luật thuộc hình thức đào tạo từ xa của Đại học Huế gồm ba phần. Phần mở đầu: đối tượng và phương pháp nghiên cứu của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật; phần thứ nhất: Lý luận chung về Nhà nước; phần thứ hai: Lý luận chung về Pháp luật.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Nêu vị trí của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật trong hệ thống các khoa học xã hội

2. Nêu vai trò, vị trí và ý nghĩa của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật trong hệ thống các khoa học pháp lý.

3. Trình bày đối tượng nghiên cứu của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật

4. Trình bày hiểu biết khái quát về môn học Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật và ý nghĩa của nó đối với việc đào tạo cử nhân luật.

CHƯƠNG II

PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

I. KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA CỦA PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Như mọi ngành khoa học và môn học khác, khoa học và môn học Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật không những có đối tượng mà còn có phương pháp nhận thức của mình. Đối tượng của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật trả lời câu hỏi khoa học và môn học đó nghiên cứu lĩnh vực nào của đời sống chính trị - xã hội và pháp lý. Trong lúc đó, phương pháp nghiên cứu chỉ rõ khoa học và môn học đó nghiên cứu lĩnh vực đó bằng cách nào và như thế nào.

Không phụ thuộc vào ngành khoa học và môn học cụ thể, phương pháp được nhìn nhận như là phương thức, phương tiện của việc nghiên cứu hiện thực thực tế và của việc thu nhận hiểu biết khách quan về hiện thực thực tế đó.

Để có quan niệm đầy đủ về phương pháp luận của khoa học Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật, trước hết cần làm rõ phương pháp là gì? Dưới dạng chung nhất, phương pháp được hiểu là đường hướng nghiên cứu, là phương thức giúp chúng ta tìm hiểu sự vật, hiện tượng và quá trình, tức là nhận thức được đối tượng. Một lý luận nào đó có khả năng cho chúng ta đường hướng, phương thức tìm hiểu sự vật, hiện tượng và quá trình thì nó có thể trở thành phương pháp luận. Nhưng lý luận chỉ có thể trở thành phương pháp luận khi lý luận đó được diễn đạt dưới

dạng những quy luật, nguyên tắc, phạm trù, khái niệm nhất định xuất phát từ đó. Phương pháp, nói chính xác hơn các phương pháp của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật là các đường hướng nghiên cứu vấn đề đó, các phương thức nhận thức Nhà nước và Pháp luật, các phương tiện thu nhận vốn hiểu biết mới về Nhà nước và Pháp luật. Ngoài ra, các phương pháp của khoa học Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật cũng được hiểu là các phương thức xếp đặt, chỉnh lý, phân bố lô gích tài liệu đã có với mục đích tiếp tục nghiên cứu sâu sắc và toàn diện hơn về Nhà nước và Pháp luật.

Trong tổng thể, hệ thống các phương pháp nhận thức khoa học về hiện thực thực tế tạo thành phương pháp luận của việc nghiên cứu.

Đối tượng nghiên cứu của khoa học ở mức độ quyết định xác định cả các phương pháp cụ thể lẫn phương pháp luận nói chung của khoa học đó. Đó là nhân tố khách quan. Tuy vậy, ở đây các nhân tố chủ quan cũng đóng vai trò quan trọng. Các nhân tố chủ quan đó thể hiện khả năng và năng lực của người nghiên cứu trong việc tìm tòi, sáng tạo ra những tri thức mới hoặc sử dụng các tri thức đã có không bao quát hết vấn đề theo cách lựa chọn của mình và các phương pháp nghiên cứu có hiệu quả nhất.

Phương pháp luận của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật là hệ thống các phương thức, nguyên tắc và phương pháp đặc thù của việc nghiên cứu các quy luật chung của sự xuất hiện, hình thành và phát triển của các hiện tượng pháp lý - nhà nước. Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật không những đòi hỏi một phương thức, nguyên tắc và phương pháp riêng biệt nào đó của việc nghiên cứu về Nhà nước và Pháp luật mà là hệ thống, tổng thể các phương thức, nguyên tắc và phương pháp. Nhiều phương thức, nguyên tắc và phương pháp trong số đó được sử dụng rộng

rãi trong các ngành khoa học khác. Đặc biệt điều đó đề cập đến các nguyên tắc nghiên cứu vấn đề pháp lý - nhà nước và các vấn đề khác, cũng như các quan điểm tiếp cận triết học.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử hay nói một cách cụ thể hơn các quy luật, nguyên tắc, phạm trù, khái niệm của chúng cho chúng ta khả năng nhận thức được một cách chung nhất, khái quát nhất và đầy đủ nhất các hiện tượng Nhà nước và Pháp luật, do vậy, chúng trở thành phương pháp luận của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật.

Vận dụng các quy luật, nguyên tắc, phạm trù, khái niệm của triết học Mác - Lênin chúng ta thu nhận được những hiểu biết khách quan, thông tin đầy đủ nhất để làm sáng tỏ những quy luật đặc thù của sự ra đời, hình thành, phát triển, những đặc điểm chung và những biểu hiện quan trọng của Nhà nước và Pháp luật.

Phương pháp luận Mác - Lênin đòi hỏi khi nghiên cứu Nhà nước và pháp luật phải xuất phát từ hai quan điểm xuất phát và tiếp cận sau:

Quan điểm duy vật đòi hỏi phải nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật trong mối liên hệ với đời sống vật chất của xã hội loài người. Phương pháp luận Mác-xít tìm hiểu nguồn gốc xuất hiện, tồn tại và phát triển của Nhà nước và Pháp luật trong cơ sở kinh tế của xã hội.

Quan điểm biện chứng đòi hỏi phải nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật trong sự phát triển, biến đổi, trong những mối liên hệ biện chứng, những mâu thuẫn vốn có của nó.

Các quan điểm xuất phát và tiếp cận đó được thể hiện rõ trong các nguyên tắc sau:

Nguyên tắc toàn diện trong nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật.

Tư tưởng chính của nguyên tắc này đòi hỏi phải nghiên cứu các hiện tượng pháp lý - nhà nước không phải tự chúng mà đặt

các hiện tượng đó trong mối liên hệ và sự tác động lẫn nhau với các hiện tượng khác liên quan đến các hiện tượng đó. Tính đầy đủ, tính toàn diện của việc nghiên cứu cũng đòi hỏi phải xem xét Nhà nước và Pháp luật không phải chỉ ở một khía cạnh tách biệt nào đó mà là trong tất cả các khía cạnh, phương diện tạo nên cái nhìn tổng quan chung về các hiện tượng được nghiên cứu.

Nguyên tắc lịch sử trong nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật.

Nguyên tắc này đòi hỏi phải xem xét các hiện tượng pháp lý - nhà nước đang tồn tại không chỉ ở khía cạnh, trạng thái hiện nay của chúng, mà còn cả ở khía cạnh quá khứ và tương lai của các hiện tượng đó. Nhà nước và Pháp luật chỉ được nhận thức đúng đắn khi chúng ta tiếp cận với chúng một cách cụ thể theo tiến trình phát triển của lịch sử xã hội, tức là cân nhắc tất cả những đặc điểm và điều kiện đặc thù của sự tồn tại, phát triển của chúng trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể trải dài theo thời gian từ khi xuất hiện đến nay và cả trong tương lai. Ở đây điều có ý nghĩa quan trọng nhất là làm rõ các nguyên nhân và điều kiện xuất hiện của Nhà nước và Pháp luật, các nhân tố cơ bản tác động đến sự hình thành và phát triển của chúng ở giai đoạn hiện nay và quá khứ, các viễn cảnh và xu hướng tiến triển của chúng trong tương lai. Nguyên tắc lịch sử còn đòi hỏi phải nghiên cứu lịch sử phát triển của các hiện tượng Nhà nước và Pháp luật ở hai phương diện là các hiện tượng đó chuyển động theo thời gian như thế nào và việc nhận thức các hiện tượng đó được diễn ra như thế nào. Việc nghiên cứu như vậy giúp chúng ta nhận thức được một cách sâu sắc và toàn diện về Nhà nước và Pháp luật cụ thể và sử dụng kinh nghiệm lịch sử để tiếp tục phát triển và hoàn thiện chúng.

Nguyên tắc tổng thể trong nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật.

Nội dung của nguyên tắc này thể hiện ở chỗ là phải nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật không phải chỉ bằng quan điểm, cách

tiếp cận luật học, mà cả bằng các quan điểm, cách tiếp cận của các khoa học xã hội khác: triết học, xã hội học, chính trị kinh tế học, chính trị học, tâm lý học xã hội và tâm lý học cá nhân. Quan trọng nhất là xem xét tất cả các yếu tố và mặt cơ bản của Nhà nước và Pháp luật không chỉ ở trạng thái tĩnh mà còn ở trạng thái động - từ quan điểm chúng đã được xuất hiện và phát triển như thế nào và hiện nay các hiện tượng đó ở trạng thái như thế nào?

Tính hữu ích chiếm ưu thế của phương pháp tiếp cận tổng thể đối với việc nghiên cứu các hiện tượng Nhà nước và Pháp luật với tư cách cấu thành toàn vẹn và việc xem xét chúng với tư cách là cơ thể xã hội thống nhất (mà không phải là tổng hợp giản đơn các yếu tố cấu thành chúng) là không thể bị nghi ngờ. Tính ưu việc đó được thể hiện trước hết ở chỗ do không để sang một bên những vấn đề chưa được giải quyết có liên quan đến các mặt riêng biệt này hay các mặt riêng biệt khác của Nhà nước và Pháp luật mà cách tiếp cận này làm sáng tỏ được những vấn đề chung nhất, quan trọng của cơ chế hoạt động của Nhà nước và Pháp luật nói chung, so sánh chúng với những vấn đề cụ thể và tìm kiếm được sự giải quyết nhanh nhất và tối ưu nhất những vẫn đề đó. Tiếp đến, phương pháp tiếp cận tổng thể cho chúng ta khả năng làm sáng tỏ dễ dàng hơn sự khác biệt sâu sắc trên nhiều mặt của kiểu Nhà nước và Pháp luật này với kiểu Nhà nước và Pháp luật khác.

Tính ưu việt của cách tiếp cận tổng thể đối với việc nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật còn được thể hiện ở chỗ là cách tiếp cận đó giúp chúng ta xác định một cách cụ thể hơn các đặc điểm, vị trí và vai trò của Nhà nước và Pháp luật trong đời sống xã hội, cũng như xác định các nhiệm vụ và chức năng của Nhà nước và Pháp luật ở giai đoạn này hay ở giai đoạn khác của sự phát triển xã hội. Phương pháp tiếp cận tổng thể cho phép bằng một quan điểm trong tư tưởng bao quát được toàn bộ lịch sử phát triển của Nhà

nước và Pháp luật, theo dõi được quá trình hình thành và phát triển tiếp theo của chúng, biết được sự thay đổi của các kiểu, hình thức của Nhà nước và Pháp luật, tiến hành phân loại rõ ràng hơn các hiện Nhà nước và Pháp luật tuỳ thuộc vào các cơ sở kinh tế, chính trị, xã hội của chúng và các đặc điểm cơ bản khác của chúng. Nhà nước và Pháp luật phải được nghiên cứu trong mối liên hệ biện chứng với những yếu tố quy định chúng. Nhà nước và Pháp luật là những bộ phận của kiến trúc thượng tầng, bởi thế chúng phải được xem xét trong mối quan hệ với cơ sở kinh tế. Mặt khác, vấn đề quan hệ giữa các giai cấp, các giai tầng và các nhóm xã hội cũng là những nhân tố quyết định trực tiếp đối với Nhà nước và Pháp luật. Tiếp đến, các yếu tố khác như: truyền thống dân tộc, tình hình quốc tế và khu vực, đạo đức, hoàn cảnh tự nhiên cũng có ảnh hưởng nhất định đến sự tồn tại, phát triển của Nhà nước và Pháp luật. Do vậy, khi nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật quan điểm tiếp cận tổng thể đòi hỏi phải cân nhắc đến các nhân tố đó.

Trong quá trình nhận thức các hiện tượng Nhà nước và Pháp luật cần phải sử dụng không những các phạm trù và khái niệm pháp lý, như: "pháp luật", "pháp chế", "quan hệ pháp luật", "xây dựng pháp luật", "áp dụng pháp luật", "ý thức pháp luật", mà còn cả các phạm trù và khái niệm của các khoa học khác. Đó là điều mang tính tất yếu khách quan.

Chẳng hạn, việc sử dụng các phạm trù và khái niệm triết học như: "bản chất", "hình thức", "nội dung", "cơ cấu", "chức năng", "hệ thống", "yếu tố" v.v... có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc nhận thức Nhà nước và Pháp luật. Các phạm trù và khái niệm đó thể hiện với tư cách là những luận điểm xuất phát, cơ sở trong quá trình nghiên cứu các hiện tượng Nhà nước và Pháp luật và các hiện tượng, chế định, thiết chế khác.

Trong sách báo pháp lý do có việc sử dụng một cách rộng rãi các phạm trù triết học và xã hội học, do vậy cũng cần khẳng định

rằng không nên lo lắng về việc "triết học hóa" hoặc "xã hội học hóa" khoa học pháp lý. Chính bộ máy khái niệm và phạm trù do triết học soạn thảo ra là sự phản ánh tương ứng tất cả các thuộc tính đã được phát hiện và nhận thức của vật chất, của tất cả các hiện tượng tồn tại trong hiện thực, trong đó có các hiện tượng phức tạp, đa dạng là Nhà nước và Pháp luật. Chỉ có trên cơ sở trông cậy và dựa vào bộ máy đó, vào các khái niệm và phạm trù triết học mới có thể có được sự nhận thức đi từ quan niệm chung nhất, ban đầu về vật chất Nhà nước - Pháp luật đến quan niệm chung, sâu sắc hơn về chúng, từ sự chưa hiểu biết đến sự hiểu biết.

Tuy nhiên, ở đây cần phải lưu ý rằng không được thay việc nghiên cứu pháp lý bằng việc nghiên cứu triết học, xã hội học hoặc bất kỳ việc nghiên cứu khác, không được nhầm lẫn phương pháp tiếp cận luật học đối với việc nhận thức về Nhà nước và Pháp luật với phương pháp tiếp cận triết học hoặc bất kỳ phương pháp tiếp cận khác.

Khi thừa nhận ý nghĩa, vai trò phương pháp luận của các phạm trù và khái niệm triết học và tính đúng đắn của sự khẳng định rằng các ý định muốn hạ thấp sự trừu tượng khoa học đến trình độ ý thức thông thường của cái gì đó thì chỉ đem đến những điều có hại, đồng thời, cũng phải lưu ý rằng việc đánh giá quá cao tiềm năng phương pháp luận của chúng, sự quá say mê với các cấu trúc và suy diễn trừu tượng tách rời với vật chất thực nghiệm, với cuộc sống thực tiễn hàng ngày cũng có thể dẫn đến những hậu quả có hại trong quá trình nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật và xây dựng Lý luận về Nhà nước và Pháp luật. Điều đó đề cập đến tất cả các phạm trù và khái niệm triết học, không có ngoại lệ. Nhưng trước hết, điều đó liên quan đến các phạm trù được sử dụng nhiều nhất trong quá trình nghiên cứu những hiện tượng Nhà nước và Pháp luật khác nhau như, cái chung và cái riêng, cái tất yếu và cái ngẫu nhiên, cái cụ thể và cái trừu tượng,

khả năng và hiện thực, hình thức và nội dung, nguyên nhân và kết quả v.v...

Việc nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật phải được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với đời sống thực tế. Thực tiễn xã hội và thực tiễn pháp lý đóng vai trò rất quan trọng trong nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật. Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật phải xuất phát từ những nhu cầu của đời sống xã hội. Thực tiễn là tiêu chuẩn chân lý của những kết luận khoa học. Tính đúng đắn của các lý thuyết khoa học về Nhà nước và pháp luật phải được kiểm nghiệm trong đời sống thực tế.

Toàn bộ thực tiễn được hình thành trong quá trình vận động của các hiện tượng Nhà nước và Pháp luật, toàn bộ kinh nghiệm đã được tích lũy ở đó, tất cả các đặc thù và đặc điểm của thực tiễn cần phải được cân nhắc và phản ánh tương ứng trong các phạm trù và khái niệm được nghiên cứu. Chỉ trong trường hợp như vậy, các phạm trù và khái niệm được nghiên cứu mới tràn đầy nội dung cụ thể và có được ý nghĩa xã hội nhất định. Cũng chỉ trong trường hợp đó mới có thể nói về ý nghĩa phương pháp luận và hiệu quả của các phạm trù và khái niệm với tư cách là các phương tiện của sự nhận thức Nhà nước và Pháp luật.

Có luận điểm mang tính định đề cần phải được tuân thủ là việc nghiên cứu những mặt, khía cạnh khác nhau của Nhà nước và Pháp luật ở mức độ lý luận và việc hình thành quan niệm về Nhà nước và Pháp luật không thể được tiến hành một cách có hiệu quả, nếu thiếu việc tích lũy các tài liệu tương ứng và thiếu việc nghiên cứu ban đầu tài liệu đó ở mức độ thực nghiệm, thiếu việc phân tích một cách thận trọng và tổng hợp những hiểu biết thực nghiệm, thiếu việc nghiên cứu một cách cụ thể, chi tiết cơ cấu và chức năng của các hiểu biết đó, thiếu việc nghiên cứu và tổng kết sâu sắc thực tiễn các mối quan hệ lẫn nhau giữa chúng.

Ở đây cần phải dựa vào luận điểm mang tính sâu sắc của V.I.Lênin rằng" Thực tiễn cao hơn nhận thức (lý luận), vì nó có ưu điểm không những của tính phổ biến, mà cả của tính hiện thực trực tiếp"[(1)].

Việc nghiên cứu và tổng kết thường xuyên thực tiễn hoạt động của Nhà nước và Pháp luật ở các nước khác nhau - thực tiễn ở đây được hiểu là hoạt động chính trị - xã hội và vật chất của con người và của các tổ chức con người nhằm hướng đến việc tiếp tục củng cố và hoàn thiện các chế định đã cho phép làm sáng tỏ và sử dụng một cách sâu sắc nhiều nhân tố tạo điều kiện cho sự phát triển không ngừng các cơ sở kinh tế, xã hội, chính trị và các nhân tố khác của Nhà nước và Pháp luật, xác định được các mối quan hệ chặt chẽ giữa các bộ phận khác nhau của chúng, hình thành cơ cấu tối ưu nhất của Nhà nước và Pháp luật và việc hoàn thiện thường xuyên cơ chế hoạt động của chúng.

Việc phân tích thực tiễn cho chúng ta khả năng khắc phục đến mức cao nhất hoặc hoàn toàn mọi yếu tố tiêu cực làm cản trở hoạt động bình thường của Nhà nước và Pháp luật, nhận thức và sử dụng một cách sâu sắc hơn cơ chế tác động lẫn nhau của chúng với kinh tế, xã hội, với các yếu tố khác nhau của cơ sở hạ tầng và thượng tầng. Việc phân tích thực tiễn cũng cho phép soạn thảo một cách toàn diện và sâu sắc các luận điểm cơ bản của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật, hoàn thiện bộ máy khái niệm, làm rõ những xu hướng và quy luật phát triển chính của lý luận đó.

II. PHÂN LOẠI VÀ CÁC LOẠI PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Cùng với các nguyên tắc nhận thức và các cách tiếp cận triết học đối với quá trình nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, khoa học

---

[(1)] V.I.Lênin. Toàn tập, tập 29, NXB Tiến bộ, Matxcơva, 1981, tr.230

Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật còn có các phương pháp hoặc các phương thức và biện pháp nhận thức của mình.

Dựa vào lĩnh vực phổ biến và sự bao quát của vấn đề được nghiên cứu, cũng như vào đặc trưng và tính chất của chúng, tất cả các phương pháp nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật được phân thành một số nhóm. Đó là: 1, phương pháp duy vật biện chứng chung; 2, các phương pháp chung; 3, các phương pháp chuyên ngành; 4, các phương pháp riêng.

Phương pháp duy vật biện chứng chung. Đây là phương pháp được tất cả các khoa học cụ thể áp dụng không có ngoại lệ và được áp dụng ở tất cả các giai đoạn của nhận thức. Trong sách báo nước ta và trong sách báo nước ngoài đã giành một sự chú ý đặc biệt đối với phương pháp này. Đánh giá phương pháp này từ quan điểm của tính năng động và tính phổ biến, Ph.Ăngheh viết: "Biện chứng chính là khoa học về các quy luật chung của sự vận động và phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy".

Phương pháp duy vật biện chứng đề cập và giúp giải quyết không chỉ những vấn đề thế giới quan, chính trị tư tưởng mà còn giải quyết một cách sâu sắc những vấn đề khoa học, những vấn đề học thuật hàn lâm.

Đối với Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật, cũng như mọi khoa học khác, việc sử dụng phương pháp duy vật biện chứng, như thực tiễn áp dụng phương pháp đã cho thấy, tất yếu sẽ đi theo hướng ngày càng lớn lên từ sự hiểu biết có dung lượng ít và chưa sâu sắc đến sự hiểu biết rộng lớn và sâu sắc hơn về Nhà nước và Pháp luật, đến sự tích lũy nhanh chóng thông tin có nghĩa lý luận và thực tiễn về Nhà nước và Pháp luật và thông tin có ý nghĩa đối với Nhà nước và Pháp luật.

Một trong những biểu hiện về hiệu quả của phương pháp đó được thể hiện ở chỗ dựa, vào phương pháp đó, chúng ta xác định được và phân tích về mặt lý luận con đường lịch sử hiện thực mà

sự phát triển của Nhà nước và Pháp luật đã đi qua và đang diễn ra. Với sự giúp đỡ của phương pháp duy vật biện chứng người nghiên cứu sẽ giành sự chú ý không những đến việc làm sáng tỏ các đặc điểm và định nghĩa khái niệm Nhà nước và Pháp luật mà cả đến những mối liên hệ giữa các khái niệm đó và với các hiện tượng, chế định và thiết chế liên quan với Nhà nước và Pháp luật. Nhà nước và Pháp luật được xem xét ở trạng thái tĩnh lẫn ở trạng thái động - từ quan điểm của sự tiến triển và của sự phát triển mang tính cách mạng của chúng, từ quan điểm của những mâu thuẫn nội tại của chúng ("mâu thuẫn ở chính bên trong sự vật", "các lực lượng và xu hướng mâu thuẫn trong mọi hiện tượng"), dưới cái nhìn về sự tác động lẫn nhau của chúng với môi trường chính trị, kinh tế, xã hội và môi trường khác bao quanh.

Các phương pháp chung. Phương pháp này được sử dụng không những trong Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật mà cả trong các khoa học khác. Trong các phương pháp đó, các phương pháp so sánh, phân tích và tổng hợp, trừu tượng khoa học, phương pháp hệ thống và cấu trúc, phương pháp phụ thuộc của khái niệm ít chung hơn vào khái niệm chung hơn, phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể và các phương pháp khác.

Đương nhiên, không phải tất cả các phương pháp đó đều được sử dụng với cường độ và hiệu quả giống nhau. Ví dụ, các phương pháp phân tích và tổng hợp được sử dụng nhiều nhất trong công tác nghiên cứu khoa học hàng ngày so với phương pháp khác, chẳng hạn như phương pháp hệ thống. Tuy nhiên, tất cả các phương pháp đều có ý nghĩa quan trọng đối với việc thu nhận những hiểu biết khách quan về Nhà nước và Pháp luật, đối với việc nghiên cứu sâu sắc và toàn diện vấn đề được xem xét.

Theo chiều rộng bao quát của lĩnh vực áp dụng và trong chừng mực nhất định nào đó theo tính chất của mình, trong

tổng thể các phương pháp chung gắn liền với phương pháp duy vật biện chứng chung. Các phương pháp đó có mối liên hệ và tác động thường xuyên lẫn nhau, bổ sung và phát triển cho nhau. Các phương pháp chung, cũng như phương pháp duy vật biện chứng được áp dụng rộng rãi trong tất cả các khoa học cụ thể, không có sự ngoại lệ. Tuy vậy, khác với phương pháp duy vật biện chứng, các phương pháp chung như trong sách báo pháp lý đã chỉ rõ, không bao quát hết tất cả các giai đoạn của quá trình nhận thức khoa học. Lĩnh vực áp dụng chúng được giới hạn chỉ ở việc giải quyết những nhiệm vụ nhận thức nhất định.

Cũng cần lưu ý rằng, khác với phương pháp duy vật biện chứng có các yếu tố hợp thành là các quy luật biện chứng như: quy luật biến đổi lượng thành chất, quy luật phủ định của phủ định, quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập và các quy luật khác hoạt động khắp mọi nơi và trên cơ sở thường xuyên không tùy thuộc vào việc những người nghiên cứu có nhận thức được hay không các quy luật đó, một số phương pháp chung, nói chính xác hơn là việc áp dụng các phương pháp đó, được áp dụng, đôi khi có điều kiện trong những phạm vi nhất định đã được xác định rõ.

Phương pháp trừu tượng khoa học. Đây là phương pháp có vai trò rất quan trọng trong nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật. Trừu tượng khoa học là phương pháp tư duy trên cơ sở tách cái chung ra khỏi cái riêng, tạm thời gạt bỏ cái riêng, giữ lấy cái chung. Bằng cách trừu tượng hóa, tư duy gạt bỏ những hiện tượng bề ngoài, những cái ngẫu nhiên, thoáng qua, không ổn định để đi vào cái chung, cái tất yếu, ổn định, bản chất, tức là quy luật của khánh thể. Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật là một khoa học lý luận, do đó để tạo nên hệ thống kiến thức có tính chất khái quát, tất yếu phải sử dụng phương pháp trừu tượng khoa học.

Phương pháp phân tích và tổng hợp. Phương pháp này được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật. Phân tích là phương pháp phân chia cái toàn thể hay hiện tượng, quá trình phức tạp ra thành những bộ phận hoặc những mặt, những yếu tố cấu thành đơn giản hơn để nhận thức. Tổng hợp là phương pháp liên kết, thống nhất lại các bộ phận, các yếu tố, các mặt đã được phân tích, vạch ra mối liên hệ của chúng nhằm nhận thức đối tượng nghiên cứu trong tính chỉnh thể.

Phương pháp quy nạp và diễn dịch. Quy nạp là phương pháp đi từ nhận thức những sự vật, hiện tượng, quá trình riêng lẻ, từ những kinh nghiệm đến những nguyên lý chung, tức là phương pháp đi từ cái riêng đến cái chung. Diễn dịch là phương pháp đi từ tri thức chung đến tri thức về cái riêng.

Phương pháp hệ thống. Phương pháp này được Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật sử dụng rộng rãi và với cường độ lớn để nghiên cứu các hiện tượng Nhà nước và Pháp luật trong thời gian gần đây. Phương pháp này đòi hỏi phải có những nghiên cứu mang tính hệ thống trong những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Nhà nước và Pháp luật được coi là những hiện tượng mang tính hệ thống và có mối liên hệ mang tính hệ thống với các hiện tượng khác trong đời sống xã hội; Nhà nước và Pháp luật là những bộ phận cấu thành của hệ thống lớn hơn là cơ thể xã hội.

Phương pháp so sánh. Đây là phương pháp được áp dụng để nghiên cứu các hiện tượng Nhà nước và Pháp luật từ giữa thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Từ đó đã hình thành ngành hiểu biết pháp luật mang tính độc lập tương đối với tên gọi "luật học so sánh". Điều đó không có nghĩa là trước đó phương pháp so sánh không được sử dụng trong khoa học pháp lý. Tuy nhiên, trước đó việc áp dụng phương pháp so sánh chưa mang tính chất thường xuyên, hệ thống. Dựa vào phương pháp so sánh pháp luật, các hiện tượng, sự kiện pháp lý được nghiên cứu trong mối quan hệ

so sánh với nhau. Việc tiến hành nghiên cứu so sánh pháp luật có thể được tiến hành ở những mức độ khác nhau, từ mức độ khái quát, tổng thể đến mức độ ngành cụ thể hoặc chế định pháp luật hay qui phạm pháp luật cụ thể. Ví dụ: so sánh hệ thống pháp luật nước ta với hệ thống pháp luật của một quốc gia cụ thể nào đó, so sánh Bộ luật dân sự nước ta với Bộ luật dân sự Nhật Bản, để từ đó rút ra những nét giống nhau, khác nhau, đặc thù của các hiện tượng được nghiên cứu.

Các phương pháp chuyên ngành. Đây là các phương pháp được soạn thảo trong phạm vi của các khoa học chuyên ngành và được sử dụng rộng rãi để nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật. Các phương pháp đó là: các phương pháp toán học, thống kê, tâm lý, điều khiển học, xã hội học cụ thể và các phương pháp khác.

Ý nghĩa thực tiễn của các phương pháp đó thể hiện ở chỗ là đồng thời với các phương pháp khác chúng cho phép chúng ta quan sát, nhìn nhận Nhà nước và Pháp luật từ góc nhìn, quan điểm của những môn học không mang tính chất pháp lý - nhà nước, tạo điều kiện hình thành quan niệm đầy đủ hơn về Nhà nước và Pháp luật.

Chẳng hạn, với sự hỗ trợ của phương pháp xã hội học cụ thể và phương pháp thống kê, người nghiên cứu mong muốn thu nhận những đánh giá về lượng và về chất của các hiện tượng Nhà nước và Pháp luật, của các chế định và thiết chế khác nhau (ví dụ, hiệu quả của các biện pháp được sử dụng để đấu tranh với tình hình tội phạm có tổ chức và nham nhũng), làm rõ những xu hướng phát triển cơ bản của Nhà nước và Pháp luật ở giai đoạn phát triển này hay ở giai đoạn phát triển khác của chúng, đưa ra và áp dụng các biện pháp có hiệu quả nhất để đấu tranh với các hậu quả tiêu cực trong sự phát triển của chúng.

Phương pháp xã hội học cụ thể đòi hỏi việc nghiên cứu những vấn đề của Nhà nước và Pháp luật phải dựa trên những tư

liệu, số liệu điều tra xã hội học cụ thể. Ví dụ: nghiên cứu hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước và của Pháp luật trên cơ sở điều tra xã hội học, thăm dò dư luận xã hội; nghiên cứu tình hình vi phạm pháp luật và các nguyên nhân của nó phải dựa vào các số liệu thống kê và điều tra xã hội học v.v...

Các phương pháp riêng. Đặc điểm chính của các phương pháp này được thể hiện ở chỗ các phương pháp đó do chính Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật và các khoa học pháp lý khác soạn thảo và chỉ được sử dụng trong phạm vi của các ngành khoa học đó. Các phương pháp thuộc nhóm này là: phương pháp soạn thảo các quyết định pháp luật, các phương pháp giải thích quy phạm pháp luật, phương pháp pháp lý hình thức v.v...

Cũng giống như tất cả các phương pháp khác của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật, các phương pháp riêng không những có tính chất học thuật hoàn toàn sâu sắc mà cả tính chất thực tiễn. Chẳng hạn, dựa vào phương pháp pháp lý - hình thức để tiến hành các nghiên cứu nhằm mục đích soạn thảo các kiến nghị, đề nghị về việc tiếp tục phát triển và hoàn thiện các hình thức hoặc các nguồn pháp luật khác nhau, các văn bản quy phạm pháp luật, các chế định và quy phạm pháp luật cụ thể, về việc hệ thống hóa các tài liệu pháp luật cụ thể, về việc hệ thống hóa các tài liệu pháp lý quy phạm trong nước, về sự phát triển của kỹ thuật lập pháp và áp dụng pháp luật.

Phương pháp phân tích quy phạm. Đây là phương pháp được dùng để nghiên cứu các hiện tượng, sự kiện pháp lý, phân loại, lý giải cấu trúc pháp lý của chúng, làm rõ mối quan hệ lô gích của các quy phạm pháp luật, qua đó để khắc phục các mâu thuẫn. Ví dụ, xác định cấu thành của vi phạm pháp luật: những dấu hiệu về khách thể, mặt khách quan, chủ thể, mặt chủ quan; xác định các thành phần của quan hệ pháp luật; phân tích các bộ phận hợp thành của quy phạm pháp luật; xác định mối quan hệ giữa các

quy phạm mang tính chất chung và các quy phạm mang tính chất riêng, cụ thể v.v...

Như vậy, khi nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật để thu nhận và đạt được những kết luận và nguyên lý khoa học, Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật phải dựa vào phương pháp luận Mác - Lênin và cần sử dụng tổng thể các phương pháp nghiên cứu.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Trình bày khái niệm phương pháp luận của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật.
2. Việc hiểu biết phương pháp luận của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật có ý nghĩa như thế nào?
3. Trình bày việc phân loại các phương pháp nghiên cứu của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật.
4. Nêu những nội dung cơ bản của các phương pháp nghiên cứu của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật.

Phần thứ nhất

LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC

Trang trắng

CHƯƠNG III

NGUỒN GỐC CỦA NHÀ NƯỚC

I. CÁC HỌC THUYẾT KHÁC NHAU VỀ NGUỒN GỐC CỦA NHÀ NƯỚC

Để làm cơ sở cho việc nhận thức đúng đắn về bản chất của Nhà nước và các qui luật hình thành và phát triển của nó, trước hết cần làm sáng tỏ nguồn gốc hình thành Nhà nước, lý giải những nguyên nhân đích thực làm xuất hiện Nhà nước. Do vậy, việc tìm hiểu nguồn gốc của Nhà nước là một trong những nội dung của Lý luận chung về Nhà nước.

Trong lịch sử tư tưởng chính trị - pháp lý, ngay từ thời kỳ cổ đại, trung đại và cận đại đã có nhiều nhà tư tưởng từ những khía cạnh khác nhau đã đưa ra những lý giải khác nhau về nguồn gốc của Nhà nước.

Những nhà tư tưởng theo *thuyết gia trưởng* cho rằng Nhà nước là kết quả phát triển của gia đình, là hình thức tổ chức tự nhiên của cuộc sống cộng đồng con người, do đó, Nhà nước có trong mọi xã hội và quyền lực nhà nước cũng giống như quyền lực gia trưởng của người đứng đầu gia đình.

Những nhà tư tưởng sáng lập *thuyết thần học* khẳng định rằng thượng đế là người sắp đặt trật tự xã hội, Nhà nước là do thượng đế sáng tạo ra để bảo vệ trật tự xã hội chung, vì vậy, Nhà nước là lực lượng siêu nhiên và đương nhiên quyền lực nhà nước là vĩnh cửu và sự phục tùng quyền lực này là cần thiết và tất yếu.

Vào các thế kỷ XVI, XVII, XVIII, trong lịch sử tư tưởng chính trị - pháp lý đã xuất hiện nhiều quan niệm mới về Nhà nước nói

chung và về nguồn gốc của nó. Nhằm chống lại sự chuyên quyền độc đoán của Nhà nước phong kiến, đòi hỏi sự bình đẳng cho giai cấp tư sản trong việc tham gia nắm giữ quyền lực nhà nước, nên đa số các nhà tư tưởng tư sản đều đồng ý với quan điểm cho rằng sự ra đời của Nhà nước là sản phẩm của một khế ước xã hội (hợp đồng) được ký kết giữa những con người sống trong trạng thái tự nhiên không có Nhà nước. Do vậy, Nhà nước thể hiện lợi ích của các thành viên trong xã hội và mỗi thành viên đều có quyền yêu cầu Nhà nước phục vụ họ, bảo vệ lợi ích của họ. Những nhà tư tưởng tiêu biểu cho *thuyết khế ước xã hội* là Jean Bodin (1530-1596), Thomas Hobben (1588-1679), John Locke (1632-1704), Saclơ lui Mongtetxkiơ (1689-1775), Đenni Điđorô (1713-1784), Jean Jaccuen Roussou (1712-1778)...

Mặc dù có các cách giải thích khác nhau về nội dung của khế ước, nhưng các học giả tư sản đều có nhiều điểm chung, đặc biệt đều xuất phát từ luận đề chung về nguồn gốc của Nhà nước là khế ước xã hội. Theo thuyết đó, chủ quyền trong Nhà nước thuộc về nhân dân và trong trường hợp Nhà nước không thực hiện được vai trò của mình, các quyền tự nhiên bị vi phạm, thì khế ước sẽ mất hiệu lực và nhân dân có quyền lật đổ Nhà nước và ký kết khế ước mới. Do vậy, thuyết khế ước xã hội thực sự trở thành cơ sở cho thuyết dân chủ cách mạng và cơ sở tư tưởng cho cách mạng tư sản lật đổ ách thống trị phong kiến. Với khía cạnh đó, nó có tính cách mạng và giá trị lịch sử to lớn. Nhưng học thuyết này vẫn có hạn chế căn bản về nguyên tắc, vì vẫn lý giải nguồn gốc của Nhà nước trên cơ sở của chủ nghĩa duy tâm, coi Nhà nước được ra đời là do nguyện vọng, ý muốn chủ quan của những người tham gia khế ước, không lý giải được nguồn gốc vật chất và bản chất giai cấp của Nhà nước.

Sau này, ngày càng có nhiều học giả tư sản và tiểu tư sản thừa nhận rằng, Nhà nước là sản phẩm của đấu tranh giai cấp, là

thiết chế của xã hội có giai cấp và Nhà nước đóng vai trò là cơ quan trọng tài để đứng ra điều hòa mâu thuẫn giai cấp, mâu thuẫn xã hội. Bên cạnh đó, trong lịch sử tư tưởng chính trị - pháp lý lúc đó cũng xuất hiện một số lý thuyết khác về nguồn gốc của Nhà nước. Ví dụ, *thuyết bạo lực* cho rằng Nhà nước xuất hiện do việc sử dụng bạo lực của thị tộc này đối với thị tộc khác mà kết quả là thị tộc chiến thắng thành lập Nhà nước để nô dịch kẻ bị chiến bại. Hoặc các học giả theo *thuyết tâm lý* lại cho rằng Nhà nước xuất hiện do nhu cầu về tâm lý của con người nguyên thủy luôn muốn phục tùng, phụ thuộc vào các thủ lĩnh, giáo sĩ... vì vậy, Nhà nước là tổ chức của các siêu nhân có sứ mạng lãnh đạo xã hội.

Nhìn chung, tất cả các lý thuyết nêu trên, do những nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau đã không giải thích được những cội nguồn đích thực làm phát sinh Nhà nước. Đa số các lý thuyết đó xem xét sự ra đời của Nhà nước trong sự tách rời với những điều kiện vật chất của xã hội, tách rời những nguyên nhân kinh tế. Những người theo các lý thuyết đó chứng minh rằng Nhà nước là một thiết chế phải có của mọi xã hội, Nhà nước không thuộc giai cấp nào, Nhà nước là của mọi người, Nhà nước là trọng tài đứng trên xã hội để giải quyết các tranh chấp, điều hòa các mâu thuẫn giai cấp nhằm duy trì xã hội trong tình trạng ổn định, phát triển và phồn vinh.

Dựa trên quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã chứng minh có căn cứ khoa học rằng, Nhà nước không phải là hiện tượng xã hội vĩnh cửu và bất biến. Nhà nước là một phạm trù lịch sử, có quá trình phát sinh, phát triển và tiêu vong. Nhà nước chỉ xuất hiện khi xã hội loài người phát triển đến một giai đoạn nhất định và sẽ tiêu vong khi những điều kiện khách quan cho sự tồn tại của nó mất đi.

II. CHẾ ĐỘ CỘNG SẢN NGUYÊN THỦY, TỔ CHỨC THỊ TỘC - BỘ LẠC VÀ QUYỀN LỰC XÃ HỘI

Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng chế độ cộng sản nguyên thủy là hình thái kinh tế - xã hội đầu tiên của xã hội loài người. Trong xã hội đó chưa có giai cấp, chưa có Nhà nước. Song xét theo tiến trình lịch sử, những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của Nhà nước lại nảy sinh chính trong xã hội đó, do vậy, việc nghiên cứu về xã hội cộng sản nguyên thủy là cơ sở để lý giải nguyên nhân làm phát sinh Nhà nước và hiểu rõ bản chất của nó.

Cơ sở kinh tế của xã hội cộng sản nguyên thủy là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động. Trong chế độ cộng sản nguyên thủy, do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn thấp kém, công cụ lao động thô sơ và tình trạng bất lực của con người trước những hiện tượng thiên nhiên, nên để kiếm sống và tự bảo vệ mình, con người không thể sống riêng biệt mà buộc phải dựa vào nhau cùng chung sống và đương nhiên cùng hưởng thụ những thành quả lao động chung. Trong điều kiện như vậy, mọi người đều bình đẳng trong lao động và hưởng thụ, không ai có tài sản riêng, không có người giàu, kẻ nghèo, không có tình trạng người này chiếm đoạt tài sản của người kia. Xã hội đó chưa phân chia thành giai cấp và chưa có đấu tranh giai cấp.

Tổ chức xã hội trong chế độ cộng sản nguyên thủy được quyết định bởi cơ sở kinh tế đã nêu trên. Hình thức tổ chức xã hội và cách thức quản lý xã hội của xã hội cộng sản nguyên thủy rất đơn giản. Tế bào cơ sở của xã hội là *thị tộc*, chứ không phải gia đình, sự xuất hiện của tổ chức thị tộc là một bước tiến lớn trong lịch sử phát triển của nhân loại, nó đã đặt nền móng cho sự hình thành hình thái kinh tế - xã hội đầu tiên trong lịch sử: *hình thái kinh tế - xã hội cộng sản nguyên thủy*. Thị tộc là một tổ chức lao động và sản xuất, một bộ máy kinh tế - xã hội. Mọi thành viên thị tộc đều tự do, bình đẳng, không một ai có đặc quyền, đặc

lợi so với người khác trong cùng một thị tộc. Trong thị tộc đã có sự phân công lao động nhưng mới chỉ là sự phân công lao động tự nhiên giữa các thành viên của thị tộc để thực hiện những công việc thích hợp khác nhau chứ chưa phải là sự phân công lao động xã hội xuất phát từ địa vị khác nhau của con người trong xã hội.

Thị tộc được tổ chức theo huyết thống. Ở giai đoạn đầu thị tộc được tổ chức theo chế độ mẫu hệ và về sau thị tộc được tổ chức theo chế độ phụ hệ. Thị tộc là hình thức tự quản đầu tiên trong xã hội. Để tổ chức và điều hành hoạt động chung của xã hội, thị tộc cũng cần đến quyền lực và một hệ thống quản lý công việc của thị tộc. Trong xã hội cộng sản nguyên thủy quyền lực mang tính xã hội, chứ chưa mang tính giai cấp và hệ thống quản lý ở mức độ thấp, rất đơn giản.

Quyền lực trong chế độ cộng sản nguyên thủy chưa tách khỏi xã hội mà nó gắn liền với xã hội, hoà nhập với xã hội. Quyền lực đó do toàn xã hội tổ chức ra và phục vụ cho lợi ích cả cộng đồng.

Hệ thống quản lý các công việc của thị tộc bao gồm:

Hội đồng thị tộc - là tổ chức quyền lực cao nhất của thị tộc, bao gồm tất cả các thành viên lớn tuổi của thị tộc. Hội đồng có quyền bàn bạc và quyết định tất cả các vấn đề quan trọng liên quan đến thị tộc, như tổ chức lao động sản xuất, tổ chức các nghi lễ tôn giáo, giải quyết các tranh chấp nội bộ, tiến hành chiến tranh v.v... Các quyết định của Hội đồng thị tộc thể hiện ý chí chung của tất cả mọi thành viên nên có tính bắt buộc chung đối với mọi người.

Tù trưởng, thủ lĩnh quân sự - là những người đứng đầu thị tộc, do Hội đồng thị tộc bầu ra trong số những người lớn tuổi, có nhiều kinh nghiệm và uy tín lớn nhất trong thị tộc. Những người đứng đầu thị tộc không có một đặc quyền, đặc lợi nào so với các thành viên khác trong thị tộc. Họ cùng chung sống, lao động, thực hiện các nghĩa vụ và hưởng thụ như mọi thành viên khác và

chịu sự kiểm tra của cộng đồng. Tù trưởng, thủ lĩnh quân sự có quyền lực rất lớn nhưng quyền lực của họ không dựa vào một bộ máy cưỡng chế đặc biệt nào mà dựa trên uy tín cá nhân, sự tín nhiệm và ủng hộ của tất cả các thành viên thị tộc. Những người đứng đầu thị tộc có thể bị bãi miễn nếu không được tập thể cộng đồng tín nhiệm ủng hộ.

Tóm lại, trong xã hội thị tộc, đã có quyền lực nhưng đó là quyền lực xã hội được tổ chức và thực hiện dựa trên cơ sở của những nguyên tắc dân chủ thực sự. Quyền lực đó có đặc điểm là không tách rời xã hội mà phụ thuộc vào xã hội, hoà nhập với xã hội, do toàn xã hội thiết lập nên; phục vụ lợi ích của cả cộng đồng; không có bộ máy riêng để thực hiện sự cưỡng chế.

Cùng với tiến trình phát triển của xã hội, do nhiều yếu tố khác nhau tác động vào giai đoạn phát triển nhất định của chế độ cộng sản nguyên thủy, đã xuất hiện các tổ chức xã hội cao hơn thị tộc, đó là bào tộc và bộ lạc.

Bào tộc là một liên minh bao gồm nhiều thị tộc hợp lại. Hội đồng bào tộc bao gồm các tù trưởng, thủ lĩnh quân sự của các thị tộc. Bộ lạc bao gồm nhiều bào tộc. Tổ chức quyền lực của bào tộc và bộ lạc cũng dựa trên cơ sở những nguyên tắc tổ chức quyền lực trong thị tộc, nhưng mức độ tập trung quyền lực đã cao hơn. Tuy vậy, quyền lực vẫn còn mang tính xã hội, chưa mang tính giai cấp.

III. SỰ TAN RÃ CỦA TỔ CHỨC THỊ TỘC VÀ SỰ XUẤT HIỆN NHÀ NƯỚC

Xã hội cộng sản nguyên thủy không biết đến Nhà nước, nhưng chính trong lòng xã hội đó đã nảy sinh những tiền đề vật chất cho sự ra đời của Nhà nước. Những nguyên nhân làm chế độ xã hội đó tan rã cũng đồng thời là những nguyên nhân làm xuất hiện Nhà nước.

Những chuyển biến quan trọng trong đời sống kinh tế xã hội của chế độ cộng sản nguyên thủy gắn liền với ba lần phân công

lao động xã hội lớn, mà mỗi lần phân công lao động xã hội lại có những bước tiến mới làm sâu sắc thêm quá trình tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy. Đó là: 1, chăn nuôi tách khỏi trồng trọt; 2, thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp; 3, buôn bán phát triển và thương nghiệp xuất hiện.

Ba lần phân công lao động xã hội đó làm cho các ngành kinh tế phát triển mạnh, sản phẩm làm ra ngày càng nhiều, do đó đã phát sinh khả năng chiếm đoạt sản phẩm dư thừa làm của riêng. Quá trình phân hoá tài sản nảy sinh và *chế độ tư hữu* ra đời. Một số người giữ vai trò lãnh đạo trong thị tộc (tù trưởng, thủ lĩnh quân sự, tăng lữ...) lợi dụng uy tín của mình để chiếm đoạt tài sản thừa của thị tộc và biến nó thành tài sản riêng của mình. Tù binh chiến tranh trước kia thường bị giết thì nay được giữ lại để tăng cường sức lao động cho thị tộc càng làm tăng thêm khả năng tập trung tài sản vào trong những người có địa vị trong xã hội thị tộc. Mặt khác, dưới sự tác động của chế độ hôn nhân một vợ một chồng, các gia đình nhỏ tách ra khỏi gia đình phụ hệ lớn và trở thành những đơn vị kinh tế độc lập, có tài sản riêng, tự tiến hành sản xuất và dĩ nhiên kết quả của hoạt động sản xuất sẽ thuộc quyền định đoạt của họ chứ không phải là tài sản chung của thị tộc. Trong lao động một số người tích lũy được kinh nghiệm sản xuất, làm ra nhiều của cải và ngày càng giàu lên.

Tất cả những biến đổi về kinh tế nói trên dẫn đến hệ quả tất yếu về mặt xã hội là khối dân cư thuần nhất của xã hội thị tộc đã bị phân hoá chủ yếu thành hai bộ phận đối lập nhau; một số ít kẻ giàu có, chiếm nhiều tư liệu sản xuất, làm giàu bằng cách bóc lột nô lệ và những người nghèo khổ khác hợp thành giai cấp bóc lột. Lợi dụng địa vị xã hội của mình, họ sử dụng quyền lực được thị tộc giao cho trước đây để phục vụ lợi ích riêng và trở thành *giai cấp thống trị*. Ở một phía khác, hầu hết những người nghèo khổ trong thị tộc, những tù binh trong chiến tranh trở thành nô lệ đã hợp thành *giai cấp bị bóc lột*. Quyền lợi của

hai bộ phận dân cư này đối lập nhau, vì vậy mâu thuẫn giai cấp ngày càng quyết liệt.

Như vậy, những điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại của thị tộc đã bị phá vỡ. Trước tình hình đó, thị tộc trở nên bất lực; quyền lực công cộng của thị tộc và hệ thống quản lý được toàn xã hội tổ chức ra để bảo vệ lợi ích của mọi thành viên thị tộc, chỉ phù hợp với một xã hội không biết đến mâu thuẫn nội tại, nay đã không còn thích hợp nữa. Để điều hành và quản lý xã hội mới, đòi hỏi phải có một tổ chức mới, khác trước về chất. Tổ chức đó là công cụ quyền lực của giai cấp nắm ưu thế về kinh tế và dĩ nhiên là tổ chức thực hiện sự thống trị giai cấp nhằm dập tắt sự xung đột công khai giữa các giai cấp hoặc giữ cho chúng ở trong vòng trật tự. Đó chính là *Nhà nước*.

Rõ ràng, Nhà nước xuất hiện trực tiếp từ sự tan rã của tổ chức thị tộc. Nhà nước không phải là hiện tượng ngẫu nhiên, càng không phải là hiện tượng tất yếu của mọi xã hội, mà là sản phẩm của sự phát triển nội tại của xã hội đến một giai đoạn nhất định. Tiền đề kinh tế cho sự ra đời của Nhà nước là chế độ tư hữu tài sản. Tiền đề kinh tế là cơ sở vật chất chủ yếu tạo ra tiền đề xã hội cho sự ra đời Nhà nước, là sự phân chia xã hội thành các giai cấp và tầng lớp xã hội mà giữa các giai cấp, tầng lớp đó có những lợi ích cơ bản đối kháng nhau đến mức không thể điều hòa được. Tất nhiên, Nhà nước không xuất hiện ngay một lúc mà quá trình đó diễn ra chậm chạp, qua nhiều giai đoạn, trong đó các cơ quan quản lý thị tộc - bộ lạc chuyển hoá dần thành các cơ quan nhà nước.

Sự xuất hiện Nhà nước ở các vùng và của các dân tộc khác nhau cũng có những đặc điểm khác nhau do có những điều kiện kinh tế, xã hội và ngoại cảnh không giống nhau. Theo Ph.Ăngghen, có ba hình thức xuất hiện Nhà nước điển hình.

Một là, Nhà nước Aten. Đây là hình thức thuần tuý và cổ điển nhất, nó ra đời chủ yếu và trực tiếp từ sự đối lập giai cấp và phát triển ngay trong nội bộ xã hội thị tộc.

Hai là, Nhà nước Rôma. Nhà nước này ra đời là kết quả của cuộc cách mạng với thắng lợi của giới bình dân (Plebêi) chống lại giới quí tộc thị tộc Rôma (Patrisep).

Ba là, Nhà nước Giéc-manh. Đây là hình thức Nhà nước được thiết lập sau chiến thắng của người Giéc-manh đối với đế chế La Mã cổ đại. Nó ra đời dưới sự ảnh hưởng của văn minh La Mã và do nhu cầu phải thực hiện sự cai trị trên đất đai La Mã, chứ không phải do đòi hỏi bức thiết của cuộc đấu tranh giai cấp trong chính xã hội Giéc-manh.

Ngoài ra, trong lịch sử còn xuất hiện nhiều hình thức Nhà nước khác. Ở phương Đông cổ đại, yêu cầu tự vệ và bảo vệ những lợi ích chung (như việc xây dựng và quản lý các công trình tưới nước trong sản xuất nông nghiệp) đã đòi hỏi phải tập hợp lực lượng trong một cộng đồng cao hơn gia đình và công xã, khắc phục tình trạng rời rạc, phân tán thường thấy giữa các thị tộc, cũng như việc đòi hỏi phải có một bộ máy thống nhất với quyền lực tập trung hơn để quản lý công việc chung. Khi xã hội phát triển đến một trình độ phân hoá nhất định thì yêu cầu này càng có tác động mạnh mẽ và Nhà nước đã ra đời không phải do nhu cầu bức thiết của cuộc đấu tranh giai cấp. Ở đây, Nhà nước xuất hiện như là một tổ chức cần có, nhằm trước hết đảm bảo các chức năng xã hội và quản lý các công việc chung một cách có hiệu quả trong điều kiện xã hội mới. Theo Ph.Ăngghen, Nhà nước đó là "những nhóm tự nhiên gồm những công xã trong cùng một thị tộc đã đi đến chỗ thiết lập ra trong quá trình tiến triển của họ, lúc đầu chỉ cốt bảo vệ những lợi ích chung của họ (chẳng hạn như việc tưới nước ở phương Đông) và để bảo vệ chống lại kẻ thù bên ngoài từ nay trở đi, cũng lại có luôn cả mục đích là duy trì bằng bạo lực những điều kiện sinh hoạt và thống trị của giai cấp thống trị chống lại giai cấp bị thống trị"[(1)].

[(1)] Ph. Ăngghen. Chống Đuyrinh. NXB Sự thật, Hà Nội, 1984. tr. 148

Ở Việt Nam, Nhà nước xuất hiện khá sớm. Vào khoảng thiên niên kỷ thứ 2 trước công nguyên, xã hội Việt cổ đã có những chuyển biến nhất định. Trên cơ sở lực lượng sản xuất phát triển, những yếu tố mới xuất hiện làm nảy sinh chế độ tư hữu không thể hiện dưới hình thức tư hữu về ruộng đất mà thể hiện dưới hình thức sở hữu nhà nước về ruộng đất và tư hữu về các tư liệu sinh hoạt. Đặc thù đó khiến cho quá trình phân hoá xã hội dẫn đến sự hình thành các giai cấp cũng diễn ra chậm chạp và không sâu sắc. Đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước công nguyên các tầng lớp khác nhau đã xuất hiện, nhưng giữa họ sự cách biệt không quá lớn và mâu thuẫn không thực sự gay gắt. Chính lúc này, hai nhu cầu thường trực của xã hội Việt cổ là nhu cầu xây dựng, quản lý các công trình trị thủy - thủy lợi và nhu cầu tổ chức lực lượng chống ngoại xâm lại càng trở nên bức thiết và đòi hỏi phải sớm hợp nhất cộng đồng và bộ máy quản lý. Trong điều kiện xã hội đã phân hóa thì bộ máy đó, ban đầu sử dụng để thực hiện các chức năng xã hội, sẽ nhanh chóng trở thành độc lập với xã hội và vươn lên thống trị xã hội. Kết quả là Nhà nước đã ra đời vào khoảng thế kỷ VII - VI trước công nguyên. Đó là Nhà nước Văn Lang của vua Hùng.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Trình bày các học thuyết khác nhau về nguồn gốc của Nhà nước
2. Nêu hiểu biết về chế độ cộng sản nguyên thủy, tổ chức thị tộc - bộ lạc và quyền lực xã hội.
3. Tổ chức thị tộc bộ lạc tan rã như thế nào và trình bày sự xuất hiện của Nhà nước.

CHƯƠNG IV
KHÁI NIỆM VÀ CÁC DẤU HIỆU CƠ BẢN CỦA NHÀ NƯỚC

I. BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC

Vấn đề bản chất của Nhà nước và ý nghĩa của Nhà nước luôn luôn là đối tượng của cuộc đấu tranh tư tưởng gay gắt nhất. Đồng thời, đây cũng là một trong những vấn đề khó nhất đã "trở thành trung tâm của mọi vấn đề chính trị và mọi tranh luận chính trị"[(1)].

Các nhà tư tưởng cổ đại và các học giả tư sản đã đưa ra nhiều lý luận cố tình làm rắc rối thêm vấn đề Nhà nước nhằm che giấu bản chất của Nhà nước. Với quan điểm giải thích Nhà nước là sản phẩm của khế ước xã hội thì đương nhiên điều đó đã loại trừ tính giai cấp của Nhà nước, không coi Nhà nước là công cụ thống trị của một giai cấp, hoặc cùng lắm cũng chỉ coi Nhà nước là cơ quan điều hòa lợi ích giai cấp. Một số lý luận tư sản hiện đại dù rằng không thể phủ định sự xung đột lợi ích giai cấp và nhu cầu thiết lập sự thống trị giai cấp là nội dung tồn tại của Nhà nước, nhưng lại cho rằng, Nhà nước trong các nước Tư bản chủ nghĩa hiện nay đã khắc phục được những "hạn chế" của các Nhà nước trước đây và trở thành Nhà nước phi giai cấp, phục vụ cho những nhu cầu của xã hội, bảo đảm phúc lợi cho tất cả mọi người. Một loạt học thuyết đã xuất hiện như thuyết hội tụ, thuyết xã hội hậu công nghiệp, thuyết Nhà nước phúc lợi chung... che giấu bản chất

---

(1) V.I.Lênin. Toàn tập, tập 30. NXB Tiến bộ. Matxcơva 1979, tr. 31

của Nhà nước tư sản, chứng minh khả năng chuyển hoá từ Nhà nước tư sản thành Nhà nước mới một cách hòa bình.

Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin, việc làm rõ bản chất của Nhà nước tức là xác định Nhà nước đó của ai, do giai cấp nào tổ chức nên và lãnh đạo, phục vụ trước hết cho lợi ích của giai cấp nào?

Xuất phát từ việc phân tích nguồn gốc của Nhà nước, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định rằng: Nhà nước, xét về bản chất, trước hết là một bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này đối với giai cấp khác, là bộ máy để duy trì sự thống trị giai cấp. Do vậy, *Nhà nước bao giờ cũng thể hiện bản chất giai cấp sâu sắc.*

Trong xã hội có giai cấp đối kháng, sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác được thể hiện dưới ba hình thức: kinh tế, chính trị và tư tưởng. Trong đó, quyền lực kinh tế giữ vai trò là cơ sở để đảm bảo cho sự thống trị giai cấp. Quyền lực kinh tế tạo ra cho người chủ sở hữu khả năng có thể bắt những người bị bóc lột phải phụ thuộc về mặt kinh tế. Để duy trì được quyền lực kinh tế, giai cấp thống trị không thể không sử dụng Nhà nước như là một công cụ sắc bén nhất. Chỉ thông qua Nhà nước, quyền lực kinh tế mới đủ sức mạnh để duy trì được quan hệ bóc lột.

Nhờ có Nhà nước và dựa vào sức mạnh của Nhà nước, giai cấp thống trị về kinh tế trở thành giai cấp thống trị về chính trị. Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị do giai cấp thống trị tổ chức ra để trấn áp sự phản kháng của các giai cấp đối địch. Thông qua Nhà nước, giai cấp thống trị tổ chức và thực hiện quyền lực chính trị của mình, hợp pháp hóa ý chí của giai cấp mình thành ý chí nhà nước và như vậy buộc các giai cấp khác phải tuân theo trật tự phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị. Bằng cách đó giai cấp thống trị đã thực hiện sự chuyên chính của giai cấp mình đối với các giai cấp khác.

Để thực hiện sự chuyên chính, giai cấp không chỉ đơn thuần dựa vào bạo lực cưỡng chế mà còn phải cần đến sự tác động về tư tưởng. Do vậy, khi đã nắm quyền lực về kinh tế và về chính trị, giai cấp thống trị cũng thông qua Nhà nước xây dựng hệ tư tưởng của giai cấp mình thành hệ tư tưởng thống trị trong xã hội, buộc các giai cấp khác phải lệ thuộc về tư tưởng.

Như vậy, Nhà nước là công cụ sắc bén nhất thể hiện và thực hiện ý chí của giai cấp cầm quyền, bảo vệ trước hết lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội. Do vậy, bao giờ Nhà nước cũng mang bản chất giai cấp sâu sắc.

Trong các xã hội bóc lột (chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư sản) Nhà nước có đặc điểm chung là bộ máy cưỡng chế đặc biệt nhằm duy trì sự thống trị về kinh tế, chính trị, tư tưởng của thiểu số bọn bóc lột đối với đông đảo quần chúng lao động, thực hiện nền chuyên chính của giai cấp bóc lột. Ngược lại, Nhà nước xã hội chủ nghĩa là bộ máy để củng cố địa vị thống trị và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, bảo đảm sự thống trị của đa số đối với thiểu số.

Khi xem xét bản chất của Nhà nước không nên chỉ nhấn mạnh một chiều bản chất giai cấp của nó, mà còn phải nhìn thấy vai trò xã hội, giá trị xã hội to lớn của Nhà nước với tư cách là một thiết chế trong xã hội. Một Nhà nước sẽ không có cơ sở xã hội để tồn tại, nếu chỉ phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị mà không tính đến lợi ích, nguyện vọng và ý chí của các giai cấp, giai tầng khác trong xã hội. Do đó, ngoài tư cách là bộ máy duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác, Nhà nước còn là tổ chức quyền lực công, là phương thức tổ chức đảm bảo lợi ích chung của xã hội. Trên thực tế, Nhà nước nào cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết những vấn đề nảy sinh trong xã hội, bảo đảm cho xã hội được trật tự, ổn định và phát triển, thực hiện một số chức năng phù hợp với yêu cầu chung của toàn xã hội và phải bảo đảm những lợi ích nhất định của các giai cấp và giai tầng khác

trong chừng mực những lợi ích đó không mâu thuẫn gay gắt với lợi ích của giai cấp thống trị.

Tóm lại, khi xác định bản chất của Nhà nước phải dựa trên cơ sở đánh giá cơ cấu xã hội, quan hệ giữa các giai cấp trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, Nhà nước mang bản chất khác nhau.

II. CÁC DẤU HIỆU CƠ BẢN VÀ ĐỊNH NGHĨA NHÀ NƯỚC

Mặc dù có sự khác nhau về bản chất nhưng mọi Nhà nước đều có những đặc trưng chung (dấu hiệu chung). Những dấu hiệu chung đó là:

- *Nhà nước thiết lập một quyền lực công cộng đặc biệt, không hoà nhập với dân cư mà hầu như tách rời khỏi xã hội.* Quyền lực công cộng này là quyền lực chính trị chung. Chủ thể của quyền lực này là giai cấp thống trị về kinh tế và chính trị. Để thực hiện quyền lực và quản lý xã hội, Nhà nước có một tầng lớp người đặc biệt chuyên làm nhiệm vụ quản lý. Họ được tổ chức thành các cơ quan nhà nước và hình thành một bộ máy đại diện cho quyền lực chính trị có sức mạnh cưỡng chế để duy trì địa vị của giai cấp thống trị, buộc các giai cấp khác phải phục tùng theo ý chí của giai cấp thống trị.

- *Nhà nước phân chia dân cư theo các đơn vị hành chính lãnh thổ không phụ thuộc vào chính kiến, huyết thống, nghề nghiệp, giới tính...* Việc phân chia này quyết định phạm vi tác động của Nhà nước trên qui mô rộng lớn nhất và dẫn đến việc hình thành các cơ quan quản lý trong bộ máy nhà nước. Lãnh thổ là dấu hiệu đặc trưng của Nhà nước. Nhà nước thực thi quyền lực thống trị trên phạm vi toàn bộ lãnh thổ. Mỗi Nhà nước có một lãnh thổ riêng, trên lãnh thổ đó lại phân thành các đơn vị hành chính, chẳng hạn như tỉnh, huyện, xã v.v... Do có dấu hiệu về lãnh thổ mà xuất hiện chế định quốc tịch - chế định qui định sự lệ thuộc của công dân vào một Nhà nước có lãnh thổ nhất định.

- *Nhà nước có chủ quyền quốc gia.* Nhà nước là một tổ chức quyền lực có chủ quyền. Chủ quyền quốc gia mang nội dung chính trị - pháp lý, nó thể hiện ở quyền tự quyết của Nhà nước về chính sách đối nội và đối ngoại, không phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài. Chủ quyền quốc gia là thuộc tính không thể thiếu được của Nhà nước. Chủ quyền quốc gia có tính tối cao. Tính tối cao này thể hiện ở chỗ quyền lực của Nhà nước có hiệu lực trên toàn bộ đất nước, đối với tất cả dân cư và các tổ chức xã hội, không trừ một ai.

- *Nhà nước ban hành Pháp luật và thực hiện sự quản lý bắt buộc đối với mọi công dân.* Nhà nước và Pháp luật có mối liên hệ phụ thuộc vào nhau: không thể có Nhà nước mà thiếu Pháp luật và ngược lại. Trong xã hội chỉ có Nhà nước mới có quyền ban hành Pháp luật. Nhà nước ban hành Pháp luật để thực hiện sự quản lý của mình đối với mọi công dân của đất nước.

- *Nhà nước qui định và thực hiện việc thu các loại thuế dưới hình thức bắt buộc.*

Bộ máy nhà nước bao gồm những người chuyên làm công tác quản lý sẽ không thể tồn tại được nếu không có nguồn nuôi dưỡng. Tiếp đến, việc xây dựng và duy trì các cơ sở vật chất kỹ thuật cho bộ máy nhà nước, việc xây dựng những công trình mang tính phúc lợi chung cũng đòi hỏi phải có một nguồn kinh phí nhất định. Do vậy, mọi Nhà nước đều qui định và thực hiện việc thu các loại thuế một cách bắt buộc đối với công dân của mình để chi phí cho những hoạt động nói trên. Nhìn từ góc độ thuế, dễ thấy rằng, Nhà nước gắn rất chặt với xã hội và dân cư chứ không thể tách rời.

Những đặc trưng chung nêu trên là cơ sở để phân biệt Nhà nước với tổ chức của xã hội thị tộc - bộ lạc và với các tổ chức chính trị - xã hội khác mà giai cấp thống trị thiết lập và sử dụng để quản lý xã hội. Đồng thời, các đặc trưng đó cũng nói lên vai trò, vị trí của Nhà nước trong đời sống xã hội.

Tóm lại, từ việc phân tích, bản chất và những dấu hiệu của Nhà nước, có thể đi đến một định nghĩa chung về Nhà nước như sau: *Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, có bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện chức năng quản lý xã hội nhằm thể hiện và bảo vệ trước hết lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp đối kháng (của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản trong xã hội xã hội chủ nghĩa).*

III. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG XÃ HỘI CÓ GIAI CẤP

Để làm cơ sở cho việc xác định vai trò của Nhà nước trong xã hội có giai cấp, trước hết cần tìm hiểu mối quan hệ giữa Nhà nước và xã hội có giai cấp nói chung. Nhà nước và xã hội có giai cấp là hai hiện tượng có quan hệ biện chứng với nhau; giữa chúng vừa có sự thống nhất lại vừa có sự khác biệt với nhau. Sự thống nhất thể hiện ở chỗ xã hội có giai cấp không thể tồn tại thiếu Nhà nước, đồng thời, Nhà nước chỉ xuất hiện, tồn tại và phát triển trong xã hội có giai cấp. Mặt khác, Nhà nước và xã hội có giai cấp không đồng nhất với nhau; khái niệm xã hội rộng hơn khái niệm Nhà nước. Về mặt cơ cấu, xã hội được hình thành từ các giai cấp và đẳng cấp khác nhau, còn Nhà nước được cấu thành từ những chế định pháp lý - nhà nước. Trong mối quan hệ qua lại giữa chúng, xã hội giữ vai trò quyết định, xã hội là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của Nhà nước. Những biến đổi trong sự vận động và phát triển của xã hội sớm hay muộn cũng sẽ dẫn tới sự thay đổi tương ứng của Nhà nước. Ngược lại, Nhà nước cũng có sự tác động to lớn đến sự phát triển mọi mặt của xã hội.

Nhà nước là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng của xã hội có giai cấp và trong kiến trúc thượng tầng đó nó đóng vai trò trung tâm. Với tư cách là một bộ phận trong kiến trúc thượng

tầng của xã hội, Nhà nước có quan hệ với cơ sở kinh tế, các tổ chức chính trị khác của xã hội và các bộ phận còn lại của kiến trúc thượng tầng.

Là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng, Nhà nước được quyết định bởi cơ sở kinh tế. Sự xuất hiện của Nhà nước, bản chất, chức năng, kiểu, hình thức và bộ máy nhà nước đều phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế của xã hội. Tuy vậy, Nhà nước không phải bao giờ cũng phụ thuộc tuyệt đối vào cơ sở kinh tế, mà nó có tính độc lập tương đối trong quan hệ với cơ sở kinh tế. Điều đó thể hiện ở chỗ: một là, Nhà nước có tác động tích cực đến sự phát triển của cơ sở kinh tế; hai là, Nhà nước có thể đóng vai trò tiêu cực, cản trở sự phát triển kinh tế.

Trong xã hội có giai cấp, để bảo vệ và thực hiện những lợi ích của mình, ngoài Nhà nước ra, giai cấp thống trị còn thiết lập nhiều tổ chức chính trị - xã hội khác như các đảng phái chính trị, các tổ chức xã hội. Trong các tổ chức chính trị - xã hội, Nhà nước đóng vai trò trung tâm. Vì rằng:

- Nhà nước là tổ chức quyền lực chính trị công cộng đặc biệt, là tổ chức mà quyền lực của nó có tính bắt buộc đối với mọi người thông qua công cụ Pháp luật.

- Nhà nước là công cụ sắc bén nhất của quyền lực chính trị, là tổ chức có sức mạnh cưỡng chế đủ sức để thực hiện những nhiệm vụ mà không một tổ chức chính trị nào khác làm được, vì Nhà nước có bộ máy cưỡng chế như quân đội, Toà án, cảnh sát, nhà tù, nắm trong tay các phương tiện vật chất cần thiết...

- Nhà nước là một tổ chức chính trị độc lập có chủ quyền, nó thực hiện quyền lực của mình về đối nội và đối ngoại một cách độc lập không phụ thuộc bất kỳ một quyền lực nào khác.

Là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng, Nhà nước có mối quan hệ qua lại chặt chẽ với các bộ phận khác của kiến trúc thượng tầng như chính trị, pháp luật, khoa học, nghệ thuật, đạo đức, tôn giáo...

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Nêu và phân tích bản chất của Nhà nước
2. Trình bày các dấu hiệu cơ bản của Nhà nước và định nghĩa Nhà nước
3. Trong xã hội có giai cấp Nhà nước có vai trò như thế nào?

CHƯƠNG V

CÁC KIỂU, HÌNH THỨC, CHỨC NĂNG VÀ BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

I. CÁC KIỂU NHÀ NƯỚC

Kiểu Nhà nước là một trong những khái niệm cơ bản của khoa học Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật. Thông qua khái niệm kiểu nhà nước chúng ta có thể nhận thức được một cách sâu sắc và lô gích về bản chất và ý nghĩa xã hội của các Nhà nước được xếp vào cùng một kiểu.

Lý luận Mác - Lênin về Nhà nước và Pháp luật đưa ra khái niệm kiểu Nhà nước như sau: *Kiểu Nhà nước là tổng thể các dấu hiệu (đặc điểm) cơ bản của Nhà nước thể hiện bản chất giai cấp, vai trò xã hội và những điều kiện phát sinh, tồn tại và phát triển của Nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.*

Học thuyết Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở khoa học để phân chia các Nhà nước trong lịch sử thành từng kiểu. Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin đã coi sự thay thế một hình thái kinh tế - xã hội này bằng một hình thái kinh tế xã hội khác là quá trình lịch sử tự nhiên. Trong lịch sử nhân loại từ khi xuất hiện xã hội có giai cấp đã tồn tại bốn hình thái kinh tế - xã hội: chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Tương ứng với bốn hình thái kinh tế - xã hội đó, có bốn kiểu nhà nước. Đó là:

- Kiểu Nhà nước chủ nô.
- Kiểu Nhà nước phong kiến.

- Kiểu Nhà nước tư sản.
- Kiểu Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Các kiểu nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản tuy có đặc điểm riêng về bản chất, nội dung, chức năng, vai trò xã hội, nhưng đó là những kiểu nhà nước bóc lột được xây dựng trên cơ sở của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, là công cụ để duy trì và bảo vệ sự thống trị của giai cấp bóc lột đối với đông đảo quần chúng nhân dân lao động. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là kiểu nhà nước mới và là kiểu nhà nước cuối cùng trong lịch sử xã hội loài người, có sứ mệnh lịch sử là xoá bỏ chế độ người bóc lột người, xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, tiến tới xây dựng một xã hội mới không có giai cấp.

Như vậy, phạm trù kiểu nhà nước là một phạm trù tổng hợp, nó giúp chúng ta tìm hiểu một cách sâu sắc bản chất, chức năng, vai trò xã hội của các Nhà nước trong các hình thái kinh tế xã hội khác nhau, chỉ ra các điều kiện tồn tại và xu hướng phát triển của chúng trong lịch sử.

Sự thay đổi kiểu nhà nước này bằng kiểu nhà nước khác mới hơn, tiến bộ hơn là một quá trình lịch sử tự nhiên. Quá trình đó có mấy đặc điểm sau: 1, mang tính tất yếu khách quan; 2, được thực hiện bằng một cuộc cách mạng xã hội; 3, kiểu nhà nước sau bao giờ cũng tiến bộ và hoàn thiện hơn kiểu nhà nước trước.

Tính tất yếu khách quan của sự thay thế kiểu nhà nước này bằng kiểu nhà nước khác được C. Mác và Ph. Ăngghen phát hiện. Các ông viết: "tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội sẽ mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có, hay đây chỉ là những biểu hiện pháp lý của những quan hệ sản xuất đó, - mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu, trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất.

Khi đó bắt đầu thời đại của một cuộc cách mạng xã hội. Cơ sở kinh tế thay đổi thì tất cả các kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng"[(1)].

Kiểu Nhà nước cũ bị thay thế bằng kiểu Nhà nước mới bằng một cuộc cách mạng xã hội là vì các giai cấp thống trị đại diện cho phương thức sản xuất cũ không bao giờ tự nguyện rời bỏ Nhà nước của mình, do vậy, giai cấp đại biểu cho phương thức sản xuất mới phải tập trung lực lượng tiến hành cách mạng xã hội đấu tranh với các giai cấp thống trị trước đó (tuy vậy, C. Mác và Ph. Ăngghen cũng chỉ ra một vài ngoại lệ không thuộc qui luật này). Kiểu Nhà nước mới ra đời nghĩa là quyền lực nhà nước đã chuyển qua tay giai cấp mới và do vậy bản chất, vai trò xã hội của Nhà nước mới cũng khác với Nhà nước trước đó.

Kiểu Nhà nước mới tiến bộ hơn kiểu Nhà nước cũ, bởi vì nó dựa trên phương thức sản xuất mới và thúc đẩy sự phát triển của phương thức đó.

Sự thay thế kiểu Nhà nước cũ bằng kiểu Nhà nước mới ở mọi nơi không phải đều diễn ra một cách tức thời, mà có tính kế tiếp nhau. Do vậy, trong lịch sử tồn tại những kiểu Nhà nước quá độ chuyển tiếp từ kiểu Nhà nước này sang kiểu Nhà nước khác. Chẳng hạn, Ả Rập Xê Út là Nhà nước nửa phong kiến nửa tư sản; các Nhà nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu cũ sau cách mạng dân chủ - tư sản đã trải qua bước quá độ dài sang cách mạng xã hội chủ nghĩa; Việt Nam cũng trải qua kiểu Nhà nước quá độ từ cách mạng dân tộc dân chủ sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.

II. HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC

Hình thức nhà nước cũng là một trong những phạm trù cơ bản của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật. Kết quả của sự

---

(1) C.Mác-Ph.Ăngghen. Tuyển tập, tập II. NXB Sự thật, Hà Nội, 1989, tr. 637-638

thống trị về chính trị phụ thuộc phần lớn vào việc giai cấp thống trị tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước theo hình thức nào.

Hình thức nhà nước là cách thức tổ chức quyền lực nhà nước và những phương pháp để tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước. Hình thức nhà nước do bản chất và nội dung của Nhà nước qui định. Hình thức nhà nước bao gồm ba yếu tố: hình thức chính thể; hình thức cấu trúc và chế độ chính trị.

- *Hình thức chính thể là cách thức tổ chức các cơ quan quyền lực tối cao của Nhà nước, cơ cấu, trình tự thành lập và mối quan hệ giữa chúng với nhau cũng như mức độ tham gia của nhân dân vào việc thiết lập các cơ quan này.*

Hình thức chính thể có hai dạng cơ bản là *chính thể quân chủ và chính thể cộng hoà.* Chính thể quân chủ là hình thức trong đó quyền lực tối cao của Nhà nước tập trung toàn bộ (hay một phần) trong tay người đứng đầu Nhà nước (Vua, Hoàng đế...) theo nguyên tắc thừa kế. Chính thể cộng hoà là hình thức trong đó quyền lực tối cao của Nhà nước thuộc về một cơ quan được bầu ra trong một thời gian nhất định.

Chính thể quân chủ lại được chia thành *chính thể quân chủ tuyệt đối và chính thể quân chủ hạn chế.* Trong các Nhà nước quân chủ tuyệt đối người đứng đầu Nhà nước (Vua, Hoàng đế...) có quyền lực vô hạn, còn trong Nhà nước quân chủ hạn chế người đứng đầu Nhà nước chỉ nắm một phần quyền lực tối cao, bên cạnh đó còn có một cơ quan quyền lực khác nữa; ví dụ: Nghị viện trong các Nhà nước tư sản có chính thể quân chủ.

Chính thể cộng hoà cũng có hai hình thức là *cộng hoà dân chủ và cộng hoà quí tộc.* Trong các Nhà nước cộng hoà dân chủ, theo pháp luật công dân có quyền tham gia bầu cử để thành lập các cơ quan đại diện của Nhà nước. Nhưng việc thực hiện quyền đó còn tuỳ thuộc vào đó là chế độ cộng hoà dân chủ tư sản hay là cộng hoà dân chủ xã hội chủ nghĩa, tức là vấn đề Nhà nước

đó là của ai. Trong các Nhà nước cộng hoà quí tộc (dưới chế độ nô lệ và chế độ phong kiến) quyền tham gia bầu cử để thành lập các cơ quan đại diện của Nhà nước chỉ qui định đối với các tầng lớp quí tộc.

Trong mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể các hình thức chính thể có các đặc điểm khác nhau tương ứng với các kiểu lịch sử của Nhà nước và các đặc điểm về kinh tế, chính trị, văn hoá, truyền thống dân tộc... của từng xã hội.

Tất cả các Nhà nước xã hội chủ nghĩa đều là Nhà nước cộng hoà dân chủ được đặc trưng bằng sự tham gia rộng rãi của nhân dân lao động vào việc thành lập các cơ quan đại diện của mình.

- Hình thức cấu trúc nhà nước là sự tổ chức Nhà nước theo các đơn vị hành chính - lãnh thổ và mối quan hệ giữa các bộ phận hợp thành Nhà nước, giữa các cơ quan nhà nước trung ương với các cơ quan nhà nước ở địa phương.

Có hai hình thức cấu trúc nhà nước chủ yếu là *Nhà nước đơn nhất và Nhà nước liên bang.* Nhà nước đơn nhất là Nhà nước có chủ quyền chung, có lãnh thổ toàn vẹn, thống nhất, các bộ phận hợp thành Nhà nước là các đơn vị hành chính - lãnh thổ không có chủ quyền quốc gia, có hệ thống các cơ quan nhà nước thống nhất từ trung ương xuống địa phương. Ví dụ: Việt Nam, Trung Quốc, Lào, Ba Lan, Pháp... là các Nhà nước đơn nhất. Nhà nước liên bang là Nhà nước do nhiều Nhà nước thành viên hợp lại. Trong Nhà nước liên bang thì không chỉ liên bang có các dấu hiệu của Nhà nước, mà các Nhà nước thành viên ở mức độ này hay mức độ khác cũng có các dấu hiệu của Nhà nước, có chủ quyền quốc gia. Trong Nhà nước liên bang có hai hệ thống cơ quan nhà nước và hai hệ thống pháp luật: của chung liên bang và của từng nước thành viên. Các Nhà nước liên bang là Mỹ, Ấn Độ, Brazin, Liên Xô cũ, Nam Tư cũ...

Trong thực tế có một loại hình Nhà nước nữa, đó là Nhà nước liên minh. Nhà nước liên minh là sự liên kết tạm thời của

các Nhà nước với nhau nhằm thực hiện một số mục đích nhất định. Sau khi đã đạt được các mục đích đó Nhà nước liên minh có thể tự giải tán hoặc có thể phát triển thành Nhà nước liên bang. Ví dụ, từ năm 1776 đến 1787 Hợp chủng quốc Hoa Kỳ là Nhà nước liên minh, sau đó trở thành Nhà nước Liên bang.

- *Chế độ chính trị là tổng thể các phương pháp, cách thức, phương tiện và thủ đoạn được các cơ quan nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước.*

Chế độ chính trị có quan hệ rất chặt chẽ với bản chất của nhà nước, với nội dung hoạt động của nó và với đời sống chính trị của xã hội nói chung. Nhân tố chủ đạo trong chế độ chính trị là phương pháp, cách thức, phương tiện và thủ đoạn cai trị và quản lý xã hội của giai cấp thống trị. Từ khi Nhà nước xuất hiện cho đến nay, các giai cấp thống trị đã sử dụng nhiều phương pháp, cách thức, phương tiện và thủ đoạn để thực hiện quyền lực nhà nước. Các chế độ chính trị của các Nhà nước trong lịch sử rất đa dạng, nhưng tựu trung lại có hai loại chính: chế độ phản dân chủ (ví dụ, chế độ chuyên chế của chủ nô và phong kiến, chế độ phát xít) và chế độ dân chủ (ví dụ, chế độ dân chủ quí tộc, dân chủ tư sản, dân chủ xã hội chủ nghĩa...).

Trong chế độ phản dân chủ, giai cấp thống trị chủ yếu sử dụng các phương pháp và thủ đoạn phản dân chủ mang tính cưỡng chế. Các phương pháp và thủ đoạn phản dân chủ có nhiều loại, nhưng đáng chú ý nhất là khi các phương pháp đó trở thành tàn bạo, quân phiệt và phát xít.

Trong chế độ dân chủ, giai cấp thống trị thường và chủ yếu sử dụng các phương pháp dân chủ, mang tính chất thuyết phục, giáo dục. Các phương pháp dân chủ có nhiều loại và thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như phương pháp dân chủ thật sự và dân chủ giả hiệu, dân chủ rộng rãi và dân chủ hạn chế, dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp... Chế độ dân chủ xã hội chủ

nghĩa là dân chủ thực sự, rộng rãi, còn chế độ dân chủ tư sản mang tính chất hạn chế và hình thức.

Hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước luôn có liên quan chặt chẽ với chế độ chính trị. Ba yếu tố này có tác động qua lại lẫn nhau tạo thành khái niệm hình thức nhà nước, phản ánh bản chất và nội dung của Nhà nước.

III. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC

Bản chất và vai trò của Nhà nước được thể hiện trực tiếp trong nhiệm vụ và chức năng của Nhà nước, do vậy, việc tìm hiểu bản chất, vai trò xã hội của Nhà nước không thể không xem xét các nhiệm vụ và chức năng của Nhà nước.

Nhiệm vụ của Nhà nước là những vấn đề đặt ra mà Nhà nước cần giải quyết; là mục tiêu mà Nhà nước cần đạt tới. Nhiệm vụ của Nhà nước là khái niệm thể hiện tập trung và trực tiếp nhất bản chất và vai trò xã hội của Nhà nước.

Trong các nhiệm vụ của Nhà nước có loại nhiệm vụ chung, cơ bản, lâu dài và được gọi là nhiệm vụ chiến lược. Ví dụ, nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc của Nhà nước ta. Để thực hiện nhiệm vụ chiến lược đó, Nhà nước tiến hành thực hiện các nhiệm vụ cụ thể, cấp bách trong những khoảng thời gian nhất định. Ví dụ, nhiệm vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước của Nhà nước ta.

Chức năng của Nhà nước là những phương hướng hoạt động cơ bản của Nhà nước nhằm thực hiện các nhiệm vụ đặt ra trước Nhà nước.

Một nhiệm vụ cơ bản, chiến lược thường được thực hiện thông qua nhiều chức năng. Nhưng ngược lại, một chức năng có thể là phương tiện thực hiện nhiều nhiệm vụ cụ thể, cấp bách. Như vậy, chức năng của Nhà nước là phương tiện, công cụ để thực hiện nhiệm vụ.

Các chức năng của Nhà nước được qui định một cách khách quan bởi cơ sở kinh tế, cơ cấu giai cấp của xã hội và bản chất của Nhà nước. Chẳng hạn, các Nhà nước bóc lột được xây dựng trên cơ sở của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và bóc lột nhân dân lao động, cho nên chúng có các chức năng cơ bản như bảo vệ, duy trì chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, trấn áp sự phản kháng của các giai cấp bị bóc lột, tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược để mở rộng ảnh hưởng và nô dịch các dân tộc khác. Các chức năng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa khác với các chức năng của Nhà nước bóc lột, vì cơ sở kinh tế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là chế độ công hữu đối với tư liệu sản xuất và Nhà nước là tổ chức chính trị thể hiện ý chí, lợi ích, nguyện vọng của toàn thể nhân dân lao động.

Nhà nước có nhiều chức năng gắn bó hữu cơ với nhau tạo thành một hệ thống thống nhất. Dựa vào những căn cứ khác nhau, có thể phân các chức năng của Nhà nước thành nhiều loại khác nhau. Ví dụ, có thể phân loại các chức năng của Nhà nước thành: các chức năng đối nội và các chức năng đối ngoại; các chức năng cơ bản và các chức năng không cơ bản; các chức năng lâu dài và các chức năng trước mắt...

Thông dụng nhất là căn cứ vào phạm vi hoạt động của Nhà nước, các chức năng của Nhà nước được chia thành *các chức năng đối nội và các chức năng đối ngoại.* Các chức năng đối nội là những phương hướng, những mặt hoạt động cơ bản của Nhà nước trong nội bộ đất nước. Ví dụ, Nhà nước tư sản có các chức năng đối nội cơ bản như: bảo vệ, duy trì và củng cố sự thống trị của giai cấp tư sản; bảo vệ chế độ tư hữu; phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội... Các chức năng đối ngoại là những phương hướng, những mặt hoạt động cơ bản của Nhà nước trong mối quan hệ với các Nhà nước và dân tộc khác. Ví dụ, Nhà nước tư sản có các chức năng đối ngoại như: chống phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và các nước xã hội chủ nghĩa; hợp tác

quốc tế về kinh tế, văn hoá, khoa học - công nghệ... Hai loại chức năng đó có quan hệ mật thiết với nhau: việc thực hiện tốt các chức năng đối nội sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các chức năng đối ngoại và ngược lại, việc thực hiện có hiệu quả hay không có hiệu quả các chức năng đối ngoại sẽ ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến việc thực hiện các chức năng đối nội. Việc xác định và thực hiện các chức năng đối ngoại luôn luôn phải xuất phát từ việc thực hiện các chức năng đối nội. Trong hai loại chức năng nói trên, thì các chức năng đối nội đóng vai trò quyết định, vì chúng thể hiện những điều kiện tồn tại của chính Nhà nước.

Để thực hiện các chức năng đối nội và đối ngoại, Nhà nước áp dụng nhiều hình thức và phương pháp hoạt động khác nhau. Nhà nước nào cũng sử dụng pháp luật để thực hiện các chức năng của mình và do đó các chức năng của Nhà nước cơ bản được thực hiện dưới những hình thức mang tính pháp lý - đó là hoạt động xây dựng pháp luật, hoạt động thực hiện pháp luật và hoạt động bảo vệ pháp luật. Các Nhà nước sử dụng nhiều loại phương pháp khác nhau để thực hiện các chức năng của mình, nhưng nhìn chung các Nhà nước đều sử dụng hai phương pháp chủ yếu là thuyết phục và cưỡng chế. Trong các Nhà nước bóc lột, cưỡng chế được sử dụng rộng rãi và là phương pháp chủ yếu để thực hiện các chức năng của Nhà nước. Trong các Nhà nước xã hội chủ nghĩa, thuyết phục là phương pháp cơ bản để thực hiện các chức năng của Nhà nước, còn cưỡng chế được sử dụng trong sự kết hợp và dựa trên cơ sở của thuyết phục và giáo dục.

Các chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước do các cơ quan nhà nước thực hiện. Mỗi cơ quan nhà nước, trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước, được giao những chức năng, nhiệm vụ riêng tùy thuộc vào vai trò, vị trí của cơ quan đó trong bộ máy nhà nước. Vì vậy, cần phân biệt các chức năng của

Nhà nước nói chung với các chức năng của mỗi cơ quan nhà nước nói riêng. Các chức năng của Nhà nước là những phương diện hoạt động cơ bản của toàn thể bộ máy, trong đó mỗi cơ quan nhà nước đều tham gia thực hiện ở những mức độ khác nhau. Các chức năng của một cơ quan nhà nước chỉ là những phương diện hoạt động của cơ quan đó nhằm thực hiện chức năng chung của Nhà nước. Do vậy, thông thường một chức năng của Nhà nước được giao cho nhiều cơ quan nhà nước khác nhau thực hiện.

IV. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

Các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước được thực hiện thông qua bộ máy nhà nước. *Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương xuống địa phương được tổ chức theo những nguyên tắc chung thống nhất tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước.*

Bộ máy nhà nước không phải một tập hợp đơn giản các cơ quan nhà nước, mà là một hệ thống thống nhất các cơ quan có mối liên hệ ràng buộc lẫn nhau và vận hành theo một cơ chế nhất định.

Khái niệm bộ máy nhà nước khác với khái niệm hệ thống chuyên chính giai cấp (chuyên chính vô sản, chuyên chính tư sản) và khái niệm hệ thống chính trị của xã hội. Khái niệm bộ máy nhà nước không bao gồm các đảng phái chính trị, các tổ chức xã hội, các tổ chức của tầng lớp thống trị. Như vậy, khái niệm bộ máy nhà nước hẹp hơn khái niệm hệ thống chuyên chính giai cấp và khái niệm hệ thống chính trị của xã hội.

Cơ quan nhà nước là bộ phận cơ bản hợp thành bộ máy nhà nước. Đó là một tổ chức có tính độc lập tương đối về mặt tổ chức - cơ cấu, bao gồm những cán bộ, viên chức được giao những

quyền hạn nhất định để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của cơ quan đó trong phạm vi do pháp luật qui định.

Cần phân biệt cơ quan nhà nước với các tổ chức khác. Đặc điểm cơ bản của cơ quan nhà nước làm cơ sở cho việc phân biệt nó với các tổ chức khác là tính quyền lực nhà nước. Chỉ có cơ quan nhà nước mới được giao quyền nhân danh Nhà nước thực hiện quyền lực nhà nước. Phạm vi thực hiện quyền lực của mỗi cơ quan nhà nước thể hiện trong thẩm quyền của nó do pháp luật qui định. Thẩm quyền của cơ quan nhà nước là tổng thể các quyền và nghĩa vụ mà Nhà nước giao cho cơ quan đó. Yếu tố cơ bản của thẩm quyền là quyền ra những quyết định có tính chất bắt buộc các chủ thể có liên quan phải thi hành.

Các cơ quan nhà nước rất đa dạng. Nhưng nhìn chung bộ máy nhà nước bao gồm ba loại cơ bản: cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp.

Toàn bộ hoạt động của bộ máy nhà nước đều nhằm thực hiện chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước, phục vụ trước hết lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội. Các loại hình bộ máy nhà nước khác nhau được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc khác nhau. Nói chung, bộ máy nhà nước tư sản thường được tổ chức theo nguyên tắc tam quyền phân lập (quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp). Trong khi đó, bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa thì được tổ chức theo nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa nhưng có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Mỗi kiểu nhà nước có bản chất riêng, nên chức năng của các Nhà nước thuộc mỗi kiểu nhà nước cũng khác nhau và đương nhiên việc tổ chức bộ máy nhà nước để thực hiện các chức năng đó cũng có những đặc điểm riêng. Vì vậy, khi nghiên cứu bộ máy nhà nước phải xuất phát từ bản chất của Nhà nước trong mỗi kiểu nhà nước cụ thể.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Nêu khái niệm và phân tích các kiểu nhà nước.
2. Nhà nước có những hình thức nào?
3. Nêu và phân tích các chức năng cơ bản của Nhà nước.
4. Trình bày những hiểu biết về bộ máy nhà nước.

CHƯƠNG VI
NHÀ NƯỚC CHỦ NÔ, NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN, NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

I. NHÀ NƯỚC CHỦ NÔ

1. Bản chất của Nhà nước chủ nô

Vào giai đoạn cuối của chế độ công xã nguyên thủy đã diễn ra những biến chuyển quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội của xã hội loài người. Do việc tìm ra kim loại và việc sử dụng kim loại ngày càng phổ biến vào việc chế tạo các công cụ sản xuất đã làm năng suất lao động tăng lên rõ rệt, các ngành kinh tế trở nên đa dạng. Sản xuất đã tạo ra sản phẩm thừa và đồng thời cũng làm xuất hiện khả năng chiếm giữ sản phẩm thừa làm của riêng. Một số người lợi dụng uy tín, địa vị của mình trong xã hội thị tộc - bộ lạc chiếm lấy số sản phẩm thừa của xã hội và trở nên giàu có hơn đa số người khác. Toàn bộ khối cư dân thuần nhất trước kia của xã hội thị tộc - bộ lạc dần dần bị phân hóa thành hai cực giàu - nghèo và dẫn tới việc hình thành hai giai cấp chủ yếu: chủ nô và nô lệ. Những đối lập về lợi ích căn bản giữa chủ nô và nô lệ tạo nên những mâu thuẫn không thể điều hòa được khiến cho đấu tranh giai cấp ngày càng trở nên quyết liệt. Nhà nước chủ nô ra đời chính là kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp đó.

Nhà nước chủ nô là kiểu nhà nước đầu tiên trong lịch sử, là bộ phận quan trọng nhất thuộc kiến trúc thượng tầng của hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ.

Cơ sở kinh tế của Nhà nước chủ nô được đặc trưng bằng nền kinh tế dựa trên sở hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất và nô lệ.

Cơ sở xã hội của Nhà nước chủ nô là một kết cấu giai cấp gồm hai giai cấp chính: chủ nô và nô lệ. Giai cấp chủ nô tuy là thiểu số nhưng chiếm toàn bộ tư liệu sản xuất và cả người lao động - nô lệ, vì vậy giữ vai trò chi phối toàn bộ đời sống của xã hội. Giai cấp nô lệ tuy chiếm đa số và là lực lượng tạo ra của cải vật chất cho xã hội nhưng lại không nắm trong tay chút tư liệu sản xuất nào, vì vậy phải phụ thuộc hoàn toàn vào chủ nô cả về thể xác lẫn tinh thần, bị coi như một thứ tài sản của chủ nô. Bên cạnh hai giai cấp chính, trong xã hội chiếm hữu nô lệ còn có những tầng lớp xã hội khác như: nông dân tư hữu, thợ thủ công, những người buôn bán và làm các nghề tự do... Những người này tuy không hoàn toàn lệ thuộc chủ nô như nô lệ nhưng thân phận họ cũng rất thấp kém và chịu sự chi phối của chủ nô về nhiều mặt.

Cơ sở kinh tế - xã hội nêu trên đã quyết định bản chất của Nhà nước chủ nô. *Nhà nước chủ nô là công cụ bạo lực để thực hiện nền chuyên chính của giai cấp chủ nô nhằm duy trì sự thống trị về mọi mặt của chủ nô, duy trì tình trạng bất bình đẳng trong xã hội và để đàn áp, bóc lột nô lệ cùng với những người lao động khác.* Nhà nước đó là "Bộ máy đem lại cho chủ nô quyền lực và khả năng cai trị tất cả những người nô lệ"[(1)].

Khi nghiên cứu về chế độ chiếm hữu nô lệ, C. Mác và Ph.Ăngghen đã căn cứ vào những đặc điểm cụ thể để phân biệt hai loại hình xã hội chiếm hữu nô lệ chủ yếu:

a. Chế độ nô lệ cổ điển (chế độ nô lệ Hy-La). Đây là loại hình xã hội tồn tại chủ yếu ở phương Tây cổ đại. Trong các xã hội này, những biểu hiện của quyền sở hữu nô lệ và mâu thuẫn giữa

---

(1) V.I.Lênin. Toàn tập, tập 39. NXB Tiến bộ, Matxcơva, 1979, tr. 85

giai cấp chủ nô và nô lệ rất rõ rệt. Nô lệ chiếm số lượng đông đảo trong dân cư và là lực lượng sản xuất chủ yếu của xã hội. Sự bóc lột của chủ nô đối với nô lệ là phổ biến và điển hình.

b. Chế độ nô lệ gia trưởng (chế độ nô lệ phương Đông cổ đại). Đây là loại hình xã hội còn duy trì nhiều tàn dư của thị tộc bộ lạc, trong đó nô lệ hầu hết chỉ làm các công việc phục dịch trong các gia đình hoặc lao động trong các công trình của Nhà nước. Bộ phận cư dân đông đảo nhất, là lực lượng sản xuất chủ yếu của xã hội và là đối tượng bóc lột chính của chủ nô lại chính là các thành viên công xã nông thôn. Họ cũng có thân phận gần như nô lệ, tuy ở chừng mực nào đó họ được tự do hơn.

Đặc điểm của mỗi loại hình xã hội trên qui định những điểm khác nhau về chức năng, bộ máy, hình thức của Nhà nước chủ nô. Nhưng bản chất của Nhà nước là không thay đổi. Dù ở loại hình nào, Nhà nước chủ nô vẫn là hình thức tổ chức chính trị của giai cấp chủ nô nhằm đảm bảo sự thống trị của giai cấp này đối với đại bộ phận dân cư trong xã hội.

2. Chức năng của Nhà nước chủ nô

Bản chất của Nhà nước chủ nô thể hiện trước hết ở các chức năng đối nội và đối ngoại cơ bản của Nhà nước.

Các chức năng đối nội của Nhà nước chủ nô bao gồm:

a. Chức năng bảo vệ và củng cố chế độ sở hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất và nô lệ.

Đây là chức năng đặc trưng thể hiện rõ nhất bản chất giai cấp của Nhà nước chủ nô. Nhà nước thừa nhận ở mọi nơi mọi lúc quyền sở hữu của chủ nô và tình trạng vô quyền của nô lệ, công khai sử dụng mọi biện pháp để bảo vệ và hoàn thiện chế độ sở hữu này. Nhà nước thông qua pháp luật để chính thức hoá quyền lực vô hạn của chủ nô đối với nô lệ, cho phép chủ nô sở hữu nô lệ như một thứ tài sản, cưỡng bức lao động và bóc lột tàn nhẫn đối với nô lệ, đồng thời qui định sự trừng trị nghiêm khắc đối với bất cứ hành vi nào xâm hại đến quyền sở hữu của chủ nô.

b. Chức năng đàn áp bằng bạo lực sự phản kháng của nô lệ và các tầng lớp bị bóc lột khác.

Các Nhà nước của giai cấp bóc lột đều thực hiện chức năng đàn áp. Nhưng chức năng này được Nhà nước chủ nô thực hiện thường xuyên và tàn bạo nhất. Nhà nước sử dụng rộng rãi bộ máy quân đội, cảnh sát, nhà tù... để đàn áp dã man các cuộc khởi nghĩa của nô lệ cũng như mọi hành động phản kháng xâm phạm đến chế độ Nhà nước, đến tôn giáo chính thống, đến sở hữu của chủ nô hay thân thể của chủ nô... Trong rất nhiều trường hợp, Nhà nước chủ nô tiến hành đàn áp trên qui mô lớn, có khi giết hàng loạt nô lệ bằng những hình thức thảm khốc nhằm uy hiếp tinh thần đấu tranh của nô lệ.

Không chỉ đàn áp sự phản kháng của nô lệ mà Nhà nước chủ nô còn đàn áp tất cả các phong trào đấu tranh có ảnh hưởng đến sự thống trị của chủ nô.

c. Chức năng thống trị tư tưởng.

Tất cả các Nhà nước chủ nô đều tìm thấy ở tôn giáo sự giải thích về địa vị xã hội của các giai tầng trong xã hội, về đặc quyền của giai cấp thống trị. Vì vậy, những giáo lý mà giai cấp thống trị tôn sùng đã được họ nâng thành tôn giáo chính thống, và dựa vào đó họ mê hoặc, nô dịch nô lệ và các tầng lớp xã hội bị áp bức về mặt tư tưởng. Tất cả những biểu hiện chống đối hay vi phạm những giáo lý đó chẳng những bị thế lực tôn giáo trừng phạt mà còn bị Nhà nước xử lý nghiêm khắc.

Ngoài ra, mặc dù trong chế độ nô lệ, các hoạt động kinh tế chủ yếu là do bản thân mỗi chủ nô tiến hành, nhưng để nhằm duy trì hoạt động của bộ máy nhà nước và giải quyết các công việc chung của xã hội thì Nhà nước chủ nô cũng thực hiện một số hoạt động kinh tế ở chừng mực nhất định. Chẳng hạn, hoạt động tài chính - thuế khoá, phân chia đất đai, điều chỉnh giá cả thị trường... Đặc biệt ở phương Đông cổ đại, do yêu cầu của nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước nên việc xây dựng và quản lý

các công trình thủy lợi ở qui mô lớn rất cần có sự can thiệp của Nhà nước trung ương. Do đó mà Nhà nước chủ nô ở nhiều quốc gia châu Á cổ đại phải thực hiện một số hoạt động có tính chất kinh tế - xã hội (đắp đê, tổ chức xây dựng kênh, mương dẫn nước...). Tuy nhiên, do phạm vi hoạt động kinh tế còn hạn hẹp và không phổ biến nên chức năng kinh tế của Nhà nước chủ nô không phải là một trong những chức năng cơ bản của Nhà nước chủ nô.

Các chức năng đối ngoại của Nhà nước chủ nô bao gồm:

a. Chức năng tiến hành chiến tranh xâm lược.

Đây là chức năng đối ngoại cơ bản của Nhà nước chủ nô. Mọi Nhà nước chủ nô đều ra sức chuẩn bị lực lượng để tiến hành chiến tranh xâm lược các quốc gia khác khi có điều kiện. Chế độ nô lệ càng phát triển thì chiến tranh xảy ra càng nhiều, kéo dài và khốc liệt. Sau khi chiến thắng, Nhà nước chủ nô thường tổ chức xây dựng thành lũy, bố trí quân đội ở các nước bại trận và thi hành chế độ bóc lột hết sức hà khắc đối với nhân dân các nước đó. Điển hình của việc thực hiện chính sách đối ngoại hiếu chiến trong thời kỳ chiếm hữu nô lệ là Nhà nước La Mã cổ đại.

b. Chức năng phòng thủ chống xâm lược.

Đồng thời với việc tiến hành chiến tranh xâm lược, Nhà nước chủ nô cũng phải tổ chức việc phòng thủ nhằm tự vệ trước các cuộc xâm lược của nước ngoài. Chức năng này thể hiện ở hàng loạt hoạt động như: xây dựng lực lượng quân đội mạnh, tổ chức xây dựng thành lũy để tự vệ, chuẩn bị cơ sở vật chất (trang thiết bị, lương thực...), tiến hành hoạt động quân sự khi cần thiết.

Ngoài ra, trong những thời điểm nhất định và tuỳ tình hình quan hệ cụ thể, Nhà nước chủ nô còn tiến hành các hoạt động bang giao hoà bình và các hoạt động buôn bán với các quốc gia khác.

3. Bộ máy nhà nước chủ nô

Bộ máy nhà nước chủ nô được xây dựng phù hợp với các chức năng đối nội và đối ngoại của nó.

Ở giai đoạn đầu, bộ máy nhà nước chủ nô còn đơn giản và mang đậm dấu ấn của hệ thống quản lý cũ của xã hội thị tộc - bộ lạc. Giữa các bộ phận trong bộ máy nhà nước chưa có sự phân tách rõ ràng về nhiệm vụ, chức năng.

Càng về sau, do tính chất phức tạp của cuộc đấu tranh giai cấp và tính đa dạng của các hoạt động nhà nước nên bộ máy nhà nước chủ nô trở nên cồng kềnh, quan liêu...

Nhìn chung, bộ phận chủ đạo trong bộ máy nhà nước chủ nô là Lực lượng Quân đội, Cảnh sát, Toà án.

Mọi Nhà nước chủ nô đều quan tâm trước hết đến việc xây dựng quân đội để thực hiện các chức năng cơ bản của mình. Nhiều Nhà nước chủ nô có những đội quân rất mạnh, tuy nhiên ở các Nhà nước có chính thể khác nhau thì cách thức tổ chức quân đội cũng khác nhau. Vai trò của quân đội ngày càng tăng khi phong trào đấu tranh của những người bị áp bức, cũng như cuộc chiến tranh giữa các quốc gia xảy ra càng nhiều. Vì vậy, các Nhà nước chủ nô thường xuyên tiến hành các cuộc cải cách về quân sự nhằm tăng cường sức mạnh bạo lực.

Trong giai đoạn đầu của Nhà nước chủ nô chưa có lực lượng cảnh sát thường trực. Quân đội đảm nhận cả chức năng của cảnh sát. Nhưng càng về sau, do yêu cầu bảo vệ xã hội, phục vụ lợi ích của chủ nô ngày càng tăng nên lực lượng cảnh sát được xây dựng và phát triển rất nhanh. Không chỉ thực hiện những chức năng thông thường, cảnh sát còn có nhiệm vụ giúp Toà án trong việc điều tra, thậm chí có nơi người đứng đầu cảnh sát còn có thẩm quyền xét xử (La Mã) hoặc thực hiện những nhiệm vụ đặc biệt khác như chuyên bảo vệ hệ thống thủy lợi, nhà thờ, các khu tập trung lao động của Nhà nước (ở một số nước phương Đông cổ đại).

Cơ quan xét xử là một bộ phận rất quan trọng cấu thành bộ máy nhà nước chủ nô. Tuy nhiên, cách thức tổ chức hoạt động xét xử ở mỗi Nhà nước chủ nô có khác nhau. Ở phương Đông, quyền xét xử tối cao thuộc về người đứng đầu Nhà nước (Vua) và thường được uỷ nhiệm cho một số cơ quan đặc biệt hoặc một số thẩm phán chuyên nghiệp chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Vua thực hiện. Ở một số quốc gia phương Tây cổ đại, tồn tại một hệ thống nhiều cơ quan để xét xử các loại vụ việc khác nhau, vừa có quyền xét xử, vừa có quyền quản lý (ở Aten), hoặc có những cơ quan thường trực chuyên trách việc xét xử với các Thẩm phán được bầu trong một thời gian nhất định (ở La Mã trong thời kỳ cộng hoà). Ngoài ra, còn có thể có những Toà án đặc biệt.

4. Hình thức nhà nước chủ nô

Tuy có cùng bản chất giai cấp nhưng tuỳ điều kiện lịch sử cụ thể mà Nhà nước chủ nô có thể có những hình thức tổ chức nhà nước rất khác nhau.

Lịch sử tồn tại của các Nhà nước chủ nô đã có các hình thức sau: hình thức *nhà nước quân chủ chuyên chế chủ nô* và hình thức *nhà nước cộng hoà chủ nô.*

Trong chế độ nô lệ phương Đông cổ đại, hình thức nhà nước phổ biến nhất là chính thể *quân chủ chuyên chế phương Đông*. Đặc trưng của hình thức này là toàn bộ quyền lực nhà nước tập trung một cách tuyệt đối vào tay người đứng đầu Nhà nước (Hoàng đế, Vua) với một bộ máy nhà nước quân sự quan liêu khá phức tạp, đóng vai trò là cơ quan giúp việc và đặt dưới sự điều khiển trực tiếp của Hoàng đế, Vua. Quyền lực này không bị hạn chế dưới bất kỳ hình thức nào và được truyền lại theo nguyên tắc cha truyền con nối. Điển hình của hình thức này là Nhà nước Trung Quốc cổ đại, Ai Cập cổ đại, Lưỡng Hà cổ đại.

Trong chế độ nô lệ cổ điển, bên cạnh hình thức *nhà nước quân chủ chuyên chế*, đã tồn tại hình thức *nhà nước cộng hòa* với hai biến dạng là *cộng hòa quí tộc chủ nô* và *cộng hòa dân chủ chủ nô.*

Chính thể cộng hòa quí tộc chủ nô đã tồn tại điển hình ở Nhà nước Spac cổ đại (Thế kỷ VII đến thế kỷ IV trước công nguyên) và ở Nhà nước La Mã cổ đại (thế kỷ V đến thế kỷ II trước công nguyên). Quyền lực nhà nước (chủ yếu là quyền lập pháp) nằm trong tay một Hội đồng mà thành viên là các quí tộc giàu sang được bầu ra và được giữ chức vụ suốt đời. Bên cạnh đó có một số cơ quan thực hiện các chức năng hành pháp, giám sát và xét xử. Các cơ quan này đều được thành lập qua bầu cử. Đại hội nhân dân vẫn tồn tại nhưng không có vai trò quan trọng. Hoạt động của đại hội mang tính chất hình thức và thực tế bị đặt dưới sự chỉ đạo của Hội đồng các quí tộc (Hội đồng trưởng lão ở Spac, Viện nguyên lão ở La mã).

Chính thể cộng hoà dân chủ chủ nô xuất hiện điển hình ở Aten (thế kỷ V - IV trước công nguyên). Đại hội nhân dân được xem là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất mà thành viên tham dự là tất cả đàn ông đến tuổi trưởng thành trong xã hội. Các cơ quan nhà nước đều thành lập theo nguyên tắc bầu và hoạt động theo nhiệm kỳ. Hội đồng 500 người, Toà bồi thẩm, Hội đồng 10 tướng lĩnh... Trên thực tế, chỉ những người giàu có (chủ nô) mới có thể được bầu vào các cơ quan nhà nước.

Về chế độ chính trị ở các nước phương Đông chủ yếu là nền *độc tài chuyên chế*. Còn ở phương Tây cổ đại, chế độ chính trị có dân chủ hơn nhưng đó là *nền dân chủ chủ nô*. Về cơ bản, đó vẫn là chế độ quân phiệt tàn bạo đối với đại bộ phận dân cư. Trong trường hợp cần thiết, bộ phận nắm quyền lực tối cao trong Nhà nước sẵn sàng chà đạp lên những chế định dân chủ hạn chế và ít ỏi đó để chuyển sang chế độ độc tài công khai.

II. NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN

1. Bản chất của Nhà nước phong kiến

Vào giai đoạn cuối của chế độ chiếm hữu nô lệ, quan hệ sản xuất dựa trên lao động của nô lệ đã bắt đầu kìm hãm sự phát triển

của lực lượng sản xuất xã hội. Mâu thuẫn giữa chủ nô và nô lệ trở nên hết sức gay gắt. Khởi nghĩa của nô lệ liên tiếp xảy ra. Trong xã hội dần dần hình thành những bộ phận giai cấp mới. Lao động của nô lệ được thay thế dần bằng lao động của nông dân trên đất đai của các chúa đất. Chế độ phong kiến đã tiến tới thay thế chế độ chiếm hữu nô lệ.

Nhà nước phong kiến là kiểu nhà nước tiến bộ hơn so với Nhà nước chủ nô, được hình thành trên sự sụp đổ của chế độ chiếm hữu nô lệ. Nhưng đối với một số dân tộc (Giéc-manh, Mông Cổ, Triều Tiên...) chế độ phong kiến là hình thái kinh tế - xã hội có giai cấp đầu tiên trong lịch sử và Nhà nước đầu tiên ở đây là Nhà nước phong kiến.

Cơ sở kinh tế của Nhà nước phong kiến là nền kinh tế dựa trên sở hữu của giai cấp địa chủ phong kiến đối với ruộng đất cũng như một số tư liệu sản xuất khác, và sở hữu cá thể của nông dân trong sự lệ thuộc vào giai cấp địa chủ.

Cơ sở xã hội của Nhà nước phong kiến là một kết cấu giai cấp phức tạp, trong đó có hai giai cấp cơ bản và đặc trưng: giai cấp địa chủ (lãnh chúa) và giai cấp nông dân (nông nô). Giai cấp địa chủ là giai cấp thống trị trong xã hội, được chia thành nhiều đẳng cấp căn cứ vào cấu trúc thứ bậc của sự chiếm hữu ruộng đất. Mỗi đẳng cấp có đặc quyền khác nhau đối với ruộng đất. Trong hệ thống thứ bậc độc đáo của xã hội phong kiến, đứng ở vị trí cao nhất là Vua hoặc Quốc vương. Giai cấp nông dân là lực lượng lao động sản xuất chủ yếu của xã hội, sống trên lãnh địa phong kiến và cày cấy ruộng đất của chúa phong kiến. Thân phận của nông dân khá hơn của nô lệ. Họ có kinh tế cá thể, có quyền sở hữu một số ít ỏi tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt, do vậy họ quan tâm hơn tới sản xuất. Giai cấp địa chủ bóc lột nông dân thông qua phương thức phát canh ruộng đất, bóc lột địa tô (tô sản phẩm hay tô tiền) và lao dịch. Ngoài hai giai cấp trên, xã hội phong kiến còn có một số tầng lớp xã

hội khác như thợ thủ công, thương nhân, những người làm nghề tự do... và vào cuối chế độ phong kiến, sự phân hoá của tầng lớp thị dân đã dẫn tới việc hình thành những bộ phận đầu tiên của hai giai cấp: tư sản và vô sản.

Cơ sở kinh tế - xã hội đó đã quyết định bản chất của Nhà nước phong kiến. *Nhà nước phong kiến là công cụ để thực hiện nền chuyên chính của giai cấp phong kiến chống lại những người sản xuất nhỏ: nông dân và thợ thủ công, nhằm duy trì địa vị kinh tế và thực hiện sự thống trị của giai cấp phong kiến đối với toàn bộ xã hội.* Đó là "một bộ máy để tập hợp và thu phục rất đông người, bắt họ phải tuân theo những luật pháp và qui chế nhất định; về căn bản tất các các luật pháp đó chung qui chỉ có mục đích duy nhất: duy trì quyền của chúa phong kiến với nông nô"[(1)].

Chế độ phong kiến thường phát triển qua ba giai đoạn; hình thành, phát triển cực thịnh và suy vong. Trong suốt thời kỳ tồn tại của chế độ phong kiến thường diễn ra tình trạng cát cứ và thống nhất xen kẽ. Ở phương Đông, trong giai đoạn phát triển cực thịnh, Nhà nước trung ương tập quyền được xác lập và củng cố vững mạnh. Ở phương Tây, trong giai đoạn phát triển cực thịnh, Nhà nước phân quyền cát cứ được xác lập và củng cố. Tuy nhiên, dù dưới hình thức nào và ở đâu thì bản chất giai cấp của Nhà nước phong kiến cũng không thay đổi.

2. Chức năng của Nhà nước phong kiến

Bản chất của Nhà nước phong kiến thể hiện ở những chức năng đối nội và đối ngoại của nó.

Nhà nước phong kiến có những chức năng đối nội cơ bản sau:

---

(1) V.I.Lênin. Toàn tập. Tập 39. NXB Tiến bộ. Matxcơva, 1979. tr. 87

a. Chức năng bảo vệ và phát triển chế độ sở hữu phong kiến, duy trì sự bóc lột của phong kiến đối với nông dân và các tầng lớp lao động khác.

Ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu trong xã hội phong kiến nên Nhà nước phong kiến quan tâm trước hết tới việc bảo vệ và phát triển sở hữu phong kiến về ruộng đất. Bằng nhiều hình thức, Nhà nước phong kiến bảo vệ sự độc quyền chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến. Ở phương Đông, Nhà nước nắm quyền sở hữu tối cao về ruộng đất, nhưng thực chất quyền sở hữu nằm trong tay thiểu số phong kiến mà đứng đầu là nhà Vua. Ở phương Tây, Nhà nước qui định chặt chẽ chế độ đẳng cấp trong sở hữu ruộng đất của giai cấp phong kiến.

Trên cơ sở các hình thức sở hữu phong kiến, Nhà nước bóc lột tối đa sức lao động của nông dân và đặt họ vào địa vị lệ thuộc địa chủ phong kiến. Nông dân phải nộp địa tô và nhiều thứ thuế cho phong kiến, đồng thời địa chủ phong kiến sử dụng các hình thức bạo lực trực tiếp để cột chặt nông dân vào ruộng đất của chúng.

b. Chức năng đàn áp sự chống đối của nông dân và các tầng lớp lao động khác.

Để thực hiện chức năng này, Nhà nước phong kiến có bộ máy bạo lực cồng kềnh và ngày càng phát triển. Thậm chí các lãnh chúa phong kiến (đặc biệt là trong giai đoạn phân quyền cát cứ ở phương Tây) cũng có quân đội riêng thực hiện các hoạt động quân sự, cảnh sát và xét xử. Mọi hành vi chống đối đều bị đàn áp dã man. Trong nhiều trường hợp, các Nhà nước và các lãnh chúa cùng phối hợp giúp đỡ lẫn nhau trong việc đàn áp sự phản kháng của nông dân và các tầng lớp lao động khác.

c. Chức năng đàn áp về tư tưởng.

Nhà nước phong kiến thực hiện sự tuyên truyền hệ tư tưởng phong kiến trong nhân dân, sử dụng hệ tư tưởng đó để mê hoặc, nô dịch đối với nhân dân lao động. Về cơ bản, hệ tư tưởng phong

kiến là hệ tư tưởng duy tâm, mang đậm màu sắc tôn giáo. Ở phương Tây, giáo hội và những tín điều của nó chi phối rất nhiều đến đời sống chính trị và tinh thần của xã hội. Ở phương Đông các tôn giáo như: Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo... được Nhà nước sử dụng để ru ngủ nông dân, ổn định trật tự xã hội, đồng thời coi đó là cơ sở tư tưởng cho việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước (đặc biệt là nho giáo).

Ngoài những chức năng đối nội kể trên, Nhà nước phong kiến còn tiến hành một số hoạt động kinh tế vì lợi ích của bộ máy nhà nước và cũng vì lợi ích chung của xã hội. Chẳng hạn như: xây dựng các chính sách về đất đai và tổ chức việc quản lý đất đai, hoạt động tài chính - tiền tệ, hoạt động thu thuế, làm đường, đắp đê, khẩn hoang, quản lý các công trình thủy lợi... Tất nhiên, những hoạt động này cũng chỉ dừng trong chừng mực nhất định, phù hợp với lợi ích của giai cấp phong kiến thống trị.

Nhà nước phong kiến có những chức năng đối ngoại chủ yếu sau:

a. Chức năng tiến hành chiến tranh xâm lược.

Chiến tranh được Nhà nước phong kiến sử dụng để giải quyết các mâu thuẫn, mở rộng phạm vi ảnh hưởng và tăng cường sự áp bức bóc lột của mình. Trong thời kỳ cát cứ, mỗi chúa phong kiến đều có quyền tuyên chiến với các chúa phong kiến khác ở trong và ngoài nước (trừ tuyên chiến với Vua nước mình). Khi Vua hoặc Quốc vương tiến hành chiến tranh, các chúa phong kiến phải viện trợ. Trong thời kỳ thống nhất tập quyền, chức năng này được tiến hành thường xuyên hơn, với qui mô lớn hơn, đẩy các nước phong kiến luôn luôn ở vào tình trạng có chiến tranh hoặc mâu thuẫn căng thẳng trong quan hệ.

b. Chức năng phòng thủ đất nước trước sự xâm lược và bành trướng của các quốc gia phong kiến khác.

Khi chiến tranh xâm lược là hiện tượng phổ biến thì đương nhiên các Nhà nước phong kiến cũng đồng thời phải tiến hành những công việc liên quan đến việc bảo vệ độc lập của đất nước, trước hết là vì lợi ích của giai cấp phong kiến thống trị.

Ngoài những chức năng đối ngoại kể trên, Nhà nước phong kiến ở những thời điểm nhất định đã tiến hành chính sách đối ngoại hoà bình, chính sách hợp tác và mở rộng hoạt động thương mại với các nước khác.

3. Bộ máy nhà nước phong kiến

Bộ máy nhà nước phong kiến phát triển hơn so với bộ máy nhà nước chủ nô với việc tăng cường các cơ quan chuyên trách, tăng cường số lượng các quan chức, cũng như tăng cường và củng cố mối liên hệ chặt chẽ giữa các bộ phận trong bộ máy nhà nước.

Về cơ bản bộ máy nhà nước phong kiến gồm bộ máy nhà nước ở trung ương (Vua và triều đình trung ương) và bộ máy nhà nước ở địa phương chịu sự chỉ đạo của trung ương.

Trong giai đoạn tập quyền thống nhất, bộ máy nhà nước phong kiến được tổ chức tương đối hoàn chỉnh, chặt chẽ từ trung ương đến địa phương. Ở trung ương, Vua là người đứng đầu. Bên cạnh có triều đình chia thành nhiều ban bệ do nhiều chức quan nắm giữ để giúp Vua thực hiện sự cai trị đất nước. Đội ngũ quan lại ở địa phương do Vua bổ nhiệm và trực tiếp lãnh đạo. Quân đội thường trực của quốc gia được xây dựng vững mạnh và thống nhất.

Trong giai đoạn phân quyền cát cứ, Vua và triều đình trung ương vẫn tồn tại nhưng phần nhiều chỉ là danh nghĩa. Vua cũng chỉ được coi là một lãnh chúa, chỉ có quyền lực thực tế trên vùng lãnh địa của mình. Các lãnh chúa khác tuy tuyên bố thần phục nhà Vua song đều có sự độc lập tương đối so với quyền lực nhà Vua. Họ đều có quyền tổ chức bộ máy quản lý riêng, có quân đội riêng và trực tiếp đảm nhận hoạt động xét xử trong phạm vi lãnh địa của mình.

Trong Nhà nước phong kiến, lực lượng quân đội, cảnh sát, Toà án vẫn là bộ phận chủ đạo trong bộ máy nhà nước.

4. Hình thức nhà nước phong kiến

Lịch sử tồn tại của Nhà nước phong kiến đã có các hình thức tổ chức chính quyền sau: hình thức *nhà nước quân chủ* và hình thức *nhà nước cộng hoà phong kiến*.

Hình thức nhà nước quân chủ là hình thức phổ biến nhất trong chế độ phong kiến với những biến dạng của nó: quân chủ phân quyền cát cứ, quân chủ trung ương tập quyền, quân chủ đại diện đẳng cấp, quân chủ chuyên chế cực đoan.

- Hình thức nhà nước phong kiến phân quyền cát cứ có đặc điểm là quyền lực của Vua hoặc Quốc vương yếu. Trong Nhà nước có nhiều bộ phận tồn tại tương đối độc lập như công quốc, lãnh địa với người đứng đầu là các đại diện của giới quí tộc phong kiến. Khi chính quyền trung ương mạnh và đủ sức khống chế thì các công quốc, lãnh địa này thần phục phụ thuộc, còn khi chính quyền trung ương suy yếu thì các công quốc, lãnh địa đó trở thành các thế lực cát cứ riêng biệt, thoát ly khỏi sự chỉ đạo điều hành của Vua và chính quyền trung ương.

- Hình thức nhà nước quân chủ trung ương tập quyền có đặc điểm là quyền lực nhà nước tập trung về trung ương đứng đầu là nhà Vua. Vua nắm toàn quyền nhưng trong hoạt động chỉ đạo điều hành của mình, Vua dựa vào triều đình và bộ máy quan lại giúp việc từ trung ương đến địa phương. Toàn bộ bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương tạo thành một thể thống nhất.

- Hình thức nhà nước quân chủ đại diện đẳng cấp đặc trưng cho giai đoạn khắc phục tình trạng cát cứ phong kiến. Hình thức này có đặc điểm là bên cạnh Quốc vương còn có cơ quan đại diện đẳng cấp (Nghị viện ở Anh, Hội nghị quốc dân ở Nga, Hội nghị ba đẳng cấp ở Pháp...). Cơ quan này cùng chia sẻ quyền lực với

nhà Vua nhưng thẩm quyền bị hạn chế chỉ trong lĩnh vực xem xét các chính sách thuế và tài chính. Do những hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, Vua (Quốc vương) và cơ quan đại diện đẳng cấp phải dựa vào nhau để tồn tại song luôn có mâu thuẫn với nhau.

- Hình thức nhà nước quân chủ chuyên chế cực đoan thường xuất hiện vào giai đoạn cuối của chế độ phong kiến do yêu cầu tập trung tối đa quyền lực vào tay nhà Vua để đảm bảo sự thống trị của phong kiến. Trong Nhà nước quân chủ chuyên chế cực đoan, Vua nắm toàn quyền, không chịu bất cứ sự hạn chế nào. Triều đình trung ương vẫn tồn tại nhưng hoàn toàn chỉ có ý nghĩa là cơ quan giúp việc. Phần lớn các hoạt động quan trọng trong các lĩnh vực lập pháp, hành pháp, tư pháp đều do Vua trực tiếp tiến hành. Công cụ chủ yếu của Vua là quân đội thường trực mạnh. Vua trở thành kẻ thi hành chính sách của tầng lớp phong kiến quí tộc phản động nhất.

Hình thức nhà nước cộng hoà phong kiến tồn tại ở một số thành thị ở châu Âu sau khi đã giành được quyền tự quản bằng các con đường khác nhau. Ví dụ như chính thể độc đáo của thành phố Giôno, Phơlôrenxơ của Italia, Nốpgôrớt và Psơcốp của Nga... Trong chính thể này, quyền lực nằm trong tay giới quí tộc thành thị tập hợp trong Hội đồng thành phố được thành lập theo nguyên tắc bầu. Đứng đầu Hội đồng là thị trưởng do Hội đồng bầu ra, chịu trách nhiệm điều hành các công việc và các quan hệ của thành phố. Ở mức độ cao hơn, các thành phố đã liên minh với nhau và bầu ra Hội đồng liên minh để quản lý công việc chung. Cũng có ý kiến cho rằng, chế độ tự quản của các thành phố nằm trong phạm trù hình thức nhà nước cộng hoà tư sản.

III. NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

1. Bản chất của Nhà nước tư sản

Khoảng thế kỷ XV - XVI, nhiều nước phong kiến Tây Âu đã bước vào giai đoạn khủng hoảng toàn diện của chế độ phong

kiến. Những yếu tố mới của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện. Mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa với sự kìm hãm của chế độ chuyên chế phong kiến lên tới mức đặc biệt gay gắt. Về mặt xã hội, mâu thuẫn đó biểu hiện thành mâu thuẫn giữa một bên là giai cấp tư sản mới hình thành có ưu thế kinh tế nhưng lại không thoả mãn về địa vị chính trị, được sự ủng hộ của đông đảo nhân dân lao động, với một bên là quí tộc phong kiến, suy yếu về kinh tế nhưng lại nắm toàn bộ quyền lực chính trị. Cuộc đấu tranh để giải quyết mâu thuẫn đó dẫn đến hệ quả tất yếu là sự bùng nổ các cuộc cách mạng xã hội nhằm chuyển quyền lực chính trị vào tay giai cấp tư sản, thiết lập Nhà nước tư sản.

Trong cách mạng tư sản, quyền lãnh đạo cách mạng thuộc giai cấp tư sản, động lực chủ yếu của cách mạng là quần chúng nhân dân lao động bị áp bức và bóc lột. Song ở những nước khác nhau, do những điều kiện, hoàn cảnh lịch sử khác nhau mà cách mạng tư sản diễn ra dưới những hình thức, con đường khác nhau. Thực tế lịch sử cho thấy có ba con đường chủ yếu:

- *Khởi nghĩa vũ trang* là con đường Cách mạng tư sản loại bỏ kiên quyết nhất các trật tự phong kiến, thiết lập kiên quyết các nguyên tắc cơ bản của nền dân chủ tư sản. Con đường này thường diễn ra ở những nước mà giai cấp tư sản lớn mạnh, đủ sức độc lập lãnh đạo cách mạng tư sản (cách mạng tư sản Pháp thế kỷ XVIII).

- *Cải cách tư sản* là con đường cách mạng tư sản thể hiện sự thoả hiệp giữa tư sản và tầng lớp quí tộc phong kiến, loại dần quyền lực của quí tộc phong kiến để giai cấp tư sản dần thâu tóm quyền lực về tay mình. Thông thường cải cách tư sản diễn ra ở những nước giai cấp tư sản chưa đủ mạnh để giành quyền lực một cách kiên quyết và nhanh chóng (Đức, Tây Ban Nha, Nhật Bản).

- *Chiến tranh giải phóng dân tộc* hoặc *áp đặt cơ chế nhà nước tư sản lên đất đai và cư dân những miền đất "thuộc địa mới"* vốn là thuộc địa của các nước tư sản phát triển (chủ yếu là thuộc địa của Anh) như: Hoa Kỳ, Canada, Ôxtralia.

Nhà nước tư sản là kết quả trực tiếp của cách mạng tư sản, ra đời ngay sau và gắn liền với cách mạng tư sản. Nhà nước tư sản là kiểu nhà nước tiến bộ hơn nhiều so với Nhà nước phong kiến và chủ nô. Thắng lợi của cách mạng tư sản và sự ra đời của Nhà nước tư sản đánh dấu một bước phát triển mạnh mẽ và tiến bộ, mở ra một giai đoạn phát triển mới trong lịch sử nhân loại. Chính vì vậy, các nhà tư tưởng tư sản thường cố gắng tuyên truyền nhằm tạo ra ảo tưởng dường như Nhà nước tư sản đại diện cho các lợi ích chung, là Nhà nước "phúc lợi chung" và do đó, dường như nó mang đặc tính phi giai cấp.

Trên thực tế, dù có nhiều hình thức tổ chức và hoạt động khác nhau nhưng Nhà nước tư sản vẫn không thể vượt ra khỏi bản chất là công cụ cơ bản trong tay giai cấp tư sản nhằm đảm bảo sự thống trị giai cấp và thực hiện nền chuyên chính tư sản.

Cơ sở kinh tế của Nhà nước tư sản là nền kinh tế tư bản chủ nghĩa dựa trên chế độ tư hữu tư bản đối với tư liệu sản xuất (chủ yếu bao gồm các nhà máy, xí nghiệp, đồn điền, hầm mỏ...), được thực hiện thông qua phương thức bóc lột đặc trưng - bóc lột giá trị thặng dư.

Cơ sở xã hội của Nhà nước tư sản là một kết cấu giai cấp phức tạp trong đó có hai giai cấp cơ bản và đặc trưng: giai cấp tư sản và vô sản. Giai cấp tư sản là lực lượng thống trị xã hội, nắm trong tay phần lớn tư liệu sản xuất chủ yếu, chiếm đoạt những nguồn tài sản lớn lao của xã hội. Giai cấp vô sản là bộ phận đông đảo những người được tự do về mặt pháp lý nhưng bị bần cùng hoá nên phải bán sức lao động và trở thành đội quân làm thuê cho tư sản, chịu sự bóc lột của tư sản. Bên cạnh hai giai cấp

chính, xã hội tư sản còn có nhiều giai cấp, tầng lớp xã hội khác như giai cấp nông dân, tầng lớp tiểu tư sản, tầng lớp trí thức...

Trong lịch sử tồn tại của mình, Nhà nước tư sản trải qua một quá trình phát triển hết sức phức tạp, đầy mâu thuẫn. Về đại thể, có thể chia quá trình phát triển của Nhà nước tư sản ra thành 3 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: từ cách mạng tư sản Anh (1642) đến năm 1871 (chiến tranh Pháp - Phổ và công xã Pari). Đây là giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh. Nhà nước tư sản là uỷ ban quản lý công việc chung của giai cấp tư sản, là "người lính gác đêm" cho chủ nghĩa tư bản, ít can thiệp vào kinh tế. Bộ máy nhà nước có nhiều thiết chế của nền dân chủ tư sản như các đảng phái, nghị viện, chế độ bầu cử tự do..., song có một số bộ phận còn tiếp thu của Nhà nước phong kiến. Hình thức nhà nước tư sản giai đoạn này chủ yếu là chính thể quân chủ nghị viện.

- Giai đoạn 2: từ 1871 đến 1917 (cách mạng tháng 10 Nga). Đây là giai đoạn chủ nghĩa tư bản chuyển sang chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa đế quốc. Nhà nước tư sản trở thành Uỷ ban quản lý các công việc của tầng lớp tư sản độc quyền và bắt đầu can thiệp vào kinh tế. Bộ máy nhà nước trở nên cồng kềnh và bạo lực, chế độ nghị viện bị lâm vào khủng hoảng, thay vào đó là chế độ độc tài, quân phiệt, quan liêu. Hình thức chính thể cộng hoà tư sản trở nên phổ biến hơn.

- Giai đoạn 3: từ 1917 đến nay. Được chia làm hai thời kỳ:

Thời kỳ từ 1917 đến 1945 là thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Nhà nước tư sản độc quyền được thiết lập ở hầu khắp các nước tư bản chủ nghĩa. Nhà nước can thiệp mạnh mẽ vào kinh tế. Bộ máy nhà nước là sự thống nhất giữa quyền lực kinh tế và quyền lực chính trị, ngày càng quan liêu, quân phiệt, độc tài quân sự. Vai trò của Nghị viện giảm sút nghiêm trọng, các quyền tự do dân chủ bị chà đạp... Ở một số nước đã thiết lập Nhà nước phát xít.

Thời kỳ từ 1945 đến nay là thời kỳ chủ nghĩa tư bản có bước phát triển mới, bộ mặt xã hội tư sản có nhiều biến đổi đáng kể. Nhà nước can thiệp vào kinh tế ở tầm vĩ mô, đồng thời làm tốt chức năng quản lý hành chính và quản lý xã hội. Các thiết chế dân chủ tư sản được phục hồi, vai trò của Pháp luật được đề cao để ngăn ngừa hiện tượng lạm dụng quyền lực và xoa dịu sự đấu tranh của nhân dân lao động. Ở một mức độ nhất định, Nhà nước tư sản đã có tác động thúc đẩy sự phát triển xã hội.

Như vậy, trải qua các giai đoạn phát triển phức tạp, bản chất của Nhà nước tư sản không hề thay đổi. Nhà nước tư sản dù trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh hay trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản độc quyền đều là công cụ thực hiện nền chuyên chính tư sản. Tuy nhiên, trong thời đại ngày nay, trước những thay đổi của điều kiện lịch sử và của chính Nhà nước tư sản thì việc đánh giá Nhà nước tư sản cũng đòi hỏi phải có cái nhìn thực tế và khách quan hơn.

2. Chức năng của Nhà nước tư sản

Bản chất của Nhà nước tư sản thể hiện qua những chức năng đối nội và đối ngoại của nó. Song các chức năng của Nhà nước hiện đại không tách biệt nhau mà luôn liên quan chặt chẽ với nhau, hỗ trợ và là tiền đề của nhau, tất cả hợp thành một hệ thống thống nhất, đảm bảo thực hiện có hiệu quả quyền lực nhà nước trong đời sống nhà nước và xã hội.

Nhà nước tư sản có các chức năng đối nội sau:

a. Chức năng bảo vệ, duy trì và củng cố sự thống trị của giai cấp tư sản.

Chức năng này bao hàm những nội dung sau:

- Củng cố và bảo vệ chế độ tư hữu tư sản:

Tất các các Nhà nước tư sản đều tuyên bố trong Hiến pháp của mình tính chất thiêng liêng, bất khả xâm phạm của quyền tư hữu. Quyền tự do tư hữu được thể chế hoá và được bảo vệ bởi

Pháp luật cũng như các biện pháp khác với sự giúp đỡ của toàn bộ bộ máy bạo lực.

Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, Nhà nước tư sản bảo vệ quyền tư hữu của toàn bộ giai cấp tư sản. Trong giai đoạn phát triển hiện nay, Nhà nước tư sản tập trung bảo vệ quyền tư hữu và lợi ích của các nhóm tư bản độc quyền thông qua các hình thức can thiệp khác nhau nhằm duy trì độc quyền hoặc chuyển sở hữu của nhóm tư bản độc quyền đang bị đe doạ lợi ích sang thành sở hữu nhà nước.

- Trấn áp các giai cấp bị trị về chính trị.

Đây là hoạt động thường xuyên của các Nhà nước tư sản để bảo vệ sự thống trị của giai cấp tư sản. Song hoạt động này có những biểu hiện khác nhau. Trong các giai đoạn phát triển trước đây, Nhà nước tư sản sử dụng bạo lực trực tiếp để đàn áp một cách khốc liệt các hành vi phản kháng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Trong điều kiện hiện nay sự đàn áp chính trị vẫn được duy trì nhưng được ngụy trang tinh vi hơn. Chẳng hạn, Nhà nước tư sản đưa ra những hạn chế đối với quyền tham gia hoạt động chính trị của nhân dân lao động thông qua việc qui định về các điều kiện chính trị, kinh tế cần thiết...

- Trấn áp các giai cấp bị trị về tư tưởng.

Nhà nước tư sản luôn nhấn mạnh và tuyên truyền về tinh thần dân chủ đa nguyên, nhưng trên thực tế, giai cấp tư sản vẫn tìm cách đảm bảo địa vị độc tôn của ý thức hệ tư sản, ngăn cản sự phát triển và mọi hình thức truyền bá các tư tưởng cách mạng, tiến bộ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Hoạt động trấn áp về tư tưởng của Nhà nước tư sản thể hiện trong việc phát triển và nắm chắc các phương tiện thông tin đại chúng, tăng cường quan hệ với nhà thờ và các thế lực tôn giáo khác.

b. Chức năng kinh tế.

Vào giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, Nhà nước tư sản từng bước can thiệp vào lĩnh vực kinh tế và khi tư bản độc quyền

trở thành tư bản độc quyền nhà nước thì sự can thiệp đó được tăng cường và làm nảy sinh một chức năng mới của Nhà nước - chức năng kinh tế. Chức năng kinh tế của Nhà nước tư sản ngày càng trở nên quan trọng nhằm thực hiện mục đích tạo lập ra các điều kiện, các đảm bảo vật chất, kỹ thuật, pháp lý và chính trị cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của các tập đoàn tư bản, đảm bảo độ tăng trưởng của nền kinh tế tư bản, ngăn ngừa và khắc phục các tình trạng khủng hoảng kinh tế.

Việc xuất hiện chức năng kinh tế của Nhà nước tư sản không chỉ có nghĩa là Nhà nước trực tiếp tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh hay bản thân Nhà nước trực tiếp trở thành một tổ chức siêu kinh tế. Nội dung chức năng kinh tế của Nhà nước tư sản chủ yếu được thể hiện trong các tác động mang tính hành chính - kinh tế lên các quan hệ kinh tế thông qua một hệ thống các đòn bẩy, các kích thích kinh tế do Nhà nước đưa ra và thực hiện.

Sự biểu hiện của chức năng kinh tế ở từng Nhà nước tư sản cụ thể rất khác nhau, tuỳ thuộc vào trình độ phát triển của nền kinh tế quốc dân và đặc điểm kinh tế - xã hội, chính trị cụ thể của nước đó. Song về cơ bản có thể thấy những biểu hiện sau:

- Nhà nước xây dựng và đưa ra các chương trình kinh tế định hướng và cụ thể.

- Nhà nước đưa ra chương trình đầu tư tài chính nhằm phục vụ trực tiếp cho chương trình và mục tiêu kinh tế.

- Nhà nước đưa ra và thực hiện chính sách tài chính - tiền tệ, chính sách thuế, chính sách thị trường thích hợp với điều kiện và yêu cầu phát triển kinh tế.

- Nhà nước áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ nền sản xuất trong nước trước sức ép của thị trường kinh tế quốc tế (hàng rào thuế quan, bảo vệ mậu dịch, tỷ giá hối đoái đồng tiền...)

c. Chức năng xã hội.

Nhà nước nói chung xuất hiện không chỉ thuần tuý là do nhu cầu của đấu tranh giai cấp và cũng không thuần tuý là công cụ thống trị giai cấp, mà sự xuất hiện của nó còn do các nhu cầu xã hội, còn là công cụ giải quyết các công việc thuần tuý xã hội.

Ngày nay, trước sự lớn mạnh của các phong trào dân chủ, dân sinh của các tầng lớp nhân dân, sự thay đổi của bầu không khí chính trị trong nước và trên thế giới, các Nhà nước tư sản đều phải quan tâm giải quyết các vấn đề xã hội. Do vậy, chức năng xã hội của Nhà nước tư sản đã xuất hiện. Chức năng này tập trung vào việc giải quyết các vấn đề như việc làm, thất nghiệp, dân số, giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường, bảo vệ xã hội, tệ nạn xã hội... Các Nhà nước tư sản đều đề ra các chính sách xã hội và nhân đạo nhưng không phải là Nhà nước nào cũng quan tâm thực hiện nhất quán chính sách đó. Chính sách xã hội và việc thực hiện chức năng xã hội của Nhà nước tư sản tuỳ thuộc vào tương quan các lực lượng chính trị trong các Nhà nước tư sản cụ thể, tuỳ thuộc vào kết quả đấu tranh của các lực lượng cách mạng và tiến bộ trong xã hội.

Nhà nước tư sản có các chức năng đối ngoại cơ bản sau:

a. Chức năng tiến hành chiến tranh xâm lược và chống phá phong trào cách mạng thế giới.

Tiến hành chiến tranh xâm lược để mở rộng thuộc địa là chức năng đối ngoại chủ yếu của Nhà nước tư sản thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh. Các Nhà nước tư sản dùng nhiều thủ đoạn để xâm lược các vùng đất mới hoặc gây chiến với các nước tư bản khác để chia lại thế giới, xác định quyền thống trị và vùng ảnh hưởng của mình. Trên đất đai thuộc địa, các Nhà nước áp đặt chế độ thực dân cũ, hoặc sau này là chế độ thực dân mới để cai trị và bóc lột.

Khi chủ nghĩa xã hội đã trở thành hệ thống thế giới và phong trào đấu tranh của các dân tộc bị áp bức trong các thuộc địa phát

triển mạnh mẽ thì chức năng đối ngoại chủ yếu của các Nhà nước tư sản là tiến hành chống phá các nước xã hội chủ nghĩa, đe dọa, chia rẽ phong trào giải phóng dân tộc.

b. Chức năng đối ngoại hoà bình, hợp tác quốc tế.

Trong hoàn cảnh của thế giới đương đại, nhiều Nhà nước tư sản đã có thay đổi tích cực trong hoạt động đối ngoại, giải quyết các vấn đề trong quan hệ quốc tế thông qua đối thoại với những chính sách đối ngoại mềm dẻo, thích ứng. Ngoài ra, các Nhà nước tư sản đều tăng cường mở rộng các hình thức hợp tác quốc tế trong nhiều lĩnh vực vì sự phát triển xã hội như: kinh tế, văn hoá, khoa học - kỹ thuật, bảo vệ môi trường, các vấn đề nhân đạo... với các nước có chế độ chính trị khác nhau. Tất nhiên, do bản chất giai cấp của mình, Nhà nước tư sản vẫn sẵn sàng gây xung đột vũ trang khi quyền lợi của các nhóm tư bản độc quyền lớn bị đe dọa.

3. Bộ máy nhà nước tư sản

Ngay từ khi nắm được chính quyền, giai cấp tư sản đã tuyên bố tổ chức bộ máy nhà nước của mình theo thuyết phân quyền và đối trọng để chống lại nguy cơ phục hồi chế độ chuyên chế phong kiến, để giải quyết mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp tư sản và để che đậy bản chất của Nhà nước tư sản trước quần chúng lao động.

Nội dung của thuyết phân quyền là sự phân chia quyền lực nhà nước thành 3 bộ phận quyền lực: quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Ba bộ phận quyền lực này được giao cho ba cơ quan nhà nước khác nhau nắm giữ, đảm bảo cho chúng tồn tại trong một cơ chế độc lập với nhau và kiềm chế lẫn nhau. Nguyên lý cơ bản của thuyết phân quyền là "dùng quyền lực để hạn chế quyền lực".

Tuân theo nguyên tắc phân chia quyền lực, về cơ bản bộ máy nhà nước tư sản gồm những bộ phận sau:

a. Nghị viện.

Về hình thức, nghị viện là cơ quan đại diện cao nhất, nắm quyền lập pháp. Nghị viện tư sản ở đa số các Nhà nước tư sản được tổ chức theo cơ cấu hai viện: Thượng nghị viện và Hạ nghị viện. Ở một số nước, Nghị viện có cơ cấu một viện. Nghị viện theo chế độ một viện và hạ nghị viện của những Nghị viện theo chế độ hai viện được hình thành thông qua bầu cử. Thượng nghị viện được hình thành theo nhiều cách khác nhau: bầu, bổ nhiệm, thừa kế... Về nguyên tắc, thượng viện có ít quyền hạn hơn hạ viện.

Ở giai đoạn đầu của Nhà nước tư sản, Nghị viện có vai trò rất lớn. Đây là chế định dân chủ nhất trong cơ cấu tổ chức bộ máy của Nhà nước tư sản. Sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, chế độ nghị viện bị khủng hoảng và mất dần vai trò là quyền lực chính trị trung tâm, ảnh hưởng của Nghị viện trong đời sống nhà nước bị thu hẹp đi đôi với xu hướng tập trung hoá quyền lực vào cơ quan hành pháp. Hiện nay, sự phát triển của chế độ nghị viện hết sức phức tạp, đầy mâu thuẫn. Không chỉ là cơ quan lập pháp đơn thuần mà Nghị viện tư sản còn có vai trò hết sức quan trọng đối với quá trình phát triển dân chủ (đặc biệt ở những nước mà lực lượng cánh tả giành được thắng lợi trong các cuộc bầu cử nghị viện).

b. Nguyên thủ quốc gia.

Trong các Nhà nước quân chủ lập hiến tư sản, nguyên thủ quốc gia là Vua - người được nhìn nhận như là biểu tượng cho truyền thống và sự thống nhất dân tộc - và được trao quyền lực theo nguyên tắc truyền kế. Trong các Nhà nước cộng hoà tư sản, nguyên thủ quốc gia là Tổng thống được trao quyền lực thông qua bầu cử.

Quyền hạn của nguyên thủ quốc gia được qui định khác nhau trong các quốc gia tư sản khác nhau, tuỳ thuộc vào hình thức chính thể. Ở những nước cộng hoà tổng thống tư sản, quyền hạn của nguyên thủ quốc gia rất lớn và thường thì Tổng thống kiêm

luôn Thủ tướng đứng đầu Chính phủ. Ở những nước cộng hoà đại nghị hoặc quân chủ nghị viện tư sản thì nguyên thủ quốc gia phần lớn mang tính chất đại diện hình thức, song nguyên thủ quốc gia cũng có ảnh hưởng nhất định trong việc thành lập Chính phủ hoặc trong một số vấn đề khác nhờ sử dụng sứ mệnh đạo đức và biểu tượng của vị đứng đầu đất nước.

c. Chính phủ.

Chính phủ là cơ quan nắm quyền hành pháp. Chính phủ đóng một vai trò cực kỳ quan trọng và giữ vị trí trung tâm trong bộ máy nhà nước. Trên thực tế, Chính phủ tư sản quyết định phần lớn các chính sách đối nội và đối ngoại của Nhà nước tư sản.

Đứng đầu Chính phủ thường là Thủ tướng, trừ những nước mà ở đó Tổng thống đồng thời là người đứng đầu Chính phủ (Mỹ). Đối với các nước cộng hoà đại nghị, việc bổ nhiệm Thủ tướng và các thành viên Chính phủ được tiến hành dựa trên cơ sở Đảng nào nắm được đa số ghế ở nghị viện. Thủ tướng Chính phủ và các thành viên Chính phủ có thể do Tổng thống bổ nhiệm (Italia, Pháp), có thể do Nghị viện bầu (Nhật) hoặc có thể do Nghị viện và Tổng thống kết hợp bầu ra (cộng hoà liên bang Đức).

d. Hệ thống Toà án.

Toà án tư sản nắm quyền tư pháp. Toà án có vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp tư sản.

Ở một số nước tư sản, bên cạnh hệ thống Toà án cổ điển còn có các Toà án hành chính, chịu trách nhiệm xét xử các vi phạm hành chính, các tranh chấp giữa các cơ quan hành chính hoặc giữa các cơ quan hành chính và công dân. Ngoài ra, một số nước tư sản còn có các Toà án hiến pháp thực hiện chức năng chủ yếu là kiểm tra tính hợp hiến của các văn bản do cơ quan lập pháp và hành pháp thông qua (thực chất là kiểm tra hoạt động của Nghị viện và Chính phủ).

Các Thẩm phán của Toà án tư sản ngày nay có tính chuyên nghiệp cao và chủ yếu được bổ nhiệm với những nhiệm kỳ khá dài, thậm chí có những nước còn thực hiện việc bổ nhiệm Thẩm phán suốt đời, nếu không phạm tội.

Có thể nói, nguyên tắc phân quyền được áp dụng trong tổ chức bộ máy nhà nước ở tất cả các quốc gia tư sản. Nhưng trong quá trình vận hành và phát triển của bộ máy nhà nước tư sản, đã xuất hiện và ngày càng tăng cường xu hướng tập trung quyền lực vào cơ quan hành pháp khiến nguyên tắc phân quyền không được tuân thủ triệt để. Chính do vậy mà trên thực tế, bộ máy nhà nước tư sản ngày càng trở thành bộ máy quan liêu, xa rời và đứng trên nhân dân, trước sau vẫn chỉ là công cụ đảm bảo sự thống trị chính trị của giai cấp tư sản trong đời sống xã hội mà thôi.

4. Hình thức nhà nước và chế độ chính trị của Nhà nước tư sản

Khái niệm hình thức nhà nước tư sản bao gồm hai bộ phận: hình thức chính thể và hình thức cấu trúc. Chế độ chính trị là khái niệm liên quan chặt chẽ với hình thức nhà nước nên cũng được nghiên cứu gắn liền với hình thức nhà nước.

a. Hình thức chính thể của Nhà nước tư sản.

Nhà nước tư sản có hai hình thức chính thể: chính thể cộng hoà và chính thể quân chủ lập hiến.

- *Chính thể cộng hoà tư sản.*

Đây là hình thức tổ chức chính quyền phổ biến nhất hiện nay của Nhà nước tư sản.

Trong các Nhà nước tư sản, chính thể cộng hoà có hai biến dạng chủ yếu: *Cộng hoà đại nghị* và *Cộng hoà tổng thống*.

Ở chính thể *Cộng hoà đại nghị*, Nghị viện là thiết chế quyền lực trung tâm, có vị trí và vai trò rất lớn trong cơ chế thực thi quyền lực nhà nước. Nghị viện bầu ra nguyên thủ quốc gia (Tổng thống), các đảng chiếm đa số ghế trong Nghị viện có quyền thành

lập Chính phủ, Chính phủ chịu trách nhiệm trước Nghị viện và có thể bị Nghị viện giải tán, vai trò của Tổng thống không lớn.

Ở chính thể *Cộng hoà tổng thống*, vai trò nguyên thủ quốc gia rất quan trọng. Tổng thống vừa là nguyên thủ quốc gia, vừa là người đứng đầu Chính phủ do nhân dân trực tiếp bầu ra hoặc do các đại biểu cử tri bầu ra. Các thành viên Chính phủ do Tổng thống lựa chọn và bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Tổng thống. Tổng thống có quyền phủ quyết các dự luật của Nghị viện. Nghị viện không có quyền giải tán Chính phủ trừ trường hợp Tổng thống phạm tội nghiêm trọng bị Hạ viện khởi tố và Thượng viện xét xử theo thủ tục đặc biệt.

Ngoài chính thể cộng hoà đại nghị và cộng hoà tổng thống, hiện nay còn xuất hiện và tồn tại hình thức chính thể *cộng hoà hỗn hợp* (Pháp, Bồ Đào Nha) giữa cộng hoà đại nghị và cộng hoà tổng thống. Ở đây duy trì những đặc tính của chính thể cộng hoà nghị viện nhưng lại tăng cường quyền lực của Tổng thống. Tổng thống được bầu qua tuyển cử phổ thông đầu phiếu và có quyền khá lớn kể cả quyền giải tán Nghị viện. Chính phủ do Tổng thống bổ nhiệm. Người đứng đầu Chính phủ là Thủ tướng nhưng Tổng thống có vai trò điều hành nhất định đối với hoạt động của Chính phủ.

- *Chính thể quân chủ lập hiến.*

Đây là hình thức chính thể tồn tại phổ biến trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản do kết quả của sự thoả hiệp giữa giai cấp tư sản và tầng lớp quí tộc phong kiến trong cách mạng tư sản. Hiện nay, chính thể quân chủ lập hiến vẫn tồn tại ở một số nước tư sản song nó không phản ánh mức độ dân chủ về chính trị nữa mà chỉ phản ánh tâm lý và truyền thống chính trị ở các nước đó vì dù tổ chức dưới hình thức nào thì quyền lực thực tế vẫn nằm toàn bộ trong tay giai cấp tư sản "nhà Vua chỉ trị vì mà không cai trị".

Trong Nhà nước quân chủ lập hiến, nguyên thủ quốc gia là vị quân chủ (Quốc vương, Vua) và được trao quyền lực theo nguyên tắc truyền kế. Quyền hạn và hoạt động của Vua, Nghị viện, Chính phủ tuân theo qui định của Hiến pháp.

Chính thể quân chủ lập hiến có hai biến dạng: *quân chủ nhị nguyên* và *quân chủ đại nghị*.

Hình thức *quân chủ nhị nguyên* thể hiện tính song phương quyền lực giữa nhà Vua và Nghị viện. Quyền lực của Vua chỉ bị hạn chế trong lĩnh vực lập pháp mà không bị hạn chế trong lĩnh vực hành pháp. Các đạo luật do Nghị viện thông qua phải được nhà Vua phê chuẩn. Chính phủ chịu trách nhiệm trước nhà Vua. Hình thức chính thể này chỉ tồn tại ở giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản.

Hình thức *quân chủ đại nghị* thể hiện tính hình thức của quyền lực nhà Vua. Nhà Vua, với tính cách là nguyên thủ quốc gia chỉ là đại diện tượng trưng mà không có quyền hành thực tế. Quyền lực của Vua bị hạn chế cả trong lĩnh vực lập pháp và hành pháp. Các đạo luật do Nghị viện thông qua và nhà Vua không có quyền phủ quyết. Chính phủ do Nghị viện thành lập và phải chịu trách nhiệm trước Nghị viện.

b. Hình thức cấu trúc của Nhà nước tư sản.

Nhà nước tư sản có các hình thức cấu trúc sau: *hình thức liên minh, hình thức liên bang* và *hình thức đơn nhất*.

Hình thức liên minh tồn tại trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản, thể hiện tính không bền vững, thiếu ổn định trong sự liên minh giữa các bộ phận quốc gia cấu thành liên minh. Ví dụ, Liên minh Hoa Kỳ trước 1787, Thụy Sĩ 1848, Đức 1815-1867.

Hình thức liên bang là cấu trúc bao gồm nhiều Nhà nước thành viên song mỗi thành viên của liên bang không có đầy đủ các dấu hiệu đặc trưng của một Nhà nước theo đúng nghĩa của khái niệm Nhà nước, không có chủ quyền quốc gia riêng (không thể là chủ thể luật pháp quốc tế), mặc dù mỗi thành viên đều có

lãnh thổ riêng, Hiến pháp riêng, hệ thống chính quyền riêng. Trong Nhà nước liên bang, Hiến pháp và Luật của liên bang có giá trị pháp lý tối cao so với Hiến pháp và Luật của các thành viên. Tồn tại một chế độ hai quốc tịch đối với mỗi công dân. Về nguyên tắc các thành viên không có quyền tách khỏi liên bang.

Hình thức đơn nhất là hình thức cấu trúc phổ biến nhất hiện nay của Nhà nước tư sản. Trong hình thức đơn nhất chỉ có một hệ thống chính quyền thống nhất từ trung ương đến địa phương, có một Hiến pháp và một hệ thống pháp luật thống nhất, các cơ quan nhà nước ở các đơn vị hành chính - lãnh thổ hoạt động trên cơ sở các qui định của chính quyền trung ương, phục tùng chính quyền trung ương.

Căn cứ vào mối quan hệ giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương, có thể thấy hai biến dạng của cấu trúc đơn nhất:

- Cấu trúc đơn nhất mà trong đó có sự phục tùng tuyệt đối của chính quyền địa phương đối với chính quyền trung ương. Hoạt động của chính quyền địa phương do các viên chức được trung ương cử xuống đảm trách hoặc được đặt dưới sự kiểm soát của các viên chức đại diện của trung ương.

- Cấu trúc đơn nhất mà trong đó bao hàm yếu tố tự quản của chính quyền địa phương. Hoạt động của chính quyền địa phương chịu sự kiểm soát gián tiếp của trung ương.

c. Chế độ chính trị của Nhà nước tư sản.

Nhà nước tư sản có thể có *chế độ dân chủ* hoặc *phản dân chủ* (quân phiệt, độc tài). Việc xác lập chế độ chính trị như thế nào là tuỳ thuộc vào tương quan chính trị trong nước, vai trò tiến bộ hay phản động của bộ phận cầm quyền, tình hình chính trị quốc tế.

Chế độ dân chủ tư sản là chế độ chính trị tiến bộ nhất của Nhà nước tư sản, hiện đang tồn tại ở nhiều nước tư sản với những biểu hiện không hoàn toàn giống nhau. Chế độ này thể hiện ở khả năng

sử dụng rộng rãi các quyền tự do dân chủ, ở sự thừa nhận sự bình đẳng của công dân trước Pháp luật, ở sự tồn tại của các đảng đối lập và các tổ chức xã hội khác, ở sự tồn tại hệ thống các cơ quan đại diện được bầu theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu và ở việc thực hiện nguyên tắc pháp chế tư sản.

Chế độ phản dân chủ thường xuất hiện ở những nơi, những giai đoạn phát triển mà tại đó mâu thuẫn xã hội đã trở nên đặc biệt gay gắt, bộ phận cầm quyền trở nên phản động và bế tắc. Đặc điểm của chế độ này là xoá bỏ hoặc hạn chế tối đa các quyền tự do dân chủ, chà đạp lên các thiết chế dân chủ tư sản vốn có, sử dụng bạo lực hoặc mọi phương tiện độc tài để thực hiện quyền lực. Biến dạng cực đoan của chế độ phản dân chủ là chế độ phát xít với việc sử dụng công khai các phương pháp bạo lực và khủng bố, xoá bỏ hoàn toàn mọi thiết chế dân chủ tư sản. Ngày nay, tuy chế độ phát xít không còn tồn tại với đầy đủ các đặc trưng của nó nhưng khuynh hướng phục hồi chủ nghĩa phát xít ở một số nước tư sản vẫn đang đe dọa nền dân chủ tư sản ở các nước đó.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Trình bày những vấn đề cơ bản về Nhà nước chủ nô.
2. Trình bày những vấn đề cơ bản về Nhà nước phong kiến.
3. Trình bày cơ sở kinh tế - xã hội của Nhà nước tư sản. Phân tích tính tiến bộ của kiểu nhà nước tư sản.
4. Trình bày các chức năng cơ bản của Nhà nước tư sản.
5. Trình bày bộ máy nhà nước tư sản. Phân biệt với bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa.
6. Trình bày những đặc điểm cơ bản về hình thức nhà nước tư sản.

CHƯƠNG VII

SỰ RA ĐỜI, BẢN CHẤT VÀ QUI LUẬT PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. SỰ RA ĐỜI CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Tính tất yếu khách quan của sự ra đời của Nhà nước xã hội chủ nghĩa

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là kiểu nhà nước cuối cùng trong lịch sử xã hội loài người. Sự ra đời, tồn tại và phát triển của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là một tất yếu khách quan phù hợp với các qui luật vận động và phát triển của xã hội. Nguyên nhân dẫn đến sự bùng nổ cách mạng vô sản và kết quả của nó là sự ra đời của Nhà nước vô sản chính là các tiền đề kinh tế, chính trị và xã hội phát sinh ngay trong lòng xã hội tư bản chủ nghĩa.

Các tiền đề kinh tế: ở thời kỳ đầu của sự phát triển tư bản chủ nghĩa, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa là những quan hệ sản xuất tiến bộ so với quan hệ sản xuất phong kiến, đã tạo ra điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của lực lượng sản xuất. Vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX quan hệ sản xuất tư bản do tính chất của nó, không còn phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất ngày càng trở nên gay gắt đòi hỏi phải có một cuộc cách mạng để xoá bỏ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, thiết lập một kiểu quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Đó là kiểu quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa dựa trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Cuộc cách mạng nhằm cải tiến các quan hệ sản xuất tư bản tất yếu dẫn đến sự thay

thế kiểu nhà nước tư sản bằng kiểu nhà nước mới - Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

- *Các tiền đề xã hội:* sự tích lũy tư bản và sự bóc lột dã man sức lao động làm thuê đã làm bần cùng hoá đời sống của giai cấp vô sản. Mâu thuẫn giữa lao động làm thuê và tư bản ngày càng trở nên gay gắt. Sự bất công xã hội, các chính sách phản động, phản dân chủ của các thế lực cầm quyền tư sản đã đưa xã hội tư sản đến sự phân hoá, chia rẽ sâu sắc. Mặt khác, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tạo ra những điều kiện làm cho giai cấp vô sản ngày càng phát triển nhanh về số lượng và tính tổ chức kỷ luật, trở thành giai cấp tiến bộ nhất của xã hội, có sứ mệnh lịch sử lãnh đạo các tầng lớp nhân dân lao động đứng lên làm cách mạng để lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, xoá bỏ Nhà nước tư sản, xây dựng Nhà nước của giai cấp mình.

- *Các tiền đề tư tưởng - chính trị:* giai cấp công nhân có chủ nghĩa Mác - Lênin là vũ khí tư tưởng và lý luận sắc bén để nhận biết đúng đắn những qui luật vận động và phát triển của xã hội, là cơ sở để tổ chức, tiến hành cách mạng, xây dựng Nhà nước của chính mình và xã hội mới.

Trong quá trình đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân, các đảng cộng sản và công nhân đã được thành lập và trở thành đội tiên phong của giai cấp, lãnh đạo các phong trào cách mạng của quần chúng và trở thành nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của cuộc cách mạng vô sản.

Ngoài các tiền đề trên, các yếu tố dân tộc và thời đại cũng tác động mạnh mẽ đến phong trào cách mạng của giai cấp vô sản.

Dưới sự tác động của nhiều yếu tố khác nhau, cùng với sự mâu thuẫn gay gắt giữa giai cấp vô sản và nhân dân lao động với các giai cấp bóc lột, cách mạng vô sản cũng có thể xảy ra ở những nước có chế độ tư bản chủ nghĩa chưa phát triển cao hoặc trong các nước dân tộc thuộc địa.

2. Sự ra đời của Nhà nước xã hội chủ nghĩa

Các tiền đề và yếu tố nêu trên tạo ra điều kiện thuận lợi cho cách mạng vô sản diễn ra. Song cách mạng vô sản sẽ diễn ra với kết quả như thế nào còn phụ thuộc vào các nhân tố chủ quan khác như các nguyên tắc về cách mạng vô sản, về việc tổ chức và thực hiện chính quyền của giai cấp vô sản sau khi cách mạng thành công. Các cuộc cách mạng vô sản do đông đảo quần chúng lao động dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và đội tiên phong cách mạng là các đảng Mác-xít - Lêninit tiến hành đã tạo ra những bước ngoặt vĩ đại trong sự phát triển của lịch sử.

Chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ ra rằng vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng là vấn đề chính quyền. Mục đích của cách mạng vô sản cũng chính là nhằm lật đổ chính quyền của giai cấp tư sản để thiết lập chính quyền của giai cấp vô sản. Nhưng các giai cấp bóc lột không bao giờ tự rời bỏ chính quyền của mình mà luôn tìm mọi cách, mọi thủ đoạn để duy trì quyền lực đó. Vì vậy, giai cấp vô sản dưới dự lãnh đạo của đảng tiên phong phải dùng bạo lực cách mạng để lật đổ chính quyền tư sản. Chỉ khi nào bạo lực cách mạng của giai cấp vô sản và quần chúng lao động mạnh hơn bạo lực phản động của giai cấp tư sản thì mới có thể giành được chính quyền từ tay chúng.

Bạo lực cách mạng có thể là khởi nghĩa vũ trang hoặc khởi nghĩa vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị dưới nhiều hình thức khác nhau.

Cách mạng vô sản khác hẳn với các cuộc cách mạng khác của giai cấp bóc lột về bản chất và mục đích của cách mạng. Các cuộc cách mạng của các giai cấp bóc lột khác nhau chủ yếu là nhằm mục đích xây dựng một chế độ áp bức bóc lột ngày càng hoàn thiện, bóc lột ở trình độ cao hơn, dưới những hình thức tinh vi hơn. Vì vậy, kết quả của các cuộc cách mạng đó là thay đổi chính quyền từ giai cấp bóc lột này sang giai cấp bóc lột khác

nhưng về thực chất, bản chất của bộ máy nhà nước đó vẫn không thay đổi. C. Mác viết: tất cả các cuộc chính biến đáng lẽ đập tan bộ máy đó thì lại chỉ làm cho nó thêm hoàn bị mà thôi.

Mục đích của cuộc cách mạng vô sản không chỉ là lật đổ chính quyền của các giai cấp bóc lột giành lấy chính quyền nhà nước về tay mình mà còn xây dựng một kiểu nhà nước và xã hội mới không còn áp bức, bóc lột. Do vậy, sau khi giành chính quyền giai cấp vô sản không thể sử dụng bộ máy nhà nước cũ mà phải kiên quyết đập tan triệt để bộ máy bạo lực đó.

Sau khi giành chính quyền cần phải tiến hành thủ tiêu ngay bộ máy quân sự quan liêu, bao gồm những công cụ bạo lực của Nhà nước cũ như: quân đội, cảnh sát, Toà án, công tố, nhà tù, trại giam và toàn bộ hệ thống bộ máy nhà nước từ trung ương xuống địa phương. Đồng thời, cũng cần tiến hành các biện pháp ngăn chặn, cấm đoán sự hoạt động của các tổ chức chính trị phản động khác mà trước đây là chỗ dựa của giai cấp bóc lột cũ.

Tuy nhiên, khi tiến hành đập tan bộ máy nhà nước bóc lột cần chú ý phân biệt bộ máy hành chính quân sự quan liêu với các tổ chức và cơ sở khác như các cơ quan thống kê, bưu điện, nhà băng... Vì rằng các tổ chức và cơ sở đó rất cần thiết cho đời sống kinh tế, văn hoá và xã hội của xã hội mới. Giai cấp vô sản cần phải giữ các tổ chức và cơ sở đó để cải tạo, tổ chức lại cho phù hợp với mục đích xây dựng một xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa.

Song song với việc đập tan bộ máy nhà nước cũ, giai cấp vô sản còn phải khẩn trương xây dựng bộ máy nhà nước mới của mình - bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Giữa cách mạng vô sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa có mối liên hệ mật thiết và hữu cơ với nhau. Nhà nước xã hội chủ nghĩa không thể xuất hiện ngoài con đường tiến hành cuộc cách mạng, nó là sản phẩm tất yếu của cách mạng vô sản. Ngược lại, cách mạng vô sản không thể nào đạt được mục tiêu của mình nếu

không xây dựng được một Nhà nước kiểu mới - Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Cách mạng vô sản ở mỗi nước diễn ra trong những điều kiện lịch sử và hoàn cảnh, bối cảnh khác nhau, do vậy sự ra đời của các Nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng như việc tổ chức chính quyền sau khi cách mạng thành công cũng có những đặc điểm khác nhau. Mỗi nước sẽ chọn cho mình những hình thức và phương pháp thích hợp. Nhưng dù ra đời trong điều kiện và hoàn cảnh nào thì các Nhà nước xã hội chủ nghĩa đều là các Nhà nước có chung một bản chất.

II. BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Về nguyên tắc, Nhà nước xã hội chủ nghĩa là Nhà nước kiểu mới có bản chất khác với các kiểu nhà nước bóc lột. Bản chất đó do cơ sở kinh tế - xã hội và các đặc điểm của việc tổ chức thực hiện quyền lực chính trị trong xã hội xã hội chủ nghĩa qui định.

Theo chủ nghĩa Mác - Lênin thì Nhà nước xã hội chủ nghĩa là Nhà nước của đại đa số dân cư trong xã hội gồm giai cấp công nhân và nông dân lao động. Sứ mạng lịch sử của Nhà nước này là thực hiện chuyên chính vô sản. Do vậy, Nhà nước thực thi quyền lực vì quyền lợi và lợi ích trước hết của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Nhà nước xã hội chủ nghĩa thực hiện dân chủ với số đông, với đại đa số nhân dân lao động và thực hiện chuyên chính với thiểu số bóc lột đã bị lật đổ, là Nhà nước "nửa Nhà nước", vì nó không chỉ là bộ máy cưỡng chế, mà còn là một tổ chức quản lý kinh tế - xã hội.

Bản chất và mục đích của Nhà nước xã hội chủ nghĩa thể hiện ở các đặc điểm cơ bản sau đây:

- *Nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa là một bộ máy chính trị - hành chính, một bộ máy cưỡng chế, vừa là một tổ chức quản lý kinh tế xã hội của nhân dân lao động, nó không còn là Nhà nước theo đúng nghĩa mà chỉ là "nửa Nhà nước".*

Tất cả các Nhà nước bóc lột đều là Nhà nước theo đúng nghĩa của nó, nghĩa là bộ máy của thiểu số những kẻ bóc lột để đàn áp đa số nhân dân lao động bị áp bức bóc lột. Phù hợp với bản chất đó, các Nhà nước bóc lột đều là một bộ máy hành chính - quân sự quan liêu, một bộ máy bạo lực để thực hiện sự đàn áp nhân dân lao động, bảo vệ sự thống trị của giai cấp bóc lột.

Bộ máy chính trị - hành chính, cưỡng chế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa có bản chất và đặc điểm khác với bộ máy hành chính cưỡng chế của các Nhà nước bóc lột. Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa là bộ máy do giai cấp công nhân và nhân dân lao động tổ chức ra để trấn áp giai cấp bóc lột đã bị lật đổ và những phần tử phản động để bảo vệ thành quả cách mạng, giữ vững an ninh chính trị, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Cho nên, mặc dù trong thời kỳ quá độ, sự trấn áp vẫn còn là tất yếu nhưng nó đã là sự trấn áp của đa số nhân dân lao động đối với thiểu số bóc lột.

Tuy vậy, do tính chất gay gắt của cuộc đấu tranh giai cấp, việc củng cố và tăng cường sức mạnh của bộ máy hành chính - cưỡng chế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là vấn đề rất quan trọng không thể coi nhẹ, đặc biệt là trong thời kỳ đầu sau cách mạng thành công, cũng như trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong quá trình vận động và phát triển bộ máy hành chính cưỡng chế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa sẽ ngày càng được xây dựng gọn nhẹ, những biện pháp cưỡng chế sẽ được sử dụng một cách hạn chế dựa trên cơ sở và kết hợp cùng với các biện pháp giáo dục, thuyết phục và các biện pháp kinh tế.

Mặt khác, để thực hiện thắng lợi chuyên chính vô sản, phát huy sức mạnh sáng tạo và quyền làm chủ của nhân dân lao động, tạo ra điều kiện, cơ sở vật chất cho sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, Nhà nước xã hội chủ nghĩa đặc biệt chú ý củng cố và tăng cường bộ máy quản lý kinh tế - xã hội. Vì rằng, cải tạo xã hội cũ, xây dựng thành công xã hội mới là nội dung chủ yếu và mục đích

cuối cùng của chuyên chính vô sản. Đó là một sự nghiệp vĩ đại, cực kỳ khó khăn và phức tạp đòi hỏi Nhà nước phải có một bộ máy đủ sức mạnh để trấn áp kẻ thù và những phần tử chống đối cách mạng, một bộ máy có đủ năng lực để quản lý và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, trong đó việc tổ chức quản lý kinh tế là quan trọng, khó khăn và phức tạp nhất.

- *Dân chủ xã hội chủ nghĩa là thuộc tính của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.* Các Nhà nước bóc lột được hình thành và xây dựng trên cơ sở của chế độ tư hữu tư nhân về tư liệu sản xuất nhằm duy trì sự áp bức, bóc lột và thống trị giai cấp. Do vậy trong các Nhà nước bóc lột không thể có chế độ dân chủ thực sự được. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới có khả năng tạo ra những cơ sở để đảm bảo cho nền dân chủ thực sự được phát triển. Nhà nước là một trong những công cụ để thực hiện nền dân chủ đó. Trong chủ nghĩa xã hội, nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, là người sáng lập ra Nhà nước và mọi hoạt động của Nhà nước đều nhằm phục vụ lợi ích của nhân dân lao động. Với ý nghĩa đó, Nhà nước xã hội chủ nghĩa chính là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân và chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa là thuộc tính gắn liền với bản chất của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

- Bản chất nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân còn được cụ thể bằng các đặc điểm sau:

a. Nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước; b. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của tất cả các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam, là biểu hiện tập trung của khối đại đoàn kết các dân tộc anh em; c. Nhà nước ta được tổ chức và hoạt động trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng trong các mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân; d. Nhà nước mang tính nhân đạo sâu sắc, tôn trọng các giá trị của con người; đ. Nhà nước có chính sách và hoạt động đối ngoại thể hiện khát vọng

hoà bình của nhân dân ta, thể hiện mong muốn hợp tác trên tinh thần hoà bình, hữu nghị, cùng có lợi với tất cả các quốc gia.

Những đặc điểm mang tính bản chất nêu trên của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được thể hiện cụ thể trong các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước và được pháp luật qui định một cách chặt chẽ, đồng thời được phản ánh trong tổ chức và hoạt động thực tiễn của Nhà nước ta.

III. QUI LUẬT PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA - VẤN ĐỀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN

Nhà nước là một hiện tượng lịch sử, do vậy nó luôn luôn thay đổi, phát triển. Nhà nước là hiện tượng thuộc kiến trúc thượng tầng của xã hội, bởi vậy, nó phải thay đổi sao cho phù hợp với sự phát triển của cơ sở kinh tế và phù hợp với các bộ phận khác của kiến trúc thượng tầng như chính trị, đạo đức, pháp luật, truyền thống, tập quán, văn hoá...

Công cuộc đổi mới toàn diện ở nước ta mang tính qui luật. Quá trình đổi mới kinh tế - xã hội đang diễn ra sôi động, nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, việc mở cửa với bên ngoài, yêu cầu dân chủ hoá đời sống xã hội tốt hơn nữa đòi hỏi bộ máy nhà nước phải được đổi mới theo hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền.

Xây dựng Nhà nước pháp quyền là một khâu trọng yếu trong đổi mới hệ thống chính trị, có mối quan hệ khăng khít và tác động qua lại với quá trình đổi mới và chỉnh đốn Đảng. Nâng cao chất lượng lãnh đạo của Đảng, đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng là tạo điều kiện cho việc xây dựng và phát huy vai trò của Nhà nước pháp quyền. Ngược lại xây dựng Nhà nước pháp quyền, phát huy hiệu lực quản lý của Nhà nước là nâng cao năng lực tổ chức của Đảng, làm cho đường lối lãnh đạo của Đảng nhanh chóng đi vào cuộc sống.

Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân ở nước ta không phải là quay lưng lại với quá khứ vẻ vang của dân tộc, xây dựng lại từ đầu một bộ máy nhà nước theo một đường hướng khác. Vấn đề là tiếp tục xây dựng và từng bước hoàn thiện bộ máy nhà nước, phát huy những thành tựu và ưu điểm vốn có của Nhà nước ta trong hơn một nửa thế kỷ qua, đồng thời khắc phục triệt để những khiếm khuyết đã phạm phải. Đây là sự kế thừa, vận dụng, phát huy học thuyết Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và Pháp luật trong những điều kiện mới của đất nước, của thời đại, phục vụ cho yêu cầu của công cuộc đổi mới nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ Quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân phải xuất phát từ các luận điểm sau đây:

- Nắm vững những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và cương lĩnh của Đảng về Nhà nước và Pháp luật.

- Phát huy truyền thống và kinh nghiệm quản lý đất nước của dân tộc ta suốt chiều dài lịch sử hình thành và phát triển.

- Tiếp thu có chọn lọc những tư tưởng tiến bộ và kinh nghiệm quản lý hiện đại của thế giới.

- Phù hợp với thực tiễn Việt Nam, với những đặc điểm tình hình và yêu cầu của công cuộc đổi mới gắn chặt với đổi mới đồng bộ hệ thống chính trị.

Ở dạng khái quát nhất có thể nêu ra các đặc điểm cơ bản của Nhà nước pháp quyền như sau:

- Là một Nhà nước có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, trong đó các đạo luật đóng vai trò tối thượng, mọi cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, người có chức vụ, quyền hạn và mọi công dân đều phải tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật và bình đẳng trước pháp luật.

- Là Nhà nước trong đó không chỉ có công dân có trách nhiệm đối với Nhà nước, mà Nhà nước phải có trách nhiệm đối với công dân.

- Là Nhà nước trong đó các quyền dân chủ, tự do và lợi ích chính đáng của con người được pháp luật bảo đảm và bảo vệ toàn vẹn; mọi hành vi lộng quyền của bất kỳ người có chức vụ, quyền hạn nào, cũng như mọi hành vi vi phạm pháp luật khác xâm phạm các quyền tự do, lợi ích chính đáng của công dân đều bị nghiêm trị.

- Là Nhà nước trong đó ba quyền - lập pháp, hành pháp và tư pháp được phân định rõ ràng và hợp lý cho ba hệ thống cơ quan tương ứng trong mối quan hệ cân bằng lẫn nhau tạo thành cơ chế đồng bộ bảo đảm sự thống nhất của quyền lực nhà nước, thực hiện quyền lực nhân dân.

Như vậy, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân là xây dựng một Nhà nước theo lý tưởng dân chủ, nhân đạo và công bằng nhất.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Phân tích nguồn gốc và các tiền đề ra đời của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.
2. Phân tích bản chất của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.
3. Nêu các qui luật phát triển của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

CHƯƠNG VIII

CÁC HÌNH THỨC CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. KHÁI NIỆM HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa là một trong những vấn đề cơ bản của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật, có ý nghĩa lớn về lý luận và thực tiễn. Việc xác định đúng đắn hình thức nhà nước là một trong những vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với việc tăng cường sức mạnh và phát huy hiệu lực của Nhà nước bảo đảm cho Nhà nước xã hội chủ nghĩa thực hiện được những mục tiêu mà cách mạng vô sản đã đặt ra.

Sau khi đã giành chính quyền về tay mình, giai cấp vô sản có một trong những nhiệm vụ rất trọng đại là phải xác định mô hình tổ chức nhà nước, phương thức tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước, tức là phải xác định ngay là cần xây dựng hình thức nhà nước như thế nào. Ở đây, có một loạt vấn đề được đặt ra như: ở trung ương thành lập những cơ quan nào và mối quan hệ giữa những cơ quan đó ra sao? Việc tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình nào là thích hợp và mối quan hệ giữa chúng với các cơ quan trung ương ra sao?...

Ở dạng khái quát, khái niệm "hình thức nhà nước" gồm ba yếu tố cấu thành: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc và chế độ chính trị.

Các Nhà nước xã hội chủ nghĩa đều có cùng bản chất dân chủ cho nên chúng có nhiều đặc điểm chung giống nhau về hình thức.

- Về hình thức chính thể: tất cả các Nhà nước xã hội chủ nghĩa đều được tổ chức theo hình thức cộng hoà dân chủ, mặc dù tên gọi ở mỗi nước có thể khác nhau.

- Về hình thức cấu trúc nhà nước: các Nhà nước xã hội chủ nghĩa có thể là Nhà nước liên bang cũng có thể là Nhà nước đơn nhất.

- Về chế độ chính trị: các Nhà nước xã hội chủ nghĩa đều thực hiện chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, đều sử dụng một hệ thống các phương pháp và biện pháp dân chủ rộng rãi để tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động.

Mặc dù các Nhà nước xã hội chủ nghĩa có cùng bản chất và một số đặc điểm chung về hình thức như đã nêu, nhưng trong những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước, tuỳ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau (tương quan lực lượng giữa các giai cấp trong mỗi nước, bối cảnh quốc tế, đặc điểm lịch sử và truyền thống dân tộc...), cách tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước ở mỗi nước lại có những đặc điểm riêng. Về vấn đề này V.I.Lênin viết: "Bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản, cố nhiên không thể không mang lại nhiều hình thức chính trị khác nhau, nhưng thực chất của những hình thức ấy chỉ là một, tức là; chuyên chính vô sản"[(1)]. Chính thực tiễn cách mạng sáng tạo ra các hình thức cụ thể khác nhau đó. Lịch sử cách mạng vô sản đã chứng minh luận điểm trên đây của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin. Các cuộc cách mạng vô sản ở những nước khác nhau, trong những thời kỳ khác nhau đã sáng tạo ra các hình thức nhà nước như: Công xã Pari, Cộng hoà Xô Viết, Cộng hoà dân chủ nhân dân...

[(1)] V.I.Lênin. Toàn tập, tập 33. NXB Tiến bộ, Matxcova 1976

II. CÁC HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Hình thức chính thể của Nhà nước xã hội chủ nghĩa

Tất cả các Nhà nước xã hội chủ nghĩa đều có hình thức chính thể là cộng hoà dân chủ, nhưng các hình thức đó được thể hiện dưới những dạng khác nhau.

- Công xã Pari là hình thức nhà nước chuyên chính vô sản đầu tiên, ra đời trong cuộc khởi nghĩa vũ trang ngày 18-3-1871 của công nhân thủ đô Pari, đã chiến thắng quân đội Chính phủ Thiers. C. Mác đã viết về Công xã Pari như sau: "Về thực chất, nó là một Chính phủ của giai cấp công nhân, là kết quả của cuộc đấu tranh của giai cấp của những người sản xuất chống lại giai cấp chiếm đoạt, là hình thức chính trị rốt cuộc đã tìm ra được khiến cho có thể thực hiện được việc giải phóng lao động về mặt kinh tế"[(1)].

Hình thức nhà nước Công xã Pari có một số đặc điểm cơ bản sau đây:

- Công xã Pari xoá bỏ chế độ đại nghị tư sản, thành lập ra hệ thống cơ quan đại diện mới. Hội đồng công xã Pari là cơ quan quyền lực cao nhất, bao gồm các uỷ viên xuất thân chủ yếu từ thành phần công nhân, do nhân dân lao động thủ đô Pari bầu ra theo nguyên tắc phổ thông. Các uỷ viên này có thể bị bãi miễn nếu họ không còn uy tín hoặc không còn khả năng hoàn thành nhiệm vụ.

- Công xã Pari đã thực hiện việc đập tan bộ máy nhà nước cũ để thành lập một bộ máy nhà nước mới của giai cấp công nhân. Sắc lệnh đầu tiên mà Công xã Pari ban hành là sắc lệnh về xoá bỏ quân đội thường trực, thay thế nó là lực lượng nhân dân được vũ trang. Công xã Pari đã giải tán lực lượng cảnh sát và thành lập lực lượng an ninh mới, giải tán các Toà án và Viện công tố, thành

---

(1) C.Mác-Ph.Ăngghen. Tuyển tập, tập VI. NXB Sự thật, Hà Nội, 1983, tr. 97

lập Toà án và Viện công tố mới, thành lập các Toà án đặc biệt... Đến ngày 19-4-1871 ở Công xã Pari đã có một Chính phủ của giai cấp công nhân.

- Lần đầu tiên Công xã Pari đã xoá bỏ các nguyên tắc tổ chức của bộ máy nhà nước tư sản, xác lập những nguyên tắc mới về tổ chức bộ máy nhà nước mới của giai cấp công nhân. Tuy nhiên do bộ máy nhà nước đang trong thời kỳ hình thành nên việc phân định thẩm quyền giữa các cơ quan chưa được xác định rõ ràng và cụ thể.

- Công xã Pari đã thiết lập một chế độ dân chủ mới, trong đó đã đề ra nhiều biện pháp để bảo vệ lợi ích và tạo điều kiện cho quần chúng lao động tham gia các công việc của Nhà nước, như: xoá bỏ chế độ đặc quyền, đặc lợi của các viên chức nhà nước, qui định quyền bầu cử và ứng cử của công nhân vào các cơ quan nhà nước, tổ chức cho công nhân tham gia quản lý xí nghiệp, thành lập các câu lạc bộ, thư viện công nhân, vườn trẻ... Công xã Pari cũng thực hiện một số biện pháp chuyên chính đối với những thành phần chống đối cách mạng và những phần tử bóc lột, như: thành lập các Toà án đặc biệt để xét xử bọn phản cách mạng, đóng cửa các tờ báo phản động, cấm cúp lương, cấm làm đêm trong các xưởng bánh...

Những đặc điểm trên đây cho thấy Công xã Pari đã là một hình thức nhà nước vô sản, mặc dù nó mới chỉ là hình thức sơ khai, chưa hoàn chỉnh.

- Cộng hòa Xô Viết là hình thức được sử dụng để tổ chức và thực hiện chính quyền của giai cấp vô sản Nga và các nước cộng hoà ở vùng Cáp-ca-dơ, vùng Ban-tích, sau này trở thành hình thức của Nhà nước Liên bang cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô Viết.

Xô Viết xuất hiện đầu tiên trong cuộc tổng bãi công của công nhân thành phố Petrôgrát năm 1905 với tư cách là Hội đồng đại biểu công nhân. Tiếp đến, trong cuộc cách mạng tháng Hai năm

1917, bên cạnh Chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản, còn tồn tại Xô Viết đại biểu công nhân và binh sĩ với tư cách là một tổ chức quyền lực (tồn tại hai chính quyền). Trên cơ sở nghiên cứu tình hình nước Nga, V.I.Lênin đã đi đến kết luận rằng, hình thức cộng hoà Xô Viết không những là hình thức hợp lý nhất mà còn là hình thức duy nhất phù hợp với điều kiện của nước Nga.

Cộng hoà Xô Viết có một số đặc điểm cơ bản sau:

- Các Xô Viết được thành lập theo sáng kiến cách mạng của công nhân, nông dân và binh sĩ, do vậy, ngay từ lúc ra đời đã nhận được sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân. Đó là tổ chức quyền lực của quần chúng, thể hiện ý chí và nguyện vọng của họ. Xô Viết kết hợp trong tổ chức và hoạt động của mình các đặc điểm của quản lý nhà nước và tự quản nhân dân.

- Các Xô Viết tạo thành một hệ thống các cơ quan được tổ chức và hoạt động trên cơ sở nguyên tắc tập trung dân chủ. Cách tổ chức các Xô Viết thể hiện: 1, tất cả các cơ quan quyền lực nhà nước từ trung ương đến địa phương được thành lập trên cơ sở bầu cử; 2, các cơ quan này trực thuộc và phải báo cáo trước nhân dân; 3, các quyết định của các cơ quan cấp trên có hiệu lực bắt buộc đối với các cơ quan cấp dưới; 4, kết hợp sự lãnh đạo tập trung với sáng kiến và hoạt động sáng tạo ở cơ sở; 5, thực hiện chế độ trách nhiệm của từng cơ quan nhà nước và cá nhân đối với các công việc được giao.

- Cộng hoà Xô Viết tập trung trong tay Xô Viết cả quyền lập pháp và quyền hành pháp.

- Cộng hoà Xô Viết không có sự thoả hiệp giữa các đảng trong việc tham gia chính quyền. Nhà nước được xây dựng trên cơ sở của sự lãnh đạo của một đảng duy nhất (Đảng Bônsêvích).

- Chế độ dân chủ trong Nhà nước Xô Viết thể hiện tính giai cấp công khai và không khoan nhượng. Đối với các phần tử bóc lột không những bị tước đoạt quyền bầu cử mà còn bị hạn chế

các quyền chính trị khác như cấm hội họp, cấm tự do báo chí và ngôn luận.

Tóm lại, Nhà nước Xô Viết đã trở thành một hình thức Nhà nước độc đáo, góp phần tạo ra sức mạnh của Nhà nước vô sản ở nước Nga và các nước cộng hoà khác cũng như Liên Xô sau này. Trong giai đoạn hiện nay khi Liên Xô lâm vào tình trạng bị tan rã, những nguyên tắc xây dựng đất nước theo hình thức Xô Viết bị phá vỡ. Nhà nước Xô Viết với những đặc điểm đặc thù đó trên thực tế đã không còn nữa nhưng việc nghiên cứu nó có ý nghĩa lớn về lý luận và thực tiễn.

- Hình thức nhà nước dân chủ nhân dân ra đời sau chiến tranh thế giới lần thứ hai ở một số nước châu Âu (Anbani, Balan, Bungari, Cộng hoà dân chủ Đức, Hunggari, Rumani, Tiệp Khắc...) và ở châu Á (Việt Nam, Triều Tiên, Trung Quốc). Sự ra đời của hình thức nhà nước này đã đáp ứng yêu cầu của cách mạng vô sản trong những điều kiện mới.

Hình thức nhà nước dân chủ nhân dân có một số đặc điểm sau:

- Nhà nước dân chủ nhân dân (trừ Việt Nam và Bungari) có đặc điểm chung là khi tiến hành cách mạng đã sử dụng kết hợp các phương pháp hoà bình và bạo lực để giành và tổ chức chính quyền, đều thực hiện bước chuyển biến từ cách mạng dân chủ sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Trong các nước đều tồn tại hình thức tổ chức mặt trận đoàn kết dân tộc (Mặt trận tổ quốc, mặt trận nhân dân...) trong đó bao gồm nhiều đảng phái, nhiều lực lượng xã hội khác nhau, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản. Mặt trận giữ vai trò quan trọng trong việc tham gia vào thành lập và củng cố bộ máy nhà nước.

- Hình thức nhà nước dân chủ nhân dân có sử dụng một số chế định pháp lý cũ và được bổ sung những nội dung mới.

- Trong các nước đều thực hiện nguyên tắc bầu cử bình đẳng, phổ thông, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Trong một số nước có qui

định mức độ không nhiều những người không được tham gia bầu cử như Việt Nam qui định những người đi lính Cam-măng-đô và những địa chủ chưa cải tạo không được tham gia bầu cử.

- Trong Nhà nước dân chủ nhân dân có chế độ dân chủ rộng rãi hơn so với chế độ dân chủ trong hình thức nhà nước Xô Viết. Điều này xuất phát từ đặc điểm thực tiễn cách mạng là có nhiều lực lượng thuộc nhiều tầng lớp, giai cấp khác nhau tham gia tích cực vào phong trào đấu tranh giành chính quyền và tổ chức chính quyền mới.

Hình thức nhà nước dân chủ nhân dân đã được áp dụng để tổ chức và thực hiện chính quyền của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong nhiều nước xã hội chủ nghĩa. Việc xuất hiện, tồn tại và phát triển của hình thức nhà nước dân chủ nhân dân là một thực tiễn sinh động chứng minh sự đúng đắn của học thuyết Mác - Lênin về sự phong phú và đa dạng của các hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Nhưng cũng như Nhà nước Xô Viết các Nhà nước cộng hoà dân chủ nhân dân xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu đã không kịp thời đổi mới thích ứng với yêu cầu mới của thời đại, do vậy đã bị sụp đổ vào những năm 1990 - 1991.

Trên đây là ba hình thức cơ bản của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Riêng nước Cộng hoà Cuba có nhiều đặc điểm đặc thù không giống hoàn toàn với các hình thức trên từ nguồn gốc ra đời đến sự hình thành tổ chức các cơ quan cao nhất của Nhà nước. Ngày 5-1-1959, Chính phủ cách mạng được thành lập và tất cả quyền lực được trao cho Chính phủ và Chủ tịch nước lâm thời. Dần dần Chính phủ trở thành công cụ thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa. Theo Hiến pháp Cuba (thông qua ngày 7-4-1959), quyền lập pháp ở Cộng hoà Cuba thuộc về Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch nước. Ngày nay, hình thức nhà nước Cuba có nhiều biến đổi so với thời kỳ đầu, nhưng vẫn có những nét đặc thù.

2. Hình thức cấu trúc của Nhà nước xã hội chủ nghĩa

Hình thức cấu trúc của Nhà nước xã hội chủ nghĩa được thiết lập tuỳ thuộc vào điều kiện lịch sử của mỗi nước.

2.1. Nhà nước đơn nhất xã hội chủ nghĩa có một số đặc điểm sau:

- Thể hiện sự tập trung thống nhất cao nhất về mặt Nhà nước; các đơn vị hợp thành chỉ là các đơn vị hành chính - lãnh thổ.

- Các đơn vị hành chính - lãnh thổ (các tỉnh, huyện, xã...) là những cấu trúc không có chủ quyền quốc gia.

- Nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở một Hiến pháp, một hệ thống pháp luật thống nhất, trong đó quyền ban hành các đạo luật là thẩm quyền của cơ quan quyền lực tối cao. Các văn bản pháp luật của các địa phương chỉ nhằm vào việc thi hành luật và không được trái với các đạo luật.

- Mối quan hệ quyền lực giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương mang tính chất trực thuộc rõ ràng, cấp dưới phục tùng cấp trên, địa phương phục tùng trung ương.

- Chính quyền địa phương ngày càng được tăng cường khả năng tự chủ thông qua việc phân cấp, mở rộng quyền hạn, đề cao trách nhiệm của địa phương trong việc chủ động giải quyết các công việc của địa phương mình.

2.2. Nhà nước liên bang xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước liên bang xã hội chủ nghĩa là sự liên kết trên tinh thần tự nguyện và bình đẳng xã hội chủ nghĩa được hình thành do các điều kiện lịch sử đặc thù, nảy sinh từ tính truyền thống trong các quan hệ lâu dài giữa các dân tộc khác nhau có cấu trúc nhà nước riêng của mình, nhưng lại chung sống trên cùng chung một lãnh thổ, gắn bó với nhau về chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội.

Nhà nước liên bang xã hội chủ nghĩa có các đặc điểm sau:

- Các nước cộng hoà trong Liên bang là các quốc gia có chủ quyền. Đó là những cấu trúc nhà nước hoàn chỉnh có tổ chức bộ máy nhà nước riêng, có Hiến pháp và hệ thống pháp luật riêng.

- Trong Nhà nước liên bang đồng thời tồn tại hai hình thức quyền lực nhà nước: chính quyền liên bang và chính quyền của các nước cộng hoà. Thẩm quyền của chính quyền liên bang được xác định trên cơ sở các nước cộng hoà chuyển giao lại một phần quyền hạn của mình. Chính quyền liên bang được tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp liên bang.

- Nguyên tắc cơ bản xuyên suốt mối quan hệ giữa Nhà nước liên bang và các nước cộng hoà là nguyên tắc tập trung dân chủ.

- Các đạo luật được Nhà nước liên bang ban hành là cơ sở pháp lý có tính nguyên tắc đối với hệ thống pháp luật của các nước cộng hoà.

- Khi còn tự nguyện đứng trong Nhà nước liên bang, các nước cộng hoà không phải là chủ thể độc lập của các quan hệ quốc tế, mặc dù họ vẫn có quyền tham gia các quan hệ quốc tế.

- Các nước cộng hoà theo nguyên tắc của quyền tự quyết dân tộc, có quyền ra khỏi Nhà nước liên bang để trở thành Nhà nước độc lập. Tuy nhiên, việc ra khỏi liên bang phải được giải quyết theo một trình tự luật định đặc biệt.

Sự phong phú và đa dạng của nhiều hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ là một tất yếu khách quan. Về vấn đề này V.I.Lênin viết: "Tất cả các dân tộc sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội. Đó là điều không thể tránh khỏi, nhưng tất cả các dân tộc sẽ đi lên chủ nghĩa xã hội không phải một cách hoàn toàn giống nhau, mỗi dân tộc sẽ đưa đặc điểm của mình vào hình thức này hay hình thức khác của chế độ dân chủ, vào loại này hay loại khác của nền chuyên chính vô sản, vào nhịp độ này hay nhịp độ khác của việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các mặt khác nhau

của đời sống xã hội"[1]. Mặc dù tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, nhưng bản chất của Nhà nước xã hội chủ nghĩa chỉ là một - chuyên chính vô sản.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Trình bày khái niệm về hình thức Nhà nước xã hội chủ nghĩa.
2. Nêu và phân tích các hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa.

[1] *V.I.Lênin. Toàn tập, tập 30. NXB Tiến bộ. M. 1981. tr. 160*

CHƯƠNG IX

CÁC CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. KHÁI NIỆM CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Cuộc sống xã hội bao gồm nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau và các lĩnh vực đó có những qui luật vận động đặc thù của mình. Với tư cách là chủ thể quản lý xã hội, Nhà nước cần phải tác động đến các lĩnh vực đó. Sự hình thành các lĩnh vực khác nhau của xã hội xã hội chủ nghĩa qui định các phương pháp hoạt động khác nhau của Nhà nước. Đó có thể là lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, có thể là lĩnh vực thuộc đời sống xã hội trong nước hoặc thuộc các quan hệ với các quốc gia bên ngoài. Các phương hướng hoạt động cơ bản của Nhà nước trong khoa học pháp lý được gọi là các chức năng của Nhà nước.

Như vậy, *chức năng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là những phương hướng hoạt động cơ bản của Nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Nhà nước trong các giai đoạn phát triển cụ thể.*

Về bản chất, việc thực hiện các chức năng của Nhà nước bao giờ cũng là hoạt động thực hiện quyền lực của Nhà nước trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Do đó, Nhà nước có trách nhiệm rất lớn trong việc xác định hình thức, phương pháp để thực hiện các chức năng sao cho phát huy được quyền lực của nhân dân trong thực tiễn.

Các chức năng của Nhà nước và nội dung của chúng luôn được xác định tuỳ thuộc vào sự phát triển năng động, nhiều mặt

của xã hội. Điều đó có nghĩa là, các chức năng của Nhà nước không bất biến mà luôn phát triển và biến đổi theo từng giai đoạn phát triển nhất định của xã hội. Trong tiến trình đó, một số chức năng có thể mất đi, xuất hiện một số chức năng mới do đòi hỏi của tình hình mới, và nội dung của từng chức năng cũng có thể thay đổi tuỳ thuộc vào sự thay đổi của thực tiễn đời sống xã hội.

Mặc dù mỗi chức năng của Nhà nước là những phương hướng hoạt động riêng, nhưng các chức năng có mối liên hệ qua lại, ảnh hưởng và tác động lẫn nhau. Tất cả các chức năng của Nhà nước hợp thành một hệ thống thống nhất thể hiện sự nhất quán và đồng bộ trong hoạt động của Nhà nước trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... Để thực hiện các chức năng đó một hệ thống các cơ quan nhà nước được thành lập. Do các chức năng của Nhà nước có mối liên hệ mật thiết với nhau, nên các cơ quan nhà nước trong khi thực hiện các chức năng đó cũng có quan hệ qua lại, tác động lẫn nhau hợp thành hệ thống các cơ quan thống nhất và đồng bộ.

Cần phân biệt chức năng của Nhà nước với nhiệm vụ của Nhà nước, chức năng của Nhà nước nói chung với chức năng của từng cơ quan nhà nước nói riêng (điều này đã được trình bày trong Chương IV của giáo trình).

Về nguyên tắc, các Nhà nước xã hội chủ nghĩa đều có những chức năng giống nhau. Nhưng do mỗi nước có những đặc điểm và hoàn cảnh không hoàn toàn giống nhau, cho nên trong mỗi nước các chức năng của Nhà nước cũng có những điểm khác nhau về mức độ, phạm vi và phương pháp tổ chức thực hiện.

Hoạt động của Nhà nước rất đa dạng, phong phú, bao gồm nhiều mặt, nhiều lĩnh vực khác nhau. Do vậy, Nhà nước có rất nhiều chức năng. Việc phân loại các chức năng của Nhà nước có thể được tiến hành theo những cách khác nhau. Có thể phân các chức năng của Nhà nước thành các chức năng đối nội và các chức năng đối ngoại (cách phân loại thường gặp). Có thể phân

loại chức năng theo tiêu chuẩn phân quyền: chức năng lập pháp, chức năng hành pháp và chức năng tư pháp. Các chức năng của Nhà nước cũng có thể được phân thành các chức năng cơ bản, các chức năng chủ yếu và các chức năng không cơ bản. Thật ra, việc phân loại nói trên chỉ mang tính chất tương đối, vì mục đích nghiên cứu cụ thể.

II. CÁC CHỨC NĂNG ĐỐI NỘI CƠ BẢN CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Chức năng kinh tế

Chức năng kinh tế là chức năng cơ bản, đặc thù của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Trong chủ nghĩa xã hội, Nhà nước không những là tổ chức của quyền lực chính trị, mà còn là chủ sở hữu các tư liệu sản xuất chủ yếu, trực tiếp tổ chức và quản lý nền kinh tế đất nước.

Chức năng kinh tế được thay đổi về chất và về nội dung qua từng giai đoạn phát triển cụ thể của đất nước. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa việc xác định được mức độ điều tiết hợp lý của Nhà nước đối với đời sống kinh tế có ý nghĩa kinh tế, chính trị và xã hội rất quan trọng.

Trước nhu cầu của sự phát triển kinh tế, chức năng kinh tế của Nhà nước ta hướng đến giải quyết các nhiệm vụ cơ bản sau đây:

- Tạo lập, bảo đảm môi trường ổn định và bầu không khí xã hội lành mạnh để giải phóng mọi tiềm năng phát triển kinh tế của đất nước, khắc phục hậu quả do cuộc khủng hoảng của cơ chế cũ để lại và kiên quyết chuyển toàn bộ nền kinh tế quốc dân sang cơ chế kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước.

- Tạo dựng và bảo đảm các điều kiện chính trị, tư tưởng, xã hội, tổ chức, pháp luật cần thiết cho sự bình đẳng và khả năng phát triển có hiệu quả của mọi thành phần kinh tế trong nền kinh tế quốc dân.

- Củng cố và phát triển các hình thức sở hữu với phương châm bảo đảm vai trò chủ đạo của sở hữu quốc doanh và tập thể, trên cơ sở đó tạo điều kiện phát triển lực lượng sản xuất.

- Tạo lập các tiền đề cần thiết và bảo đảm các điều kiện thuận lợi để các đơn vị kinh tế thuộc mọi thành phần vươn tới các thị trường ngoài nước và tham gia tích cực có hiệu quả vào sự hợp tác kinh tế quốc tế.

Để thực hiện được các nhiệm vụ nêu trên, Nhà nước ta đã và đang từng bước đổi mới hoạt động của mình trên lĩnh vực lãnh đạo và điều tiết nền kinh tế ở tầm vĩ mô.

Nội dung cơ bản của chức năng kinh tế của Nhà nước có thể khái quát ở những điểm sau:

- Xây dựng và thông qua các chiến lược, các qui hoạch, chương trình, kế hoạch và chính sách nhằm định hướng cho việc bố trí lại cơ cấu kinh tế trong nền kinh tế quốc dân.

- Tạo dựng môi trường thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài yên tâm bỏ vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh, tạo cho nền kinh tế vừa năng động, vừa có trật tự, giải quyết đúng đắn các mối quan hệ và lợi ích.

- Phát huy mặt tích cực, ngăn ngừa và khống chế những tác động tự phát, tiêu cực, khắc phục những mặt khiếm khuyết vốn có của cơ chế thị trường. Đây là chức năng kiểm soát của Nhà nước nhằm thiết lập trật tự, kỷ cương trong hoạt động kinh tế, bảo vệ tài sản và các lợi ích quốc gia và lợi ích của mọi thành viên trong xã hội.

- Làm cho thị trường thật sự trở thành công cụ quan trọng trong việc phân bổ và sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn lực, phân phối lại thu nhập quốc dân, bảo đảm quan hệ tích lũy - tiêu dùng.

- Điều tiết lợi ích giữa các thành phần kinh tế, các tầng lớp dân cư, đáp ứng yêu cầu tăng trưởng nhanh hơn, ổn định vững chắc hơn, công bằng xã hội nhiều hơn.

Để thực hiện có hiệu quả chức năng kinh tế, Nhà nước sử dụng một hệ thống các công cụ như: pháp luật, kế hoạch, chính sách.

Pháp luật phải trở thành những chuẩn mực cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, làm cơ sở cho các tổ chức kinh tế và các cơ quan quản lý kinh tế của Nhà nước hoạt động. Trong giai đoạn hiện nay, việc tạo ra được một khung pháp lý cần và đủ cho sự vận hành của nền kinh tế đòi hỏi hoạt động xây dựng pháp luật phải được triển khai theo hai hướng sau:

Thứ nhất, là việc xây dựng một hệ thống các qui định pháp luật kinh tế mới về các mặt như: xác định các mặt hoạt động kinh doanh, các tổ chức kinh tế, xác lập các chế độ pháp lý đối với các loại hình sở hữu, qui định các cơ sở pháp lý của hoạt động quản lý kinh tế, qui định các hình thức trách nhiệm pháp luật về kinh tế, các hoạt động có liên quan đến kinh tế...

Thứ hai, là việc kịp thời bãi bỏ và thay thế các qui định pháp luật được ban hành trong thời kỳ quản lý nền kinh tế theo cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp. Điều đó nhằm khắc phục sự mâu thuẫn, chồng chéo trong hệ thống pháp luật làm trở ngại cho hoạt động kinh tế và quản lý kinh tế.

Trong cơ chế thị trường, kế hoạch vẫn là một công cụ rất quan trọng. Kế hoạch trong nền kinh tế thị trường phải lấy thị trường làm đối tượng và căn cứ xuất phát điểm. Kế hoạch vĩ mô phải bảo đảm tính định hướng, hướng dẫn cho hoạt động kinh tế của các ngành, các cấp và các đơn vị kinh tế cơ sở; bảo đảm xây dựng và thực hiện các mục tiêu chiến lược và các cân đối lớn của nền kinh tế; gắn việc xây dựng và thực hiện kế hoạch với các chính sách và đòn bẩy kinh tế, với việc hướng dẫn thông tin kinh tế và thông tin khoa học và công nghệ.

Các chính sách kinh tế là hình thức để Nhà nước quản lý kinh tế bằng các biện pháp kinh tế, trong đó đáng chú ý nhất là chính sách tài chính - tiền tệ, chính sách thuế và chính sách thị trường.

Chính sách tài chính - tiền tệ có mục đích đảm bảo sự ổn định tiền tệ, giữ vững giá trị đồng tiền, kiềm chế lạm phát, thu hút vốn trong dân cư vào kinh doanh; nâng cao tỷ lệ tích lũy, nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn, cân bằng thu chi và tiết kiệm chi ngân sách nhà nước.

Trong cơ chế thị trường, chính sách thuế là hết sức quan trọng, có tác dụng động viên nguồn thu ngân sách, điều tiết sản xuất và thu nhập của dân cư. Trong số các pháp luật về kinh tế, thì pháp luật về thuế, về tổ chức bộ máy thu thuế có vị trí rất quan trọng.

Chính sách thị trường bao gồm việc tạo lập và mở rộng thị trường, chính sách giá cả, chính sách trợ giá v.v...

2. Chức năng xã hội

Một trong những mục tiêu, nhiệm vụ cơ bản thể hiện bản chất nhân đạo của xã hội xã hội chủ nghĩa là phục vụ và giải quyết các vấn đề xã hội. Bởi vậy, một trong những phương hướng hoạt động rất quan trọng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là giải quyết các đòi hỏi, nhu cầu nảy sinh từ đời sống xã hội đáp ứng tư tưởng tất cả vì con người.

Trong tất cả các giai đoạn phát triển của mình, Nhà nước xã hội chủ nghĩa luôn luôn coi con người là mục tiêu và động lực của sự phát triển xã hội. Ngày nay, khi chuyển sang nền kinh tế thị trường thì vai trò và chức năng xã hội trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Vì rằng, kinh tế thị trường đặt ra nhiều vấn đề xã hội cần phải giải quyết như văn hoá, giáo dục, bảo vệ sức khoẻ, công ăn việc làm, công bằng xã hội, bảo hiểm xã hội, người già yếu, người về hưu, người tật nguyền... Khi giải quyết các vấn đề đó phải đặt chúng trong mối quan hệ mật thiết giữa nhu cầu tăng trưởng của nền kinh tế và các nhu cầu nhân đạo của xã hội. Mọi chủ thể xã hội phải có trách nhiệm giải quyết các vấn đề đó, trong đó Nhà nước đóng vai trò chủ đạo.

Hoạt động xã hội và nhân đạo là hoạt động rất rộng lớn của Nhà nước, bao gồm rất nhiều lĩnh vực và nhiệm vụ cụ thể.

Nội dung cơ bản của chức năng xã hội của Nhà nước xã hội chủ nghĩa có thể khái quát ở các hướng chính sau:

- Nhà nước xem giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu. Nhà nước phát triển giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

- Nhà nước coi khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu. Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhà nước xây dựng và thực hiện một chính sách khoa học và công nghệ quốc gia, xây dựng nền khoa học, công nghệ tiên tiến, phát triển đồng bộ các ngành khoa học, đầu tư và khuyến khích tài trợ cho khoa học bằng nhiều nguồn vốn khác nhau.

- Nhà nước xây dựng chính sách phát triển và bảo tồn văn hoá dân tộc, hiện đại, nhân văn, phát triển văn học nghệ thuật để bồi dưỡng nhân cách và tâm hồn cao đẹp của người Việt Nam, phát triển thông tin, báo chí, điện ảnh, xuất bản.

- Nhà nước đầu tư phát triển và thống nhất quản lý sự nghiệp bảo vệ sức khoẻ của nhân dân, đặt cho mình nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc bà mẹ và trẻ em, thực hiện chương trình dân số và kế hoạch hoá gia đình, phát triển nền thể dục thể thao dân tộc.

- Nhà nước tạo mọi điều kiện để mỗi công dân có năng lực lao động thực hiện được quyền làm việc; thông qua các chính sách kinh tế, tài chính và pháp luật lao động; Nhà nước khuyến khích các cơ sở kinh tế mở rộng sản xuất để có thể thu hút ngày càng nhiều người lao động vào làm việc; Nhà nước tích cực quan tâm giải quyết vấn đề thất nghiệp, tạo mọi điều kiện giúp đỡ để những người thất nghiệp kiếm được việc làm hoặc giúp đỡ đào tạo lại nghề nghiệp, mở rộng dịch vụ giới thiệu việc làm.

- Nhà nước thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo. Nhà nước tạo điều kiện cho người nghèo có thể tự mình vươn lên làm

đủ sống và phấn đấu trở thành khá giả. Động viên những người giàu góp sức cùng Nhà nước giúp đỡ người nghèo theo hướng tương trợ về vốn, công cụ, vật tư, truyền bá kinh nghiệm.

- Nhà nước có chính sách chăm lo, giúp đỡ những người về hưu, những người già yếu cô đơn, động viên các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân tự nguyện đóng góp lập quĩ đền ơn, đáp nghĩa những người có công với nước, thực hiện các việc làm nhân đạo, từ thiện để giúp đỡ những nạn nhân chiến tranh, những người tàn tật.

- Nhà nước chủ động tìm các biện pháp để giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh như trẻ em lang thang, các tệ nạn xã hội như nghiện hút, mại dâm, cờ bạc...

Như vậy, chức năng xã hội của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là một chức năng tổng hợp, bao gồm những nội dung rất phong phú. Chức năng đó thể hiện bản chất nhân đạo của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, phù hợp với truyền thống đạo đức và văn hoá của dân tộc ta. Thực hiện tốt chức năng xã hội tức là biến lý tưởng xây dựng một xã hội nhân bản - xã hội vì bản thân con người thành hiện thực.

3. Chức năng giữ vững an ninh - chính trị, bảo vệ trật tự an toàn xã hội, bảo vệ các quyền tự do, dân chủ của công dân

Đây là một chức năng rất quan trọng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa trong mọi giai đoạn phát triển của mình.

Nội dung của chức năng này thể hiện ở các mặt cơ bản sau đây:

- Nhà nước phải không ngừng tăng cường sức mạnh về mọi mặt, phải sử dụng sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, áp dụng các biện pháp cương quyết, mạnh mẽ bảo đảm sự ổn định về an ninh chính trị, kiên quyết chống lại mọi ý đồ, mọi hoạt động và hành vi nhằm gây mất ổn định an ninh - chính trị, cản trở sự

nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Để thực hiện chức năng này, Nhà nước ta sử dụng toàn bộ sức mạnh bạo lực của mình để phòng ngừa, ngăn chặn mọi âm mưu gây rối, xâm hại đến nền an ninh quốc gia, đến sự ổn định trong nước, đồng thời kiên quyết trấn áp và đập tan mọi hành động của các thế lực thù địch, âm mưu chống phá sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

- Bảo vệ và bảo đảm các quyền tự do, dân chủ và lợi ích hợp pháp của công dân. Nội dung này bao gồm nhiều mặt hoạt động cơ bản như: qui định các quyền cơ bản và các quyền tự do khác của công dân; xác lập cơ chế pháp lý bảo vệ và bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; tạo ra các điều kiện về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá để công dân thực hiện có hiệu quả và đầy đủ các quyền tự do dân chủ của mình; kiên quyết đấu tranh, xử lý nghiêm minh mọi hành vi xâm phạm đến các quyền tự do, dân chủ của công dân, bất luận hành vi đó do ai thực hiện.

- Bảo vệ trật tự, an toàn xã hội, không ngừng tăng cường pháp chế, thiết lập trật tự pháp luật là một trong những nội dung của chức năng nói trên. Để thực hiện nội dung này Nhà nước không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật, đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật, bảo đảm cho các cơ quan này những điều kiện đầy đủ để thực hiện có hiệu quả, đúng pháp luật chức năng, nhiệm vụ của mình, tiến hành các biện pháp cần thiết nhằm phòng ngừa tình hình tội phạm, xử lý nghiêm minh và công bằng các hành vi vi phạm pháp luật.

III. CÁC CHỨC NĂNG ĐỐI NGOẠI CƠ BẢN CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Chức năng bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa

Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là chức năng cơ bản, quan trọng nhất trong các chức năng đối ngoại. Do vậy, Nhà nước xã hội chủ nghĩa coi chức năng bảo vệ Tổ quốc, coi việc

củng cố quốc phòng để bảo vệ độc lập dân tộc, bảo vệ chủ quyền quốc gia, tạo điều kiện hoà bình, ổn định cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên và lâu dài.

Để thực hiện được chức năng này, Nhà nước ta thường xuyên chăm lo và củng cố khả năng quốc phòng của đất nước. Tiềm năng quốc phòng của đất nước là yếu tố đảm bảo cho quốc gia khả năng phòng thủ có hiệu quả và chống trả kịp thời mọi âm mưu, hoạt động xâm lược từ các lực lượng thù địch bên ngoài. Do đó, Nhà nước ta chủ trương xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân với chất lượng ngày càng cao; xây dựng quân đội nhân dân chính qui, từng bước hiện đại, trung thành và tinh nhuệ, có tổ chức hợp lý, cân đối, gọn và mạnh, có kỷ luật chặt chẽ, có trình độ sẵn sàng chiến đấu và sức chiến đấu cao; xây dựng và củng cố Bộ đội Biên phòng vững mạnh; tiếp tục phát triển dân quân tự vệ với số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới; tăng cường xây dựng lực lượng dự bị, đẩy mạnh công tác nghiên cứu, phát triển nền khoa học và nghệ thuật quân sự Việt Nam; bảo đảm đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ, chiến sĩ, công nhân, nhân viên quốc phòng; phát huy tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân, giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân, thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự, chính sách hậu phương quân đội.

2. Chức năng thiết lập, củng cố và phát triển các mối quan hệ và sự hợp tác với tất các các nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên cơ sở của nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, bình đẳng và cùng có lợi

Trong bối cảnh quốc tế có nhiều biến đổi nhanh chóng và phức tạp, với sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất và xu hướng quốc tế hoá nền kinh tế thế giới, hoạt động đối ngoại của Nhà nước ngày càng trở nên đa dạng về hình thức, phong phú về

nội dung. Hiện nay, Nhà nước ta thực hiện chính sách mở cửa, quan hệ với tất cả các nước, mở rộng quan hệ và hợp tác kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học và kỹ thuật theo các nguyên tắc của pháp luật quốc tế.

3. Chức năng thiết lập và tăng cường các nỗ lực chung trong cuộc đấu tranh vì một trật tự thế giới mới, vì sự hợp tác bình đẳng và dân chủ, vì hoà bình và tiến bộ xã hội trên toàn thế giới

Ngày nay, Nhà nước ta là thành viên chính thức của nhiều tổ chức quốc tế, như Liên Hợp Quốc, Phong trào không liên kết và rất nhiều tổ chức quốc tế trực thuộc hoặc không trực thuộc Liên Hợp Quốc. Trên diễn đàn quốc tế hoặc trong khu vực Nhà nước ta luôn luôn tỏ rõ thiện chí và nỗ lực hợp tác để góp phần giải quyết hoà bình nhiều vấn đề quốc tế và khu vực. Do vậy, ảnh hưởng và uy tín của Nhà nước ta trên trường quốc tế và trong khu vực ngày càng được củng cố và tăng cường.

IV. CÁC HÌNH THỨC THỰC HIỆN CÁC CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trong sách báo pháp lý các hình thức thực hiện các chức năng của Nhà nước được hiểu: thứ nhất, là hoạt động của những bộ phận quan trọng của cơ chế nhà nước, các loại hoạt động đặc thù của Nhà nước khác với hoạt động của các tổ chức phi nhà nước; thứ hai, hoạt động giống nhau theo dấu hiệu hình thức của các cơ quan nhà nước thông qua đó các chức năng của Nhà nước được thực hiện.

Dựa vào tiêu chuẩn thứ nhất nói trên, các hình thức cơ bản thực hiện các chức năng của Nhà nước là: 1, hoạt động lập pháp; 2; hoạt động quản lý (hoạt động chấp hành - điều hành); 3, hoạt động tư pháp (hoạt động xét xử); 4, hoạt động kiểm tra - giám sát.

Hoạt động lập pháp thể hiện ở việc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các văn bản luật có ý nghĩa bắt buộc chấp

hành đối với mọi cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân.

Hoạt động quản lý hoặc hoạt động chấp hành điều hành là hoạt động nghiệp vụ, hàng ngày của các cơ quan hành pháp thực hiện các chức năng của Nhà nước trong các lĩnh vực chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của Nhà nước, bảo đảm trật tự xã hội v.v...

Hoạt động tư pháp (xét xử) bao quát việc thực hiện các chức năng của Nhà nước bằng cách tiến hành hoạt động xét xử do hệ thống các Tòa án thực hiện.

Hoạt động kiểm tra - giám sát là việc thực hiện các chức năng của Nhà nước bằng hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tính pháp chế đối với toàn bộ hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Từng hình thức nói trên với việc cân nhắc các phương thức và phương tiện đặc thù của nó đều được sử dụng để nhằm mục đích thực hiện các chức năng của Nhà nước.

Sự nhân chia các hình thức đó có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng và được thể hiện ở chỗ sự phân chia đó tạo điều kiện cho việc nghiên cứu và hoàn thiện sự phân công lao động giữa các bộ phận cụ thể của cơ chế nhà nước trong việc thực hiện các chức năng của Nhà nước và nó có sự tương quan chặt chẽ với nguyên tắc phân công thực hiện quyền lực nhà nước.

Cùng với cách phân loại thứ nhất nói trên, còn có cách phân loại thứ hai mà tiêu chuẩn của nó là hoạt động giống nhau theo dấu hiệu hình thức của các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các chức năng của Nhà nước. Việc phân loại này được sử dụng để làm rõ là cơ chế nhà nước thực hiện các chức năng của Nhà nước như thế nào? Nhà nước sử dụng pháp luật để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của mình bằng cách nào? Theo sự phân loại đó trong công việc của tất cả các bộ phận thuộc cơ chế nhà

nước người ta phân ra hoạt động pháp luật và hoạt động thực tiễn thuần túy hay gọi chính xác hơn là hoạt động tổ chức.

Việc phân các hình thức thực hiện các chức năng của Nhà nước thành các hình thức pháp luật và các hình thức tổ chức không có ý nghĩa là làm hạ thấp hoặc phủ định vai trò tổ chức hàng đầu của pháp luật trong đời sống xã hội. Các hình thức pháp luật bao giờ cũng là các hình thức tổ chức. Tuy vậy, không phải tất cả các hình thức tổ chức đều là các hình thức pháp luật.

Các hình thức pháp luật thực hiện các chức năng của Nhà nước là hoạt động giống nhau theo các dấu hiệu hình thức (theo tính chất và hậu quả pháp lý) của các cơ quan nhà nước liên quan đến việc ban hành các văn bản pháp luật. Theo tiêu chuẩn đó, các hình thức pháp luật thực hiện các chức năng của Nhà nước là hoạt động xây dựng pháp luật và hoạt động áp dụng pháp luật. Đến lượt mình, hoạt động áp dụng pháp luật được phân thành hoạt động thi hành pháp luật và hoạt động bảo vệ pháp luật.

Hoạt động xây dựng pháp luật là hình thức thực hiện các chức năng của Nhà nước bằng cách ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, ban hành hoặc phê chuẩn, thay đổi hoặc bãi bỏ các quy phạm pháp luật.

Hoạt động áp dụng pháp luật là hoạt động thực hiện các luật và các văn bản dưới luật của các cơ quan nhà nước bằng cách ban hành các văn bản áp dụng pháp luật. Như nói ở trên, hoạt động áp dụng pháp luật được phân thành hai loại: hoạt động thi hành pháp luật và hoạt động bảo vệ pháp luật.

Hoạt động thi hành pháp luật là công việc thi hành - điều hành mang tính sáng tạo, mang tính quyền lực gắn liền với việc giải quyết hàng ngày những vấn đề quản lý nhiều mặt đối với các công việc của xã hội trong việc thực hiện các chức năng của Nhà nước bằng cách ban hành các văn bản áp dụng các quy phạm

pháp luật làm cơ sở cho việc nẩy sinh, thay đổi hoặc chấm dứt các quan hệ pháp luật.

Hoạt động bảo vệ pháp luật là hình thức thực hiện các chức năng của Nhà nước bằng hoạt động nghiệp vụ quyền lực của các cơ quan nhà nước trong việc bảo vệ các quy phạm pháp luật khỏi các vi phạm, bảo vệ các quyền chủ thể của công dân do pháp luật quy định và trong việc bảo đảm việc thực hiện các nghĩa vụ pháp lý của công dân.

Kết quả của hoạt động bảo vệ pháp luật thể hiện ở việc ban hành các văn bản áp dụng các quy phạm pháp luật (quyết định của các Điều tra viên, quyết định của công tố viên, bản án và quyết định của Tòa án v.v...). Đặc điểm của các văn bản đó thể hiện ở chỗ chúng được đưa ra là đều nhằm mục đích phòng ngừa tội phạm và các vi phạm pháp luật khác, phục hồi quyền đã bị vi phạm, áp dụng trách nhiệm pháp lý đối với người đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, và do vậy, trong mọi trường hợp đều nhằm bảo vệ các quyền của cá nhân, bảo vệ các lợi ích của công dân và xã hội nói chung.

Khác với các hình thức pháp luật, các hình thức tổ chức thực hiện các chức năng của Nhà nước thể hiện ở hoạt động giống nhau theo dấu hiệu hình thức, nhưng không làm phát sinh hậu quả pháp lý. Đồng thời, các hình thức hoạt động tổ chức (thực tế) bằng cách này hay cách khác được thực hiện trong phạm vi của sự điều chỉnh pháp luật nhất định, được thực hiện trên cơ sở tuân thủ các đòi hỏi của pháp chế.

Các hình thức tổ chức thực hiện các chức năng của Nhà nước được phân thành: 1, hình thức tổ chức - thể chế; 2, hình thức tổ chức - kinh tế; 3, hình thức tổ chức - tư tưởng.

Hoạt động tổ chức - thể chế là công việc tổ chức nghiệp vụ hàng ngày giải quyết những nhiệm vụ chính trị cụ thể này hay nhiệm vụ chính trị cụ thể khác, bảo đảm cho sự hoạt động của các bộ phận khác nhau trong cơ chế nhà nước.

Hoạt động tổ chức - kinh tế là công việc kinh tế mang tính kỹ thuật - nghiệp vụ hàng ngày (cơ sở kinh tế, hoạt động thanh tra - kiểm tra, hoạt động kế toán - tài chính, thống kê, tổ chức cung ứng, tiêu thụ...) trong việc bảo đảm vật chất cho việc thực hiện các chức năng nhà nước khác nhau.

Hoạt động tổ chức - tư tưởng là hoạt động giải thích, tuyên truyền, giáo dục hàng ngày nhằm bảo đảm việc thực hiện các chức năng nhà nước khác nhau (ví dụ, hoạt động giải thích các đạo luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác đã được ban hành; hoạt động định hướng dư luận xã hội; hoạt động của các phương tiện thông tin đại chúng).

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Phân tích khái niệm các chức năng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.
2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa có những chức năng đối nội nào? Nội dung cơ bản của chúng.
3. Nhà nước xã hội chủ nghĩa có những chức năng đối ngoại nào? Nội dung cơ bản của chúng.
4. Các chức năng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa được thực hiện bằng những hình thức nào?

CHƯƠNG X
BỘ MÁY NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. KHÁI NIỆM BỘ MÁY NHÀ NƯỚC VÀ CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm bộ máy nhà nước

Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc nhất định tạo thành một cơ chế đồng bộ thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước.

Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa có những đặc điểm chung sau đây:

a. Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa tổ chức theo bốn hệ thống cơ quan nhà nước:

- Cơ quan quyền lực nhà nước bao gồm: Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

- Cơ quan quản lý nhà nước (còn gọi là cơ quan hành chính nhà nước) bao gồm Chính phủ, các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân các cấp và các cơ quan trực thuộc như sở, phòng, ban.

- Cơ quan xét xử bao gồm Toà án nhân dân tối cao, Toà án nhân dân các cấp và các Toà án quân sự.

- Cơ quan kiểm sát bao gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân các cấp và các Viện kiểm sát quân sự.

b. Việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa luôn luôn đảm bảo sự tập trung thống nhất quyền lực. Khác với bộ máy nhà nước tư sản là bộ máy được tổ chức theo

nguyên tắc phân chia quyền lực, bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa tập trung quyền lực thống nhất vào cơ quan đại diện tối cao của nhân dân là Quốc hội. Các chức vụ nhà nước quan trọng nhất như Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đều do Quốc hội thành lập ra. Tất cả các cơ quan nhà nước đều chịu sự giám sát của Quốc hội.

c. Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa nắm giữ cả ba thứ quyền lực: chính trị, kinh tế và tinh thần.

- Về quyền lực kinh tế, Nhà nước xã hội chủ nghĩa là chủ sở hữu của những cơ sở kinh tế, cơ sở vật chất quan trọng nhất của đất nước. Đất đai, rừng núi, sông ngòi, tài nguyên thiên nhiên trong lòng đất thuộc quyền sở hữu của Nhà nước. Nhà nước còn là chủ sở hữu của những trung tâm công nghiệp, điện lực, bưu chính - viễn thông, giao thông vận tải, các trung tâm khoa học và công nghệ, tài chính - ngân hàng... quan trọng nhất của đất nước.

- Về quyền lực chính trị, Nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng như các kiểu nhà nước khác là trung tâm của hệ thống chính trị. Quyền lực nhà nước là trung tâm của quyền lực chính trị. Vì vậy, khi chính quyền nhà nước thuộc về nhân dân, do nhân dân định đoạt thì thông qua chính quyền nhà nước, nhân dân nắm giữ quyền lực chính trị của xã hội.

- Về quyền lực tinh thần, khác với Nhà nước tư sản, Nhà nước xã hội chủ nghĩa xây dựng hệ tư tưởng thống trị trong xã hội là hệ tư tưởng Mác - Lênin. Ở nước ta, chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là hệ tư tưởng thống trị trong xã hội. Nhà nước xã hội chủ nghĩa nói chung và Nhà nước ta nói riêng luôn luôn xây dựng một hệ tư tưởng tương đối thống nhất trong xã hội, nhờ đó mà toàn Đảng, toàn dân chung sức chung lòng xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng một xã hội dân giàu nước mạnh, công bằng, dân chủ và văn minh.

2. Cơ quan nhà nước

Cơ quan nhà nước là một bộ phận cấu thành của Nhà nước bao gồm nhiều người hoặc một người, thành lập theo qui định của pháp luật, nhân danh Nhà nước thực hiện nhiệm vụ và chức năng nhà nước bằng những hình thức và phương pháp mang tính quyền lực nhà nước.

Cơ quan nhà nước bao gồm nhiều người như Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân các cấp v.v... Cơ quan nhà nước chỉ có một người đảm nhiệm như Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố v.v... Cơ quan nhà nước có những đặc điểm sau đây:

- Thành lập và hoạt động theo qui định của pháp luật.
- Có thẩm quyền ban hành các văn bản qui phạm pháp luật hoặc áp dụng pháp luật có hiệu lực bắt buộc đối với mỗi chủ thể pháp luật trong phạm vi lãnh thổ, ngành hoặc lĩnh vực nào mà nó phụ trách.
- Những cá nhân đảm nhiệm chức trách trong các cơ quan nhà nước phải là công dân Việt Nam.

II. CƠ CẤU CỦA BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Như đã trình bày ở phần trên, bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa được tổ chức theo bốn hệ thống: cơ quan quyền lực nhà nước; cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan xét xử và cơ quan kiểm sát. Ngoài ra còn có chế định nguyên thủ quốc gia không nằm trong bốn hệ thống trên mà như là một thể chế điều hoà chức năng của bốn hệ thống cơ quan nhà nước nói trên.

1. Các cơ quan quyền lực nhà nước

Các cơ quan quyền lực nhà nước ta bao gồm Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn.

a. Quốc hội là cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân, là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp. Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội, quốc phòng an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân. Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước. Quốc hội có nhiệm kỳ của mỗi khoá là năm năm. Quốc hội mỗi năm họp ít nhất là hai kỳ, do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội triệu tập. Uỷ ban Thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội. Uỷ ban Thường vụ Quốc hội gồm có: Chủ tịch Quốc hội, các Phó chủ tịch Quốc hội, các Uỷ viên.

b. Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Theo qui định tại Điều 11 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003, Hội đồng nhân dân căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cấp mình và xuất phát từ lợi ích chung của đất nước, của nhân dân địa phương quyết định những chủ trương và biện pháp quan trọng để phát huy tiềm năng quan trọng của địa phương, xây dựng và phát triển địa phương về kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng an ninh, không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân địa phương, làm tròn nghĩa vụ của địa phương đối với cả nước. Khi quyết nghị những vấn đề thuộc nhiệm vụ quyền hạn của mình thì Hội đồng nhân dân ra nghị quyết. Những nghị quyết về các vấn đề mà pháp luật qui định thuộc quyền phê chuẩn của cấp trên thì trước khi thi hành phải được cấp trên phê chuẩn. Hội đồng nhân dân giám sát hoạt động của thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, giám sát việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng

nhân dân. Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Uỷ ban nhân dân, trưởng ban và các thành viên khác của các ban của Hội đồng nhân dân. Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân của Toà án nhân dân cùng cấp theo qui định của pháp luật. Hội đồng nhân dân còn có thẩm quyền bãi bỏ những quyết định sai trái của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, những nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp. Hội đồng nhân dân có thể quyết định giải tán Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân. Nghị quyết giải tán Hội đồng nhân dân cấp dưới phải được sự phê chuẩn của Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp khi thi hành. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giải tán Hội đồng nhân dân cấp dưới phải được sự phê chuẩn của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội trước khi thi hành.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước (các cơ quan hành chính nhà nước)

Các cơ quan quản lý nhà nước quản lý mọi mặt hoạt động của quốc gia. Các cơ quan này vừa là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực nhà nước, vừa là cơ quan hành chính nhà nước.

a. Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước ta. Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà nước. Chính phủ bảo đảm hiệu lực của bộ máy nhà nước từ trung ương đến cơ sở, đảm bảo việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp, pháp luật, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đảm bảo ổn định và nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội, và báo cáo công tác với Quốc hội,

Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước. Chính phủ gồm có Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và các thành viên khác. Theo qui định của Hiến pháp ngoài Thủ tướng, các thành viên khác của Chính phủ không nhất thiết là đại biểu Quốc hội.

Thủ tướng là người đứng đầu Chính phủ do Quốc hội bầu ra. Thủ tướng chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

- Bộ, cơ quan ngang Bộ là các cơ quan Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành hoặc lĩnh vực công tác trong phạm vi cả nước. Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về lĩnh vực, ngành mình phụ trách trong phạm vi cả nước, đảm bảo quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở theo qui định của pháp luật. Căn cứ vào Hiến pháp, Luật và Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước, các văn bản của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ, Thứ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ ra quyết định chỉ thị, thông tư và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó đối với tất cả các ngành, các địa phương và cơ sở. Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, trước Quốc hội về lĩnh vực, ngành mình phụ trách. Theo qui định của luật tổ chức Chính phủ 1992, Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ có quyền kiến nghị với Thủ tướng đình chỉ việc thi hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với các văn bản pháp luật của Nhà nước hoặc của bộ, cơ quan ngang Bộ về ngành, lĩnh vực do Bộ, cơ quan ngang Bộ phụ trách, đồng thời có quyền đình chỉ việc thi hành, đề nghị Thủ tướng bãi bỏ những qui định của Uỷ ban nhân dân và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung

ương trái với các văn bản của Bộ, cơ quan ngang Bộ về ngành, lĩnh vực do Bộ, cơ quan ngang Bộ phụ trách và chịu trách nhiệm về qui định đình chỉ đó.

b. Uỷ ban nhân dân các cấp do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, Luật, các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân. Uỷ ban nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn do pháp luật qui định, ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành những văn bản đó. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân lãnh đạo, điều hành hoạt động của Uỷ ban nhân dân. Theo qui định của Hiến pháp 1992, khi quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương, Uỷ ban nhân dân phải thảo luận tập thể và quyết định theo đa số. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân có quyền đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những văn bản sai trái của Uỷ ban nhân dân cấp dưới; đình chỉ thi thành Nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân cấp dưới, đồng thời đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp bãi bỏ những nghị quyết đó.

3. Các cơ quan xét xử

Theo qui định tại Điều 127 Hiến pháp 1992, Toà án nhân dân tối cao, các Toà án nhân dân địa phương, các Toà án quân sự và các Toà án khác do luật định là những cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong tình hình đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập Toà án đặc biệt.

a. Toà án nhân dân tối cao.

Toà án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất ở nước ta. Theo qui định của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Toà án nhân dân (do Quốc hội khoá X kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25-3-2002) thì cơ cấu tổ chức của Toà án nhân dân tối cao gồm:

- Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao,

- Toà án quân sự trung ương, Toà hình sự, Toà dân sự, Toà kinh tế, Toà lao động, Toà hành chính và các Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao; trong trường hợp cần thiết, Uỷ ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập các Toà chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Toà án nhân dân tối cao.

- Bộ máy giúp việc.

Về nhân sự Toà án nhân dân tối cao có Chánh án, các Phó chánh án, Thẩm phán, Thư ký Toà án. Ngoài công tác xét xử Toà án nhân dân tối cao còn có nhiệm vụ hướng dẫn các Toà án áp dụng thống nhất pháp luật, tổng kết kinh nghiệm xét xử của các Toà án. Toà án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của Toà án các cấp, giám đốc việc xét xử của Toà án đặc biệt và các Toà án khác, trừ trường hợp có qui định khác khi thành lập các Toà án đó. Toà án nhân dân tối cao còn có nhiệm vụ trình dự án Luật cho Quốc hội, dự án Pháp lệnh cho Uỷ ban Thường vụ Quốc hội theo qui định của pháp luật.

Toà án nhân dân tối cao có thẩm quyền:

Phúc thẩm những vụ án mà bản án quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Toà án cấp dưới trực tiếp bị kháng cáo, kháng nghị.

- Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo qui định của pháp luật tố tụng.

Theo qui định của luật tổ chức Toà án nhân dân 1992 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức Toà án nhân dân 2002 thì Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, đồng thời là cơ quan hướng dẫn công tác xét xử của Toà án các cấp. Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao gồm có: Chánh án, các Phó chánh án Toà án nhân dân tối cao, một số Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao do Uỷ ban thường vụ Quốc hội

quyết định theo đề nghị của Chánh án Toà án nhân dân tối cao. Tổng số các thành viên Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao không quá 17 người.

Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng; hướng dẫn các Toà án áp dụng thống nhất pháp luật. Tổng kết kinh nghiệm xét xử; thông qua báo cáo của Chánh án Toà án nhân dân tối cao về công tác của Toà án để trình Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước; chuẩn bị dự án Luật trình Quốc hội và dự án Pháp lệnh trình Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Theo qui định của Pháp luật quyết định của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao phải được quá nửa tổng số thành viên Hội đồng Thẩm phán biểu quyết tán thành.

- Các Toà chuyên trách của Toà án nhân dân tối cao như Toà hình sự, Toà dân sự, Toà kinh tế, Toà lao động, Toà hành chính bao gồm Chánh toà, các Phó chánh toà, Thẩm phán, Thư ký Toà án.

Các Toà chuyên trách nói trên có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo qui định của pháp luật tố tụng.

- Các Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao gồm Chánh toà, các Phó Chánh toà, các Thẩm phán và Thư ký. Các toà này phúc thẩm những vụ án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị. Giải quyết khiếu nại đối với các quyết định của Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại đối với các quyết định của Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc giải quyết các cuộc đình công theo quy định của pháp luật.

- Chánh án Toà án nhân dân tối cao có thẩm quyền rất rộng. Chánh án có nhiệm vụ tổ chức công tác xét xử của Toà án nhân dân tối cao, chủ tọa các phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao. Chánh án có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Toà án các cấp; có quyền trình Chủ tịch nước ý kiến của mình về những trường hợp bị kết án xin ân giảm án tử hình, có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh toà, Phó chánh toà các toà chuyên trách, Vụ trưởng, Phó vụ trưởng và các chức vụ khác trong Toà án nhân dân tối cao trừ Phó chánh án, Thẩm phán. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán các Toà án nhân dân địa phương, Toà án quân sự quân khu và tương đương, Toà án quân sự khu vực theo đề nghị của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh án, Phó chánh án các Toà án nhân dân địa phương, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh án, Phó chánh án Toà án quân sự quân khu và tương đương, Toà án quân sự khu vực sau khi đã thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng... Phó chánh án Toà án nhân dân tối cao có nhiệm vụ giúp Chánh án theo sự phân công của Chánh án, có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án cấp dưới.

b. Toà án nhân dân địa phương.

Toà án nhân dân địa phương ở nước ta bao gồm các Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

- Theo qui định của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Toà án nhân dân 2002, cơ cấu tổ chức của Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm: Uỷ ban Thẩm phán, Toà hình sự, Toà dân sự, Toà kinh tế, Toà lao động, Toà hành chính và bộ máy giúp việc.

Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền xét xử sơ thẩm những vụ án thuộc thẩm quyền xét xử sơ thẩm của mình, đồng thời có thể xét xử sơ thẩm các vụ án thuộc thẩm quyền Toà án cấp huyện nhưng toà thấy cần thiết lấy lên để xét xử. Toà hình sự Toà án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử sơ thẩm những tội phạm thuộc loại đặc biệt nghiêm trọng; các tội xâm phạm an ninh quốc gia; các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh; các tội quy định tại các điều 93, 95, 96, 172, 216, 217, 218, 219, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 263, 293, 294, 295, 296, 322 và 323 của Bộ luật hình sự. Toà dân sự Toà án nhân dân cấp tỉnh xét xử sơ thẩm những vụ án dân sự khi có đương sự là người nước ngoài, những vụ tranh chấp quyền sở hữu công nghiệp, các vụ tranh chấp khác thuộc thẩm quyền của mình và các tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền Toà án nhân dân cấp huyện nhưng Toà án nhân dân tỉnh thấy cần thiết lấy lên để xét xử. Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương còn có thẩm quyền xét xử phúc thẩm các bản án và quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của Toà án nhân dân cấp huyện bị kháng nghị, kháng cáo; giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án cấp dưới bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng; giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật.

- Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh xét xử những vụ án hình sự về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng, trừ những tội phạm thuộc thẩm quyền Toà án nhân dân cấp tỉnh. Toà án nhân dân cấp huyện xét xử những vụ án dân sự, lao động, hôn nhân gia đình, kinh tế, hành chính mà theo qui định của pháp luật không thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân cấp trên.

c. Toà án quân sự các cấp.

Theo qui định tại Điều 34 Luật tổ chức Toà án nhân dân 2002 và Pháp lệnh về tổ chức Toà án quân sự các cấp, các Toà án quân sự có thẩm quyền xét xử những vụ án mà bị cáo là quân nhân tại ngũ, quân nhân dự bị trong thời gian huấn luyện tập trung hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu, dân quân tự vệ phối hợp chiến đấu với quân đội và những người khác được triệu tập làm nhiệm vụ quân sự do các đơn vị quân đội trực tiếp quản lý, thường dân phạm tội liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho quân đội. Các Toà án quân sự cũng xét xử theo cả bốn thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm.

4. Các cơ quan kiểm sát

a. Nhiệm vụ và quyền hạn chung.

Theo qui định của Điều 137 Hiến pháp 1992 và Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân sửa đổi thông qua ngày 26-3-2002, Viện kiểm sát nhân dân tối cao nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp góp phần đảm bảo cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất. Các Viện kiểm sát nhân dân địa phương thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp ở địa phương mình. Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp bằng những công tác sau đây:

- Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra của các Cơ quan điều tra và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

- Kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xét xử các vụ án hình sự.

- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án nhân dân.

- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù.

- Điều tra một số loại tội xâm phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp.

Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, Viện kiểm sát nhân dân có quyền ra quyết định, kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các văn bản đó. Các quyết định, kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân phải được các cơ quan, tổ chức, đơn vị và công dân có liên quan thực hiện nghiêm chỉnh theo qui định của pháp luật. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan Toà án, Công an, Thanh tra, Tư pháp, các cơ quan khác của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân, các đơn vị vũ trang để phòng ngừa có hiệu quả, xử lý kịp thời nghiêm minh các loại tội phạm hình sự và vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp, tuyên truyền giáo dục pháp luật, xây dựng pháp luật, đào tạo bồi dưỡng cán bộ, thống kê, nghiên cứu tội phạm và vi phạm pháp luật.

Theo qui định tại Điều 9 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân (sửa đổi) 2002, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước, trả lời chất vấn của các đại biểu Quốc hội. Cũng theo qui định tại Điều 9 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 2002, Phó viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách

chức theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Viện trưởng, Phó viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân các cấp ở địa phương, Phó viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện trưởng, Phó viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát Quân sự quân khu và tương đương, tỉnh và khu vực, Điều tra viên của Viện kiểm sát nhân dân do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân địa phương chịu sự giám sát của Hội đồng nhân dân cùng cấp, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân về tình hình thi hành pháp luật ở địa phương, về công tác của Viện kiểm sát ở địa phương, trả lời các chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân.

Về nhiệm vụ và quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân, cần lưu ý các vấn đề quan trọng sau đây:

- Khởi tố các vụ án hình sự và dân sự.

- Quyết định truy tố bị can, quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ điều tra.

- Kiểm sát việc khởi tố, kiểm sát các hoạt động của cơ quan điều tra.

- Phê chuẩn, không phê chuẩn các quyết định của Cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện quyền công tố trước Toà án nhân dân.

- Kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của Toà án nhân dân theo qui định của pháp luật.

- Thường kỳ và bất thường kỳ trực tiếp kiểm sát tại nhà tạm giữ, tạm giam và trại cải tạo.

- Quyết định trả tự do cho người bị giam giữ và cải tạo không có căn cứ pháp luật.

b. Tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân.

Tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Cơ cấu tổ chức của việc kiểm sát nhân dân tối cao gồm có: Uỷ ban kiểm sát, các cục, vụ, viện, văn phòng và trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ kiểm sát, Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Về nhân sự, Viện kiểm sát nhân dân tối cao gồm có Viện trưởng, các Phó viện trưởng, các Kiểm sát viên và các Điều tra viên. Theo qui định tại Điều 32 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân (sửa đổi năm 2002), Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Lãnh đạo việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch công tác kiểm sát và xây dựng Viện kiểm sát nhân dân về mọi mặt, quyết định những vấn đề về công tác kiểm sát không thuộc thẩm quyền của Uỷ ban kiểm sát.

- Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư, điều lệ, quy chế, chế độ, công tác áp dụng đối với ngành kiểm sát.

- Chỉ đạo, kiểm tra hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân các cấp; công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của ngành kiểm sát.

- Qui định bộ máy làm việc của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và trình Uỷ ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn; quyết định bộ máy làm việc của Viện kiểm sát nhân dân địa phương.

- Chỉ đạo việc xây dựng và trình dự án Luật, dự án Pháp lệnh theo qui định của Pháp luật, đề nghị Uỷ ban Thường vụ Quốc hội giải thích Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh khi thấy cần thiết cho việc áp dụng thống nhất pháp luật.

- Trình Chủ tịch nước ý kiến của mình về những trường hợp người bị kết án xin ân giảm án tử hình.

- Tổ chức việc thống kê tội phạm.

- Tham dự các phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao bàn về việc hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật.

- Uỷ ban kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao gồm có: Viện trưởng, các Phó viện trưởng, một số Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Viện trưởng cử và trình Uỷ ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn. Uỷ ban kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao họp dưới sự chủ trì của Viện trưởng để thảo luận và quyết định các vấn đề quan trọng. Đó là những vấn đề như phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch công tác của toàn ngành, dự án Luật, Pháp lệnh trình Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước; bộ máy làm việc của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân tối cao gửi Thủ tướng Chính phủ; báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về những ý kiến của Viện trưởng không nhất trí với những nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; những vụ án hình sự, dân sự quan trọng và những vấn đề khác do ít nhất một phần ba thành viên Uỷ ban kiểm sát yêu cầu. Nghị quyết của Uỷ ban kiểm sát phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành. Trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có ý kiến của Viện trưởng.

Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc trung ương gồm có Uỷ ban kiểm sát, các phòng và văn phòng.

Về nhân sự, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm có Viện trưởng, các Phó viện trưởng, các Kiểm sát viên và các Điều tra viên.

Uỷ ban kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm có: Viện trưởng, các Phó Viện trưởng,

một số Kiểm sát viên do Viện trưởng cử và trình Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phê chuẩn.

Uỷ ban kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương họp do Viện trưởng chủ trì để thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng sau đây: thực hiện phương hướng nhiệm vụ, kế hoạch công tác, chỉ thị, thông tư và quyết định của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, báo cáo công tác với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp; những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động quan trọng.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định những vấn đề không thuộc thẩm quyền của Uỷ ban kiểm sát. Nghị quyết của Uỷ ban kiểm sát phải được quá nửa tổng thành viên của Uỷ ban kiểm sát biểu quyết tán thành.

Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh gồm có các bộ phận công tác do Viện trưởng, Phó Viện trưởng và một số Kiểm sát viên phụ trách theo sự phân công của Viện trưởng.

Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh gồm có Viện trưởng, Phó Viện trưởng và các Kiểm sát viên.

III. NHỮNG NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa là những tư tưởng chỉ đạo, là sợi chỉ đỏ làm cơ sở cho tổ chức và hoạt động của tất cả các cơ quan nhà nước và toàn bộ bộ máy nhà nước.

Nhà nước ta tổ chức và hoạt động theo năm nguyên tắc cơ bản. Đó là các nguyên tắc: quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, Đảng cộng sản lãnh đạo Nhà nước, nguyên tắc tập trung dân

chủ, nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa và nguyên tắc đảm bảo sự đoàn kết và bình đẳng giữa các dân tộc.

1. Nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân

Nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân được qui định trong Điều 2 Hiến pháp 1992. Tại điều này, Hiến pháp đã xác định: "Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức".

Nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân được biểu hiện ở chỗ nhân dân là người trực tiếp hoặc gián tiếp thành lập ra các cơ quan nhà nước, trực tiếp hoặc gián tiếp quản lý công việc nhà nước, trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm tra giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước. Ở nước ta, Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp bao gồm các đại biểu của nhân dân do nhân dân trực tiếp bầu ra. Theo qui định tại Điều 6 của Hiến pháp, nhân dân ta sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân. Quốc hội - cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước là cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân thay mặt nhân dân cả nước quyết định các vấn đề quan trọng nhất của Nhà nước về mặt đối nội cũng như đối ngoại. Các cơ quan quan trọng nhất của Nhà nước như Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đều do Quốc hội bầu ra, miễn nhiệm và bãi nhiệm. Quốc hội có quyền giám sát toàn bộ hoạt động của tất cả các cơ quan nhà nước. Ngoài các biện pháp dân chủ gián tiếp thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, nhân dân còn có thể thực hiện quyền lực của mình bằng các biện pháp dân chủ trực tiếp như tham gia thảo luận đóng góp ý kiến vào những văn bản pháp luật quan trọng của Nhà nước, như Hiến pháp, Luật,

các Bộ luật, tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến vào đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học và công nghệ, đường lối đối ngoại và quốc phòng. Nhân dân có thể tham gia kiểm tra, giám sát các hoạt động của các cơ quan nhà nước và thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật của tất cả các cơ quan và nhân viên nhà nước.

2. Nguyên tắc đảm bảo vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản đối với Nhà nước

Nguyên tắc Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam được qui định trong Hiến pháp 1992. Tại Điều 4 Hiến pháp đã khẳng định: "Đảng cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội".

So với các đảng cầm quyền trên thế giới, Đảng cộng sản Việt Nam có vị trí, vai trò rất đặc biệt. Đảng cộng sản Việt Nam ra đời trước sự ra đời của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà 15 năm. Đảng cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo dân tộc Việt Nam làm cuộc cách mạng tháng Tám vĩ đại đánh đuổi thực dân Pháp, lật đổ ngai vàng phong kiến thành lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Như vậy, Đảng cộng sản Việt Nam chính là lực lượng, là tổ chức sáng lập ra Nhà nước và vì vậy Đảng trở thành Đảng cầm quyền từ ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà từ 2-9-1945 cho đến ngày nay. Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng các biện pháp sau đây:

- Đảng đề ra đường lối chủ trương chính sách, hoạch định những phương hướng cho việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước cũng như những phương hướng phát triển kinh tế, văn

hoá - xã hội, khoa học và công nghệ, chính sách đối ngoại và quốc phòng.

- Đảng lựa chọn, đào tạo, rèn luyện đội ngũ cán bộ để giới thiệu, bố trí, sắp xếp, giữ những cương vị quan trọng trong bộ máy nhà nước.

- Đảng thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước và việc chấp hành đường lối chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong mọi tổ chức cơ quan nhà nước. Thông qua công tác kiểm tra, giám sát Đảng kịp thời phát hiện những sai lầm, nhược điểm trong đường lối chủ trương chính sách của mình cũng như những sai lầm, nhược điểm trong việc thể chế hoá đường lối chủ trương, chính sách đó để có những biện pháp kịp thời khắc phục.

- Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội thông qua vai trò tiền phong gương mẫu của các đảng viên làm việc trực tiếp trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và đoàn thể quần chúng. Lòng tin của quần chúng nhân dân đối với Đảng cộng sản phần lớn phụ thuộc vào uy tín của các đảng viên cộng sản. Vì vậy, Đảng phải luôn luôn đề cao kỷ luật đảng, kiên quyết khai trừ ra khỏi Đảng những phần tử thoái hoá, biến chất như quan liêu, tham nhũng, cửa quyền, bè phái, ức hiếp quần chúng v.v...

Đảng lãnh đạo Nhà nước nhưng Đảng không cai trị Nhà nước, không bao biện làm thay chức năng các cơ quan nhà nước. Mọi tổ chức của Đảng và mọi đảng viên hoạt động trong khuôn khổ qui định của Hiến pháp và Pháp luật.

3. Nguyên tắc tập trung dân chủ

Nguyên tắc tập trung dân chủ trong việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước được xác định tại Điều 6 Hiến pháp 1992. Hiến pháp qui định: "Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan khác của Nhà nước đều hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ".

Nguyên tắc tập trung dân chủ là sự kết hợp hài hoà giữa hai yếu tố lãnh đạo tập trung thống nhất và sự đảm bảo quyền dân chủ rộng rãi cho nhân dân. Nếu chỉ chú trọng yếu tố lãnh đạo tập trung mà không đảm bảo yếu tố dân chủ sẽ dẫn đến chế độ tập trung quan liêu, độc quyền, nạn cửa quyền, hách dịch coi thường nhân dân, tạo ra các "ông quan cách mạng" nhũng nhiễu nhân dân.

Nếu chỉ coi trọng yếu tố đảm bảo dân chủ mà không có lãnh đạo tập trung thống nhất thì sẽ dẫn đến tình trạng dân chủ hỗn loạn, tình trạng nhân dân không tôn trọng chính quyền, xã hội chia rẽ.

Vì vậy, nguyên tắc tập trung dân chủ một mặt xây dựng bộ máy nhà nước theo phương châm quyền lực tập trung thống nhất vào cơ quan đại điện tối cao của nhân dân là Quốc hội, xây dựng một chính quyền hành pháp mạnh mẽ dưới sự điều hành tập trung thống nhất của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, mặt khác phải đảm bảo cho nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình trong việc bầu cử thật dân chủ để chọn người có tài đức vào các cơ quan quyền lực nhà nước ở trung ương và địa phương, đảm bảo cho nhân dân được tham gia, thảo luận đóng góp ý kiến vào các công việc quan trọng của Nhà nước, tạo điều kiện cho nhân dân tham gia quản lý nhà nước, tham gia kiểm tra giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước. Nguyên tắc tập trung dân chủ còn biểu hiện ở việc thiết lập một kỷ luật nhà nước nghiêm khắc. Cơ quan nhà nước cấp dưới phải tuyệt đối phục tùng các cơ quan nhà nước cấp trên. Các văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp dưới ban hành không được trái với các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên. Các cơ quan nhà nước cấp trên phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các cơ quan nhà nước cấp dưới. Đồng thời, phải phát huy tính dân chủ, năng động, sáng tạo của các cơ quan nhà nước cấp dưới trong việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể mà cơ quan nhà nước cấp trên giao cho. Thực hiện chế độ

thông tin báo cáo thường xuyên giữa cấp trên và cấp dưới. Nguyên tắc tập trung dân chủ là điều kiện đảm bảo sự tập hợp sức mạnh về vật chất và tinh thần của nhân dân thành một khối thống nhất nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ và văn minh.

4. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa được qui định tại Điều 12 Hiến pháp 1992. Đạo luật cơ bản của Nhà nước đã xác định: "Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và Pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật. Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật".

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi việc thành lập và hoạt động của tất cả các cơ quan nhà nước đều phải tuyệt đối tuân theo các qui định của pháp luật. Không cho phép bất kỳ một cơ quan nhà nước nào, một nhà chức trách nào có thể đứng trên pháp luật, đứng ngoài pháp luật. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể ban hành các văn bản pháp luật, nhưng tất cả các văn bản pháp luật đó đều không được trái với tinh thần của Hiến pháp và Luật là những văn bản pháp luật do Quốc hội - cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân, thể hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân ban hành.

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi mọi hành vi vi phạm pháp luật trong xã hội đều phải được các cơ quan bảo vệ pháp luật nghiêm trị với hình phạt phù hợp với mức độ vi phạm pháp luật.

Xây dựng nền pháp chế xã hội chủ nghĩa là xây dựng một xã hội mà trong đó các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi công dân đều tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh. Muốn xây dựng xã hội đó ít nhất phải có hai điều kiện cơ bản:

Thứ nhất, Nhà nước phải có một hệ thống pháp luật tương đối hoàn thiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội cần thiết có sự tác động của pháp luật. Điều kiện này đòi hỏi Nhà nước ta phải xây dựng một hệ thống pháp luật phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, có đầy đủ khả năng thực thi và có hiệu lực hiệu quả cao khi áp dụng vào thực tiễn. Hệ thống pháp luật này phải bảo vệ được công lý và công bằng xã hội, phù hợp với sự tiến bộ xã hội và lợi ích chung của nhân dân.

Thứ hai, hệ thống pháp luật đó phải được mọi người trong xã hội tôn trọng và thực hiện một cách nghiêm chỉnh. Điều kiện này đòi hỏi việc áp dụng pháp luật phải công minh, mọi hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ ai, từ vị nguyên thủ quốc gia đến một công dân bình thường đều phải được nghiêm trị. Điều kiện này chỉ có thể thực hiện khi bản thân các cơ quan nhà nước, các nhà chức trách nhà nước đặc biệt là các cơ quan bảo vệ pháp luật như Toà án, Viện kiểm sát, Công an và các cơ quan tối cao của Nhà nước là tấm gương sáng trong việc thực hiện Pháp luật.

5. Nguyên tắc đảm bảo sự đoàn kết và bình đẳng giữa các dân tộc

Nguyên tắc này được qui định tại Điều 5 Hiến pháp 1992. Tại điều này Hiến pháp đã xác định: "Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị chia rẽ dân tộc. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy

những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số".

Nguyên tắc đảm bảo sự đoàn kết và bình đẳng giữa các dân tộc luôn luôn được coi là nguyên tắc đặc biệt quan trọng trong việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Chính sách đoàn kết và bình đẳng giữa các dân tộc luôn luôn được coi là một trong những hòn đá tảng của chính sách đối nội. Trong tổ chức bộ máy nhà nước ta, ở Quốc hội có Hội đồng dân tộc, Chính phủ có Uỷ ban dân tộc và miền núi để chăm lo các vấn đề về dân tộc và miền núi. Chính sách của Đảng và Nhà nước là xây dựng một tình đoàn kết gắn bó keo sơn giữa các dân tộc cùng chung sống trên đất nước Việt Nam. Bởi đoàn kết là truyền thống quí báu của nhân dân Việt Nam. Nó là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất tạo nên những thắng lợi to lớn của nhân dân ta trong sự nghiệp chống giặc ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc và trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ và văn minh ngày nay.

Để đảm bảo sự đoàn kết và bình đẳng giữa các dân tộc Nhà nước ta cần phải quan tâm nhiều hơn nữa, tạo mọi điều kiện thuận lợi, giúp đỡ đồng bào các dân tộc thiểu số tiến kịp thời đồng bào miền xuôi về chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học và công nghệ. Các dân tộc khác nhau ở nước ta đều có nền văn hoá đặc sắc của mình. Nhà nước đã và đang tạo điều kiện để các dân tộc có thể bảo tồn và phát triển nền văn hoá của mình. Nền văn hoá của dân tộc Việt Nam sẽ là kết tinh của nền văn hoá của tất cả các dân tộc sinh sống trên đất nước Việt Nam kết hợp với tinh hoa văn hoá của nhân loại.

Tóm lại, bình đẳng và đoàn kết dân tộc là một trong những nguyên tắc cơ bản xây dựng Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ

nghĩa Việt Nam. Nó là một trong những điều kiện cơ bản để xây dựng một xã hội văn minh và hạnh phúc, một Nhà nước thịnh vượng.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Trình bày khái niệm bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa.
2. Nêu các loại cơ quan của bộ máy nhà nước.
3. Nêu và phân tích các nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

CHƯƠNG XI

NHÀ NƯỚC TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. KHÁI NIỆM HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Một trong những vấn đề cơ bản của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật là vấn đề về vị trí, vai trò của Nhà nước trong hệ thống chính trị. Sự nhận thức đúng đắn vấn đề trên là một trong những điều kiện quan trọng làm cơ sở cho việc đề xuất những giải pháp nhằm cải cách bộ máy nhà nước, giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước với các thể chế chính trị - xã hội khác và với hệ thống chính trị nói chung.

Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa thể hiện bản chất, các đặc điểm, qui luật hình thành và phát triển của chế độ chính trị xã hội mới, của chủ nghĩa xã hội. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa hệ thống chính trị được tổ chức và hoạt động với tư cách là một hệ thống thống nhất của các thiết chế và quan hệ chính trị.

Ở nước ta, hệ thống chính trị mới ra đời sau cách mạng tháng Tám cùng với sự hình thành Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. Cùng với việc xây dựng và phát triển của chế độ xã hội mới, hệ thống chính trị của nước ta ngày càng phát triển và hiện nay là hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu tổng quát của hệ thống chính trị ở nước ta là xây dựng một xã hội phồn vinh, dân chủ, nhân đạo, công bằng không áp bức bóc lột.

Hiện nay, xét về cơ cấu tổ chức, hệ thống chính trị nước ta bao gồm Đảng cộng sản Việt Nam, Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức xã hội như: Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội nông dân...

Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam có một số đặc điểm cơ bản sau:

- Hệ thống chính trị nước ta được tổ chức và hoạt động rất chặt chẽ, có tính thống nhất cao trên cơ sở phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của mỗi bộ phận hợp thành hệ thống chính trị. Tính tổ chức cao và tính thống nhất cao được bảo đảm bởi các nguyên tắc chỉ đạo tổ chức và hoạt động thống nhất như: tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, tập trung dân chủ, pháp chế xã hội chủ nghĩa.

- Hệ thống chính trị nước ta có mục tiêu hoạt động tương đối thống nhất, có sự thống nhất về lợi ích lâu dài. Tính thống nhất về lợi ích và mục tiêu của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam được bảo đảm bởi sự thống nhất về kinh tế, chính trị và tư tưởng trong xã hội nước ta. Các thiết chế trong hệ thống chính trị nước ta tuy có vị trí, chức năng, nhiệm vụ riêng nhưng đều có mục tiêu chung là phục vụ cho lợi ích của nhân dân lao động, xây dựng Việt Nam thành một đất nước giàu mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh và phát triển.

- Hệ thống chính trị nước ta được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tối cao là tất cả quyền lực thuộc về nhân dân. Quyền lực nhân dân trong xã hội xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thực hiện thông qua hệ thống chính trị, thông qua một cơ chế rất chặt chẽ, thống nhất. Hệ thống chính trị nước ta, trong đó Nhà nước đóng vai trò trung tâm và Đảng Cộng sản Việt Nam là hạt nhân lãnh đạo đóng vai trò quyết định trong việc bảo đảm cho quyền lực nhân dân được thực hiện.

- Hệ thống chính trị nước ta có tính dân chủ cao. Dân chủ vừa là mục tiêu, động lực, vừa là phương tiện để tổ chức, vận hành hệ thống chính trị. Các thiết chế cấu thành hệ thống chính trị đều là những thiết chế của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Các tổ chức trên được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc dân chủ, vừa bảo đảm tập trung thống nhất, vừa tạo điều kiện cho các bộ phận của tổ chức phát huy tính chủ động, sáng tạo trong giải quyết các công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Quan hệ giữa các thiết chế trong hệ thống chính trị nước ta là quan hệ bình đẳng. Mọi vấn đề nảy sinh trong mối quan hệ đa dạng, phức tạp ấy được giải quyết theo một cơ chế dân chủ.

- Hệ thống chính trị nước ta có đặc điểm là tính tích cực chính trị cao của quần chúng lao động. Đặc điểm này thể hiện ở chỗ quần chúng tích cực tham gia thảo luận đóng góp ý kiến vào các quyết định chính trị lớn của đất nước; tham gia tích cực vào quá trình thực hiện các quyết định đó; tham gia và hoạt động tích cực trong các đoàn thể xã hội, trong các tổ chức nghề nghiệp.

Từ việc phân tích trên có thể định nghĩa hệ thống chính trị như sau: *Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa là toàn bộ các thiết chế chính trị có mối liên hệ hữu cơ, tác động lẫn nhau tạo thành một cơ chế thống nhất bảo đảm thực hiện có hiệu quả quyền lực chính trị của nhân dân lao động.*

II. VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

Trong hệ thống chính trị Nhà nước đóng vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng. Vì đó là thiết chế biểu hiện tập trung nhất quyền lực nhân dân và là công cụ hữu hiệu nhất để thực hiện quyền lực ấy. Nhà nước xã hội chủ nghĩa đứng ở vị trí trung tâm của hệ thống chính trị. Sở dĩ Nhà nước xã hội chủ nghĩa có vị trí, vai trò quan trọng như vậy, bởi vì nó có một số điều kiện sau:

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là người đại diện chính thức cho các giai cấp và tầng lớp trong xã hội. Điều đó làm cho Nhà nước xã hội chủ nghĩa có một cơ sở xã hội rộng rãi có thể triển khai nhanh chóng và thực hiện tốt những quyết định, chính sách của mình.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là chủ thể của quyền lực chính trị, là tổ chức chính trị thể hiện tập trung nhất quyền lực nhân dân. Nhà nước là tổ chức chính trị bao trùm toàn bộ xã hội, có bộ máy đặc biệt thực thi quyền lực nhân dân.

- Nhà nước có sức mạnh cưỡng chế toàn diện, có hiệu lực xã hội nhất. Vì Nhà nước có hệ thống các lực lượng vũ trang, nhà tù, Toà án mà không một thiết chế chính trị nào khác có thể có được. Quân đội, cảnh sát, nhà tù, Toà án là những công cụ cưỡng chế mà thông qua đó Nhà nước xã hội chủ nghĩa có thể duy trì trật tự và ổn định xã hội.

- Nhà nước ban hành và sử dụng pháp luật để quản lý các quá trình xã hội. Nhờ có pháp luật, mọi chủ trương, chính sách của Nhà nước được triển khai một cách rộng rãi và thống nhất trên qui mô toàn xã hội.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa có đầy đủ các phương tiện vật chất cần thiết để thực hiện vai trò của mình. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là chủ sở hữu tối cao đối với những tư liệu sản xuất quan trọng nhất của xã hội. Bằng việc nắm giữ các tư liệu sản xuất đó, Nhà nước thực hiện việc điều tiết vĩ mô đối với nền kinh tế, đảm bảo cho nó phát triển vì lợi ích của nhân dân. Nhà nước nắm giữ nguồn tài chính và cơ sở vật chất to lớn, bảo đảm cho hoạt động của bộ máy nhà nước và của các tổ chức chính trị xã hội khác.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là thiết chế chính trị duy nhất trong hệ thống chính trị có chủ quyền quốc gia. Nhà nước có quyền tối cao trong việc quyết định những vấn đề đối nội và đối ngoại của đất nước. Nhà nước là tổ chức chính trị duy nhất trong hệ thống chính trị được coi là chủ thể của công pháp quốc tế.

Những quan hệ quốc tế trong lĩnh vực chính trị và kinh tế càng làm cho Nhà nước có vai trò nổi bật hơn trong các quan hệ đối nội, giúp Nhà nước củng cố và phát triển các quan hệ đó trong một thể thống nhất.

Tất cả các điều kiện trên là ưu thế riêng có của Nhà nước xã hội chủ nghĩa so với các tổ chức chính trị, xã hội khác, chúng qui định vị trí, vai trò trung tâm của Nhà nước trong hệ thống chính trị.

III. QUAN HỆ GIỮA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

Đảng và Nhà nước là hai thiết chế chính trị quan trọng nhất trong hệ thống chính trị. Để làm cơ sở cho việc xem xét mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước trước hết cần làm sáng tỏ vai trò của Đảng trong hệ thống chính trị.

Hiện nay, trên thế giới có hệ thống chính trị đa nguyên và nhất nguyên. Trong cơ chế chính trị đa nguyên có nhiều đảng phái đối lập tồn tại, nhưng bao giờ cũng có một đảng (hoặc liên minh đảng phái) cầm quyền. Trong cơ chế chính trị nhất nguyên chỉ tồn tại một đảng và đảng đó cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Tuy nhiên, sự thiết lập cơ chế chính trị nhất nguyên hoặc đa nguyên còn phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể của mỗi nước.

Hệ thống chính trị nước ta là hệ thống chính trị nhất nguyên, trong đó chỉ tồn tại một đảng là Đảng Cộng sản Việt Nam - lực lượng duy nhất lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là yếu tố quyết định đối với sự phát triển của hệ thống chính trị, là hạt nhân đảm bảo sự thống nhất của nó. Đó là một thực tế lịch sử.

Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là một thực tế lịch sử có tính qui luật, bởi vì:

Thứ nhất, Đảng Cộng sản Việt Nam bao gồm những người tiên tiến nhất được vũ trang bởi thế giới quan và phương pháp

luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin. Trên cơ sở học thuyết Mác - Lênin và sự phân tích một cách khách quan điều kiện kinh tế - xã hội nước ta, Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng có khả năng vạch ra những đường lối, chính sách đúng đắn và tổ chức thực hiện có hiệu quả những đường lối, chính sách đó trên thực tế.

Thứ hai, Đảng Cộng sản Việt Nam được Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện. Tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một bộ phận quan trọng trong kho tàng tri thức lý luận của Đảng. Tư tưởng và phong cách làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh hiện nay được Đảng ta kế thừa và phát triển.

Thứ ba, Đảng Cộng sản Việt Nam là thiết chế chính trị có khả năng tổ chức, tập hợp lực lượng to lớn. Khả năng tổ chức, tập hợp, lãnh đạo của Đảng ta đã được kiểm nghiệm bởi thực tế lịch sử. Bằng khả năng, uy tín của mình, Đảng có thể tập hợp, huy động quảng đại quần chúng lao động để thực hiện tốt các mục tiêu, đường lối đã đề ra. Khả năng tổ chức, tập hợp, lãnh đạo là một trong những điều kiện xác định vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng trong hệ thống chính trị.

Thứ tư, Đảng Cộng sản Việt Nam là một chính đảng kiên trì và trung thành với mục tiêu đấu tranh vì sự nghiệp hoà bình, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc và phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ở các nước tư bản, chống chủ nghĩa thực dân, đế quốc. Điều đó làm cho Đảng ta có uy tín quốc tế rộng lớn như tình đoàn kết và sự ủng hộ từ phía phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng ta đối với hệ thống chính trị trong nước.

Quan hệ giữa Đảng và Nhà nước được thể hiện trước hết ở chỗ Đảng là lực lượng lãnh đạo Nhà nước, Nhà nước trong tổ chức và hoạt động phải bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng. Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước là sự lãnh đạo chính trị mang

tính định hướng. Sự lãnh đạo đó được thực hiện dưới những hình thức và phương pháp nhất định.

Các hình thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước bao gồm:

- Đảng hoạch định chủ trương, đường lối, chiến lược, chính sách lớn trong tổng thể và trong từng lĩnh vực định hướng cho quá trình tổ chức và hoạt động của Nhà nước. Hiện nay, Đảng ta đang quan tâm tới sự xác định phương hướng và những nguyên tắc cơ bản nhằm xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu phát triển của xã hội công dân.

- Đảng phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng những người có phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn giới thiệu vào đảm nhiệm các chức vụ trong bộ máy nhà nước thông qua bầu cử dân chủ. Việc giới thiệu cán bộ đó của Đảng không mang tính áp đặt và bắt buộc đối với các cơ quan nhà nước.

- Đảng tiến hành kiểm tra hoạt động của các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các chủ trương, đường lối, chiến lược, chính sách của Đảng. Thông qua công tác kiểm tra, Đảng kịp thời phát hiện những thiếu sót trong công tác quản lý nhà nước cũng như những sai lầm trong chủ trương, đường lối, chiến lược, chính sách do mình đề ra và có biện pháp khắc phục. Công tác kiểm tra của Đảng được thực hiện theo những nguyên tắc của tổ chức Đảng, trên cơ sở tôn trọng quyền hạn, chức năng và tính độc lập của các cơ quan nhà nước.

- Các tổ chức của Đảng, các cán bộ, đảng viên gương mẫu trong việc thực hiện đường lối, chủ trương, chiến lược, chính sách của Đảng và Pháp luật của Nhà nước. Đó cũng là một hình thức hữu hiệu để thu hút các cán bộ, viên chức nhà nước và nhân dân thực hiện tốt các chủ trương, đường lối, chiến lược, chính sách của Đảng và Pháp luật.

Đảng ta thực hiện sự lãnh đạo đối với Nhà nước bằng những phương pháp nhất định. Phương pháp lãnh đạo của Đảng là giáo

dục và thuyết phục. Bằng các hoạt động tuyên truyền, giáo dục sâu rộng Đảng làm cho cán bộ, viên chức nhà nước nhận thức đúng đắn các Nghị quyết của Đảng, động viên và tổ chức họ thực hiện tốt các Nghị quyết đó trong đời sống.

Để đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước có trách nhiệm thế chế hoá đường lối, chủ trương, chiến lược, chính sách của Đảng thành Pháp luật. Đường lối, chủ trương, chiến lược, chính sách của Đảng là một trong những cơ sở cho việc xây dựng pháp luật. Mặt khác, Pháp luật cũng là một trong những cơ sở để Đảng hoạch định các đường lối, chiến lược, chính sách. Nội dung các Nghị quyết của Đảng và hoạt động của các tổ chức Đảng không thể trái với các qui định của Hiến pháp và các đạo luật. Ngoài ra, Nhà nước cũng phải tạo ra cơ sở pháp lý và các điều kiện khác để các tổ chức Đảng hoạt động.

IV. QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI

Ở nước ta, nhân dân lao động thực hiện quyền lực chính trị của mình không chỉ bằng Nhà nước mà còn thông qua các tổ chức xã hội. Các tổ chức xã hội tham gia tích cực vào đời sống chính trị và ở khía cạnh này các tổ chức đó được gọi là các tổ chức chính trị - xã hội. Trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa các tổ chức xã hội, các đoàn thể quần chúng có vai trò rất quan trọng. Chúng góp phần nâng cao tính dân chủ của đời sống chính trị của xã hội.

Với tư cách là những bộ phận cấu thành hệ thống chính trị, các tổ chức xã hội tuy hoạt động vì những mục tiêu cụ thể khác nhau song đều có các đặc điểm chung dưới đây:

- Các tổ chức đó được hình thành trên cơ sở tự nguyện và hoạt động theo nguyên tắc tự quản của các thành viên nhằm thoả mãn lợi ích của họ.

- Các tổ chức xã hội hoạt động bằng phương pháp giáo dục, thuyết phục và các biện pháp tác động xã hội, không áp dụng biện pháp cưỡng chế nhà nước.

- Các quyết định của các tổ chức xã hội chỉ có hiệu lực đối với các thành viên của mình, chứ không có hiệu lực đối với những người ngoài tổ chức đó.

- Tài sản của các tổ chức xã hội được hình thành từ sự đóng góp của các thành viên, từ sự tổ chức kinh doanh, từ tài trợ của các tổ chức quốc tế, Nhà nước chỉ tài trợ một phần.

- Ở những mức độ khác nhau, các tổ chức xã hội tham gia vào việc quyết định các vấn đề chính trị quan trọng của đất nước, tham gia vào lĩnh vực quản lý nhà nước.

Ngoài các đặc điểm chung nói trên, mỗi tổ chức xã hội có những chức năng, nhiệm vụ riêng, căn cứ vào phạm vi hoạt động và vị trí của mình trong hệ thống chính trị.

Hiện nay các tổ chức xã hội ở nước ta bao gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam v.v...

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là liên minh chính trị của các đoàn thể nhân dân và cá nhân tiêu biểu của các giai cấp và tầng lớp xã hội, các dân tộc, tôn giáo. Đảng Cộng sản Việt Nam vừa là thành viên, vừa là tổ chức lãnh đạo Mặt trận. Mặt trận là tổ chức có tính chất yêu nước, có nhiệm vụ củng cố khối đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong xã hội, động viên toàn dân xây dựng đất nước.

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam giữ vai trò quan trọng trong hệ thống chính trị nước ta. Đó là tổ chức rộng lớn của giai cấp công nhân, lực lượng tiên phong của cách mạng, là trường học quản lý kinh tế, quản lý nhà nước của giai cấp công nhân, trực tiếp tham gia quản lý nhiều công việc của Nhà nước. Tổng

Liên đoàn lao động quan tâm đến đời sống vật chất của các thành viên của mình và bảo vệ lợi ích của họ.

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là tổ chức rộng rãi của tầng lớp thanh niên, là nơi giáo dục và rèn luyện thế hệ trẻ. Đoàn là một lực lượng năng động, nhiệt tình, luôn đi xung kích trong mặt trận xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam là tổ chức đoàn kết rộng rãi của tầng lớp phụ nữ nước ta. Nhiệm vụ của Hội là giáo dục các hội viên hiểu rõ trách nhiệm của người phụ nữ đối với Tổ quốc, đối với gia đình, nâng cao tinh thần phấn đấu vươn lên của phụ nữ trong mọi lĩnh vực công tác, bảo vệ quyền và lợi ích của các hội viên của mình.

Hội Nông dân Việt Nam là tổ chức đại diện cho giai cấp nông dân ta. Hội có nhiệm vụ giáo dục nâng cao ý thức và năng lực làm chủ của giai cấp nông dân, động viên họ tích cực lao động sản xuất và tham gia vào các công việc của Nhà nước.

Trong mối quan hệ giữa Nhà nước và các tổ chức xã hội thì các tổ chức xã hội đóng vai trò là chỗ dựa của Nhà nước, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân (Điều 9 Hiến pháp 1992). Để quản lý xã hội, Nhà nước không thể không dựa vào các tổ chức xã hội, bởi vì các tổ chức đó là cầu nối giữa Nhà nước và nhân dân.

Nhà nước có trách nhiệm tạo ra cơ sở pháp lý và các điều kiện tài chính, vật chất v.v... cho các tổ chức xã hội hoạt động, phải phối hợp với các tổ chức đó để định ra những hình thức và biện pháp để các tổ chức xã hội tham gia vào công tác quản lý nhà nước.

Về phía mình, các tổ chức xã hội có trách nhiệm giáo dục các hội viên của mình nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chính sách của Đảng và Pháp luật của Nhà nước, tham gia tích cực vào các lĩnh vực xây dựng và hoạt động của bộ máy nhà nước trên cơ sở những qui định của Pháp luật, tích cực đấu tranh với các vi phạm

pháp luật và tội phạm, đặc biệt là với tệ tham nhũng, buôn lậu, quan liêu, lạm dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Phân tích khái niệm hệ thống chính trị.
2. Nêu vai trò, vị trí của Nhà nước trong hệ thống chính trị.
3. Trình bày mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước.
4. Tình bày mối quan hệ giữa Nhà nước và các tổ chức xã hội.

CHƯƠNG XII
NHÀ NƯỚC VÀ CÁ NHÂN

I. XÃ HỘI, CÁ NHÂN VÀ NHÀ NƯỚC

Tính chất của các mối quan hệ lẫn nhau giữa Nhà nước và cá nhân là chỉ số quan trọng nhất của trạng thái xã hội nói chung, của các mục đích và viễn cảnh phát triển của xã hội. Trong thời đại ngày nay, không thể nhận thức được một cách sâu sắc, toàn diện xã hội và con người đương thời, nếu thiếu việc nghiên cứu các mối quan hệ đa dạng của con người với Nhà nước.

Cá nhân là tổng thể nhất định các thuộc tính mang tính cá thể có ý nghĩa về mặt xã hội của con người được biểu hiện trong các mối quan hệ giữa mọi người. Khái niệm cá nhân, các đặc điểm cá nhân của con người riêng biệt gắn kết chặt chẽ với xã hội, với các đặc điểm của xã hội. Xã hội là hệ thống các mối quan hệ giữa mọi người được phát triển mang tính chất lịch sử, là sản phẩm của sự tác động lẫn nhau của mọi người trong quá trình hoạt động sống chung của họ. Xã hội và cá nhân là những hiện tượng quyết định lẫn nhau, chỉ tồn tại trong sự thống nhất không thể tách rời.

Địa vị của cá nhân trong xã hội được xác định trước và được quyết định không chỉ bởi tính tích cực riêng và các năng lực của cá nhân và nhất là bởi bản tính thể lực và tinh thần của người mang các thuộc tính cá nhân đối với loài người. Các thông số và các đặc điểm cơ bản của địa vị đó đã được định trước và được cơ

thể xã hội cụ thể về mặt lịch sử, không thể lặp lại về mặt lịch sử nói chung tái tạo lại - xã hội chứa đựng trong mình sự ảnh hưởng và vai trò của tất cả các hiện tượng và thuộc tính xã hội. Các hiện tượng pháp lý - nhà nước là thuộc các hiện thực tất nhiên đó.

Địa vị thực tế của con người, phạm vi, mức độ tự do của con người được thể hiện, trước hết, ở các khả năng và nghĩa vụ vật chất và tinh thần. Số lượng, chất lượng và các giới hạn của các khả năng và nghĩa vụ đó tạo thành đặc điểm nội dung của trạng thái của cá nhân cụ thể. Các khả năng và nghĩa vụ nảy sinh trong thực tế ở con người chỉ với tư cách là kết quả của sự tác động phức tạp lẫn nhau của những con người cụ thể, của cá nhân và xã hội. Chính điều đó xác định trước những sự khác biệt quan trọng trong địa vị pháp lý, vật chất, xã hội nói chung giữa mọi người. Các chỉ số cơ bản về trạng thái của cá nhân mỗi người khác biệt một cách cơ bản tùy thuộc vào thời gian, vào không gian lịch sử, địa lý, chính trị, vào các nhân tố khách quan và chủ quan của đời sống xã hội. Do vậy, ngay cả cùng các quyền và tự do giống nhau của con người, ví dụ, quyền sống và quyền tự do trong điều kiện hiện nay ở nước ta, xét theo nội dung của mình, khác biệt mang tính nguyên tắc so với cùng các quyền đó trong thời kỳ nước ta chưa giành được độc lập.

Trong xã hội được tổ chức về mặt Nhà nước, trong hệ thống các nhân tố quyết định địa vị của con người, Nhà nước đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Vai trò đó của Nhà nước được quyết định bởi sự độc lập tương đối và tính tự chủ lớn của nó trong quan hệ đối với con người và xã hội, bởi các đòn bẩy của sự tác động đến các quan hệ xã hội mà Nhà nước độc quyền sử dụng.

Nhà nước không chỉ là loài người được tổ chức đặc biệt thực hiện một cách có hệ thống sự quản lý và cưỡng chế. Nhà nước cũng là tổ chức, thiết chế bên trong của xã hội, một loại tổ chức

đặc biệt của xã hội loài người với tư cách là cái chỉnh thể thống nhất bảo đảm sự thống nhất về lãnh thổ, pháp lý và chính trị của dân cư. Tổ chức nhà nước thể hiện với tư cách là người đại diện chính thức, có thẩm quyền của toàn bộ xã hội. Do điều đó mà các quan hệ giữa con người và xã hội có tính chất pháp lý - nhà nước là chiếm ưu thế, bởi vì Nhà nước thể hiện thay mặt xã hội.

Do nguyên tắc chủ quyền của quyền lực nhà nước mà bất kỳ người nào sống trong phạm vi lãnh thổ của Nhà nước đều chịu thẩm quyền pháp lý của Nhà nước, tức là trở thành địa chỉ hướng đến của các quy định bắt buộc chung do Nhà nước ban hành. Mối liên hệ vững chắc của con người với Nhà nước cụ thể thông thường được thể hiện ở chế định quốc tịch. Chế định đó có bản chất thể hiện ở sự hiện có mối liên hệ pháp lý - chính trị vững chắc giữa cá nhân riêng biệt và Nhà nước. Mối liên hệ đó có nghĩa là sự phụ thuộc về mặt pháp luật của con người vào Nhà nước cụ thể, có nghĩa là cá nhân con người có được các đặc điểm đặc trưng của công dân của Nhà nước, sự hiện có nhóm các quyền và nghĩa vụ lẫn nhau của công dân và của Nhà nước, cũng như việc Nhà nước bảo vệ công dân của mình ở bên trong đất nước và ở bên ngoài đất nước. Công dân - đó là cá nhân trong mối quan hệ của nó với Nhà nước và Pháp luật. Các phẩm chất của cá nhân trở thành đặc điểm quan trọng nói về địa vị của con người trong xã hội. Trạng thái có quốc tịch là cơ sở pháp lý và chính trị - đạo đức để cá nhân thực hiện các nghĩa vụ của người công dân, để công nhân sử dụng các quyền và các tự do do Nhà nước quy định đối với các công dân của mình.

Mối quan hệ tương quan giữa cá nhân và Nhà nước có thể rất khác nhau. Trong xã hội, nơi mà các tư tưởng công bằng, nhân đạo, dân chủ thống trị, thì ở đó mọi người đều hướng đến việc làm hài hòa mối quan hệ giữa các cá nhân riêng lẻ và xã hội nói

chung và Nhà nước là người đại diện cho lợi ích của cá nhân đó và của xã hội. Nhà nước được nhìn nhận ở đây với tư cách là phương tiện điều hòa các lợi ích của các giai cấp, của các tầng lớp, của các nhóm xã hội khác nhau, của cá nhân và của Nhà nước, được nhìn nhận với tư cách là tổ chức phục tùng các lợi ích xã hội và bị xã hội giám sát. Con người, các quyền và tự do cơ bản của con người được xem xét với tư cách là mục đích cuối cùng của sự can thiệp từ phía Nhà nước vào đời sống xã hội và đồng thời là giới hạn của sự can thiệp đó.

Tư tưởng về sự làm hài hòa các mối quan hệ giữa cá nhân và Nhà nước được thể hiện rất rõ trong lý luận và thực tiễn của Nhà nước pháp quyền. Nhà nước pháp quyền không những có đặc điểm là sự ràng buộc vô điều kiện của tất cả các chủ thể xã hội, bao gồm cả Nhà nước vào Pháp luật mà còn có đặc điểm là việc Nhà nước thừa nhận tính bất di bất dịch của các quyền và tự do cơ bản của con người, việc thừa nhận sự chiếm ưu thế của các quyền và lợi ích đó trước các quy định của xã hội và Nhà nước. Đặc điểm khác đã được thừa nhận chung của Nhà nước pháp quyền là việc xác lập và tuân thủ nguyên tắc trách nhiệm lẫn nhau của Nhà nước và của cá nhân. Nguyên tắc đó được biểu hiện, trước hết, ở việc Nhà nước quy định những hạn chế đối với hoạt động của mình trong quan hệ với cá nhân và xã hội, trong việc Nhà nước nhận về mình những cam kết cụ thể nhằm bảo đảm các lợi ích của công dân, ở việc quy định các biện pháp trách nhiệm hiện thực, cụ thể đối với những người có chức vụ, quyền hạn không tuân thủ các nghĩa vụ của họ trước xã hội và cá nhân. Đến lượt mình, tự do của cá nhân trong Nhà nước pháp quyền không phải là tuyệt đối, bởi vì nó được Pháp luật, các lợi ích, các quyền của những người khác hạn chế và quy định. Nhà nước pháp quyền đòi hỏi con người phải tuân thủ tất cả các quy định pháp luật và thực hiện các nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội.

II. NHÀ NƯỚC VÀ QUY CHẾ PHÁP LÝ CỦA CÁ NHÂN

Trong sự thống nhất, các quyền, tự do và nghĩa vụ của cá nhân được pháp luật quy định tạo thành *quy chế pháp lý* của cá nhân. Quy chế pháp lý là hạt nhân của sự thể hiện bằng quy phạm các nguyên tắc cơ bản của mối quan hệ lẫn nhau giữa cá nhân và Nhà nước. Theo bản chất của mình, nó là hệ thống các tiêu chuẩn, các khuôn mẫu (mô hình) hành vi của mọi người được Nhà nước khuyến khích và bảo vệ khỏi sự vi phạm, và thông thường được xã hội tán đồng.

Trong cấu trúc của quy chế pháp lý, *các quyền của cá nhân* được hiểu là các khả năng được sử dụng các của cải, lợi ích xã hội được xác định về mặt hình thức, được đảm bảo về mặt pháp lý, là mức độ chính thức của hành vi con người trong xã hội được tổ chức về mặt Nhà nước.

Các quyền của cá nhân với tư cách là các quyền của công dân của một Nhà nước cụ thể (cả các tự do và trách nhiệm) là một bộ phận của quyền khách thể, tức là một dạng nhất định của các quy phạm pháp luật trong phạm vi hệ thống pháp luật hiện hành, bởi vì chúng thuộc về các công dân riêng lẻ với tư cách là các chủ thể của pháp luật. *Các quyền chủ thể của cá nhân* là các quyền năng cụ thể nảy sinh ở con người với tư cách là chủ thể nhất định mang tính cá biệt của pháp luật trên cơ sở của các quy phạm của quyền khách thể. Nói cách khác, đó là những khả năng pháp lý của con người cụ thể xuất phát trực tiếp từ các quy tắc hành vi chung, trừu tượng do nhà làm luật quy định.

Có các tiền đề vật chất và tư tưởng tương ứng với tư cách là các điều kiện cần thiết của việc thực hiện trong thực tiễn các quyền đó tồn tại trước việc Nhà nước quy định trong pháp luật các quyền này hay các quyền khác của cá nhân. Tuy vậy, trong thực tế cũng có nhiều trường hợp giữa các quyền pháp

lý với tư cách là sự cần thiết phải có nhất định và các điều kiện thực tế của việc sử dụng chúng không có sự phù hợp tương ứng. Trong những trường hợp như vậy, các quyền của cá nhân chỉ có thể tồn tại trên trang giấy, không trở thành khả năng thực tế trong việc sử dụng các của cải, lợi ích xã hội. Các khả năng pháp luật đó cũng là các khả năng xã hội, là một biến thể nhất định của các khả năng xã hội. Tuy vậy, nhưng không phải mọi khả năng pháp lý đều cũng là khả năng thực tế được sử dụng các của cải, lợi ích xã hội do khả năng đó quy định. Ở đây có thể có các mâu thuẫn với tư cách là sự thể hiện không trùng hợp "của cái giả tạo" và "của cái tồn tại". Sở dĩ có điều đó là vì, thứ nhất, mọi quy phạm pháp luật về khách quan không phù hợp với khả năng xã hội thực tế được quy phạm đó cho phép, và thứ hai, địa vị pháp lý (cái pháp lý) theo nguyên nhân chủ quan của mình không phải bao giờ cũng phù hợp với tình hình thực tế của vụ việc theo nội dung và ý nghĩa của mình. Đồng thời, thông thường, quy phạm pháp luật có ý nghĩa to lớn, ngay cả trong những trường hợp khi nội dung của nó khác nhau một cách cơ bản với hiện thực. Chính quy phạm pháp luật có thể trở thành sự thể hiện không chỉ của các khả năng thực tế mà còn có thể thể hiện với tư cách là phương tiện cần thiết "của sự chuyển tải" các khả năng tiềm năng (những khả năng có thể sẽ xuất hiện chỉ khi có những điều kiện nhất định trong tương lai) thành các khả năng thực tế, các khả năng hiện có.

Ví dụ, Pháp luật nước ta quy định quyền được sống trong môi trường trong lành của mọi người không đồng nghĩa ngay rằng mọi công dân đã có khả năng sống và làm việc trong điều kiện như vậy. Thế nhưng, việc hiện có quy phạm pháp luật đó cho phép những công dân và tổ chức quan tâm đòi hỏi Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm môi trường đó, có trách nhiệm áp dụng các

biện pháp để bảo vệ các quyền công dân để đạt được kết quả mong muốn. Chẳng hạn, dựa vào quyền đó công dân có thể đòi hỏi theo trật tự hành chính hoặc tố tụng việc thay đổi các quyết định về xây dựng, về sản xuất kinh doanh có hại đối với môi trường sinh thái, có thể đòi hỏi truy cứu trách nhiệm đối với các tổ chức và cá nhân, có thể đòi bồi thường thiệt hại do các hành vi vi phạm pháp luật môi trường gây ra đối với sức khỏe và tài sản của công dân.

Sự không phù hợp của cái pháp lý và cái thực tế cũng được thể hiện rất rõ ở ví dụ về việc thực hiện quyền học tập. Khi sử dụng khả năng pháp lý để học tập và có được trình độ học vấn cao (vào học ở các trường đại học, quá trình đào tạo, giáo dục không phải trả tiền v.v...) những công dân theo học không phải khi nào cũng thực hiện một cách đầy đủ các khả năng thực tế của việc có được trình độ học vấn có chất lượng (có thể do sự không tích cực của sinh viên, có thể do chất lượng đào tạo không tốt).

Các quyền pháp lý không phải là sự thể hiện một chiều ý chí của người có thẩm quyền, bởi vì việc thực hiện các quyền đó đòi hỏi phải có việc thực hiện các nghĩa vụ tương ứng với chúng nảy sinh một cách tất yếu do có việc quy định các quyền cho Nhà nước cũng như cho các công dân và tổ chức khác. Việc thực hiện các nghĩa vụ có thể tích cực hoặc có thể thụ động, tức là với tư cách nghĩa vụ thực hiện hành vi nhất định do có sự nảy sinh và việc thực hiện quyền hoặc là với tư cách nghĩa vụ kìm chế không thực hiện các hành vi có thể gây ra thiệt hại cho các quyền của chủ thể có các quyền đó. Trong trường hợp có việc vi phạm các quyền của công dân Nhà nước có nghĩa vụ áp dụng các biện pháp để bảo vệ và phục hồi các quyền đó.

Nghĩa vụ của Nhà nước nảy sinh do có việc giành cho các công dân của mình các quyền và tự do được thể hiện trong tổng thể các *bảo đảm* khác nhau được ghi nhận trong pháp luật, tức

là các điều kiện và khả năng mà Nhà nước có trách nhiệm tạo ra và giành cho công dân thực hiện trên thực tế các quyền và tự do của mình.

Các tự do của cá nhân được Nhà nước quy định trong Pháp luật là các quyền của công dân trên thực tế có một số đặc thù. Khi giành cho công dân các tự do, Nhà nước nhấn mạnh chính ở sự tự xác định tự do, tự chủ tối đa của con người trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội. Khi bảo đảm các tự do của công dân trước hết bằng việc không can thiệp, cả việc không can thiệp của mình lẫn sự không can thiệp từ phía các chủ thể xã hội khác, Nhà nước hướng đến việc thể chế hoá một cách tối thiểu hành vi của công dân. Chẳng hạn, Hiến pháp quy định tự do tín ngưỡng với tư cách là quyền của mỗi người theo bất kỳ tôn giáo nào hoặc không theo một tôn giáo nào, quyền lựa chọn, có được và sử dụng các niềm tin tôn giáo, không tôn giáo và các niềm tin khác và hoạt động phù hợp với các niềm tin đó. Theo sự xác định đó, không một ai có quyền chỉ ra và buộc người khác lựa chọn chính tôn giáo này hay tôn giáo khác, không ai có quyền hạn chế sự lựa chọn tôn giáo của người khác. Chỉ có chính công dân sẽ tự quyết định cho mình theo tín ngưỡng nào và thực hiện tín ngưỡng đó trong hình thức như thế nào.

Các lợi ích hợp pháp của cá nhân gắn rất chặt với khái niệm và nội dung của các quyền và tự do của họ. *Các lợi ích hợp pháp* của cá nhân là những yêu sách, thỉnh cầu có ý nghĩa về mặt pháp lý và được đáp ứng về mặt pháp lý của con người đối với các của cải, lợi ích không bao hàm nội dung trực tiếp của các quyền và tự do của công dân. Các lợi ích hợp pháp được Nhà nước, Pháp luật cùng với các quyền và tự do bảo vệ. Khác với các quyền và tự do, nội dung của lợi ích hợp pháp không được nhà làm luật xác định một cách cụ thể. Bởi vì, các quy phạm pháp luật không có khả năng xem xét trước tất cả các tình huống có thể có của đời

sống xã hội, và tương tự, không thể và không cần phải quy định một cách chi tiết, cụ thể các yêu sách, thỉnh cầu ban đầu đối với của cải, lợi ích xã hội nhưng luôn luôn được phát triển và nảy sinh. Trên thực tế, khi xác định và bảo vệ các lợi ích hợp pháp của công dân, thông thường, các cơ quan nhà nước hoặc là dùng chế định tương tự pháp luật và tương tự luật hoặc dùng việc giải thích mở rộng về các quy phạm pháp luật.

Đặc điểm quan trọng của các quyền, tự do, các lợi ích hợp pháp của cá nhân thể hiện ở chỗ tính chất thể hiện và việc đưa chúng vào cuộc sống ở mức độ rất lớn được quyết định bởi quan hệ cá nhân của những người có các quyền, tự do, lợi ích đó đối với chính các quyền, tự do và lợi ích đó. Đối với chủ thể của pháp luật đòi hỏi phải có sự thể hiện tính tích cực, dù rằng, đó là sự thể hiện tối thiểu của tính tích cực mà trong không ít trường hợp phải có tính kiên trì. Chẳng hạn, việc thực hiện các quyền chính trị của công dân như quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật đòi hỏi phải có sự thể hiện tính tích cực và tính tổ chức cao từ phía các chủ thể của các quyền đó.

Các nghĩa vụ pháp lý của cá nhân là các đòi hỏi được Nhà nước quy định và bảo đảm thực hiện đối với hành vi của con người, là mức độ chính chức của hành vi cần thiết. Các nghĩa vụ pháp lý là phương tiện cần thiết của sự tác động đến các quan hệ xã hội.

Các quyền và nghĩa vụ của cá nhân, về khách quan có mối liên hệ chặt chẽ lẫn nhau. Trong xã hội công bằng, dân chủ, mối liên hệ lẫn nhau và sự thống nhất của các quyền và của các nghĩa vụ được biểu hiện thông qua tính quyết định lẫn nhau của chúng cũng như thông qua sự bình đẳng của các quyền và nghĩa vụ cơ bản. Mối liên hệ lẫn nhau và sự thống nhất của các quyền và nghĩa vụ là sự thể hiện của việc điều hòa, phối hợp các lợi ích của cá nhân, Nhà nước, xã hội. Mỗi người thực hiện

nghiêm chỉnh các nghĩa vụ công dân của mình là điều kiện cần thiết và là bảo đảm cho việc thực hiện các quyền, tự do và lợi ích hợp pháp của các công dân khác, bảo đảm lợi ích của Nhà nước và của xã hội. Việc thực hiện các nghĩa vụ được coi là cơ sở pháp lý và đạo đức để con người đòi hỏi các công dân khác, các tổ chức và Nhà nước bảo đảm các quyền và yêu sách, thỉnh cầu của mình. Chẳng hạn, Hiến pháp năm 1992 nước ta quy định công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và Pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, giữ gìn bí mật quốc gia, chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng (Điều 79)

Cũng như các quyền và tự do, các nghĩa vụ pháp lý được phân thành các nghĩa vụ Hiến định (cơ bản) và các nghĩa vụ nảy sinh trên cơ sở của các quy phạm pháp luật trong các văn bản quy phạm pháp luật khác.

Khái niệm "nghĩa vụ pháp lý" liên quan chặt chẽ với khái niệm trách nhiệm pháp lý của cá nhân. Trách nhiệm pháp lý của cá nhân trước hết được thể hiện ở nghĩa vụ của con người gánh chịu các biện pháp tác động của Nhà nước đối với việc thực hiện hành vi trái pháp luật và có lỗi, về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đến nơi đến chốn các nghĩa vụ pháp lý.

Quy chế pháp lý mang tính chất chung và được áp dụng đối với tất cả các công dân của đất nước và thường được quy định cụ thể hơn đối với các nhóm công dân cụ thể. Trên cơ sở đó hình thành các quy chế pháp lý đặc biệt (riêng) đối với các nhóm dân cư khác nhau. Ví dụ, dựa vào cơ sở đó có thể nói về quy chế pháp lý của những người phục vụ trong quân đội (quân nhân), quy chế pháp lý của đại biểu (đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp) v.v...

III. QUY CHẾ PHÁP LÝ VÀ ĐỊA VỊ THỰC TẾ CỦA CON NGƯỜI

Là một bộ phận hợp thành của hệ thống pháp luật, quy chế pháp lý thể hiện với tư cách là cái điều chỉnh độc lập tương đối các quan hệ xã hội. Với sự giúp đỡ của các quy định pháp luật, Nhà nước không mong muốn tái tạo một cách đơn giản hiện thực đang tồn tại dưới hình thức pháp lý. Ở khía cạnh đó không có bất kỳ nhu cầu xã hội nào. Nhà nước chỉ có thể tác động và tác động một cách tất yếu đến các quá trình xã hội, trong đó có dùng các quy định pháp luật. Sự tác động đó có thể dẫn đến và đang dẫn đến những kết quả xã hội được dự báo. Ở đây, Nhà nước có khả năng tạo ra các kết quả này hay các kết quả khác chỉ trong những giới hạn nhất định và cái chính là không phải tự mình, không phải tuỳ tiện mà là chỉ trong sự tác động lẫn nhau với các nhân tố khách quan và chủ quan của đời sống xã hội. Do vậy, sẽ là không đúng khi khẳng định rằng Nhà nước ban tặng các quyền và tự do, bởi vì việc có quyền và tự do này hay quyền và tự do khác trong các quyền và tự do đó, suy cho cùng tùy thuộc không chỉ vào Nhà nước. Đồng thời, Nhà nước là một trong những nhân tố không thể thiếu để xác định sự hiện có trong thực tế và việc thực hiện các quyền và tự do của con người. Trong khi đó, trong hệ thống các nhân tố hình thành địa vị của con người trong xã hội, Nhà nước có vai trò rất to lớn và tùy thuộc vào các điều kiện lịch sử - cụ thể Nhà nước có thể đóng vai trò quyết định.

Khi xác định địa vị pháp lý của con người, Nhà nước cần phải cân nhắc (ở mức độ nhiều hay ít) rằng có những xu hướng và nhu cầu điều chỉnh pháp luật nảy sinh trong chính đời sống xã hội tồn tại trước hoạt động xây dựng pháp luật và các văn bản quy phạm pháp luật với tư cách là kết quả của hoạt động đó. Để các quy định pháp luật được ban hành có hiệu quả, có hiệu lực,

mang tính ổn định, thì khi xây dựng chúng phải dựa vào hiện thực xã hội, bằng cách này hay cách khác cân nhắc các nhu cầu và quy luật của sự pháp triển kinh tế - xã hội và tinh thần của xã hội, chúng phải hàm chứa trong mình sự thống nhất của cái cần thiết và cái có thể.

Chính hiệu quả của sự tác động pháp luật có thể được thể hiện trong việc mở rộng, hạn chế, việc giành cho hoặc bãi bỏ các khả năng và nghĩa vụ xã hội đối với những người cụ thể. Khác với tự nhiên, nơi mà sự chuyển hoá khả năng tiềm năng vào hiện thực diễn ra một cách tự phát, trong xã hội sự chuyển hoá cái khả năng thành cái hiện thực diễn ra không phải mang tính tự phát và không phải tự động. Các khả năng tiềm năng được xã hội quy định một cách khách quan trở thành các khả năng hiện có, khả năng hiện thực chỉ trong quá trình trung chuyển chúng bằng rất nhiều nhân tố của sự phát triển xã hội, trong đó có Nhà nước. Lịch sử phát triển của xã hội loài người biết đến không ít các ví dụ là ngay cả khi các khả năng sơ đẳng, hiện thực đã được hình thành trong xã hội, nhưng chúng vẫn không được thực hiện bởi do sự ảnh hưởng, tác động của các nhân tố chủ quan của sự phát triển xã hội, từ nhân tố tôn giáo và đạo đức cho đến nhân tố Nhà nước và hệ thống chính trị. Ví dụ, các chế độ chuyên chế trong nhiều thế kỷ đã tước đi ở hàng triệu người tự do chính trị, kinh tế và tinh thần. Trong nhiều quốc gia hồi giáo, phụ nữ không có một số quyền chính trị như phụ nữ ở các nước khác. Điều đó được lý giải chính bởi các đặc điểm của đời sống tôn giáo và tinh thần. Trong tất cả các nước, các khả năng khách quan trực tiếp hoặc gián tiếp được Nhà nước chuyển hoá thành các khả năng pháp luật (các quyền). Ví dụ, tự do thân thể và kinh tế về thực tế bị Nhà nước huỷ bỏ đối với những người vi phạm nghiêm trọng pháp luật hiện hành (thực hiện tội phạm).

Quy chế pháp lý trong mối quan hệ với các khả năng và nghĩa vụ thực tế của cá nhân được quy định bởi xã hội nói chung,

không thể được xem xét với tư cách là hậu quả hoặc của sự sao chép chúng về mặt pháp lý. Quy chế pháp lý có sự tác động lẫn nhau với địa vị xã hội thực tế của con người. Quy chế xã hội, đương nhiên, là mặt cơ bản của sự tác động lẫn nhau đó, bởi lẽ nó là nguyên nhân đầu tiên làm xuất hiện và tồn tại của quy chế pháp lý. Nhưng mọi sự tác động lẫn nhau khi nào cũng được đặc trưng bởi những thay đổi lẫn nhau của các mặt tác động lẫn nhau. Trong những điều kiện nhất định quy chế pháp lý cũng có sự tác động của mình đến các quan hệ xã hội và ở mức độ nhiều hay ít điều chỉnh các quan hệ đó.

Từ quan điểm nhu cầu và lợi ích của cá nhân xét ở khía cạnh chức năng - thực tiễn (hoạt động thực tiễn) quy chế pháp lý được hiểu là hệ thống các quyền, tự do và nghĩa vụ của cá nhân được Nhà nước bảo đảm được thể hiện với tư cách là toàn bộ các khả năng, điều kiện pháp lý (còn trong sự phát triển bình thường của xã hội nói chung và trong hiện thực pháp lý nói riêng - ở mức độ rất lớn đó là các khả năng hiện thực, hiện có và các điều kiện thực tế) để làm thoả mãn các yêu sách, thỉnh cầu này hay các yêu sách, thỉnh cầu khác của cá nhân, và do vậy, thực hiện vai trò của phương tiện pháp lý đặc thù để luôn thoả mãn các yêu sách, thỉnh cầu đó.

Do đó, nội dung đích thực của quy chế pháp lý, sự thay đổi và phát triển cách diễn đạt quy chế đó là vấn đề độc lập tương đối và có ý nghĩa rất quan trọng trong mọi trường hợp. Chính chất lượng, tính chất và đặc trưng của các luận điểm đó, đặc biệt với việc cân nhắc ý nghĩa đứng đầu và đặc biệt do nhiều hệ thống xã hội, chính trị và Nhà nước giành cho các quyền và tự do cơ bản của cá nhân tạo nên hạt nhân trong quy chế pháp lý của cá nhân, trong nhiều trường hợp có khả năng quyết định trước tính chất của địa vị thực tế của con người trong xã hội, có thể có các kết quả thực tiễn quan trọng trong quá trình cá nhân làm thỏa mãn các nhu cầu và lợi ích vật chất của mình.

Ở đây, cũng cần lưu ý rằng, sự không tương xứng tối thiểu về hình thức, về danh nghĩa và sự không tương xứng (ở mức độ này hay mức độ khác) giữa địa vị pháp lý và địa vị khách quan của mọi người là mang tính tất yếu và tính quy luật của sự tồn tại và phát triển của quy chế pháp lý. Bởi vì, do những nguyên nhân nhận thức và nguyên nhân đánh giá - chủ quan, mọi chủ thể xây dựng pháp luật, mọi nhà làm luật, về nguyên tắc, không thể phản ánh tương ứng với hiện thực địa vị thực tế của cá nhân trong các quy phạm pháp luật - nhất là nhiệm vụ như vậy không khi nào lại không thể được đặt ra trước nhà làm luật với tư cách là nhiệm vụ cơ bản, còn đời sống xã hội lại là hiện tượng giàu có không thể so sánh được và phức tạp hơn các khả năng của hình thức pháp luật và kỷ thuật pháp lý. Đồng thời, cần phải và đặc biệt lưu ý rằng trong hệ thống dân chủ, hệ thống pháp luật, địa vị pháp lý và địa vị xã hội khách quan có xu hướng thường xuyên hướng đến sự phù hợp về hình thức, sự tương xứng về thực tế, có mối liên hệ gắn kết lôgích hữu cơ lẫn nhau. Ở khía cạnh kỹ thuật đơn thuần, thực tiễn áp dụng quy chế pháp lý, tất yếu, cần phải "vượt trước" ở một chừng mực nào đó so với địa vị xã hội thực tế của các cá nhân không chỉ ở thời điểm xuất hiện của mình mà còn cả ở một giai đoạn tương đối dài sau sự xuất hiện đó. Và không chỉ vì lý do là đời sống xã hội ngày mai có thể "chuyển thành" các hình thức pháp lý của mình và đòi hỏi phải có sự "dự trữ" nào đó của không gian pháp lý trong tương lai (và sự xem xét và sự thay đổi hàng ngày các hình thức pháp lý đó là công việc phức tạp và không cần thiết), mà cái chính là vì trong đời sống xã hội tồn tại các xu hướng mâu thuẫn, khác nhau. Tính năng động của đời sống xã hội hoàn toàn không phải bao giờ cũng có nghĩa là sự phát triển tiến bộ và sự vận động theo hướng đi lên trong sự phù hợp với những định hướng công bằng, nhân đạo nhất. Chúng ta cũng phải nhận thức cả những quá trình và xu hướng thoái hóa, thụt lùi. Đương nhiên, những quá trình và

xu hướng đó, trước hết ảnh hưởng đến và thể hiện ở địa vị thực tế của các cá nhân. Trong những trường hợp đó, quy chế pháp lý của cá nhân từ quan điểm pháp lý vẫn không thay đổi, nhưng có thể ở ý nghĩa lớn "lôi kéo" địa vị xã hội của mọi người đến với trình độ của mình.

Ở ý nghĩa đó, quy chế pháp lý của cá nhân, và trước hết dưới quan điểm của việc xây dựng Nhà nước pháp quyền, có ý nghĩa rất lớn về thực tế. Hơn nữa, từ quan điểm lợi ích của đại bộ phận công dân, các quá trình tiêu cực có thể liên quan riêng với hoạt động của Nhà nước, của bộ máy nhà nước. Đương nhiên, hoạt động đó có thể và cần phải được "sửa chữa", "chính đốn" ở mức độ này hay mức độ khác bằng các nhân tố, biện pháp khác nhau, trong đó có quy chế pháp lý và các đòi hỏi của nó, có dư luận xã hội và trong những trường hợp cần thiết có thể có quyền lực xét xử độc lập và tự chủ.

Tính ổn định tương đối, tính không thay đổi của quy chế pháp lý là đặc trưng của nó - quy chế bao gồm các quyền, tự do và nghĩa vụ hiến định của công dân. Chính thuộc tính về chất đó của quy chế pháp lý có ý nghĩa không nhỏ, đặc biệt trong những trường hợp khi trong xã hội xảy ra các quá trình tiêu cực, thoái trào. Quy chế pháp lý, lúc đó, vẫn không thay đổi và thể hiện trình độ nhất định của sự phát triển xã hội có thể ngăn cản sự phát triển của các xu thế tiêu cực có thể diễn ra trong địa vị xã hội của mọi người. Chính các quyền, tự do và trách nhiệm tạo thành địa vị pháp lý cần phải được Nhà nước bảo đảm bên ngoài sự phụ thuộc vào các đặc điểm của đất nước ở giai đoạn không ổn định.

IV. HỆ THỐNG CÁC QUYỀN VÀ TỰ DO CỦA CÁ NHÂN

Trong thế giới hiện nay đang tồn tại các tư tưởng, lý luận, học thuyết khác nhau; sự đa dạng trong nhận thức về pháp

luật cũng đang tồn tại. Tương tự như vậy, cũng có sự đa dạng của các quan niệm về quyền và lợi ích của con người, về mối quan hệ lẫn nhau của con người với Nhà nước. Sự khác nhau của các cách tiếp cận đến những vấn đề đó được quyết định bởi các lợi ích khác nhau của những người đại diện của chúng, bởi các đặc điểm của đời sống tinh thần, văn hóa, các truyền thống, lịch sử, tập quán, sự đa dạng trong trí tuệ và các nguyên nhân khác.

Chính sự đa dạng trong nhận thức về pháp luật chứng minh rằng, từ quan điểm nội dung, ở "dạng thuần khiết" không tồn tại các quyền và tự do khách quan tất yếu và được thừa nhận chung như vậy. Trong hiện thực chỉ có các quan niệm, quan điểm, lý luận chỉ rõ quyền con người là gì, cũng như các quy phạm chính trị, pháp lý, đạo đức và các quy phạm khác dựa trên các quan niệm, quan điểm, lý luận đó là gì? Các quan điểm và quy phạm trung chuyển, tác động đến các khả năng và trách nhiệm vật chất và tinh thần của mọi người đang được hình thành và phát triển trong xã hội. Ở nghĩa đó, quyền con người (hay quyền của cá nhân) lúc đầu nảy sinh, tồn tại, phát triển với tư cách là yếu tố rất quan trọng của ý thức pháp luật và của ý thức nói chung của các chủ thể xã hội khác nhau có mong muốn làm cho các quan niệm của mình có được ý nghĩa của cái đúng đắn, cái hợp pháp, cái sự thật, cái công bằng và tương ứng những cái đó được biểu hiện về mặt thực tiễn trong tất cả các hệ thống điều chỉnh quy phạm, cũng như trong tư tưởng, triết học, khoa học, văn hóa nói chung.

Do vậy, những khả năng xã hội của mọi người đang tồn tại và nảy sinh trong thực tế được thừa nhận, giải thích với tư cách các quyền này hay các quyền khác của con người chỉ ở ý nghĩa của "cái cần có" và chính là trong sự đối trọng với các quan niệm, những sự giải thích, sự ưa thích khác có thể có về khách quan và tồn tại một cách khách quan. Bởi vì, nếu thiếu sự đối

lập nhất định đó, thiếu sự cần thiết của việc giải thích các khả năng và trách nhiệm xã hội từ quan điểm của cái cần có, cái công bằng, cái lý tưởng v.v..., thiếu mức tối thiểu nào đó của mâu thuẫn, đối lập, thì lúc đó vấn đề các quyền của cá nhân sẽ mất tính ý nghĩa xã hội độc lập, mà nói một cách chính xác hơn là chúng không có trong lịch sử. Và nói một cách nghiêm túc rằng chỉ trong những điều kiện như vậy mới có thể có sự xuất hiện của tư tưởng về quyền con người, khái niệm "quyền con người", cũng như việc bảo vệ và nâng cao tính thời sự của việc giải thích chúng.

Đồng thời, tính đa dạng trong các cách tiếp cận đến các quyền con người không làm hạ thấp khả năng và sự cần thiết của việc soạn thảo và thừa nhận mức tối thiểu nhất định các đòi hỏi chung của xã hội loài người, các đòi hỏi dân chủ chung đối với địa vị pháp lý và địa vị xã hội của cá nhân con người. Việc thực hiện mức tối thiểu chung của các đòi hỏi đó bao giờ cũng cần phải được đảm bảo và thực hiện ở mọi nơi không tuỳ thuộc vào các đặc điểm chính trị - xã hội, lịch sử, văn hoá và các đặc điểm khác của quốc gia cụ thể. Mức tối thiểu đó, với tư cách là các quyền và tự do cơ bản của con người cần phải và có thể trở thành điểm xuất phát của sự tính toán về sự lớn lên trong tổng thể các giá trị không thể bác bỏ được toàn thể cộng đồng thế giới tự nguyện thừa nhận.

Ở đây, trong mọi trường hợp dù sao cũng cần lưu ý rằng cái đó về mặt thực tế chỉ là một phần của các quyền và tự do của con người, bởi vì vấn đề quyền con người không chỉ là việc bảo đảm sự hiện có với mức độ tối thiểu đó. Chính đằng sau các phạm vi đó còn có nhiều quyền và tự do khác có ý nghĩa rất quan trọng đối với con người và vai trò cũng như ý nghĩa của quyền và tự do này hay quyền và tự do khác trong số đó có thể lớn lên rất nhanh tuỳ thuộc vào sự phát triển của tình huống lịch sử cụ thể trong đất nước, và tương ứng, về bản chất chúng

có thể có được ý nghĩa của các quyền và tự do cơ bản. Hơn nữa, cần phải nói rằng, mức tối thiểu đó không phải bao giờ cũng được các quốc gia trên thế giới thừa nhận là các giá trị tổng hợp ở khối lượng đầy đủ và hơn thế nữa không phải mọi quốc gia đều bảo đảm cho chúng hiện có trên thực tế và thực hiện chúng.

Sự nhận thức các quyền của con người được thể hiện rõ ràng và tập trung nhất trong Hiến pháp và các văn bản quy pháp pháp luật khác của các quốc gia.

Lúc đầu, các quyền của con người được phân thành hai loại: 1, các quyền của con người ở nghĩa riêng của nó - các quyền đặc trưng cho con người từ khi sinh ra, được xem xét với tư cách là các quyền tự nhiên, không thể bị tước đoạt và độc lập đối với Nhà nước; 2, và các quyền công dân - các quyền do quyền lực nhà nước quy định. Sự phân biệt đó có ý nghĩa đạo đức, tư tưởng, pháp lý và hậu quả quan trọng. Mọi người đều được tuyên bố là con người có một mức tối thiểu nào đó các quyền và tự do quan trọng nhất đối với họ, không tùy thuộc vào sự phụ thuộc vào Nhà nước, vào dân tộc, vào tôn giáo v.v... Tư tưởng chính của việc đặt vấn đề như vậy là ở chỗ để Nhà nước thừa nhận quyền con người là giá trị cao nhất và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được xâm hại đến các quyền đó, bảo đảm một cách vô điều kiện việc thực hiện trên thực tế các quyền đó, không được can thiệp vào tính tự trị, tự do của cá nhân. Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm sự phù hợp của các quyền công dân với các quyền của con người, bởi vì, chính ở các quyền của con người thể hiện chân lý và công bằng cao nhất đã được xã hội thừa nhận.

Việc phân loại các quyền và tự do của con người, của cá nhân được phổ biến rộng rãi nhất là sự phân loại căn cứ vào sự phân loại các lĩnh vực quan trọng nhất của đời sống xã hội mà ở đó các

quyền và tự do nảy sinh và được thực hiện. Nói cách khác, đó là sự phân loại các quyền và tự do dựa vào vai trò, chức năng xã hội của chúng. Theo căn cứ đó, các quyền và tự do của cá nhân được nhân thành bốn nhóm lớn: các quyền và tự do chính trị; các quyền và tự do kinh tế - xã hội; các quyền và tự do cá nhân; các quyền và tự do văn hóa.

Ở đây, ranh giới giữa các nhóm quyền và tự do đó là có điều kiện tương đối, bởi vì, tất cả chúng đều đặc trưng cho hệ thống thống nhất, chỉnh thể, toàn diện các quan hệ xã hội. Và trên thực tế có nhiều quyền và tự do cụ thể cùng lúc có thể thuộc hai nhóm khác nhau.

Các quyền và tự do *chính trị* của cá nhân là các khả năng của con người trong đời sống nhà nước và chính trị - xã hội bảo đảm cho con người tự xác định về mặt chính trị và tự do, sự tham gia vào công việc quản lý nhà nước và xã hội. Đó là: quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội; tham gia thảo luận các vấn đề chung; quyền bầu cử và ứng cử; quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; quyền hội họp, lập hội, biểu tình và các quyền khác. Ví dụ, quyền lập hội là khả năng hình thành các tổ chức, các hội, sự tham gia tự nguyện hoặc sự tự nguyện ra khỏi hội. Việc thành lập các hội do pháp luật quy định.

Các quyền và tự do *cá nhân* là các khả năng của con người trong việc bảo vệ khỏi bị sự can thiệp bất hợp pháp và không mong muốn vào trong đời sống riêng và thế giới bên trong của họ, bảo đảm sự tồn tại, sự đặc thù và sự tự trị của cá nhân.

Tất cả các quyền thuộc về con người ở mức độ như nhau đều là các quyền cá nhân. Chính vì thế, ở nghĩa hẹp các quyền cá nhân được nói ở đây chỉ là một bộ phận các quyền trực tiếp bảo vệ đời sống và tự do cá nhân của từng người. Đó là: quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền bất khả xâm phạm

về chỗ ở; quyền tự do đi lại và cư trú và các quyền khác. Ví dụ: nội dung của quyền bất khả xâm phạm về thân thể được thể hiện ở việc xác định các điều kiện đặc biệt của việc hạn chế và tước tự do, của việc bắt người, của việc tiến hành các biện pháp điều tra, ở việc thực hiện nguyên tắc suy đoán vô tội. Nguyên tắc suy đoán vô tội có nghĩa là không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Toà án đã có hiệu lực pháp luật. Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh mình là vô tội.

Các quyền và tự do *kinh tế - xã hội* là những khả năng của cá nhân trong lĩnh vực sản xuất và phân phối các của cải vật chất bảo đảm việc thỏa mãn các nhu cầu và lợi ích kinh tế và các nhu cầu và lợi ích khác gắn với các lợi ích kinh tế của con người. Đó là: quyền lao động; quyền nghỉ ngơi; quyền lợi văn hóa; quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khỏe; quyền có nhà ở; quyền thừa kế và các quyền khác. Ví dụ, quyền nghỉ ngơi thể hiện ở chỗ mọi người làm việc trong các cơ quan nhà nước, trong các tổ chức xã hội, trong các tổ chức kinh tế đều được nghỉ phép trong một thời gian nhất định trong năm, được nghỉ vào các ngày lễ, ngày kỷ niệm do pháp luật quy định.

Các quyền và tự do *văn hóa* là các khả năng của con người được sử dụng các tài sản và thành tựu tinh thần, văn hóa, tham gia vào việc tạo ra các tài sản và thành tựu đó phù hợp với năng khiếu và khả năng của mình. Đó là: quyền được sử dụng các thành tựu văn hóa; quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật; quyền phát minh, sáng chế và các quyền khác.

Dựa vào việc phân loại quy chế pháp lý chung và quy chế pháp lý đặc biệt (riêng), các quyền của con người được phân thành các quyền chung và các quyền đặc biệt (riêng). Các quyền chung ở mức độ giống nhau thuộc về tất cả mọi người không phân biệt dân tộc, giới tính, nam nữ, thành phần xã hội,

tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp... Về mặt thực tế, đó là tất cả các quyền do Hiến pháp quy định - quyền bầu cử, quyền ứng cử, quyền lao động, quyền được học tập văn hóa, quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khỏe nhân phẩm và danh dự... Trong hệ thống các quyền chung của cá nhân, quyền bình đẳng của mọi công dân là quyền rất quan trọng. Các quyền đặc biệt (riêng) là các quyền đặc thù phản ánh tính đặc trưng của các nhóm, tầng lớp dân cư khác nhau, bổ sung và phát triển các quyền chung và không mâu thuẫn với các quyền đó. Ví dụ, các quyền của quân nhân, của những người về hưu, của các đại biểu v.v... Đến lượt mình, các quyền riêng có thể được phân thành các loại nhất định tùy thuộc vào mức độ cụ thể hóa của chúng. Ví dụ, các quyền của đại biểu có thể phân thành các quyền của đại biểu Quốc hội và các quyền của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp v.v...

Sự phân loại đơn giản nhất là sự phân loại các quyền và tự do thành các quyền và tự do Hiến định hoặc cơ bản, tức là các quyền và tự do được Hiến pháp quy định và bảo đảm và các quyền và tự do do các văn bản quy phạm pháp luật khác quy định.

Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy có sự thống nhất, mối liên hệ lẫn nhau và sự phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các loại quyền và tự do. Ở ý nghĩa đó, việc xây dựng thứ tự mang tính thứ bậc các quyền và tự do, việc khẳng định vai trò đứng đầu của loại quyền và tự do này đối với các loại quyền và tự do khác không có ý nghĩa lớn. Cũng như vậy, khó mà đồng ý với các quan niệm lập luận về tính chiếm ưu thế tuyệt đối của các quyền chính trị và cá nhân, cho đến việc hạ thấp các quyền và tự do kinh tế - xã hội. Nếu thiếu mức độ tối thiểu nhất định các quyền kinh tế - xã hội, thì sự hiện có của nhiều quyền và tự do chính trị và cá nhân trở thành có vấn đề. Cần cân nhắc tình tiết rằng, các văn bản pháp luật quốc tế quan trọng nhất

được phần lớn các nước thừa nhận về các quyền con người coi các quyền kinh tế, xã hội ngang với các quyền và tự do khác của con người.

V. HỢP TÁC PHÁP LÝ QUỐC TẾ CỦA CÁC QUỐC GIA VÀ VẤN ĐỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Sự tiến bộ lớn nhất trong sự phát triển của cộng đồng thế giới trong thế kỷ XX là sự nhận thức giá trị của cá nhân con người, nhân phẩm của con người trong mối liên hệ chặt chẽ với sự cần thiết bảo đảm những điều kiện tối thiểu cho sự tồn tại và phát triển tự do cá nhân. Sự mong muốn, hoài bão của cộng đồng thế giới tiến bộ về việc xác định mức tối thiểu chung của xã hội loài người đối với quyền và tự do mà mỗi con người cần phải được đảm bảo trong từng đất nước đã trở thành sự thể hiện thực tế của sự tiến bộ đó. Việc soạn thảo và thông qua các tài liệu pháp lý quốc tế tương ứng có ý nghĩa bắt buộc thi hành đối với các quốc gia tự nguyện thừa nhận hiệu lực pháp lý, chính trị và đạo đức của chúng trở thành phương tiện cơ bản của sự khẳng định các quyền và tự do đó.

Năm 1945 Điều lệ của Liên Hợp Quốc được thông qua. Điều lệ đó đã công bố một trong những mục đích của tổ chức đó là thực hiện sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nhân đạo, khuyến khích và phát triển sự tôn trọng đối với các quyền con người và các tự do cơ bản của mọi người, không có sự ngoại lệ. Tài liệu đó là nền tảng chính trị và pháp lý cho việc hợp tác tiếp theo của các quốc gia và dân tộc có chủ quyền trong lĩnh vực các quyền và tự do của con người. Tài liệu quan trọng khác là tuyên ngôn chung về quyền con người được thông qua năm 1948. Tuyên ngôn xác định khối lượng tối thiểu các quyền và tự do mà mỗi con người cần phải có trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của đời sống xã hội. Khi đưa ra danh mục các quyền cụ thể, những người (quốc gia) xây dựng tuyên

ngôn đó đã công bố mức tối thiểu của xã hội loài người về các quyền và tự do xuất phát từ nhận thức của mình về trình độ phát triển của văn minh loài người nói chung. Tuyên ngôn không phải là tài liệu bắt buộc về mặt pháp lý mà có tính chất khuyến nghị đối với các dân tộc và các quốc gia trên thế giới. Tuy vậy, nó có ý nghĩa thực tiễn rất lớn. Chính trên cơ sở của Tuyên ngôn và theo hướng phát triển tiếp theo các luận điểm của nó, các văn bản quốc tế mang tính bắt buộc về mặt pháp lý về các quyền con người đã được ban hành. Những tài liệu có ý nghĩa nhất là Công ước về các quyền dân sự và chính trị và Công ước về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Hai Công ước đó được ban hành năm 1966. Trong giai đoạn hiện nay, có nhiều văn bản quốc tế khác về các quyền con người đã được ban hành.

Để thể hiện vào cuộc sống bên trong của quốc gia các quy phạm pháp lý trong các công ước quốc tế về các quyền và tự do của con người không những cần phải chuyển tải nội dung của các quy phạm đó vào pháp luật quốc gia mà, trước hết đòi hỏi phải tiến hành chính sách kinh tế - xã hội nhất định để tạo ra các điều kiện cho việc thực hiện trên thực tế các đòi hỏi của các văn bản đó. Trong trường hợp ngược lại, giá trị của các quy phạm pháp luật quốc tế về các quyền của con người trở thành giá trị tối thiểu, còn quốc gia tương ứng không bảo đảm các điều kiện cho việc thực hiện các quyền và tự do cần phải được đánh giá là quốc gia tham gia công ước thực hiện không đúng, không đầy đủ các cam kết của mình.

Sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người không chỉ thể hiện ở việc soạn thảo và thông qua các tài liệu tương ứng và sự cần thiết của việc chuyển tải các quy phạm của các công ước đó vào pháp luật quốc gia của các quốc gia thành viên tham gia công ước. Để tiếp tục với mục đích để các quốc gia thực hiện có kết quả các cam kết của mình, sự hợp tác đó

cần phải tiến hành sự giám sát quốc tế đối với việc thực hiện các cam kết đó. Vì mục đích đó, các cơ quan quốc tế chuyên môn được thành lập để đảm nhiệm chức năng trợ giúp tích cực cho việc thực hiện các công ước về các quyền của con người. Hiện nay, quá trình hình thành các nguyên tắc và quy phạm pháp luật quốc tế về các quyền của con người đang được tiếp tục.

Tất cả những điều nói trên không có nghĩa rằng, các quyền của cá nhân (hoặc một số trong các quyền đó) phái sinh trực tiếp duy nhất từ sự hợp tác quốc tế và pháp luật quốc tế. Các quyền hiện thực của mọi người, trong mọi điều kiện bao giờ cũng là sản phẩm của một cơ thể xã hội cụ thể. Tự mình sự điều chỉnh pháp lý quốc tế về địa vị của con người trong xã hội có thể có ý nghĩa lớn và đóng vai trò cơ bản trong việc giải quyết vấn đề quyền của con người. Nhưng ở đây, sự điều chỉnh đó bao giờ cũng là phái sinh, thứ hai trong quan hệ với đời sống bên trong của xã hội đó, với cơ cấu xã hội của nó và hệ thống chính trị nói chung, bởi vì, một mặt, nó được trung chuyển bởi ý chí có chủ quyền của quốc gia, và mặt khác, bởi các đặc điểm kinh tế - xã hội, chính trị, văn hóa và các đặc điểm khác của quốc gia đó. Ở nghĩa đó cho thấy rằng, không có bất kỳ quyền con người nào có thể được quy định từ bên ngoài mà không thông qua xã hội và Nhà nước cụ thể.

Đồng thời, trong thế giới hiện nay mối liên hệ lẫn nhau và sự phụ thuộc lẫn nhau của các quốc gia có chủ quyền, của quốc gia riêng lẻ với toàn bộ cộng đồng quốc tế nói chung được củng cố và phát triển mạnh mẽ. Trong điều kiện như vậy, các quyền và tự do cụ thể có thể nảy sinh và được thực hiện dưới sự tác động ở mức độ ngày càng lớn hơn của các nhân tố bên ngoài đối với xã hội và quốc gia cụ thể, chẳng hạn, dưới sự tác động của các nguyên tắc và quy phạm pháp luật quốc tế được soạn thảo bởi thực tiễn của sự hợp tác quốc tế.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Trình bày các khái niệm xã hội, cá nhân, Nhà nước và ý nghĩa của các khái niệm đó đối với sự nhận thức mối quan hệ giữa Nhà nước và cá nhân.
2. Trình bày các nội dung hợp thành quy chế pháp lý của cá nhân và vai trò của Nhà nước trong việc xác lập các quy chế đó
3. Địa vị thực tế của con người là gì? Trình bày mối quan hệ giữa địa vị pháp lý và địa vị thực tế của con người.
4. Trình bày các đặc điểm chung của hệ thống các quyền và tự do của cá nhân và các loại quyền và tự do của cá nhân.
5. Hợp tác pháp lý quốc tế trong lĩnh vực quyền con người có những nội dung gì? Trình bày ý nghĩa của sự hợp tác quốc tế đó.

Phần thứ hai

LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÁP LUẬT

Trang trắng

CHƯƠNG XIII

NGUỒN GỐC, BẢN CHẤT, CÁC DẤU HIỆU CƠ BẢN VÀ CHỨC NĂNG CỦA PHÁP LUẬT

I. NGUỒN GỐC CỦA PHÁP LUẬT

Nhà nước và Pháp luật là hai hiện tượng có cùng nguồn gốc, bản chất, gắn bó hết sức mật thiết với nhau. Những nguyên nhân làm phát sinh Nhà nước cũng chính là những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của Pháp luật. Pháp luật là sản phẩm của sự phát triển đến một trình độ nhất định của xã hội.

Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng, trong xã hội cộng sản nguyên thủy chưa có Pháp luật. Song, như mọi xã hội khác, xã hội cộng sản nguyên thủy cũng cần đến trật tự, ổn định để tồn tại và phát triển. Do nhu cầu khách quan đó mà đã xuất hiện các qui tắc xử sự chung. Đó chính là các qui phạm xã hội bao gồm các tập quán và các tín điều tôn giáo. Các tập quán và các tín điều tôn giáo xuất hiện một cách tự phát, theo thời gian, dần dần được cộng đồng thị tộc, bộ lạc chấp nhận và chúng trở thành các qui tắc xử sự chung mang tính chất đạo đức và xã hội.

Các qui phạm xã hội trong xã hội cộng sản nguyên thủy có một số đặc điểm sau:

- Chúng thể hiện ý chí và phù hợp với lợi ích của toàn thể thành viên thị tộc, bộ lạc.

- Chúng điều chỉnh cách xử sự của những con người liên kết với nhau theo tinh thần hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau.

- Chúng được thực hiện một cách tự nguyện theo thói quen của từng thành viên của thị tộc, bộ lạc.

- Trong trường hợp chúng bị vi phạm thì vẫn có cưỡng chế, nhưng sự cưỡng chế đó do toàn thị tộc tổ chức thực hiện, chứ không phải do một bộ máy đặc biệt được hình thành để thực hiện.

Các qui phạm xã hội đó hoàn toàn phù hợp với các điều kiện kinh tế, xã hội, văn hoá của xã hội cộng sản nguyên thủy, chúng cần thiết và có cơ sở khách quan để tồn tại trong một xã hội chưa có tư hữu và các giai cấp.

Đến một giai đoạn phát triển nhất định, khi chế độ tư hữu ra đời và xã hội phân chia thành các giai cấp có lợi ích đối lập nhau thì các qui phạm đó không còn phù hợp nữa, vì chúng thể hiện ý chí chung và bảo vệ lợi ích của mọi thành viên trong cộng đồng thị tộc, bộ lạc. Trong điều kiện mới, giai cấp thống trị, lợi dụng địa vị xã hội của mình đã tìm cách giữ lại những tập quán, qui phạm có lợi và biến đổi nội dung của chúng sao cho phù hợp với ý chí của mình, nhằm mục đích củng cố và bảo vệ một trật tự xã hội mà họ mong muốn. Bằng sự thừa nhận của Nhà nước, các qui tắc tập quán đã được biến đổi ấy trở thành các qui tắc xử sự bắt buộc chung. Đây là cách thức hoặc là nguồn gốc thứ nhất hình thành nên pháp luật. Ví dụ, đạo luật 12 bảng của La Mã chính là kết quả của quá trình chuyển hoá các tập quán thành các qui phạm pháp luật.

Mặt khác, những quan hệ xã hội phức tạp và đa dạng mới phát sinh trong quá trình phát triển của xã hội đã đặt ra yêu cầu cần phải có những qui phạm mới để điều chỉnh (ví dụ, quan hệ giữa chủ nô và nô lệ, quan hệ trao đổi, mua bán...). Vì vậy, tổ chức Nhà nước mới ra đời đã tiến hành hoạt động xây dựng các qui tắc xử sự mới trong nhiều lĩnh vực. Lúc đầu, hoạt động này còn đơn giản, nhiều quyết định của Tòa án và các cơ quan tư pháp được coi như những qui tắc xử sự chung có tính bắt buộc. Hệ thống pháp luật được hình thành dần dần cùng với việc phát triển của Nhà nước. Nhà nước ngày càng ban hành nhiều văn bản

pháp luật nhằm củng cố chế độ tư hữu và qui định các đặc quyền của giai cấp thống trị trong xã hội. Đây là cách thức thứ hai hình thành nên pháp luật. Ví dụ, những văn bản pháp luật của Nhà nước chủ nô như đạo luật Hăммurabi, đạo luật Manu...

Tóm lại, một loại qui phạm mới ra đời - qui phạm pháp luật là qui tắc xử sự chung thể hiện ý chí của giai cấp thống trị do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và được bảo đảm thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước. Loại qui phạm này hoàn toàn khác với qui phạm xã hội tồn tại trong xã hội cộng sản nguyên thủy (bao gồm chủ yếu các tập quán) thể hiện ý chí của tất cả các thành viên thị tộc, bộ lạc. Pháp luật ra đời cùng với Nhà nước, là công cụ sắc bén để thực hiện quyền lực nhà nước, duy trì địa vị và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị. Nhà nước và Pháp luật là sản phẩm của sự phát triển đến một trình độ nhất định của xã hội.

II. BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT

Cũng giống như bản chất của Nhà nước, bản chất của Pháp luật được thể hiện trước hết ở tính giai cấp của nó. Tính giai cấp của pháp luật biểu hiện ở chỗ Pháp luật phản ánh ý chí nhà nước của giai cấp thống trị trong xã hội, nội dung ý chí đó được qui định bởi điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp thống trị. Do nắm trong tay quyền lực nhà nước, giai cấp thống trị đã thông qua Nhà nước để thể hiện ý chí của giai cấp mình một cách tập trung, thống nhất thành ý chí của Nhà nước. Ý chí của giai cấp thống trị được thể hiện và cụ thể hoá trong các văn bản pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Tính giai cấp của Pháp luật còn thể hiện ở mục đích điều chỉnh các quan hệ xã hội. Trong xã hội có giai cấp, sự điều chỉnh pháp luật, trước hết, nhằm mục đích điều chỉnh các quan hệ giai cấp. Pháp luật chính là yếu tố điều chỉnh về mặt giai cấp

các quan hệ xã hội nhằm định hướng cho các quan hệ xã hội phát triển theo một mục tiêu, một trật tự phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, bảo vệ và củng cố địa vị của giai cấp thống trị. Với ý nghĩa đó, Pháp luật chính là công cụ thể hiện sự thống trị giai cấp.

Bản chất giai cấp của Pháp luật luôn luôn là vấn đề trung tâm khi nghiên cứu pháp luật của một kiểu nhà nước. Khi đánh giá một hệ thống pháp luật, trước hết chúng ta cần phân tích để trả lời được câu hỏi: Pháp luật đó là của ai, do ai và vì ai? Sự biểu hiện tính giai cấp trong các kiểu pháp luật khác nhau không giống nhau.

Pháp luật chủ nô là pháp luật của giai cấp chủ nô, do giai cấp này đặt ra trước hết vì lợi ích của nó. Pháp luật chủ nô công khai qui định quyền lực vô hạn của chủ nô và tình trạng vô quyền của giai cấp nô lệ.

Tương tự, Pháp luật phong kiến là Pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp địa chủ và bảo vệ quyền thống trị của giai cấp đó. Pháp luật phong kiến cũng công khai thể hiện tính giai cấp.

Còn tính giai cấp của Pháp luật tư sản thì không dễ nhận thấy. Trong Pháp luật tư sản có nhiều qui định về các quyền tự do, dân chủ làm nhiều người lầm tưởng rằng Pháp luật tư sản là Pháp luật chung của xã hội, không mang tính giai cấp, do nhân dân xây dựng và vì lợi ích của nhân dân. Nhưng xét về thực chất, Pháp luật tư sản, trước hết thể hiện ý chí của giai cấp tư sản và có mục đích trước hết phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản.

Bên cạnh tính giai cấp, Pháp luật còn có giá trị xã hội to lớn - tính xã hội của pháp luật. Trong cuộc sống xã hội, các cá nhân và tổ chức có mối quan hệ với nhau rất đa dạng, phong phú được thể hiện thông qua những hành vi khác nhau. Xã hội, thông qua Nhà nước, ghi nhận những cách cư xử "hợp lý", "khách quan" phù hợp với lợi ích và yêu cầu của số đông trong xã hội. Đó là những qui tắc mang tính phổ biến, khách quan

được Nhà nước thể chế hoá thành những qui phạm pháp luật. Nói khác đi, những hành vi, cách xử sự phổ biến, trải qua những thay đổi xã hội, bỏ qua và vượt lên những yếu tố ngẫu nhiên, được khái quát hoá thành những qui phạm pháp luật mang tính ổn định và chuẩn mực. Do vậy, các qui phạm pháp luật là kết quả của sự "chọn lọc tự nhiên" trong xã hội mang tính qui luật, vì chúng phản ánh được các chân lý khách quan. Giá trị xã hội của Pháp luật còn thể hiện thông qua khả năng mô hình hoá và tiêu chuẩn hoá hành vi của nó. Bằng cách đó, Pháp luật trở thành công cụ để nhận thức xã hội và điều chỉnh các quá trình xã hội, đưa đến cho con người những lượng thông tin nhất định về các giá trị và yêu cầu của xã hội.

Cùng với tính giai cấp và tính dân tộc Pháp luật còn có tính quốc tế (nhân loại), tính mở.

Pháp luật của mỗi nước muốn được người dân tiếp nhận và chấp nhận là của mình thì nó phải được xây dựng trên nền tảng dân tộc, thấm nhuần tính dân tộc. Tức là, nó phải phản ánh được những phong tục, tập quán, đặc điểm lịch sử, điều kiện địa lý và trình độ văn minh, văn hoá của dân tộc. Nếu nghiên cứu so sánh thì dễ nhận thấy rằng, mọi quốc gia đều có một hệ thống pháp luật riêng của mình, thể hiện những bản sắc riêng của dân tộc mình. Mặt khác, trong điều kiện ngày nay, khi đa số các quốc gia và dân tộc trên thế giới đều chủ trương xích lại gần nhau trong quá trình tồn tại và phát triển của mình, thì hệ thống pháp luật của từng quốc gia có tính mở phù hợp với thời đại và khả năng hòa nhập của từng hệ thống pháp luật vào cộng đồng và trật tự pháp luật khu vực và thế giới. Điều đó có nghĩa rằng, về bản chất, mỗi hệ thống pháp luật đều là một hệ thống mở, có khả năng giao lưu và sẵn sàng tiếp nhận những thành tựu của nền văn minh văn hoá pháp lý của nhân loại để làm giàu cho mình.

Tính xã hội, tính dân tộc, tính mở của Pháp luật không mâu thuẫn với tính giai cấp mà hỗ trợ, bổ sung cho tính giai cấp. Các tính chất nói trên của Pháp luật, cùng với giá trị xã hội của nó, làm cho Pháp luật thực sự đóng vai trò là yếu tố điều chỉnh các quan hệ xã hội quan trọng và có hiệu quả nhất, là yếu tố tạo ra trật tự và ổn định, bảo đảm sự phát triển bình thường của xã hội. Do vậy, khi xem xét bản chất của Pháp luật không nên chỉ hạn chế trong việc phân tích tính giai cấp, mà còn phải nhìn nhận nó trong phạm vi rộng hơn, sâu sắc hơn.

III. CÁC DẤU HIỆU CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT

Với tư cách là một hiện tượng xã hội hiện thực, khách quan, Pháp luật có những dấu hiệu của mình.

Dấu hiệu của một sự vật, hiện tượng là thuộc tính, tính chất riêng của sự vật, hiện tượng đó. Như vậy, khi nói đến dấu hiệu của một sự vật, hiện tượng nghĩa là chúng ta không nói đến mọi thuộc tính, mọi tính chất của nó, mà chỉ nói đến những thuộc tính và tính chất "đặc trưng", "đặc thù", "riêng biệt" của sự vật, hiện tượng đó làm cơ sở để phân biệt sự vật, hiện tượng đó với những sự vật, hiện tượng khác.

Dấu hiệu của Pháp luật là những thuộc tính, tính chất riêng biệt, đặc thù của Pháp luật. Dấu hiệu của Pháp luật chính là cơ sở để phân biệt Pháp luật với các hiện tượng xã hội khác, trước hết với những hiện tượng xã hội như đạo đức, tôn giáo, tập quán, v.v...

Trên cơ sở phân tích nguồn gốc, các quan niệm khác nhau về pháp luật cho phép tách ra các dấu hiệu sau đây của Pháp luật.

- *Pháp luật, trước hết đó là tổng thể, nói chính xác hơn là hệ thống các quy phạm.*

Đó không phải là sự tuyển lựa ngẫu nhiên của các quy phạm ngẫu nhiên, mà là hệ thống đã được kiểm tra và được trật tự hóa các quy tắc hành vi được xác định.

Như mọi hệ thống khác, nó bao gồm các yếu tố cùng trật tự, có mối liên hệ lẫn nhau và tác động lẫn nhau. Các yếu tố như vậy là các quy phạm pháp luật hoặc các quy tắc hành vi. Hệ thống đó cần có sự thống nhất và không có sự mâu thuẫn bên trong. Các mối liên hệ nẩy sinh giữa các yếu tố cấu trúc của nó - các quy phạm pháp luật, cũng như chính các quy phạm cần được xây dựng để thực hiện các chức năng được xác định rất rõ ràng, chức năng điều chỉnh và các chức năng khác, nhằm đạt được các mục đích thống nhất. Để có hiệu lực và hiệu quả, Pháp luật cần phải được hình thành với tư cách là một hệ thống chỉnh thể, có mối liên hệ hữu cơ, chặt chẽ. Đó là một trong những đòi hỏi tối cần thiết và đồng thời là một trong những dấu hiệu của Pháp luật hiện thực, đang có hiệu lực.

Trong cơ sở của mọi hệ thống quy phạm hoặc quy tắc hành vi có các nhân tố khách quan và chủ quan. Các nhân tố khách quan gồm các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng và các điều kiện khác cùng kiểu góp phần vào việc xây dựng và hoạt động của hệ thống các quy phạm pháp luật ở nước này hay nước khác. Cả các quy phạm pháp luật cụ thể lẫn hệ thống các quy phạm nói chung không phải được hình thành một cách tự phát, tùy tiện, mà là theo sự mong muốn và cách xem xét của những người này hay những người khác. Chúng phản ánh các nhu cầu khách quan của xã hội và của Nhà nước và được soi chiếu đến các quan hệ kinh tế, chính trị và các quan hệ khác đang tồn tại một cách hiện thực. Về vấn đề này, C. Mác đã viết: "quyền lập pháp không tạo ra luật, quyền lực đó chỉ phát hiện và công thức hóa luật"[(1)].

Các ý định "thiết kế" một cách tùy tiện, trừu tượng các quy phạm pháp luật hoặc hệ thống các quy phạm pháp luật, tất yếu dẫn đến những hậu quả tiêu cực hoặc những hậu quả

[(1)] C. Mác, Ph.Ăngghen, Toàn tập, tập I, tr.285 (Tiếng Nga)

không thể nói trước được. Đó là hệ thống tách rời đời sống, tách rời hiện thực.

Dĩ nhiên, quá trình xây dựng và hoạt động của hệ thống các quy phạm không những không phủ định, mà ngược lại cần phải có sự tồn tại của các nhân tố chủ quan cùng với các nhân tố khách quan. Ở đây muốn nói về sự soạn thảo và thực hiện chính sách pháp luật được lập luận về mặt khoa học ở nước này hay nước khác, về sự chuẩn bị và thực hiện kế hoạch làm luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác, về việc làm luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác, về sự tham gia tích cực của các chuyên gia - luật học trong quá trình xây dựng pháp luật, áp dụng pháp luật, trong hoạt động bảo vệ pháp luật của các cơ quan nhà nước.

Khi nói về hệ thống các quy phạm pháp luật, nói cách khác, tính quy phạm của pháp luật với tư cách là một trong những dấu hiệu rất quan trọng của nó, cần lưu ý rằng tính quy phạm nói chung không có nghĩa là "tính đóng kín" của Pháp luật chỉ bằng các quy phạm - các quy tắc hành vi. Ngoài các quy phạm và cùng với chúng, Pháp luật cần phải bao hàm cả các yếu tố cấu trúc khác ở dạng các quan hệ pháp luật, các nguyên tắc và tư tưởng pháp luật, ý thức pháp luật, các quyền chủ thể của công dân.

- *Tính qui phạm phổ biến.*

Qui phạm pháp luật là tế bào, là đại lượng nhỏ nhất của pháp luật. Những nguyên tắc, khuôn mẫu và mô hình xử sự chung của các chủ thể pháp luật được chứa đựng trong các qui phạm pháp luật. Trong xã hội, do tác động của các yếu tố khách quan và chủ quan, các hành vi xử sự của con người có thể khác nhau, nhưng vẫn có thể và cần phải đưa ra một cách xử sự chung phù hợp với đa số. Con người sống được với nhau, hiểu nhau, giao tiếp được với nhau chính là nhờ những qui tắc xử sự chung được xã hội thừa nhận.

Đương nhiên, trong xã hội không phải chỉ có Pháp luật mới có tính qui phạm, tức là mới chứa đựng các nguyên tắc, khuôn mẫu và mô hình xử sự chung. Các quan hệ xã hội còn được điều chỉnh bởi các qui phạm xã hội khác như: đạo đức, tôn giáo, tập quán, các qui phạm thuộc về điều lệ của các tổ chức chính trị, xã hội và nghề nghiệp. Các qui phạm xã hội đó cũng chứa đựng những nguyên tắc, khuôn mẫu và mô hình xử sự chung. Nhưng những qui phạm đó không mang tính phổ biến mà chỉ có các qui phạm pháp luật mới mang tính phổ biến. Tính qui phạm phổ biến chính là cái để phân biệt pháp luật với các qui phạm xã hội khác. So với các qui phạm xã hội khác, qui phạm pháp luật có tính bao quát hơn và rộng khắp. Về nguyên tắc, Pháp luật có thể điều chỉnh mọi nhóm quan hệ xã hội. Đó là ưu thế của Pháp luật so với các qui phạm xã hội khác. Còn tập quán chỉ có thể điều chỉnh hành vi xử sự của con người ở một khu vực dân cư hay một giới nhất định; tín điều tôn giáo chỉ điều chỉnh hành vi của những người theo tôn giáo, chứ không điều chỉnh hành vi của người vô thần; điều lệ Đảng chỉ điều chỉnh một bộ phận hành vi của các đảng viên mà thôi.

Tính phổ biến của pháp luật được hình thành dựa trên quyền lực nhà nước, thể hiện ý chí nhà nước.

Vì Pháp luật mang tính phổ biến, cho nên nó có tính bắt buộc chung. Tính bắt buộc chung có nghĩa rằng tất cả các thành viên của xã hội, Nhà nước, các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và các chủ thể khác phải thực hiện một cách tất yếu các đòi hỏi có trong các quy phạm pháp luật. Tính bắt buộc chung của quy phạm pháp luật xuất hiện, được phát triển, thay đổi và chấm dứt cùng với quy phạm pháp luật. Pháp luật do có tính phổ biến và bắt buộc, đã làm cho ý chí nhà nước mang tính chủ quyền duy nhất và thống nhất trong từng quốc gia.

- *Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.*

Tính xác định về mặt hình thức là sự thể hiện nội dung pháp luật dưới những hình thức nhất định. Đặc tính nổi bật của Pháp luật thể hiện ở chỗ nội dung của nó (của qui phạm pháp luật, của văn bản pháp luật và của hệ thống pháp luật) được xác định rõ ràng, chặt chẽ. Tính xác định rõ ràng, chặt chẽ bảo đảm tính thống nhất của pháp chế, bảo đảm nguyên tắc "bất cứ ai được đặt vào điều kiện ấy cũng không thể làm khác được". Nội dung của Pháp luật phải được qui định rõ ràng, sáng sủa, chặt chẽ, lô gích, khái quát trong các khoản của điều luật, trong các điều luật, trong một văn bản pháp luật và trong toàn bộ hệ thống pháp luật nói chung. Nếu không như vậy, tức là các qui phạm pháp luật qui định không đủ, không rõ, không chính xác và đặc biệt nó chứa đựng các mâu thuẫn thì sẽ tạo ra những kẽ hở cho sự chuyên quyền, độc đoán, lạm dụng và vi phạm pháp luật như tham nhũng, lãng phí, ức hiếp quần chúng... Như vậy, trong sự điều chỉnh pháp luật không chỉ đưa ra yêu cầu về tính qui phạm phổ biến của Pháp luật mà còn phải đề cao tính xác định về mặt hình thức của Pháp luật. Điều đó có nghĩa rằng, cần phải diễn đạt nội dung của Pháp luật bằng ngôn ngữ pháp luật rõ ràng, chặt chẽ, chính xác dưới hình thức nhất định của Pháp luật.

- *Tính được bảo đảm bằng Nhà nước.*

Pháp luật do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và vì vậy nó được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của quyền lực nhà nước. Điều đó có nghĩa rằng, Nhà nước đã trao cho các qui phạm pháp luật tính quyền lực bắt buộc đối với mọi cơ quan, tổ chức và công dân. Có như vậy Pháp luật mới trở thành qui tắc xử sự chung mang tính chất bắt buộc chung.

Tuỳ theo các mức độ khác nhau mà Nhà nước áp dụng các biện pháp về tư tưởng, tổ chức, khuyến khích, thuyết phục..., kể cả biện pháp cưỡng chế cần thiết để bảo đảm cho Pháp luật được

thực hiện đúng. Khi Pháp luật thể hiện đầy đủ và đúng đắn nguyện vọng, ý chí, lợi ích của đông đảo mọi người trong xã hội thì nó sẽ được mọi người trong xã hội tự giác thực hiện và khi đó không phải sử dụng biện pháp cưỡng chế nhà nước.

Từ đó cho thấy, tính được đảm bảo bằng Nhà nước có thể hiểu dưới hai khía cạnh: một là, khả năng tổ chức thực hiện của Nhà nước cả bằng phương pháp thuyết phục và cưỡng chế; hai là, chính Nhà nước là người đảm bảo cho tính hợp lý và uy tín của nội dung qui phạm pháp luật, nhờ đó nó có khả năng được thực hiện trong cuộc sống một cách dễ dàng, thuận lợi.

Như vậy, *Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội, được quy định bởi cơ sở kinh tế của xã hội, là yếu tố điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm tạo ra trật tự và ổn định trong xã hội.*

IV. CÁC CHỨC NĂNG CỦA PHÁP LUẬT

Các chức năng của Pháp luật là những hình thức tác động của Pháp luật lên các quan hệ xã hội. Đó là những phương diện, những mặt hoạt động chủ yếu của Pháp luật, thể hiện bản chất và giá trị xã hội của Pháp luật.

Pháp luật có hai chức năng chủ yếu là:

- Chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội.
- Chức năng tác động lên ý thức con người (chức năng giáo dục của pháp luật).

Vai trò và giá trị cao nhất của Pháp luật thể hiện ở chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội. Pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội theo hai hướng cơ bản. Một mặt, Pháp luật ghi nhận và điều chỉnh các quan hệ chủ yếu đã hình thành, ổn định và phổ biến trong xã hội; mặt khác, Pháp luật phải đảm bảo cho sự phát triển của các quan hệ mới trong xã hội. Nói khác đi, Pháp luật vừa làm nhiệm vụ "trật tự hoá" các quan hệ xã hội, đưa chúng

vào những phạm vi, khuôn mẫu nhất định, vừa tạo điều kiện cho các quan hệ xã hội phát triển theo chiều hướng mong muốn. Chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội của Pháp luật được thực hiện thông qua các hình thức qui định, cho phép, ngăn cấm, khuyến khích, qui định quyền và nghĩa vụ qua lại của các chủ thể quan hệ xã hội.

Chức năng giáo dục của Pháp luật được thực hiện thông qua sự tác động của Pháp luật lên ý thức và tâm lý con người, làm cho con người hành động phù hợp với các xử sự ghi trong qui phạm pháp luật. Việc ban hành, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, đời sống và thực tiễn pháp lý tác động rất lớn đến sự nhận thức của con người. Từ đó con người hiểu được rằng xã hội và Nhà nước cần anh ta phải xử sự như thế nào khi ở trong hoàn cảnh mà Pháp luật mô tả và nếu không xử sự như thế thì phải chịu những hậu quả bất lợi như thế nào. Nhận thức này hướng con người đến những hành vi, những cách xử sự "văn minh", "hợp lý", phù hợp với lợi ích của xã hội, của Nhà nước và của bản thân.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Trình bày nguồn gốc ra đời của Pháp luật.
2. Phân tích bản chất của Pháp luật.
3. Nêu và phân tích các dấu hiệu cơ bản của Pháp luật
4. Nêu và phân tích các chức năng của Pháp luật.

CHƯƠNG XIV

CÁC KIỂU VÀ CÁC HÌNH THỨC CỦA PHÁP LUẬT

I. CÁC KIỂU PHÁP LUẬT

Bản chất của các hệ thống pháp luật trong những thời kỳ khác nhau của quá trình phát triển lịch sử nhân loại rất khác nhau. Để phân biệt chúng, xác định đặc điểm của hệ thống pháp luật trong mỗi thời kỳ lịch sử khác nhau, lý luận Mác - Lênin về Nhà nước và Pháp luật đưa ra khái niệm kiểu pháp luật. Đây là một trong những khái niệm cơ bản của khoa học lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật.

Học thuyết Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở khoa học để phân định các kiểu pháp luật. Các đặc điểm của mỗi hình thái kinh tế - xã hội sẽ qui định những dấu hiệu, đặc điểm cơ bản thể hiện bản chất của Pháp luật.

Kiểu pháp luật là tổng thể các dấu hiệu, đặc điểm cơ bản của Pháp luật, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại và phát triển của Pháp luật trong một hình thái kinh tế xã hội nhất định.

Trong lịch sử nhân loại, từ khi xuất hiện xã hội có giai cấp đã tồn tại bốn hình thái kinh tế - xã hội: chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Tương ứng với bốn hình thái kinh tế - xã hội đó, có bốn kiểu pháp luật. Đó là:

- Kiểu Pháp luật chủ nô.
- Kiểu Pháp luật phong kiến.
- Kiểu Pháp luật tư sản.
- Kiểu Pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Ba kiểu Pháp luật chủ nô, Pháp luật phong kiến, Pháp luật tư sản tuy có những đặc điểm riêng về bản chất, nội dung, chức năng, vai trò xã hội, nhưng đó là những kiểu pháp luật bóc lột được xây dựng trên cơ sở của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, là công cụ để duy trì và bảo vệ sự thống trị của giai cấp bóc lột đối với đông đảo nhân dân lao động, duy trì tình trạng bất bình đẳng trong xã hội.

Khác hẳn với các kiểu pháp luật trên, Pháp luật xã hội chủ nghĩa có mục đích là xây dựng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, hạn chế và đi đến xoá bỏ bóc lột, xây dựng một xã hội trong đó mọi người bình đẳng, tự do và có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, danh dự, nhân phẩm được tôn trọng.

Sự thay thế kiểu pháp luật này bằng kiểu pháp luật khác tiến bộ hơn là một qui luật tất yếu. Cơ sở khách quan của sự thay thế đó là sự vận động của các qui luật kinh tế, trong đó qui luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Sự thay thế của các kiểu pháp luật gắn liền với sự thay thế các hình thái kinh tế - xã hội tương ứng. Cách mạng xã hội dẫn đến những thay thế đó. Các cuộc cách mạng xã hội khác nhau diễn ra trong lịch sử đã đem lại kết quả: Pháp luật phong kiến thay thế Pháp luật chủ nô; Pháp luật tư sản thay thế Pháp luật phong kiến; Pháp luật xã hội chủ nghĩa thay thế Pháp luật tư sản.

Ở đây, có một điều cần lưu ý rằng, sự thay thế các kiểu pháp luật ở các nước khác nhau đã diễn ra rất khác nhau. Không phải bất cứ nước nào cũng trải qua bốn kiểu pháp luật như đã nêu ở trên. Và sự thay thế các kiểu pháp luật không phải ở đâu cũng diễn ra theo trình tự lịch sử như vậy. Nước ta và nhiều nước khác trên thế giới đã không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ, nên cũng không trải qua kiểu Pháp luật chủ nô. Còn nước Mỹ thì lại không trải qua kiểu Pháp luật phong kiến.

Như vậy, phạm trù kiểu pháp luật là phạm trù tổng hợp, nó giúp chúng ta tìm hiểu một cách sâu sắc bản chất, chức năng, vai

trò xã hội của Pháp luật trong các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, chỉ ra các điều kiện tồn tại và xu hướng phát triển của chúng trong lịch sử.

II. CÁC HÌNH THỨC CỦA PHÁP LUẬT

Hình thức của pháp luật là khái niệm dùng để thể hiện và xác định ranh giới tồn tại của pháp luật trong hệ thống các qui phạm xã hội, là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của Pháp luật, đồng thời, đó cũng là phương thức tồn tại, dạng tồn tại thực tế của Pháp luật.

Hình thức của Pháp luật chỉ có giá trị khi nó có khả năng phản ánh được nội dung và các dấu hiệu thuộc về bản chất của Pháp luật, tức là phản ánh được tính giai cấp, tính xã hội, tính qui phạm phổ biến, tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức, tính được bảo đảm bằng Nhà nước, như đã trình bày ở các phần trên.

Tuỳ thuộc vào điều kiện và đặc điểm cụ thể của từng xã hội, của mỗi nước mà Nhà nước chấp nhận và thừa nhận hình thức pháp luật này hay hình thức pháp luật khác.

Pháp luật tồn tại dưới hai hình thức. Đó là hình thức bên trong của pháp luật và hình thức bên ngoài của Pháp luật (nguồn pháp luật).

- *Hình thức bên trong của Pháp luật bao gồm các nguyên tắc chung của Pháp luật, hệ thống pháp luật, ngành luật, chế định pháp luật và qui phạm pháp luật.*

Trong hình thức của Pháp luật có các nguyên tắc phổ biến của Pháp luật. Đó là những cơ sở xuất phát điểm cho phép mỗi công dân, cơ quan xây dựng và áp dụng pháp luật tự xử sự trong trường hợp cần có một hành vi pháp lý tương ứng với hoàn cảnh (ví dụ, để làm luật, để áp dụng luật, để thực hiện các quyền và nghĩa vụ công dân...).

Có một số nguyên tắc của Pháp luật được qui định trong pháp luật, nhưng cũng có một số nguyên tắc không được qui định trực

tiếp trong Pháp luật mà chúng tồn tại trong các học thuyết pháp lý, trong thực tế đời sống chung của mọi người, được vận dụng như những phương châm chỉ đạo chung trong quá trình áp dụng pháp luật. Có thể kể ra những nguyên tắc pháp luật nổi tiếng như: được làm tất cả những gì mà luật không cấm, chỉ được làm những gì mà luật cho phép, dân chủ, công bằng, bình đẳng...

Nói đến hình thức bên trong của Pháp luật là nói đến cấu trúc của pháp luật. Cũng như mọi hiện tượng xã hội khác, pháp luật có cấu trúc của mình. Mỗi quốc gia có một hệ thống pháp luật. Trong hệ thống pháp luật đó có các ngành luật; trong các ngành luật có các chế định pháp luật; trong các chế định pháp luật có các qui phạm pháp luật.

Ngành luật là một hệ thống các qui phạm luật điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội nhất định với những phương pháp điều chỉnh và hệ thống chủ thể nhất định. Quan hệ xã hội và phương pháp điều chỉnh là hai yếu tố để phân biệt ngành luật này với ngành luật khác, trong đó yếu tố lĩnh vực quan hệ xã hội, tức đối tượng điều chỉnh giữ vai trò chủ đạo.

Ở nhiều nước trên thế giới, hệ thống pháp luật quốc gia được phân thành hai lĩnh vực cơ bản: Luật công và Luật tư. Trong mỗi lĩnh vực như vậy lại có những ngành luật cụ thể.

Luật công là bộ phận pháp luật điều chỉnh quan hệ giữa các cơ quan, tổ chức trong quá trình thực hiện quyền lực công cộng (Nhà nước) hoặc giữa họ với công dân.

Luật tư là lĩnh vực pháp luật điều chỉnh những quan hệ không mang tính quyền lực nhà nước.

Chế định pháp luật là hệ thống các qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng loại trong cùng một ngành luật. Chẳng hạn, Luật hình sự có các chế định: tội phạm, hình phạt, thời hiệu, xoá án...; Luật dân sự có các chế định: quyền sở hữu, quyền thừa kế, quyền tác giả...

Qui phạm pháp luật là tế bào để xây dựng nên cả hệ thống pháp luật của một nước, bộ phận cấu thành và đại lượng nhỏ nhất của toàn bộ hệ thống pháp luật nước đó. *Qui phạm pháp luật là qui tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận.* Qui tắc xử sự chung ở đây có nghĩa là qui tắc xử sự cho tất cả các chủ thể pháp luật: các công dân, các cơ quan, các tổ chức. Qui phạm pháp luật bao gồm ba bộ phận: giả định, qui định và chế tài.

Hình thức bên ngoài của pháp luật được gọi là nguồn của pháp luật. Nói đến hình thức bên ngoài của pháp luật là nói đến sự biểu hiện ra bên ngoài của nó. Trong công việc hằng ngày, chúng ta thường vận dụng qui phạm này hoặc qui phạm khác để giải quyết những vụ việc cụ thể. Những qui phạm có thể lấy từ những nguồn khác nhau.

Nguồn của pháp luật bao gồm: tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản qui phạm pháp luật, những qui định của luật tôn giáo (chẳng hạn như luật Hồi giáo). Ở một số nước, người ta coi học thuyết khoa học pháp lý cũng là nguồn của Pháp luật.

- *Tập quán pháp là những tập quán lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị đã được Nhà nước thừa nhận, làm cho chúng trở thành những qui tắc xử sự chung và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.* Đây là hình thức pháp luật được xuất hiện sớm nhất và được sử dụng nhiều trong Nhà nước chủ nô và Nhà nước phong kiến. Trong Nhà nước tư sản, hình thức này vẫn được sử dụng, nhất là ở những nước có chế độ quân chủ lập hiến, nhưng ở phạm vi hẹp hơn so với các thời đại trước.

- *Tiền lệ pháp là các quyết định của các cơ quan xét xử hoặc của cơ quan hành chính được Nhà nước thừa nhận là khuôn mẫu để giải quyết những vụ tương tự.* Hình thức này đã được sử dụng trong các Nhà nước chủ nô, được sử dụng rộng rãi trong các Nhà nước phong kiến và hiện nay vẫn còn chiếm vị trí quan trọng trong

Pháp luật tư sản, đặc biệt là ở Anh, Mỹ. Ở không ít quốc gia các quyết định, các văn bản của Toà án tối cao về những vụ việc mà sự áp dụng pháp luật gặp khó khăn (do không có qui định pháp luật hoặc các qui định pháp luật đã quá lạc hậu) đã trở thành khuôn mẫu để các Toà án giải quyết các vụ việc tương tự sau đó, các qui định, các bản án đó chính là án lệ.

- *Văn bản qui phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, trong đó qui định những qui tắc xử sự chung.* Có nhiều loại văn bản qui phạm pháp luật. Ở mỗi nước, trong những điều kiện cụ thể, căn cứ vào truyền thống có những qui định riêng về tên gọi và hiệu lực pháp lý của các loại văn bản qui phạm pháp luật. Nhưng nhìn chung, các văn bản pháp luật có hai loại: văn bản luật và văn bản dưới luật. Từ khi Nhà nước tư sản ra đời thì Hiến pháp trở thành văn bản pháp luật cơ bản nhất của Nhà nước. Sau Hiến pháp đến các văn bản luật và văn bản dưới luật. Các văn bản qui phạm pháp luật nói chung đều được ban hành, huỷ bỏ, sửa đổi hoặc bổ sung theo một trình tự nhất định, và chứa đựng những qui định cụ thể, tức là các qui phạm pháp luật.

Trong Pháp luật chủ nô và Pháp luật phong kiến các văn bản pháp luật chưa hoàn chỉnh và kỹ thuật xây dựng chưa cao. Nhiều đạo luật đó chỉ ghi chép lại một cách có hệ thống các án lệ và các tập quán đã được thừa nhận. Pháp luật tư sản đã có hình thức văn bản phong phú và được xây dựng với kỹ thuật cao.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa có hệ thống các văn bản thống nhất, được xây dựng theo một loạt các nguyên tắc, trong đó tôn trọng tính tối cao của luật. Hệ thống các văn bản pháp luật xã hội chủ nghĩa ngày càng được xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ với kỹ thuật cao, phản ánh đúng bản chất của Pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Ở mỗi hệ thống pháp luật, người ta có quan niệm riêng của mình về nguồn của Pháp luật và về giá trị của từng loại nguồn.

Hiện nay, trên thế giới có các hệ thống pháp luật lớn như: hệ thống pháp luật lục địa, hệ thống pháp luật Anh - Mỹ (hệ thống luật common law), hệ thống pháp luật tôn giáo. Trong những nước theo hệ thống pháp luật châu Âu lục địa, nguồn pháp luật chủ yếu và có giá trị nhất chính là các văn bản pháp luật: các Bộ luật, đạo luật, nghị định... Còn ở những nước theo hệ thống pháp luật Anh - Mỹ thì loại nguồn quan trọng nhất và có giá trị nhất là án lệ. Là luật án lệ nên các qui phạm trong luật Anh - Mỹ là một phần cơ bản của bản án hay qui định của Toà án cấp trên. Đây chính là điểm khác nhau căn bản giữa hai hệ thống pháp luật lớn của thế giới.

Ở một số nước theo đạo hồi người ta lại coi kinh Coran như một loại nguồn chủ yếu của Pháp luật. Đây là một loại hình của hệ thống pháp luật tôn giáo.

Ở nước ta, tập quán pháp hay còn gọi là luật tục, chưa được Nhà nước thừa nhận như một loại nguồn pháp luật. Các cơ quan pháp luật không được sử dụng các tục lệ ở các địa phương, của các dân tộc khác nhau để giải quyết những tranh chấp, những vụ án dân sự, hình sự cụ thể. Kết quả là một số qui định, bản án của Toà án hoặc không phát huy được hiệu lực pháp lý hoặc bị phản ứng mạnh từ phía nhân dân địa phương, hoặc nói chung là không được thi hành đầy đủ. Điều này đòi hỏi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải nghiên cứu thấu đáo vấn đề luật tục để từ đó đề ra những giải pháp phù hợp.

Còn về án lệ, trong thời gian mới giành chính quyền ở nước ta, bên cạnh các văn bản của Chính phủ, nó đã từng được coi là một ngoại nguồn quan trọng của Pháp luật. Tuy nhiên, càng về sau án lệ không được coi trọng nữa. Khi Nhà nước đã khẳng định trong Hiến pháp nguyên tắc: "khi xét xử thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật" thì cũng có nghĩa là chúng ta không coi án lệ là nguồn của Pháp luật. Tuy nhiên, thực tế ở nước ta vẫn có án lệ, nhưng theo một cách khác. Toà án nhân

dân tối cao vẫn thường làm công tác tổng kết việc giải quyết một số loại vụ, việc để từ đó đề ra đường lối, hướng dẫn cách giải quyết những vụ việc tương tự cho các Toà án địa phương. Có thể coi đây là một biến dạng của án lệ.

Ngày nay, hình thức pháp luật của các nước trên thế giới đang có xu hướng xích lại gần nhau. Ở một số khu vực, khi thiết lập không gian kinh tế chung thì điều tất yếu phải có cách hiểu giống nhau về các loại nguồn của pháp luật.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Trình bày hiểu biết về các kiểu pháp luật.
2. Nêu và phân tích các hình thức bên trong của Pháp luật.
3. Nêu và phân tích các hình thưc bên ngoài của Pháp luật.

CHƯƠNG XV

PHÁP LUẬT CHỦ NÔ, PHÁP LUẬT PHONG KIẾN, PHÁP LUẬT TƯ SẢN

I. PHÁP LUẬT CHỦ NÔ

1. Bản chất của Pháp luật chủ nô

Vào giai đoạn cuối của chế độ công xã nguyên thủy, khi chế độ tư hữu nảy sinh và quyền lợi của các nhóm người trở nên đối lập nhau thì những qui tắc xử sự trong xã hội đã không thể phản ánh ý chí chung của mọi bộ phận dân cư được nữa. Lợi dụng địa vị và uy tín của mình, lớp người giàu có và thống trị trong xã hội đã tìm cách giữ lại và biến đổi nội dung của một số tập quán cũ theo hướng có lợi cho họ hoặc thông qua những qui định mới để điều chỉnh những quan hệ xã hội mới nảy sinh phù hợp với lợi ích ích kỷ của họ. Trong điều kiện đó, lẽ dĩ nhiên các qui tắc xử sự này không được mọi người tự giác tuân theo và để thực hiện nó thì nhất thiết cần phải có một cơ chế giám sát và cưỡng bức có hệ thống.

Như vậy, cùng với Nhà nước chủ nô, Pháp luật chủ nô cũng ra đời. Đó là kiểu pháp luật đầu tiên trong lịch sử.

Là một bộ phận thuộc kiến trúc thượng tầng của xã hội chiếm hữu nô lệ, Pháp luật chủ nô được qui định bởi cơ sở kinh tế - xã hội của xã hội đó. *Pháp luật chủ nô - xét về bản chất - là ý chí của giai cấp chủ nô được đề lên thành luật, là công cụ thống trị trong tay giai cấp chủ nô.* Mục đích điều chỉnh của Pháp luật chủ nô là nhằm thiết lập, bảo vệ trật tự xã hội phù hợp với lợi ích của

giai cấp chủ nô, củng cố cơ sở kinh tế - xã hội của xã hội chiếm hữu nô lệ.

Tuy nhiên, cần thấy rằng đặt vào điều kiện lịch sử lúc đó, Pháp luật chủ nô là một hiện tượng chứa đựng yếu tố tiến bộ. Với tính cách là những qui tắc, chuẩn mực khái quát hoá, "mẫu hoá" các hành vi xử sự của con người trong đời sống, nó có vai trò điều chỉnh, tạo lập và phát triển một hình thái kinh tế xã hội cao hơn so với hình thái kinh tế - xã hội cộng sản nguyên thủy. Mặt khác, bất cứ Nhà nước nào, với tính cách là đại diện chính thức cho toàn xã hội, cũng thực hiện những công việc chung như: xây dựng đường sá, công trình trị thủy v.v... Pháp luật chủ nô là công cụ chủ yếu để Nhà nước chủ nô thực hiện những công việc đó. Ngoài ra, những điều kiện kinh tế - xã hội, những tư tưởng chính trị pháp lý trong xã hội có giai cấp đầu tiên đó phần nhiều được ghi nhận, phản ánh vào Pháp luật và Pháp luật chủ nô là phương tiện truyền tải các thông tin, các giá trị tư tưởng ấy tới các thời đại sau này.

2. Hình thức của Pháp luật chủ nô

Pháp luật chủ nô được hình thành từ những nguồn khác nhau. Hình thức của Pháp luật chủ nô bao gồm: *tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản pháp luật*.

Tập quán pháp là hình thức pháp luật phổ biến và hết sức quan trọng của Pháp luật chủ nô, đặc biệt là ở giai đoạn xác lập kiểu Pháp luật chủ nô. Rất nhiều tập quán không thành văn của xã hội thị tộc - bộ lạc được Nhà nước vận dụng để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong xã hội mới sau khi đã thay đổi nội dung cho phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị. Nhà nước chủ nô sử dụng những cách khác nhau để thừa nhận các tập quán này như: thừa nhận bằng những văn bản của cơ quan hành chính hay cơ quan xét xử khi giải quyết một vụ việc cụ thể; thừa nhận bằng việc viện dẫn các tập quán ấy trong văn bản của cơ quan lập

pháp. Như vậy, bằng con đường Nhà nước, các tập quán trước kia đã được "pháp luật hóa" và trở thành các tập quán pháp.

Nhưng chỉ bằng tập quán pháp, Nhà nước chủ nô không thể quản lý được xã hội. Vì thế, ngay từ khi mới ra đời, Nhà nước chủ nô đã ban hành hàng loạt các qui định mới để điều chỉnh các quan hệ xã hội mới phát sinh trong nhiều lĩnh vực: chính trị, kinh tế, tư tưởng, trật tự xã hội... Chính các *văn bản qui phạm pháp luật mới* được Nhà nước ban hành ngày càng trở thành nguồn quan trọng của Pháp luật chủ nô. Trên cơ sở những văn bản qui phạm pháp luật đó, nhiều Nhà nước chủ nô đã xây dựng *những Bộ luật tổng hợp* điều chỉnh nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Có thể kể ra một số Bộ luật nổi tiếng như: Bộ luật Hammurabi được Nhà nước chủ nô Babilon ban hành vào thế kỷ XVIII trước công nguyên (tr. CN), Bộ luật Đracông ra đời vào năm 621 (tr. CN) ở Hy Lạp, Bộ luật 12 bảng do Nhà nước Lamã ban hành khoảng giữa thế kỷ V (tr. CN); Luật Manu ở Ấn Độ xuất hiện ít nhất là vào trước thế kỷ I (tr. CN).

Bên cạnh tập quán pháp và các văn bản qui phạm pháp luật do Nhà nước chủ nô ban hành, *tiền lệ pháp* cũng đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành hệ thống Pháp luật chủ nô. Các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan tư pháp trong nhiều trường hợp đã đưa ra những qui định dựa trên cơ sở cách giải quyết những vụ việc tương tự trước đó.

3. Các đặc trưng của Pháp luật chủ nô

Là hệ thống những qui tắc xử sự phản ánh ý chí của giai cấp chủ nô, Pháp luật chủ nô có những đặc trưng chủ yếu sau:

a. Pháp luật chủ nô bảo vệ và củng cố quyền tư hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất và nô lệ, hợp pháp hoá chế độ bóc lột tàn nhẫn đối với nô lệ và tình trạng vô quyền của nô lệ.

Pháp luật chủ nô bảo vệ và củng cố địa vị toàn quyền của chủ nô đối với nô lệ, công khai thừa nhận sự bất bình đẳng tuyệt

đối giữa chủ nô và nô lệ, thừa nhận nô lệ là một thứ tài sản của chủ nô.

Pháp luật cho phép chủ nô có thể đối xử vô nhân đạo với nô lệ theo ý thích của mình. Chủ nô hoàn toàn có quyền đổi, bán, mua, cho, tặng hoặc giết chết nô lệ.

Pháp luật cũng không đặt ra một giới hạn nào trong việc bóc lột tàn nhẫn nô lệ. Nô lệ phải làm mọi việc theo yêu cầu của chủ nô. Mọi lời nói, hành động phản kháng dù là nhỏ nhất đều bị cấm tuyệt đối và bị áp dụng những hình phạt rất dã man.

Pháp luật còn qui định hết sức chặt chẽ việc bảo vệ quyền tư hữu của chủ nô. Mọi hành vi trộm cắp đều bị trừng trị nghiêm khắc. Nô lệ bỏ trốn bị coi là phạm tội cực kỳ nghiêm trọng. Quyền lợi của những chủ nô cho vay nợ được đảm bảo. Pháp luật một số nước cho phép sử dụng nhục hình đối với con nợ không trả được nợ, thậm chí có thể đem bán làm nô lệ hoặc giết đi. Nội dung quyền tư hữu cũng được qui định chặt chẽ, rõ ràng trong nhiều Bộ luật đồng thời với những qui định về trách nhiệm hình sự, dân sự, tố tụng... để bảo vệ quyền tư hữu đó (điển hình trong Luật 12 bảng của Lamã).

b. Pháp luật chủ nô qui định và củng cố tình trạng bất bình đẳng giữa chủ nô và những người lao động khác.

Địa vị và quyền hạn của các tầng lớp lao động khác phụ thuộc vào tài sản của họ. Chủ nô có đầy đủ quyền hành, có địa vị xã hội cao. Còn địa vị pháp lý của những người bình dân (ở Lamã), những người thuộc đẳng cấp thứ ba, thứ tư (ở Ấn Độ) thì bị hạn chế rất nhiều. Phụ nữ bị tước đoạt các quyền về chính trị và một số quyền lợi khác về tài sản.

c. Pháp luật chủ nô bảo vệ và củng cố quyền lực nhà nước chủ nô.

Trong chính thể quân chủ chủ nô Pháp luật hợp pháp hoá quyền lực vô hạn của nhà Vua và sự chuyên quyền độc đoán của hệ thống quan lại. Trong chính thể cộng hoà chủ nô, Pháp luật

cũng qui định về thể thức bầu cử, trình tự và thẩm quyền lập pháp, cách thức hoạt động của các cơ quan nhà nước... nhưng chỉ nhằm điều chỉnh các quan hệ trong nội bộ giai cấp chủ nô.

d. Pháp luật chủ nô qui định và củng cố sự thống trị tuyệt đối của người gia trưởng trong quan hệ gia đình, bảo vệ trật tự gia đình theo quan niệm của giai cấp chủ nô.

Pháp luật ghi nhận vị trí phụ thuộc hoàn toàn của người vợ và con cái vào người cha. Theo quy định của Pháp luật chủ nô, người chồng có thể bán vợ hoặc sử dụng làm quà tặng, có thể giết vợ nếu người vợ mắc lỗi lầm. Người cha cũng có toàn quyền quyết định số phận con cái, có quyền nuôi hay không nuôi, đánh đập dã man, bắt làm nô lệ. Nhưng khi người con đã lớn và giữ chức vụ trong bộ máy nhà nước thì quyền của người gia trưởng sẽ bị hạn chế. Quyền của người gia trưởng là một biểu hiện rõ rệt về tính tuyệt đối của quyền tư hữu được Pháp luật bảo vệ.

e. Pháp luật chủ nô mang đậm dấu ấn của những qui tắc xử sự trong xã hội thị tộc - bộ lạc.

Là kiểu pháp luật đầu tiên trong lịch sử, hình thành chủ yếu qua con đường nhà nước hoá các tập quán cũ nên tàn dư của cách thức xử sự cũ trong xã hội thị tộc - bộ lạc còn in đậm trong Pháp luật chủ nô cả về nội dung và hình thức, đặc biệt thể hiện rõ trong các chế định về hình phạt, chế định về trách nhiệm...

Ngoài những đặc trưng chung của Pháp luật chủ nô, ở mỗi loại hình phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ, Pháp luật còn có những đặc điểm riêng xuất phát từ hoàn cảnh và điều kiện kinh tế - xã hội đặc thù.

Ở phương Đông cổ đại, do quan hệ hàng hoá tiền tệ kém phát triển nên Pháp luật còn đơn giản, Luật hình sự và hôn nhân gia đình phát triển hơn Luật dân sự. Kỹ thuật lập pháp chưa cao, chưa có sự phân chia pháp luật thành các ngành luật.

Tập quán pháp và tiền lệ pháp là hai hình thức pháp luật quan trọng và phổ biến.

Ở phương Tây cổ đại, Pháp luật phát triển hơn với những chế định điều chỉnh cụ thể, chi tiết từng lĩnh vực hoạt động xã hội riêng biệt, đặc biệt là lĩnh vực dân sự. Lúc đầu tập quán pháp và tiền lệ pháp có ý nghĩa quan trọng nhưng càng về sau, hình thức văn bản qui phạm pháp luật càng chiếm vị trí trọng yếu. Nhiều Bộ luật lớn được xây dựng với kỹ thuật lập pháp cao.

II. PHÁP LUẬT PHONG KIẾN

1. Bản chất của Pháp luật phong kiến

Pháp luật phong kiến được hình thành cùng với sự ra đời của Nhà nước phong kiến. Đó là kiểu pháp luật chứa đựng những yếu tố tiến bộ hơn kiểu Pháp luật chủ nô.

Pháp luật phong kiến - xét về bản chất - là công cụ trong tay giai cấp phong kiến thống trị, thể hiện ý chí của giai cấp địa chủ phong kiến và nhằm bảo vệ trật tự xã hội phong kiến mà trước hết là quan hệ sản xuất phong kiến.

Song, về phương diện xã hội, Pháp luật phong kiến cũng có vai trò tích cực của nó. Đó là một trong những phương tiện chủ yếu để xác lập, phát triển và ghi nhận hệ thống những quan hệ xã hội của một hình thái kinh tế - xã hội cao hơn so với hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ. Cũng như Pháp luật chủ nô, Pháp luật phong kiến không chỉ là công cụ thống trị giai cấp, mà còn là phương tiện để Nhà nước phong kiến thực hiện những công việc chung, những chức năng xã hội. Trong những điều kiện, hoàn cảnh chung, Pháp luật phong kiến không chỉ thể hiện ý chí của giai cấp địa chủ phong kiến mà nó còn phản ánh ý chí chung của toàn xã hội. Đấy là khi lợi ích của giai cấp thống trị phù hợp với lợi ích của các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội.

Ở giai đoạn đầu của Nhà nước phong kiến và nhất là ở giai đoạn Nhà nước phong kiến phân quyền cát cứ thì hình thức tập

quán pháp và tiền lệ pháp chiếm vị trí chủ yếu trong hệ thống Pháp luật phong kiến. Sau này, hình thức văn bản pháp luật ngày càng trở thành nguồn quan trọng của Pháp luật phong kiến. Bên cạnh những Bộ luật chung, phức hợp và thống nhất, còn có nhiều loại văn bản pháp luật có phạm vi và mức độ điều chỉnh khác nhau, thích hợp với từng loại quan hệ xã hội. Ví dụ, lệnh, sắc chỉ, dụ, chiếu...

2. Các đặc trưng của Pháp luật phong kiến

Pháp luật phong kiến có các đặc trưng sau:

a. Pháp luật phong kiến là pháp luật đẳng cấp và đặc quyền phong kiến, củng cố và bảo vệ trật tự xã hội phong kiến.

Pháp luật phong kiến qui định chia các giai cấp thành nhiều đẳng cấp khác nhau. Mỗi đẳng cấp có vị trí xã hội riêng gắn với các lợi ích kinh tế, chính trị nhất định. Chế độ đẳng cấp cũng được áp dụng trong các tổ chức tôn giáo và được Nhà nước bảo hộ. Những người giữ các chức sắc tôn giáo thực chất cũng là những địa chủ lớn, nhỏ theo thang bậc đẳng cấp phong kiến.

Pháp luật phong kiến qui định cho giai cấp phong kiến những đặc quyền tuỳ theo đẳng cấp. Phong kiến có quyền sở hữu nhiều hay ít ruộng đất tuỳ thuộc vào đẳng cấp. Ở châu Âu phong kiến, lãnh chúa có rất nhiều quyền: quyền xét xử nông dân, thu tiền phạt, tịch thu tài sản, quyền đúc tiền, quyền thu thuế, cả quyền xâm phạm tình dục đối với vợ mới cưới của nông dân (quyền sơ dạ).

Tính chất đặc quyền của Pháp luật phong kiến còn thể hiện ở chỗ: căn cứ vào địa vị xã hội của người phạm tội và người bị hại mà qui định hình phạt. Pháp luật phong kiến Trung Quốc qui vào tội "thập ác" những tội xâm phạm đến vua, quan, tướng lĩnh của triều đình. Mặt khác, nó lại qui định cho một số người thuộc tầng lớp quí tộc được chiếu cố khi phạm tội hoặc được dùng tiền để chuộc tội. Câu tục ngữ ở Trung Quốc dưới thời phong kiến: "Lễ nghi không tới thứ dân, hình phạt không tới trượng phu" là sự

phản ánh tính chất đặc quyền và sự bất bình đẳng của lễ giáo và Pháp luật phong kiến.

Một bộ phận lớn của Pháp luật phong kiến là những qui phạm xác định thân phận lệ thuộc của nông dân vào phong kiến, trói buộc họ vào ruộng đất của địa chủ. Luật pháp phong kiến (nhất là ở Tây Âu phong kiến) cấm nông dân không được bỏ ruộng đất của địa chủ đi nơi khác, cấm những người khác không được nhận và giữ nông dân lại. Nông dân bỏ trốn sẽ bị bắt trở lại giao cho chủ cũ không thời hạn cùng anh em, vợ con, súc vật và thóc lúa.

Tính chất đặc quyền của Pháp luật phong kiến còn thể hiện ở việc đưa ra những qui định đề cao tuyệt đối quyền của người gia trưởng trong quan hệ gia đình phong kiến trên cơ sở xác định những nghĩa vụ pháp lý nặng nề cho tầng lớp hậu sinh và nữ nhân.

Tất cả những hành vi xâm phạm đến chế độ đẳng cấp phong kiến, quyền sở hữu phong kiến, trật tự xã hội và gia đình phong kiến đều bị trừng phạt bằng những hình phạt tàn bạo. Hệ thống hình phạt đa dạng, phức tạp với cách thức thực hiện hình phạt rất dã man, nhằm mục đích gây đau khổ về thể xác con người.

b. Pháp luật phong kiến hợp pháp hoá bạo lực và sự chuyên quyền tuỳ tiện của giai cấp địa chủ phong kiến.

Pháp luật phong kiến là pháp luật "quả đấm". Nó cho phép sử dụng bạo lực với tính cách là phương tiện hợp pháp và phổ biến để bảo vệ lợi ích hoặc giải quyết các tranh chấp. Ví dụ: các qui định về đấu súng, đấu kiếm ở châu Âu thời phong kiến, các qui định cho phép trả nợ máu ở phương Đông phong kiến...

Pháp luật phong kiến thừa nhận sự chuyên quyền tuỳ tiện của giai cấp phong kiến trong hoạt động điều hành quản lý đất nước, trong tổ chức và áp dụng pháp luật. Đặc biệt, ở giai đoạn phân quyền cát cứ, khi mà mỗi lãnh chúa đều có quyền ban

hành pháp luật riêng thì mức độ cho phép tuỳ tiện càng được thể hiện rõ.

c. Pháp luật phong kiến chịu ảnh hưởng lớn của tôn giáo.

Nội dung của nhiều qui phạm Pháp luật phong kiến mang nặng tính chất tôn giáo và đạo đức phong kiến. Ở Việt Nam và Trung Quốc dưới thời phong kiến, nhiều qui phạm pháp luật là những qui phạm tín ngưỡng và luân lý nho giáo. Pháp luật phong kiến thần thánh hoá quyền lực của hoàng đế, gạt bỏ tự do của con người, đưa con người vào tình trạng ngu muội và vô học.

Những qui phạm tôn giáo chiếm một vị trí quan trọng trong các chế định Pháp luật phong kiến. Ở châu Âu phong kiến các qui phạm tôn giáo không chỉ điều chỉnh quan hệ của giới quí tộc mà còn được phổ biến tới tất cả các thành viên của xã hội trong các lĩnh vực hôn nhân- gia đình, quan hệ thừa kế, tội phạm tôn giáo. Sự thẩm vấn điều tra trong các Toà án giáo hội châu Âu được tiến hành bí mật với sự áp dụng những biện pháp nhục hình. Ở những nước Hồi giáo, nguồn cơ bản của luật là kinh Koran, tức là tập hợp cả những qui phạm chính trị, tôn giáo, pháp luật và đạo đức.

đ. Pháp luật phong kiến tản mạn, không có tính thống nhất cao.

Trên cơ sở nền sản xuất nhỏ, manh mún, khép kín và phát triển chậm chạp, trong một thời gian khá dài, Pháp luật ở các Nhà nước phong kiến chưa trở thành hệ thống thống nhất trong cả nước. Ở những nơi và trong những thời kỳ mà Nhà nước phong kiến phân quyền cát cứ tồn tại, mỗi địa phương, mỗi lãnh địa đều có Pháp luật riêng và trong đa số trường hợp thì hệ thống tập quán của các địa phương có hiệu lực áp dụng thực tế cao hơn Pháp luật của nhà Vua.

Ở những nơi và trong những thời kỳ mà Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền và Nhà nước quân chủ chuyên chế tồn tại thì các Bộ luật chung thống nhất đã được ban hành. Đó là

những Bộ luật tổng hợp gồm các chế định thuộc nhiều ngành luật khác nhau nhưng phần lớn đều được xây dựng dưới dạng các Bộ luật hình. Mặc dù vậy, trong nhiều lĩnh vực, người ta vẫn tuân theo các tục lệ địa phương.

Trong khi đó, khi các thành thị phát triển (đặc biệt ở châu Âu) và nhất là khi các thành thị đó giành được quyền tự quản ở các mức độ khác nhau thì đã xuất hiện những qui định pháp luật riêng, điều chỉnh các quan hệ xã hội trong thành thị. Trong số những qui định đó, có rất nhiều qui phạm điều chỉnh các quan hệ dân sự, các qui chế phường hội, các qui chế của các công trường thủ công... làm tiền đề cho sự xuất hiện một kiểu pháp luật mới: kiểu Pháp luật tư sản.

III. PHÁP LUẬT TƯ SẢN

1. Bản chất và đặc điểm của Pháp luật tư sản

Pháp luật tư sản ra đời cùng với sự xuất hiện Nhà nước tư sản, đánh dấu một bước phát triển lớn lao trong lịch sử nhân loại về các lĩnh vực tư tưởng tinh thần, về giá trị dân chủ, nhân văn, nhân đạo, quyền con người...

So với Pháp luật chủ nô và Pháp luật phong kiến, Pháp luật tư sản là kiểu pháp luật tiến bộ hơn nhiều. *Song, xét về bản chất, Pháp luật tư sản vẫn là sự thể hiện ý chí của một thiểu số trong xã hội - ý chí của giai cấp tư sản. Pháp luật tư sản là công cụ của Nhà nước tư sản dùng để củng cố và bảo vệ các trật tự xã hội có lợi cho giai cấp tư sản, là công cụ quan trọng của chuyên chính tư sản.* Nhận xét về Pháp luật tư sản, C. Mác và Ph. Ăngghen đã chỉ rõ: "Pháp luật của các ông chỉ là ý chí của giai cấp các ông được đề lên thành luật, cái ý chí mà nội dung là do các điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp các ông quyết định"[(1)].

[(1)] *C. Mác - Ph. Ăngghen, tuyển tập, tập 1. NXB Sự thật. Hà Nội, 1980, tr. 262-263*

Tuy nhiên, Pháp luật không phải là bản sao máy móc của các quan hệ kinh tế. Ở mức độ nhất định thì hệ tư tưởng, chế độ chính trị, đặc điểm, hoàn cảnh lịch sử, tâm lý và truyền thống dân tộc, tôn giáo, địa lý, văn hoá... cũng tác động tới sự hình thành Pháp luật tư sản.

Bản chất của Pháp luật tư sản thể hiện qua những đặc trưng về nội dung và hình thức của nó:

a. Pháp luật tư sản ghi nhận và bảo vệ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, bảo vệ chế độ bóc lột lao động làm thuê.

Chế định sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa là chế định cơ bản của Pháp luật tư sản. Nó điều chỉnh quan hệ sở hữu tư nhân - yếu tố cốt lõi trong cơ sở kinh tế của chế độ tư bản.

Hiến pháp và Pháp luật tư sản tuyên bố quyền tư hữu là thiêng liêng và bất khả xâm phạm, bảo vệ quyền tư hữu của tất cả mọi người, quyền tư hữu chung, tư hữu "tuyệt đối". Pháp luật tư sản, kế thừa và có cùng bản chất với các kiểu pháp luật trước nó đã công khai, tuyên bố trừng trị nặng các tội xâm phạm đến quyền tư hữu - cơ sở của chế độ bóc lột, đồng thời hạn chế áp dụng các biện pháp tịch thu, trưng mua, trưng dụng, hoặc không cho phép tịch thu hay chỉ cho phép tịch thu một phần tài sản.

Trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, chế định quyền sở hữu tư nhân được hoàn thiện rất cơ bản bằng Bộ luật Napôlêông (1804): thừa nhận quyền tư hữu tuyệt đối, chưa có khái niệm pháp nhân, không thừa nhận tổ chức trong quan hệ dân sự... Tuy nhiên, bởi vì giai cấp vô sản thì không có gì để mà tư hữu ngoài sức lao động của mình, nên dù được tuyên bố và ghi nhận ra sao thì thực chất Pháp luật tư sản chủ yếu vẫn chỉ bảo vệ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa.

Đến thời kỳ chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước thì chế định tư hữu thay đổi. Bên cạnh sở hữu tư nhân có sở hữu nhà nước. Về thực chất, sở hữu nhà nước vẫn là sở hữu tư nhân tư

bản chủ nghĩa mà trước hết là sở hữu của các nhóm tư bản lũng đoạn Nhà nước. Song, quyền tư hữu tuyệt đối đã bắt đầu bị hạn chế: các đạo luật chống độc quyền ra đời, quyền tịch thu tài sản được áp dụng nhiều hơn... Trên thực tế, thông qua Pháp luật tư sản, Nhà nước tư sản đã can thiệp sâu vào kinh tế, vào sở hữu tư nhân song mục đích cuối cùng của tất cả các biện pháp đó đều vẫn nhằm bảo vệ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa và chế độ bóc lột lao động làm thuê.

b. Pháp luật tư sản ghi nhận và bảo vệ sự thống trị chính trị của giai cấp tư sản.

So với Pháp luật chủ nô và Pháp luật phong kiến, Pháp luật tư sản bảo vệ sự thống trị của giai cấp tư sản bằng những phương pháp và thủ đoạn tinh vi hơn.

Các chế định bảo vệ quyền lực chính trị của giai cấp tư sản cũng đồng thời có nội dung nhằm loại trừ hoặc hạn chế sự tham gia của quần chúng lao động vào đời sống chính trị. Luật hình sự và ngay cả Luật dân sự tư sản, Luật bầu cử, v.v... thể hiện rõ đặc điểm này. Thí dụ, qui định hình phạt nặng đối với những tội chống đối chính quyền, hình phạt tịch thu tài sản thường áp dụng đối với các tội phạm chính trị và ít áp dụng đối với các tội phạm khác. Khi quyền lực nhà nước bị đe dọa trước phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và những người lao động thì giai cấp thống trị không ngần ngại ban hành các đạo luật phản dân chủ, thậm chí áp dụng cả biện pháp khủng bố nhằm bảo vệ địa vị thống trị của mình.

c. Pháp luật tư sản ghi nhận và bảo vệ sự thống trị của giai cấp tư sản về tư tưởng.

Pháp luật tư sản, mặc dù về mặt hình thức thừa nhận tự do tín ngưỡng, tự do ý kiến, tự do tư tưởng, chính kiến, v.v... nhưng thực chất có những qui định hạn chế việc tuyên truyền những tư tưởng không phù hợp với lối sống tư sản, thậm chí trừng trị việc tuyên truyền đó. Có những qui định về chế độ giám sát hoạt động

của các tổ chức và cá nhân có khuynh hướng chống tư sản; thí dụ, luật chống cộng ở Mỹ.

Ngoài ba đặc điểm chung với các kiểu Pháp luật chủ nô và phong kiến nhưng với những biểu hiện đặc thù, Pháp luật tư sản còn có những đặc điểm riêng của mình:

Một là, chế định công dân trong Pháp luật tư sản rất phát triển mà đặc trưng là việc tuyên bố, qui định các quyền tự do dân chủ rộng rãi trong tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội, tự do cá nhân. Chính đặc điểm này thể hiện tập trung giá trị dân chủ, nhân đạo, thể hiện sứ mệnh giải phóng con người ở phạm vi cá nhân của Pháp luật tư sản. Nhưng cũng chính ở đây, Pháp luật tư sản có mâu thuẫn lớn.

Một mặt, đây là điểm tiến bộ của Pháp luật tư sản khác hẳn với Pháp luật phong kiến. Chỉ đến xã hội tư sản mới có khái niệm "*công dân*". Khác hẳn với khái niệm "*thần dân*" trong xã hội phong kiến thể hiện thân phận lệ thuộc, tôi đòi của người dân đối với Vua, quan, địa chủ, khái niệm "*công dân*" thể hiện vị trí bình đẳng của các thành viên trong xã hội trước Pháp luật, người công dân có một tổng thể các quyền rộng rãi được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Việc tuyên bố quyền bình đẳng của công dân và quyền dân chủ tự do rộng rãi trước hết xuất phát từ lợi ích kinh tế của cá nhân các nhà tư bản và lợi ích chính trị của giai cấp tư sản, chống lại chế độ đặc quyền phong kiến về kinh tế, thu hút nhân dân lao động đứng về phía giai cấp tư sản để đấu tranh chống lại sự thống trị về chính trị của Vua, quan, lãnh chúa. Tính chất tiến bộ của Pháp luật tư sản trong chế định công dân thể hiện rõ ở thời kỳ đầu của xã hội tư sản và nếu xét tổng thể cả quá trình phát triển của xã hội tư sản thì đây vẫn là chế định tiến bộ - một thành tựu của nền văn minh nhân loại, một nội dung cơ bản của nền dân chủ tư sản.

Nhưng mặt khác, đa phần các quyền dân chủ và tự do tư sản mang tính chất hình thức, bởi chúng chỉ được tuyên bố mà

không được hoặc ít được Nhà nước đảm bảo thực hiện. Vì vậy, Pháp luật tư sản mang nhiều tính hình thức. Thậm chí những quyền bình đẳng mang tính hình thức thuần tuý cũng không được thực hiện. Một mặt thì tuyên bố quyền phổ thông đầu phiếu, mặt khác, Pháp luật tư sản đề ra vô số những tiêu chuẩn về tài sản, trình độ văn hoá, thời gian cư trú... của ứng cử viên và cử tri mà về thực chất là loại bỏ, hạn chế quyền này của những người lao động nghèo khổ. Tuyên bố quyền tự do lập hội trên lời nói, nhưng trong thực tế thì Nhà nước tư sản ban hành những đạo luật hạn chế quyền này của người lao động, thậm chí phân biệt đối xử, săn đuổi các nhà hoạt động chính trị của giai cấp công nhân.

Hai là, Pháp luật tư sản tuyên bố nguyên tắc "tự do hợp đồng".

Nếu như ngành luật then chốt của Pháp luật phong kiến là luật hình sự thì ngành luật trung tâm của Pháp luật tư sản là Luật dân sự, mà trong đó chế định trung tâm là hợp đồng (khế ước). Chế định hợp đồng là một chế định mới và tiến bộ so với Pháp luật phong kiến và Pháp luật chủ nô, phát triển trên nguyên tắc tự do hợp đồng, thể hiện quyền tự do ý chí, bình đẳng trong quan hệ dân sự, chống lại đặc quyền phong kiến. Quan hệ hợp đồng dân sự phát triển trong thời kỳ tự do cạnh tranh.

Đến thời kỳ tư bản độc quyền và tư bản độc quyền nhà nước, cùng với sự trưởng thành của giai cấp vô sản, phong trào đấu tranh của họ giành được những thành tựu nhất định và cùng với sự tăng cường can thiệp của Nhà nước tư sản vào hoạt động kinh tế, một ngành luật mới ra đời là luật lao động và chế định trung tâm của ngành luật này - hợp đồng lao động được xem là một đặc điểm mới, tiến bộ của Pháp luật tư sản, là thước đo trình độ phát triển của xã hội tư sản. Nhà nước tư sản đưa ra những qui định thừa nhận từng bước các quyền về lao động, về thời gian lao động, nghỉ ngơi, về bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, về lương

tối thiểu, v.v... Nguyên tắc "tự do hợp đồng" ở đây cũng được tuyên bố.

Tuy vậy, quyền "tự do hợp đồng" chỉ hiện thực đối với các nhà tư sản, còn đối với những người vô sản thì tự do chỉ là hình thức. Trên thực tế, đó chỉ là "tự do bán sức lao động" của mình theo những điều kiện hợp đồng thể hiện sự bóc lột khi trắng trợn, khi tinh vi do tư bản áp đặt, nếu không thì sẽ chết đói.

Vào thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, quyền tự do này càng trở nên hư ảo, khi mà những tập đoàn tư bản độc quyền áp đặt điều kiện hợp đồng không chỉ cho những lao động riêng lẻ, mà cho cả những tư sản vừa và nhỏ. Phổ biến loại hợp đồng gọi là "hợp đồng sáp nhập". Điều kiện của những hợp đồng đó do các công ty tư bản độc quyền đặt ra trước. Còn phía bên kia, nếu muốn tham gia vào quan hệ hợp đồng với công ty độc quyền, chỉ còn việc chấp nhận các điều kiện hợp đồng đã được áp đặt, tức là "sáp nhập vào hợp đồng". Do đó, không có sự tự do bình đẳng về ý chí của các bên trong quan hệ hợp đồng trên thực tế như ý nghĩa vốn có của hợp đồng, mà chỉ có sự tự do dưới hình thức pháp lý. Như vậy, nguyên tắc tự do hợp đồng, một mặt, thể hiện khía cạnh tiến bộ, dân chủ của xã hội tư sản và nhu cầu tất yếu của kinh tế thị trường; nhưng mặt khác, về thực chất, nguyên tắc "tự do hợp đồng" chỉ là công cụ phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản, của Nhà nước tư sản nói chung và tư bản độc quyền nói riêng, là tấm màn nguỵ trang chế độ bóc lột của giai cấp đó.

2. Hình thức và hệ thống pháp luật tư sản

Bản chất và đặc điểm của Pháp luật tư sản còn được thể hiện qua các hình thức biểu hiện bên ngoài và các hệ thống pháp luật tư sản.

a. Pháp luật tư sản tồn tại dưới những hình thức chủ yếu là văn bản quy phạm pháp luật, tiền lệ pháp và tập quán pháp.

- *Văn bản quy phạm pháp luật* là hình thức phổ biến nhất của Pháp luật tư sản. So với Pháp luật phong kiến và Pháp luật chủ

nô, văn bản Pháp luật tư sản phát triển và hoàn thiện hơn rất nhiều về mặt nội dung cũng như hình thức.

Hiến pháp là văn bản cơ bản, là đạo luật gốc, có hiệu lực pháp lý cao nhất trong Pháp luật tư sản. Các Hiến pháp tư sản là biên bản ghi nhận kết quả của cách mạng tư sản, phản ánh tương quan lực lượng giai cấp trong xã hội. Các Hiến pháp tư sản đầu tiên ở một số nước là một sản phẩm của sự thoả hiệp giữa giai cấp tư sản đối với giai cấp phong kiến (như ở Anh), còn ở một số nước khác, có thể nói là bản cáo chung cho xã hội phong kiến, là thành quả của cuộc cách mạng triệt để và là nền móng cho quan hệ tư bản chủ nghĩa (như ở Pháp). Từ thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, phong trào công nhân đã lớn mạnh thì Hiến pháp tư sản ở một số nước là bằng chứng của sự nhượng bộ của giai cấp tư sản trước những đòi hỏi của giai cấp công nhân và những người lao động khác.

Nhưng về bản chất, Hiến pháp tư sản là cơ sở pháp lý của nền chuyên chính tư sản. Các Hiến pháp tư sản đầu tiên thông thường chỉ qui định cơ cấu tổ chức quyền lực nhà nước mà ít quan tâm qui định chế độ kinh tế, văn hoá - xã hội, quyền công dân. Về sau này, các chế định đó dần được bổ sung thêm. Dẫu vậy, bản thân hiện tượng lập hiến và nội dung của các Hiến pháp tư sản nói chung đã đánh dấu một bước tiến dài của nền văn minh nhân loại nói chung và của lịch sử phát triển của pháp luật nói riêng. Nhiều Hiến pháp tư sản tiến bộ còn là căn cứ pháp lý cho cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động đòi quyền dân sinh, dân chủ, vì hoà bình và tiến bộ xã hội.

Luật là loại nguồn phổ biến của Pháp luật tư sản. Ngoài các đạo luật, ta còn thường gặp ở các nước tư sản các Bộ luật và tổng tập luật lệ. Bộ luật và tổng tập luật lệ là loại văn bản mang tính pháp điển hoá cao, phạm vi điều chỉnh rộng hơn các đạo luật.

Ngoài Luật thì Sắc lệnh, Nghị định và những văn bản dưới luật khác cũng được sử dụng trong hệ thống pháp luật tư sản. Ở đây thấy nổi bật một đặc điểm quan trọng của Pháp luật tư sản là tính đa nguồn. Vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, phương pháp "uỷ quyền làm luật" phát triển. Đó là hiện tượng Nghị viện trao quyền cho Chính phủ ban hành các văn bản mang tính luật. Số lượng văn bản này rất nhiều, do đó dẫn đến tình trạng vai trò các văn bản Luật bị hạ thấp, vai trò tối cao của Luật bị mất, và nền dân chủ, do đó có nguy cơ bị hạn chế và có thể bị thay thế bằng chế độ phản động, bởi vì phương pháp "uỷ quyền làm luật" đã bị sử dụng để tấn công vào quyền lợi của người lao động, chà đạp lên các nguyên tắc hiến pháp và pháp chế tư sản.

- *Tiền lệ pháp* là hình thức pháp luật được áp dụng chủ yếu ở nước Mỹ, Anh và các nước nằm trong hệ thống thuộc địa của Anh trước đây. Ở Anh, Mỹ toàn bộ các tiền lệ pháp hợp thành một bộ phận quan trọng của luật pháp dưới tên gọi là thông luật (common law).

Tiền lệ pháp có đặc điểm là không ổn định, không xác định về mặt hình thức, mâu thuẫn và rắc rối, vì vậy mà nó mềm dẻo và dễ áp dụng đối với các điều kiện thực tế thay đổi. Ý nghĩa của tiền lệ pháp thực chất là trao một phần quyền làm luật cho quan tòa và quan tòa dễ sử dụng tiền lệ pháp vào mục đích vụ lợi, phục vụ cho lợi ích riêng của tư bản độc quyền, săn đuổi các đại biểu của lực lượng tiến bộ. Nhưng mặt khác, cần thấy rằng việc tồn tại tiền lệ pháp là một nhu cầu khách quan. Quan hệ xã hội - đối tượng điều chỉnh của Pháp luật, luôn biến động. Vì vậy, trong bất kỳ hệ thống luật nào cũng đều luôn có khoảng trống ở những mức độ khác nhau. Trong trường hợp có tranh chấp xảy ra ở khoảng trống đó, Toà án buộc phải xử theo nguyên tắc áp dụng tương tự pháp luật hoặc tương tự qui phạm pháp luật. Những kết luận của Toà án có uy tín trong những

trường hợp ấy, dĩ nhiên, có thể trở thành án lệ cho việc xét xử các vụ tương tự.

- *Tập quán pháp* có thể được coi là một hình thức của Pháp luật tư sản, chủ yếu tồn tại ở một số nước có chính thể quân chủ lập hiến, nhưng vai trò cũng không còn đáng kể. Sự tồn tại của tập quán pháp là do ảnh hưởng của Pháp luật phong kiến.

b. Mỗi Nhà nước tư sản có một hệ thống pháp luật riêng của mình với những đặc thù riêng về nội dung và hình thức, phù hợp với cơ sở kinh tế, đặc điểm lịch sử, dân tộc, trình độ văn hoá, địa lý, v.v... của nước mình. Nhưng các hệ thống pháp luật của các nước tư sản có những nét chung nhất định. Những nét riêng và chung đó cho phép phân ra hai hệ thống pháp luật tư sản: *hệ thống Ăngiô-xắcxông* và *hệ thống Continental.*

Hệ thống ĂngLô-xắcxông bao gồm hệ thống pháp luật Anh, Mỹ và các nước chịu ảnh hưởng nhiều của Anh như Canada, Ôxtralia, v.v... có đặc điểm là không chặt chẽ về mặt hình thức (sử dụng nhiều án lệ), tiếp thu khá nhiều hệ thống tố tụng tư pháp của Pháp luật phong kiến và thích nghi nó với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Các nước trong hệ thống Ăngiô-xắcxông đều lấy luật dân sự Anh làm hình mẫu.

Hệ thống Continental bao gồm hệ thống pháp luật của phần lớn các nước châu Âu lục địa (Pháp, Đức, Italia) và một số nước châu Mỹ la tinh (Brazil, Vênêxuêla, v.v...). Khác với hệ thống Ăngiô-xắcxông, hệ thống pháp luật Continental có tính hệ thống chặt chẽ (có nhiều Bộ luật và đạo luật có cấu trúc khá hoàn chỉnh về nội dung và hình thức, chịu ảnh hưởng sâu sắc của luật Lamã cổ đại). Hệ thống pháp luật này là bằng chứng của sự xoá bỏ cơ bản hệ thống Pháp luật phong kiến và thay vào đó một hệ thống pháp luật mới khá hoàn chỉnh. Tiêu biểu, hình mẫu của hệ thống Continental là pháp luật Pháp với Bộ dân luật Napôlêông 1804 - bộ xương sống của xã hội tư bản.

Nếu xem xét một cách tổng thể Pháp luật tư sản thì cả hai hệ thống Ăngiô-xắcxông và Continental đều có chung một bản chất là bảo vệ chế độ tư hữu tư sản và bóc lột lao động làm thuê và do đó, có nhiều nét chung. Trong thời đại ngày nay chúng có xu hướng xích lại gần nhau do hoạt động lập pháp ở các nước thuộc cả hai hệ thống đều được tăng cường, vai trò tiền lệ pháp ở các nước thuộc hệ thống Ăngiô-xắcxông đang bị hạn chế, do quá trình hoà nhập giữa các nước về kinh tế, văn hoá, về phối hợp đấu tranh chống tội phạm v.v...

3. Vấn đề pháp chế tư sản

Để đánh giá đúng bản chất và vai trò của Pháp luật tư sản, việc nghiên cứu vấn đề pháp chế tư sản có ý nghĩa rất quan trọng.

Có ý kiến cho rằng, dưới xã hội tư sản không có pháp chế. Nhưng pháp chế là sự tuân thủ nghiêm chỉnh của mọi cơ quan nhà nước, những người có chức vụ, các tổ chức xã hội và mọi công dân đối với các yêu cầu của pháp luật. Như vậy, đã xuất hiện ngày càng phổ biến ý kiến thứ hai khẳng định rằng, dưới xã hội tư sản có pháp chế, tức là pháp chế tư sản. Và, pháp chế tư sản xuất hiện từ khi có Pháp luật tư sản, nghĩa là khi có Nhà nước tư sản ra đời. Tuy nhiên, trong những giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội tư sản tình trạng pháp chế có những diễn biến khác nhau. Quan điểm thứ hai ngày phổ biến hơn vì có những căn cứ thuyết phục.

Một là, Nhà nước tư sản tìm thấy trong nguyên tắc pháp chế công cụ hữu hiệu chống chế độ chuyên quyền công khai, chế độ đẳng cấp, đặc quyền, đặc lợi của giai cấp phong kiến với yêu cầu mọi chủ thể của Pháp luật đều phải tuân thủ nghiêm chỉnh các yêu cầu của Pháp luật, mọi công dân không phân biệt đẳng cấp đều bình đẳng trước pháp luật.

Hai là, Nhà nước tư sản, nhất là vào giai đoạn đầu trong quá trình phát triển của nó, đề cao vai trò của Hiến pháp và các đạo

luật do nghị viện ban hành; mọi quyết định của các cơ quan nhà nước khác đều phải phù hợp với Hiến pháp và các đạo luật. Nội dung này của nguyên tắc pháp chế phù hợp với mục đích của Nhà nước tư sản nhằm củng cố, bảo vệ quyền lực của giai cấp tư sản - giai cấp có tiếng nói quyết định trong Nghị viện, đồng thời nhằm hạn chế quyền lực của nhà Vua và phong kiến ở những nơi nó chưa hoàn toàn bị đánh đổ, nhất là ở những nước có chính thể quân chủ lập hiến.

Ba là, nguyên tắc pháp chế cũng được giai cấp vô sản và những người lao động khác - lực lượng chủ yếu của cách mạng tư sản coi trọng, vì nó phù hợp với lợi ích của họ, được họ sử dụng để đấu tranh đòi quyền tự do, bình đẳng, đòi quyền dân sinh, dân chủ trên thực tế, những quyền khá rộng rãi được tuyên bố trong Hiến pháp và Pháp luật tư sản.

Nhưng nền pháp chế tư sản có mâu thuẫn từ trong gốc rễ. Một mặt, pháp chế tư sản tăng cường quyền lực của giai cấp tư sản, bởi vì nó lấy Pháp luật tư sản làm nền tảng, mà Pháp luật tư sản thì thể hiện ý chí của giai cấp tư sản. Mặt khác, trong những điều kiện nhất định thì pháp chế tư sản lại hạn chế, làm suy yếu quyền lực của giai cấp tư sản. Bởi vì, giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh chống lại giai cấp tư sản, đã sử dụng những quyền dân chủ và tự do được nền pháp chế tư sản bảo vệ. Mâu thuẫn này càng trở nên gay gắt cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, với sự lớn mạnh của giai cấp vô sản.

Xét ở một khía cạnh khác, thì nền pháp chế tư sản có tính hình thức, bởi Pháp luật tư sản về bản chất chỉ thể hiện ý chí của thiểu số giai cấp bóc lột, và vào giai đoạn chủ nghĩa đế quốc thì chủ yếu chỉ bảo vệ lợi ích của tư bản độc quyền nhà nước, cơ sở xã hội của nó rất hẹp, vì vậy yêu cầu tuân thủ nó một cách nghiêm chỉnh bởi mọi thành viên trong xã hội là không hiện thực. Đối với đa số những người lao động thì pháp chế ấy là xiềng

xích, do đó nó được bảo vệ chủ yếu bằng sự đe doạ, áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng bạo lực chứ không phải bằng ý thức tự giác tuân thủ pháp luật của công dân.

Mâu thuẫn trên đây chứng tỏ về bản chất nền pháp chế tư sản không bền vững, và sự khủng hoảng của pháp chế tư sản vào giai đoạn chủ nghĩa đế quốc là vấn đề tất yếu mang tính qui luật. Thực tiễn khách quan đã chứng minh điều này.

Quá trình phá vỡ pháp chế tư sản vào giai đoạn chủ nghĩa đế quốc ở những Nhà nước tư sản khác nhau diễn ra với những mức độ khác nhau. Trong những nước dân chủ tư sản quá trình phá vỡ nền pháp chế diễn ra từng bước. Ở những nước thiết lập chế độ phát xít thì nền pháp chế hoàn toàn bị phá vỡ, bị khủng hoảng.

Quá trình phá vỡ nền pháp chế tư sản diễn ra dưới hai hình thức cơ bản: một là, bằng hình thức ban hành những *văn bản pháp luật vi hiến*; hai là, bằng sự thực hiện các hành động *chuyên quyền công khai* của các cơ quan hành chính và Toà án.

Ở hình thức đầu tiên thì vai trò của Nghị viện và Chính phủ tư sản rất quan trọng. Các cơ quan này ban hành các đạo luật phản động mâu thuẫn với Hiến pháp, chà đạp lên các quyền tự do, dân chủ. Trong một số nước đã ban hành những "đạo luật khẩn cấp đặc biệt" để đối phó với các "tình trạng khẩn cấp đặc biệt", đình chỉ hiệu lực của các bảo đảm pháp lý vốn có, mở đường cho sự chuyên quyền của bộ máy hành pháp.

Bằng những hành động công khai, chà đạp trực tiếp lên pháp chế, Nhà nước tư sản, một mặt, săn đuổi những nhà hoạt động tiến bộ thông qua Toà án và cơ quan hành chính, ra những bản án trái với các nguyên tắc hoạt động Toà án, dùng quân đội, cảnh sát đàn áp bất hợp pháp; mặt khác, không những không trừng trị mà còn dung túng cho bọn phân biệt chủng tộc, côn đồ, bọn phát xít mới và tội phạm chiến tranh. Các Nhà nước tư sản hiện đại thành lập nhiều cơ quan mới, trong đó có cơ quan được thành lập để đàn áp các cuộc đấu tranh của các lực lượng tiến bộ.

Tuy nhiên, trong điều kiện thế giới hiện đại, việc ban hành các đạo luật vi hiến phản dân chủ và thực hiện những hành động khủng bố công khai phong trào dân chủ không còn là việc dễ làm. Mặt khác, nhờ có sự phát triển tương đối nhanh và ổn định về kinh tế mà các Nhà nước tư sản tiên tiến có khả năng áp dụng một số biện pháp về phúc lợi xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, xoa dịu phong trào đấu tranh của những người lao động trong nước. Vì vậy, có thể nói rằng, nhìn tổng quát thì trong vài ba thập niên trở lại đây pháp chế tư sản nói chung không còn dấu hiệu khủng hoảng như trước, trừ một số nước ngoại lệ. Nhưng dù sao, bản chất Nhà nước tư sản không thay đổi nên pháp chế tư sản vẫn là nền pháp chế có nhiều hạn chế mang tính chất tất yếu lịch sử và không bền vững.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Trình bày những vấn đề cơ bản về Pháp luật chủ nô.
2. Trình bày những vấn đề cơ bản về Pháp luật phong kiến.
3. Phân tích bản chất và các đặc điểm của Pháp luật tư sản.
4. Trình bày hình thức và hệ thống pháp luật tư sản.
5. Phân tích những vấn đề cơ bản của pháp chế tư sản.

CHƯƠNG XVI

BẢN CHẤT, VAI TRÒ, CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ rằng, sự xuất hiện của Pháp luật xã hội chủ nghĩa là vấn đề mang tính qui luật khách quan. Các tiền đề dẫn đến sự hình thành kiểu Nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng là các tiền đề của sự xuất hiện kiểu Pháp luật tương ứng.

Sau khi cách mạng thành công, giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản phải nhanh chóng xoá bỏ hệ thống pháp luật cũ, xây dựng một hệ thống pháp luật mới để kịp thời điều chỉnh các quan hệ xã hội trong điều kiện mới, trấn áp các phần tử chống đối cách mạng, tổ chức xây dựng một xã hội mới. Cùng với quá trình phát triển của cơ sở xã hội mới, vai trò của Pháp luật xã hội chủ nghĩa ngày càng được tăng cường.

Ở nước ta, ngay sau Cách mạng tháng Tám, Nhà nước dân chủ cộng hoà non trẻ đứng trước nhiệm vụ cấp thiết phải xoá bỏ hệ thống pháp luật thực dân - phong kiến và xây dựng hệ thống pháp luật mới để quản lý xã hội, giữ vững nền độc lập dân tộc. Nhưng xây dựng thống pháp luật mới không phải là công việc một sớm, một chiều. Trong tình hình đó, Nhà nước ta, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, chủ trương tạm thời áp dụng một số qui định của pháp luật cũ, miễn là nội dung không trái với nguyên tắc độc lập và chính thể dân chủ cộng hoà (Sắc lệnh số

47/SL ngày 10-10-1945). Bên cạnh đó, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã khẩn trương xây dựng những văn bản pháp luật mới. Cùng với sự phát triển của Nhà nước, Pháp luật kiểu mới ở nước ta cũng được phát triển và ngày càng hoàn thiện.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa là Pháp luật kiểu mới có bản chất khác với bản chất của các kiểu pháp luật trước đó và có vai trò rất quan trọng trong đời sống xã hội chủ nghĩa. Bản chất của Pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện trong tính giai cấp, những thuộc tính, giá trị xã hội và chức năng pháp luật nói chung, cũng như trong các mối liên hệ của Pháp luật với kinh tế, chính trị, Nhà nước và các qui phạm xã hội khác. Ngày nay chúng ta cần quan niệm bản chất của Pháp luật xã hội chủ nghĩa một cách toàn diện hơn không chỉ dừng lại ở việc mô tả tính giai cấp của nó.

Bản chất giai cấp của Pháp luật xã hội chủ nghĩa còn được thể hiện rõ trong các đặc trưng sau đây:

- *Pháp luật xã hội chủ nghĩa mang tính nhân dân sâu sắc.* Nội dung của nó thể hiện ý chí của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức và những người lao động khác chiếm đại bộ phận dân cư trong xã hội. Đây là điểm khác biệt mang tính nguyên tắc của Pháp luật xã hội chủ nghĩa so với các kiểu pháp luật bóc lột - các kiểu pháp luật chỉ phản ánh ý chí của giai cấp thống trị chiếm thiểu số dân cư. Mặt khác, Pháp luật xã hội chủ nghĩa đã thay đổi địa vị xã hội của nhân dân lao động, ghi nhận nhân dân là chủ nhân chân chính của xã hội mới, ghi nhận chủ quyền nhân dân, qui định một cách rộng rãi các quyền, tự do dân chủ cho công dân, tạo ra những đảm bảo cho việc thực hiện các quyền đó, bảo đảm cho mọi công dân khả năng tham gia vào các lĩnh vực đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá và các lĩnh vực khác. Do vậy, tính dân chủ bên trong, tính nhân dân sâu sắc là đặc trưng không thể tách rời trong Pháp luật xã hội chủ nghĩa.

- *Pháp luật xã hội chủ nghĩa là phạm vi, khuôn mẫu chung của các đòi hỏi của Nhà nước đối với hành vi xử sự của tất cả các thành viên trong xã hội, là cái điều chỉnh mức độ phân phối sản phẩm lao động giữa các thành viên đó.* Việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước xã hội chủ nghĩa liên quan chặt chẽ với việc thực hiện các qui định của pháp luật. Pháp luật là cơ sở cho cuộc đấu tranh với các hành vi phạm tội xâm phạm chế độ xã hội chủ nghĩa, với các vi phạm trật tự xã hội, kỷ luật nhà nước, các quyền chính trị, lao động, tài sản và các quyền khác của công dân.

- *Pháp luật xã hội chủ nghĩa là một hệ thống qui tắc xử sự có tính thống nhất nội tại rất cao.* Pháp luật xã hội chủ nghĩa bao gồm nhiều loại qui phạm khác nhau, nhưng tất cả đều thống nhất với nhau, bởi vì chúng có cùng chung bản chất và mục đích, xuất phát từ ý chí, nguyện vọng, lợi ích chung của đại bộ phận dân cư trong xã hội. Do vậy, Pháp luật xã hội chủ nghĩa không phải là con số cộng đơn giản các qui phạm cá biệt, đơn lẻ, mà là một hệ thống các qui phạm đồng bộ.

- *Pháp luật xã hội chủ nghĩa mang tính cưỡng chế và được Nhà nước bảo đảm thực hiện, nhưng tính cưỡng chế đó đã có những nội dung mới khác với các kiểu pháp luật trước đó.* Trong pháp luật xã hội chủ nghĩa có qui định bắt buộc, cấm đoán, dự liệu những biện pháp cưỡng chế. Nhưng do nội dung của nó phù hợp với nhu cầu, lợi ích, ý chí, nguyện vọng của đại đa số dân cư, cho nên nhìn chung nó được thực hiện một cách tự giác. Nói chung, cưỡng chế được đặt ra đối với những người vi phạm pháp luật và nó được tiến hành trong sự kết hợp chặt chẽ với giáo dục, thuyết phục, trên cơ sở giáo dục, thuyết phục.

- *Pháp luật xã hội chủ nghĩa có mối quan hệ mật thiết và thể chế hoá đường lối, chủ trương, chiến lược, chính sách của Đảng cộng sản.* Trong mối quan hệ đó, đường lối, chủ trương,

chiến lược và chính sách của Đảng giữ vai trò chỉ đạo phương hướng xây dựng pháp luật, chỉ đạo nội dung của Pháp luật, chỉ đạo việc tổ chức thực hiện và áp dụng pháp luật. Pháp luật luôn luôn thể chế hoá đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng thành các qui định chung thống nhất trên qui mô toàn xã hội.

- *Pháp luật xã hội chủ nghĩa có phạm vi điều chỉnh rộng.* Trong chủ nghĩa xã hội, Pháp luật không chỉ qui định những vấn đề về tổ chức quyền lực nhà nước, quyền và nghĩa vụ của công dân... mà còn điều chỉnh trực tiếp lĩnh vực tổ chức lao động và các quá trình sản xuất, việc quản lý và kế hoạch hoá sản xuất... Do vậy, các qui định của Pháp luật xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa xã hội.

- *Pháp luật xã hội chủ nghĩa liên hệ mật thiết với các qui phạm xã hội khác, đặc biệt là các qui tắc đạo đức, tập quán và các qui phạm của các tổ chức xã hội.* Các tư tưởng và qui tắc đạo đức tiến bộ luôn là cơ sở, nền tảng của Pháp luật xã hội chủ nghĩa. Đến lượt mình, Pháp luật lại củng cố và truyền bá các giá trị đạo đức đó. Pháp luật xã hội chủ nghĩa bảo vệ các tập quán truyền thống tiến bộ. Mặt khác, nó cũng ngăn cản, hạn chế và loại trừ những tập tục lạc hậu. Pháp luật cũng có quan hệ chặt chẽ với các qui phạm của các tổ chức xã hội.

Từ sự phân tích trên có thể đi đến định nghĩa như sau: *Pháp luật xã hội chủ nghĩa là hệ thống các qui tắc xử sự do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp công nhân, nông dân, đội ngũ trí thức và những người lao động khác dưới sự lãnh đạo của Đảng, được qui định bởi cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội, là yếu tố điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm mục đích xây dựng một xã hội văn minh, dân chủ, công bằng và phồn vinh.*

II. VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trong đời sống xã hội, Pháp luật xã hội chủ nghĩa có vai trò đặc biệt quan trọng trong bảo đảm sự ổn định và phát triển năng động của xã hội. Nói ở dạng chung nhất, Pháp luật là phương tiện để thể chế hoá đường lối, chiến lược, chính sách của Đảng, bảo đảm cho sự lãnh đạo của Đảng được thực hiện có hiệu quả trên qui mô toàn xã hội, là phương tiện để nhân dân lao động thể hiện ý chí, thực hiện quyền lực và quyền làm chủ của mình; là phương tiện để nhà nước quản lý mọi mặt đời sống xã hội, thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của mình. Chính vì vậy, Điều 12 Hiến pháp 1992 của nước ta qui định: "Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa".

Những điểm nói trên mới chỉ phản ánh vai trò của Pháp luật ở bình diện chung. Để thấy rõ hơn vai trò của Pháp luật cần phải xem xét nó ở các lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội.

- *Pháp luật có vai trò to lớn đối với kinh tế.*

Trong đời sống kinh tế, các quan hệ kinh tế rất đa dạng, phong phú, năng động và phức tạp. Điều đó quyết định sự cần thiết phải điều chỉnh, định hướng cho chúng phát triển, loại bỏ các yếu tố ngẫu nhiên, tuỳ tiện, ngăn ngừa rối loạn, khủng hoảng, thiết lập trật tự và ổn định. Pháp luật là một trong những phương tiện điều chỉnh hữu hiệu các quan hệ kinh tế.

Nhà nước tác động đến nền kinh tế bằng kế hoạch, chính sách giá cả, tài chính, thuế, tín dụng, đầu tư... Sự tác động điều tiết vĩ mô đó muốn có hiệu quả cao phải được thể hiện dưới hình thức pháp luật. Pháp luật là công cụ thể chế hoá các chính sách nói trên thành các qui định pháp luật cụ thể.

Pháp luật là phương tiện hàng đầu được Nhà nước sử dụng để quản lý đối với nền kinh tế. Pháp luật ghi nhận địa vị pháp lý của các thành phần kinh tế, xác định địa vị pháp lý bình đẳng của các

cá nhân, tổ chức sản xuất kinh doanh, tạo lập "môi trường", "hành lang" hay còn gọi là các "khung" pháp lý để cho các cá nhân, tổ chức đó hoạt động. Đồng thời, Nhà nước dựa vào các qui định, tổ chức đó mà điều khiển, kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bằng Pháp luật, Nhà nước giải quyết và điều tiết những vấn đề nảy sinh trong nền kinh tế như: bảo đảm cạnh tranh hợp pháp, bảo vệ lợi ích của người sản xuất, người tiêu dùng, bảo vệ môi trường sinh thái, qui định các chính sách bảo hiểm xã hội đối với người về hưu, người không nơi nương tựa, người có công với cách mạng...

- *Pháp luật có vai trò to lớn đối với hệ thống chính trị.*

Đối với toàn bộ hệ thống chính trị, Pháp luật là phương tiện thiết lập các nguyên tắc quan trọng nhất về tổ chức và hoạt động của toàn bộ hệ thống, bảo đảm cho các bộ phận của hệ thống đó hoạt động nhịp nhàng, ăn khớp trong một tổng thể thống nhất nhằm thực hiện có hiệu quả quyền lực của nhân dân.

Đối với Đảng, Pháp luật là phương tiện thể chế hoá đường lối lãnh đạo của Đảng, làm cho đường lối, chính sách của Đảng có hiệu lực thi hành và bắt buộc chung trên qui mô toàn xã hội. Đồng thời, Pháp luật là phương tiện, chuẩn mực kiểm nghiệm đường lối, chính sách của mình trong thực tiễn.

Trong quan hệ với Nhà nước, Pháp luật là phương tiện tổ chức và hoạt động của chính Nhà nước. Pháp luật qui định chức năng thẩm quyền, trách nhiệm của mỗi loại cơ quan, mối quan hệ giữa chúng. Pháp luật là phương tiện quản lý có hiệu quả đối với mọi mặt của đời sống xã hội. Do đó, khi thực hiện các chức năng của mình, Nhà nước không thể không sử dụng phương tiện Pháp luật.

Đối với các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức nghề nghiệp, pháp luật là phương tiện đảm bảo cho quần chúng nhân dân lao động tham gia vào quản lý nhà nước, quản lý xã hội thông qua các

tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức nghề nghiệp của mình. Pháp luật là yếu tố đảm bảo và phát triển nền dân chủ, bảo đảm cho quyền lực thuộc về nhân dân. Nhân dân dựa vào Pháp luật để đấu tranh với các hành vi lạm dụng quyền lực, hành vi vi phạm các quyền và tự do dân chủ của mình.

- *Pháp luật có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm và bảo vệ trật tự và ổn định xã hội, thiết lập công bằng xã hội.*

Nhà nước dùng Pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm thiết lập một trật tự và sự ổn định trong xã hội, thúc đẩy các quá trình phát triển và những tiến bộ xã hội. Mặt khác, bằng pháp luật, Nhà nước cấm mọi hành vi làm mất ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể và của công dân.

- *Pháp luật có vai trò giáo dục rất lớn.*

Pháp luật là phương tiện quan trọng để giáo dục đối với mọi người. Các qui phạm pháp luật qui định các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể, là khuôn mẫu cho hành vi xử sự của mỗi chủ thể khi ở trong tình huống đã được dự kiến. Pháp luật tạo cho mỗi chủ thể khả năng sử dụng những quyền đã được qui định để phục vụ lợi ích của mình, nhưng đồng thời phải thực hiện những nghĩa vụ tương ứng để tôn trọng quyền và lợi ích của các chủ thể khác, của tập thể và của Nhà nước.

Sự tồn tại của Pháp luật tự bản thân nó đã có ý nghĩa giáo dục, nó tác động tới nhận thức và tư tưởng của mỗi thành viên trong xã hội, giáo dục ý thức "mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người".

Ý nghĩa giáo dục của Pháp luật còn thể hiện ở chỗ nó qui định những hình thức, mức độ khen thưởng, khuyến khích vật chất và tinh thần đối với những thành viên có nhiều cống hiến cho Nhà nước và xã hội; xử lý và trừng trị nghiêm khắc đối với những người vi phạm pháp luật, xâm hại lợi ích của công dân, của tập thể và của Nhà nước.

III. CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Các nguyên tắc cơ bản của Pháp luật là những tư tưởng chỉ đạo, cơ bản, mang tính xuất phát điểm cho hoạt động xây dựng pháp luật, được thể hiện trong nội dung của các qui phạm pháp luật và chỉ đạo đối với hoạt động thực hiện pháp luật.

Các nguyên tắc cơ bản của Pháp luật xuyên suốt tất cả các yếu tố của thượng tầng kiến trúc pháp lý. Các nguyên tắc cơ bản của Pháp luật giữ vai trò chỉ đạo, định hướng cho toàn bộ cơ chế điều chỉnh pháp luật đối với các quan hệ xã hội, cho hoạt động xây dựng pháp luật và thực hiện pháp luật, cho việc nhận thức, hiểu biết pháp luật của công dân.

Các nguyên tắc của Pháp luật có thể được ghi nhận trong các văn bản qui phạm pháp luật, có thể được thể hiện trong tập quán hoặc trong thực tiễn áp dụng pháp luật, thậm chí được thể hiện trong hệ thống tư tưởng pháp luật.

Tuỳ thuộc vào mức độ và phạm vi tác động, các nguyên tắc của Pháp luật được phân thành: a, các nguyên tắc chung; b, các nguyên tắc liên ngành; c, các nguyên tắc ngành.

Các nguyên tắc chung của Pháp luật là những tư tưởng chỉ đạo xác định các đặc trưng cơ bản của Pháp luật nói chung. Chúng xuyên suốt và được thể hiện trong toàn bộ hệ thống pháp luật.

Các nguyên tắc liên ngành là những tư tưởng chỉ đạo hai hoặc một số ngành luật nhất định. Ví dụ: nguyên tắc khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật được thể hiện trong các ngành Luật tố tụng hình sự, Luật tố tụng dân sự và pháp luật về tổ chức Toà án.

Các nguyên tắc ngành là những tư tưởng chỉ đạo một ngành luật nhất định. Ví dụ: nguyên tắc cá thể hoá hình phạt chỉ đặc trưng cho ngành Luật hình sự.

Căn cứ vào các lĩnh vực của đời sống xã hội các nguyên tắc của pháp luật được chia thành: 1, các nguyên tắc kinh tế của Pháp luật; 2, các nguyên tắc xã hội của Pháp luật; 3, các nguyên tắc chính trị của Pháp luật; 4, các nguyên tắc tư tưởng của Pháp luật; 5, các nguyên tắc mang tính chất Pháp luật.

Dưới đây chúng ta xem xét một số nguyên tắc quan trọng nhất của Pháp luật xã hội chủ nghĩa.

- *Nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về nhân dân.*

Nguyên tắc này thể hiện ở chỗ nội dung của pháp luật, hoạt động tổ chức thực hiện, áp dụng pháp luật, trong nhận thức về pháp luật phải thể hiện tư tưởng nhân dân là chủ thể cao nhất của quyền lực. Ở nước ta, nguyên tắc này là tư tưởng xuyên suốt trong hệ thống các văn bản pháp luật nước ta, đặc biệt là trong Hiến pháp. Điều 2 Hiến pháp 1992 ghi nhận: "Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức". Tư tưởng chỉ đạo đó được cụ thể hoá trong các đạo luật và các văn bản pháp luật khác điều chỉnh tổ chức, cơ cấu, trật tự hoạt động của các cơ quan quyền lực, qui định hệ thống bầu cử, các biện pháp bảo vệ chế độ chính trị đối với các hành vi xâm hại đến hệ thống đó và những vấn đề khác.

- *Nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa.*

Nguyên tắc này thể hiện ở chỗ Pháp luật là hình thức, bảo đảm, cơ sở để mở rộng các quyền tự do, dân chủ cho công dân; ấn định những hình thức và biện pháp hữu hiệu để nhân dân tham gia quản lý các công việc của Nhà nước; trừng trị nghiêm khắc những hành vi vi phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân. Pháp luật qui định rõ ràng, cụ thể và chặt chẽ địa vị pháp lý của các thiết chế khác nhau trong hệ thống chính trị, xác lập đúng đắn mối quan hệ dân chủ giữa các thiết chế đó,

tạo điều kiện để chúng thực sự trở thành những thiết chế của nền dân chủ.

- *Nguyên tắc nhân đạo.*

Nguyên tắc này thể hiện ở chỗ toàn bộ hệ thống pháp luật với các tầng, nấc khác nhau của nó phải thấm nhuần tư tưởng coi con người là trung tâm của Pháp luật, quan tâm đến quyền và lợi ích của con người. Pháp luật không chỉ là phương tiện bảo đảm tính mạng và sức khoẻ của con người, mà phải tạo ra môi trường để mỗi người phát triển tối đa khả năng sáng tạo của mình. Khi qui định các biện pháp trách nhiệm pháp lý, Pháp luật không có mục đích gây đau khổ về mặt thể xác hoặc hạ thấp nhân phẩm, danh dự của cá nhân mà có mục đích cải tạo, giáo dục và phục thiện đưa con người vi phạm trở về với cuộc sống lương thiện. Pháp luật lấy phương pháp thuyết phục, giáo dục làm chính, còn cưỡng chế chỉ dùng đến khi giáo dục, thuyết phục không đạt hiệu quả.

- *Nguyên tắc công bằng.*

Nguyên tắc này thể hiện ở chỗ Pháp luật là công lý, là đại lượng biểu thị sự công bằng tồn tại trong xã hội. Công bằng xã hội xuyên suốt trong các quan hệ giữa các thành viên xã hội mà cái làm cơ sở cho sự đánh giá quan hệ đó là lợi ích của con người. Trong phân phối của cải, sản phẩm xã hội, công bằng đòi hỏi phải đảm bảo sự tương quan hợp lý giữa một bên là hành vi của công dân, sự đóng góp công sức lao động của họ cho xã hội và một bên là thái độ, sự đối xử của xã hội. Trong mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân, công bằng đòi hỏi phải xác lập phạm vi tối thiểu nhất của công quyền và qui định đầy đủ những bảo đảm cho người bị quản lý để phòng ngừa các hiện tượng lạm dụng quyền lực, vi phạm các quyền tự do dân chủ của công dân. Trong xử lý vi phạm, công bằng có nghĩa là chỉ phải chịu trách nhiệm pháp lý khi có lỗi, mức độ trách nhiệm phải tương ứng với mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi vi phạm.

- Nguyên tắc bảo đảm sự thống nhất giữa các quyền và nghĩa vụ.

Nguyên tắc này thể hiện ở chỗ Pháp luật nước ta không thừa nhận đặc quyền, đặc lợi của bất kỳ ai, không ai có đặc ân được hưởng nhiều quyền mà lại không phải thực hiện nghĩa vụ, cũng như không ai chỉ có thực hiện nghĩa vụ mà không được hưởng quyền. Điều 51 Hiến pháp 1992 qui định: "Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân". Trong quá trình xây dựng pháp luật, khi xác định địa vị pháp lý của các chủ thể pháp luật phải bảo đảm tư tưởng: quyền phải đi đôi với nghĩa vụ, quyền và nghĩa vụ phải tương ứng với nhau, có quyền phải có nghĩa vụ và ngược lại. Nguyên tắc này cũng có nghĩa là bất kỳ ai vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lý.

IV. CÁC PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Các phương hướng phát triển của pháp luật được qui định bởi những biến đổi về mọi mặt trong đời sống xã hội, bởi các xu hướng phát triển chung của xã hội và bởi vai trò ngày càng lớn lên của Pháp luật và các qui định phát triển nội tại của nó. Trong những năm gần đây, Pháp luật nước ta phát triển theo những phương hướng sau:

1. Pháp luật ngày càng mở rộng đối tượng, phạm vi điều chỉnh của mình đối với các quan hệ xã hội.

Dưới sự tác động của những thay đổi diễn ra trong xã hội đối tượng, phạm vi điều chỉnh của Pháp luật nước ta ngày càng được mở rộng. Việc mở rộng đối tượng và phạm vi điều chỉnh của Pháp luật diễn ra trong tất cả các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế. Trong lĩnh vực này, đã xuất hiện một loạt văn bản pháp luật mới điều chỉnh các nhóm quan hệ: về đầu tư của các tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam, về đầu tư trong nước, về tổ chức và hoạt động của các doanh nghiệp

nhà nước và doanh nghiệp tư nhân, về hoạt động tài chính, ngoại hối, ngân sách, tín dụng, giá cả, chống độc quyền, phá sản, bảo vệ người tiêu dùng, người lao động v.v...

- *Pháp luật ngày càng qui định rộng rãi hơn những thiết chế dân chủ và các hình thức dân chủ của đời sống xã hội, mở rộng các quyền tự do dân chủ của công dân, dân chủ hoá hoạt động tư pháp.*

Hiến pháp và các đạo luật về tổ chức bộ máy nhà nước đã xác định rõ vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp, mối quan hệ giữa các cơ quan đó và vai trò của Nhà nước trong hệ thống chính trị. Có nhiều văn bản pháp luật mới được ban hành qui định hình thức tổ chức và hoạt động của các tổ chức xã hội, các tổ chức nghề nghiệp và vai trò, chức năng, nhiệm vụ của chúng trong đời sống xã hội. Pháp luật ngày càng qui định rộng rãi hơn các quyền và tự do dân chủ của công dân. Khuynh hướng dân chủ hoá các hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật cũng được thể hiện rất rõ trong các văn bản pháp luật được ban hành trong thời gian gần đây.

- *Pháp luật nước ta ngày càng được nhân đạo hoá, vì con người và bảo vệ quyền con người.*

Xu hướng này ngày càng thể hiện rất rõ nét trong pháp luật nước ta. Nó thể hiện ở chỗ Pháp luật nước ta ngày càng quan tâm nhiều hơn đến con người, đến các quyền và lợi ích đa dạng của họ,mở rộng các quyền tự do dân chủ, bảo vệ ngày càng tốt hơn các quyền và tự do đó, các biện pháp trách nhiệm pháp lý ngày càng mang tính nhân đạo, nhân văn hơn và nội dung giáo dục, thuyết phục cũng được thể hiện nhiều hơn.

- *Phương hướng pháp điển hoá các ngành luật được thể hiện rất rõ trong hoạt động lập pháp nước ta.*

Phương hướng này thể hiện ở chỗ vai trò của các Bộ luật, Đạo luật và Pháp lệnh ngày càng được đề cao đúng vị trí của nó.

Gắn liền với điều đó là hoạt động pháp điển hoá được tiến hành trong một loạt lĩnh vực. Đó là ngành luật kinh tế, dân sự, lao động, hàng hải, hành chính, hình sự, tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, thi hành án hình sự v.v... Khuynh hướng này làm cho pháp luật nước ta ngày càng hoàn thiện hơn.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Phân tích bản chất của Pháp luật xã hội chủ nghĩa.
2. Pháp luật xã hội chủ nghĩa có vai trò như thế nào?
3. Nêu và phân tích các nguyên tắc cơ bản của Pháp luật xã hội chủ nghĩa.
4. Trình bày những phương hướng phát triển cơ bản của Pháp luật xã hội chủ nghĩa.

CHƯƠNG XVII

Ý THỨC PHÁP LUẬT VÀ GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

I. KHÁI NIỆM VÀ CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA Ý THỨC PHÁP LUẬT

Ý thức pháp luật là một trong những hình thái của ý thức xã hội, là một trong những biểu hiện của trình độ văn hoá xã hội.

Dưới dạng chung nhất, ý thức pháp luật được hiểu là tổng thể những tư tưởng, học thuyết, tình cảm của con người thể hiện thái độ, sự đánh giá về tính công bằng hay không công bằng, tính đúng đắn hay không đúng đắn của Pháp luật hiện hành, Pháp luật trong quá khứ và Pháp luật cần phải có, về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong cách xử sự của con người, trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức.

Trong các tác phẩm của mình, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin không những chỉ ra cho giai cấp vô sản những yêu cầu pháp lý để đấu tranh nhằm xây dựng một xã hội mới, mà còn xây dựng những khái niệm quan trọng nhất về Pháp luật, tạo cơ sở cho sự hình thành và phát triển ý thức pháp luật mới - ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa có một số đặc điểm sau:

Thứ nhất, với tính cách là một hình thái của ý thức xã hội, ý thức pháp luật chịu sự qui định của tồn tại xã hội, nhưng nó có tính độc lập tương đối. Tính độc lập tương đối của ý thức pháp luật được thể hiện ở một số khía cạnh sau:

- Nó thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội. Thực tế đã chứng minh rằng: tồn tại xã hội cũ đã mất đi nhưng ý thức nói chung,

trong đó có ý thức pháp luật do nó sinh ra vẫn còn tồn tại dai dẳng trong một thời gian dài. Những tàn dư của quá khứ được giữ lại rất bền vững trong lĩnh vực tâm lý pháp luật, nơi mà thói quen và truyền thống đóng vai trò to lớn. Ví dụ, những biểu hiện của tâm lý pháp luật phong kiến như: sự thờ ơ, phủ nhận đối với pháp luật hiện vẫn phổ biến trong xã hội ta.

- Trong những điều kiện nhất định, tư tưởng pháp luật, đặc biệt là tư tưởng pháp luật khoa học, có thể vượt lên trên sự phát triển của tồn tại xã hội. Nếu là tư tưởng pháp luật của giai cấp cầm quyền thì nó sẽ có cơ hội thuận lợi để thể hiện trong Pháp luật và tạo ra những biến đổi tiến bộ trong đời sống.

- Ý thức pháp luật phản ánh tồn tại xã hội của một thời đại nào đó, song nó cũng kế thừa những yếu tố nhất định thuộc ý thức pháp luật của thời đại trước đó. Tất nhiên, những yếu tố được kế thừa có thể là tiến bộ hoặc không tiến bộ.

- Ý thức pháp luật tác động trở lại đối với tồn tại xã hội, đối với ý thức chính trị, đạo đức và các yếu tố thuộc thượng tầng kiến trúc pháp lý như Nhà nước và Pháp luật. Tuỳ thuộc vào ý thức pháp luật tiến bộ hay lạc hậu mà sự tác động của nó có thể là thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của các hiện tượng trên.

Thứ hai, ý thức pháp luật là hiện tượng mang tính giai cấp. Thế giới quan pháp lý của một giai cấp nhất định được qui định bởi vị trí, địa vị của giai cấp đó trong xã hội. Mỗi quốc gia chỉ có một hệ thống pháp luật, nhưng tồn tại một số hệ thống ý thức pháp luật: ý thức pháp luật của giai cấp thống trị, ý thức pháp luật của các giai cấp bị trị, của các tầng lớp trung gian... Về nguyên tắc, chỉ ý thức pháp luật của giai cấp thống trị mới được phản ánh vào trong Pháp luật. Ý thức pháp luật của các giai cấp bị trị mâu thuẫn với ý thức pháp luật của giai cấp thống trị trong xã hội. Trong xã hội ta, giữa giai cấp công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác có lợi ích thống nhất với nhau về cơ bản,

do đó ý thức pháp luật mang tính thống nhất cao. Nó phản ánh sự thống nhất về chính trị, tư tưởng của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội ta.

II. CƠ CẤU CỦA Ý THỨC PHÁP LUẬT

Ý thức pháp luật là một hiện tượng chính trị - pháp lý có cơ cấu phức tạp. Dựa trên những cơ sở khác nhau có thể chia ý thức pháp luật ra những bộ phận cấu thành khác nhau. Mỗi cách phân chia đều có ý nghĩa nhất định trong nhận thức bản chất, đặc điểm và vai trò của ý thức pháp luật.

- Căn cứ vào tính chất, nội dung của ý thức pháp luật có thể chia ý thức pháp luật thành hai bộ phận: hệ tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật.

Hệ tư tưởng pháp luật là tổng thể những tư tưởng, quan điểm và học thuyết về Pháp luật. Những vấn đề lý luận về hoạt động xây dựng pháp luật, áp dụng pháp luật, về giá trị xã hội và chức năng của pháp luật, mối liên hệ mật thiết giữa quyền và nghĩa vụ, pháp chế trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước... đều thuộc về hệ tư tưởng pháp luật.

Khác với hệ tư tưởng pháp luật, tâm lý pháp luật được hình thành một cách tự phát dưới dạng tâm trạng, xúc cảm, thái độ, tình cảm đối với Pháp luật và các hiện tượng pháp lý khác.

Những tâm trạng, xúc cảm, thái độ, tình cảm đối với Pháp luật phần lớn được hình thành dưới sự tác động trong giao tiếp của con người. Sự tồn tại của tâm lý pháp luật gắn liền với những đặc điểm vốn có của tâm lý con người, là biểu hiện sự phản ứng của con người trước các hiện tượng pháp lý.

So với tư tưởng pháp luật, tâm lý pháp luật là bộ phận bền vững hơn, bảo thủ hơn. Tâm lý pháp luật gắn bó chặt chẽ với những truyền thống, tập quán, thói quen của con người. Nó được hình thành chậm chạp và ít biến đổi.

Giữa tâm lý pháp luật và tư tưởng pháp luật tồn tại mối quan hệ biện chứng. Mức độ xúc cảm, tình cảm pháp luật của cá nhân phụ thuộc vào đặc điểm và trình độ tư tưởng pháp luật của cá nhân đó. Ngược lại, sự phát triển của tư tưởng pháp luật cũng chịu ảnh hưởng của tâm lý pháp luật. Tâm lý pháp luật của cá nhân là tiền đề của những tư tưởng pháp luật mà cá nhân đó có thể đạt tới.

- Dựa vào mức độ và phạm vi nhận thức có thể chia ý thức pháp luật ra: ý thức pháp luật thông thường và ý thức pháp luật mang tính lý luận.

Nội dung của ý thức pháp luật đồng thời phản ánh mối liên hệ bên ngoài, có tính chất cục bộ của hiện tượng pháp luật, chưa đi vào bản chất bên trong của hiện tượng này. Một người có ý thức pháp luật thông thường nghĩa là người đó chưa có những kiến thức sâu sắc có tính lý luận, tính hệ thống về Pháp luật. Nhưng anh ta có những hiểu biết nhất định về các qui phạm pháp luật, có những kinh nghiệm trong giải quyết các vụ việc pháp lý cụ thể.

Ý thức pháp luật mang tính lý luận tồn tại dưới dạng các học thuyết, quan điểm về Pháp luật. Ý thức pháp luật mang tính lý luận bao gồm những quan điểm về bản chất của pháp luật, sự tác động qua lại của Pháp luật với các hiện tượng xã hội khác, vai trò của cơ chế điều chỉnh của Pháp luật trong xã hội v.v...

- Căn cứ vào chủ thể mang ý thức pháp luật có thể chia ý thức pháp luật ra: ý thức pháp luật xã hội, ý thức pháp luật nhóm và ý thức pháp luật cá nhân.

Ý thức pháp luật xã hội là ý thức pháp luật của bộ phận tiên tiến đại diện cho xã hội. Ý thức pháp luật xã hội chứa đựng những khái niệm khoa học về bản chất, vai trò, các đặc trưng, chức năng, nguyên tắc... của Pháp luật và được hình thành dưới tác động trực tiếp của khoa học pháp lý. Ý thức pháp luật của các

nhóm xã hội và tất cả các thành viên trong xã hội chịu ảnh hưởng rất lớn của ý thức pháp luật xã hội.

Ý thức pháp luật nhóm phản ánh những đặc điểm của các nhóm xã hội tương ứng. *Đó là những quan điểm, nhận thức tư tưởng, tình cảm pháp luật của một nhóm người nhất định trong xã hội.*

Ý thức pháp luật cá nhân là những tâm trạng, hiểu biết, tình cảm pháp luật của mỗi công dân. Trình độ ý thức pháp luật cá nhân ở các công dân có sự khác nhau.

Ý thức pháp luật nghề nghiệp của các luật gia là một dạng ý thức pháp luật được hình thành trong quá trình học tập, đào tạo và công tác thực tế trong lĩnh vực pháp luật. Chất lượng công tác của các luật gia phụ thuộc vào ý thức pháp luật nghề nghiệp của họ. Để nâng cao hiệu quả của hoạt động xây dựng pháp luật, áp dụng pháp luật, bảo vệ pháp luật, một trong những vấn đề đặt ra là phải đào tạo một đội ngũ luật gia đông đảo, có trình độ chuyên môn cao và phẩm chất đạo đức tốt.

III. CÁC CHỨC NĂNG CƠ BẢN CỦA Ý THỨC PHÁP LUẬT

Ý thức xuất hiện trong quá trình và do có hoạt động và được biểu hiện trong hoạt động đó. Do vậy, có thể nhận thức các chức năng của ý thức pháp luật theo kết quả hoạt động của các chủ thể của nó.

Ý thức pháp luật có ba chức năng cơ bản: chức năng nhận thức, chức năng đánh giá và chức năng điều chỉnh.

Để hình thành các quan điểm, quan niệm, lòng tin về các quy phạm pháp luật hiện hành cần phải tiến hành phân tích hiện thực khách quan và nhận thức hiện thực đó. Ý thức pháp luật thực hiện chức năng nhận thức, tức là nhận thức các quá trình kinh tế, xã hội, các giá trị đạo đức, văn hóa, truyền thống đã được thể chế hóa hoặc sẽ được thể chế hóa. Chức năng nhận thức thể hiện ở

tổng thể nhất định các hiểu biết pháp lý (các tư tưởng, phạm trù, quan điểm, quan niệm...). Tổng thể các hiểu biết đó là kết quả của hoạt động trí tuệ (tư duy) và được thể hiện trong khái niệm "vốn hiểu biết pháp luật". Sự hiểu biết bao giờ cũng làm cho con người có thái độ nhất định, tức là được đánh giá.

Chức năng đánh giá gây ra thái độ cảm xúc nhất định của cá nhân đối với các mặt và hiện tượng khác nhau của đời sống pháp luật trên cơ sở kinh nghiệm và thực tiễn pháp lý. Thái độ cảm xúc được thể hiện ở việc xác định tầm quan trọng của các kiến thức đã thu nhận được ở trong tình huống cụ thể hoặc trong tương lai từ quan điểm của cá nhân, của nhóm, của xã hội. Cái được coi là có giá trị là cái trở thành khách thể của sự mong muốn và của các mục đích hoạt động, cái được lựa chọn và đề cao trong nhiều hiện tượng khác.

Trong nội dung của ý thức pháp luật có bốn loại thái độ đánh giá: thái độ đối với pháp luật (các nguyên tắc quy phạm, chế định của nó); thái độ đối với hành vi pháp luật của những người xung quanh và đối với các khách thể hoạt động (tình hình tội phạm, các tội phạm, những người phạm tội hoặc những người vi phạm pháp luật); thái độ đối với các cơ quan bảo vệ pháp luật (Toà án, Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra, tổ chức luật sư và các hoạt động của các cơ quan, tổ chức đó); thái độ đối với hành vi pháp luật của mình (tự đánh giá).

Do được thực hiện trong thực tế thái độ đánh giá với sự tham gia của ý chí đóng vai trò động lực năng lượng, cho nên xuất hiện một cấu thành mới là cấu thành lý trí - tình cảm - ý chí, hoặc là phương hướng pháp lý. Phương hướng pháp lý được hiểu là xu hướng hoặc tố chất của cá nhân bằng cách tiếp nhận và đánh giá các thông tin, các quá trình, hiện tượng v.v... và chuẩn bị hoạt động trong mối quan hệ của chúng phù hợp với sự đánh giá đó. Trong tổng thể các phương hướng được tổ chức thành hệ thống các định hướng đánh giá được dựa trên hệ

thống các quan điểm. Các phương hướng thống trị xác định tính định hướng của cá nhân, lập trường cuộc sống của cá nhân và đặc trưng cho mặt nội dung của các định hướng đánh giá. Tương ứng, định hướng pháp luật là tổng thể tất cả các phương hướng pháp luật của cá nhân hoặc của cộng đồng (nhóm, tập thể) trực tiếp hình thành nên kế hoạch bên trong, chương trình hoạt động trong các tình huống có ý nghĩa về mặt pháp lý.

Chức năng điều chỉnh của ý thức pháp luật được thực hiện bằng các phương hướng pháp luật và các định hướng pháp luật - đánh giá tổng hợp ở mình tất cả các nguồn khác của tính tích cực pháp luật. Kết quả của việc thực hiện chức năng đó là sự phản ứng hành vi ở dạng hành vi hợp pháp hoặc trái pháp luật. Điều đó cho phép xác định ở dạng khái quát vai trò của ý thức pháp luật với tư cách cơ chế bên trong, mang tính cá nhân của sự điều chỉnh hành vi (hoạt động) của con người trong các tình huống có ý nghĩa về mặt pháp lý

Cấu trúc chức năng của ý thức pháp luật

Các chức năng cơ bản của ý thức pháp luật	Các yếu tố tâm lý	Các kết quả hoạt động	Các chỉ số thực nghiệm
Chức năng nhận thức	Yếu tố lý trí (tư duy)	Vốn hiểu biết pháp luật	Hiểu biết pháp lý và kỹ năng sử dụng chúng
Chức năng đánh giá	Yếu tố cảm xúc - lý trí	Thái độ đánh giá đối với Pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật	Các ý kiến đánh giá
Chức năng điều chỉnh	Yếu tố lý trí - cảm xúc - ý chí	Các định hướng và phương hướng pháp luật	Lập trường (quyết định) hành vi

Trong sách báo pháp lý đã đưa ra ba quy tắc hoạt động của ý thức pháp luật. Quy tắc thứ nhất: "Hãy tuân thủ một cách tự nguyện các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành và hãy đấu tranh một cách trung thực vì các văn bản quy phạm pháp luật mới, tốt hơn". Con người được kêu gọi tự giải phóng bên trong ở các giới hạn của Pháp luật, chứ không phải tự giải phóng bên ngoài khỏi các giới hạn đó, điều đó thường có ở trong giai đoạn tiến hành các cuộc cách mạng. Quy tắc thứ hai: "Hãy giải phóng mình từ bên trong bằng cách tự nguyện bắt buộc chính mình và tìm kiếm tự do chỉ thông qua Pháp luật - cái cần thiết về mặt hiện thực và có lợi đối với cá nhân và xã hội, đặc biệt nếu như đó là đạo luật pháp lý, tức là đạo luật ghi nhận về mặt quy phạm sự công bằng". Quy tắc thứ ba liên quan với tính chất sáng tạo của ý thức pháp luật được biểu hiện cả khi các đạo luật pháp lý có chất lượng mới và có hiệu quả được xây dựng, lẫn khi các đạo luật đó được áp dụng đối với các quan hệ sống của con người trong sự phù hợp với ý nghĩa chân chính của chúng và với lương tâm pháp lý.

Trong cơ sở của mọi hoạt động của con người đều có một tổng số tối thiểu sự hiểu biết về các khách thể và các điều kiện khách quan của hoạt động đó. Điều đó cũng được thể hiện trong hoạt động của con người ở lĩnh vực pháp luật. Tuy nhiên, vốn hiểu biết pháp luật của con người không kết thúc bằng những hiểu biết pháp lý hình thức của họ. Có thể có các hiểu biết, nhưng có thể không có khả năng, kỹ năng sử dụng chúng. Do vậy, cần phải cân nhắc mức độ chiếm lĩnh thực tế các hiểu biết đó, kỹ năng áp dụng pháp luật, hoạt động phù hợp với các quy định của Pháp luật.

Các nghiên cứu thực nghiệm về ý thức pháp luật của các nhóm và tầng lớp dân cư khác nhau đã chỉ ra rằng các thái độ đánh giá đối với Pháp luật nói chung, đối với các quy phạm và chế định cụ thể của nó, đối với thực tiễn áp dụng, tuân thủ và vi

phạm chúng, đối với hành vi pháp luật của mình là cấu thành trung tâm của ý thức pháp luật, là cấu thành nhạy cảm nhất đối với mọi sự chuyển động đóng vai trò quyết định trong việc lựa chọn phương án hành vi phù hợp với quy định pháp luật (hợp pháp) hoặc trái pháp luật (vi phạm pháp chế).

IV. Ý THỨC PHÁP LUẬT VÀ PHÁP LUẬT

Ý thức pháp luật và Pháp luật là hai hiện tượng pháp lý khác nhau thuộc thượng tầng kiến trúc pháp lý của xã hội, nhưng có quan hệ biện chứng với nhau. Quan hệ biện chứng đó được thể hiện ở một số mặt sau:

1. Ý thức pháp luật và hoạt động xây dựng pháp luật.

Ý thức pháp luật là tiền đề trực tiếp cho hoạt động xây dựng pháp luật. Ý thức pháp luật cao cho phép đánh giá đúng đắn tầm quan trọng pháp lý của các quan hệ xã hội cần được điều chỉnh, bảo đảm cho hoạt động soạn thảo, thảo luận và thông qua các văn bản quy phạm pháp luật có chất lượng cao. Ý thức pháp luật là nhân tố chủ quan, có ý nghĩa quyết định đối với nội dung của các văn bản quy phạm pháp luật.

Xuất phát từ vai trò trên của ý pháp luật đối với hoạt động xây dựng pháp luật, cần phải hoàn thiện hệ tư tưởng pháp luật với tính cách là bộ phận lý luận khoa học của ý thức pháp luật mà ở đó phản ánh các lợi ích và nhu cầu xã hội và chuyển hoá chúng thành các chế định và quy phạm pháp luật. Điều đó đòi hỏi phải nâng cao trình độ pháp luật nghề nghiệp của các cán bộ, cơ quan có thẩm quyền xây dựng pháp luật. Đồng thời, hoạt động xây dựng pháp luật cũng đòi hỏi phải nâng cao ý thức pháp luật cho các tầng lớp nhân dân lao động, vì trong quá trình phát triển và mở rộng dân chủ, nhân dân lao động ngày càng tham gia rộng rãi hơn vào quá trình xây dựng pháp luật.

2. Ý thức pháp luật và thực hiện pháp luật.

Việc thực hiện pháp luật cũng tuỳ thuộc vào trình độ nhận thức pháp luật và trạng thái tâm lý pháp luật của con người. Vì vậy, ý thức pháp luật của các chủ thể càng cao thì sự tuân thủ pháp luật, sử dụng pháp luật, chấp hành pháp luật của họ càng đúng đắn.

Ý thức pháp luật có vai trò đặc biệt quan trọng trong hoạt động áp dụng pháp luật. Để giải quyết tốt một vụ việc cá biệt - cụ thể, đòi hỏi cơ quan có thẩm quyền, nhà chức trách phải thu thập nhanh chóng, phân tích chính xác các tình tiết của vụ việc, xác định rõ đặc trưng pháp lý của nó. Trên cơ sở đó lựa chọn qui phạm pháp luật tương ứng để áp dụng, ra quyết định và sau đó tổ chức thi hành quyết định đó trên thực tế. Ý thức pháp luật nghề nghiệp cao cho phép các cơ quan có thẩm quyền, nhà chức trách quyết định tốt các vụ việc pháp lý. Do đó, ý thức pháp luật của các cán bộ có thẩm quyền áp dụng pháp luật càng cao thì hoạt động áp dụng pháp luật càng đúng đắn và có hiệu quả cao.

3. Tác động của Pháp luật đối với ý thức pháp luật.

Pháp luật chịu sự tác động của ý thức pháp luật, nhưng ngược lại nó cũng tác động tích cực đến việc hình thành, củng cố, phát triển ý thức pháp luật.

Bản thân sự tồn tại của hệ thống pháp luật cũng tác động bằng cách này hay cách khác đến ý thức pháp luật của từng thành viên trong xã hội, phát triển và nâng cao ý thức pháp luật của họ. Hệ thống pháp luật càng hoàn chỉnh thì càng tạo điều kiện cho việc nâng cao ý thức pháp luật trong nhân dân.

Trong Pháp luật phản ánh những tư tưởng, quan điểm, nguyên tắc pháp lý tiên tiến của ý thức pháp luật xã hội. Khi đó Pháp luật đóng vai trò như là "phương tiện" truyền bá ý thức pháp luật xã hội đến ý thức pháp luật cá nhân, nâng cao ý thức

pháp luật của các cá nhân lên ngang tầm với ý thức pháp luật tiên tiến trong xã hội.

Không chỉ Pháp luật với tính cách là tổng thể các qui phạm, mà tất cả các yếu tố hợp thành của thượng tầng kiến trúc pháp lý (qui phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, pháp chế, trật tự pháp luật...) đều tác động tích cực đến sự hình thành và phát triển ý thức pháp luật. Trong toàn bộ sự tác động này, các cơ quan bảo vệ pháp luật, đặc biệt là Toà án có vai trò to lớn. Hoạt động của các cơ quan đó tác động trực tiếp, tích cực đến việc hình thành, phát triển các quan niệm, tình cảm pháp luật đúng đắn, khẳng định trong ý thức công dân tính tất yếu và bất di bất dịch của những quyền, nghĩa vụ và tự do.

V. GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

Lịch sử chứng minh rằng mọi Nhà nước đều có tiến hành hoạt động đặc thù để phổ biến các quan niệm về pháp luật và trật tự pháp luật. Để thực hiện hoạt động đó các phương tiện có trong xã hội đều được sử dụng: văn học, nghệ thuật, trường học, báo chí, đài phát thanh, truyền hình, các cơ sở đào tạo pháp luật chuyên môn. Nói cách khác, giáo dục pháp luật là một bộ phận hợp thành của chức năng tư tưởng của mọi Nhà nước. Theo mức độ phát triển và hoàn thiện của tổ chức Nhà nước, các phương thức và hình thức thông thạo nhất của sự tác động tư tưởng đến ý thức của quần chúng được tìm thấy và sử dụng, giáo dục pháp luật với tư cách là một dạng hoạt động độc lập của Nhà nước, của các cơ quan nhà nước, của các công chức nhà nước, cũng như của các cơ quan tự quản và xã hội nói chung được tách riêng và chuyên môn hóa nhiều hơn.

Nội dung và sách lược, các khách thể, hình thức và phương thức tác động đến ý thức của quần chúng và của những công dân cụ thể được thay đổi, nhưng ở mức độ lớn, trước hết ở các nước

phát triển bản chất của sự tác động ở dạng các quan niệm về Pháp luật và ý thức pháp luật, bản chất, giá trị và các chức năng của chúng vẫn không thay đổi. Chỉ có trong điều kiện dân chủ hiện thực mới có khả năng tiến hành hoạt động có định hướng mục đích và được tổ chức mang tính chuyên môn về đào tạo pháp luật và giáo dục pháp luật đối với nhân dân và tất nhiên cả về đào tạo các luật gia - chuyên nghiệp.

Giáo dục pháp luật là hoạt động có hệ thống mang tính định hướng có mục đích của Nhà nước, của các cơ quan nhà nước, của cán bộ công chức, của các tổ chức chính trị - xã hội và của các tập thể lao động nhằm hình thành và nâng cao ý thức pháp luật và văn hóa pháp luật.

Đào tạo pháp luật và giáo dục pháp luật có mối liên hệ hữu cơ với nhau. Đào tạo mang tính giáo dục đòi hỏi phải có mối liên hệ liên tục của các quá trình hình thành có định hướng mục đích ý thức cá nhân của công dân tuân theo pháp luật và luật gia - chuyên nghiệp, bao gồm quan điểm pháp luật , các tư tưởng đạo đức, các định hướng pháp luật và các định hướng giá trị, các đặc điểm chuyên môn, nghề nghiệp cần thiết. Ít nhất là phải hình thành tính động cơ tương ứng - thái độ tích cực đối với nội dung nhận thức và nhu cầu về việc mở rộng và làm sâu sắc thường xuyên các hiểu biết pháp luật. Đó phải là nhu cầu không bao giờ "cạn kiệt" mà ngày càng tăng của các nhà luật học - chuyên nghiệp, của các cán bộ, công chức nhà nước, các tổ chức xã hội, các tổ chức tự quản và của mọi công dân. Chỉ trong trường hợp như vậy con người sẽ không những tuyên bố ý nghĩa của các hiểu biết lý luận đối với hoạt động thực tiễn, mà còn sẽ tìm thấy các khả năng để chiếm lĩnh, làm chủ các hiểu biết đó và áp dụng đúng đắn chúng trong các tình huống có ý nghĩa về mặt pháp lý. Đào tạo pháp luật và giáo dục pháp luật là một bộ phận của toàn bộ quá trình hình thành thế giới tinh thần của cá nhân mà thiếu

nó thì không thể thực hiện tư tưởng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Khách thể chính của sự tác động trong đào tạo và giáo dục pháp luật là ý thức pháp luật được định hướng tích cực một cách vững chắc, được phát triển ở một trình độ cần thiết. Ở đây muốn nói về ý thức pháp luật của cá nhân, của tập thể (nhóm nghề nghiệp), của xã hội nói chung. Cần phải khẳng định rằng sự tác động tư tưởng đối với ý thức pháp luật xã hội có nghĩa là sự tác động tương ứng đến ý thức nhóm và cá nhân và ngược lại giáo dục pháp luật của các cá nhân riêng lẻ và của các nhóm của họ, suy cho cùng quyết định sự hình thành và phát triển ý thức pháp luật xã hội, bởi vì các loại ý thức pháp luật khác nhau có mối liên hệ biện chứng lẫn nhau và có sự phụ thuộc lẫn nhau.

Giáo dục pháp luật có các mục đích mang tính độc lập tương đối, các phương pháp và hình thức tổ chức đặc thù để đạt được các mục đích đó. Nó là hoạt động có nhiều mục đích đòi hỏi phải có các mục đích chiến lược, lâu dài và các mục đích sách lược, gần, chung và cụ thể. Các mục đích có thể được cụ thể hóa với việc cân nhắc tính đặc thù của chủ thể và khách thể tác động giáo dục, của các hình thức và phương tiện được sử dụng của hoạt động đó, cũng như của các cơ quan thực hiện giáo dục pháp luật.

Có thể coi việc phòng ngừa chủ nghĩa hư vô pháp luật là mục tiêu chương trình ở nước ta. Các biện pháp chuyên môn được sử dụng để khắc phục chủ nghĩa đó là: bảo đảm chất lượng cần thiết của các luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác được thông qua, củng cố pháp chế và trật tự pháp luật, nâng cao vai trò của Tòa án và tiến hành cải cách Tư pháp nói chung, đưa giáo dục pháp luật đến với dân cư, đào tạo và giáo dục pháp luật chuyên nghiệp cho các luật gia, những cán bộ, công chức nhà nước phù hợp với các nhu cầu của thời đại. Đồng thời, cần phải

tiến hành thường xuyên công việc nâng cao trình độ văn hóa pháp luật cho mọi chủ thể thuộc hệ thống bảo vệ pháp luật. Mục đích trực tiếp là hành vi hợp pháp, trong đó có tính tích cực pháp luật của công dân và tính tích cực nghề nghiệp của các luật gia và của các cán bộ, công chức nhà nước khác trong quá trình thực hiện các thẩm quyền của họ trong các tình huống có ý nghĩa về mặt pháp lý.

Một số mục đích cơ bản như nói ở trên chỉ có thể đạt được khi hoạt động giáo dục pháp luật tuân thủ các nguyên tắc sau: tính khoa học, tính có kế hoạch, tính có hệ thống, tính liên tục và tính phân hóa, bảo đảm phương pháp tiếp cận tổng thể cũng như tạo ra các điều kiện có lợi nhất để thực hiện ý thức pháp luật vững chắc, phát triển trên thực tiễn.

Nội dung của trình độ pháp luật cần phải đạt tới đòi hỏi các chủ thể đào tạo và giáo dục pháp luật có được trình độ cần thiết về vốn kiến thức pháp luật, về hệ thống các quan điểm, về việc thừa nhận Pháp luật và nhận thức sự cần thiết tuân theo các quy định pháp luật, có kỹ năng, kỹ xảo thực hiện pháp luật. Tương ứng giáo dục và đào tạo pháp luật thể hiện ở việc chuyển tải, tích lũy và lĩnh hội các hiểu biết về các nguyên tắc và quy phạm pháp luật, cũng như ở sự hình thành thái độ tương ứng đối với Pháp luật và thực tiễn áp dụng nó, kỹ năng sử dụng các quyền, tuân theo các điều cấm và thực hiện nghĩa vụ. Từ đó sẽ có sự cần thiết, nhu cầu trong việc lĩnh hội có ý thức các luận điểm cơ bản của Pháp luật, trong sự hình thành cảm giác tôn trọng sâu sắc đối với Pháp luật. Những hiểu biết đã thu nhận được cần phải biến thành niềm tin của cá nhân, vào định hướng vững chắc tuân thủ các quy định của Pháp luật và tiếp đến vào nhu cầu bên trong và thói quen tuân thủ pháp luật, biểu hiện tính tích cực pháp luật và tính pháp lý - chuyên môn.

Các biện pháp giáo dục pháp luật bao gồm: tuyên truyền pháp luật, phổ biến pháp luật, đào tạo pháp luật, thực tiễn pháp

lý, tự giáo dục. Cơ sở của việc áp dụng các phương tiện nói trên là thực hiện thông tin pháp luật. Thông tin đó bao gồm việc chuyển tải, tiếp nhận, biến đổi và sử dụng thông tin về Pháp luật và thực tiễn áp dụng nó. Ở đây, vấn đề có vị trí đặc biệt là vấn đề "mức pháp luật tối thiểu", một trình độ hiểu biết pháp luật bắt buộc nào đó (trình độ thông thạo pháp luật) mà mỗi công dân của mọi quốc gia cần phải có không phụ thuộc vào quy chế xã hội của họ. Việc hình thành quan niệm rõ ràng về hệ thống các nguồn thông tin pháp luật và việc công dân, các tập thể, các nhóm và tầng lớp dân cư có khả năng sử dụng trên thực tế các nguồn đó là tiền đề của việc quản lý có hiệu quả quá trình đó. Trong hệ thống các nguồn đó, các phương tiện thông tin đại chúng, việc giáo dục pháp luật trong các trường phổ thông, trong các trường dạy nghề, trong các trường cao đẳng, đại học không chuyên luật đóng vai trò nhất định.

Các biện pháp giáo dục pháp luật cần phải được áp dụng một cách có phân hóa đối với ít nhất là bốn nhóm cơ bản sau: những công dân tuân theo pháp luật, những người bị kết án, những người có khả năng vi phạm pháp luật và những người thực tế đã vi phạm pháp luật và các luật gia - chuyên nghiệp.

Thực tiễn xét xử và hoạt động của hệ thống Tòa án có vai trò đặc biệt trong giáo dục pháp luật. Do đó, việc giáo dục sự tôn trọng đối với Tòa án và sự nhận thức cần thiết giải quyết mọi xung đột bằng Tòa án là một yếu tố cần thiết trong nội dung của thái độ tích cực vững chắc đối với thực tiễn thực hiện pháp luật.

Cuối cùng, cần chú ý đến biện pháp tự giáo dục. Đó là biện pháp có hiệu quả nhất đối với sự hình thành ý thức pháp luật của mọi chủ thể pháp luật. Tự giáo dục thể hiện ở việc hình thành ở chính mình sự tôn trọng sâu sắc đối với Pháp luật, nhu cầu tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định pháp luật bằng cách tự đào tạo, tự phân tích độc lập hiện thực pháp lý và thực tiễn riêng. Cùng với sự đào tạo chuyên môn, đối với các luật gia -

chuyên nghiệp tự giáo dục là phương thức phòng ngừa sự biến dạng ý thức của cá nhân và của sự khẳng định tính nghề nghiệp ở trình độ cao.

Trong điều kiện hiện nay ở nước ta, công tác giáo dục pháp luật cần chú trọng một số vấn đề mang tính nguyên tắc sau đây:

- Cần tính đến khả năng lĩnh hội những kiến thức pháp lý của các tầng lớp dân cư, các loại đối tượng, từ đó lựa chọn những biện pháp và hình thức giáo dục thích hợp.

- Kết hợp giáo dục pháp luật và giáo dục đạo đức, làm sáng tỏ tầm quan trọng, giá trị xã hội và giá trị đạo đức của các qui phạm pháp luật.

- Kích thích và phát triển tính tích cực pháp lý của các công dân, hình thành ở họ thái độ không khoan nhượng đối với những vi phạm pháp chế và trật tự pháp luật.

Để thực hiện tốt công tác giáo dục pháp luật cần tiến hành đồng bộ các biện pháp sau:

- Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, giải thích pháp luật làm cho mọi thành viên của xã hội nắm được nội dung, yêu cầu của các văn bản qui phạm pháp luật hiện hành.

- Tăng cường công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ pháp lý và cán bộ hành chính - nhà nước. Việc đào tạo một đội ngũ cán bộ nhà nước có ý thức pháp luật cao là yếu tố có ý nghĩa to lớn đối với việc nâng cao chất lượng của hoạt động xây dựng pháp luật, áp dụng pháp luật và bảo vệ pháp luật, góp phần nâng cao ý thức pháp luật trong nhân dân.

- Đưa việc giảng dạy pháp luật vào các trường của Đảng, của Nhà nước (kể cả phổ thông và đại học), của các tổ chức xã hội.

- Mở rộng công khai, dân chủ trong hoạt động của bộ máy nhà nước, thu hút nhân dân tham gia đông đảo vào việc xây dựng các dự án pháp luật.

- Tăng cường đấu tranh với những vi phạm pháp luật. Trong cuộc đấu tranh này, cần kết hợp hoạt động của các cơ quan bảo

vệ pháp luật và sức mạnh của dư luận quần chúng. Quá trình đấu tranh loại trừ những vi phạm pháp luật, bảo vệ trật tự pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân cũng tác động mạnh mẽ tới sự phát triển và nâng cao ý thức pháp luật cho nhân dân.

- Công tác giáo dục pháp luật đòi hỏi có sự phối hợp của nhiều cơ quan, tổ chức khác nhau. Trong đó, sự phối hợp giữa các cơ quan tổ chức nghiên cứu, giảng dạy khoa học pháp lý với các cơ quan bảo vệ pháp luật và những phương tiện thông tin đại chúng là rất quan trọng.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Trình bày khái niệm và các đặc điểm của ý thức pháp luật.
2. Nêu và phân tích các chức năng cơ bản của ý thức pháp luật
3. Ý thức pháp luật có cơ cấu như thế nào?
4. Phân tích mối quan hệ giữa ý thức pháp luật và pháp luật.
5. Nêu nội dung, hình thức, biện pháp giáo dục pháp luật.

CHƯƠNG XVIII
XÂY DỰNG PHÁP LUẬT VÀ HỆ THỐNG HOÁ PHÁP LUẬT

I. KHÁI NIỆM HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG PHÁP LUẬT

Khi nghiên cứu hoạt động xây dựng pháp luật, trước hết cần hiểu hoạt động xây dựng pháp luật là gì? Nhận thức đúng đắn khái niệm đó chẳng những có ý nghĩa nhận thức, lý luận, mà còn có ý nghĩa thực tiễn vô cùng quan trọng.

Để có đầy đủ cơ sở đưa ra một khái niệm đúng đắn về hoạt động xây dựng pháp luật, trước hết cần làm rõ những vấn đề như: bản chất, nội dung, các đặc điểm, các nguyên tắc cơ bản của hoạt động đó.

Bản chất của hoạt động xây dựng pháp luật thể hiện ở chỗ đó là hoạt động thể hiện và thực hiện quyền lực nhà nước, quyền lực nhân dân.

Quyền lực nhà nước, quyền lực nhân dân có thể được thể hiện và thực hiện dưới những hình thức khác nhau (pháp lý và không pháp lý), song quyền lực đó được thể hiện và thực hiện tập trung nhất, rõ nét nhất ở hoạt động xây dựng pháp luật. Bởi vậy, hoạt động xây dựng pháp luật là một trong những hình thức, một trong những kênh chính của việc thể hiện và thực hiện quyền lực nhà nước, quyền lực nhân dân. Đó là hình thức pháp lý của việc thể hiện và thực hiện quyền lực đó trong thực tiễn.

Từ quan điểm giai cấp, hoạt động xây dựng pháp luật được hiểu là hoạt động đưa ý chí của giai cấp thống trị hoặc ý chí của nhân dân, ý chí của Nhà nước, mà nội dung của ý chí đó do các

điều kiện kinh tế - xã hội quyết định, lên thành pháp luật, tức là thành các nguyên tắc xử sự bắt buộc chung.

Là hoạt động đưa ý chí của giai cấp thống trị, của nhân dân lên thành pháp luật, hoạt động xây dựng pháp luật gắn liền với việc nhận thức và thể hiện các lợi ích: lợi ích của toàn xã hội, của Nhà nước, của các giai cấp và nhóm xã hội khác nhau và của công dân trong các văn bản qui phạm pháp luật. Trong xã hội hiện có những quan điểm khác nhau về các lợi ích, tồn tại sự khác biệt về lợi ích giữa những nhóm người, tập thể, giai tầng, giai cấp, giữa các ngành, các địa phương... Sự khác biệt đó, ở một mức độ nhất định, được quyết định bởi những qui luật của xã hội, bởi những hạn chế của xã hội. Vấn đề đặt ra ở đây là làm thế nào để hoạt động xây dựng pháp luật bảo đảm cân nhắc được cả lợi ích của từng con người, của tập thể, của những nhóm người nhất định, của các giai tầng và giai cấp, của các ngành các cấp. Chỉ khi nào hoạt động xây dựng pháp luật xuất phát và dựa vào quan điểm tất cả vì con người, vì các lợi ích của họ mới đảm bảo được việc cân nhắc hài hoà, đúng đắn các loại lợi ích nói trên. Tính định hướng đến con người là cơ sở của sự thống nhất các lợi ích và mức độ trong hoạt động xây dựng pháp luật.

Như vậy, bản chất của hoạt động xây dựng pháp luật thể hiện ở việc đưa ý chí của nhân dân lên thành pháp luật, thành các qui phạm pháp luật, gắn liền với việc nhận thức và thể hiện các loại lợi ích khác nhau trong xã hội. Hoạt động này là một hình thức thể hiện quyền lực của nhân dân. Do vậy, tăng cường quyền lực nhân dân, tất yếu, dẫn đến việc tăng cường hoạt động xây dựng pháp luật - hình thức pháp lý quan trọng của việc thể hiện và thực hiện quyền lực nhân dân.

Hoạt động xây dựng pháp luật có nội dung rất rộng lớn, bao gồm một loạt các hiện tượng, quá trình phức tạp từ việc làm sáng tỏ nhu cầu về mọi mặt của việc điều chỉnh pháp luật

các quan hệ xã hội, việc xác định khuynh hướng, tính chất và hình thức của việc điều chỉnh đó, việc soạn thảo các văn bản qui phạm pháp luật, việc thảo luận, thông qua, công bố và đưa ra các văn bản đã được thông qua vào hiệu lực pháp lý.

Hoạt động xây dựng pháp luật được diễn ra theo một quá trình nhất định, bao gồm tất cả những nội dung nói trên.

Việc làm sáng tỏ và nhận thức sâu sắc, đúng đắn các nhân tố khách quan và chủ quan quyết định nhu cầu điều chỉnh pháp luật các quan hệ xã hội này hay các quan hệ xã hội khác. Việc xác định khuynh hướng, tính chất, hình thức và mức độ của việc điều chỉnh pháp luật và mối tương quan của nó với những mục đích chung hơn là một nội dung quan trọng của hoạt động xây dựng pháp luật. Đó là nội dung khởi đầu cũng là nội dung xuyên suốt quá trình xây dựng pháp luật.

Tiếp đến, nội dung của hoạt động xây dựng pháp luật thể hiện ở "công nghệ" xây dựng các văn bản qui phạm pháp luật, việc thảo luận các văn bản đó ở những cơ quan khác nhau, việc thông qua các văn bản qui phạm pháp luật, việc công bố và đưa các văn bản đó vào hoạt động.

Hoạt động xây dựng pháp luật có những đặc điểm sau:

Trước hết, *hoạt động xây dựng pháp luật là một hình thức (loại) hoạt động của Nhà nước.* Đặc điểm này nói lên mối quan hệ, sự tác động lẫn nhau giữa Nhà nước và Pháp luật. Điều đó có nghĩa rằng chỉ có những qui phạm pháp luật đã được Nhà nước ban hành hoặc phê chuẩn mới tạo thành hệ thống pháp luật hiện hành.

Lực lượng trực tiếp làm ra Pháp luật là quyền lực nhà nước nói chung và hoạt động của Nhà nước nói riêng. Bản chất và nội dung của quyền lực nhà nước như thế nào, thì về nguyên tắc, bản chất và nội dung của các qui phạm pháp luật do nó qui định như thế ấy.

Tuy vậy, hoạt động xây dựng pháp luật không chỉ là hoạt động mang tính nội dung như nói ở trên, mà còn là hoạt động có hình thức tổ chức nhất định. Nhà nước qui định một cách rõ ràng những cơ quan nhà nước nào có thẩm quyền xây dựng các qui phạm pháp luật như thế và theo trật tự nào. Hoạt động xây dựng pháp luật, do vậy, là hoạt động được hợp thức hoá chính thức về mặt tổ chức của Nhà nước, của các cơ quan nhà nước hướng đến việc xây dựng các qui phạm pháp luật.

Hai là, *hoạt động xây dựng pháp luật là một hình thức (loại) hoạt động quản lý của Nhà nước đối với xã hội.*

Với tính cách là một hoạt động quản lý của Nhà nước, hoạt động xây dựng pháp luật thể hiện ở hai mặt cơ bản: thứ nhất, theo bản chất, nội dung và chức năng xã hội của mình, hoạt động xây dựng pháp luật là hoạt động quyền lực thể hiện ở việc đưa ý chí nhà nước, ý chí của nhân dân thành pháp luật, ở việc "sáng tạo ra pháp luật" và bằng cách đó tác động đến các quá trình phát triển của xã hội; thứ hai, hoạt động đó xây dựng nên một hệ thống các qui phạm pháp luật làm cơ sở pháp lý cho toàn bộ hoạt động quản lý nói chung của Nhà nước, tạo điều kiện cho hoạt động quản lý có hiệu quả.

Ba là, *hoạt động xây dựng pháp luật là một trong những hình thức pháp lý cơ bản của việc thực hiện các chức năng của Nhà nước.*

Để thực hiện các chức năng của mình, Nhà nước sử dụng những phương thức, biện pháp, công cụ khác nhau và những phương thức, biện pháp, công cụ đó cũng được thể hiện và sử dụng dưới những hình thức khác nhau: những hình thức pháp lý và những hình thức không pháp lý.

Những hình thức pháp lý của việc thực hiện các chức năng của Nhà nước là: 1, hoạt động xây dựng pháp luật; 2, hoạt động thực hiện pháp luật; 3, hoạt động bảo vệ pháp luật (hoạt động tư pháp). Trong các hình thức đó, hoạt động xây dựng

pháp luật là hình thức cơ bản, làm nền tảng cho các hình thức pháp lý còn lại.

Bốn là, *hoạt động xây dựng pháp luật là khâu đầu tiên của quá trình điều chỉnh pháp luật.*

Điều chỉnh pháp luật là quá trình tác động đến sự phát triển của các quan hệ xã hội bằng một hệ thống các biện pháp pháp lý nhằm trật tự hoá, bảo vệ và phát triển các quan hệ đó phù hợp với các nhu cầu của xã hội. Trong điều chỉnh pháp luật các quan hệ xã hội, các qui phạm pháp luật đóng vai trò quan trọng. Hoạt động xây dựng pháp luật là cái kênh duy nhất tạo ra các qui phạm pháp luật, hoặc sửa đổi, bổ sung hay bãi bỏ chúng cho phù hợp với các nhu cầu của việc điều chỉnh pháp luật. Do vậy, trong hệ thống điều chỉnh pháp luật, hoạt động xây dựng pháp luật giữ vị trí trung tâm.

Hoạt động xây dựng pháp luật là một quá trình định hướng có mục đích được lập luận về mặt khoa học và được tiến hành theo những nguyên tắc nhất định. Đó là những nguyên tắc như: dân chủ, pháp chế, khoa học, kết hợp hài hoà các loại lợi ích, sự lãnh đạo của Đảng.

Như vậy, hoạt động xây dựng pháp luật là một hình thức hoạt động của Nhà nước được tiến hành theo những nguyên tắc nhất định nhằm đưa ý chí của nhân dân, của Nhà nước, của giai cấp lãnh đạo xã hội lên thành các qui định pháp luật bằng cách làm sáng tỏ nhu cầu điều chỉnh pháp luật, chuẩn bị, soạn thảo, thông qua và công bố các văn bản qui phạm pháp luật.

II. QUI TRÌNH XÂY DỰNG PHÁP LUẬT

Bất kỳ một loại hoạt động có tổ chức nào của Nhà nước, của các tổ chức xã hội đều phải diễn ra theo một quá trình, có những trình tự, thủ tục đặc biệt của mình và được phân thành những giai đoạn nhất định. Là một loại hoạt động quản lý có tổ chức chặt chẽ của Nhà nước, hoạt động xây dựng pháp luật diễn ra theo

một quá trình, có những trình tự, thủ tục của mình và được phân thành những giai đoạn đặc trưng cho hoạt động đó.

Hoạt động xây dựng pháp luật là một hiện tượng xã hội, một hoạt động chính trị - xã hội, kỹ thuật phức tạp có bản chất quản lý. Nếu xem xét hoạt động xây dựng pháp luật từ khía cạnh nội dung thực tế của nó, từ các hoạt động nghiệp vụ kế tiếp nhau mang tính tổ chức cấu thành nó, thì hoạt động đó được diễn đạt bằng khái niệm "qui trình xây dựng pháp luật".

Qui trình xây dựng pháp luật, về nội dung và bản chất của nó là trật tự được xác định về mặt pháp lý của hoạt động đưa ý chí của nhân dân lên thành pháp luật, trật tự hình thành và ghi nhận ý chí đó trong các qui định pháp luật có ý nghĩa bắt buộc chung.

Qui trình xây dựng pháp luật, về hình thức là qui trình công nghệ của việc xây dựng văn bản qui phạm pháp luật bao gồm các nghiệp vụ nối tiếp nhau, là hệ thống có trật tự các giai đoạn của hoạt động qui định, bổ sung, sửa đổi hoặc bãi bỏ các qui phạm pháp luật.

Qui trình xây dựng pháp luật là trật tự chính thức của hoạt động hình thành, ghi nhận và đưa ý chí của nhân dân lên thành pháp luật thông qua các hoạt động nghiệp vụ: nhận thức nhu cầu điều chỉnh pháp luật, soạn thảo, thảo luận, thông qua, công bố và đưa văn bản qui phạm vào hiệu lực. Trật tự chính thức đó của các hoạt động nghiệp vụ nói trên mang tính chất và có ý nghĩa về mặt pháp lý.

Qui trình xây dựng pháp luật được diễn ra theo những giai đoạn kế tiếp nhau nhất định.

Giai đoạn của qui trình xây dựng pháp luật là bước độc lập được tiến hành theo một trình tự, thủ tục nhất định của việc hình thành ý chí nhà nước, là tổng thể những hành vi nghiệp vụ cụ thể về mặt tổ chức nhưng có liên quan chặt chẽ với nhau hướng đến

việc xây dựng văn bản qui phạm pháp luật đó. Ở mỗi giai đoạn có những yêu cầu cụ thể về chất lượng, về nội dung, về hình thức thể hiện đối với các văn bản qui phạm pháp luật. Dự thảo văn bản qui phạm khi được chuyển sang một giai đoạn kế tiếp giai đoạn đã kết thúc, thì dự thảo đó có một chất lượng mới, thể hiện rõ ràng hơn, gần hơn với ý chí chính thức sẽ được ghi nhận trong văn bản được thông qua.

Qui trình xây dựng pháp luật có thể được phân thành bốn giai đoạn sau: *1, giai đoạn tiền chuẩn bị dự án; 2, giai đoạn chuẩn bị dự án; 3, giai đoạn xem xét, thảo luận và thông qua dự án; 4, giai đoạn công bố văn bản qui phạm pháp luật và đưa văn bản đó vào hiện thực.* Ở giai đoạn đầu tiên, nội dung cơ bản của nó là làm sáng tỏ những nhân tố khách quan và chủ quan của sự hình thành ý chí. Giai đoạn thứ hai hướng đến việc hình thành sơ bộ ý chí nhà nước và được thể hiện ở dự thảo văn bản. Giai đoạn thứ ba là giai đoạn thể hiện chính thức ý chí nhà nước trong văn bản qui phạm pháp luật. Giai đoạn thứ tư là giai đoạn công bố chính thức ý chí đó và đưa ý chí được thể hiện trong các qui phạm đã được thông qua vào hiệu lực, vào hoạt động.

Từng giai đoạn trong qui trình xây dựng pháp luật, đến lượt mình, có thể được phân thành những tiểu giai đoạn nhất định.

Giai đoạn tiền chuẩn bị dự án có thể được phân thành hai tiểu giai đoạn: 1, làm sáng tỏ và nhận thức nhu cầu điều chỉnh pháp luật; 2, ra quyết định về việc chuẩn bị dự án văn bản qui phạm pháp luật.

Giai đoạn chuẩn bị dự án có thể được phân thành các tiểu giai đoạn như sau: 1, thành lập ban dự thảo văn bản qui phạm; 2, hình thành mô hình tư tưởng và mô hình cơ cấu của văn bản qui phạm pháp luật; 3, soạn thảo dự án; 4, thảo luận, sửa đổi, chỉnh lý dự án; 5, lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan và chỉnh lý dự án; 6, trình dự án đến cơ quan có thẩm quyền.

Giai đoạn xem xét thảo luận và thông qua dự án văn bản qui phạm pháp luật ở cơ quan xây dựng pháp luật có thể được phân thành các tiểu giai đoạn như sau: 1, việc tiếp nhận chính thức dự án văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan chuẩn bị dự án trình đến; 2, xem xét dự án văn bản được trình ở các cơ quan nghiệp vụ của cơ quan xây dựng pháp luật; 3, việc thẩm tra dự án văn bản quy phạm pháp luật; 4, đưa dự án đã được xem xét vào chương trình nghị sự của phiên họp của cơ quan xây dựng pháp luật; 5, thảo luận dự án ở cơ quan xây dựng pháp luật; 6, thông qua quyết định chính thức về dự án văn bản qui phạm.

Giai đoạn công bố và đưa văn bản đã được thông qua vào hiệu lực có thể được phân thành hai tiểu giai đoạn: 1, công bố văn bản qui phạm pháp luật; 2, đưa văn bản đã thông qua vào hiệu lực.

Các giai đoạn nói trên, về nguyên tắc, đặc trưng cho qui trình xây dựng mọi văn bản qui phạm pháp luật. Nhưng chúng được thể hiện đầy đủ và rõ nét nhất trong quá trình xây dựng các đạo luật và pháp lệnh.

Hoạt động xây dựng các văn bản qui phạm pháp luật khác cũng bao gồm những giai đoạn tương tự, dù rằng không phải bao giờ cũng thể hiện rõ ràng và đầy đủ như ở qui trình xây dựng luật và pháp lệnh. Trong một số trường hợp, hoạt động xây dựng pháp luật của các bộ, các ngành, Hội đồng nhân dân và các Uỷ ban nhân dân được tiến hành theo một quá trình đơn giản hơn, một số giai đoạn được rút ngắn và có thể được kết hợp với nhau. Nhưng phần lớn các trường hợp, các giai đoạn nói trên đều diễn ra rất rõ ràng trong hoạt động của bất kỳ cơ quan xây dựng pháp luật nào. Bản chất, tính chất dân chủ của hoạt động xây dựng pháp luật, việc nâng cao trình độ, chất lượng của nó đòi hỏi trong hoạt động xây dựng bất kỳ văn bản qui phạm pháp luật nào, ở hình thức này hay hình thức khác phải có tất cả các giai đoạn nói trên.

III. HỆ THỐNG HOÁ PHÁP LUẬT

Hệ thống hoá pháp luật là hoạt động của các cơ quan nhà nước nhằm trật tự hoá các văn bản qui phạm pháp luật, các qui phạm pháp luật và đưa các văn bản và qui phạm đó vào một hệ thống nhất định.

Hệ thống hoá pháp luật có ý nghĩa rất quan trọng. Nó cho phép các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có sự nhìn nhận tổng quan đối với pháp luật hiện hành, phát hiện những điểm không phù hợp, mâu thuẫn, chồng chéo và những lỗ hổng của sự điều chỉnh pháp luật, từ đó có biện pháp khắc phục để hoàn thiện. Hệ thống hoá pháp luật cũng có ý nghĩa đối với việc nâng cao ý thức pháp luật, thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật của mọi chủ thể và tạo điều kiện cho các cơ quan bảo vệ pháp luật áp dụng pháp luật được thuận lợi.

Hệ thống hoá pháp luật có các mục đích sau: 1, tạo ra một hệ thống văn bản pháp luật cân đối, hoàn chỉnh, thống nhất, thuận lợi cho việc sử dụng; 2, khắc phục các qui định pháp luật lỗi thời, mâu thuẫn và những lỗ hổng của Pháp luật; 3, làm cho nội dung của Pháp luật phù hợp với những yêu cầu của đời sống xã hội.

Khi tiến hành hệ thống hoá pháp luật phải dựa vào những cơ sở lý luận về hệ thống pháp luật. Những kiến thức về hệ thống pháp luật tạo ra cơ sở khoa học cho việc tiến hành hệ thống hoá pháp luật.

Khoa học và thực tiễn pháp lý phân biệt hai hình thức hệ thống hoá pháp luật: tập hợp hoá và pháp điển hoá.

Tập hợp hoá là sắp xếp các văn bản qui phạm pháp luật hoặc các qui phạm pháp luật cụ thể theo một trình tự nhất định, hoặc theo cơ quan ban hành hoặc hoạt động của Nhà nước, ngành, cấp độ hiệu lực pháp lý... thành tập luật lệ hiện

hành. Tập hợp hoá không làm thay đổi nội dung văn bản, không bổ sung những qui phạm và chế định pháp luật mới mà chỉ loại bỏ những qui phạm đã hết hiệu lực pháp luật hoặc rõ ràng mâu thuẫn với các văn bản có giá trị pháp lý cao hơn. Hình thức hệ thống hóa này có thể được mọi cơ quan nhà nước thực hiện.

Pháp điển hoá là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm không những việc tập hợp các văn bản đã có theo một trật tự nhất định, loại bỏ những qui phạm lỗi thời, mâu thuẫn, mà qui định thêm những qui phạm mới để thay thế cho các qui phạm đã bị loại bỏ, sửa đổi các qui phạm hiện hành, nâng cao hiệu lực pháp lý của chúng. Pháp điển hóa là hình thức cao nhất, hoàn chỉnh của công tác hệ thống hoá pháp luật. Kết quả của công việc pháp điển hoá là một văn bản qui phạm pháp luật mới ra đời. Việc pháp điển hoá có thể được tiến hành ở phạm vi toàn bộ hệ thống pháp luật, theo từng ngành luật hay theo từng tiểu ngành luật. Thông thường, việc pháp điển hoá theo từng ngành luật cho ra đời một Bộ luật hoặc một văn bản qui phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao hơn các văn bản trước đó hoặc rộng hơn, tổng quát hơn về phạm vi điều chỉnh, hoàn chỉnh hơn về kỹ thuật lập pháp.

Hai hình thức hệ thống hoá pháp luật nói trên là những công việc rất phức tạp, công phu, tỷ mỷ đòi hỏi phải tiến hành phù hợp với những yêu cầu của kỹ thuật lập pháp. Kỹ thuật lập pháp bao gồm những qui tắc, phương pháp, biện pháp khoa học và nghiệp vụ xử lý tư liệu qui phạm và cấu tạo, xây dựng dự án văn bản qui phạm pháp luật.

Vì rằng công việc phát triển pháp luật có nhiệm vụ hoàn thiện pháp luật, do vậy không chỉ đơn thuần dựa trên những kiến thức pháp lý mà còn phải dựa vào những hiểu biết, tri thức kinh tế, xã hội học, tâm lý học... Văn bản qui phạm pháp luật đã được hệ

thống hóa phải phản ánh chính xác các nhu cầu xã hội, được lập luận về mọi mặt và bao quát đầy đủ các quan hệ xã hội cần được điều chỉnh, không mâu thuẫn với các văn bản qui phạm khác.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Trình bày khái niệm, các đặc điểm của hoạt động xây dựng pháp luật.
2. Nêu và phân tích qui trình xây dựng pháp luật.
3. Nêu và trình bày các hình thức hệ thống hoá pháp luật.

CHƯƠNG XIX

ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT VÀ CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT

I. KHÁI NIỆM ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT

Quan điểm Mác-xít coi xã hội như một cơ thể xã hội thống nhất, được liên kết bởi những điều kiện vật chất của đời sống xã hội. Một trong những thuộc tính nội tại và rất quan trọng của xã hội là tính có tổ chức, tính có trật tự, tính có điều chỉnh của các quan hệ xã hội cấu thành nên đời sống xã hội. Tính có điều chỉnh và tính được trật tự hoá với tư cách là những yếu tố cơ bản của phương thức sản xuất, là các hình thức củng cố phương thức sản xuất đó đòi hỏi khách quan phải có sự điều chỉnh xã hội. *Điều chỉnh xã hội có nghĩa là xác định hành vi xử sự của con người và tập thể người, định hướng hoạt động và phát triển của hành vi đó, đưa nó vào những phạm vi và làm trật tự hoá hành vi đó nhằm những mục đích nhất định.*

Pháp luật đóng vai trò trung tâm trong hệ thống điều chỉnh xã hội. Bằng các thuộc tính và các đặc điểm điều chỉnh của mình, bằng "năng lượng xã hội" mà Pháp luật có được, Pháp luật đóng vai trò là nhân tố điều chỉnh cơ bản đối với các quan hệ xã hội. Với sự hỗ trợ của Pháp luật, xã hội và Nhà nước giải quyết có kết quả những vấn đề và nhiệm vụ cơ bản của sự phát triển xã hội. Do vậy, toàn bộ hệ thống điều chỉnh xã hội, sự hoạt động và phát triển của nó, các qui luật đặc trưng cho nó có mối quan hệ chặt chẽ, hữu cơ với Pháp luật. Trong từng xã hội cụ thể không chỉ tồn tại một mức độ điều chỉnh pháp luật nói chung, mà còn tồn tại một mức độ điều chỉnh tối thiểu và mức độ điều chỉnh tối đa

của Pháp luật. Mức độ đó được quyết định bởi nhu cầu xã hội của việc sử dụng các qui phạm pháp luật để giải quyết những vấn đề nảy sinh trong đời sống xã hội. Các bộ phận cấu thành cơ bản của đời sống xã hội - mức độ tự do xã hội, trách nhiệm xã hội, tính tích cực xã hội, các điều kiện và khả năng biểu hiện và hoạt động của chúng có mối quan hệ chặt chẽ với Pháp luật, với việc điều chỉnh pháp luật.

Việc củng cố cơ sở pháp luật của đời sống nhà nước và đời sống xã hội, việc tiếp tục tăng cường pháp chế ở nước ta hiện nay thể hiện những khuynh hướng phát triển sâu sắc, toàn diện sự điều chỉnh pháp luật trong giai đoạn hiện nay. Những khuynh hướng đó không chỉ phản ánh những nhu cầu của sự tiến bộ xã hội, quá trình dân chủ hoá đời sống xã hội, mà còn thể hiện nhu cầu của việc kết hợp và hoàn thiện hệ thống điều chỉnh xã hội.

Khi nghiên cứu khái niệm điều chỉnh pháp luật cần phân biệt nó với khái niệm "tác động pháp luật". *Tác động pháp luật là tất cả các hướng, các hình thức ảnh hưởng của pháp luật với tính cách vừa là yếu tố có tính qui phạm, tính bắt buộc chung, vừa là yếu tố có tính thông tin, tư tưởng, giáo dục lên đời sống xã hội.* Nếu nhìn từ khía cạnh Pháp luật là yếu tố có tính thông tin, tư tưởng, giáo dục, sự tác động của Pháp luật đối với đời sống xã hội gần giống như sự tác động của các hình thức giáo dục, tư tưởng khác (tuyên truyền, giáo dục chính trị, giáo dục đạo đức, giáo dục tôn giáo...).

Sự tác động tư tưởng chung của Pháp luật được thực hiện theo hai kênh chính: 1, tác động thông tin và 2, tác động định hướng giá trị.

Sự tác động thông tin của Pháp luật thể hiện ở chỗ, Pháp luật là một trong những dạng của thông tin qui phạm xã hội. Với sự hỗ trợ và bằng các qui phạm pháp luật Nhà nước đưa đến cho các chủ thể tham gia các quan hệ xã hội quan điểm của

mình về hành vi đòi hỏi, cho phép hoặc hành vi bị cấm, thông báo về các phương tiện, biện pháp được áp dụng để đạt được các kết quả cần thiết, về các hậu quả của việc vi phạm các qui phạm pháp luật.

Sự tác động định hướng giá trị của Pháp luật thể hiện ở chỗ với tính cách là một giá trị xã hội độc lập, Pháp luật là cái đăng tải và thể hiện nhiều giá trị chính trị, đạo đức, tinh thần, văn hoá. Và cùng với khía cạnh thông tin nó hình thành nên ở những người tham gia các quan hệ xã hội các quan niệm về loại giá trị này hay các quan niệm về loại giá trị khác, giáo dục ở con người một lối sống hành vi, ảnh hưởng đến hệ thống giá trị mà người đó thừa nhận và tiếp nhận.

Tính chất và nội dung của sự tác động tư tưởng chung của Pháp luật tuỳ thuộc vào bản chất, nội dung của Pháp luật, vào vai trò của nó đối với sự tiến bộ xã hội. Trong thời gian qua do sự tác động của công cuộc đổi mới toàn diện ở đời sống xã hội ở nước ta, do sự đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật, Pháp luật ở nước ta đã thể hiện rõ nét, có hiệu quả sự tác động thông tin và định hướng giá trị đối với tổng thể các quan hệ xã hội.

Còn khái niệm điều chỉnh pháp luật được hiểu là sự tác động đặc thù của pháp luật lên các quan hệ xã hội với tính cách là yếu tố điều chỉnh có tính qui phạm và tính bắt buộc chung. Như vậy, điều chỉnh pháp luật cũng là sự tác động của Pháp luật lên các quan hệ xã hội. Nhưng khác với khái niệm tác động pháp luật theo nghĩa rộng, điều chỉnh pháp luật và việc dùng pháp luật với tính cách là yếu tố có tính qui phạm và tính bắt buộc chung để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Nói cách khác, điều chỉnh pháp luật là sự tác động pháp luật được hiểu theo nghĩa hẹp.

Sự điều chỉnh pháp luật khác với sự tác động tư tưởng chung của Pháp luật là ở chỗ: điều chỉnh pháp luật được thực hiện thông qua một cơ chế thống nhất, hoàn chỉnh - cơ chế điều chỉnh pháp

luật. Chính nhờ cơ chế điều chỉnh pháp luật mà các mục tiêu do nhà lập pháp đề ra được thực hiện trong cuộc sống.

Điều chỉnh pháp luật có các đặc điểm sau: 1, điều chỉnh pháp luật là một trong những loại hình điều chỉnh xã hội; 2, điều chỉnh pháp luật là điều chỉnh có tính định hướng, tính tổ chức và tính hiệu quả cao; 3, điều chỉnh pháp luật là loại điều chỉnh được thực hiện thông qua một hệ thống các phương tiện pháp lý cơ bản, đặc thù (qui phạm pháp luật, văn bản áp dụng pháp luật mang tính cá biệt - cụ thể, quan hệ pháp luật, hành vi thực hiện quyền và nghĩa vụ).

Như vậy, *điều chỉnh pháp luật được hiểu là việc Nhà nước dựa vào Pháp luật, sử dụng một loạt các phương tiện pháp lý đặc thù (qui phạm pháp luật, văn bản áp dụng pháp luật, quan hệ pháp luật, hành vi thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý) để điều chỉnh các quan hệ xã hội, tác động đến các quan hệ xã hội theo phương hướng và mục tiêu nhất định.*

II. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT

Các quan hệ xã hội tồn tại một cách khách quan, tạo thành một hệ thống thống nhất, là đối tượng điều chỉnh, phản ánh của Pháp luật và Pháp luật làm chức năng mô hình hoá các quan hệ xã hội. Nhưng pháp luật không và cũng không thể điều chỉnh, phản ánh và mô hình hoá tất cả các quan hệ đang tồn tại trong xã hội. Như vậy, sự điều chỉnh pháp luật có những mức độ và phạm vi khác nhau. Mức độ và phạm vi điều chỉnh pháp luật phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Có những yếu tố thuộc về đối tượng điều chỉnh (loại quan hệ xã hội), có những yếu tố thuộc về tính chất, các thuộc tính, những qui luật của bản thân pháp luật, có những yếu tố lại phụ thuộc vào ý chí nhận thức chủ quan của cơ quan xây dựng pháp luật... Tìm hiểu phạm vi điều chỉnh pháp luật là xem xét vấn đề sử dụng pháp luật như thế nào, đến mức nào để tác động đến các quan hệ xã hội.

Phạm vi điều chỉnh của pháp luật có thể mở rộng hay thu hẹp và điều đó phụ thuộc vào các nhân tố khách quan và chủ quan nói trên. Việc mở rộng hay thu hẹp phạm vi điều chỉnh pháp luật hoàn toàn không đồng nghĩa với sự đề cao hay không đề cao, sự tôn trọng hay không tôn trọng Pháp luật trong đời sống xã hội. Cho nên, tăng cường vai trò của Pháp luật không đồng nghĩa với việc sử dụng tràn lan Pháp luật. Pháp luật là nhân tố không thể thiếu được trong sự điều chỉnh các quan hệ xã hội, nhưng nó không phải là nhân tố duy nhất. Bên cạnh pháp luật, còn có các nhân tố khác cũng tham gia điều chỉnh các quan hệ xã hội (đường lối, chính sách của Đảng, các qui tắc đạo đức, các qui tắc của các tổ chức xã hội, đoàn thể quần chúng, tập quán, các qui tắc tôn giáo...). Điều quan trọng là phải đặt Pháp luật đúng vị trí trong mối quan hệ với các nhân tố điều chỉnh nói trên.

Phạm vi điều chỉnh của pháp luật là những ranh giới của việc sử dụng pháp luật vào việc điều chỉnh các quan hệ xã hội, đó là ranh giới của sự can thiệp công khai của Nhà nước thông qua Pháp luật vào sự phát triển của các quan hệ xã hội. Xác định phạm vi điều chỉnh pháp luật tức là xác định các ranh giới nói trên.

Trước hết, phạm vi điều chỉnh pháp luật phụ thuộc vào bản thân đối tượng điều chỉnh pháp luật, quan hệ kinh tế, quan hệ chính trị, quan hệ văn hoá, giáo dục, quan hệ khoa học - công nghệ hay quan hệ cá nhân và trạng thái của từng loại quan hệ đó. Các loại quan hệ xã hội cụ thể khi ở trạng thái này thì đòi hỏi một mức độ điều chỉnh này, nhưng ở một trạng thái khác lại đòi hỏi một mức độ điều chỉnh khác. Pháp luật chỉ có thể can thiệp hay vạch đường cho các đối tượng điều chỉnh khi chính nó chứa đựng trong mình nhiều khả năng cho chủ thể lựa chọn hành vi thích hợp của mình. Nếu nó đang ở trạng thái chỉ có một khả năng cho hành vi thì chưa cần đến sự điều chỉnh và nếu điều chỉnh thì cũng rất ít hiệu quả. Như vậy, sự "chuyển biến", biến đổi của bản thân

đối tượng điều chỉnh quyết định sự "chuyển biến" của phạm vi và mức độ điều chỉnh pháp luật.

Sau cùng, phạm vi và mức độ điều chỉnh pháp luật còn phụ thuộc vào yếu tố nhận thức của con người. Nhà nước sử dụng Pháp luật là để điều chỉnh hành vi cụ thể của con người cụ thể có ý thức, chứ không phải là điều chỉnh hành vi trừu tượng, chung chung nào đó. Để cho qui định đó có hiệu lực, đạt được mục đích, thì ngay từ khi qui định, đã phải tìm kiểu kỹ khả năng tiếp nhận của chủ thể hành vi do luật qui định.

Phạm vi điều chỉnh pháp luật và phạm vi điều chỉnh của một văn bản pháp luật cụ thể là những khái niệm khác nhau. *Phạm vi điều chỉnh của pháp luật là những ranh giới của việc sử dụng pháp luật vào việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Còn phạm vi điều chỉnh của một văn bản pháp luật là ranh giới của việc sử dụng văn bản đó vào việc điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội nhất định.*

III. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT

Phương pháp điều chỉnh pháp luật là phương thức, cách thức tác động của Pháp luật đến các quan hệ xã hội. Nội dung của phương pháp điều chỉnh được qui định bởi đặc điểm nội dung, tính chất, trạng thái của đối tượng điều chỉnh (quan hệ xã hội), bởi vai trò của chủ thể điều chỉnh.

Nếu tính chất của các mối quan hệ xã hội là phụ thuộc, trực thuộc trên dưới thì để điều chỉnh các quan hệ này người ta dùng các phương pháp điều chỉnh theo chiều dọc có tính chất mệnh lệnh, phục tùng, ví dụ, phương pháp điều chỉnh của Luật hành chính. Nếu tính chất của các mối quan hệ xã hội là bình đẳng thì dùng các phương pháp điều chỉnh theo chiều ngang với nội dung chủ yếu là để cho các chủ thể của các quan hệ pháp luật tự định đoạt các quyền và nghĩa vụ của mình, ví dụ, phương pháp điều chỉnh của Luật dân sự.

Khi xác định phương pháp điều chỉnh còn phải cân nhắc nhu cầu của chủ thể, các chủ thể đã sẵn sàng điều chỉnh theo một phương pháp nào đó hay chưa.

Một số ngành luật có phương pháp điều chỉnh riêng của mình, vì các quan hệ xã hội do các qui phạm của các ngành luật này điều chỉnh có tính đặc thù rõ rệt, ví dụ, như Luật hành chính, Luật hình sự, Luật dân sự. Còn một số ngành luật khác như Luật lao động, Luật kinh tế, Luật bảo vệ môi trường... thì các quan hệ xã hội do chúng điều chỉnh có tính chất tổng hợp, kết hợp, đan xen không thể chỉ dùng một loại phương pháp điều chỉnh, mà phải dùng kết hợp các phương pháp khác nhau để điều chỉnh.

Tất cả các phương pháp điều chỉnh pháp luật có thể gộp lại dưới ba phương thức (cách thức) điều chỉnh như sau: cho phép, qui định, ngăn cấm.

Cho phép tức là giao quyền có những hoạt động tích cực "riêng" (qui phạm giao quyền).

Qui định (bắt buộc) tức là giao trách nhiệm phải có hành vi tích cực, một cái gì đó, chuyển một cái gì đó, trả một cái gì đó v.v... (qui phạm bắt buộc).

Ngăn cấm tức là giao trách nhiệm tự kiềm chế không thực hiện một loại hình hành vi nào đó (qui phạm cấm).

Ở đây, cần phân biệt cho phép chung và cho phép cụ thể. Điều chỉnh theo kiểu cho phép chung là kiểu điều chỉnh theo nguyên tắc "cho phép làm tất cả, trừ...", "cho phép làm tất cả những điều luật không cấm". Điều đó có nghĩa rằng chủ thể có quyền thực hiện mọi hành vi trừ những hành vi bị luật cấm. Điều chỉnh theo kiểu cho phép cụ thể là kiểu điều chỉnh theo nguyên tắc "cấm tất cả, trừ...". Điều đó có nghĩa là chủ thể chỉ có quyền thực hiện những hành vi cho phép đã được chỉ ra trong qui phạm.

Tương tự cũng cần phải phân biệt điều cấm chung và các điều cấm cụ thể (các điều cấm cụ thể được thể hiện trong các qui

phạm pháp luật cấm cụ thể; phân biệt cho phép chung và các điều cho phép cụ thể (các điều cho phép cụ thể cũng được thể hiện trong các qui phạm pháp luật giao quyền cụ thể).

IV. CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT

Khái niệm "cơ chế điều chỉnh pháp luật" là một khái niệm mới được sử dụng trong sách báo pháp lý nước ta trong thời gian gần đây. Khái niệm này, ở một nghĩa nào đó được nhận thức tương tự những khái niệm khác như: "cơ chế kinh tế", "cơ chế chính trị", "cơ chế quyền lực"...

Khái niệm "cơ chế điều chỉnh pháp luật" là một trong những phạm trù quan trọng của lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật. Khái niệm này có ý nghĩa lớn về mặt phương pháp luận trong việc nhận thức về Pháp luật. Khái niệm này giúp cho chúng ta nghiên cứu sâu sắc các hiện tượng pháp lý, làm sáng tỏ được sự tác động tích cực của Pháp luật đối với đời sống xã hội. Nó giúp người nghiên cứu tiếp cận Pháp luật từ quan điểm hệ thống, thấy được các chức năng đặc biệt của qui phạm pháp luật, quan hệ pháp luật và các hiện tượng pháp lý khác được thực hiện trong quá trình điều chỉnh pháp luật. Khái niệm này cho phép chúng ta tập hợp các hiện tượng, phương tiện pháp lý thành một thể thống nhất (qui phạm pháp luật - quan hệ pháp luật - sự kiện pháp lý - ý chí - chủ thể - hành vi). Khái niệm đó còn tạo điều kiện nghiên cứu các hiện tượng pháp lý trong trạng thái động, ở dạng "làm việc" mang tính hệ thống, để từ đó thấy được các điểm mạnh, điểm yếu của từng khâu và của cả cơ chế, thấy được hiệu quả điều chỉnh các quan hệ xã hội bằng Pháp luật.

Cơ chế điều chỉnh pháp luật là một khái niệm phức tạp, nhiều khía cạnh. Khái niệm đó phát sinh từ khái niệm điều chỉnh pháp luật. Nhưng, ở khía cạnh pháp lý chuyên ngành, *có thể hiểu cơ chế điều chỉnh pháp luật là một hệ thống thống*

nhất các phương tiện (biện pháp) pháp lý (qui phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, quyết định áp dụng pháp luật, hành vi thực tế thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý), thông qua đó Pháp luật thực hiện được sự tác động của mình đến các quan hệ xã hội nhằm đạt được các mục tiêu của sự điều chỉnh pháp luật, tạo ra trật tự pháp luật.

Khái niệm trên về cơ chế điều chỉnh pháp luật tập trung về cơ bản đến khía cạnh công cụ, khía cạnh pháp lý chuyên ngành. Ở đó, sự chú ý được hướng đến các biện pháp pháp lý của sự tác động pháp luật đến các quan hệ xã hội.

Nhưng đồng thời với cách tiếp cận đó khái niệm cơ chế điều chỉnh pháp luật là khái niệm nhiều mặt, do vậy có nhiều cách tiếp cận khác đến việc làm sáng tỏ khái niệm đó, đến việc làm sáng tỏ các biện pháp pháp lý của sự tác động pháp luật. Trong một số trường hợp các cách tiếp cận đó cho phép sử dụng tiềm năng khoa học, các tri thức, hiểu biết của các ngành khoa học khác như: tâm lý học, xã hội học chung và các khoa học khác. Các cách tiếp cận đó có mục đích làm sáng tỏ những mặt này hay mặt khác của quá trình điều chỉnh pháp luật và các cơ chế đặc trưng cho việc điều chỉnh pháp luật.

Trong các cách tiếp cận đến cơ chế điều chỉnh pháp luật được phân thành ba cách: 1, cách tiếp cận công cụ, tức là cơ chế pháp lý - chuyên ngành của sự hoạt động của Pháp luật; 2, cơ chế tâm lý của sự hoạt động của Pháp luật; 3, cơ chế xã hội của sự hoạt động của Pháp luật. Ba cơ chế của sự điều chỉnh pháp luật có mối liên hệ rất chặt chẽ với nhau. Điều đó có nghĩa rằng, các yếu tố trong cơ chế pháp lý chuyên ngành có mối liên hệ rất chặt chẽ với cơ chế tâm lý, với các động cơ trong hành vi của con người, với các hiện tượng xã hội thuộc cơ chế xã hội của sự hoạt động của pháp luật. Do vậy, khi làm sáng tỏ các yếu tố của cơ chế điều chỉnh pháp luật - qui phạm pháp luật, quan hệ pháp luật và những

vấn đề khác cần nghiên cứu các vấn đề chính trị - xã hội, pháp lý và tâm lý.

- Khía cạnh công cụ, pháp lý chuyên ngành của cơ chế điều chỉnh pháp luật.

Khía cạnh này bao hàm tổng thể các biện pháp pháp luật, tổng thể công cụ pháp lý "vận hành", "làm việc" trong quá trình điều chỉnh pháp luật.

- Khía cạnh tâm lý của cơ chế điều chỉnh pháp luật.

Cơ chế điều chỉnh pháp luật ở khía cạnh này được đặc trưng bởi (bao hàm) sự hình thành và hoạt động của các động cơ con người - chủ thể của quan hệ xã hội diễn ra do có sự điều chỉnh pháp luật.

- Khía cạnh xã hội của cơ chế điều chỉnh pháp luật.

Cơ chế điều chỉnh pháp luật ở khía cạnh này bao gồm các vấn đề như môi trường xã hội trong đó pháp luật hoạt động, các hậu quả xã hội do việc áp dụng các qui phạm pháp luật mang lại, thông tin pháp luật, mục đích và định hướng pháp luật của chủ thể.

Trong ba khía cạnh nêu trên, khía cạnh công cụ, pháp lý chuyên ngành là khía cạnh cơ bản, quan trọng nhất trong cơ chế điều chỉnh pháp luật.

Các yếu tố cơ bản của cơ chế điều chỉnh pháp luật.

Vấn đề về các yếu tố cơ chế điều chỉnh pháp luật là vấn đề về cơ cấu thành phần và mối tương quan của các hiện tượng pháp lý thuộc cơ chế đó.

Điều chỉnh pháp luật là một quá trình rất dài được phân thành những giai đoạn khác nhau. Ở mỗi một giai đoạn có những biện pháp pháp lý đặc thù hoạt động, "làm việc". Các yếu tố cơ bản của cơ chế điều chỉnh pháp luật được hình thành từ các giai đoạn đó.

Quá trình điều chỉnh pháp luật diễn ra qua bốn giai đoạn, có mối quan hệ lô gíc bên trong. Bốn giai đoạn đó là:

1. Giai đoạn ban hành các qui phạm pháp luật.

2. Giai đoạn áp dụng pháp luật (có trường hợp không có giai đoạn này)

3. Giai đoạn xuất hiện các quan hệ pháp luật.

4. Giai đoạn thực hiện quyền và nghĩa vụ chủ thể.

Tương ứng với các giai đoạn nói trên của quá trình điều chỉnh pháp luật có các yếu tố của cơ chế điều chỉnh pháp luật như sau:

Yếu tố thứ nhất: qui phạm pháp luật. Đây là yếu tố cơ sở qui phạm, nền tảng pháp lý xuất phát của việc điều chỉnh pháp luật. Qui phạm pháp lý là sự mô hình hoá các hành vi xử sự trong các quan hệ xã hội. Nội dung pháp lý và chế độ của việc điều chỉnh pháp luật tuỳ thuộc vào loại và tính chất qui phạm. Các qui phạm được phân thành các qui phạm điều chỉnh và các qui phạm bảo vệ. Qui phạm điều chỉnh được phân thành qui phạm cấm, qui phạm bắt buộc và qui phạm giao quyền.

Yếu tố thứ hai: các văn bản áp dụng pháp luật của các cơ quan có thẩm quyền có tính cá biệt - cụ thể nhằm đảm bảo cho các yêu cầu của qui phạm pháp luật vào cuộc sống, hoặc là đảm bảo sự xuất hiện các quan hệ pháp luật; hoặc là đảm bảo sự thực hiện các quyền và nghĩa vụ.

Yếu tố thứ ba: các quan hệ pháp luật. Trên cơ sở qui phạm pháp luật và các văn bản áp dụng pháp luật của các cơ quan có thẩm quyền hoặc trên cơ sở xuất hiện các sự kiện pháp lý khác các quan hệ pháp luật phát sinh với nội dung là các quyền và nghĩa vụ chủ thể. Quan hệ pháp luật là công cụ chính đưa các qui phạm pháp luật vào đời sống, công cụ chuyển tải các mô hình hành vi chung vào các hành vi cụ thể - các quyền chủ thể vào nghĩa vụ pháp lý đối với các chủ thể đó.

Yếu tố thứ tư: là việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ, tức là các hành vi thực tế của các chủ thể quan hệ pháp luật thực hiện

các quyền và nghĩa vụ của mình. Ở đây, sự hoạt động của cơ chế điều chỉnh pháp luật được kết thúc, diễn ra sự chuyển tải các đòi hỏi của qui phạm pháp luật vào trong hành vi thực tế, hiện thực, vào kết quả mà ý chí của nhà làm luật hướng đến.

- Mỗi yếu tố nói trên trong cơ chế điều chỉnh pháp luật, đến lượt mình, tạo thành một tiểu hệ thống, bao gồm nhiều hiện tượng pháp lý hoạt động trong sự thống nhất và mối liên hệ với nhau. Chẳng hạn, ở giai đoạn ban hành các qui phạm pháp luật, còn có các hiện tượng pháp lý khác như: các văn bản về thủ tục làm luật, văn bản giải thích, hệ thống hoá pháp luật, kỹ thuật lập pháp...; ở giai đoạn xuất hiện các quan hệ pháp luật còn có các sự kiện pháp lý, quyền chủ thể; ở giai đoạn thực hiện quyền và nghĩa vụ, còn có các văn bản đảm bảo thi hành, thực hiện.

Bốn yếu tố được phân tích ở trên là bốn yếu tố cơ bản của cơ chế điều chỉnh pháp luật. Đây là những yếu tố tạo ra sự vận hành của điều chỉnh pháp luật. Các yếu tố này có mối liên hệ chặt chẽ, lệ thuộc vào nhau, bổ sung và hỗ trợ cho nhau. Chẳng hạn, nếu qui phạm pháp luật được ban hành phù hợp với các yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn cuộc sống, quyết định áp dụng pháp luật đảm bảo tính pháp chế và tính hợp lý thì quan hệ pháp luật được xác định đúng và hoạt động thực hiện pháp luật sẽ diễn ra thuận lợi hơn. Hoạt động áp dụng pháp luật đúng đắn sẽ tạo ra những hành vi cụ thể, đa dạng, phong phú và hợp pháp. Và hoạt động áp dụng pháp luật chính là nơi kiểm nghiệm tính hiện thực, tính hợp lý, tính phù hợp của qui phạm pháp luật.

Ngoài các yếu tố cơ bản nêu trên, còn có các yếu tố khác liên quan chặt chẽ với cơ chế điều chỉnh pháp luật, đó là ý thức pháp luật, pháp chế và trật tự pháp luật.

Với tính cách là tổng thể các học thuyết, quan điểm, quan niệm, tình cảm thể hiện thái độ, sự đánh giá của con người về tính công bằng hay không công bằng, tính đúng đắn hay không

đúng đắn của pháp luật hiện hành, pháp luật đã qua và pháp luật cần phải có, về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong cách xử sự của con người, trong hoạt động của cơ quan, tổ chức ý thức pháp luật tham gia vào các giai đoạn của quá trình điều chỉnh pháp luật, vào cơ chế điều chỉnh pháp luật, từ giai đoạn hình thành qui phạm đến giai đoạn thực hiện quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý... Nhưng ý thức pháp luật không tham gia một cách trực tiếp mà với tính cách là cơ sở chung cho sự vận hành đúng đắn của cơ chế điều chỉnh pháp luật, là cơ sở, tiền đề cho từng yếu tố cụ thể cơ bản nêu trên của cơ chế điều chỉnh pháp luật. Có thể nói rằng, ý thức pháp luật là yếu tố chủ quan của cơ chế điều chỉnh pháp luật. Nó là "môi trường chủ quan" để các yếu tố cơ bản của cơ chế điều chỉnh pháp luật "hoạt động" được và liên kết lại với nhau thành một cơ chế hoàn chỉnh. Hiệu quả của cơ chế điều chỉnh pháp luật phụ thuộc rất nhiều vào trình độ ý thức pháp luật của chính bản thân nhà lập pháp và những người áp dụng pháp luật.

Pháp chế là một nguyên tắc cơ bản trong cơ chế điều chỉnh pháp luật. Nguyên tắc này đòi hỏi mọi yếu tố của cơ chế điều chỉnh pháp luật phải phù hợp với cơ sở pháp lý của nó, tức là phù hợp với các qui phạm pháp luật. Chính pháp chế làm cho các yếu tố của cơ chế đó gắn bó với nhau trong một cơ chế thống nhất, làm cho toàn bộ cơ chế vận hành nhịp nhàng, ăn khớp và đạt được mục đích đặt ra.

Nếu xem xét một cách tổng quát nhất, kết quả của toàn bộ cơ chế điều chỉnh pháp luật là tạo ra được một trật tự pháp luật. Trật tự pháp luật là hệ thống các quan hệ xã hội trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện các hành vi hợp pháp. Trật tự pháp luật là kết quả của điều chỉnh pháp luật, là mục đích cuối cùng của điều chỉnh pháp luật đối với các quan hệ xã hội. Pháp chế gắn bó chặt chẽ với trật tự pháp luật. Củng cố pháp chế là nhằm củng cố trật tự pháp luật. Pháp chế đòi hỏi phải thực hiện pháp luật một cách

nghiêm chỉnh, còn trật tự pháp luật là kết quả của việc thực hiện pháp luật.

Nhìn vào trạng thái của pháp chế và trạng thái của trật tự pháp luật, chúng ta đánh giá được hiệu quả của các yếu tố của cơ chế điều chỉnh pháp luật, để từ đó có thể tìm ra các giải pháp, biện pháp hoàn thiện, đổi mới chúng, nhằm mục đích tăng cường hiệu quả của cả cơ chế điều chỉnh pháp luật.

Các yếu tố của cơ chế điều chỉnh pháp luật được thể hiện bằng sơ đồ như sau.

Qui phạm pháp luật

Các văn bản áp dụng pháp luật

Quan hệ pháp luật

Việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Phân tích khái niệm điều chỉnh pháp luật.
2. Pháp luật có phạm vi điều chỉnh như thế nào?
3. Nêu và phân tích phương pháp điều chỉnh pháp luật.
4. Trình bày cơ chế điều chỉnh pháp luật.

CHƯƠNG XX
HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

I. KHÁI NIỆM HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

Do nhu cầu quản lý xã hội, Nhà nước ngày càng ban hành một khối lượng rất lớn các văn bản quy phạm pháp luật. Các văn bản quy phạm pháp luật đó chứa đựng những qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội trong những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Toàn bộ các qui phạm pháp luật đó không tồn tại một cách rời rạc mà nó gắn bó hữu cơ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, tạo thành một chỉnh thể thống nhất - một hệ thống.

Để làm cơ sở cho việc nhận thức đúng đắn hệ thống pháp luật, trước hết cần hiểu hệ thống là gì?

Hệ thống được hiểu là một chỉnh thể bao gồm những bộ phận, yếu tố có liên quan mật thiết với nhau được sắp xếp theo một trật tự khách quan và khoa học. Khi xem xét một hệ thống nào đó, một mặt, phải xét đến nội dung cấu trúc bên trong của hệ thống đó, để xác định rõ các bộ phận, các yếu tố và những mối liên hệ có tính chất quyết định sự tồn tại và phát triển của nó. Mặt khác, cũng phải đề cập đến hình thức biểu hiện bên ngoài, coi đó là hai mặt của một thể thống nhất, dù có khác biệt nhưng không thể tách rời nhau. Những hiểu biết trên về hệ thống làm cơ sở cho việc tìm hiểu hệ thống pháp luật.

Hệ thống pháp luật có các đặc điểm sau:

- *Tính thống nhất bên trong và cân đối.* Tính thống nhất bên trong và cân đối của hệ thống pháp luật được quyết định bởi hệ

thống các quan hệ xã hội, bởi sự thống nhất của cơ cấu xã hội, bởi tính thống nhất về các mục đích và nhiệm vụ của điều chỉnh pháp luật, bởi ý chí của giai cấp thống trị. Mặt khác, các qui phạm pháp luật không mâu thuẫn nhau mà tồn tại theo thứ bậc và phối hợp với nhau rất chặt chẽ. Các qui phạm pháp luật cấu thành hệ thống pháp luật do cơ quan nhà nước cấp dưới ban hành phải phù hợp và không được trái với những qui phạm pháp luật do cơ quan nhà nước cấp trên ban hành. Các qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội trong những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội cũng không được mâu thuẫn mà cần phải có sự phối hợp với nhau.

- *Hệ thống pháp luật được phân chia thành những bộ phận cấu thành*. Cũng như mọi hệ thống nói chung, hệ thống pháp luật được phân thành các yếu tố cấu thành là ngành luật, phân ngành luật, chế định pháp luật, qui phạm pháp luật. Đặc điểm này nói lên tính phức tạp, đa dạng của các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh. Vì rằng các quan hệ được pháp luật điều chỉnh bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau và trong mỗi lĩnh vực đó lại có những nhóm quan hệ xã hội có tính độc lập tương đối với nhau. Chính sự hình thành những lĩnh vực và nhóm quan hệ xã hội đó đã qui định sự phân chia hệ thống pháp luật ra các bộ phận cấu thành.

- *Tính khách quan.* Đặc điểm này thể hiện ở chỗ sự hình thành các bộ phận cấu thành của nó được tồn tại trong thực tế khách quan. Không thể qui định, sắp xếp các qui phạm pháp luật, các chế định pháp luật, ngành luật một cách chủ quan, không tính đến hoặc không nghiên cứu đầy đủ cơ cấu và sự phát triển của các quan hệ xã hội đang tồn tại trên thực tế - đối tượng điều chỉnh của pháp luật. Tuy nhiên, ở đây nhân tố chủ quan - nhà làm luật cũng có ảnh hưởng nhất định đến sự hình thành các bộ phận hợp thành của hệ thống pháp luật, nhưng nhân tố đó vẫn không đóng vai trò quyết định. Nhân tố mang tính quyết định vẫn là nhân tố khách quan.

Như vậy, *hệ thống pháp luật là cơ cấu bên trong của pháp luật được qui định một cách khách quan bởi các quan hệ xã hội, biểu hiện ở sự phân chia các qui phạm pháp luật có sự thống nhất bên trong thành các chế định, phân ngành và ngành luật khác nhau phù hợp với các đặc điểm và tính chất của các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh.*

Hệ thống pháp luật được phân chia ra thành các ngành luật. Các ngành luật được phân chia ra thành các phân ngành luật và các chế định pháp luật. Các phân ngành luật và chế định pháp luật bao gồm các qui phạm pháp luật.

- *Qui phạm pháp luật là tế bào, bộ phận cấu thành nhỏ nhất của hệ thống pháp luật.* Tất cả các bộ phận cấu thành khác của hệ thống pháp luật đều được hình thành do sự kết hợp của những qui phạm pháp luật. Mỗi qui phạm pháp luật thực hiện vai trò điều chỉnh đối với một quan hệ xã hội nhất định. Sự khác nhau của các qui phạm pháp luật bắt nguồn từ sự khác nhau của những quan hệ xã hội mà chúng điều chỉnh. Qui phạm pháp luật vừa mang tính khái quát vừa mang tính cụ thể. Tính khái quát của nó thể hiện ở chỗ qui phạm pháp luật là các qui tắc xử sự chung, dùng để áp dụng trên một phạm vi rộng lớn trong một thời gian dài. Tính cụ thể thể hiện ở chỗ đó là các mô hình hành vi đã được chuẩn mực hoá để điều chỉnh các quan hệ xã hội cụ thể.

- *Chế định pháp luật là bộ phận ở cấp độ thứ hai của hệ thống pháp luật, bao gồm một nhóm các qui phạm pháp luật có những đặc điểm chung giống nhau điều chỉnh một nhóm các quan hệ xã hội cùng loại có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.* Ví dụ, trong pháp luật dân sự, chế định sở hữu bao gồm một nhóm các qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ có liên quan chặt chẽ với nhau: quan hệ chiếm giữ, quan hệ sử dụng, quan hệ định đoạt.

- *Ngành luật là bộ phận ở cấp độ thứ ba của hệ thống pháp luật, bao gồm một tập hợp rộng lớn hơn những qui phạm pháp*

luật điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội cùng loại trong một phạm vi nhất định của đời sống xã hội.

- Trong thành phần của một số ngành luật, bên cạnh các chế định pháp luật còn có những bộ phận lớn hơn chế định pháp luật được gọi là phân ngành luật. Phân ngành luật cũng điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội cùng loại trong một lĩnh vực nhất định, nhưng nhóm quan hệ xã hội này cấu thành đối tượng cơ bản của ngành luật. Phân ngành luật bao gồm các qui phạm pháp luật và các chế định pháp luật điều chỉnh nhóm quan hệ xã hội mang tính đặc thù trong cùng một ngành luật.

II. NHỮNG CĂN CỨ ĐỂ XÁC ĐỊNH NGÀNH LUẬT

Đã từ lâu vấn đề dựa trên cơ sở nào để phân chia hệ thống pháp luật thành các bộ phận cấu thành đã thu hút sự chú ý của các luật gia.

Các luật gia Lamã cổ đại đã đưa ra tư tưởng phân chia pháp luật thành công pháp và tư pháp. Các luật gia tư sản tiếp nhận cách phân chia đó và cho rằng việc phân chia như vậy xuất phát từ bản chất của con người. Tuy nhiên, cả luật công và luật tư nói trên lại được phân chia ra các ngành luật nhất định. Việc phân chia hệ thống pháp luật ra công pháp và tư pháp là đặc điểm riêng của hệ thống pháp luật châu Âu lục địa. Ở hệ thống pháp luật Ăngiô-xắcxông, hệ thống pháp luật của thế giới đạo Hồi không có sự phân chia như vậy.

Khoa học pháp lý xã hội chủ nghĩa dựa trên hai căn cứ khác để phân chia các qui phạm pháp luật thành các ngành pháp luật khác nhau, đó là đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh.

Đối tượng điều chỉnh của Pháp luật là những quan hệ xã hội mà pháp luật hướng tới, tác động tới. Tính chất, nội dung, ý nghĩa của các quan hệ xã hội mà các qui phạm pháp luật điều chỉnh (đối tượng điều chỉnh) là căn cứ có ý nghĩa quan trọng nhất trong việc

phân chia các qui phạm đó thành các hệ thống nhỏ hơn có tên gọi là ngành luật. Đó là tiêu chuẩn vật chất, tiêu chuẩn nội dung của việc xác định các ngành luật. Trên thực tế, chúng ta thấy rằng mỗi ngành luật chỉ điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ nhất định. Các quan hệ xã hội được Pháp luật điều chỉnh trong từng lĩnh vực có những đặc thù riêng của mình. Ví dụ: những quan hệ phát sinh trong lĩnh vực đời sống dân sự khác với những quan hệ trong lĩnh vực hình sự. Những qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ trong lĩnh vực dân sự hợp thành ngành luật dân sự, còn những qui phạm điều chỉnh những quan hệ giữa Nhà nước và người phạm tội hợp thành luật hình sự.

Song trong thực tế, có những quan hệ xã hội không phải là đối tượng điều chỉnh của một ngành luật, mà là đối tượng điều chỉnh của hai hoặc nhiều ngành luật. Trong những trường hợp đó nếu chỉ căn cứ vào đối tượng điều chỉnh thì rất khó xác định những qui phạm pháp luật nào là của ngành luật này hay ngành luật khác. Trong những trường hợp như vậy, người ta dựa vào căn cứ thứ hai để phân định các ngành luật, đó là phương pháp điều chỉnh.

Phương pháp điều chỉnh là cách thức mà Nhà nước sử dụng trong Pháp luật để tác động đến cách xử sự của những người tham gia các quan hệ xã hội. Tuy nhiên, khác với đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh nếu đứng độc lập không thể trở thành căn cứ xác định ngành luật, bởi vì có nhiều ngành luật đều sử dụng một phương pháp chung nhất định. Do vậy, phương pháp điều chỉnh là căn cứ mang tính chất bổ trợ cho căn cứ đối tượng điều chỉnh để phân định các ngành luật.

Khi điều chỉnh các quan hệ xã hội, mỗi ngành luật có phương pháp điều chỉnh không giống nhau. Ví dụ, cùng điều chỉnh các quan hệ về quyền sở hữu, nhưng luật hành chính điều chỉnh bằng phương pháp quyền lực, phục tùng, còn luật dân sự sử dụng phương pháp bình đẳng, tự do thoả thuận, tự định đoạt.

Như vậy, để phân định các ngành luật, người ta căn cứ vào đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh. Trong đó, đối tượng điều chỉnh là căn cứ cơ bản, phương pháp điều chỉnh là căn cứ có tính chất bổ trợ.

III. CÁC NGÀNH LUẬT CƠ BẢN TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Vấn đề xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ để điều chỉnh các quan hệ xã hội là một trong những vấn đề được Đảng và Nhà nước ta quan tâm rất lớn từ trước tới nay, đặc biệt là trong giai đoạn đổi mới toàn diện đất nước hiện nay.

Hệ thống pháp luật hiện hành của nước ta là kết quả phát triển lâu dài của hoạt động xây dựng pháp luật kể từ năm 1945 đến nay. Hiện nay hệ thống pháp luật nước ta bao gồm các ngành luật cơ bản sau:

1. Luật nhà nước

Luật nhà nước là tổng thể các qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ cơ bản về tổ chức quyền lực nhà nước, về chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội, an ninh quốc phòng, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Luật nhà nước là ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật nước ta, bởi đó là ngành luật điều chỉnh những quan hệ xã hội quan trọng nhất của quốc gia và các ngành luật khác đều được hình thành trên cơ sở các nguyên tắc của luật nhà nước.

2. Luật hành chính

Luật hành chính là tổng thể các qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động chấp hành - điều hành của Nhà nước trên các lĩnh vực hành chính - chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội.

Luật hành chính qui định những nguyên tắc, những hình thức và phương pháp quản lý nhà nước, xác định qui chế pháp lý của

các chủ thể quản lý nhà nước, điều chỉnh hoạt động của công chức nhà nước, thủ tục hành chính và trách nhiệm hành chính.

3. Luật hình sự

Luật hình sự là tổng thể các qui phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, xác định những hành vi nguy hiểm cho xã hội nào là tội phạm, qui định loại và mức hình phạt đối với những tội phạm đó.

Luật hình sự là ngành luật phát triển và hoàn thiện nhất trong hệ thống pháp luật hiện hành của nước ta. Luật hình sự được pháp điển hoá lần thứ nhất năm 1985 và lần thứ hai năm 1999.

4. Luật tố tụng hình sự

Luật tố tụng hình sự là tổng thể các qui phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự và hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật đối với các hoạt động trên.

Luật tố tụng hình sự là ngành luật hình thức. Đây là ngành luật tương đối phát triển, nó được pháp điển hoá lần thứ nhất năm 1988 và lần thứ hai năm 2003.

5. Luật dân sự

Luật dân sự là tổng thể các qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản hoặc nhân thân phi tài sản phát sinh giữa các cá nhân hoặc giữa cá nhân, tổ chức khi họ tham gia các giao dịch dân sự đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng.

Luật dân sự nước ta phát triển tương đối chậm. Luật dân sự nước ta được pháp điển hoá năm 1995. Luật dân sự Việt Nam khác với luật dân sự một số nước khác là nó không điều chỉnh các quan hệ thương mại.

6. Luật tố tụng dân sự

Luật tố tụng dân sự là tổng thể các qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ giữa cơ quan xét xử, viện kiểm sát, đương sự và những người tham gia khác trong quá trình điều tra và xét xử các vụ án dân sự.

Các qui phạm của luật tố tụng dân sự qui định thẩm quyền xét xử, trình tự, thủ tục xét xử những vấn đề khác nhằm giải quyết đúng đắn các vụ kiện dân sự.

7. Luật kinh tế

Luật kinh tế là tổng thể các qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong tổ chức, hoạt động và giao dịch với mục đích kinh doanh giữa các đơn vị, tổ chức kinh tế, trong quá trình quản lý, lãnh đạo hoạt động kinh tế của nhà nước.

8. Luật tài chính

Luật tài chính là tổng thể các qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong lĩnh vực hoạt động tài chính của Nhà nước, như hoạt động lập, phê chuẩn và sử dụng ngân sách nhà nước, hoạt động tín dụng, việc kiểm tra và cho vay tín dụng, việc định và thu các loại thuế, việc thanh quyết toán qua ngân hàng và các tổ chức tài chính khác của Nhà nước.

9. Luật đất đai

Luật đất đai là tổng thể các qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực bảo vệ, quản lý và sử dụng đất, trong đó đất đai là tư liệu sản xuất thuộc sở hữu nhà nước, do Nhà nước thống nhất quản lý theo qui định và kế hoạch chung.

10. Luật lao động

Luật lao động là tổng thể các qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa người lao động và người sử dụng lao động (cá nhân, tổ chức), trong đó có quan hệ giữa công nhân viên chức với xí nghiệp, cơ quan nhà nước, quan hệ giữa tổ chức công đoàn với ban quản lý xí nghiệp, với thủ trưởng cơ quan nhà nước liên quan đến việc sử dụng lao động của công nhân viên chức.

11. Luật hôn nhân và gia đình

Luật hôn nhân và gia đình là tổng thể các qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản phát

sinh do việc kết hôn giữa nam và nữ như: điều kiện kết hôn, quan hệ tài sản giữa người vợ và chồng, cha mẹ và con cái nhằm mục đích bảo đảm chế độ hôn nhân tự do, tiến bộ, quyền bình đẳng giữa nam và nữ, xây dựng gia đình hạnh phúc, bảo vệ lợi ích của bà mẹ và trẻ em, chăm sóc và giáo dục con cái.

Khi nghiên cứu hệ thống pháp luật nước ta cần phải giải quyết mối tương quan giữa hệ thống pháp luật trong nước với luật quốc tế. Bởi vì, bên cạnh hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia, còn tồn tại hệ thống pháp luật quốc tế. Những qui phạm của pháp luật quốc tế được hình thành trên cơ sở thoả thuận giữa các quốc gia và thể hiện ý chí chung của các quốc gia đó.

Luật pháp quốc tế gồm hai bộ phận: công pháp quốc tế và tư pháp quốc tế.

Công pháp quốc tế là tổng thể các nguyên tắc, những chế định, những qui phạm được các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế xây dựng trên cơ sở thoả thuận tự nguyện và bình đẳng, nhằm điều chỉnh các quan hệ nhiều mặt giữa các chủ thể đó.

Tư pháp quốc tế là tổng thể các nguyên tắc và các qui phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động và tố tụng dân sự nảy sinh giữa các công dân, các tổ chức của các nước khác nhau.

IV. HỆ THỐNG VĂN BẢN QUI PHẠM PHÁP LUẬT

Các qui phạm pháp luật với tư cách là hạt nhân tế bào của hệ thống cấu trúc của pháp luật, luôn được biểu hiện và xác định trong các văn bản pháp luật cụ thể. Xuất phát từ tính hệ thống của pháp luật, các văn bản pháp luật dù đa dạng, phong phú đến đâu, đều hợp thành một hệ thống.

Hệ thống văn bản qui phạm pháp luật hoàn chỉnh là hệ thống thoả mãn các đòi hỏi sau:

- Hệ thống đó phải có cơ cấu hoàn chỉnh, bảo đảm tính thứ bậc. Cơ cấu hoàn chỉnh và tính thứ bậc của các văn bản qui phạm pháp luật được xác định bởi hiệu lực pháp lý của từng loại văn bản. Xuất phát từ hiệu lực pháp lý của các loại văn bản khác nhau, chúng ta thấy rằng văn bản pháp luật có hiệu lực đặc biệt tối cao là Hiến pháp. Hiệu lực đặc biệt tối cao của Hiến pháp qui định tính hiệu lực của tất cả các loại văn bản khác, và nhờ vậy, nó xác lập mối liên hệ thống nhất và nhất quán trong chính bản thân hệ thống các văn bản pháp luật. Các văn bản pháp luật khác, dù đó là các đạo luật bao giờ cũng phải nằm trong sự lệ thuộc vào Hiến pháp, phải phù hợp với Hiến pháp. Mọi văn bản pháp luật trái với Hiến pháp đều phải bị xem là vi hiến và phải được loại bỏ ra khỏi cơ chế điều chỉnh pháp luật. Trên cơ sở hiệu lực pháp lý tối cao của Hiến pháp, người ta xác định tính thứ bậc cho từng loại văn bản theo thứ bậc: Hiến pháp - các đạo luật (các Bộ luật) - pháp lệnh - các văn bản dưới luật. Tính thứ bậc của các văn bản qui phạm pháp luật có ý nghĩa rất quan trọng trong việc tạo ra tính thống nhất của toàn bộ hệ thống văn bản pháp luật, đồng thời là điều kiện quan trọng để tạo ra tính hệ thống trong cơ cấu của pháp luật.

- Trong hệ thống đó vai trò của các đạo luật ngày càng phải được đề cao, ngày càng "lấn chiếm" và chiếm tỷ trọng cao trong tổng số các văn bản qui phạm pháp luật.

- Các văn bản pháp luật phải được xây dựng làm sao thoả mãn những yêu cầu của kỹ thuật cao; có hình thức pháp lý và hình thức cơ cấu, hợp pháp và hợp lý.

Ở nước ta văn bản pháp luật là hình thức duy nhất có tính chính thức của Pháp luật Việt Nam. Song không phải văn bản pháp luật nào cũng là nguồn (hình thức) của Pháp luật mà chỉ có các văn bản chứa đựng qui phạm pháp luật mới là nguồn của Pháp luật.

Căn cứ vào tính chất pháp lý của các văn bản pháp luật có thể phân chúng thành ba loại sau: 1, văn bản qui phạm pháp luật; 2, văn bản có tính chất chủ đạo; 3, văn bản cá biệt.

1. Văn bản qui phạm pháp luật là hình thức thể hiện của hệ thống pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự và dưới hình thức nhất định, có chứa đựng các qui tắc xử sự chung nhằm điều chỉnh một loại quan hệ xã hội nhất định, được áp dụng nhiều lần trong thực tiễn đời sống và việc thực hiện văn bản đó không làm chấm dứt hiệu lực của nó.

Như vậy, văn bản qui phạm pháp luật có các đặc điểm sau:

- Văn bản quy phạm pháp luật chỉ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Nội dung của văn bản qui phạm pháp luật là các qui tắc xử sự có tính bắt buộc chung đối với mọi chủ thể pháp luật.

- Văn bản qui phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội khi có sự kiện pháp lý xảy ra; hoặc có loại văn bản qui phạm đặc biệt được thực hiện một lần nhưng hiệu lực của nó vẫn còn tồn tại lâu dài sau khi thực hiện văn bản đó (văn bản thành lập cơ quan...).

- Tên gọi, nội dung và trình tự ban hành các loại văn bản qui phạm pháp luật được qui định rõ ràng trong luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Văn bản có tính chất chủ đạo là văn bản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành đề ra những chủ trương, đường lối, các nhiệm vụ lớn, đề cập những vấn đề chung có tính chính trị - pháp lý của quốc gia và địa phương. Thuộc loại văn bản này là một số Nghị quyết của Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ và Hội đồng nhân dân các cấp. Đặc điểm của loại văn bản này thể hiện ở chỗ nó không chứa đựng những qui phạm pháp luật, nhưng là cơ sở trực tiếp cho việc ban hành nhiều văn bản qui phạm pháp luật.

3. Văn bản cá biệt là loại văn bản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, căn cứ vào các văn bản qui phạm pháp luật, ban

hành để giải quyết các vụ việc cụ thể. Ví dụ, loại văn bản này bao gồm: các quyết định tặng thưởng các danh hiệu vinh dự nhà nước, quyết định cho thôi việc, quyết định nâng bậc lương, các bản án, quyết định của Toà án v.v... để giải quyết những vụ việc cụ thể liên quan đến các chủ thể cụ thể.

Theo Hiến pháp 1992 các văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta gồm: 1, các văn bản luật; 2, các văn bản dưới luật.

Văn bản luật là văn bản qui phạm pháp luật do Quốc hội - cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất nước ta ban hành. Trình tự, thủ tục, hình thức ban hành văn bản pháp luật được qui định trong các Điều 84 và Điều 147 Hiến pháp 1992. Các văn bản luật có giá trị pháp lý cao nhất. Tất cả các văn bản khác khi ban hành phải căn cứ vào văn bản luật, không được trái, không được mâu thuẫn với các qui định trong các văn bản luật. Văn bản luật có hai hình thức: Hiến pháp và các đạo luật (hoặc Bộ luật).

Các văn bản quy phạm dưới luật là những văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục và hình thức được luật qui định và có hiệu lực pháp lý thấp hơn các văn bản luật. Khi ban hành phải chú ý đến tính "thứ bậc" trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, làm sao cho những qui định trong các văn bản quy phạm dưới luật phải phù hợp với những qui định của Hiến pháp và các đạo luật, Bộ luật.

Những văn bản quy phạm dưới luật, theo Hiến pháp 1992, bao gồm: Nghị quyết của Quốc hội; Pháp lệnh, Nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; Quyết định của Chủ tịch nước; Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ; Quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định, chỉ thị, thông tư của các bộ, các cơ quan ngang bộ và cơ quan khác thuộc Chính phủ; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp; Quyết định, chỉ thị của Uỷ ban nhân dân các cấp.

V. HIỆU LỰC CỦA VĂN BẢN QUI PHẠM PHÁP LUẬT

Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được thể hiện ở ba khía cạnh: theo thời gian, theo không gian và theo đối tượng điều chỉnh.

Hiệu lực theo thời gian là thời điểm phát sinh và chấm dứt hiệu lực của một văn bản qui phạm pháp luật.

Việc xác định thời điểm có hiệu lực hoặc thời điểm hết hiệu lực của một văn bản quy phạm pháp luật có ý nghĩa rất quan trọng. Bởi vì, tính từ thời điểm đó tất cả các chủ thể pháp luật buộc phải tuân theo văn bản đó hoặc không còn tuân theo văn bản đó nữa.

Có ba cách thiết lập thời điểm bắt đầu có hiệu lực của một văn bản qui phạm pháp luật.

- Một văn bản qui phạm pháp luật bắt đầu có hiệu lực từ thời điểm công bố hay thông qua.

- Thời điểm bắt đầu có hiệu lực sau khi công bố văn bản qui phạm pháp luật đó một thời gian xác định.

- Văn bản qui phạm pháp luật bắt đầu có hiệu lực từ thời điểm được viết rõ trong văn bản đó.

Thời điểm một văn bản qui phạm pháp luật hết hiệu lực tính từ thời điểm có một văn bản qui phạm pháp luật mới có hiệu lực thay thế nó, hoặc là ngay trong văn bản qui phạm pháp luật nói rõ có hiệu lực thi hành trong bao nhiêu lâu và thời gian đó đã hết.

Khi đề cập đến hiệu lực của văn bản qui phạm pháp luật theo thời gian cần phân tích hiệu lực hồi tố của nó. Về nguyên tắc, Pháp luật nước ta không có hiệu lực hồi tố, vì rằng một văn bản được ban hành là để điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh sau khi văn bản đó đã có hiệu lực. Điều đó thể hiện nguyên tắc dân chủ nhằm bảo đảm các quyền cho công dân và củng cố trật tự ổn định của Pháp luật. Tuy nhiên, trong một số trường hợp ngoại lệ, nhà làm luật cho phép áp dụng hiệu lực hồi tố và chỉ rõ

trong văn bản quy phạm pháp luật. Hiệu lực hồi tố chỉ được áp dụng khi nó thoả mãn các yêu cầu nhân đạo của Pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Hiệu lực của văn bản qui phạm pháp luật theo không gian là giới hạn phạm vi lãnh thổ mà văn bản đó có hiệu lực.

Nguyên tắc chung là Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh và các văn bản qui phạm pháp luật của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước ở Trung ương có hiệu lực trên toàn lãnh thổ nước ta. Các văn bản qui phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân chỉ có hiệu lực thi hành trong phạm vi lãnh thổ của địa phương mình.

Hiệu lực của các văn bản qui phạm pháp luật trong không gian có quan hệ chặt chẽ với hiệu lực của nó theo nhóm người. Các văn bản qui phạm pháp luật có hiệu lực đối với tất cả công dân Việt Nam, đối với người nước ngoài và người không có quốc tịch đang ở trên lãnh thổ nước ta. Tất nhiên, có một số văn bản qui phạm pháp luật chỉ có hiệu lực đối với công dân, một số văn bản khác lại có hiệu lực đối với cá nhân có trách nhiệm trong các cơ quan nhà nước hoặc các tổ chức kinh tế, một số khác chỉ có hiệu lực đối với người nước ngoài.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Trình bày khái niệm hệ thống pháp luật và các bộ phận cấu thành của nó.
2. Nêu các căn cứ để xác định ngành luật.
3. Hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm các ngành luật nào?
4. Trình bày hệ thống các văn bản pháp luật.

CHƯƠNG XXI
QUI PHẠM PHÁP LUẬT

I. KHÁI NIỆM QUI PHẠM PHÁP LUẬT

Qui phạm, theo tiếng La tinh, là qui tắc, khuôn mẫu, mệnh lệnh nhất định. Hay nói cách khác qui phạm là mô hình hành vi cần thiết trong những điều kiện xác định.

Quá trình hình thành các qui phạm (qui tắc hành vi) chịu sự chi phối thống nhất của các nhân tố khách quan và chủ quan. Khách quan vì quá trình hình thành, các qui phạm phản ánh qui luật vận động và phát triển của tự nhiên hay xã hội. Chủ quan vì quá trình hình thành đó phản ánh quá trình nhận thức của cá nhân hay nhóm hoặc giai cấp nhất định đối với qui luật đó và nó phụ thuộc vào mục đích, kết quả, và suy cho cùng là lợi ích và nhu cầu của chủ thể nhận thức. Như vậy, ý chí được thể hiện trong qui phạm chịu sự tác động của hai loại nhân tố khách quan và chủ quan nêu ở trên.

Qui phạm là phương tiện đăng tải những lượng thông tin nhất định về các tình huống của hành vi, do vậy, nó có khả năng điều chỉnh hành vi của con người.

Qui phạm có các thuộc tính sau:

- Qui phạm là khuôn mẫu, mô hình, đòi hỏi, thước đo của hành vi xử sự.

- Qui phạm được hình thành trên cơ sở nhận thức các qui luật vận động khách quan của tự nhiên hay xã hội.

- Qui phạm là một phương án xử sự được thừa nhận nhằm đáp ứng các nhu cầu, lợi ích, mục đích của cá nhân, nhóm xã hội, giai cấp hay của xã hội nói chung.

- Nội dung của qui phạm phản ánh chức năng điều chỉnh hành vi của con người trong những điều kiện nhất định.

- Qui phạm có cấu trúc nhất định. Thông thường, cấu trúc của qui phạm bao gồm ba bộ phận; thông tin về trật tự hoạt động; thông tin về các điều kiện của hoạt động; thông tin về hậu quả của việc vi phạm qui phạm.

Từ việc phân tích trên có thể đi đến định nghĩa như sau: *qui phạm là qui tắc thể hiện ý chí của con người, có tính điều chỉnh phản ánh các qui luật phát triển khách quan của tự nhiên và xã hội, chứa đựng những thông tin về một trật tự hợp lý của hoạt động trong một điều kiện nhất định.*

Người ta chia qui phạm thành hai loại: qui phạm kỹ thuật và qui phạm xã hội. Qui phạm kỹ thuật là những qui tắc được hình thành dựa trên những nhận thức về các qui luật tự nhiên; còn qui phạm xã hội được hình thành dựa trên nhận thức các qui luật vận động của xã hội. Qui phạm kỹ thuật điều chỉnh hành vi trong mối quan hệ "con người - máy móc", còn qui phạm xã hội điều chỉnh hành vi trong mối quan hệ qua lại giữa con người với nhau. Sự phân biệt hai loại qui phạm nói trên còn căn cứ vào hậu quả của sự vi phạm qui phạm.

Các qui phạm xã hội bao gồm: qui phạm pháp luật, qui phạm đạo đức, qui phạm của các tổ chức chính trị - xã hội, qui phạm tập quán và qui phạm tôn giáo. Các qui phạm đó điều chỉnh các quan hệ xã hội, mang tính giai cấp và tạo nên nền tảng qui phạm của đời sống xã hội.

Qui phạm pháp luật là một dạng của qui phạm xã hội, có những dấu hiệu chung của qui phạm xã hội và những thuộc tính riêng của mình. Có thể nêu ra những dấu hiệu cơ bản của qui phạm pháp luật như sau:

- *Qui phạm pháp luật là qui tắc xử sự chung của hành vi con người, có tính bắt buộc, phổ biến đối với tất cả mọi người tham gia quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh.*

- *Qui phạm pháp luật có mối quan hệ chặt chẽ, hữu cơ với Nhà nước.* Vì qui phạm pháp luật thể hiện ý chí của Nhà nước; do Nhà nước ban hành; là mệnh lệnh quyền lực của Nhà nước; việc thực hiện qui phạm pháp luật được Nhà nước thừa nhận và đảm bảo bằng sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước.

- *Qui phạm pháp luật qui định rất rõ ràng, cụ thể các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia các quan hệ xã hội được điều chỉnh bằng pháp luật.* Giới hạn và phạm vi xử sự của các chủ thể tham gia các quan hệ pháp luật được xác định thông qua các quyền và nghĩa vụ của họ. Việc qui định rõ ràng, cụ thể các quyền và nghĩa vụ giúp cho chủ thể các quan hệ pháp luật hiểu rõ được các quyền và nghĩa vụ của mình và mặt khác đó là cơ sở để Nhà nước đánh giá hành vi của các chủ thể tham gia các quan hệ pháp luật là hợp pháp hay vi phạm pháp luật và giám sát hoạt động của các chủ thể đó.

- *Qui phạm pháp luật là tế bào, hạt nhân đầu tiên trong hệ thống pháp luật.* Mỗi qui phạm pháp luật tồn tại và vận hành trong xã hội không phải một cách biệt lập mà là trong mối liên hệ với các qui phạm pháp luật khác. Tính hệ thống của các qui phạm pháp luật là một dấu hiệu đặc trưng quan trọng của chúng. Thiếu dấu hiệu này thì không thể làm sáng tỏ được các đặc điểm đặc trưng cho các qui phạm pháp luật thuộc một kiểu pháp luật nhất định. Từng qui phạm đơn nhất không thể cho ta cơ sở để nhận thức về các nguyên tắc của pháp luật, về các đặc điểm của nó, mà chỉ trong hệ thống các qui phạm thì mới có thể làm sáng tỏ các nguyên tắc và các đặc điểm của Pháp luật. Tính hệ thống của các qui phạm pháp luật được thể hiện cả trong việc thực hiện chúng.

- *Qui phạm pháp luật có tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.* Các qui phạm đó là qui phạm thành văn, được ghi nhận trong các văn bản quy phạm pháp luật.

Từ những điều trình bày trên có thể đi đến định nghĩa như sau: *Qui phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa là qui tắc xử sự mang*

tính bắt buộc chung, thể hiện ý chí của nhân dân lao động do Nhà nước xã hội chủ nghĩa đặt ra hoặc thừa nhận nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

II. CẤU TRÚC CỦA QUI PHẠM PHÁP LUẬT

Qui phạm pháp luật có cấu trúc của mình. *Cấu trúc của qui phạm pháp luật được hiểu là các bộ phận hợp thành qui phạm pháp luật.* Qui phạm pháp luật gồm ba bộ phận: giả định, qui định và chế tài. Mỗi bộ phận đó trả lời cho những vấn đề sau:

- Người (tổ chức) nào? khi nào, trong những hoàn cảnh, điều kiện nào?
- Phải làm gì? được làm gì? làm như thế nào?
- Hậu quả như thế nào nếu không làm đúng những qui định của Nhà nước đã nêu ở trên.

Giả định là một bộ phận của qui phạm pháp luật nêu lên đặc điểm, thời gian, các chủ thể, hoàn cảnh, điều kiện có thể xảy ra trong cuộc sống mà chủ thể gặp phải và phải xử sự theo những qui định của Nhà nước, tức là xác định môi trường tác động của qui phạm pháp luật.

Ví dụ: Điều 1 Pháp lệnh thuế nông nghiệp ban hành 1989 ghi: "Mọi tổ chức và cá nhân sử dụng đất nông nghiệp và các loại đất khác vào sản xuất nông nghiệp thì phải nộp thuế nông nghiệp". Bộ phận giả định là "mọi tổ chức và cá nhân sử dụng đất nông nghiệp hoặc các loại đất khác vào sản xuất nông nghiệp". Phần này nêu lên chủ thể là "Mọi tổ chức và cá nhân" trong hoàn cảnh, điều kiện "sử dụng đất nông nghiệp hoặc các loại đất khác vào sản xuất nông nghiệp". Ví dụ khác: Khoản 1 Điều 137 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 qui định: "Việc điều tra kết thúc khi cơ quan điều tra ra bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc ra bản kết luận điều tra và quyết định đình chỉ điều tra". Ở đây bộ phận giả định là "khi cơ quan điều tra ra bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc ra bản kết luận điều tra và quyết định đình chỉ điều tra".

Giả định có thể được phân thành: giả định đơn giản và giả định phức tạp; giả định xác định và giả định xác định tương đối.

Giả định đơn giản là giả định chỉ nêu một hoàn cảnh, điều kiện tác động của qui phạm.

Giả định phức tạp là giả định nêu lên nhiều hoàn cảnh, điều kiện tác động của qui phạm.

Giả định xác định là giả định liệt kê một cách chính xác, rõ ràng các hoàn cảnh cụ thể mà trong hoàn cảnh đó các qui tắc của qui phạm đòi hỏi phải thực hiện.

Giả định xác định tương đối là giả định qui định cho chủ thể áp dụng pháp luật khả năng giải quyết vấn đề trong mỗi trường hợp cụ thể có thể có điều kiện đó, hoặc vắng mặt nó.

Giả định là bộ phận không thể thiếu được trong cấu trúc của qui phạm pháp luật. Nếu thiếu giả thiết thì qui phạm pháp luật trở nên vô nghĩa. Giả định của qui phạm pháp luật cho chúng ta biết được ai (tổ chức nào?) khi ở vào những hoàn cảnh điều kiện nào? thì phải xử sự theo những qui định của Nhà nước. Do vậy, để làm cơ sở cho việc thực hiện các qui phạm pháp luật một cách chính xác, nhất quán, phần giả định phải mô tả rõ ràng, những hoàn cảnh, điều kiện nêu ra phải sát hợp với hoàn cảnh thực tế. Do đó, tính xác định là tiêu chuẩn hàng đầu của một giả định.

Qui định là bộ phận tiếp theo của qui phạm pháp luật, trong đó nêu qui tắc xử sự buộc một chủ thể phải xử sự theo khi ở vào hoàn cảnh đã nêu trong phần giả định của qui phạm pháp luật.

Ví dụ: Điều 78 Hiến pháp 1992 ghi: "Công dân có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản của nhà nước và lợi ích công cộng". Bộ phận qui định là "có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản của Nhà nước và lợi ích công cộng".

Tuỳ thuộc vào mức độ xác định của qui tắc hành vi mà bộ phận qui định có thể phân thành qui định xác định, qui định tuỳ nghi và qui định mẫu.

Qui định xác định là qui định chỉ ra một cách chính xác, cụ thể, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của chủ thể thực hiện.

Qui định tuỳ nghi là qui định chỉ ra cho chủ thể một số phương án hành vi và chủ thể có quyền lựa chọn một phương án trong số các phương án của hành vi.

Qui định mẫu là qui định thiết lập qui tắc của hành vi dưới dạng chung nhất. Việc giải thích và cụ thể hoá được thể hiện trong một văn bản pháp luật khác. Qui định mẫu là những qui định nguyên tắc chung hay qui định định nghĩa.

Tuỳ thuộc vào khả năng thể hiện, qui định được chia thành qui định đơn giản và qui định chi tiết. Qui định đơn giản chỉ diễn tả qui tắc của hành vi mà không mô tả các dấu hiệu đặc trưng và chi tiết của hành vi đó. Qui định chi tiết là qui định trong đó qui tắc của hành vi được chi tiết hoá thành các dấu hiệu riêng biệt và cụ thể.

Tuỳ thuộc vào tính chất, phương pháp tác động lên các quan hệ xã hội, qui định có thể được phân thành: qui định cấm đoán; qui định bắt buộc và qui định giao quyền.

Qui định là bộ phận trung tâm của qui phạm pháp luật. Bởi vì, thông qua phần qui định của qui phạm pháp luật các chủ thể pháp luật mới biết được là nếu họ ở vào hoàn cảnh, điều kiện đã nêu trong phần giả định của qui phạm pháp luật thì họ phải làm gì? được làm gì? làm như thế nào? họ có quyền và nghĩa vụ pháp lý gì? Thông qua bộ phận qui định của qui phạm pháp luật Nhà nước xác định quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể pháp luật. Bộ phận qui định thể hiện một cách trực tiếp nhất bản chất, chức năng và vai trò xã hội của qui phạm pháp luật. Do vậy, nắm vững bộ phận qui định của một qui phạm pháp luật là điều kiện quan trọng để thực hiện đúng đắn qui phạm.

Chế tài là bộ phận của qui phạm pháp luật nêu lên những biện pháp tác động mà Nhà nước dự kiến áp dụng đối với chủ thể

không thực hiện đúng mệnh lệnh của Nhà nước đã nêu trong bộ phận qui định của qui phạm pháp luật.

Ví dụ: Điều 279 Bộ luật hình sự ghi: "người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới mười triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm". Bộ phận chế tài là "thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm".

Theo mức độ xác định, chế tài có thể phân ra làm ba loại: chế tài xác định, chế tài xác định tương đối, chế tài lựa chọn.

Chế tài xác định là chế tài nêu rõ ở dạng tuyệt đối những biện pháp tác động.

Chế tài xác định tương đối là chế tài nêu ở dạng tương đối các biện pháp tác động bằng cách chỉ rõ giới hạn tối thiểu và giới hạn tối đa của biện pháp tác động.

Chế tài lựa chọn là chế tài nêu ra một số biện pháp mà toà án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền lựa chọn một trong các biện pháp đó để áp dụng đối với người vi phạm các qui tắc đã nêu trong phần quyết định của qui phạm pháp luật.

Căn cứ vào tính chất của sự phản ánh đối với việc vi phạm các qui tắc trong bộ phận qui định, các chế tài có thể chia thành: chế tài phạt; chế tài khôi phục pháp luật; chế tài phủ định pháp luật.

Chế tài phạt là sự phản ứng gay gắt nhất của Nhà nước đối với các hành vi vi phạm pháp luật. Loại chế tài bao gồm: chế tài hình sự, chế tài hành chính; chế tài kỷ luật; chế tài dân sự.

Chế tài khôi phục pháp luật cũng là sự phản ứng tích cực của Nhà nước đối với các hành vi vi phạm pháp luật và sự phản ứng

đó hướng đến việc khôi phục trạng thái trước đây, phục hồi lại trật tự pháp luật.

Chế tài phủ định pháp luật là sự phản ứng tiêu cực của Nhà nước đối với việc thực hiện không đúng đắn các mệnh lệnh mang tính kỹ thuật - pháp lý. Chế tài này phản ánh việc không thừa nhận tính chất pháp lý của các quan hệ mới xuất hiện.

Như vậy, về thực chất chế tài là một trong những phương tiện đảm bảo việc thực hiện bộ phận qui định của qui phạm pháp luật. Chế tài chính là những hậu quả bất lợi đối với chủ thể vi phạm pháp luật.

III. PHÂN LOẠI CÁC QUI PHẠM PHÁP LUẬT

Trong khoa học pháp lý xã hội chủ nghĩa người ta đưa ra nhiều căn cứ để phân loại các qui phạm pháp luật. Dựa vào mỗi căn cứ các qui phạm pháp luật lại được phân thành các loại khác nhau. Nhưng thông thường người ta dựa vào ba căn cứ (cách) để phân loại các qui phạm pháp luật. Đó là:

1. Căn cứ vào vai trò khác nhau trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội, các qui phạm pháp luật được phân thành ba loại sau: qui phạm điều chỉnh; qui phạm bảo vệ và qui phạm chuyên môn.

- *Qui phạm điều chỉnh là các qui phạm qui định các quyền và nghĩa vụ pháp lý của những người tham gia các quan hệ xã hội.* Các qui phạm này hướng đến việc hình thành các hành vi hợp pháp. Đây là dạng qui phạm phổ biến trong pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Qui phạm điều chỉnh có thể được phân thành: qui phạm bắt buộc; qui phạm cấm đoán; qui phạm giao quyền.

Qui phạm bắt buộc là qui phạm qui định các nghĩa vụ phải thực hiện những hành vi tích cực nhất định.

Qui phạm cấm đoán là qui phạm qui định nghĩa vụ không thực hiện các hành vi bị cấm đoán.

Qui phạm giao quyền là qui phạm qui định cho người tham gia các quan hệ xã hội có quyền thực hiện những hành vi tích cực nhất định.

- *Qui phạm bảo vệ là các qui phạm qui định trước các biện pháp tác động mang tính cưỡng chế nhà nước đối với hành vi vi phạm pháp luật.* Các qui phạm loại này hướng đến việc ngăn ngừa hành vi không hợp pháp. Qui phạm bảo vệ thể hiện sự phủ nhận của Nhà nước đối với các hành vi bất hợp pháp.

- *Qui phạm chuyên môn là các qui phạm chứa đựng nội dung những qui định nhằm bảo đảm hiệu lực của các qui phạm điều chỉnh và qui phạm bảo vệ.*

Qui phạm chuyên môn có thể được phân thành: qui phạm xác định tổng quát; qui phạm định nghĩa; qui phạm tuyên bố; qui phạm xung đột.

Qui phạm xác định tổng quát là qui phạm qui định ở dạng khái quát trạng thái xác định của các quan hệ xã hội. Ví dụ, Điều 2 Hiến pháp 1992 qui định: "tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh, giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.

Qui phạm định nghĩa là qui phạm qui định một khái niệm pháp lý cụ thể nào đó. Ví dụ, Điều 8 Bộ luật hình sự là qui phạm định nghĩa khái niệm tội phạm.

Qui phạm tuyên bố là qui phạm có nội dung là một tuyên bố về nhiệm vụ hay nguyên tắc pháp luật. Ví dụ, Điều 1 Bộ luật tố tụng hình sự tuyên bố nhiệm vụ của Bộ luật tố tụng hình sự.

Qui phạm xung đột là qui phạm thiết lập trật tự lựa chọn và áp dụng qui phạm pháp luật từ một số qui phạm. Ví dụ, Điều 7 Luật hôn nhân và gia đình nước ta qui định: "trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế".

2. Căn cứ vào phạm vi và khối lượng của sự tác động điều chỉnh, các qui phạm pháp luật được phân thành: qui phạm chung; qui phạm chuyên biệt và qui phạm đặc biệt.

- *Qui phạm chung là qui phạm điều chỉnh một loại quan hệ xã hội.* Nói cách khác loại qui phạm này điều chỉnh một phạm vi các quan hệ xã hội.

- *Qui phạm chuyên biệt là qui phạm điều chỉnh một dạng thuộc một loại quan hệ xã hội.* Như vậy, các qui phạm chung điều chỉnh một phạm vi các quan hệ xã hội rộng hơn phạm vi điều chỉnh của các qui phạm chuyên biệt.

- Qui phạm đặc biệt là qui phạm tách ra từ qui phạm chung và qui phạm chuyên biệt. Loại qui phạm này chứa đựng các qui định đặc biệt khác với qui phạm chung và qui phạm chuyên biệt. Do vậy, qui phạm đặc biệt là qui tắc ngoại lệ.

3. Căn cứ vào phạm trù nội dung và hình thức các qui phạm pháp luật được phân thành: các qui phạm của luật vật chất và các qui phạm của luật hình thức.

Qui phạm của luật vật chất là các qui phạm điều chỉnh mặt nội dung của các quan hệ xã hội. Qui phạm loại này trả lời cho câu hỏi "làm gì?".

Qui phạm của luật hình thức là các qui phạm điều chỉnh thủ tục pháp lý trong hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện và bảo vệ các qui phạm của luật vật chất; quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia các quan hệ xã hội về mặt thủ tục. Qui phạm luật hình thức trả lời cho câu hỏi "làm như thế nào?".

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Phân tích khái niệm qui phạm pháp luật.
2. Qui phạm pháp luật có cấu trúc như thế nào?
3. Nêu và phân tích các loại qui phạm pháp luật.

CHƯƠNG XXII
QUAN HỆ PHÁP LUẬT

I. KHÁI NIỆM QUAN HỆ PHÁP LUẬT

1. Khái niệm

Trong cuộc sống hàng ngày, mỗi người trong số chúng ta đều phải tham gia vào các mối quan hệ xã hội khác nhau. Các hành vi xử sự hàng ngày của chúng ta được các qui tắc xã hội khác nhau điều chỉnh. Khi chúng ta đến bệnh viện thăm một người bạn bị ốm, ta đã xử sự theo qui tắc đạo đức của xã hội. Khi chúng ta đi dự hội Chùa Hương, Chùa Thầy và các lễ hội truyền thống khác, ta đã xử sự theo qui tắc của phong tục tập quán. Khi chúng ta đến nhà thờ, chùa chiền để đọc kinh, niệm phật, ta đã xử sự theo qui tắc của tôn giáo. Còn khi ra đường phố thấy đèn đỏ ta dừng lại, khi mua bán nhà ở ta phải lập thành văn bản có chứng nhận của công chứng nhà nước hoặc của Uỷ ban nhân dân xã, phường; khi thiết lập quan hệ hôn nhân ta đến Uỷ ban nhân dân xã, phường để đăng ký kết hôn... ta đã xử sự theo qui định của Pháp luật.

Như vậy, quan hệ xã hội có thể là quan hệ đạo đức, quan hệ phong tục tập quán, quan hệ tôn giáo và quan hệ pháp luật. Vậy quan hệ pháp luật là gì?

- *Quan hệ pháp luật là những quan hệ xã hội được các qui phạm pháp luật điều chỉnh.*

2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật

Quan hệ pháp luật có những đặc điểm cơ bản sau đây:

a. Quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội có ý chí. Các quan hệ pháp luật dân sự thông thường được hình thành do sự thoả thuận ý chí của các bên tham gia quan hệ pháp luật. Các quan hệ pháp luật hình sự luôn luôn thể hiện ý chí của Nhà nước đối với người vi phạm pháp luật hình sự. Các quan hệ pháp luật khác hoặc là thể hiện ý chí của chủ thể tham gia quan hệ pháp luật hoặc là ý chí của Nhà nước.

b. Quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa chỉ xuất hiện trên cơ sở các qui phạm pháp luật. Ở các nước xã hội chủ nghĩa tiền lệ pháp không được coi là một hình thức pháp luật thông dụng, vì vậy quan hệ pháp luật chỉ xuất hiện trên cơ sở các qui phạm pháp luật thành văn. Đó là các qui phạm pháp luật được thể hiện trong Hiến pháp, Luật, Bộ luật, Pháp lệnh, Nghị quyết, Nghị định, Chỉ thị, Thông tư, Qui chế, Điều lệ...

c. Quan hệ pháp luật là một bộ phận thuộc thượng tầng kiến trúc xã hội, luôn luôn bị chi phối bởi hạ tầng cơ sở là quan hệ sản xuất của xã hội. Quan hệ sản xuất trong xã hội thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi các quan hệ pháp luật.

d. Nội dung của các quan hệ pháp luật luôn luôn được cấu thành bởi quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ pháp luật. Các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ pháp luật có mối quan hệ tương hỗ lẫn nhau. Thông thường, quyền của một bên này lại là nghĩa vụ của mỗi bên khác và ngược lại. Vì vậy, việc thực hiện nghĩa vụ của một bên là sự đảm bảo cho việc thực hiện quyền của một bên khác. Ví dụ, trong quan hệ hợp đồng mua - bán tài sản bên bán có nghĩa vụ chuyển giao tài sản và có quyền nhận một khoản tiền theo sự thoả thuận, còn bên mua có nghĩa vụ chuyển giao khoản tiền nói trên và có quyền được nhận tài sản. Trong mối quan hệ này, chúng ta thấy việc thực hiện nghĩa vụ của một bên là việc thực hiện quyền của bên khác và ngược lại.

e. Việc thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ pháp luật được bảo đảm bằng sự cưỡng chế nhà nước. Đặc điểm này thể hiện ở chỗ nếu các bên tham gia quan hệ pháp luật không tự giác thực hiện nghĩa vụ của mình Nhà nước có thể dùng biện pháp cưỡng bức thực hiện. Các cá nhân hay tổ chức vi phạm pháp luật thì phải gánh chịu các trách nhiệm pháp lý thể hiện trong các chế tài pháp luật.

f. Các quan hệ pháp luật chỉ xuất hiện, thay đổi hoặc chấm dứt khi có các sự kiện pháp lý. Đặc điểm này cho chúng ta thấy rằng nếu không có các sự kiện pháp lý thì sẽ không có quan hệ pháp luật. Ví dụ, không có cái chết của người lập di chúc thì quan hệ thừa kế sẽ không xuất hiện; không có sự ký kết và thoả thuận hợp đồng các quyền và nghĩa vụ hợp đồng sẽ không xuất hiện; không có tội phạm (hành vi phạm tội) thì sẽ không có quan hệ pháp lý hình sự.

g. Quan hệ pháp luật có tính xác định cụ thể.

Vì các quan hệ pháp luật chỉ xuất hiện khi có các sự kiện pháp lý cụ thể, các sự kiện pháp lý này làm xuất hiện, thay đổi hoặc chấm dứt những quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của những chủ thể pháp luật nhất định. Vậy nên các quan hệ pháp luật bao giờ cũng có tính xác định cụ thể chủ thể tham gia quan hệ pháp luật và các quyền và nghĩa vụ pháp lý của nó. Nếu không xác định được quyền hoặc nghĩa vụ pháp lý nhất định của chủ thể thì không thể có quan hệ pháp luật.

3. Phân loại các quan hệ pháp luật

Chúng ta có thể phân loại các quan hệ pháp luật theo nhiều căn cứ khác nhau:

- Căn cứ vào đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh, chúng ta có thể phân chia các quan hệ pháp luật theo các ngành luật thành quan hệ pháp luật hình sự, quan hệ pháp luật dân sự, quan hệ pháp luật hành chính, quan hệ pháp luật kinh tế.

Có bao nhiêu ngành luật thì cũng có bấy nhiêu loại quan hệ pháp luật.

- Căn cứ vào tính chất độc lập của các quyền của chủ thể tham gia quan hệ pháp luật ta có thể phân chia các quan hệ pháp luật thành quan hệ pháp luật tuyệt đối và quan hệ pháp luật tương đối. Quan hệ pháp luật tuyệt đối là quan hệ pháp luật trong đó việc thực hiện quyền của chủ thể pháp luật không phụ thuộc vào việc thực hiện nghĩa vụ của các chủ thể khác. Ví dụ, trong quan hệ sở hữu, chủ sở hữu một ngôi nhà có thể bán, cho thuê hoặc dùng làm tài sản thừa kế mà không phụ thuộc vào bất kỳ một chủ thể nào khác. Còn quan hệ pháp luật tương đối là quan hệ pháp luật mà việc thực hiện quyền của một chủ thể này hoàn toàn phụ thuộc vào việc thực hiện nghĩa vụ của một chủ thể khác. Ví dụ, quan hệ hợp đồng dịch vụ, hợp đồng thuê nhà ở, hợp đồng vận chuyển hàng hoá, hợp đồng gia công, v.v... Trong các quan hệ pháp luật nói trên việc thực hiện nghĩa vụ của một chủ thể này là sự tạo ra quyền cho một chủ thể khác và ngược lại. Vì vậy, quyền của một chủ thể có được thiết lập hay không phụ thuộc vào việc chủ thể khác có thực hiện nghĩa vụ của mình không.

- Căn cứ vào việc thực hiện nghĩa vụ bằng một hành động tích cực hay là sự tự kiềm chế không vi phạm các điều mà pháp luật cấm, các quan hệ pháp luật có thể chia thành quan hệ pháp luật tích cực và quan hệ pháp luật thụ động. Ví dụ, trong quan hệ hợp đồng vận chuyển hàng hóa, bên vận chuyển hàng hoá phải bằng hành động tích cực mới có thể thực hiện nghĩa vụ được, còn trong quan hệ chấp hành luật lệ giao thông chủ thể quan hệ pháp luật thực hiện nghĩa vụ của mình trong nhiều trường hợp là kiềm chế, không vi phạm các điều mà luật pháp cấm đoán.

- Căn cứ vào việc thực hiện nghĩa vụ trong quan hệ pháp luật là đơn phương hay song phương người ta chia quan hệ pháp luật thành quan hệ pháp luật đơn vụ và pháp luật song vụ. Quan hệ

pháp luật đơn vụ là quan hệ pháp luật mà chỉ một bên có nghĩa vụ. Ví dụ, quan hệ hợp đồng tặng cho tài sản. Quan hệ pháp luật song vụ là quan hệ pháp luật mà các bên đều có nghĩa vụ với nhau. Ví dụ, quan hệ hợp đồng mua - bán, hợp đồng vận chuyển hàng hoá, hợp đồng dịch vụ...

- Căn cứ vào tính chất tác động của qui phạm pháp luật trong mỗi quan hệ pháp luật người ta chia quan hệ pháp luật thành quan hệ pháp luật điều chỉnh và quan hệ pháp luật bảo vệ. Quan hệ pháp luật điều chỉnh là quan hệ pháp luật hình thành trên cơ sở các qui phạm pháp luật điều chỉnh - qui phạm hướng dẫn cách xử sự cho các chủ thể pháp luật, còn quan hệ pháp luật bảo vệ là các quan hệ pháp luật hình thành gắn với những vi phạm pháp luật và việc áp dụng các chế tài hình phạt đối với người vi phạm.

Ngoài các cách phân loại quan hệ pháp luật trên đây, trong khoa học pháp lý còn có quan điểm cho rằng có thể phân chia quan hệ pháp luật thành quan hệ pháp luật chung và quan hệ pháp luật cụ thể. Quan hệ pháp luật chung là quan hệ phát sinh trực tiếp từ Hiến pháp, các đạo luật và là cơ sở làm phát sinh quan hệ pháp luật cụ thể.

Theo quan điểm của chúng tôi, chỉ có qui phạm pháp luật chung và qui phạm pháp luật cụ thể, nhưng quan hệ pháp luật thì bao giờ cũng xác định cụ thể. Bởi lẽ, quan hệ pháp luật chỉ có thể xuất hiện khi có các sự kiện pháp lý nhất định. Nhờ các sự kiện pháp lý mà các qui phạm pháp luật, vốn đặt ra để điều chỉnh hành vi xử sự của nhiều chủ thể pháp luật, được cá biệt hoá với những quyền và nghĩa vụ cụ thể.

II. CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT

Mỗi quan hệ pháp luật được cấu thành bởi ba yếu tố, đó là chủ thể, khách thể và nội dung của quan hệ pháp luật.

1. Chủ thể của quan hệ pháp luật

a. Khái niệm.

Trước hết, chúng ta cần phải phân biệt chủ thể pháp luật với chủ thể quan hệ pháp luật.

Chủ thể pháp luật là các cá nhân hay tổ chức có quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định theo qui định của pháp luật.

Có thể nói rằng đã là con người thì từ lúc sinh ra cho đến khi chết, con người là chủ thể của Pháp luật. Tuy nhiên, người nô lệ trong xã hội chiếm hữu nô lệ không được coi là chủ thể mà chỉ là khách thể của Pháp luật. Cũng cần phải lưu ý rằng con người tự nhiên muốn trở thành chủ thể của Pháp luật thì phải được Pháp luật thừa nhận sự tồn tại của họ trên thực tế, nghĩa là con người phải có họ tên, ngày, tháng, năm sinh, dân tộc, quốc tịch hoặc không có quốc tịch, nơi thường trú. Để quản lý các chủ thể pháp luật các cơ quan hành chính địa phương có sổ khai sinh và khai tử.

Khác với chủ thể pháp luật, *chủ thể quan hệ pháp luật là các cá nhân hay tổ chức có năng lực chủ thể (năng lực pháp luật và năng lực hành vi) và tham gia vào quan hệ pháp luật.*

Năng lực pháp luật là khả năng của các cá nhân hay tổ chức có quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định theo qui định của pháp luật. Năng lực pháp luật xuất hiện từ khi con người mới sinh ra và tồn tại cho đến khi người đó chết.

Năng lực hành vi là khả năng của các cá nhân hay tổ chức bằng hành vi của chính mình thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý theo qui định của pháp luật. Khác với năng lực pháp luật, năng lực hành vi chỉ xuất hiện khi con người đạt đến một độ tuổi nhất định và phải có trạng thái thần kinh bình thường, tức là không mắc các bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình. Thông thường, pháp luật của hầu hết các nước trên thế giới đều lấy tuổi 18 là tuổi xác định con người có năng lực

hành vi đầy đủ. Dưới 18 tuổi, con người có thể có năng lực hành vi hạn chế.

Năng lực hành vi hạn chế là năng lực hành vi mà chủ thể pháp luật có thể có trong một số lĩnh vực nhất định với những quan hệ pháp luật nhất định. Năng lực hành vi hạn chế xuất hiện sớm nhất là năng lực hành vi dân sự. Theo qui định của Bộ luật dân sự nước ta (Điều 23) thì năng lực hành vi dân sự hạn chế có thể xuất hiện khi con người đủ 6 tuổi. Trẻ em 6 tuổi có thể thực hiện một số hợp đồng dân sự có giá trị không đáng kể như có thể mua kẹo bánh, hoa quả, giấy bút. Những người chưa thành niên từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi, ngoài những giao dịch phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi, khi thực hiện các giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý. Những người mặc dù đã thành niên nhưng bị mắc các bệnh tâm thần không thể điều khiển được hành vi của mình và không ý thức được hậu quả pháp lý của nó vì họ là những người không có năng lực hành vi. Việc thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý của họ phải thông qua những người đại diện hợp pháp.

Ngoài ra, cũng cần phải lưu ý những người đã thành niên và không mắc các bệnh tâm thần nhưng nghiện ma tuý hoặc nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tài sản gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan tổ chức hữu quan, Toà án có thể ra quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự của người đó.

Ở nước ta, theo qui định của Bộ luật lao động (Điều 6) năng lực hành vi lao động hạn chế xuất hiện khi con người đủ 15 tuổi. Năng lực hành vi chịu trách nhiệm hành chính xuất hiện khi con người đủ 14 tuổi - đối với vi phạm hành chính cố ý và đủ 16 tuổi đối với mọi vi phạm hành chính do mình gây ra. Năng lực hành vi chịu trách nhiệm hình sự xuất hiện khi con người từ đủ 14 tuổi - đối với những tội phạm rất nghiêm

trọng do cố ý và tội đặc biệt nghiêm trọng và từ đủ 16 tuổi - đối với mọi tội phạm (Điều 12 - Bộ luật hình sự). Để trở thành chủ thể pháp luật chỉ cần có năng lực pháp luật, nhưng để trở thành chủ thể quan hệ pháp luật vừa phải có năng lực pháp luật, vừa phải có năng lực hành vi. Năng lực pháp luật là tiền đề của năng lực hành vi. Không thể có năng lực hành vi, nếu không có các năng lực pháp luật. Đối với các pháp nhân thì năng lực pháp luật và năng lực hành vi xuất hiện cùng một lúc, nhưng đối với các cá nhân thì năng lực pháp luật nói chung xuất hiện trước, năng lực hành vi xuất hiện sau. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần lưu ý có những quan hệ pháp luật mà chủ thể pháp luật phải trực tiếp thực hiện quyền và nghĩa vụ, họ không thể nhờ người đại diện thực hiện thay được. Ví dụ, việc thực hiện quyền bầu cử và ứng cử, việc thực hiện quyền và nghĩa vụ lao động, việc thực hiện quyền đăng ký kết hôn v.v.... Đối với những quan hệ pháp luật này, năng lực pháp luật và năng lực hành vi của các chủ thể pháp luật xuất hiện cùng một lúc. Năng lực bầu cử và ứng cử 18 và 21 tuổi, năng lực lao động - 16 tuổi, năng lực kết hôn - nữ 18 tuổi, nam 20 tuổi v.v...

b. Các loại chủ thể quan hệ pháp luật.

Các chủ thể pháp luật có thể chia làm bốn loại sau đây: thể nhân, pháp nhân, Nhà nước và các tổ chức không có tư cách pháp nhân.

- Thể nhân (physical person) cũng có thể gọi là cá nhân bao gồm 3 loại chủ thể là công dân nước sở tại, công dân nước ngoài và người không có quốc tịch.

Công dân Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam. Mọi công dân Việt Nam đều là chủ thể của Pháp luật nhưng muốn trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật, họ phải có năng lực chủ thể theo qui định của pháp luật. Để bảo đảm cho công dân có thể tham gia vào mọi hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá -

xã hội mỗi Nhà nước đều xây dựng qui chế pháp lý của công dân - đó là tổng thể các qui phạm pháp luật qui định các quyền tự do và nghĩa vụ của công dân thể hiện trong Hiến pháp và các đạo luật, bộ luật và các văn bản pháp luật khác. Đó chính là những cơ sở pháp lý tạo ra năng lực pháp luật cho mỗi công dân. So với công dân Việt Nam thì công dân nước ngoài và người không có quốc tịch cư trú trên đất nước Việt Nam có năng lực pháp luật hạn chế hơn. Ví dụ, họ không có quyền bầu cử, ứng cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước, không thể giữ những chức vụ nhất định trong bộ máy nhà nước, không phải thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ lao động công ích. Tuy nhiên, trên cơ sở tôn trọng các quyền cơ bản của công dân và của con người Nhà nước ta luôn luôn thừa nhận và bảo vệ các quyền tự do, dân chủ và lợi ích hợp pháp của họ.

- Pháp nhân (Juridical person) là một tổ chức có các dấu hiệu cơ bản sau đây:

1. Được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, đăng ký hoặc công nhận.

2. Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ.

3. Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó.

4. Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Theo qui định của Bộ luật dân sự nước ta (Điều 110) pháp nhân bao gồm các loại sau đây:

1/ Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang.

2/ Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

3/ Tổ chức kinh tế.

4/ Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

5/ Quĩ xã hội, quĩ từ thiện.

6/ Các tổ chức khác có đủ dấu hiệu của một pháp nhân.

- Nhà nước là pháp nhân đặc biệt, là chủ thể đặc biệt của quan hệ pháp luật. Khi tham gia các quan hệ quốc tế như ký kết các điều ước quốc tế, Nhà nước tham gia với tư cách là một pháp nhân. Trong quan hệ sở hữu, Nhà nước với tư cách một pháp nhân là chủ sở hữu của đất đai, rừng núi, sông ngòi, tài nguyên thiên nhiên trong lòng đất. Nhưng Nhà nước lại như một pháp nhân mẹ chứa đựng trong lòng mình nhiều pháp nhân là các tổ chức và cơ quan của Nhà nước. Các cơ quan tổ chức của Nhà nước trực tiếp tham gia vào các quan hệ pháp luật với các quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định.

- Các tổ chức không có tư cách pháp nhân cũng có thể trở thành chủ thể của một số quan hệ pháp luật. Ví dụ: hộ gia đình là chủ thể của một số quan hệ pháp luật dân sự và đất đai, một số tổ hợp tác không có tư cách pháp nhân, cũng có thể là chủ thể quan hệ pháp luật dân sự.

2. Khách thể của quan hệ pháp luật

Khách thể của quan hệ pháp luật là những lợi ích vật chất hoặc phi vật chất mà các chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia các quan hệ pháp luật.

Khách thể của quan hệ pháp luật có thể chia làm 3 loại:

- Tài sản vật chất như tiền, vàng, bạc, đá quí, nhà ở, ôtô, xe máy, các loại hàng hoá khác...

- Hành vi xử sự của con người như vận chuyển hàng hoá, khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc người già, trẻ em, bầu cử, ứng cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước, phục vụ hành khách trên tàu hoả, máy bay, hướng dẫn người đi du lịch, tham quan v.v...

- Các lợi ích phi vật chất như quyền tác giả, quyền phát minh sáng chế, danh dự, nhân phẩm, sức khoẻ, tính mạng của con người.

Khách thể của quan hệ pháp luật chính là cái mà vì nó các chủ thể pháp luật tham gia vào quan hệ pháp luật. Ví dụ, trong

quan hệ pháp luật mua - bán nhà ở, ngôi nhà được coi là khách thể của quan hệ pháp luật này. Trong hợp đồng vận chuyển hàng hoá khách thể quan hệ pháp luật hợp đồng không phải là hàng hoá, mà sự vận chuyển hàng hoá. Trong quan hệ tranh chấp về quyền tác giả của một sản phẩm lao động sáng tạo thì khách thể quan hệ pháp luật là quyền tác giả.

Cần tránh sự nhầm lẫn giữa khách thể quan hệ pháp luật với đối tượng điều chỉnh của Pháp luật. Đối tượng điều chỉnh của Pháp luật luôn luôn là những quan hệ xã hội mà pháp luật tác động tới. Việc xác định khách thể của quan hệ pháp luật có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo cho các bên tham gia quan hệ pháp luật thực hiện đúng đắn các quyền và nghĩa vụ pháp lý của mình.

3. Nội dung của quan hệ pháp luật

Nội dung của quan hệ pháp luật bao gồm quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật.

Quyền chủ thể là khả năng của chủ thể được xử sự theo cách thức nhất định khi tham gia quan hệ pháp luật.

Quyền chủ thể bao gồm 3 yếu tố sau đây:

- Khả năng của chủ thể xử sự theo cách thức nhất định mà Pháp luật cho phép.

- Khả năng yêu cầu các chủ thể khác chấm dứt các hành động cản trở nó thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý hoặc yêu cầu chúng phải thực hiện các nghĩa vụ tương ứng phát sinh từ quyền và nghĩa vụ này.

- Khả năng của chủ thể yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền can thiệp bảo vệ lợi ích của mình.

Nghĩa vụ của chủ thể là cách xử sự mà chủ thể bắt buộc phải thực hiện nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền của chủ thể khác.

Nghĩa vụ pháp lý của chủ thể bao gồm 2 yếu tố:

- Phải thực hiện các xử sự mà Pháp luật bắt buộc. Hành vi bắt buộc này có thể mang tính chủ động, nghĩa là phải thực hiện một hành động nhất định hoặc mang tính thụ động, tức là tự kiềm chế không vi phạm các điều cấm đoán.

- Phải chịu trách nhiệm pháp lý khi không thực hiện đúng các qui định của Pháp luật.

Trong mối quan hệ pháp luật thông thường, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ pháp luật gắn bó với nhau. Việc thực hiện quyền của một chủ thể pháp luật này thường là điều kiện đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của một chủ thể khác và ngược lại.

III. SỰ KIỆN PHÁP LÝ

Sự kiện pháp lý là những sự kiện hoặc hoàn cảnh thực tế cụ thể mà khi có những điều kiện, hoàn cảnh này pháp luật gắn liền với việc xuất hiện, thay đổi hoặc chấm dứt những quan hệ pháp luật.

Sự kiện pháp lý được coi là chất xúc tác vào qui phạm pháp luật tạo ra các quan hệ pháp luật, nó là chiếc cầu nối giữa qui phạm pháp luật và quan hệ pháp luật. Sự kiện pháp lý chia làm hai loại là sự kiện pháp lý và hành vi pháp lý.

1. Sự kiện pháp lý

Sự kiện pháp lý là những sự kiện, hoàn cảnh thực tế, cụ thể xảy ra không phụ thuộc vào ý chí của con người nhưng làm xuất hiện, thay đổi hoặc chấm dứt những quan hệ pháp luật.

Sự kiện pháp lý thông thường là những tai biến thiên nhiên như động đất, núi lửa, gió bão, lũ lụt, hạn hán, sấm sét. Sự sinh, sự chết của con người cũng được coi là sự kiện pháp lý. Tuy nhiên, không phải bất kỳ tai biến thiên nhiên nào cũng là sự kiện pháp lý. Chỉ những tai biến thiên nhiên nào gây thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ con người hoặc thiệt hại về tài sản mới là sự kiện pháp lý.

2. Hành vi pháp lý

Hành vi pháp lý là những sự kiện, hoàn cảnh thực tế cụ thể xảy ra phụ thuộc vào ý chí của con người làm xuất hiện, thay đổi hoặc chấm dứt những quan hệ pháp luật.

Hành vi pháp lý chia làm hai nhóm là hành vi hợp pháp và hành vi bất hợp pháp.

a. Hành vi hợp pháp là những hành vi phù hợp với yêu cầu của pháp luật làm xuất hiện, thay đổi, hoặc chấm dứt những quan hệ pháp luật. Ví dụ, việc ký kết các hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự, việc đăng ký kết hôn theo đúng các qui định của pháp luật, các văn bản áp dụng pháp luật của các cơ quan nhà nước v.v...

b. Hành vi không hợp pháp là những hành vi vi phạm pháp luật làm xuất hiện, thay đổi hoặc chấm dứt những quan hệ pháp luật.

Hành vi không hợp pháp bao gồm hành vi phạm tội và hành vi vi phạm pháp luật khác.

- *Hành vi phạm tội là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được qui định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, xâm phạm chế độ nhà nước xã hội chủ nghĩa, chế độ kinh tế và sở hữu xã hội chủ nghĩa, xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.*

- *Hành vi vi phạm pháp luật khác là những hành vi vi phạm pháp luật ngoài những qui định của Bộ luật hình sự.* Ví dụ, vi phạm luật lệ giao thông, vi phạm hợp đồng dân sự, vi phạm kỷ luật lao động v.v... Hành vi vi phạm pháp luật khác và hành vi phạm tội đều là những sự kiện pháp lý vì chúng

luôn luôn làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt những quan hệ pháp luật.

Những hành vi này bao giờ cũng là cơ sở phát sinh quan hệ trách nhiệm pháp lý tuỳ theo mức độ vi phạm.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Phân tích khái niệm quan hệ pháp luật.
2. Quan hệ pháp luật có các yếu tố cấu thành như thế nào?
3. Trình bày hiểu biết về sự kiện pháp lý.

CHƯƠNG XXIII
THỰC HIỆN VÀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

I. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

Khi ban hành các qui phạm pháp luật, Nhà nước xã hội chủ nghĩa có mục đích là dùng chúng để điều chỉnh các quan hệ xã hội, thiết lập trật tự xã hội đáp ứng nhu cầu và lợi ích của nhân lao động và sự tiến bộ xã hội. Mục đích đó chỉ đạt được khi các chủ thể pháp luật thực hiện nghiêm chỉnh Pháp luật trong đời sống thực tế.

Thực hiện đúng đắn và nghiêm chỉnh Pháp luật là một đòi hỏi tất yếu, khách quan của quản lý nhà nước bằng Pháp luật. Pháp luật được ban hành nhiều nhưng không được thực hiện nghiêm chỉnh thì điều đó có nghĩa rằng Pháp luật chưa đi vào cuộc sống, mục đích của việc ban hành Pháp luật chưa đạt được. Bởi vậy, xây dựng pháp luật và thực hiện pháp luật là hai hoạt động có quan hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau để phát huy hiệu lực, hiệu quả của Pháp luật.

Thực hiện pháp luật là hoạt động, hành vi của các chủ thể pháp luật phù hợp với các qui định của Pháp luật. Nói khác đi, tất cả các hoạt động, hành vi nào của con người, của các cơ quan, tổ chức được thực hiện phù hợp với các qui định của Pháp luật thì được gọi là việc thực hiện trong thực tế các qui phạm pháp luật.

Các hoạt động, hành vi thực hiện pháp luật của các chủ thể pháp luật là hành vi hợp pháp. Đó là sự xử sự (hoạt động, hành vi) của các cá nhân, cơ quan, tổ chức phù hợp với các qui định của Pháp luật, có ích cho cá nhân, Nhà nước và xã hội.

Các qui phạm pháp luật rất phong phú, bao gồm nhiều loại khác nhau, cho nên, các hình thức thực hiện chúng cũng khác nhau. Do vậy, các hành động, hành vi hợp pháp cũng rất phong phú, đa dạng. Dựa vào tính chất của hoạt động, của hành vi thực hiện pháp luật, khoa học pháp lý xã hội chủ nghĩa chia thực hiện pháp luật thành những hình thức như sau: tuân thủ pháp luật; thi hành pháp luật hoặc chấp hành pháp luật; sử dụng pháp luật và áp dụng pháp luật.

- *Tuân thủ pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật kiềm chế không tiến hành những hoạt động, hành vi mà pháp luật ngăn cấm.* Ví dụ, một công dân kiềm chế không thực hiện những hành vi mà Bộ luật hình sự ngăn cấm (tội phạm), tức là anh ta đã tuân thủ các qui định của Bộ luật đó.

- *Thi hành pháp luật hoặc chấp hành pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể thực hiện nghĩa vụ của mình bằng hành động tích cực.* Ví dụ, một bị cáo đã bị kết án tù có thời hạn, đang chấp hành hình phạt tù trong trại giam.

- *Sử dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện quyền chủ thể của mình (thực hiện những hành vi mà pháp luật cho phép).* Ví dụ, một công dân gửi đơn khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của mình bị vi phạm, tức là anh ta đã sử dụng pháp luật.

- *Áp dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó Nhà nước thông qua các cơ quan có thẩm quyền hoặc nhà chức trách tổ chức cho các tổ chức và cá nhân thực hiện những qui định của pháp luật.* Ở đây, các chủ thể pháp luật thực hiện pháp luật có sự can thiệp của Nhà nước. Nếu như tuân thủ pháp luật, thi hành hoặc chấp hành pháp luật và sử dụng pháp luật là những hình thức, trong đó mọi chủ thể pháp luật đều có thể thực hiện, thì áp dụng pháp luật là hình thức, trong đó luôn luôn có sự tham gia của Nhà nước.

II. KHÁI NIỆM ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

Áp dụng pháp luật là một hình thức của thực hiện pháp luật. Mục đích trực tiếp của áp dụng pháp luật là bảo đảm cho các qui phạm pháp luật được thực hiện trong đời sống thực tế. Thiếu sự bảo đảm này thì trong nhiều trường hợp các qui phạm pháp luật không thể được thể hiện trong hoạt động thực tế của các chủ thể pháp luật. Trên thực tế có những trường hợp nếu không có sự can thiệp của Nhà nước thì nhiều qui phạm pháp luật sẽ không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng. Việc áp dụng pháp luật được thực hiện trong những trường hợp sau:

- Khi quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp luật cụ thể không mặc nhiên phát sinh. Điều đó có nghĩa là qui phạm pháp luật đã qui định quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý cụ thể cho cá nhân hoặc tổ chức, nhưng quan hệ pháp luật chưa phát sinh nếu thiếu sự can thiệp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ví dụ, Điều 55 Hiến pháp 1992 qui định: lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân. Nhưng quan hệ pháp luật lao động với những quyền và nghĩa vụ lao động cụ thể giữa một công dân với một cơ quan, tổ chức nhà nước, chỉ phát sinh khi có quyết định tuyển dụng người công dân nói trên của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Khi xảy ra tranh chấp về quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên tham gia quan hệ pháp luật mà các bên đó không tự giải quyết được. Trong trường hợp này, quan hệ pháp luật đã phát sinh, nhưng quyền và nghĩa vụ của các bên không được thực hiện do có sự tranh chấp, cho nên cần đến sự can thiệp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ví dụ, khi có sự tranh chấp về quyền sở hữu đối với một tài sản nào đó, thì các bên tranh chấp phải nhờ đến Toà án giải quyết.

- Khi cần áp dụng các biện pháp cưỡng chế do chế tài pháp luật qui định đối với những chủ thể hành vi vi phạm pháp luật. Ví

dụ: một người nào đó đã thực hiện một tội phạm cụ thể thì không phải ngay sau đó trách nhiệm hình sự và hình phạt tự động phát sinh và người phạm tội đó chấp hành hình phạt. Trong trường hợp này cần đến hoạt động của các cơ quan tư pháp hình sự để điều tra, truy tố, xét xử để ra bản án, quyết định hình phạt đối với người phạm tội đó và buộc anh ta phải chấp hành hình phạt đó.

- Trong một số quan hệ pháp luật mà Nhà nước thấy cần thiết phải tham gia để kiểm tra, giám sát hoạt động của các bên tham gia quan hệ đó, hoặc Nhà nước xác nhận sự tồn tại một số sự việc, sự kiện thực tế là các sự kiện pháp lý. Ví dụ, việc xác định di chúc, chứng thực thế chấp...

Hoạt động áp dụng pháp luật là một trong những hình thức pháp lý của việc thực hiện các chức năng của Nhà nước. Áp dụng pháp luật vừa là một hình thức thực hiện pháp luật, vừa là cách thức thông qua đó Nhà nước tổ chức cho các chủ thể thực hiện pháp luật.

Áp dụng pháp luật có một số đặc điểm sau:

- *Áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính tổ chức - quyền lực nhà nước.* Đặc điểm này thể hiện ở các điểm sau: đó là hoạt động chỉ do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành; hoạt động áp dụng pháp luật được tiến hành theo ý chí đơn phương của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; việc áp dụng pháp luật có tính bắt buộc đối với chủ thể bị áp dụng và các chủ thể có liên quan; trong trường hợp cần thiết, quyết định áp dụng pháp luật được bảo đảm thực hiện bởi sự cưỡng chế nhà nước.

- *Áp dụng pháp luật là hoạt động được tiến hành theo những hình thức và thủ tục được pháp luật qui định rất rõ ràng, chặt chẽ.* Pháp luật qui định rất rõ ràng, cụ thể cơ sở, điều kiện, trình tự, thủ tục, quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình áp dụng pháp luật. Ví dụ, việc giải quyết một vụ án hình sự được

điều chỉnh bởi Bộ luật tố tụng hình sự... Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các bên có liên quan trong quá trình áp dụng pháp luật phải tuân thủ nghiêm ngặt các qui định mang tính thủ tục đó.

- *Áp dụng pháp luật là hoạt động điều chỉnh cá biệt, cụ thể đối với các quan hệ xã hội.* Đó là việc tiếp tục của sự điều chỉnh qui phạm trong những trường hợp cần thiết. Đối tượng của hoạt động áp dụng pháp luật là những quan hệ xã hội cần đến sự điều chỉnh cá biệt. Bằng hoạt động áp dụng pháp luật, những qui phạm pháp luật được cá biệt hoá, cụ thể hoá vào đời sống xã hội.

- *Áp dụng pháp luật là hoạt động đòi hỏi tính sáng tạo.* Khi áp dụng pháp luật, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải nghiên cứu đầy đủ, toàn diện, khách quan các tình tiết của vụ việc, làm sáng tỏ cấu thành pháp lý của nó để từ đó lựa chọn qui phạm phù hợp, ra văn bản áp dụng pháp luật và tổ chức thi hành. Đó là một hoạt động mang tính sáng tạo rất cao. Để áp dụng pháp luật tốt, đòi hỏi người áp dụng pháp luật phải có ý thức pháp luật cao, có kiến thức tổng hợp, có kinh nghiệm sống phong phú và có bản lĩnh nghề nghiệp.

Từ sự phân tích trên có thể định nghĩa: *áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính tổ chức, quyền lực của Nhà nước do các cơ quan nhà nước, nhà chức trách có thẩm quyền thực hiện nhằm cá biệt hoá các qui phạm pháp luật vào các trường hợp cụ thể đối với các cá nhân, tổ chức cụ thể.*

Hình thức thể hiện chính thức của hoạt động áp dụng pháp luật là văn bản áp dụng pháp luật. Văn bản áp dụng pháp luật có một số đặc điểm sau:

- Văn bản áp dụng pháp luật là một yếu tố của sự kiện pháp lý phức tạp. Thiếu nó, nhiều qui phạm pháp luật cụ thể không thực hiện được. Nó luôn luôn mang tính chất bổ sung trong trường hợp khi có các yếu tố khác của sự kiện pháp lý phức tạp. Ví dụ, để quan hệ pháp luật cụ thể theo luật hôn nhân và gia đình

Việt Nam xuất hiện thì phải có đầy đủ các yếu tố của một sự kiện pháp lý phức tạp như độ tuổi, năng lực hành vi, sự tự nguyện cam kết của nam và nữ..., và cuối cùng, điều quan trọng là phải có văn bản áp dụng pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận hôn nhân đó là hợp pháp.

- Văn bản áp dụng pháp luật được bảo đảm thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước.

- Văn bản áp dụng pháp luật có tính chất cá biệt, nó được áp dụng đối với các cá nhân, tổ chức cụ thể trong những trường hợp cụ thể.

- Văn bản áp dụng pháp luật phải hợp pháp và phù hợp với thực tế. Điều đó có nghĩa là văn bản đó phải dựa trên các qui phạm pháp luật cụ thể, phù hợp với Pháp luật. Nếu không như vậy thì văn bản áp dụng pháp luật sẽ bị đình chỉ, huỷ bỏ. Nếu văn bản áp dụng pháp luật không phù hợp với thực tế thì nó khó được thực hiện hoặc được thực hiện nhưng hiệu quả không cao.

- Văn bản áp dụng pháp luật có những hình thức pháp lý nhất định như: bản án, quyết định, chỉ thị...

Dựa vào nội dung có thể chia văn bản áp dụng pháp luật thành hai loại: văn bản xác định quyền và nghĩa vụ pháp lý theo hướng tích cực; văn bản bảo vệ pháp luật.

Văn bản xác định quyền và nghĩa vụ pháp lý theo hướng tích cực là văn bản trong đó xác định cụ thể ai có quyền chủ thể, ai có nghĩa vụ pháp lý.

Văn bản bảo vệ pháp luật là văn bản chứa đựng những biện pháp trừng phạt, cưỡng chế nhà nước đối với các cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật.

Tóm lại, *văn bản áp dụng pháp luật là văn bản pháp lý cá biệt, mang tính quyền lực do các cơ quan nhà nước, nhà chức trách có thẩm quyền ban hành trên cơ sở các qui phạm pháp luật nhằm xác định các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể mang tính*

tích cực của các cá nhân, tổ chức hoặc xác định những biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với người vi phạm pháp luật.

III. CÁC GIAI ĐOẠN CỦA QUÁ TRÌNH ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

Áp dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, một hoạt động rất phức tạp được diễn ra theo một quá trình nhất định. Có thể phân quá trình đó thành các giai đoạn sau:

1. Thu thập, phân tích, đánh giá các tình tiết của cấu thành thực tế của vụ việc được xem xét

Ở giai đoạn này, các cơ quan có thẩm quyền áp dụng pháp luật cần phải thu thập, xem xét, đánh giá tất cả các tình tiết của vụ việc, làm sáng tỏ tất cả các sự kiện, tình tiết có liên quan. Trong những trường hợp cần thiết phải sử dụng các biện pháp chuyên môn đặc biệt để xác định các sự kiện, tình tiết của vụ việc (như giám định). Việc xem xét, đánh giá các tình tiết của vụ việc phải trả lời câu hỏi vụ việc đó có cấu thành pháp lý hay không? Việc thu thập, phân tích và đánh giá các tình tiết cụ thể của vụ việc phải bảo đảm tính khách quan, công bằng và tuân theo những qui định pháp luật mang tính thủ tục. Như vậy, giai đoạn đầu của quá trình áp dụng pháp luật giải quyết hai nội dung: thu thập, phân tích, đánh giá một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ các tình tiết thực tế của vụ việc; xác định các dấu hiệu đặc trưng pháp lý của nó.

2. Lựa chọn qui phạm pháp luật để áp dụng giải quyết vụ việc và làm sáng tỏ nội dung của nó

Trước hết, cần xác định qui phạm pháp luật của ngành luật nào điều chỉnh vụ việc này, tiếp đến lựa chọn qui phạm pháp luật cụ thể thích hợp với vụ việc. Khi đã chọn được qui phạm pháp luật để giải quyết vụ việc phải kiểm tra tính hiệu lực và giá trị pháp lý của nó. Sau đó phải làm sáng tỏ nội dung của qui phạm được lựa chọn. Tóm lại, giai đoạn này thể hiện ở các việc sau:

lựa chọn đúng qui phạm pháp luật làm căn cứ pháp lý cho việc giải quyết vụ việc; xác định tính hiệu lực và giá trị pháp lý của nó; xác định nguồn văn bản chứa đựng qui phạm đó; nhận thức đúng đắn nội dung của qui phạm pháp luật được lựa chọn.

3. Ra văn bản áp dụng pháp luật

Đây là giai đoạn rất quan trọng của quá trình áp dụng pháp luật. Ở giai đoạn này, các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các chủ thể pháp luật hoặc những biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với người vi phạm được quyết định.

Ra văn bản áp dụng pháp luật là hoạt động thể hiện rõ tính sáng tạo trong áp dụng pháp luật. Văn bản áp dụng pháp luật phải được ban hành đúng thẩm quyền, tên gọi, có cơ sở thực tế và cơ sở pháp lý, theo đúng mẫu đã qui định. Nội dung của văn bản phải rõ ràng, chính xác, nêu rõ trường hợp cụ thể, chủ thể cụ thể và chỉ được thực hiện một lần.

4. Tổ chức thực hiện văn bản áp dụng pháp luật

Việc tổ chức thực hiện trên thực tế văn bản áp dụng luật là giai đoạn cuối cùng của quá trình áp dụng pháp luật. Giai đoạn này được tiến hành nhằm tạo ra những bảo đảm về mặt vật chất, kỹ thuật, tổ chức cho việc thực hiện đúng văn bản áp dụng pháp luật đã được ban hành. Giai đoạn này bao gồm cả việc thực hiện trên thực tế văn bản áp dụng pháp luật, việc kiểm tra, giám sát việc thi hành quyết định áp dụng pháp luật.

IV. ÁP DỤNG PHÁP LUẬT TƯƠNG TỰ

Trong khi xây dựng pháp luật, nhà làm luật luôn cố gắng dự liệu hết những điều kiện, hoàn cảnh có thể xảy ra trong đời sống thực tế để xây dựng các qui phạm pháp luật điều chỉnh chúng. Nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau, nên trong Pháp luật tồn tại những lỗ hổng, tức là có những

quan hệ xã hội cần phải được pháp luật điều chỉnh, song chưa có Pháp luật để điều chỉnh.

Trong trường hợp có "lỗ hổng" như vậy, phương hướng giải quyết mang tính nguyên tắc là phải kịp thời xây dựng các văn bản pháp luật mới để điều chỉnh trường hợp đó. Nhưng khi chưa xây dựng kịp văn bản pháp luật điều chỉnh vấn đề đó, để bảo vệ pháp luật, lợi ích của xã hội, Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cần phải áp dụng pháp luật tương tự.

Áp dụng pháp luật tương tự là biện pháp mang tính tạm thời nhằm khắc phục những lỗ hổng của Pháp luật.

Áp dụng pháp luật tương tự có hai loại: áp dụng tương tự qui phạm pháp luật và áp dụng tương tự Pháp luật.

Áp dụng tương tự qui phạm pháp luật là việc giải quyết một vụ việc pháp lý cụ thể trên cơ sở qui phạm pháp luật không phải được dự liệu cho trường hợp này mà cho một trường hợp tương tự.

Áp dụng tương tự pháp luật là việc giải quyết một vụ việc pháp lý cụ thể dựa trên nguyên tắc chung của pháp luật và ý thức pháp luật.

Việc áp dụng pháp luật tương tự phải thoả mãn các điều kiện chung và điều kiện riêng như sau:

Các điều kiện chung gồm: 1, cần xác định các đặc điểm pháp lý của vụ việc được xem xét (tức là vụ việc đó phải có tính pháp lý); 2, cần phân tích kỹ lưỡng pháp luật để lựa chọn qui phạm pháp luật tương tự hoặc tìm ra những nguyên tắc để giải quyết vụ việc; 3, giải thích lý do của việc áp dụng pháp luật tương tự (áp dụng tương tự qui phạm pháp luật hoặc áp dụng tương tự pháp luật).

Đối với mỗi loại áp dụng pháp luật tương tự có các điều kiện riêng sau:

- Đối với áp dụng tương tự qui phạm pháp luật, cần xác định chính xác rằng trong hệ thống pháp luật hiện hành chưa có qui

phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc này. Và do vậy, cần phải tìm qui phạm pháp luật tương tự với vụ việc được xem xét và chính qui phạm đó là cơ sở pháp lý cho việc giải quyết vụ việc.

- Đối với áp dụng tương tự pháp luật, cần chỉ rõ rằng trong hệ thống pháp luật không có qui phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc này, đồng thời, cũng không có cả qui phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc tương tự với nó. Nếu có thể giải quyết bằng áp dụng tương tự qui phạm pháp luật thì không nên giải quyết bằng áp dụng tương tự pháp luật.

V. GIẢI THÍCH PHÁP LUẬT

Giải thích pháp luật có vai trò rất quan trọng trong áp dụng pháp luật. Nó là một trong những điều kiện bảo đảm cho việc thực hiện, đặc biệt là áp dụng pháp luật được thực hiện đầy đủ, chính xác, bảo đảm tính thống nhất của pháp chế.

Giải thích pháp luật là làm sáng tỏ về mặt tư tưởng và nội dung của các qui phạm pháp luật bảo đảm cho sự nhận thức và thực hiện nghiêm chỉnh, thống nhất pháp luật.

Căn cứ vào chủ thể tiến hành giải thích và đặc trưng của sự giải thích, có thể chia giải thích pháp luật thành hai loại: giải thích chính thức và giải thích không chính thức.

- *Giải thích chính thức là giải thích do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành có ý nghĩa bắt buộc và được thể hiện trong văn bản giải thích.*

Giải thích chính thức được chia ra làm hai loại: giải thích mang tính qui phạm và giải thích cho những vụ việc cụ thể.

- *Giải thích không chính thức là việc giải thích do các chủ thể khác nhau tiến hành, nhưng không có ý nghĩa bắt buộc đối với việc thực hiện pháp luật.* Nhưng giải thích không chính thức, đặc biệt là việc giải thích của các nhà khoa học pháp lý, các luật gia có tác động lớn đến ý thức của các chủ thể pháp luật, và thông qua đó đến hoạt động thực hiện và áp dụng pháp luật.

Có nhiều phương pháp giải thích qui phạm pháp luật, nhưng có thể nêu ra những phương pháp cơ bản sau:

- Phương pháp lô gích là phương pháp sử dụng những suy đoán lô gích để làm sáng tỏ nội dung qui phạm pháp luật.

- Phương pháp giải thích về mặt văn phạm là phương pháp làm sáng tỏ nội dung tư tưởng của qui phạm pháp luật bằng cách làm rõ nghĩa từng chữ, từng câu và xác định mối liên hệ ngữ pháp giữa chúng.

- Phương pháp giải thích chính trị - lịch sử là phương pháp tìm hiểu nội dung, tư tưởng của qui phạm pháp luật thông qua việc nghiên cứu các điều kiện chính trị - xã hội, lịch sử dẫn đến việc ban hành văn bản có chứa đựng qui phạm đó.

- Phương pháp giải thích hệ thống là phương pháp làm rõ nội dung, tư tưởng qui phạm pháp luật thông qua việc đối chiếu nó với các qui phạm khác; xác định vị trí của qui phạm đó trong chế định pháp luật, ngành luật cũng như trong toàn bộ hệ thống pháp luật.

- Giải thích theo đúng nguyên văn là cách giải thích theo đó văn bản pháp luật được hiểu theo đúng từng câu, từng chữ của nó. Đây là cách giải thích phổ biến nhất trong thực tế.

Tuy nhiên, trong đời sống pháp lý có những trường hợp cần giải thích theo cách phát triển mở rộng hoặc giải thích hạn chế.

Giải thích theo cách phát triển mở rộng là giải thích nội dung văn bản pháp luật rộng hơn so với nghĩa của từ ngữ văn bản, sao cho đúng với nghĩa đích thực mà nhà làm luật muốn thể hiện trong qui phạm.

Giải thích hạn chế là cách giải thích nội dung văn bản pháp luật hẹp hơn so với nghĩa của từ ngữ trong văn bản, sao cho đúng với ý nghĩa thực mà nhà làm luật muốn thể hiện trong qui phạm.

Giải thích mở rộng và giải thích hạn chế là những trường hợp ngoại lệ. Chúng không mâu thuẫn với pháp chế mà là một trong những điều kiện để đảm bảo pháp chế.

Các phương pháp, hình thức giải thích trên không loại trừ lẫn nhau mà là hỗ trợ cho nhau, bổ sung cho nhau nhằm nhận thức và hiểu biết sâu sắc tư tưởng, nội dung của qui phạm pháp luật, tạo điều kiện cho việc thực hiện và áp dụng pháp luật đúng đắn.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Phân tích khái niệm và các hình thức thực hiện pháp luật
2. Phân tích khái niệm áp dụng pháp luật
3. Trình bày các giai đoạn của quá trình áp dụng pháp luật.
4. Trình bày hiểu biết về áp dụng pháp luật tương tự.
5. Nêu khái niệm, các loại và phương pháp giải thích pháp luật.

CHƯƠNG XXIV
HÀNH VI HỢP PHÁP

I. KHÁI NIỆM HÀNH VI HỢP PHÁP

Hành vi của các chủ thể pháp luật được các quy phạm pháp luật qui định có ý nghĩa về mặt pháp lý. Hành vi đó có thể là hợp pháp hoặc hành vi vi phạm pháp luật (không hợp pháp). Việc phân biệt hành vi hợp pháp với hành vi vi phạm pháp luật không chỉ có ý nghĩa về mặt nhận thức đơn thuần mà còn chỉ ra những phương thức hợp lý nhất, hiệu quả nhất cho sự ứng xử xã hội của con người, cho việc tổ chức thực hiện các mục tiêu của xã hội, của tập thể và của cá nhân. Nghiên cứu các hành vi hợp pháp là nhằm chỉ ra những điều kiện cần thiết cho việc hình thành và thực hiện các hành vi ấy, hướng hoạt động của con người, của các tập thể, tổ chức vào quĩ đạo tích cực và hợp pháp.

Hành vi hợp pháp là hành vi cần thiết, mong muốn, cho phép của các chủ thể pháp luật phù hợp với lợi ích của xã hội, được các qui phạm pháp luật quy định, được Nhà nước bảo đảm và bảo vệ.

Tiêu chuẩn chính của hành vi hợp pháp là sự phù hợp của nó với các qui phạm pháp luật. Khi nói về tính hợp pháp của hành vi phải xuất phát và dựa trên cơ sở so sánh nó với các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý đã được quy định trong các qui phạm pháp luật. Điều đó có nghĩa rằng, về mặt khách quan hành vi hợp pháp không thể trái với các qui phạm pháp luật mà nó phải dựa trên sự tuân thủ và thi hành các qui phạm pháp luật. Nghĩa vụ công dân,

tinh thần trách nhiệm (đạo đức, chính trị, pháp lý) của các công dân được thể hiện rất rõ trong hành vi hợp pháp.

Hành vi hợp pháp là cơ sở cho việc củng cố các quan hệ xã hội, thiết lập trật tự xã hội, tạo điều kiện cho việc giải quyết đúng đắn, có hiệu quả những nhiệm vụ đứng trước Nhà nước. Phần lớn các thành viên của xã hội xã hội chủ nghĩa thực hiện các qui định của pháp luật một cách có ý thức và tự nguyện. Mặt chủ quan của hành vi hợp pháp được thể hiện ở thái độ có ý thức đối với việc thực hiện các qui định của Pháp luật. Do vậy, chủ thể của hành vi như vậy, thông thường là người ý thức được ý nghĩa xã hội của hành vi của mình. Ở khía cạnh xã hội hành vi hợp pháp được coi là hành vi có lợi, cần thiết đối với xã hội, đáp ứng lợi ích của mọi công dân. Đó chính là cơ sở xã hội của hành vi hợp pháp. Các loại hoạt động khác nhau của công dân như hoạt động kinh tế, nhà nước, xã hội và cá nhân, phần lớn được thực hiện dưới hình thức của hành vi hợp pháp. Tính tích cực pháp lý là một trong những điều kiện hỗ trợ và củng cố, phát triển hành vi hợp pháp trong xã hội. Hành vi hợp pháp là hành vi chiếm địa vị thống trị trong số các hành vi của các chủ thể pháp luật.

Hành vi hợp pháp bao gồm những hành vi tích cực, những hành vi tuân thủ pháp luật, thi hành và chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật và nói chung là không vi phạm pháp luật.

Thuật ngữ "hành vi hợp pháp" là thuật ngữ có điều kiện. Theo mức độ tích lũy về mặt nội dung của phạm trù đó bằng các dấu hiệu phản ánh tính đặc thù trong sự biểu hiện hiện nay của nó, bằng những mối liên hệ thực tế của cá nhân với Nhà nước sẽ có các bổ sung cơ bản vào sự hình thành khái niệm đó trong điều kiện mới.

Như vậy, *có thể hiểu hành vi hợp pháp là hoạt động trong lĩnh vực hoạt động xã hội của pháp luật dựa trên việc thực hiện có ý thức các mục đích và đòi hỏi của Pháp luật do các quan*

niệm đạo đức, văn hóa và kinh nghiệm cuộc sống của con người quy định.

Quyền của cá nhân tự do lựa chọn hành vi này hay hành vi khác được ghi nhận trong các quy phạm pháp luật đặt ra vấn đề cần được giải quyết là "hành động, ứng xử như thế nào?". Ở đây các nhân tố điều chỉnh bên trong của hành vi liên quan với việc nhận thức được sự cưỡng chế có thể có từ phía các cơ quan quyền lực nhà nước và với thế giới đạo đức bên trong của cá nhân được ghi nhận trong ý thức của cá nhân đó bằng trình độ văn hóa chung nhất định của hành vi, của các truyền thống pháp luật xã hội bắt đầu khởi động, có hiệu lực.

Hành vi của con người cũng là sự biểu hiện có ý thức, có ý chí và bằng thuộc tính đó nó khác với các hành vi khác, chẳng hạn, hành vi mang tính chất bản năng hoặc phản xạ. Khi gặp phải sự tác động từ phía Pháp luật, con người đo lường các hành vi có thể có của mình với Pháp luật và tương ứng có thể thực hiện các quy định của Pháp luật hoặc vi phạm chúng.

Trong phạm vi pháp luật các hành vi cụ thể được dựa trên các mức độ khác nhau của tính tích cực. Pháp luật quy định trong những tình huống nhất định cần cả việc tự kiềm chế thực hiện những hành vi nào đó (tuân thủ các đòi hỏi của pháp luật) lẫn việc thực hiện những hành vi (thi hành, chấp hành các quy định của qui phạm pháp luật). Trong các quy định của Pháp luật cũng có các chỉ dẫn cho chủ thể khả năng lựa chọn hoạt động khác (tức là sử dụng các quy phạm pháp luật theo quan điểm của mình). Các quy định của pháp luật giao cho con người tự mình ra quyết định mà trên cơ sở của quyết định đó có thể nảy sinh các quyền và nghĩa vụ tương ứng.

Hành vi hợp pháp là hành vi không cùng loại theo nội dung của mình và do vậy trong từng trường hợp có mức độ biểu hiện cụ thể khác nhau đòi hỏi phải có sự độc lập tương đối, phải có các hoạt động sáng tạo. Trong khi tuân thủ các quy phạm pháp

luật tính tích cực tối thiểu được ghi nhận, bởi vì các chủ thể chỉ cần tự kiềm chế thực hiện những hành vi nhất định. Các hình thức khác của hành vi hợp pháp tất yếu đòi hỏi phải có mức độ lớn hơn trong cường độ hoạt động của con người. Cá nhân được biểu hiện một cách đầy đủ nhất trong khi sử dụng rộng lớn các quy phạm pháp luật trong đời sống của mình. Việc sử dụng rộng rãi các quy phạm pháp luật được dựa vào ý thức pháp luật đã được hình thành, vào tính sáng tạo và cách phán xét của cá nhân, vào sự thuyết phục về sự cần thiết, tính có lợi và vai trò xã hội của Pháp luật trong xã hội.

II. CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA HÀNH VI HỢP PHÁP

Giá trị xã hội của hiện tượng này hay hiện tượng khác được quyết định trước bởi các quy phạm và các tiêu chuẩn của những đánh giá được thừa nhận trong xã hội. Những đánh giá được đưa ra đối với các biểu hiện cụ thể của hành vi xã hội có thể mang tính chất phủ định, tiêu cực (chứng minh về tính có hại về mặt xã hội của hiện tượng), có thể là trung lập (trung hòa) về mặt xã hội (coi hiện tượng đó là hiện tượng không có lợi về mặt xã hội) hoặc có thể là tích cực, tốt về mặt xã hội (coi những hành vi nhất định là những hiện tượng có lợi, có giá trị về mặt xã hội trong hoạt động sống của con người).

Hành vi hợp pháp là hoạt động có lợi về mặt xã hội nhằm làm thỏa mãn các lợi ích của Nhà nước, các lợi ích xã hội và cá nhân, các giá trị và các mục đích nhất định. Hành vi hợp pháp là một giá trị của pháp luật, bởi vì chính con người, các quyền và tự do của con người là giá trị cao nhất.

Các giá trị pháp luật tồn tại đối với xã hội và công dân ở dạng "các công thức" đã có, định hướng cho cá nhân trong các hiện thực xã hội. Tuy nhiên, sự định hướng đó chỉ có thể có trong trường hợp khi có sự đánh giá đúng đối với các hiện tượng pháp luật, khi ý thức pháp luật đã được biểu hiện trong các hình thức

cụ thể của hành vi "làm việc". Do vậy, có thể nói một cách có căn cứ rằng *hành vi hợp pháp là giá trị pháp luật*, và lúc đó hành vi chống đối pháp luật là phản giá trị pháp luật. Về mặt hiện thực, hai hình thức đó của hành vi pháp luật không giống nhau: chỉ có hành vi hợp pháp mới đưa đến lợi ích kinh tế và các lợi ích khác, mới tạo điều kiện cho sự phát triển toàn diện của cá nhân.

Pháp luật có vai trò mang tính nguyên tắc là ủng hộ và khuyến khích hoạt động tích cực của phần lớn công dân trong xã hội. Khi ghi nhận các khuôn mẫu hành vi cần phải có (cần thiết) hoặc có thể có Pháp luật được thực hiện và được thể hiện trên thực tế trong các hoạt động của các chủ thể pháp luật. Các luật và các văn bản qui phạm pháp luật khác chỉ dừng lại ở việc làm thỏa mãn các mong muốn của các cơ quan xây dựng pháp luật, nếu chúng không được thực hiện trong hành vi của những người mà hành vi của họ được pháp luật điều chỉnh.

Các đặc điểm thể hiện các thuộc tính, tính chất, giá trị của hành vi bao gồm: tính có lợi cho xã hội và tính quy mô rộng lớn của sự thể hiện, tính tự nguyện và tính có ý thức, sự tin tưởng và trách nhiệm của cá nhân trong hoạt động của mình, tính tích cực của cá nhân trong việc thực hiện các hoạt động được Pháp luật quy định. Tuy nhiên, trong hiện thực các thuộc tính, tính chất của hành vi cần phải có không chỉ hạn chế bằng các đặc điểm nói trên, chúng được biểu hiện phong phú, rõ ràng hơn nhiều, chúng là những đặc điểm nhiều nhân tố và đa dạng.

Hành vi hợp pháp bao giờ cũng được coi là hiện tượng xã hội có quy mô rất rộng lớn, phổ biến. Và trong hiện thực hành vi đó là như vậy. Hành vi cần thiết đặc trưng cho phần lớn con người. Không thể khác được, bởi vì không một xã hội nào đó có thể hoạt động, phát triển được mà thiếu việc tuân thủ các đòi hỏi của Pháp luật từ phía các công dân của xã hội đó, trong điều kiện các hành vi lệch chuẩn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số các hành vi xảy ra trong xã hội. Do vậy, người ta quan tâm đến vấn đề chuyển

lượng thành chất với tư cách là nhân tố xác định mức độ của tính có lợi về mặt xã hội và tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi: khi đã có quy mô rộng lớn, phổ biến, các hành vi trái pháp luật có ngừng trở thành các hành vi như vậy hay không? Trong sách báo đã chỉ ra quy luật rằng: nếu như những hành vi lệch chuẩn xẩy ra nhiều hơn các hành vi đúng chuẩn, thì ý nghĩa xã hội và tương ứng kế tiếp cả sự đánh giá đối với chúng tất yếu được thay đổi - những gì đã là tiêu chuẩn bị thừa nhận là lệch chuẩn, còn những gì trong thời gian dài đã bị coi là lệch chuẩn lại biến thành tiêu chuẩn.

Hành vi hợp pháp là mắt xích gắn liền giữa quy phạm pháp luật và hiệu quả xã hội mà quy phạm đó nhằm đạt được. Nó là kết quả của việc thực hiện các đòi hỏi của chế độ pháp chế trong đời sống và tổng thể tất cả các hành vi hợp pháp về thực chất là sự thể hiện của trật tự pháp luật trong xã hội.

Hành vi phổ biến, hành vi hợp pháp của phần lớn dân cư trong xã hội cần phải trở thành khuôn mẫu đối với những người mà lối tư duy và hành vi của họ nhiều khi không trùng hợp với các quan niệm riêng về cái cho phép và điều bị cấm. Trong điều kiện hiện nay giới hạn của hành vi hợp pháp và hành vi trái pháp luật trở nên linh động hơn, khối lượng và giới hạn của hành vi hợp pháp lớn lên rất nhanh và có khuynh hướng tiếp tục mở rộng một cách vững chắc. Nhưng hiện nay cũng đang còn có nhiều khó khăn trong việc khước từ các hành vi mang tính bản đúc, thói quen của quá khứ.

Tính tích cực xã hội có cơ sở của mình là lập trường công dân và đạo đức độc lập hoàn toàn ngược với xã hội im lặng. Điều đó đòi hỏi phải đề cao lợi ích xã hội, lợi ích của cá nhân, tự do đối với tất cả mọi người, bảo đảm cho mọi người thực hiện được tính sáng tạo, độc lập thực chất chứ không mang tính hình thức trong hành vi của mình.

Trong điều kiện hiện nay những điều đó là rất cần thiết cho xã hội, bởi chúng là động lực kích thích hành vi của con người. Các phong trào bảo vệ các quyền, tự do ở mức độ nhất định tạo điều kiện cho việc tìm kiếm những quyết định chính trị và pháp luật cơ bản của xã hội trong lĩnh vực các quyền pháp lý của con người, cho việc thay đổi quan hệ giữa xã hội và cá nhân. Rõ ràng là tính hợp pháp trong hành vi của phần lớn mọi người không loại trừ và không thể loại trừ tính độc lập, sáng tạo trong việc tìm kiếm cách thức giải quyết những vấn đề khác nhau trong xã hội. Trong điều kiện hiện nay điều có ý nghĩa quan trọng không chỉ là thừa nhận quyền tất yếu của mỗi thành viên xã hội về việc có được và thể hiện ý kiến riêng, tính sáng tạo và độc lập của mình mà còn phải học sống trong điều kiện phát huy tối đa tính sáng tạo, tính độc lập, nhưng không được vượt ra khỏi phạm vi của hành vi hợp pháp , hành vi có trách nhiệm về mặt xã hội.

Con đường đi vào xã hội của con người, tính chất chân chính của tự do của con người ở mức độ rất lớn được quyết định bởi việc ở chừng mực nào trong hành vi của mình con người có được cảm giác trách nhiệm. Trách nhiệm đó được thể hiện trong khả năng của cá nhân nhận thức được các hậu quả xã hội do hành vi của mình đem lại. Xã hội không chỉ cần phải đưa ra các hành vi đã được thực hiện mà còn phải đưa ra cả các khả năng chưa được sử dụng cho việc thực hiện các công việc có lợi về mặt xã hội. Việc nhận thức đúng đắn về trách nhiệm cho phép con người đặt hành vi của mình dưới sự kiểm soát của ý thức riêng và lương tâm của họ. Đời sống xã hội hiện nay đặt ra một cách nghiêm túc hơn vấn đề trách nhiệm trong việc sử dụng các quyền và tự do của mình, cần loại trừ việc áp dụng chúng mà làm phương hại đến các chủ thể pháp luật khác.

Sự nhận thức mới và việc đánh giá pháp lý về sự khác nhau, về tính đa dạng của hành vi cho phép mở rộng một cách cơ bản

nội dung giá trị của tính hợp pháp, trong đó có thuộc tính cơ bản của nó là tính có lợi cho xã hội. Tất cả những gì được thực hiện trong phạm vi của cái cần thiết và được Pháp luật cho phép đều phục vụ cho xã hội, cho các lợi ích xã hội, bởi bằng cách đó các đặc điểm của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa được ghi nhận trên thực tế. Khi đó, mọi công dân được sống trong môi trường không phải của các điều cấm mà là trong môi trường của những điều cho phép hợp pháp, sử dụng quyền về khả năng hoạt động tự do trong điều kiện lựa chọn phương án hành vi này hay phương án hành vi khác.

Giá trị xã hội của hành vi hợp pháp của cá nhân thể hiện ở chỗ hành vi đó là một bộ phận hữu cơ của hành vi văn minh. Tính văn minh là khái niệm rất rộng lớn bao gồm ở mình nhiều biểu hiện bên ngoài của văn hóa con người và xã hội. Ở nhận thức hẹp hơn, ở đây, hành vi văn minh bao gồm các đặc điểm như: thái độ rộng lượng, trách nhiệm, tính có trật tự. Trong quá trình hình thành các đặc điểm đặc trưng cho tính văn minh, việc tự giáo dục, tính tự đòi hỏi bên trong đối với mình đóng vai trò quan trọng. Hành vi hợp pháp văn minh đó là sự tuân thủ của chủ thể pháp luật các đòi hỏi quy phạm trên cơ sở của sự thuyết phục về tính ưu việt mang tính đạo đức của các quy phạm chung của xã hội loài người - không ăn cắp, không giết người, không lừa đảo, không lăng nhục. Nội dung của hành vi đó cũng phụ thuộc vào việc ở mức độ nào con người tuân thủ các quy tắc thành văn và không thành văn, ở chừng mực nào con người nhận thức được các nghĩa vụ công dân của mình, đồng tình và ủng hộ các quan niệm xã hội về cái thiện và cái ác, về công bằng và bổn phận.

Cần lưu ý rằng tính văn minh với tư cách là một giá trị xã hội, được hình thành trên sự hiểu biết các quy phạm và quy định của hành vi có văn hóa - đạo đức, đúng đắn và được Pháp luật bảo vệ. Để có được điều đó cần phải phổ biến tất cả các đòi hỏi

cơ bản của các quy phạm và quy định đó đối với các công dân. Và do vậy, nếu đặt ra nhiệm vụ đạt được các tiêu chuẩn văn minh chung đã được thừa nhận trong hành vi của công dân, thì xã hội và Nhà nước cần phải tiến hành hoạt động giáo dục, thông tin về các đòi hỏi đối với các giá trị tinh thần mà lịch sử xã hội loài người đã đưa ra. Và ở đây, thông tin pháp luật cho công dân phải trở thành một trong những mục tiêu cần được ưu tiên.

III. PHÂN LOẠI HÀNH VI HỢP PHÁP

Trong đời sống xã hội hành vi hợp pháp có sự biểu hiện rất đa dạng. Các hành vi phù hợp với các quy định của Pháp luật có thể được phân loại dựa vào nhiều dấu hiệu và cơ sở khác nhau. Chẳng hạn, các tiêu chuẩn của việc phân loại hành vi hợp pháp có thể là: sự khác nhau của các chủ thể pháp luật; mức độ hình thành thái độ tôn trọng đối với Pháp luật; mức độ tự nguyện trong hành vi của mình; sự phụ thuộc của hành vi vào tính chất và nội dung của ý thức pháp luật; tính chất của quá trình hình thành động cơ của hành vi; mức độ thực hiện pháp luật trong hành vi; sự phụ thuộc vào các lĩnh vực của đời sống xã hội và của các ngành luật v.v...

Có thể có cả các tiêu chuẩn khác làm cơ sở cho việc phân loại hành vi, trong đó hoàn toàn đúng đắn nếu cân nhắc tính phổ biến, tính quy mô của loại hoạt động xã hội có lợi là một loại tiêu chuẩn. Trong điều kiện hiện nay, khi mà hầu như tất cả các lĩnh vực quan trọng nhất của các quan hệ xã hội và quan hệ cá nhân đều được Pháp luật điều chỉnh, thì hành vi hợp pháp tạo thành cái mô sức khỏe cơ bản của đời sống xã hội. Và bởi vì, ở bất kỳ bộ phận nào của học thuyết về pháp luật và sự hoạt động của nó đều có sự cần thiết trong việc phân tích các hành vi hợp pháp và việc phân loại chúng với mục nhất định tức là xuất phát từ những căn cứ cần thiết. Hơn nữa nhóm các hành vi hợp pháp cần được

nghiên cứu rộng bao nhiêu, thì chúng cần phải được phân loại cụ thể và chi tiết bấy nhiêu.

Nhóm các hành vi hợp pháp được nghiên cứu ở đây là rất rộng. Nhóm đó bao gồm hành vi cần thiết của cá nhân với tư cách là chủ thể pháp luật. Do vậy, cơ sở của việc phân loại hành vi đó phải là các tiêu chuẩn có dung lượng tương ứng cho phép hình dung được sự biểu hiện thực tế rất rộng lớn, có quy mô của tính hợp pháp trong hành vi của cá nhân.

Một trong những tiêu chuẩn như vậy có thể là sự tương xứng (phù hợp) của hành vi cụ thể với tư tưởng đạo đức, với quan niệm về mô hình hành vi cần thiết trong xã hội. Ở đây bằng các phạm vi của cái hợp đạo đức và cái không hợp đạo đức có thể đưa ra cách tiếp cận riêng đối với việc phân các hành vi thành các loại khác nhau. Do vậy, hành vi có thể được phân thành "hành vi hợp pháp về lý tưởng" và "hành vi hợp pháp về bề ngoài do pháp luật bắt buộc".

Nói chung trong khoa học pháp lý hiện nay đã hình thành các phương pháp tiếp cận hiện thực hơn đối với việc phân loại các hành vi hợp pháp có lợi khác nhau về mặt xã hội. Chẳng hạn, dựa vào các lĩnh vực pháp lý - xã hội nhất định và các ngành pháp luật, các hành vi hợp pháp được phân thành các loại khác nhau. Ví dụ, trong sách báo pháp lý đã đưa ra thuật ngữ "hành vi hợp Hiến pháp", "hành vi hợp pháp phù hợp với hiến pháp". Hành vi đó được hiểu là hành vi có trách nhiệm ở mức độ cao nhất, được dựa trên việc thực hiện có trách nhiệm, có sáng tạo các đòi hỏi của Hiến pháp. Bởi lẽ, các quy định của Hiến pháp có hiệu lực pháp lý cao nhất và có tính tối cao trên toàn bộ lãnh thổ nước ta.

Trong các phạm vi của hành vi do các quy định pháp luật hình sự quy định người ta nói về "hành vi hợp pháp hình sự". Trong khi giải quyết các vấn đề liên quan với việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự, người ta đưa ra thuật ngữ

“tính tích cực tố tụng hình sự” với tư cách là một dạng của hành vi hợp pháp trong lĩnh vực hoạt động của pháp luật tố tụng hình sự. Còn trong lĩnh vực quan hệ lao động đối tượng được nghiên cứu riêng là “hành vi lao động hợp pháp” với tư cách là một bộ phận hoạt động có ý nghĩa pháp lý của các tập thể lao động và cá nhân không mâu thuẫn với các đòi hỏi của Pháp luật và được thực hiện dưới những hình thức khác nhau của việc tuân thủ các quy phạm pháp luật lao động.

Có thể phân loại các hình thức hành vi hợp pháp trong các ngành pháp luật khác, ví dụ, trong lĩnh vực quan hệ pháp luật dân sự hoặc quan hệ pháp luật hành chính. Và đương nhiên, điều đó không mâu thuẫn với việc phân loại pháp luật nói chung. Điều kiện cần thiết của việc phân loại cần phải là tính động cơ hóa của hành vi hợp pháp, tức là hệ thống các nhân tố động lực của cá nhân, sự thuyết phục, các định hướng giá trị và các đặc điểm bên trong khác của cá nhân.

Trong các thành ngữ hiện nay khái niệm “trạng thái chất lượng của xã hội” được đưa ra và phân tích ngày càng nhiều hơn. Và một trong những tính quyết định luận quan trọng nhất của nó là chất lượng của việc thực hiện hoạt động của con người, sự chín muồi của các hành vi cá nhân, sự sẵn sàng hay không sẵn sàng tiếp nhận những thay đổi đang diễn ra, quan điểm công dân của cá nhân. Trong số các dấu hiệu của trạng thái đó của xã hội, chất lượng hành vi của con người trong lĩnh vực hoạt động xã hội của Pháp luật đóng vai trò mang tính nguyên tắc. Chỉ có hoạt động của con người, các hành vi hợp pháp, tích cực của họ mới có khả năng trả lời ở chừng mực nào các thay đổi đó có hiệu lực, ở chừng mực sâu sắc như thế nào chúng đề cập đến xã hội.

Như vậy, hành vi hợp pháp là rất phong phú, có các hình thức thực hiện khác nhau trong đời sống, và đương nhiên tất cả các biểu hiện, hình thức đó đều phù hợp với các đòi hỏi của Pháp

luật. Cơ sở của việc phân loại hành vi hợp pháp hiện thực được nói ở trên là việc phân loại dựa vào các động cơ xác định các phương án hành vi khác nhau có thể được Pháp luật chấp nhận và cường độ, chất lượng của hoạt động trong từng phương án hành vi đó. Việc nghiên cứu để đưa ra các định hướng pháp lý trong các động cơ, mục đích của cá nhân là các tiền đề làm cơ sở cho việc lựa chọn các tiêu chuẩn để phân loại các hành vi cụ thể (việc thực hiện tích cực các quy định của pháp luật, việc tuân thủ pháp luật mang tính thói quen, việc tuân thủ mang tính thụ động các đòi hỏi của pháp luật, việc thực hiện các quy định pháp luật dựa trên các động cơ kìm giữ).

Dựa vào tính tích cực của quá trình cá nhân tham gia vào sự điều chỉnh pháp luật, hành vi hợp pháp được phân thành các loại sau.

1. Hành vi giáp ranh

Việc tuân theo pháp luật của những người mà ý thức pháp luật cá nhân của họ không đồng tình với các đòi hỏi của các quy phạm pháp luật là loại hành vi hợp pháp mang tính hình thức và được gọi là hành vi giáp ranh (xuất phát từ tiếng Latin: Marginalis). Hành vi đó phản ánh trạng thái của cá nhân đang ở ranh giới của biểu hiện chống đối xã hội có thể dẫn đến vi phạm pháp luật, nhưng hành vi đó không trở thành hành vi vi phạm pháp luật vì những nguyên nhân và tình tiết nhất định. Trong khoảng thời gian đó, các động lực khác - việc đe dọa có thể bị chịu hình phạt, các lợi ích riêng của mình nảy sinh từ tính hợp pháp trong hành vi, sợ bị kết án từ phía tập thể, nhóm, cộng đồng xã hội gần nhất và các nguyên nhân kiềm chế khác được thể hiện với tư cách là các động cơ của hành vi.

Do vậy, hoàn toàn hợp quy luật là loại hành vi đó, các nguồn gốc và bản chất của nó trở thành những vấn đề được các nhà tội phạm học chú ý rất lớn khi nghiên cứu những vấn đề phòng ngừa hành vi trái pháp luật. Tuy vậy, các chuyên gia trong lĩnh vực lý

luận pháp luật và xã hội học pháp luật, trong lĩnh vực tâm lý - pháp luật chú trọng đến sự giáp ranh của hành vi. Hành vi giáp ranh (hành vi hợp pháp về mặt hình thức) là hành vi hợp pháp, bởi vì người có thái độ ứng xử đối với các quy định của Pháp luật là không tự nguyện, nhưng dẫu sao người đó vẫn tuân thủ và chấp hành các quy định đó và ở mức độ đó hành vi của họ phù hợp với các đòi hỏi của Pháp luật, dù rằng ý thức pháp luật cá nhân đã được hình thành của cá nhân không đồng tình với các quy định của Pháp luật.

Trong điều kiện hiện nay, hành vi giáp ranh là hành vi được quan tâm dưới nhiều góc độ khác nhau: khía cạnh chính trị - xã hội, khía cạnh tâm lý - xã hội, khía cạnh pháp lý. Ở khía cạnh pháp lý, hành vi giáp ranh được đặc trưng bởi cái đặc biệt, "khoảng giữa", chuyển đổi giữa trạng thái hợp pháp và trạng thái trái pháp luật của cá nhân, mà hành vi của họ được gọi cả với tư cách là sự biến dạng tâm lý- xã hội lẫn với tư cách là sự khiêu khích nhất định đối với các thiết chế Nhà nước và xã hội nói chung. Nguyên nhân của hành vi đó có thể là do các quy định pháp luật không mang tính ổn định cao, việc quy định hạn chế hoặc cấm những loại hoạt động nhất định không có căn cứ, trong nhiều trường hợp không có quy định rõ ràng ranh giới giữa cái cho phép và điều bị cấm.

Các nghiên cứu của các nhà tội phạm học về thái độ đối với các điều cấm hình sự của những người có hành vi trái pháp luật hình sự và của những người có hành vi hợp pháp mang tính chất hình thức có ý nghĩa quan trọng đối với lý luận về pháp luật. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng thái độ tiêu cực đối với việc tuân thủ các quy phạm pháp luật thường có ở những người về hình thức không thực hiện tội phạm. Trong điều kiện khi có sự khác biệt một cách cơ bản giữa các mục đích của Pháp luật được tuyên bố với các khả năng hiện thực để đạt được các mục đích đó, thì ranh giới giữa cái cho phép và điều bị cấm trở nên lung hay hơn. Trong trường hợp như vậy, chính quy phạm pháp luật

ngừng thực hiện các chức năng của mình, còn kết quả là hiện tượng nảy sinh có liên quan chặt chẽ với quá trình đó - sự coi thường của dân cư đối với các quy phạm pháp luật đã mất tính có lợi và uy tín.

Trong số những người có hành vi giáp ranh, bộ phận người không ở trong trạng thái đối lập lớn giữa "cái thiện và cái ác" chiếm phần lớn. Con người không thực hiện tội phạm và các vi phạm pháp luật khác, bởi vì ý thức được "tính không có lợi", tính không hợp lý của các hành vi như vậy trên cơ sở tính toán riêng của mình hoặc sợ chịu hình phạt. Nhân tố "không có lợi" của các hành vi trái pháp luật là yếu tố kìm giữ đối với một phần không nhỏ những người giữ cho hành vi của mình ở trong phạm vi hợp pháp.

2. Hành vi thụ động (thích nghi)

Hành vi hợp pháp thụ động được hiểu là sự tuân thủ thụ động các quy phạm pháp luật của cá nhân, sự thích nghi (làm theo), việc buộc hành vi của mình phục tùng ý kiến và hoạt động của những người xung quanh (của nhóm xã hội trực tiếp, của những người ruột thịt, của bạn bè...). Nói cách khác, trong lĩnh vực các quan hệ pháp lý - xã hội, con người ứng xử một cách hợp pháp bởi vì "những người khác cũng ứng xử như vậy". Với tư cách là một phạm trù đặc thù của tâm lý xã hội, tính thụ động (tiếng la tinh - Comformis - tương tự) có các dấu hiệu đặc trưng của mình là sự thích nghi, sự tiếp nhận thụ động trật tự đang tồn tại, các hiện tượng đang thống trị v.v..., việc thiếu các lập trường riêng, việc phục tùng vô điều kiện áp lực tâm lý.

Tính phục tùng của cá nhân đối với nhóm thông thường được gọi bằng thuật ngữ đó, do vậy cá nhân tiếp nhận quan điểm của nhóm để tránh xung đột với nhóm. Trong không ít trường hợp, tính thụ động có sự đồng tình mang tính hình thức bên ngoài với nhóm trong sự khác biệt bên trong với ý kiến của phần lớn.

Hành vi thụ động dựa trên sự thích nghi thiếu các quan điểm phê phán riêng của mình, dựa trên mối tương quan so sánh các hành vi của mình với các hành vi của những người khác.

Khái niệm tính thụ động chỉ được áp dụng đối với một phương thức nhất định của việc giải quyết xung đột giữa cá nhân và nhóm - buộc hành vi của mình phục tùng các tiêu chuẩn và đòi hỏi của nhóm.

Động cơ của hành vi đó có đặc điểm là chưa có sự hình thành trách nhiệm công dân của cá nhân: sự phục tùng đồng ý dựa trên thái độ thụ động đối với trật tự pháp luật; sự lẩn tránh thảo luận trong tập thể hoặc trong nhóm; việc sợ mất sự tin tưởng của những người ruột thịt hoặc người quen; muốn đồng ý với những người mà mình có mối quan hệ cá nhân v.v... Đến lượt mình, điều đó dẫn đến hành vi mang tính tình huống tùy thuộc vào sự phục tùng mệnh lệnh và tấm gương bên ngoài. Đối lập với cá nhân có hệ thống các định hướng giá trị rõ ràng có thể không đồng tình với ý kiến của những người xung quanh, lập trường thụ động của chủ thể pháp luật không cho phép anh ta đối lập với các mệnh lệnh của nhóm, đối lập ý kiến của mình với ý kiến của những người khác, bảo vệ ý kiến của mình và lựa chọn hành vi của mình.

Những người thụ động là những những người phần lớn đã bị tước mất các đặc điểm cá thể, thường bị cào bằng, trung bình hóa. Đối với họ có một trong những phẩm chất quyết định được gọi là "sự kết hợp của đám đông". Có nhiều nguồn gốc làm cho hành vi đó có sự phổ biến rộng rãi trong xã hội. Đó là các phẩm chất cá nhân bị lấn át bởi các nhân tố không mang tính cá nhân, sự bảo trợ mang tính bao cấp tổng thể đối với toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội, không có cơ chế phát huy sự mong muốn hoạt động độc lập, tự chủ của cá nhân, tính bảo thủ, tự ti v.v...

Nhưng tính thụ động pháp lý- xã hội được coi là hiện tượng có lợi về mặt xã hội, bởi vì cá nhân khi phục tùng ý kiến của

người khác đã tuân thủ các đòi hỏi của Pháp luật và bằng cách đó đã tạo điều kiện cho việc thực hiện các đòi hỏi của Pháp luật trong cuộc sống. Cần phải thừa nhận rằng hành vi thụ động dù được coi là một loại hành vi hợp pháp được xã hội thừa nhận, nhưng không phải là loại hành vi mà xã hội mong muốn với tư cách là mục đích hoạt động của Pháp luật trong tương lai. Bởi vì, việc tuân thủ vô điều kiện, việc tuân thủ thụ động pháp luật thiếu thái độ tích cực đối với pháp luật vẫn mang tính có lợi và cần thiết.

3. Hành vi thói quen

Trong nhiều trường hợp đối với con người việc tuân thủ các tư tưởng và nguyên tắc pháp luật đã lĩnh hội được, dường như đã trở thành hoạt động được lặp lại thường xuyên, trở thành hành vi mang tính thói quen. Ở đó, cá nhân mỗi khi thực hiện hành vi mà không phải phân tích tính đúng đắn của những đòi hỏi được xã hội đưa ra đối với cá nhân đó, mà là tuân thủ chúng không có sự đắn đo, không có sự đấu tranh của các động cơ.

Như đã biết, khi con người lựa chọn phương án hành vi hợp lý và đúng đắn nhất về mặt thực tiễn, thì lúc đó người đó hành động có sự lựa chọn. Sử dụng phương pháp "thử nghiệm và sai lầm" thì sẽ quên rất nhanh với việc lặp lại chính các hành vi mà sau đó cần phải xếp đặt kết quả của nó. Và cũng không có ý muốn lặp lại các hành vi không kéo theo các hậu quả làm thỏa mãn chúng. Thói quen nảy sinh trong kết quả của sự lặp lại nhiều lần các hành vi được thực hiện trong hoàn cảnh mang tính thói quen. Trong những điều kiện như vậy, chỉ lúc ban đầu con người mới suy ngẫm kỹ về hành vi của mình, còn tiếp theo người đó hoạt động do có thói quen đã được hình thành ứng xử như vậy chứ không phải khác.

Việc hiểu biết hiện thực bao giờ cũng không giống nhau, đó là một quá trình lâu dài. Kết quả không thỏa mãn không phải gây ra các hậu quả mong muốn nhận được mà là dẫn đến việc khắc

phục hoạt động "không có hiệu quả" tương ứng. Ngược lại, các hành vi mang lại các hậu quả mong muốn, thỏa mãn, thì các hành vi đó thuyết phục con người về tính hợp lý của các hành vi đó và được lĩnh hội với tư cách là kết quả của quá trình tích lũy kinh nghiệm sống cá nhân.

Thói quen giải phóng cho cá nhân khỏi việc đối xử nhiều lần đối với ý thức của mình, khỏi việc xây dựng mô hình hành vi mới của mình, đưa đến cho anh ta khả năng đánh giá sơ bộ trước hành vi của mình và như vậy điều chỉnh hành vi đó. Và trong trường hợp đó, quá trình chuyển tải thói quen thành hành vi thực tế được thực hiện và đến lượt mình, điều đó làm phát sinh ra nhu cầu cần phải đối xử, hành động tương tự trong tình huống tương tự được lặp lại.

Trong sách báo vẫn còn có ý kiến cho rằng các thói quen loại trừ tính cần thiết trong sự thuyết phục, dẫn đến việc tự động hoàn toàn. Ở đây không phải là như vậy, bởi lẽ cần cân nhắc rằng đây là các thói quen xã hội - những thói quen nói chung không phải là kỹ năng hành vi đã được hình thành mang tính cơ học, mà là kỹ năng có nội dung rất rộng và đầy đủ, dù rằng vẫn có một liều lượng nhất định của sự tự động. Ở mức độ rất lớn, đó là sự tổng hợp kinh nghiệm xã hội đã được lặp lại nhiều lần của con người, của các động cơ hành vi của nó được dựa trên tính được thuyết phục về sự cần thiết thực hiện, chấp hành các quy phạm hành vi đã được xác lập.

Thói quen hành vi với tư cách là sự mong muốn bên trong của con người đối với việc thực hiện các hành động đã được ghi nhận trong ý thức của con người do có sự lặp lại nhiều lần của các hành động đó rộng và đa dạng hơn nhiều so với cái được gọi là bản đúc hành vi (rập khuôn hành vi).

Trong tâm lý xã hội, khái niệm rập khuôn hành vi bao gồm hình ảnh "đã được tiêu chuẩn hóa", được đơn giản hóa của hiện tượng nhất định của hiện thực, thông thường đó là hình ảnh

không đầy đủ và một chiều. Hiện tượng của sự rập khuôn hóa hành vi miễn cho con người khỏi phải thu nhận một cách sáng tạo tất cả ấn tượng từ hiện thực bao quanh, đưa ra cái mẫu cho con người bắt chước. Các bản đúc (các rập khuôn) thông thường được con người lĩnh hội không có tính chất phê phán và thường được kết hợp với các quan hệ xúc động mạnh (sự cảm tình và không cảm tình, sự tiếp nhận và không tiếp nhận), cũng như với truyền thống hoặc quy định tập quán của hành vi hoặc của sự đánh giá đã được xác lập đối với các nhân tố hiện thực này hay các nhân tố hiện thực khác. Vai trò của các bản đúc (sự rập khuôn) phần lớn thể hiện ở sự bắt buộc cá nhân và nhóm xã hội "chuẩn bị" hành vi và ngay cả suy nghĩ đối với các tiêu chuẩn hành vi thống trị của môi trường xã hội nhất định.

Thói quen xã hội cũng được đặc trưng bởi hoạt động từ phía động cơ hóa, được hình thành dựa trên hoạt động có ý thức được lặp lại nhiều lần của con người bằng cách thức nhất định, dựa vào kinh nghiệm riêng, dựa vào sự thuyết phục về tính cần thiết của hành vi đó. Tính ưu việt của thói quen xã hội thể hiện ở việc tạo ra thái độ vững chắc đối với các hiện tượng. Chính vì vậy, khi đánh giá các hành vi của con người được dựa trên sự lĩnh hội có ý thức của hành vi tích cực được hình thành trong quá trình xã hội hóa pháp luật của họ, cần nói về hành vi hợp pháp tích cực mang tính thói quen, chứ không chỉ về hành vi rập khuôn hợp pháp.

Các thói quen pháp luật với tư cách là những cái điều chỉnh hành vi đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành hành vi hợp pháp. Theo các nghiên cứu nhiều lần do các nhà luật học tiến hành, có đến một phần ba số người được hỏi gọi các thói quen với tư cách là động cơ thống trị của các hành vi của mình trong lĩnh vực pháp luật. Việc lĩnh hội có ý thức các giá trị pháp luật bảo đảm trình độ phát triển cao, đầy đủ của cá nhân, nếu như việc tuân thủ các đòi hỏi của Pháp luật được diễn ra, dù mang

tính thói quen, nhưng không phải không suy nghĩ, mà với sự hiểu biết sự việc.

Đồng thời, tất cả các quy phạm và nguyên tắc xã hội (đặc biệt là các quy phạm và nguyên tắc pháp lý) mang tính chất chung và không phải bao giờ cũng phù hợp với tình huống cụ thể của đời sống. Quy phạm chung không cân nhắc sự bất bình đẳng của các đặc điểm thể lực và tinh thần của những người khác nhau, các khả năng không giống nhau của họ trong việc thực hiện hành vi này hay hành vi khác. Do vậy, có không ít trường hợp, ở đó nẩy sinh sự cần thiết phải có sự tư duy độc lập của cá nhân về hoàn cảnh, sự định hướng đúng đắn trong tình huống đã được thay đổi, trong các điều kiện đã được thay đổi của sự lựa chọn. Do đó, sự hình thành các thói quen pháp luật trong việc tuân thủ các quy định pháp luật không thể đạt được các mục đích và nhiệm vụ của Pháp luật.

Các hoạt động tích cực trong việc tuân theo pháp luật đòi hỏi phải có tính sáng tạo, tính sáng kiến, tính tích cực hoạt động của cá nhân và các đặc điểm đó về giá trị xã hội của hành vi hợp pháp không phải bao giờ cũng đạt được chỉ bằng sự hình thành thói quen tuân thủ pháp luật. Hoạt động mang tính thói quen có cả mặt tiêu cực không nhỏ liên quan với tính chất bảo thủ nhất định của nó. Các thói quen ảnh hưởng đến việc bảo vệ nhu cầu thực hiện hành vi nhất định, dù rằng có thể mang tính khách quan, nhưng nhu cầu đó đã biến mất.

Thói quen đã được giáo dục bằng hàng chục năm trong việc tuân thủ các quy tắc của hành vi trở thành nguyên nhân, ví dụ của sự tiếp nhận tiêu cực các tình huống không đúng quy cách (không rập khuôn) xuất hiện trong quá trình phát triển mạnh mẽ của tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội theo hướng thực hiện các cuộc cải cách, đổi mới lớn làm cho nhiều người lo sợ sự đổi mới và sự không quen của mình. Do đó, cần phải hiểu rằng tính bảo thủ là đặc điểm đặc trưng cho một nhóm lớn những người có

xử sự một cách hợp pháp. Tính bảo thủ là hợp quy luật, bởi vì, về thực chất nó phản ánh tính đa dạng của các ý kiến và hoạt động trong xã hội hiện nay, cũng như quyền không thể thiếu được của con người về sự thuyết phục riêng của mình.

4. Hành vi tích cực về mặt xã hội

Hành vi pháp lý - xã hội tích cực là trình độ cao nhất của hành vi hợp pháp được biểu hiện trong hoạt động ở lĩnh vực pháp luật, có lợi về mặt xã hội, được Nhà nước và xã hội đồng tình. Trước hết, đó là hành vi sáng tạo có thể trở thành và không ít trường hợp trở thành nhân tố cơ bản của cả các ý kiến ở chính trong hệ thống pháp luật. Hành vi pháp lý- xã hội tích cực được xác định bởi trình độ pháp luật cao, bởi tính được thuyết phục sâu sắc về mặt pháp luật, bởi tính độc lập đã được hình thành, bởi sự chuẩn bị được tiếp nhận một cách có ý thức việc sử dụng các khả năng do Pháp luật giành cho, thực hiện một cách sáng tạo chúng trong hành vi hàng ngày của mình.

Tư chất chính trị, trí tuệ, đạo đức của con người, sự mong muốn và khả năng thích nghi đối với các thay đổi, quan điểm và tính tích cực công dân của họ ngày càng trở thành điều kiện mang tính quyết định rõ nét của sự hình thành Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, của quá trình tiến hành đổi mới ở đất nước ta. Các phẩm chất đó cần phải được khẳng định bằng hoạt động tích cực của mọi người, thể hiện trình độ văn hóa cao và các đặc điểm của hành vi văn minh - những người không chỉ có các quyền đầy đủ mà còn có khả năng biểu hiện mình một cách tràn đầy sức sống với tư cách là cá nhân. Chính vì vậy, trong giai đoạn hiện nay những vấn đề mang tính cấp bách, thời sự cần được giải quyết là khắc phục sự thờ ơ xã hội, tính vô hình công dân, tính ỳ của tư duy và của hành vi của con người và kích thích sự sáng kiến và tính độc lập sáng tạo của con người, cũng như sự hình thành cấu trúc pháp

lý- xã hội của cá nhân trong việc hiểu và biết sử dụng một cách tích cực các quyền và tự do của mình, biết bảo vệ chúng bằng các biện pháp hợp pháp.

Có rất nhiều cản trở đối với việc hình thành và bảo đảm hành vi pháp luật tích cực của cá nhân. Đó là các biến dạng xã hội và pháp lý trong xã hội, việc thiếu một cơ chế, hệ thống bảo vệ pháp luật đầy đủ cho cá nhân, sự lan truyền phổ biến của chủ nghĩa hư vô pháp luật và trình độ văn hóa pháp lý thấp của dân cư, uy tín xã hội thấp của những người áp dụng pháp luật và của hoạt động của họ nói chung. Do đó, không nên xem xét và đánh giá tính phổ biến của các hình thức tích cực của hành vi hợp pháp trong sự tách rời với các quá trình diễn ra trong Nhà nước và xã hội.

Về mặt thực tế, hành vi tích cực - xã hội trong lĩnh vực pháp luật bao gồm các yếu tố khái quát sau.

- Tính tích cực trong hoạt động của các tổ chức tự nguyện (Các tổ chức Đảng, các phong trào, các tổ chức chính trị- xã hội, các tổ chức nghề nghiệp) được hình thành trên cơ sở các lợi ích chung của các nhóm xã hội. Tính tích cực đó có mục đích và tác động đến sự ủng hộ, hoạt động hoặc thay đổi các cơ cấu pháp lý - nhà nước, việc thực hiện các cuộc cải cách, đổi mới trong lĩnh vực hoạt động xã hội của Pháp luật, bảo vệ các quyền và tự do dân sự, chính trị, xã hội và văn hóa của công dân, sự tham gia của họ vào việc quản lý các công việc nhà nước và xã hội.

- Tính tích cực trong các hình thức tổ chức hoạt động nhà nước trong lĩnh vực xây dựng pháp luật (tham gia vào thảo luận và thông qua các dự án luật, các quyết định chung khác của Nhà nước và các quyết định có ý nghĩa về mặt xã hội; tham gia vào bầu cử và giám sát hoạt động của các cơ quan quyền lực các cấp; tham gia vào việc thực hiện các quy định của Pháp luật và bảo vệ trật tự pháp luật).

- Tính tích cực trong việc xây dựng và hoạt động của các tổ chức xã hội - nhà nước, các tổ chức xã hội (các Hội đồng hoặc uỷ ban tự quản ở nơi cư trú, các quỹ, các đội bảo đảm trật tự xã hội...).

- Tính tích cực độc lập của cá nhân trong lĩnh vực pháp luật (thực hiện quyền bầu cử trong các cuộc bầu cử, đưa ra các kiến nghị, đề nghị về các vấn đề pháp lý- chính trị đến các cơ quan nhà nước và các phương tiện thông tin đại chúng; hoạt động độc lập ngăn chặn các vi phạm pháp chế và đạo đức xã hội...).

Hiện thực chính trị- xã hội mới trong giai đoạn hiện nay, quá trình hình thành và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân được dựa trước hết vào việc tự do xem xét, tự do lựa chọn hành vi trong phạm vi của Pháp luật buộc phải xem xét lại các rập khuôn trước đây của các cơ cấu quyền lực nhà nước trong giao tiếp với nhân dân, giải thoát khỏi sự sợ hãi biểu hiện các sáng kiến không bị cấm trong đời sống xã hội.

Tính sáng tạo của công dân, dư luận xã hội tạo ra một môi trường tâm lý - xã hội nhất định, tác động một cách cơ bản đến tất cả các chế định chính trị - xã hội trong xã hội, đến ý thức và hành vi con người, đến sự cuốn hút họ theo chiều hướng lớn lên vào đời sống chính trị pháp lý. Sự tác động của các nhân tố trên là rất đa dạng và được thể hiện trong mọi lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

Trong giai đoạn hiện nay chúng ta là những người chứng kiến các quá trình đáng chú ý đang diễn ra là nhân dân ngày càng tham gia tích cực hơn vào các công việc của Nhà nước và xã hội. Quá trình đó diễn ra không nhịp nhàng và không giống nhau, nhưng tất cả đều được thể hiện ở việc nâng cao tính tích cực pháp lý- xã hội của công dân, ở việc lôi cuốn họ vào lĩnh vực hoạt động của Pháp luật và bảo đảm các đòi hỏi của nó.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Hành vi hợp pháp là gì? Nêu ý nghĩa của hành vi đó.
2. Nêu và trình bày nội dung các đặc điểm của hành vi hợp pháp.
3. Trình bày các căn cứ phân loại hành vi hợp pháp và ý nghĩa của việc phân loại hành vi hợp pháp.
4. Trình bày hiểu biết về hành vi giáp ranh.
5. Trình bày hiểu biết về hành vi thụ động.
6. Trình bày hiểu biết về hành vi thói quen.
7. Trình bày hiểu biết về hành vi tích cực về mặt xã hội

CHƯƠNG XXV

VI PHẠM PHÁP LUẬT

I. KHÁI NIỆM VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ CÁC LOẠI VI PHẠM PHÁP LUẬT

Trong mọi xã hội vi phạm pháp luật là sự đối lập về mặt xã hội và pháp lý với hành vi hợp pháp. Đến nay, trong sách báo pháp lý có các định nghĩa khác nhau về vi phạm pháp luật. Nhưng ở dạng khái quát nhất tất cả các định nghĩa đều khẳng định rằng *vi phạm pháp luật là hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, trái pháp luật, gây thiệt hại cho xã hội của người có năng lực pháp luật và kéo theo trách nhiệm pháp lý.*

Vi phạm pháp luật có nhiều dấu hiệu đặc trưng, trong đó cần phải chỉ ra các dấu hiệu đặc trưng sau:

1- Mọi vi phạm pháp luật bao giờ cũng là hành vi nhất định chịu sự kiểm soát thường xuyên của ý chí và lý trí của con người. Đó là hành vi có ý chí, có ý thức được thể hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động của con người.

Do vậy, không thể coi các đặc điểm của tính cách, cách thức tư duy, tư tưởng hoặc các đặc điểm cá nhân khác của con người với tính cách là các dấu hiệu của vi phạm pháp luật. Tuy vậy, nếu như chúng được biểu hiện trong các hành vi chống đối pháp luật cụ thể - trong hành động hoặc không hành động, thì trong trường hợp đó sẽ xảy ra hậu quả pháp lý.

Tòa án không thể trừng trị các ý kiến không có lợi cho giai cấp thống trị, cách thức tư duy, các quan điểm chính trị, tôn giáo hoặc các quan điểm khác. Về vấn đề này C.Mác viết: “Các đạo

luật không lấy các hành vi làm tiêu chuẩn chính như nó có, mà lấy lối tư duy làm tiêu chuẩn đó thì điều đó không phải cái gì khác là các chế tài tích cực của tình trạng vô pháp luật"[1]. Tuy nhiên, khi đưa ra quyết định đối với vụ việc cụ thể Toà án có thể trừng trị và trừng trị đối với hành vi chống đối pháp luật được quyết định bởi lối suy nghĩ này hay lối suy nghĩ khác.

2. Tính trái pháp luật là dấu hiệu rất quan trọng tiếp theo của vi phạm pháp luật. Không phải mọi hành vi - hành động hoặc không hành động là vi phạm pháp luật. Chỉ coi là vi phạm pháp luật khi hành vi được thực hiện trái với các quy định của pháp luật, xâm phạm pháp luật.

Sự thể hiện cụ thể của tính trái pháp luật của hành vi có thể là sự vi phạm điều cấm được quy định trực tiếp trong luật hoặc trong các văn bản quy phạm pháp luật khác hoặc hợp đồng được ký kết trên cơ sở của pháp luật giành cho các chủ thể pháp luật.

3. Một trong những dấu hiệu rất quan trọng của vi phạm pháp luật là tính có lỗi. Lý luận pháp luật ở nước ta và ở các nước khác xuất phát từ luận điểm rằng không phải mọi hành vi trái pháp luật đều được coi là hành vi vi phạm pháp luật mà chỉ hành vi được thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý. Nói cách khác người thực hiện hành vi vi phạm pháp luật phải có lỗi thì hành vi của họ mới được coi là hành vi vi phạm pháp luật.

Một con người bình thường về mặt tâm lý, có lý trí và tự do ý chí, hoàn toàn có thể lựa chọn cho mình một phương án hành vi phù hợp với lợi ích của xã hội, của cộng đồng và cần phải thấy trước hậu quả hành vi của mình. Nếu coi thường lợi ích xã hội và lợi ích của cá nhân khác, có thể nhận thấy được thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra nhưng mong muốn hoặc để mặc hay do sơ suất để nó xảy ra, thì đó là hành vi có lỗi.

---

[1] *C.Mác-Ph.Ăngghen. Toàn tập 1, tr. 14 (tiếng Nga)*

4. Vi phạm pháp luật do người có năng lực hành vi thực hiện, tức là người có khả năng kiểm soát ý chí và hành vi của mình, có khả năng nhận thức rõ hành vi của mình, ý thức được tính trái pháp luật của hành vi do mình thực hiện và có khả năng chịu trách nhiệm về các hậu quả do hành vi của mình gây ra.

Năng lực hành vi được quy định trong các luật và trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Những người được coi là có năng lực hành vi là tất cả những người đạt độ tuổi nhất định do pháp luật quy định. Chẳng hạn, theo pháp luật dân sự nước ta người có năng lực hành vi đầy đủ là người đạt độ tuổi 18 tuổi trở lên.

5. Dấu hiệu cơ bản khác của vi phạm pháp luật là gây ra hoặc có thể gây ra hậu quả (thiệt hại) cho con người và tổ chức bị xâm hại. Trong trường hợp gây ra hậu quả cần phải có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại đã gây ra.

Các hành vi vi phạm pháp luật xảy ra trong xã hội rất đa dạng. Căn cứ vào những tiêu chuẩn khác nhau chúng được phân thành các loại khác nhau. Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội chúng được phân thành: tội phạm và các vi phạm pháp luật khác. Căn cứ vào tính chất và lĩnh vực các quan hệ xã hội được pháp luật ghi nhận và bảo vệ các vi phạm pháp luật được phân thành: tội phạm (vi phạm hình sự); vi phạm hành chính; vi phạm dân sự; vi phạm kỷ luật. Đây là cách phân loại dựa theo từng ngành luật.

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm

những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa (Điều 8 BLHS).

Vi phạm hành chính là hành vi do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm các quy tắc quản lý Nhà nước mà không phải là tội phạm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính (Điều 1 pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính).

Vi phạm dân sự là hành vi trái pháp luật, có lỗi, xâm hại đến các quan hệ tài sản, quan hệ thân nhân, quan hệ phi tài sản có liên quan đến tài sản.

Vi phạm kỷ luật là hành vi có lỗi, trái với các qui tắc kỷ luật lao động, học tập, công vụ nhà nước... trong các cơ quan, xí nghiệp, trường học, trong các ngành và lĩnh vực quản lý Nhà nước và được Luật lao động, Luật hành chính và các văn bản nội qui của từng cơ quan, xí nghiệp qui định.

II. CẤU THÀNH VI PHẠM PHÁP LUẬT

Các vi phạm pháp luật rất đa dạng, có những nội dung biểu hiện riêng biệt. Tuy vậy, các hành vi vi phạm pháp luật cụ thể đều có những biểu hiện giống nhau. Những dấu hiệu giống nhau đó được coi là những dấu hiệu chung đặc trưng cho các hành vi vi phạm pháp luật và trong dạng tổng thể được gọi là cấu thành vi phạm pháp luật. Những dấu hiệu của cấu thành vi phạm pháp luật trở thành các căn cứ để xác định một hành vi nguy hiểm cho xã hội là vi phạm pháp luật, là cơ sở pháp lý thống nhất để truy cứu trách nhiệm pháp lý người thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Điều đó có nghĩa rằng, theo Pháp luật nước ta, để truy cứu trách nhiệm pháp lý và thừa nhận một người nào đó là có lỗi cần phải xác định rằng trong hành vi do người đó thực hiện có cấu thành vi phạm pháp luật nhất định.

Cấu thành vi phạm pháp luật là hệ thống các dấu hiệu khách quan và chủ quan được quy định trong Pháp luật đặc trưng cho hành vi nguy hiểm cho xã hội là vi phạm pháp luật.

Cấu thành vi phạm pháp luật là hệ thống các dấu hiệu được quy định trong Pháp luật đặc trưng cho khách thể, mặt khách quan, chủ thể, mặt chủ quan của vi phạm pháp luật. Cấu thành vi phạm pháp luật là hệ thống cân đối các dấu hiệu của vi phạm pháp luật. Các đấu hiệu của vi phạm pháp luật có mối liên hệ chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau, mỗi dấu hiệu chỉ tồn tại trong chỉnh thể với các dấu hiệu khác và là một bộ phận cần thiết không thể thiếu của chỉnh thể thống nhất, thiếu một dấu hiệu nào đó sẽ không có cấu thành vi phạm pháp luật. Cấu thành vi phạm pháp luật là hệ thống các dấu hiệu cần và đủ cho việc thừa nhận một người nào đó đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật và phải bị truy cứu trách nhiệm pháp lý.

Khi nghiên cứu khái niệm cấu thành vi phạm pháp luật và vi phạm pháp luật Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật sử dụng một số khái niệm như "yếu tố" của vi phạm pháp luật và "dấu hiệu" của cấu thành vi phạm pháp luật. Do vậy, cần phân biệt các khái niệm đó, bởi lẽ các khái niệm đó có nội dung đặc thù riêng.

Khái niệm yếu tố với tư cách là một bộ phận hợp thành của cái chỉnh thể được Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật sử dụng trong việc phân tích lý luận về vi phạm pháp luật. Với sự hỗ trợ của khái niệm "yếu tố" chúng ta tách ra các bộ phận hợp thành của vi phạm pháp luật như: khách thể và mặt khách quan, chủ thể và mặt chủ quan. Và ở đây cần lưu ý rằng các yếu tố trên của vi phạm pháp luật có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và trong tổng thể chúng tạo thành cái chỉnh thể thống nhất là vi phạm pháp luật.

Để nêu ra các đặc điểm, đặc trưng của các bộ phận của cấu thành vi phạm pháp luật Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật sử dụng khái niệm "dấu hiệu cấu thành vi phạm pháp luật". Các dấu hiệu như vậy không tồn tại bên ngoài các yếu tố của vi phạm pháp luật. Cấu thành vi phạm pháp luật chứa đựng bốn nhóm các dấu hiệu đặc trưng cho bốn yếu tố

nói trên của vi phạm pháp luật: khách thể và mặt khách quan, chủ thể và mặt chủ quan.

Vi phạm pháp luật là một thể thống nhất của các yếu tố khách quan và chủ quan. Xét về mặt cấu trúc, vi phạm pháp luật có đặc điểm chung là đều được hợp thành bởi các yếu tố nhất định, tồn tại không tách rời nhau, nhưng có thể phân chia được về mặt lý luận để nghiên cứu độc lập.

Các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật được hiểu là các bộ phận cấu thành vi phạm pháp luật. Các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật bao gồm: khách thể của vi phạm pháp luật, mặt khách quan của vi phạm pháp luật, chủ thể của vi phạm pháp luật, mặt chủ quan của vi phạm pháp luật. Hai yếu tố đầu là hai yếu tố khách quan; hai yếu tố sau là hai yếu tố chủ quan của vi phạm pháp luật.

1. Khách thể của vi phạm pháp luật

Mọi hành vi trái pháp luật đều xâm hại đến những quan hệ xã hội được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Do vậy, những quan hệ xã hội đó là khách thể của vi phạm pháp luật. Không có một hành vi vi phạm pháp luật nào mà không xâm hại đến một quan hệ xã hội nhất định. Khách thể là yếu tố không thể thiếu được trong cấu thành vi phạm pháp luật. Tính chất, ý nghĩa, tầm quan trọng và giá trị của khách thể có ý nghĩa quan trọng đối với việc xác định mức độ nguy hiểm của hành vi trái pháp luật. Ví dụ: hành vi xâm hại đến tính mạng của con người nguy hiểm hơn hành vi xâm hại đến trật tự công cộng; hành vi xâm hại đến An ninh Quốc gia nguy hiểm hơn hành vi xâm hại đến trật tự quản lý hành chính.

2. Mặt khách quan của vi phạm pháp luật

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật bao gồm toàn bộ các dấu hiệu bên ngoài của nó.

Vi phạm pháp luật là hành vi được thể hiện dưới hai hình thức: hành động hoặc không hành động. Không thể coi ý nghĩ,

tư tưởng, nhận thức, ý chí của con người, nếu chúng không biểu hiện ra bên ngoài dưới những hành vi cụ thể là vi phạm pháp luật. Về vấn đề này C.Mác viết: "Ngoài hành vi của mình ra tôi hoàn toàn không tồn tại đối với pháp luật; hoàn toàn không phải đối tượng của nó". Cũng không thể coi là vi phạm pháp luật các sự biến không phụ thuộc vào ý chí và nhận thức của con người.

Hành vi vi phạm pháp luật bao giờ cũng là hành vi trái pháp luật, tức đó là hành vi trái với các quy phạm pháp luật nhất định. Tính trái pháp luật thể hiện dưới hình thức hành động là thực hiện hành vi bị Pháp luật cấm hoặc không đúng với điều Pháp luật cho phép. Tính trái pháp luật dưới hình thức không hành động là không thực hiện nghĩa vụ mà Pháp luật đã quy định mặc dù cần phải và có thể thực hiện nghĩa vụ đó. Những gì mà Pháp luật không cấm, không bảo vệ thì dù có làm trái cũng không bị coi là trái pháp luật, không phải là vi phạm pháp luật.

3. Chủ thể của vi phạm pháp luật

Chủ thể của vi phạm pháp luật là cá nhân hoặc tổ chức thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Năng lực hành vi là dấu hiệu bắt buộc trong chủ thể của vi phạm pháp luật. Năng lực đó phụ thuộc vào độ tuổi, tình trạng sức khoẻ (có bị bệnh làm mất hoặc hạn chế khả năng nhận thức về hành vi của mình hay không) và tuỳ theo từng loại trách nhiệm pháp lý năng lực hành vi đó đươc pháp luật quy định cụ thể.

4. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật

Dấu hiệu bắt buộc trong mặt chủ quan của cấu thành vi phạm pháp luật là lỗi và đối với một số hành vi vi phạm pháp luật còn có dấu hiệu động cơ và mục đích.

Hành vi trái pháp luật nhưng không có lỗi thì không phải là vi phạm pháp luật, tức là chủ thể của hành vi đó không bị truy cứu trách nhiệm pháp lý. Một con người bình thường về mặt tâm lý,

có lý chí và tự do ý chí, hoàn toàn có thể lựa chọn cho mình một phương án hành vi phù hợp với lợi ích của xã hội của cộng đồng và cần phải thấy trước hậu quả hành vi của mình. Nếu coi thường lợi ích xã hội và lợi ích của cá nhân khác, có thể nhận thấy được thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra nhưng mong muốn hoặc để mặc hay do sơ xuất để nó xảy ra thì đó là hành vi có lỗi.

Lỗi là trạng thái tâm lý phản ánh thái độ tiêu cực của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình và đối với hậu quả của hành vi đó.

Lỗi được thể hiện dưới hai hình thức: lỗi cố ý và lỗi vô ý. Lỗi cố ý có hai loại: cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp. Lỗi vô ý có hai loại: vô ý do quá tự tin và vô ý do cẩu thả.

Cố ý trực tiếp là trường hợp chủ thể vi phạm pháp luật nhận thức rõ hành vi của mình có tính chất nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn cho hậu quả xảy ra.

Cố ý gián tiếp là trường hợp chủ thể vi phạm pháp luật nhận thức rõ hành vi của mình có tính chất nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và để mặc cho hậu quả đó xảy ra.

Vô ý do quá tự tin là trường hợp chủ thể vi phạm pháp luật thấy hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể thấy trước.

Vô ý do cẩu thả là trường hợp chủ thể vi phạm pháp luật do cẩu thả mà không thấy trước khả năng gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước.

Động cơ là động lực bên trong thúc đẩy người vi phạm pháp luật thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Mục đích là kết quả mà chủ thể muốn đạt được khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Trong nhiều trường hợp dấu hiệu động cơ và mục đích là dấu

hiệu bắt buộc của một số cấu thành vi phạm pháp luật cụ thể. Trong những trường hợp khác việc xác định động cơ và mục đích có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc tìm hiểu nguyên nhân và điều kiện của hành vi vi phạm pháp luật, nhân thân của chủ thể vi phạm, trên cơ sở đó đó có căn cứ để áp dụng các biện pháp trách nhiệm thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả của công tác giáo dục, cải tạo người vi phạm pháp luật.

III. CÁC NGUYÊN NHÂN XÃ HỘI CỦA CÁC VI PHẠM PHÁP LUẬT

Chỉ có thể nhận thức được bản chất và các nguyên nhân của các vi phạm pháp luật ở khía cạnh lịch sử - xã hội, khi chúng ta xem xét chúng với tư cách là sản phẩm của những hiện tượng xã hội nhất định không giống nhau trong các hình thái xã hội khác nhau. Điều đó cho thấy sự cần thiết phải bảo đảm cách tiếp cận mang tính chất phương pháp luận thống nhất trong việc nghiên cứu các nguyên nhân của các vi phạm pháp luật, trước hết là ở mức độ xã hội học chung.

Các vi phạm pháp luật ở dạng tổng thể trong một khoảng thời gian nhất định và ở một xã hội cụ thể bao giờ cũng đa dạng cả theo mức độ tính có hại cho xã hội lẫn theo các dấu hiệu tâm lý, xã hội và pháp lý. Đồng thời, chúng cũng có những đặc điểm chung trong nguồn gốc, nguyên nhân và số phận lịch sử tiếp theo. Điều đó tạo ra khả năng cho việc nghiên cứu không những các loại vi phạm pháp luật cụ thể mà cả tổng thể các vi phạm pháp luật, phân tích các nguyên nhân và điều kiện của việc thực hiện chúng, soạn thảo hệ thống các biện pháp phòng ngừa và chống các vi phạm pháp luật.

Khi phân tích các nguyên nhân của các vi phạm pháp luật cần phải xuất phát từ sự thừa nhận bản chất xã hội của chúng. Các vi phạm pháp luật với tư cách là hiện tượng có quy mô rộng lớn được xuất hiện chỉ trong những điều kiện xã hội nhất định - với

sự phân chia xã hội thành những giai cấp đối kháng, với sự xuất hiện của Nhà nước và Pháp luật, khi mà xã hội thị tộc bộ lạc chuyển thành tổ chức cai trị, thống trị xã hội và các cơ quan của chế độ thị tộc bộ lạc từ là công cụ của ý chí nhân dân biến thành các cơ quan độc lập của giai cấp thống trị và đàn áp nhằm chống đối nhân dân.

Các nhà nghiên cứu, trước hết giành sự chú ý rất lớn đối với việc nghiên cứu tình hình tội phạm do sự phổ biến rộng rãi và tính nguy hiểm đối với các cơ sở xã hội và do sự tác động phá hoại của nó đối với "tính được điều chỉnh" và "trật tự" của đời sống xã hội với tư cách là hình thức cần thiết của việc củng cố phương thức sản xuất đang tồn tại. Nếu như trong các xã hội bóc lộc các lực lượng chính trị nắm quyền lực trong đấu tranh với tình hình tội phạm, trước hết dựa vào sự đàn áp có tổ chức, nếu như các nhà tư tưởng của các lực lượng đó có ý định che dấu mối liên hệ của tình hình tội phạm với các cơ sở kinh tế, chính trị, tư tưởng của xã hội, thì các nhà tư tưởng tiến bộ trong lịch sử đã suy nghĩ, lý giải về bản chất, cội nguồn xã hội của tình hình tội phạm và xác định sự hiện có mối liên hệ giữa tình hình tội phạm và bản chất của xã hội. Họ đã đưa ra và bảo vệ quan điểm rằng tình hình tội phạm là hiện tượng do xã hội sinh ra và cố gắng làm rõ các nguyên nhân của nó.

Cần lưu ý rằng, dù trong thời gian gần đây trong phạm vi của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật, vi phạm pháp luật với tư cách là một hiện tượng có quy mô rất rộng lớn lôi cuốn sự chú ý của các nhà nghiên cứu, nhưng bộ máy khái niệm cho phép ghi nhận nó trong các nghiên cứu lý luận chưa được soạn thảo. Nếu như trong khoa học Luật hình sự và tội phạm học có hai khái niệm đã được khẳng định là "tội phạm" với tư cách là hiện tượng đơn nhất và "tình hình tội phạm" với tư cách là hiện tượng xã hội có quy mô rất rộng lớn, nhưng đối với tổng thể các vi phạm pháp luật chưa có thuật ngữ tương ứng. Vấn đề không những ở chỗ là thiếu

khái niệm mà cả ở việc không nghiên cứu khái niệm phản ánh ở mức độ Lý luận chung hiện tượng xã hội có quy mô rất rộng lớn mà chúng ta ghi nhận với tư cách và "vi phạm pháp luật" hoặc "tổng thể các vi phạm pháp luật".

Dựa trên cơ sở cân nhắc rằng Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật nghiên cứu các nguyên nhân của các vi phạm pháp luật, trước hết gắn liền với việc xuất hiện và phát triển của Pháp luật với tư cách là hình thức của "tính được điều chỉnh và tính có trật tự" của đời sống xã hội, thì theo chúng tôi hoàn toàn hợp lý là đưa thuật ngữ tình hình vi phạm pháp luật" vào bộ máy khái niệm khoa học.

Tình hình vi phạm pháp luật ghi nhận không phải hành vi vi phạm pháp luật cụ thể mà là ghi nhận cái tổng thể, tính có quy mô rộng lớn của các vi phạm pháp luật. Việc nghiên cứu các vi phạm pháp luật với tư cách các quá trình xã hội dẫn đến kết luận rằng để làm sáng tỏ chúng, từ quan điểm làm sáng tỏ các nguyên nhân, thì việc làm sáng tỏ các đặc điểm tâm lý của cá nhân người vi phạm pháp luật chỉ mới có ý nghĩa rất nhỏ và quá ít. Cần phải tiến hành việc phân tích có hệ thống về tổng thể các nhân tố xã hội khác nhau. Ở đây, thường xuyên cần phải nhớ rằng không được lẫn lộn vấn đề nguyên nhân của các lệch chuẩn xã hội với vấn đề nguyên nhân của những thay đổi trong thực trạng, diễn biến hoặc cơ cấu của chúng theo thời gian và không gian. Việc giải thích nguyên nhân của các hiện tượng tiêu cực cần phải dựa vào cách tiếp cận nhiều mức độ, nói cách khác là các nguyên nhân cần phải được xem xét ở tất cả các mức độ trong sự thống nhất, trong tổng thể của sự phân tích lý luận: mức độ chung, mức độ riêng, mức độ đặc thù.

Ở mức độ xã hội chung tất cả các nhân tố của sự hoạt động đang có được xem xét trong sự thống nhất, ở mức độ tội phạm học (vi phạm pháp luật học) các phạm trù về các loại vi phạm pháp luật cụ thể được phân tích, ở mức độ pháp lý hình sự (hành

vi vi phạm pháp luật cụ thể) các nguyên nhân và điều kiện được nghiên cứu đối với từng trường hợp cụ thể, cá nhân.

Trong quá trình phân tích các vi phạm pháp luật với tư cách là một dạng của các lệnh chuẩn xã hội ở mức độ xã hội chung cần phải sử dụng các phương pháp tiếp cận khác nhau: triết học, xã hội học, tâm lý học.

Ở mức độ triết học quan điểm chung về các nguyên nhân và điều kiện làm phát sinh các lệch chuẩn xã hội được hình thành và quan điểm đó đòi hỏi phải có sự nhận thức duy vật - lịch sử đối với các hiện tượng xã hội.

Sự bất đồng giữa quy phạm pháp luật và hành vi của người vi phạm pháp luật được giải thích bằng sự không phù hợp, sự khác nhau của các lợi ích và mục đích được ghi nhận trong quy phạm pháp luật và của các lợi ích và các mục đích mà chủ thể đó theo đuổi. Đến lượt mình, sự không phù hợp của các lợi ích được quyết định bởi sự khác nhau mang tính khách quan trong địa vị xã hội của các giai cấp, của các nhóm, của các cá nhân, bởi các mâu thuẫn đang tồn tại trong xã hội. Suy cho cùng, hành vi chống đối xã hội do tính đối lập tất yếu của sự phát triển xã hội gây ra.

Bản chất của các mâu thuẫn xã hội rất khác nhau và đôi lúc hoàn toàn đối lập nhau trong các hình thái kinh tế- xã hội khác nhau. Trong xã hội tư bản cổ điển các mâu thuẫn xã hội xuất phát từ sự đối kháng cơ bản giữa lao động và tư bản. Từ đó, các mâu thuẫn giai cấp trở nên sâu sắc và căng thẳng, các lệch chuẩn với các quy phạm tồn tại trong xã hội đạt đến mức độ cao. Xã hội phương Tây hiện nay có khả năng không dùng phương thức cách mạng khủng hoảng để giải quyết chúng, nhưng các mâu thuẫn đó vẫn tồn tại trong hiện thực (có thể viện dẫn đến cuộc đấu tranh với khủng bố, với mafia làm ví dụ).

Về mặt lý luận, quan điểm Mác xít được quan tâm nhiều là về vấn đề: cách mạng xã hội chủ nghĩa có xoá bỏ được các

nguyên nhân sinh ra các vi phạm pháp luật trong điều kiện của xã hội tư bản hay không? Về vấn đề này trong tác phẩm "Nhà nước và cách mạng" V.I.Lênin viết: "Nguyên nhân xã hội sâu xa của những hành vi thái quá vi phạm quy tắc của cuộc sống chung trong xã hội, là sự bóc lột những quần chúng lâm vào cảnh thiếu thốn, cùng khổ. Một khi gạt bỏ được nguyên nhân chủ yếu ấy, thì những hành vi thái quá tất nhiên sẽ bắt đầu "tiêu vong". Những hành vi đó tiêu vong mau chóng như thế nào, mức độ như thế nào, thì chúng ta không biết, nhưng chúng ta biết rằng chúng thế nào cũng sẽ tiêu vong. Và cùng với sự tiêu vong đó, Nhà nước cũng sẽ tiêu vong theo[(1)]. Ở đây có thể tách ra hai yếu tố: *thứ nhất*, mối liên hệ giữa sự tiêu vong của Nhà nước và của những hành vi thái quá; *thứ hai*, luận điểm về sự gạt bỏ nguyên nhân chủ yếu của những hành vi quá thái trong chủ nghĩa xã hội.

Từ đó cho thấy rằng không có việc gạt bỏ nguyên nhân chủ yếu của những hành vi quá thái thì không thể có tư tưởng đặt ra vấn đề về sự "gạt bỏ", "sự tiêu vong" của chúng v.v... Sự xóa bỏ nguyên nhân chủ yếu của những hành vi quá thái trong chủ nghĩa xã hội - đó là sự gạt bỏ việc phân chia xã hội thành những giai cấp đối kháng không đồng nhất với sự biến mất của các nguyên nhân khách quan nói chung. V.I.Lênin phân tích các nguyên nhân bên ngoài và bên trong của tính tất yếu và sự cần thiết của việc tồn tại của Nhà nước ở giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản - chủ nghĩa xã hội. Điều đó có ý nghĩa quan trọng đối với chúng ta là sự tiêu vong của những hành vi thái quá diễn ra đồng thời với sự tiêu vong của Nhà nước.

Trong khi chưa hình thành được xã hội không có Nhà nước, thì nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội "làm theo năng lực hưởng theo lao động" là cơ sở có hiệu quả nhất của việc tổ chức xã hội.

---

(1) V.I.Lênin. Toàn tập, tập 33, NXB Tiến bộ, Mát-xcơ-va 1876, tr.112

Theo quan điểm Mác-xít việc tuân thủ nguyên tắc đó là đảm bảo cho mỗi thành viên của xã hội nhận được phần của cải xã hội do lao động chân chính của mình tạo ra. Tuy nhiên, nguyên tắc đó không khắc phục được sự bất công bằng trong phân phối các đối tượng tiêu dùng "theo công việc" (chứ không phải theo nhu cầu). Chính trên thực tế, mọi người là khác nhau, điều kiện cuộc sống của họ cũng không giống nhau: người này có thể lực mạnh khỏe hơn người khác, người này có con cái, người khác không có v.v... Và ngay cả nếu con người lao động theo năng lực và nhận được theo lao động thì phần nhận được có thể là không giống nhau với phần của người lao động khác. Đó là một trong những nguyên nhân của sự khác nhau có thể có của các lợi ích kinh tế-xã hội và đôi khi đó cũng là nguyên nhân làm xuất hiện các ý định vụ lợi khác nhau nhằm vào việc tìm kiếm các của cải vật chất không phù hợp với năng lực của mình và với lao động đã bỏ ra, mà bằng lao động của những thành viên khác trong xã hội.

Khi phân tích mối liên hệ lẫn nhau giữa các mâu thuẫn khách quan của sự phát triển xã hội với các hiện tượng tiêu cực về mặt xã hội cần lưu ý rằng mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội cần có sản xuất hàng hóa, trong lúc này các mối quan hệ đó không loại trừ khả năng không phù hợp của các nhu cầu và lợi ích của tập thể với các nhu cầu và lợi ích của những con người cụ thể. Như vậy, vẫn tồn tại khả năng có những hành vi lệch chuẩn mang tính chất tiêu cực với tư cách là hình thức thực hiện các hành vi xã hội tiêu cực khác nhau. Điều đó gắn liền với hoạt động của cả các nguyên nhân khách quan lẫn các nguyên nhân chủ quan. Đó là trình độ văn hóa và ý thức không cao của những người cụ thể, các hiện tượng phổ biến của tâm lý cá nhân, những khiếm khuyết và khó khăn khách quan trong lĩnh vực kinh tế, trong lối sống và tổ chức đời sống xã hội và đôi khi có cả các sai lầm và thiếu sót chủ quan; sự ảnh hưởng tiêu cực của lối sống của những nhóm

công dân cụ thể làm sống lại các thói quen và ý định tiểu tư sản nhỏ nhen.

Khi đánh giá các đặc điểm trong các nguyên nhân của các vi phạm pháp luật cần lưu ý rằng, dù sự tồn tại của tình hình vi phạm pháp luật gắn liền với một số đặc điểm của xã hội nước ta trong giai đoạn hiện nay, nhưng chúng là hậu quả của sự chưa hoàn thiện của trạng thái, thời kỳ chuyển đổi hiện nay của xã hội Việt Nam và mang tính chất tạm thời, sự tồn tại của các vi phạm pháp luật mang tính tất yếu khách quan, nhưng đó là quy luật suy giảm của sự biểu hiện đối kháng của các mâu thuẫn giữa các giai cấp với nhau, còn sự xuất hiện trên cơ sở của những điều kiện như vậy các quan điểm và động cơ cá nhân không phải là vốn có và tất yếu mà chỉ là hậu quả thứ yếu và có thể có của chúng.

Những đặc điểm tiêu cực còn lưu giữ lại trong ý thức của một bộ phận dân cư, suy cho cùng gắn liền với lịch sử hình thành của ý thức xã hội trong điều kiện tương ứng của sở hữu cá nhân và phân chia lao động xã hội - những cái sinh ra sự bất bình đẳng xã hội và vật chất dẫn đến sự không thỏa mãn, hình thành ở con người cảm giác cô đơn, sự hy vọng chỉ dựa vào sức mạnh của mình. Do điều đó mà sự phồn vinh về vật chất, "điều kiện tài sản" được thể hiện với tư cách là sự đánh giá cơ bản quy chế của cá nhân, tính vụ lợi, tính tham lam và các động cơ tương tự khác của hành vi và phương thức thực hiện chúng được phát triển. Trong quá trình tiến triển lâu dài của xã hội bóc lột các đặc điểm đó đã trở thành một bộ phận của ý thức thông thường hàng ngày, được ghi nhận trong các truyền thống, phong tục và thói quen. Ý thức đó làm cho các mâu thuẫn xã hội, kinh tế, dân tộc mang tính chất đối kháng, làm sản sinh một cách nghiệt ngã (nhẫn tâm) các hình thức hành vi như: tình hình tội phạm, tình trạng say rượu, dân tộc chủ nghĩa v.v...

Trong những năm gần đây các quan điểm và thói quen chắc chắn đã khác trước và diễn biến của các vi phạm pháp luật cũng được thay đổi. Tuy vậy, cuộc đấu tranh với hành vi chống đối pháp luật bây giờ gặp phải nhiều khó khăn, thách thức. Cái đó thể hiện ở chỗ rằng tình hình vi phạm pháp luật lùi lại vào trong lĩnh vực ý thức, do vậy rất khó dự báo và khắc phục. Những yếu tố cũ không bị gạt bỏ ngay, mà thay đổi dần dần, có những sắc thái rất khác nhau.

Các chính sách của Nhà nước cần phải được xây dựng và thực hiện để khắc phục một cách kịp thời các mất cân đối nảy sinh trong lĩnh vực kinh tế, các mâu thuẫn trong các quan hệ xã hội. Các chính sách đó phải làm cơ sở cho việc đấu tranh với các thiếu sót mang tính tổ chức và quản lý đó, bởi vì chúng làm xuất hiện và phát triển hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội.

Hoàn toàn không đúng nếu chỉ nhìn thấy "các tàn tích của quá khứ" trong ý thức của con người, trong hành vi của họ ở tất cả các hiện tượng tồn tại. Cần phải tìm các nguyên nhân của các bệnh hoạn xã hội cả trong thực tiễn hôm nay, trong các khó khăn hiện thực và trong những vấn đề phát triển xã hội, trong các thiếu sót của công tác giáo dục, tư tưởng và để khắc phục chúng cần phải có các biện pháp mang tính chất kinh tế, tổ chức và pháp luật.

Phương pháp tiếp cận triết học làm sáng tỏ khả năng tồn tại và tái tạo tâm lý cá nhân. Điều đó gắn liền với sự lạc hậu của ý thức so với tồn tại xã hội, với sự hiện có và sự sống lại của các mâu thuẫn không mang tính chất đối kháng trong xã hội đồng hành với sự xuất hiện các hiện tượng tiêu cực tương tự.

Phương pháp tiếp cận xã hội học trong nghiên cứu các nguyên nhân của tình hình vi phạm pháp luật đòi hỏi phải tiến hành nghiên cứu các sai lệch xã hội ở mức độ cụ thể hơn. Ở đây việc nghiên cứu lối sống của các nhóm dân cư khác nhau về xã hội, nghề nghiệp, lứa tuổi có ý nghĩa không nhỏ. Các nghiên cứu

xã hội học và tội phạm học chỉ ra rằng những biến dạng trong lối sống của con người có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hành vi của họ và chính đó là nguồn gốc của các xung đột; gây ra sự lệch chuẩn với các giá trị đạo đức đặc trưng cho xã hội Việt Nam nói chung, làm suy yếu sự kiểm tra xã hội, làm khó khăn thêm việc thực hiện những khả năng hợp pháp đáp ứng các lợi ích của chủ thể. Trong tổng thể cái đó không có nghĩa là tính tất yếu của hành vi lệch chuẩn, nhưng đòi hỏi phải tiến hành công tác phòng ngừa tương ứng.

Phương pháp tiếp cận tâm lý trong phân tích các nguyên nhân của tình hình vi phạm pháp luật có liên hệ chặt chẽ với phương pháp tiếp cận xã hội học, nhưng không đồng nhất với chúng. Ngoài các điều kiện kinh tế - xã hội khách quan, thì các đặc điểm tâm lý và sinh lý của người vi phạm pháp luật có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự hình thành các định hướng quy phạm. Các nguyên nhân của các vi phạm pháp luật không những nằm trong những điều bất bình thường của đời sống xã hội mà cả trong sự không hoàn thiện của chính con người.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Trình bày hiểu biết về khái niệm vi phạm pháp luật và các loại vi phạm pháp luật.
2. Nêu khái niệm và ý nghĩa của cấu thành vi phạm pháp luật.
3. Trình bày khái quát nội dung các yếu tố của vi phạm pháp luật.
4. Nêu và phân tích các phương pháp tiếp cận trong việc tìm hiểu các nguyên nhân của các vi phạm pháp luật.

CHƯƠNG XXVI
TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

I. KHÁI NIỆM TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

Trong những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội thuật ngữ "trách nhiệm" được dùng ở nhiều nghĩa khác nhau.

Trong lĩnh vực hoạt động chính trị, xã hội, đạo đức thuật ngữ "trách nhiệm" được hiểu theo nghĩa bổn phận, thái độ tích cực đối với bổn phận đó, tức là thuật ngữ đó được biểu hiện theo nghĩa tích cực. Nếu không thực hiện tốt bổn phận đó hoặc có thái độ thờ ơ, vô trách nhiệm đối với bổn phận đó thì bị xã hội, Nhà nước và cộng đồng nhất định lên án là thiếu trách nhiệm. Trong trường hợp đó người thiếu trách nhiệm sẽ bị đánh giá, lên án và chịu các biện pháp tác động xã hội nhất định.

Trong lĩnh vực pháp luật, thuật ngữ "trách nhiệm" cũng được sử dụng theo hai nghĩa: tích cực và tiêu cực (bị động)

Ở khía cạnh tích cực, khái niệm "trách nhiệm" được hiểu là chức trách, công việc được giao, bổn phận, bao hàm cả quyền và nghĩa vụ được pháp luật qui định. Ví dụ: Điều 117 Hiến pháp 1992 qui định: "Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ phải chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, trước Quốc hội về lĩnh vực, ngành mình phụ trách".

Ở khía cạnh tiêu cực, khái niệm "trách nhiệm" trong lĩnh vực pháp luật được hiểu là hậu quả bất lợi (các biện pháp cưỡng chế mang tính chất trừng phạt) mà cá nhân hoặc tổ chức phải gánh chịu vì không thực hiện hoặc thực hiện không đúng đắn quyền và nghĩa vụ được giao phó, nghĩa là vì vi phạm hiểu theo nghĩa tích

cực. Đó là khái niệm truyền thống được sử dụng trong khoa học pháp lý- trách nhiệm pháp lý. Trách nhiệm pháp lý chỉ được áp dụng đối với các hành vi vi phạm pháp luật.

Trách nhiệm pháp lý ở khía cạnh tiêu cực (bị động) có một số đặc điểm sau:

- *Trách nhiệm pháp lý thể hiện sự lên án chính thức của Nhà nước và xã hội đối với chủ thể vi phạm pháp luật, là sự phản ứng tất yếu và cần thiết của Nhà nước đối với vi phạm pháp luật.* Đặc điểm này nói về nội dung của trách nhiệm pháp lý. Về mặt hình thức, trách nhiệm pháp lý là phương thức thực hiện chế tài pháp luật đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Như vậy, trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật, suy cho cùng, có nghĩa là việc thực hiện các chế tài của qui phạm pháp luật. Nhưng ở đây, cần lưu ý rằng trách nhiệm pháp lý không phải là việc sử dụng bất kỳ chế tài nào, mà chỉ là việc áp dụng các chế tài có tính chất trừng phạt (chế tài hình sự, chế tài hành chính, chế tài dân sự, chế tài kỷ luật).

- *Cơ sở thực tế của trách nhiệm pháp lý là vi phạm pháp luật.* Ở đâu có vi phạm pháp luật thì ở đó có trách nhiệm pháp lý. Không có vi phạm pháp luật thì không có trách nhiệm pháp lý. Hành vi vi phạm pháp luật chỉ ra thời điểm xuất hiện trách nhiệm pháp lý. Với tư cách là sự kiện pháp lý hành vi vi phạm pháp luật về mặt khách quan làm phát sinh các quan hệ pháp luật nhất định và trách nhiệm pháp lý tương ứng đối với người thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Các quan hệ pháp luật bảo vệ xuất hiện từ thời điểm thực hiện hành vi vi phạm pháp luật đó. Điều đó được diễn ra không thùy thuộc vào việc hành vi vi phạm pháp luật đó có được phát hiện hay không, nó có trở thành đối tượng xét xử và xem xét của các cơ quan có thẩm quyền hay không. Quan hệ pháp luật hình sự tồn tại một cách khách quan cả khi người thực hiện tội phạm đang lẩn tránh việc điều tra, truy tố và xét xử. Ngay cả thời điểm khi người phạm tội chưa được phát hiện, thì

điều đó cũng không bãi bỏ được quan hệ pháp luật đã được phát sinh trên cơ sở của hành vi phạm tội.

Khi đưa ra bản án, một quyết định nào đó cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên cơ sở của việc làm sáng tỏ một cách đầy đủ chân lý khách quan xác thực sự việc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, cụ thể hóa trách nhiệm trong giới hạn của các chế tài do pháp luật qui định và như vậy bảo đảm cho trách nhiệm được thực hiện.

- *Cơ sở pháp lý của việc truy cứu trách nhiệm pháp lý là cấu thành vi phạm pháp luật và quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.* Đặc điểm này nói lên mối liên hệ không tách rời giữa hành vi vi phạm pháp luật và mô hình pháp lý qui định hành vi đó và quan hệ giữa trách nhiệm pháp lý và Nhà nước. Điều đó có nghĩa là Nhà nước (thông qua cơ quan, người có thẩm quyền) dựa trên những qui phạm pháp luật cụ thể mới có thẩm quyền xác định một cách chính thức hành vi nào là hành vi vi phạm pháp luật và áp dụng trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể thực hiện hành vi đó.

Từ những điều trình bày trên có thể thấy rằng khi xem xét quan hệ trách nhiệm trong sự phát triển thì có thể phân sự phát triển quan hệ đó thành các giai đoạn sau: a, sự xuất hiện trách nhiệm pháp lý; b, làm sáng tỏ hành vi vi phạm pháp luật; c, đánh giá chính thức hành vi vi phạm pháp luật với tư cách là cơ sở của trách nhiệm pháp lý trong các văn bản của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; d, thực hiện trách nhiệm pháp lý.

- *Trách nhiệm pháp lý liên quan mật thiết với cưỡng chế nhà nước, nhưng không đồng nhất với cưỡng chế nhà nước.* Khi có hành vi vi phạm pháp luật xảy ra thì lúc đó giữa chủ thể vi phạm và cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ xuất hiện một loạt các quan hệ, trong đó có việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định biện pháp cưỡng chế và áp dụng các biện pháp đó. Nhưng không phải biện pháp tác động nào có tính chất

cưỡng chế trong trường hợp này đều là biện pháp trách nhiệm pháp lý. Biện pháp trách nhiệm pháp lý chỉ là những biện pháp có tính chất trừng phạt, tức là tước đoạt, làm thiệt hại ở một mức độ nào đó các quyền, tự do, lợi ích hợp pháp của người vi phạm pháp luật. Như vậy, biện pháp trách nhiệm pháp lý chỉ là một loại biện pháp cưỡng chế nhà nước, chỉ áp dụng khi có hành vi vi phạm pháp luật xảy ra và có tính chất trừng phạt. Tóm lại, cưỡng chế nhà nước là một khái niệm rộng hơn, bao hàm các biện pháp trách nhiệm pháp lý và các biện pháp cưỡng chế nhà nước khác.

Quan hệ trách nhiệm pháp lý sẽ chấm dứt khi xảy ra sự kiện pháp lý tương ứng như thực hiện xong quyết định xử phạt, có quyết định chấm dứt việc thực hiện hình phạt, đặc xá, đại xá, hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý hoặc thời hiệu thi hành quyết định xử phạt.

Như vậy, *trách nhiệm pháp lý là một loại quan hệ pháp luật đặc biệt giữa Nhà nước (thông qua các cơ quan có thẩm quyền) và chủ thể vi phạm pháp luật, trong đó Nhà nước (thông qua các cơ quan có thẩm quyền) có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế có tính chất trừng phạt được quy định ở các chế tài qui phạm pháp luật đối với chủ thể vi phạm và chủ thể đó có nghĩa vụ phải gánh chịu hậu quả bất lợi do hành vi mình gây ra.*

II. CÁC LOẠI TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

Các loại trách nhiệm pháp lý cơ bản được quyết định trước bởi nội dung của các chế tài được áp dụng đối với vi phạm pháp luật. Các chế tài được phân thành hai loại cơ bản tương ứng với các phương thức được nó sử dụng để bảo vệ trật tự pháp luật: các chế tài phục hồi các quyền và các chế tài phạt, trừng phạt. Các chế tài phục hồi quyền nhằm khắc phục hậu quả trực tiếp đã gây ra cho trật tự pháp luật (phục hồi các quyền đã bị vi phạm, việc bắt buộc thực hiện các nghĩa vụ, khắc phục các trạng thái chống đối). Các

chế tài phạt, trừng phạt có nhiệm vụ là tác động đến người vi phạm nhằm mục đích phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng các vi phạm pháp luật (các chế tài pháp lý-hình sự, các chế tài hành chính, các chế tài kỷ luật và các chế tài khác). Bởi vì, phương thức bảo vệ trật tự pháp luật đã được thể hiện trong chế tài quyết định trước trật tự áp dụng và thực hiện nó, cho nên việc phân chia trách nhiệm thành trách nhiệm phục hồi và trách nhiệm phạt, trừng phạt là việc phân chia cơ bản các loại trách nhiệm (như việc phân loại chế tài).

Đối với trách nhiệm phục hồi pháp luật, việc xác định các nghĩa vụ đang tồn tại của người vi phạm pháp luật và trong trường hợp cần thiết việc thực hiện cưỡng chế các nghĩa vụ có ý nghĩa rất quan trọng. Đối với trách nhiệm phạt, trừng phạt thì việc xác định đúng hành vi vi phạm pháp luật, việc cá thể hóa hình phạt hoặc biện pháp xử phạt, việc thực hiện các biện pháp cưỡng chế đã được áp dụng đối với người vi phạm, việc miễn trách nhiệm khi các mục đích của trách nhiệm đã đạt được có ý nghĩa quan trọng.

Điều đó xác định nhóm các vấn đề được giải quyết trong giới hạn của loại trách nhiệm tương ứng với sự hỗ trợ của hình thức tố tụng. Hình thức tố tụng phụ thuộc vào pháp luật vật chất và ở khía cạnh đó, chế tài càng nghiêm khắc thì hình thức tố tụng đó càng phải được quy định rõ ràng, chi tiết, cụ thể.

Tổng thể các quy phạm của pháp luật vật chất và pháp luật tố tụng xác định chế tài và các biện pháp cưỡng chế khác được áp dụng trong trường hợp có vi phạm pháp luật, trật tự (quá trình) và tính liên tục của việc áp dụng và thực hiện các biện pháp đó, cũng như các quy phạm xác định các quyền của người đã bị truy cứu trách nhiệm tạo thành cấu trúc quy phạm của trách nhiệm.

Sự khác nhau cơ bản của trách nhiệm phạt, trừng phạt và trách nhiệm phục hồi quyền thể hiện như sau:

Các chế tài phạt, trừng phạt (chế tài hình sự, hành chính, kỷ luật) mang tính chất xác định tương đối, vì chúng quy định giới hạn tối đa và tối thiểu của hình phạt hoặc của biện pháp xử phạt được quyết định đối với người vi phạm phù hợp với các tình tiết của việc vi phạm pháp luật, với mức độ lỗi, các đặc điểm của cá nhân và các tình tiết khác. Các chế tài phục hồi quyền mang tính chất xác định tuyệt đối, bởi vì mức độ thiệt hại đã gây ra cho trật tự pháp luật có thể xác định chính xác, đầy đủ không tùy thuộc vào các tình tiết của vi phạm pháp luật.

Người bị truy cứu trách nhiệm phạt, trừng phạt không có khả năng bắt mình chịu hình phạt hoặc biện pháp xử phạt cần phải được xác định và quyết định đối với người đó của các cơ quan có thẩm quyền phù hợp với các tình tiết của vụ việc và được thực hiện theo trật tự do pháp luật quy định. Người thực hiện hành vi vi phạm pháp luật bị áp dụng các chế tài phục hồi quyền có thể bồi thường thiệt hại trước và không cần có sự can thiệp của các cơ quan nhà nước, phục hồi các quyền đã vi phạm, thực hiện nghĩa vụ, chấm dứt trạng thái chống đối. Việc áp dụng đối với người vi phạm pháp luật các chế tài bổ sung, buộc người vi phạm pháp luật phục hồi rất nhanh chống trật tự pháp luật cũng được dựa trên điều đó, còn đối với trách nhiệm phạt, trừng phạt không thể và không cho phép thực hiện như vậy.

Khi thực hiện chế tài phạt, trừng phạt đối với người vi phạm pháp luật một chế tài được áp dụng (chế tài đó có thể xác định hình phạt hoặc biện pháp xử phạt chính và bổ sung) đối với hành vi có lỗi, trái pháp luật chứa đựng các dấu hiệu của các vi phạm pháp luật khác nhau. Trách nhiệm phạt, trừng phạt nghiêm khắc hơn (trách nhiệm hình sự) thu hút các trách nhiệm ít nghiêm khắc hơn (trách nhiệm hành chính hoặc kỷ luật).

Trách nhiệm phục hồi quyền không thu hút bất kỳ trách nhiệm nào khác và cần phải được áp dụng cho đến khi trật tự pháp luật chưa được phục hồi.

Cái chung của loại trách nhiệm này hay loại trách nhiệm khác, như nói ở trên thể hiện ở chỗ, một mặt, đó là việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế do Pháp luật quy định đối với vi phạm pháp luật, và mặt khác, đó là việc thực hiện các quyền của người bị truy cứu trách nhiệm về việc vi phạm pháp luật (mọi loại vi phạm) - quyền bác bỏ việc kết tội, việc xử phạt, quyền tham gia vào quá trình điều tra vụ việc, quyền giải thích, đưa ra chứng cứ, quyền khiếu nại các quyết định được đưa ra trong quá trình thực hiện trách nhiệm.

Trong quá trình thực hiện trách nhiệm có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế được Pháp luật quy định để bảo đảm việc giải quyết vụ việc vi phạm pháp luật - đó là các biện pháp thu thập chứng cứ (khám người, khám chỗ ở v.v...) hoặc thực hiện quyết định (kê biên tài sản, tịch thu tài sản v.v...), cũng như các biện pháp ngăn chặn (bắt, tạm giữ, tạm giam, bảo lĩnh v.v...). Các biện pháp cưỡng chế đó mang tính chất bổ trợ. Việc áp dụng chúng tùy thuộc vào mức độ nghiêm trọng của vi phạm pháp luật, nhưng không chứa đựng sự đánh giá pháp lý cuối cùng đối với vi phạm pháp luật (bằng việc áp dụng chúng không bao hàm và không giải quyết vấn đề trách nhiệm đối với vi phạm pháp luật). Trong việc áp dụng chế tài chúng được thu hút vào hình phạt, biện pháp xử phạt được quyết định, vào việc chấp hành bắt buộc.

Trách nhiệm phạt, trừng phạt được áp dụng đối với vi phạm hành chính hoặc vi phạm kỷ luật hay tội phạm. Sự xuất hiện và vận động của trách nhiệm đó chỉ được diễn ra dưới hình thức tố tụng và được xác định bằng các văn bản của các cơ quan nhà nước và của những người có chức vụ, quyền hạn được giao các quyền hạn đó.

Loại trách nhiệm đó bao gồm các giai đoạn sau:

1, Việc kết án một người nhất định về việc thực hiện tội phạm cụ thể hoặc hành vi vi phạm pháp luật khác;

2, Nghiên cứu về các tình tiết của vụ việc vi phạm pháp luật;

3, Ra quyết định về việc áp dụng hay không áp dụng chế tài, lựa chọn mức hình phạt hoặc mức xử phạt cụ thể trong các giới hạn của chế tài;

4, Thi hành việc xử phạt hoặc hình phạt đã được quyết định đối với người vi phạm pháp luật;

5, Hậu quả đặc biệt của việc áp dụng chế tài phạt, trừng phạt là "trạng thái bị trừng phạt" (án tích trong Luật hình sự, tiền sự trong Luật hành chính) kéo theo một số hạn chế pháp luật và trách nhiệm nghiêm khắc hơn nếu có tái phạm.

Tương ứng với các loại vi phạm và các loại chế tài đối với việc thực hiện các vi phạm đó, trách nhiệm phạt, trừng phạt bao gồm trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hành chính và trách nhiệm kỷ luật.

Trách nhiệm hình sự được áp dụng đối với các tội phạm và bao gồm các biện pháp cưỡng chế nhà nước nghiêm khắc nhất. Trật tự thực hiện trách nhiệm hình sự được thể chế hóa cụ thể nhất và được pháp luật hình sự, pháp luật tố tụng hình sự và pháp luật thi hành án hình sự quy định. Nhiều nguyên tắc của trách nhiệm hình sự được ghi nhận trong các công ước quốc tế và trong Hiến pháp. Trước khi truy cứu trách nhiệm hình sự một người nhất định phải có việc khởi tố vụ án hình sự, thu thập và nghiên cứu các chứng cứ liên quan đến vụ án. Từ thời điểm bị truy cứu trách nhiệm hình sự bị can có quyền bào chữa. Pháp luật tố tụng hình sự quy định các quyền và nghĩa vụ của bị can, bị cáo và những người khác tham gia tố tụng, cũng như quyền hạn của những người có chức vụ, quyền hạn và những cơ quan nhà nước tiến hành tố tụng, trật tự thu thập và nghiên cứu các chứng cứ, trật tự áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong những trường hợp cần thiết. Giai đoạn quyết định của trách nhiệm hình sự là việc xem xét vụ việc ở phiên toà xét xử. Không ai bị coi là có tội và

phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Mỗi người đã bị kết án về một hoặc nhiều tội phạm có quyền kháng cáo và đòi hỏi phải xem xét lại bản án ở Tòa án cấp cao hơn theo trật tự do pháp luật quy định, cũng như quyền đề nghị được ân giảm hoặc giảm nhẹ hình phạt. Hình phạt đã được quyết định đối với người phạm tội được thi hành theo các quy phạm của pháp luật hình sự và pháp luật thi hành án hình sự. Quan hệ trách nhiệm hình sự được kết thúc bằng việc chấp hành xong hình phạt đã được quyết định đối với người bị kết án.

Nếu như hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện trong trạng thái không có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc người thực hiện nó đã đau bệnh tâm thần, bị tước mất khả năng nhận thức hành vi hoặc điều khiển hành vi, Toà án có thể áp dụng các biện pháp tư pháp (bắt buộc chữa bệnh) không phải là trách nhiệm.

Tính nghiêm khắc của các biện pháp hình phạt và tương ứng tính phức tạp của hình thức tố tụng hình sự bảo đảm tính có căn cứ và tính hợp pháp của việc áp dụng chúng được quyết định bởi việc rằng các biện pháp hình phạt được áp dụng đối với tội phạm, tức là đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện một cách có lỗi bị pháp luật hình sự cấm.

Trách nhiệm hình sự khác về chất so với các loại trách nhiệm khác. Các biện pháp hình phạt do pháp luật hình sự quy định hạn chế một cách cơ bản quy chế pháp lý của người bị kết án (tước hoặc hạn chế tự do, thời hạn cải tạo không giam giữ dài, tiền phạt lớn v.v...). Đối với các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm An ninh Quốc gia, xâm phạm tính mạng con người, xâm phạm một số khách thể quan trọng khác có thể áp dụng hình phạt tử hình hoặc tù chung thân. Hình phạt không những được áp dụng đối với tội phạm đã hoàn thành mà cả tội phạm chưa hoàn thành, chuẩn bị phạm tội. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự phụ thuộc vào mức độ nghiêm trọng của

tội phạm. Sau khi chấp hành xong hình phạt người bị kết án trong một thời gian dài (tùy thuộc vào mức độ nghiêm trọng của tội phạm và của hình phạt tương ứng đã được chấp hành) có "án tích"- trạng thái pháp lý đặc biệt được phản ánh ở quy chế đạo đức và pháp lý của con người và là tình tiết tăng nặng trong trường hợp tái phạm tội.

Tất cả những điều đó trong tổng thể đòi hỏi phải được nhà làm luật lựa chọn rất thận trọng các loại vi phạm pháp luật có tính nguy hiểm đáng kể cho xã hội về mặt hiện thực để quy định nó là tội phạm trong Bộ luật hình sự.

Các hành vi trái pháp luật có lỗi kéo theo việc áp dụng các biện pháp xử phạt khác với các tội phạm.

Trách nhiệm hành chính được thực hiện trên cơ sở của pháp luật về vi phạm hành chính. Việc tiến hành giải quyết vụ việc vi phạm hành chính được bắt đầu bằng việc lập biên bản về vi phạm hành chính. Trong những trường hợp do pháp luật quy định, đối với người bị truy cứu trách nhiệm hành chính có thể áp dụng các biện pháp bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc vi phạm hành chính như: tịch thu bằng điều khiển phương tiện giao thông; thu giữ tang vật v.v... Vụ việc về các vi phạm hành chính do các cơ quan công an, Thanh tra nhà nước, các cơ quan nhà nước khác và những người có chức vụ, quyền hạn do pháp luật quy định xem xét và giải quyết. Vụ việc được xem xét, giải quyết một cách công khai với sự tham gia của người bị truy cứu trách nhiệm hành chính. Người bị truy cứu trách nhiệm hành chính có quyền làm quen với các tài liệu của vụ việc, đưa ra sự giải thích, trình chứng cứ, khiếu nại đối với quyết định xử phạt hành chính và có một số quyền khác. Pháp luật quy định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hành chính và thời hiệu thi hành các quyết định hành chính.

Trách nhiệm kỷ luật được áp dụng đối với việc vi phạm kỷ luật lao động, kỷ luật học tập, kỷ luật phục vụ, kỷ luật quân đội.

Cán bộ và công chức vi phạm kỷ luật lao động bị truy cứu trách nhiệm kỷ luật do lãnh đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế thực hiện. Trước khi áp dụng biện pháp trách nhiệm kỷ luật cần phải có sự giải thích, có ý kiến của người vi phạm kỷ luật lao động. Pháp luật quy định thời hạn khiếu nại đối với biện pháp xử lý kỷ luật lao động, thời hạn áp dụng và có hiệu lực của biện pháp xử lý đó, trật tự xóa kỷ luật lao động. Trách nhiệm hành chính của các cán bộ ngành hàng không, đường sắt, của Quân nhân, của Thẩm phán và một số phạm trù người có chức vụ, quyền hạn khác có những đặc thù nhất định.

Trách nhiệm phục hồi quyền thể hiện ở việc phục hồi các quyền đã bị vi phạm một cách bất hợp pháp, ở việc thi hành mang tính cưỡng chế nghĩa vụ đã không được thực hiện khác với trách nhiệm phạt, trừng phạt. Đặc điểm của loại trách nhiệm này thể hiện ở chỗ trong nhiều trường hợp người vi phạm có thể tự mình mà không cần đến sự can thiệp của các cơ quan nhà nước thực hiện nghĩa vụ của mình, phục hồi các quyền đã bị vi phạm, chấm dứt trạng thái chống đối. Như nói ở trên, các chế tài bổ sung được áp dụng đối với người vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện các quan hệ trách nhiệm đó cũng được dựa trên những điều nói trên. Trách nhiệm phục hồi quyền nảy sinh từ thời điểm xảy ra vi phạm pháp luật và kết thúc bằng việc phục hồi trật tự pháp luật đã bị vi phạm (trong các giới hạn do pháp luật quy định). Các quy phạm tố tụng điều chỉnh việc thực hiện loại trách nhiệm đó trong trường hợp có sự tranh cãi hoặc có sự khước từ việc phục hồi trật tự pháp luật đã bị vi phạm của người vi phạm.

Trong thời gian gần đây, ở nước ta những vấn đề về trách nhiệm phục hồi quyền có ý nghĩa đặc biệt do có sự phát triển của tư pháp, của quan hệ hàng hóa - tiền tệ, với tương lai hình thành xã hội dân sự và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Quá trình chuyển sang các

quan hệ thị trường làm thay đổi một cách cơ bản ý nghĩa của các chế tài phục hồi quyền.

Trong giai đoạn phát triển hiện nay của nước ta hai loại trách nhiệm trên đang ở trong trạng thái phát triển, hoàn thiện, đổi mới. Có một vấn đề nghiêm túc đứng trước nhiều xã hội, trong đó có xã hội ta là việc phi tội phạm hóa và phi hình sự hóa. Phi tội phạm hóa là việc thu hẹp chung số lượng các điều cấm pháp lý - hình sự. Phi hình sự hóa là việc trừng phạt bằng hình sự đối với một số hành vi, cũng như việc chuyển sang xử lý hành chính.

Thực chất là ở chỗ, ở một số nước trong quá trình phát triển pháp luật hình sự cho thấy rằng trách nhiệm hình sự được quy định đối với một số lượng rất lớn các cấu thành tội phạm. Sự lớn lên của tình hình tội phạm, đặc biệt là tình hình tội phạm có tổ chức, chuyên nghiệp, ma túy dẫn đến tình trạng là Tư pháp hình sự và các cơ quan bảo vệ pháp luật gắn liền với Tư pháp hình sự, về mặt thực tế, không thể phòng ngừa được và phát hiện được tất cả các tội phạm, giải quyết các vụ án hình sự và thi hành các bản án đã được quyết định. Thực tiễn cho thấy rằng việc tước tự do với tư cách là hình phạt không có hiệu quả lớn đối với việc giáo dục và cải tạo những người bị kết án, bởi vì trong số những người đã chấp hành xong hình phạt số lượng người tái phạm chiếm tỷ lệ cao. Đồng thời, thực tế cũng chứng minh tính hiệu quả cao so với hình phạt của việc áp dụng các biện pháp xử phạt hành chính nghiêm khắc đối với các hành vi phạm tội ít nguy hiểm. Trong những trường hợp đó mức xử phạt cao, việc tước các quyền chuyên môn và các biện pháp trách nhiệm hành chính khác là những biện pháp có hiệu quả hơn là sự lên án của Tòa án hoặc án treo.

Cần phải xem xét và thu hẹp số lượng chung các điều cấm. Cùng với sự phức tạp hóa của đời sống xã hội, với sự phát triển của cách mạng khoa học kỹ thuật nảy sinh sự cần thiết của việc

quy định các điều cấm mới, xác định các cấu thành vi phạm mới và các chế tài đối với việc thực hiện các hành vi đó. Đồng thời thực tiễn cũng chỉ rõ tính lạc hậu và tính không có hiệu quả của một số lượng không ít các điều cấm đã được quy định trước đây, hoặc là hầu như không bị vi phạm, hoặc là bị vi phạm nhưng không bị trừng trị, do vậy các biện pháp kiểm soát và cưỡng chế của Nhà nước trở nên không có hiệu lực đối với việc phòng ngừa, phát hiện và ngăn chặn chúng.

Một vấn đề có ý nghĩa thực tiễn rất quan trọng, đặc biệt đối với nước ta hiện nay là mối tương quan của trách nhiệm phục hồi quyền và trách nhiệm phạt, trừng phạt. Trong xã hội dân sự trong những trường hợp khi vi phạm pháp luật đã gây ra thiệt hại, tổn thất cho các quyền của công dân hoặc tổ chức, thì nhiệm vụ đầu tiên được đặt ra là phục hồi các quyền đã bị vi phạm, là việc bồi thường thiệt hại từ phía người vi phạm pháp luật cho người bị vi phạm. Sự hình thành xã hội dân sự đề cao ý nghĩa trách nhiệm đó nhằm củng cố và phục hồi trật tự pháp luật.

III. CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

Khái niệm pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, bởi vì Pháp luật có một trong những nhiệm vụ quan trọng là bảo vệ xã hội (hoặc bộ phận thống trị hay bộ phận có ảnh hưởng nhất trong xã hội) khỏi các hành vi có hại và nguy hiểm. Do vậy, Pháp luật được bảo đảm bởi sự cưỡng chế của Nhà nước và sự tồn tại của Pháp luật được quyết định bởi sự hiện có trong xã hội các lợi ích mâu thuẫn nhau, các xung đột mà để phòng ngừa và ngăn chặn chúng cần phải có việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế. Do đó, mọi hệ thống pháp luật đều chứa đựng các định nghĩa về vi phạm pháp luật, chế tài đối với việc thực hiện các vi phạm pháp luật và trật tự áp dụng và thực hiện các chế tài đó.

Việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước đối với hành vi này hay hành vi khác bao giờ cũng lôi cuốn sự chú ý lớn của xã hội, của các nhóm xã hội, của các giai cấp, bởi vì việc áp dụng đó "động chạm" đến các quyền rất quan trọng của con người và của các tổ chức của họ. Sự chú ý lớn đến vấn đề đó còn được quyết định bởi cả khả năng xảy ra các sai lầm, sự chuyên quyền của những người áp dụng cưỡng chế. Trong ý thức pháp luật thông thường, không ít khi Pháp luật được liên tưởng, trước hết với sự cưỡng chế và với hình phạt, do vậy trong các cuộc điều tra xã hội học đối với dân cư về các văn bản pháp luật cơ bản hiện hành thì Bộ luật hình sự được nhắc đến nhiều hơn so với các văn bản quy phạm pháp luật khác, dù rằng cuộc sống của phần lớn công dân được hỏi không liên quan với tội phạm và hình phạt.

Trong quá trình hình thành xã hội dân sự và cuộc đấu tranh với chế độ phong kiến các luận điểm mang tính nguyên tắc của pháp luật và thực tiễn xây dựng pháp luật về các cấu thành vi phạm pháp luật và trách nhiệm đối với việc thực hiện chúng được hình thành. Trước hết, đó là các nguyên tắc của trách nhiệm hình sự.

Theo mức độ phát triển các quan hệ của xã hội dân sự, các nguyên tắc cơ bản của trách nhiệm được đưa ra trong lĩnh vực Luật hình sự và Tố tụng hình sự được áp dụng trong các lĩnh vực pháp luật khác. Do vậy, các nguyên tắc cơ bản về cơ sở của trách nhiệm pháp lý và các hình thức thực hiện chúng được hình thành. Một số trong các luận điểm, nguyên tắc đó ngày hôm nay đã được ghi nhận trong các văn bản quốc tế, được thừa nhận và đưa vào Pháp luật của các quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Như nói ở trên, các nguyên tắc cơ bản của việc xác định về mặt lập pháp trách nhiệm đối với việc thực hiện các điều cấm pháp lý được hình thành trong quá trình phát triển và thảo luận pháp luật hình sự. Các nguyên tắc đó liên quan đến

tất cả pháp luật quy định trách nhiệm pháp lý đối với vi phạm pháp luật.

Nguyên tắc được thừa nhận chung của việc quy định hình phạt đối với tội phạm là *nguyên tắc hợp pháp hoặc cơ sở pháp luật* được thể hiện bằng công thức rất rõ là Nullum crimen, nulla pocna, sine lege (không có luật, không có tội phạm, không có hình phạt). Điều đó có nghĩa rằng vi phạm pháp luật được thừa nhận chỉ là hành vi mà trước khi hành vi đó được thực hiện đã bị pháp luật đã có hiệu lực pháp luật cấm.

Nguyên tắc quan trọng của việc xác định cấu thành vi phạm pháp luật và chế tài là sự *tương xứng của tội phạm (của hành vi vi phạm pháp luật khác) và hình phạt (biện pháp xử phạt).* Nguyên tắc này được hình thành để đối trọng với thực tiễn áp dụng các hình phạt nghiêm khắc, rùng rợn đối với các hành vi vi phạm pháp luật nói chung đặc trưng cho thời kỳ trung cổ.

Các công ước quốc tế cấm áp dụng các hình phạt quá nghiêm khắc không mang tính người, hạ thấp nhân phẩm đặc trưng cho cá nhân con người. Ở những nước hình phạt tử hình chưa được bãi bỏ, thì các bản án tử hình có thể chỉ được áp dụng đối với một số tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Đối với những người bị tước tự do cần quy định chế độ có mục đích cơ bản là giáo dục và cải tạo họ.

Hình phạt và các biện pháp xử phạt không được mâu thuẫn với hệ thống các giá trị xã hội được tiếp nhận trong xã hội đó. Ngoài ra, chúng cần phải có sự hài hòa với các hình phạt (với các biện pháp xử phạt) đối với các hành vi vi phạm pháp luật khác. Nói chung, nguyên tắc tương xứng có nghĩa là cần phải có sự phân hóa và sự phối hợp hài hòa của hình phạt và các biện pháp xử phạt đối với các vi phạm pháp luật có mức độ nguy hiểm và có hại khác nhau

Khoa học và thực tiễn pháp lý đã soạn thảo một loạt các luận điểm mang tính nguyên tắc xác định khuynh hướng phát triển

chung của pháp luật về các vi phạm pháp luật và trách nhiệm đối với việc thực hiện các vi phạm đó.

Từng điều cấm cần phải được ý thức pháp luật xã hội tiếp nhận hoặc, ít nhất, không mâu thuẫn với nó; nếu như có sự mâu thuẫn như vậy và điều cấm là cần thiết về mặt xã hội thì trước khi quy định nó cần phải có việc giải thích rộng rãi hoặc nạp thêm cho nó những chế tài rất nghiêm khắc.

Chỉ cấm những hành vi có thể chứng minh được bằng các biện pháp của tố tụng pháp lý và có thể ngăn chặn được với sự hỗ trợ của các biện pháp cưỡng chế nhà nước. Trong trường hợp ngược lại, các điều cấm sẽ bị vi phạm nhưng không bị trừng trị và điều đó làm giảm uy tín của Pháp luật và của Nhà nước.

Không nên quy định quá nhiều điều cấm, vì trong ý thức xã hội có một giới hạn nào đó của sự tiếp nhận các quy phạm pháp luật, các điều cấm và các chế tài đối với việc vi phạm các điều cấm. Việc hiện có số lượng quá nhiều các điều cấm sẽ dẫn đến tình trạng là giữa các điều cấm có thể bị vi phạm, thì các điều cấm cần thiết về mặt thực tế bị lẩn khuất. Ngoài ra, khi có quá nhiều điều cấm thì về mặt thực tế không có khả năng truy cứu trách nhiệm đối với từng việc vi phạm chúng và do vậy hình thành quan niệm rằng có thể vi phạm mà không bị trừng trị.

Theo lý do đó, cũng không nên kèm theo điều cấm chế tài quá nghiêm khắc. Nếu như các vi phạm pháp luật có mức độ nguy hiểm và có hại khác nhau bị trừng trị nghiêm khắc giống nhau, thì ở người phạm tội sẽ không có sự kích thích kiềm chế thực hiện các hành vi nguy hiểm hơn cho xã hội. Do đó, các hình phạt nghiêm khắc quá đáng có thể gây ra sự xót thương đối với người bị trừng phạt, sinh ra sự không tin tưởng rộng rãi đối với sự công bằng của nhà làm luật cũng như sự giảm nhẹ hình phạt thường có quá mức của các Tòa án trong khi giải quyết các vụ án cụ thể và điều đó có ảnh hưởng tiêu cực đối với uy tín của Pháp luật. Nhưng, chế tài không đủ nghiêm khắc, thì cũng không có

hiệu quả. Nếu như đối với việc trốn thuế hoặc đối với việc gây ra hậu quả cho môi trường do tiến hành hoạt động kinh doanh không tuân theo các quy định của Luật môi trường quy định mức hình phạt không cao, thì lúc đó không có sự kích thích đầy đủ để ngăn ngừa hành vi trái pháp luật trong các lĩnh vực đó.

Việc áp dụng các chế tài đối với các vi phạm pháp luật được thực hiện trong hình thức tố tụng của trách nhiệm. Đã từ lâu người ta nói rằng tố tụng và trật tự điều tra các vụ việc về các vi phạm pháp luật và của việc áp dụng các chế tài đối với chúng bao gồm nhiều vấn đề phức tạp đụng chạm một cách cơ bản các lợi ích của cá nhân và xã hội.

Thứ nhất, pháp luật về các vi pháp luật và trách nhiệm có ý nghĩa xã hội chỉ ở mức độ mà ở đó nó được thực hiện. Nếu như các cơ quan nhà nước và những người có chức vụ, quyền hạn không chú ý đến các vi phạm pháp luật hoặc áp dụng các chế tài do luật quy định không ở hiệu lực đầy đủ, thì ở những thành viên của xã hội mà các điều cấm và chế tài đã có địa chỉ hướng đến sẽ hình thành cảm tưởng rằng có thể vi phạm các điều cấm đó mà không bị trừng trị (và có thể có cả các cảm tưởng khác). Vì vậy, trật tự pháp luật và các quyền của công dân, uy tín của Pháp luật và của Nhà nước bị gây thiệt hại không nhỏ bằng sự gia tăng số lượng các vi phạm pháp luật không bị trừng trị.

Thứ hai, vấn đề khác không kém phần nghiêm trọng thể hiện ở khả năng áp dụng các biện pháp cưỡng chế và chế tài được quy định trước để đấu tranh với các vi phạm pháp luật đối với những người không vi phạm đều cấm. Không một cá nhân, xã hội nào có thể được bảo vệ khỏi những người vi phạm pháp luật, nếu không có hoạt động của bộ máy chuyên trách bảo vệ pháp luật khỏi sự vi phạm. Đồng thời, trong lĩnh vực nơi mà cưỡng chế nhà nước được áp dụng, xã hội và cá nhân gặp phải một loạt các hiện tượng đáng lo lắng. Các cơ quan nhà nước và những người có chức vụ, quyền hạn khi điều tra vụ việc về vi phạm pháp luật được pháp luật giành

cho các quyền năng mang tính quyền lực mà sử dụng các quyền năng đó không có căn cứ và không có cơ sở pháp luật có thể gây ra những tổn thất rất lớn cho các quyền và tự do của cá nhân. Hoàn toàn không bí mật mà nói rằng đặc trưng hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật có trách nhiệm ngăn chặn bằng các biện pháp nghiệp vụ các hành vi vi phạm pháp luật, đôi khi làm cho việc điều tra các vụ án hình sự và các vụ việc khác có thiên hướng buộc tội. Sự bí mật của công tác điều tra cần thiết cho công tác đấu tranh với các vi phạm pháp luật có thể quay trở lại bằng việc thiếu công khai, sự đồng hành với sự chuyên quyền trong quá trình thu thập chứng cứ và sự dọa nạt đối với những người bị lôi cuốn vào quá trình điều tra. Sự mong muốn lập luận và đưa ra sự buộc tội một cách nhanh chóng nhất có thể được và kết thúc vụ việc trong thời hạn có thể dẫn đến việc tạo ra một cách nhân tạo các chứng cứ, cho đến việc buộc bị can phải thừa nhận mình có lỗi trong việc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật mà anh ta có thể không thực hiện. Do đó, đôi khi người không có lỗi lại bị buộc tội và ngược lại, những người tham nhũng lại được pháp luật bảo vệ và có không ít khả năng lẩn tránh trách nhiệm, không chịu trách nhiệm của người có lỗi.

Việc điều chỉnh về mặt tố tụng của trách nhiệm pháp lý có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc giải quyết nhiều vấn đề trong số các vấn đề nói ở trên. Trong khi xác định trật tự tố tụng của việc thực hiện trách nhiệm cần phải tuân thủ quy luật là chế tài áp dụng càng nghiêm khắc bao nhiêu thì thủ tục điều tra các tình tiết của vụ việc, việc chuẩn bị và tiếp nhận quyết định về việc áp dụng hay không áp dụng chế tài càng phức tạp, cụ thể và chi tiết bấy nhiêu. Do vậy, như nói ở trên, các nguyên tắc chung của trách nhiệm pháp lý có được sự phát triển nhất trong Tố tụng hình sự; các loại trách nhiệm khác cũng được thực hiện theo các nguyên tắc đó.

Pháp chế là nguyên tắc quan trọng của trách nhiệm pháp lý. Điều đó có nghĩa rằng trách nhiệm chỉ được áp dụng đối với vi phạm pháp luật, tức là đối với hành vi có lỗi, trái pháp luật do người có năng lực hành vi thực hiện. Khi thực hiện trách nhiệm không được gán cho đạo luật hành vi nào đó hiệu lực hồi tố theo lý do rằng pháp luật với tư cách là quy tắc của cái cần phải có hướng đến trong tương lai, điều chỉnh hành vi có ý chí của người đo lường hành vi của mình với sự đánh giá về mặt pháp lý đối với hành vi đó (trừng trị con người về cái gì, nếu như anh ta không biết rằng hành vi đó khi nào đó sẽ được cấm?). Cũng theo lý do đó, cần phải hiểu trước rằng chính hình phạt hoặc biện pháp xử lý như thế nào (trong giới hạn nào) sẽ được áp dụng đối với người sẽ thực hiện chính hành vi vi phạm pháp luật như vậy. Không được áp dụng nguyên tắc hiệu lực hồi tố cho đạo luật tăng nặng hình phạt hoặc biện pháp xử phạt, bởi vì chức năng, vai trò xã hội của cả các điều cấm lẫn cả các chế tài thể hiện ở chỗ để ảnh hưởng đến việc lựa chọn hướng hành vi này hay hướng hành vi khác. Ngược lại, đạo luật bãi bỏ điều cấm hoặc giảm nhẹ hình phạt, biện pháp xử phạt tất yếu có hiệu lực hồi tố, bởi vì hình phạt nghiêm khắc đối với hành vi trước đây bị coi là tội phạm, còn bây giờ không coi là tội phạm hoặc bị trừng trị nhẹ hơn không những phù hợp với nguyên tắc nhân đạo và công bằng mà còn cân bằng được trong ý thức xã hội hành vi bị coi là tội phạm và hành vi không bị coi là tội phạm, hành vi nguy hiểm và hành vi ít nguy hiểm hơn.

Nguyên tắc pháp chế của trách nhiệm còn thể hiện ở chỗ mức độ trách nhiệm cụ thể được hạn chế một cách nghiêm khắc bởi các giới hạn của chế tài của quy phạm và khi thực hiện có thể giảm nhẹ, nhưng trong mọi trường hợp không được áp dụng nặng hơn mức tối đa. Cuối cùng, việc nghiên cứu các tình tiết của vụ việc vi phạm pháp luật, việc áp dụng và thực hiện chế tài, đặc biệt là các chế tài nghiêm khắc được thực hiện dưới hình thức tố

tụng bảo đảm cho việc xem xét và giải quyết một cách khách quan vụ việc với bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của những người bị truy cứu trách nhiệm.

Pháp luật quy định các bảo đảm cho việc thực hiện nguyên tắc pháp chế. Các bảo đảm đó phòng ngừa và ngăn chặn việc vượt ra khỏi phạm vi của đạo luật, sự lạm quyền và sai sót trong việc áp dụng các quy phạm pháp luật vật chất (xác định không đúng bản chất pháp lý của hành vi, quyết định hình phạt hoặc biện pháp xử phạt ngoài các giới hạn của chế tài) và quy phạm tố tụng (vi phạm thủ tục giải quyết vụ việc, thủ tục nghiên cứu các chứng cứ, ra quyết định, trật tự khiếu nại đối với các quyết định và trật tự thực hiện quyết định v.v...).

Nguyên tắc bảo đảm tính có căn cứ của trách nhiệm. Đây là nguyên tắc có mối liên hệ chặt chẽ với nguyên tắc pháp chế. Nguyên tắc này được hiểu, *thứ nhất*, là việc nghiên cứu khách quan các tình tiết của vụ việc, việc thu thập và đánh giá toàn diện các chứng cứ, tính được lập luận của kết luận về việc vi phạm pháp luật đã được thực hiện, người bị truy cứu trách nhiệm có lỗi trong việc đó hay không, chế tài được pháp luật quy định có được áp dụng hay không; *thứ hai,* là việc xác định mức hình phạt, mức xử phạt, mức bồi thường cụ thể phù hợp với các tiêu chuẩn do luật quy định. Như nói ở trên, các chế tài phạt, trừng phạt mang tính chất xác định tương đối tạo ra khả năng cân nhắc các tình tiết của vụ việc cụ thể (các đặc điểm của vi phạm pháp luật, đặc điểm của cá nhân người vi phạm pháp luật v.v...) trong khi áp dụng hình phạt hoặc biện pháp xử phạt. Việc lựa chọn mức hình phạt hoặc mức xử phạt cụ thể trong các giới hạn của chế tài xác định tương đối cần phải dựa vào việc nghiên cứu thận trọng các tài liệu của vụ việc và cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm.

Khi áp dụng các chế tài phục hồi quyền cũng cần phải giải quyết vấn đề là có hành vi vi phạm pháp luật đã thực hiện hay

không, nhưng khi cụ thể hóa chế tài các vấn đề khác cần được xem xét như: về khối lượng và trật tự bồi thường thiệt hại đã gây ra (đôi khi - về khả năng giảm nhẹ hoặc kéo dài thời hạn trả tiền), về phương thức loại bỏ trạng thái chống đối pháp luật, về bồi thường thiệt hại v.v...

Nguyên tắc không chịu trách nhiệm hình sự hoặc trách nhiệm khác hai lần về cùng một tội phạm hoặc về cùng một hành vi vi phạm pháp luật. Điều đó có nghĩa rằng không ai bị xét xử và chịu hình phạt hai lần về cùng một tội phạm mà người đó đã bị kết án hoặc minh oan theo quy định của luật và pháp luật tố tụng hình sự.

Nguyên tắc không chịu trách nhiệm pháp lý hai lần về cùng một vi phạm pháp luật cũng đề cập đến việc áp dụng các chế tài phạt, trừng phạt và không mâu thuẫn với điều rằng đối với người vi phạm pháp luật đã chịu trách nhiệm phạt, trừng phạt các chế tài phục hồi quyền được áp dụng, nếu như hành vi người đó đã gây ra thiệt hại tài sản hoặc thiệt hại khác (người trộm cắp tài sản không chỉ chịu hình phạt mà còn phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu). Ngoài ra, chính hình phạt được chế tài quy định có thể chứa đựng một số hạn chế (tước tự do + tịch thu tài sản + cấm đảm nhiệm những chức vụ hoặc công việc nhất định).

Tranh tụng trong tố tụng và quyền được bảo vệ của người bị truy cứu trách nhiệm hình sự là nguyên tắc của trách nhiệm.

Nguyên tắc này được khẳng định trong cuộc đấu tranh với chế độ phong kiến có tố tụng đặc trưng là Tố tụng điều tra, buộc tội. Tranh tụng là phương tiện quan trọng để đạt được chân lý về vụ việc vi phạm và bảo đảm tính được lập luận của quyết định, là phương thức khắc phục khuynh hướng luận tội trong điều tra vụ việc về vi phạm pháp luật, là bảo đảm cho các quyền của người bị truy cứu trách nhiệm.

Người bị truy cứu trách nhiệm, tức là người bị buộc tội một cách chính thức trong việc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật ở trong tình trạng không bình đẳng về mặt thực tế với cơ quan nhà nước buộc tội anh ta có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế. Sự không bình đẳng đó, ở một chừng mực nhất định được đền bù bằng sự tranh tụng trong quá trình tố tụng, bằng việc giao cho các cơ quan, những người có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm phạt, trừng phạt nghĩa vụ chứng minh, tức là nghĩa vụ hoặc là chứng minh sự việc thực hiện vi phạm pháp luật và sự việc người bị kết án đã thực hiện vi phạm pháp luật hoặc là đình chỉ vụ việc và đưa ra sự xin lỗi. Nguyên tắc suy đoán vô tội liên quan chặt chẽ với điều đó: mỗi người bị buộc tội trong việc thực hiện tội phạm có quyền được coi là không có lỗi khi lỗi của người đó chưa được chứng minh theo trật tự do luật quy định và khi chưa có bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Người bị buộc tội trong tố tụng hình sự, cũng như người bị truy cứu loại trách nhiệm phạt, trừng phạt khác không có nghĩa vụ chứng minh tính không có lỗi của mình. Người đó có quyền tranh luận về sự việc vi phạm pháp luật, về bản chất pháp lý của nó, đưa ra các chứng cứ của mình, tham gia vào quá trình điều tra vụ việc. Nghiêm cấm các cơ quan nhà nước và những người có chức vụ, quyền hạn áp dụng biện pháp bắt buộc người bị kết án đưa ra các chứng cứ. Mọi chứng cứ thu thập được có sự vi phạm pháp luật đều bị thừa nhận là không có hiệu lực. Mọi sự nghi ngờ không khắc phục được về tính có lỗi của người bị buộc tội đều được giải thích có lợi cho họ.

Tổng thể tất cả các quyền của người bị truy cứu trách nhiệm tạo cho người đó khả năng tham gia vào việc điều tra, nghiên cứu các tình tiết của vụ việc và bảo vệ các lợi ích của mình được gọi là quyền được bảo vệ.

Quyền được bảo vệ được luật ghi nhận dưới dạng các quyền tố tụng của người bị truy cứu trách nhiệm bảo đảm cho người đó

khả năng biết người đó bị buộc tội về tội gì, tranh luận về sự buộc tội, tham gia vào việc điều tra, nghiên cứu các tình tiết của vụ án, sử dụng sự giúp đỡ của luật sư, khiếu nại về việc áp dụng biện pháp ngăn chặn và các văn bản khác được đưa ra trước đó, khiếu nại chính quyết định đó và trật tự thi hành quyết định v.v...

Một loạt các nguyên tắc bổ sung của trách nhiệm có liên quan với quyền được bảo vệ, trong đó có nguyên tắc "không cho phép thay đổi theo chiều hướng xấu hơn", tức là sự làm xấu đi địa vị pháp lý của người khiếu nại đối với quyết định, ví dụ, việc cấp xét xử cấp trên áp dụng chế tài nghiêm khắc hơn về vụ việc được cấp xét xử đó xem xét theo đơn khiếu nại của người bị kết án, cũng như việc tăng mức xử phạt hành chính hoặc xử lý kỷ luật khi có khiếu nại.

Việc thực hiện trách nhiệm phục hồi quyền cũng được dựa trên nguyên tắc tranh tụng, nhưng việc phân bổ nghĩa vụ chứng minh hoàn toàn khác: người bị hại được chứng minh một cách đầy đủ việc gây ra thiệt hại tài sản hoặc thiệt hại khác, việc không thực hiện cam kết, việc tạo ra trạng thái trái pháp luật. Người chịu trách nhiệm có thể tranh cãi về việc vi phạm, chứng minh tính hợp pháp trong hành vi đã gây ra thiệt hại của mình, lập luận ý kiến của mình về mức thiệt hại hoặc trật tự bồi thường thiệt hại.

Nguyên tắc không thoát khỏi trách nhiệm là một trong những nguyên tắc của trách nhiệm. Việc quy định các điều cấm và chế tài đối với việc vi phạm điều cấm chỉ có ý nghĩa trong trường hợp là người thực hiện hành vi vi phạm pháp luật bị truy cứu trách nhiệm và chịu các biện pháp cưỡng chế do các chế tài quy phạm bị vi phạm quy định. Tính không thoát khỏi trách nhiệm pháp lý tùy thuộc nhiều nhất vào tính có tổ chức trong công việc của các cơ quan bảo vệ pháp luật, vào tính sẵn sàng, tính có thẩm quyền và sự tận tâm của các cán bộ có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm và áp dụng chế tài. Vi phạm pháp luật xảy ra, nhưng

không được các cơ quan bảo vệ pháp luật phản ứng sẽ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho trật tự pháp luật. Việc không bị trừng trị đối với những người vi phạm pháp luật không những khuyến khích họ thực hiện những hành vi vi phạm pháp luật mới thường là nghiêm trọng hơn mà còn làm ví dụ không tốt cho những người khác, đặc biệt là những người có tư tưởng không vững vàng. Do vậy, một trong những vấn đề có ý nghĩa quan trọng là phải ghi nhận bắt buộc và kịp thời các thông tin về các vi phạm pháp luật, việc khởi tố các vụ án hình sự theo sự việc của từng tội phạm.

Nguyên tắc bảo đảm tính kịp thời của trách nhiệm có nghĩa là khả năng truy cứu trách nhiệm người vi phạm pháp luật trong thời hạn của thời hiệu trách nhiệm, tức là giai đoạn thời gian không quá xa với thời điểm thực hiện việc vi phạm pháp luật. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định trong Bộ luật hình sự, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hành chính và kỷ luật được quy định trong pháp Luật hành chính và các văn bản khác. Trách nhiệm tài sản được thực hiện trong các giới hạn của thời hiệu kiện dân sự.

Việc thực hiện trách nhiệm còn phải dựa vào các nguyên tắc pháp luật và đạo đức như: nguyên tắc hợp lý và nhân đạo. Các nguyên tắc đó có nghĩa rằng người thực hiện hành vi vi phạm pháp luật và bị coi là có lỗi có thể được miễn việc áp dụng và thực hiện chế tài hoàn toàn hoặc một phần do người vi phạm pháp luật tự nguyện bồi thường thiệt hại đã gây ra hoặc khắc phục thiệt hại đã gây ra, thể hiện sự ăn năn hối cải thực sự, bằng các hành động, công việc cụ thể chứng minh sự sửa chữa của mình, do tính không hợp lý buộc người bị kết án phải tiếp tục chấp hành phần hình phạt hoặc phần xử phạt còn lại. Theo các lý do nhân đạo các quan hệ trách nhiệm có thể bị chấm dứt trong trường hợp người vi phạm pháp luật mắc bệnh nặng, hiểm nghèo,

có sự không may trong gia đình họ và theo các nguyên nhân tương tự khác.

Nguyên tắc nhân đạo được cân nhắc cả trong khi thực hiện trách nhiệm phục hồi quyền, nhưng tính phức tạp của nó thể hiện ở chỗ rằng nếu Nhà nước và các cơ quan nhà nước có quyền tha thứ người vi phạm pháp luật, giảm nhẹ trách nhiệm phạt, trừng phạt cho họ hoặc miễn trách nhiệm cho họ theo các căn cứ, điều kiện đã được quy định trong luật, thì ở đâu mà các quyền của thể nhân hoặc pháp nhân bị vi phạm thì việc đòi phục hồi các quyền đó là quyền từ chối việc thực hiện trách nhiệm chỉ thuộc về người có quyền được phục hồi bằng trách nhiệm như vậy. Nhưng ở đây, theo đề nghị của người bị truy cứu trách nhiệm, khi có các nguyên nhân chính đáng theo quyết định của Tòa án hoặc của các cơ quan bảo vệ pháp luật khác có thể thay đổi trật tự thi hành, hoãn và chia thời hạn trả tiền, giảm mức trả tiền.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Trình bày hiểu biết về khái niệm trách nhiệm pháp lý

2. Trình bày các loại trách nhiệm pháp lý, nội dung của từng loại, sự giống nhau và khác nhau của chúng.

3. Nêu và phân tích các nguyên tắc cơ bản của trách nhiệm pháp lý.

CHƯƠNG XXVII

PHÁP CHẾ

I. KHÁI NIỆM PHÁP CHẾ

Pháp chế là một trong những vấn đề quan trọng của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật. Trong quá trình tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và đặc biệt là trong điều kiện đổi mới hiện nay Đảng và Nhà nước ta dành sự chú ý lớn đến việc tăng cường pháp chế, bởi đó là vấn đề liên quan đến nội dung, bản chất của chế độ, thể hiện quá trình dân chủ hoá đời sống xã hội, công bằng xã hội, củng cố kỷ cương và trật tự pháp luật. Bởi vậy, việc tìm hiểu pháp chế không chỉ có ý nghĩa nhận thức lý luận mà còn có ý nghĩa thực tiễn to lớn.

Tư tưởng pháp chế đã được đưa ra rất sớm trong lịch sử tư tưởng của xã hội loài người. Lúc đầu, tư tưởng đó được hiểu là sự thống trị của các đạo luật trong cuộc sống, trong các quan hệ xã hội, là sự tuân thủ nghiêm chỉnh các đạo luật. Cùng với sự phát triển của các tư tưởng chính trị, xã hội khác như: công bằng, dân chủ, nhân đạo v.v... tư tưởng pháp chế càng ngày càng được phát triển, khẳng định, ghi nhận và được thực hiện trong đời sống chính trị - pháp lý qua những hình thái kinh tế - xã hội khác nhau. Ngày nay, xét ở nghĩa chung nhất, tư tưởng pháp chế được đánh giá, nhận thức và sử dụng như một trong những giá trị xã hội to lớn của lịch sử phát triển các tư tưởng chính trị - pháp lý, của lịch sử nền văn minh nhân loại.

Trong xã hội ta pháp chế được nhận thức và áp dụng đúng với ý nghĩa, chức năng xã hội và vai trò to lớn của nó trong đời sống chính trị - xã hội.

Pháp chế là một khái niệm rộng bao gồm nhiều mặt, nhiều mức độ nhận thức khác nhau. Ở nghĩa rộng nhất, *pháp chế được hiểu là một chế độ chính trị - pháp lý đặc biệt.* Nói pháp chế là một chế độ chính trị - pháp lý đặc biệt là muốn nói đến sự thống trị của Pháp luật trong các quan hệ xã hội, chứ không phải là sự thống trị của sự tuỳ tiện, chuyên quyền, độc đoán. Với tính cách đó, pháp chế là cơ sở của cuộc sống bình thường của xã hội, tạo ra cơ sở cho việc trật tự hoá và ổn định các quan hệ xã hội, của việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, của công dân và là cơ sở của việc xây dựng và giải quyết các mối quan hệ nảy sinh giữa các chủ thể nói trên. Cái đặc biệt của chế độ chính trị - pháp lý đó chính là ở chỗ mọi hoạt động có ý nghĩa chính trị - xã hội đều mang "màu sắc", tính chất và được thể hiện, thực hiện dưới những hình thức pháp lý nhất định.

Từ nhận thức như vậy về pháp chế xã hội chủ nghĩa, về lô gích, tất yếu dẫn đến điều khẳng định rằng chế độ pháp chế thể hiện, *thứ nhất*, sự hiện diện của một hệ thống pháp luật được xây dựng trên cơ sở nhận thức đúng đắn các qui luật khách quan của sự phát triển xã hội, phản ánh đầy đủ quyền lực, ý chí, lợi ích của nhân dân; *thứ hai*, hệ thống pháp luật đó phải cần và đủ cho sự tồn tại một trật tự pháp luật và kỷ luật; *thứ ba,* ở việc thường xuyên, nhất quán, thống nhất, nghiêm chỉnh đưa các văn bản pháp luật vào đời sống xã hội, đời sống nhà nước và đời sống của mọi người. Chỉ khi đảm bảo được ba yếu tố nói trên, đảm bảo sự thống nhất biện chứng giữa chúng mới đảm bảo được một chế độ pháp chế chân chính trong xã hội.

Sự hiện diện của một hệ thống pháp luật như nói ở trên là cơ sở đầu tiên của chế độ pháp chế. Điều đó có ý nghĩa rằng pháp chế là phương thức để tổ chức, để trật tự hoá đời sống xã hội, phù hợp với ý chí, lợi ích của giai cấp cầm quyền. Nếu như pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị được đưa lên thành luật, xuất phát từ nhu cầu và điều kiện xã hội thực tại của giai cấp đó, thì pháp

chế là việc đưa ý chí đó vào cuộc sống, trở thành hiện thực và có được sức mạnh vật chất. Như vậy, ở đây pháp chế đồng nghĩa với yêu cầu về việc thể chế hoá các nhu cầu quản lý xã hội, nhu cầu về sự hiện diện của pháp luật như là công cụ hữu hiệu để tổ chức mọi sinh hoạt xã hội. Mục đích sử dụng pháp luật với tư cách đó chính là trạng thái tương ứng của pháp chế. Pháp chế trong trường hợp này là đời sống pháp lý của xã hội, của các quan hệ xã hội, là việc pháp luật đi vào đời sống xã hội. Chính trên cơ sở đó mà Pháp luật mới có thể có được một giá trị to lớn với tư cách là hình thức tồn tại của các cơ cấu và các tổ chức xã hội, của các thiết chế nhà nước.

Hệ thống pháp luật phải được đảm bảo cần và đủ để điều chỉnh các quan hệ xã hội - yếu tố quan trọng thứ hai của pháp chế. Nếu yếu tố thứ nhất của pháp chế chỉ ra rằng có Pháp luật ưu việt hơn khi chưa có Pháp luật, thì yếu tố thứ hai này của pháp chế nói lên mức độ can thiệp của Pháp luật vào các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Đó là một trong những tiêu chí quan trọng của pháp chế. Sử dụng pháp luật là cần thiết, nhưng sử dụng nó như thế nào cũng là điều quan trọng. Phải sử dụng pháp luật như thế nào để pháp luật thật sự là đại lượng của tự do, công bằng, bình đẳng và dân chủ. Do vậy, pháp chế có nghĩa là sự đòi hỏi phải xác định khả năng và vai trò của pháp luật trong hệ thống các qui phạm xã hội nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội. Từ đó mức độ điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Pháp luật sẽ được xác định đúng đắn, tạo ra một trật tự pháp luật phù hợp với các đặc điểm kinh tế - xã hội, chính trị, văn hoá, v.v... của xã hội qua từng giai đoạn.

Yếu tố thứ ba của pháp chế thể hiện ở việc thường xuyên, nhất quán, thống nhất, nghiêm chỉnh đưa pháp luật vào đời sống xã hội. Nội dung của yếu tố này thể hiện khái quát ở Điều 12 của Hiến pháp 1992: "các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế - xã hội, đơn vị

vũ trang nhân dân và mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và Pháp luật...". Nhà nước là người xây dựng và ban hành pháp luật, nhưng lại tự nguyện đặt mình trong sự ràng buộc về quyền và trách nhiệm trước Pháp luật, trong khuôn khổ các qui định của Pháp luật. Đó là yêu cầu không thể thiếu được của một Nhà nước pháp quyền. Phục tùng pháp luật là phục tùng ý chí và lợi ích của nhân dân, đường lối, chính sách của Đảng đã được đưa lên thành pháp luật.

Ở mức độ này, pháp chế được xem xét dưới một số bình diện. Đó là:

- *Pháp chế là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước*. Ở bình diện này pháp chế đòi hỏi toàn bộ công tác tổ chức và hoạt động của cả bộ máy nhà nước nói chung và của từng cơ quan nhà nước đều phải được tiến hành theo đúng pháp luật. Nó cũng đòi hỏi mọi cán bộ, nhân viên nhà nước phải tôn trọng và thực hiện đúng pháp luật trong khi thi hành công vụ và mọi vi phạm pháp luật đều phải xử lý nghiêm minh. Nguyên tắc pháp chế trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước là yếu tố quan trọng bậc nhất đảm bảo cho bộ máy nhà nước vận hành một cách bình thường vì lợi ích của nhân dân.

- *Pháp chế là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể quần chúng.* Trong xã hội ta, các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể quần chúng ngày càng phát huy vai trò của mình trong việc tổ chức và thực hiện quyền lực của nhân dân. Hiện nay, các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể quần chúng ra đời ngày càng nhiều. Để cho các tổ chức này hoạt động có hiệu quả thiết thực vì lợi ích của toàn xã hội và của từng thành viên và tạo điều kiện cho việc quản lý hoạt động của chúng, thì việc thành lập và hoạt động của chúng phải dựa vào Pháp luật. Tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể quần chúng, các thành viên của các tổ chức này phải hoạt động trong khuôn khổ của Pháp luật, tuân thủ và thực hiện đúng pháp luật trong hoạt động của mình.

- *Pháp chế là nguyên tắc xử sự của công dân.* Pháp chế đòi hỏi mọi công dân không phân biệt địa vị xã hội, dân tộc, tôn giáo, giới tính, tuổi tác..., đều phải tôn trọng và thực hiện đúng các yêu cầu của Pháp luật trong các hành vi xử sự của mình. Thực hiện được đòi hỏi này chính là điều kiện đảm bảo sự công bằng xã hội, thực hiện nguyên tắc hiến định: mọi công dân đều bình đẳng trước Pháp luật. Pháp chế cũng đòi hỏi mọi công dân phải có trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, nhân viên nhà nước, đấu tranh chống lại mọi hành vi vi phạm pháp luật.

Chế độ pháp chế xã hội chủ nghĩa với những yếu tố cấu thành nói trên đều nhằm mục đích đưa hoạt động của toàn xã hội, của Nhà nước và các cơ quan của nó, của các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể quần chúng, các chế định dân chủ, của mọi người vào một trật tự ổn định nhất định, đảm bảo cho việc giải quyết thành công những nhiệm vụ, mục tiêu to lớn đứng trước Nhà nước và xã hội.

Pháp chế không phải là cái trừu tượng, trên thực tế pháp chế cũng như pháp luật, Hiến pháp, trật tự pháp luật... là diễn đàn của việc đấu tranh giai cấp. Bản chất, nội dung, mục đích, vai trò phục vụ của pháp chế kiểu này hay kiểu khác được quyết định bởi bản chất, vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp thống trị sử dụng nó. Do vậy, pháp chế xã hội chủ nghĩa mang bản chất giai cấp. Bản chất đó thể hiện ở sự hiện diện một hệ thống pháp luật thể hiện ý chí, quyền lực, lợi ích của nhân dân lao động và ở việc thực hiện trong thực tế ý chí, quyền lực, lợi ích đã được thể hiện trong hệ thống pháp luật nói trên. Nói cách khác, pháp chế xã hội chủ nghĩa là pháp luật "sống", "vận hành", "hoạt động" trong đời sống xã hội, tức là ý chí, quyền lực, lợi ích của nhân dân được thể hiện và thực hiện trong đời sống xã hội.

II. CÁC NGUYÊN TẮC CỦA PHÁP CHẾ

Với tính cách là một chế độ chính trị - xã hội, pháp chế xã hội chủ nghĩa được xây dựng theo những nguyên tắc nhất định. Những nguyên tắc của pháp chế là những tư tưởng chỉ đạo thể hiện bản chất, nội dung và các đặc điểm của pháp chế trong xã hội ta. Các nguyên tắc cơ bản đó là: 1, tính tối cao của Hiến pháp và các đạo luật; 2, tính thống nhất; 3, đảm bảo và bảo vệ các quyền, tự do và lợi ích của công dân; 4, bình đẳng của mọi người trước pháp luật; 5, đảm bảo sự tham gia rộng rãi của nhân dân vào việc đảm bảo chế độ pháp chế; 6, ngăn chặn kịp thời và xử lý nhanh chóng, công minh mọi vi phạm pháp luật.

- *Tính tối cao của Hiến pháp và các đạo luật* đối với các văn bản pháp luật khác, trước hết nảy sinh từ nguồn gốc xuất thân, chức năng xây dựng và vai trò của Hiến pháp và các đạo luật trong việc thể hiện và thực hiện quyền lực trong cơ chế dân chủ, trong các quá trình quản lý xã hội. Là một trong những đảm bảo quan trọng của chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa tính tối cao (tính tối thượng) của Hiến pháp và các đạo luật xuất phát từ tính tối cao, tính công khai và bắt buộc chung của quyền lực nhân dân; từ ý chí, nguyện vọng và lợi ích của nhân dân được thể hiện một cách tập trung thống nhất trong Hiến pháp và các đạo luật; từ địa vị đại diện tối cao của các cơ quan đại diện cao nhất của quyền lực nhân dân ở trong nước và trên trường quốc tế; từ chủ quyền và quyền làm chủ thực sự của nhân dân lao động trong xã hội ta; từ sự tập trung thống nhất của quyền lực thuộc về nhân dân; từ vai trò, chức năng xã hội to lớn của Hiến pháp và các đạo luật - điều chỉnh "bộ xương sống" của các quan hệ xã hội. Tất cả những điều đó ở dạng tổng thể làm cho Hiến pháp và các đạo luật có hiệu lực pháp lý cao nhất trong các hình thức văn bản pháp luật.

Tính tối cao của Hiến pháp và các đạo luật còn thể hiện ở kết cấu, thứ bậc và hiệu lực pháp lý của Hiến pháp và các đạo luật so

với các hình thức văn bản pháp luật khác. Nghĩa là những hình thức văn bản pháp luật khác, những văn bản quản lý và những văn bản của các cơ quan tư pháp phải được ban hành trên cơ sở và để thi hành Hiến pháp và các đạo luật, không được trái với Hiến pháp và các đạo luật đó. Điều 146 Hiến pháp 1992 qui định: "Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp".

Như vậy, tôn trọng và tuân theo tính tối cao của Hiến pháp và các đạo luật chính là tôn trọng và tuân theo tính tối cao của quyền lực nhân dân. Và chính việc đề cao quyền lực nhân dân đòi hỏi phải tăng cường xây dựng và đề cao Hiến pháp và các đạo luật trong đời sống xã hội.

- *Tính thống nhất của pháp chế* thể hiện ở chỗ Pháp luật phải được nhận thức và thực hiện thống nhất trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia và ở tất cả các ngành, không thể lấy lợi ích của ngành, của địa phương đối lập với lợi ích chung của Nhà nước, của xã hội. Tính thống nhất đó dựa trên sự thể hiện tập trung thống nhất của quyền lực, ý chí, nguyện vọng và lợi ích của nhân dân trong các văn bản pháp luật; trên cơ sở của tính thống nhất và bắt buộc chung của Pháp luật.

V.I.Lênin khi bàn về chế độ trực thuộc "song trùng" và pháp chế đã chỉ rõ "pháp chế không thể là pháp chế của tỉnh Ca-lu-ga hoặc của tỉnh Ca-dan được, mà phải là pháp chế duy nhất cho toàn nước Nga, và cho cả toàn thể liên bang của các nước Cộng hoà Xô Viết nữa"[(1)]. Để có được sự nhận thức, thực hiện và giải thích thống nhất pháp luật, theo Lênin, cần tiến hành một loạt các biện pháp rộng lớn về kinh tế, tổ chức, tư tưởng, pháp lý... để tạo ra những đảm bảo đối với việc tuân thủ thống nhất pháp chế trong cả nước.

---

(1) V.I.Lênin. Toàn tập, tập 45, NXB Tiến bộ, Matxcơva, 1979, tr. 232

Tính thống nhất của pháp chế đòi hỏi các văn bản pháp luật của các cơ quan nhà nước ở địa phương được ban hành phải phù hợp, không mâu thuẫn với các văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành. Những biểu hiện thiên kiến địa phương, ngành, tính cục bộ, có hại cho sự thống nhất của pháp chế, đi chệch lợi ích chung của cả nước cần phải được loại trừ. Nhưng mặt khác cũng không nên cho rằng tính thống nhất của pháp chế loại bỏ hoàn toàn việc cân nhắc những điều kiện và đặc điểm cụ thể của địa phương. Các cơ quan nhà nước ở địa phương, các ngành có nghĩa vụ, một mặt, thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật thống nhất cho cả nước, mặt khác trong hoạt động của mình phải cân nhắc đầy đủ những hoàn cảnh, điều kiện, đặc điểm cụ thể của địa phương, của ngành. Nhưng sự cân nhắc đó không phải để vượt quá qui định của pháp luật, vi phạm pháp luật mà là để tìm kiếm những hình thức, biện pháp đặc thù của địa phương nhằm thực hiện pháp luật tốt hơn.

- *Đảm bảo và bảo vệ các quyền, tự do và lợi ích của công dân.* Tư tưởng này thể hiện ở những điểm cơ bản sau: một mặt, pháp chế là chế độ, trong đó các công dân có khả năng và điều kiện thực hiện các quyền tự do và lợi ích chính đáng của mình đã được pháp luật qui định, tạo ra cơ chế bảo vệ và thực hiện các quyền tự do và lợi ích đó một cách có hiệu quả. Pháp chế là một trong những môi trường, điều kiện đảm bảo cho việc mở rộng, phát triển và thực hiện trên thực tế các quyền dân chủ, các quyền làm chủ và tự do của công dân. Và cũng chính việc mở rộng và làm sâu sắc thêm quá trình dân chủ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội đòi hỏi phải tăng cường việc bảo vệ các quyền, tự do và lợi ích chính đáng của công dân và chính quá trình đó tạo điều kiện cho việc ban hành các văn bản pháp luật tạo thành cơ chế pháp lý bảo vệ các quyền và tự do nói trên. Mặt khác, việc ghi nhận về mặt pháp luật và đảm bảo trong thực tế các quyền dân chủ, tự do và lợi ích của công dân là cơ sở pháp lý để đấu tranh

với những hành vi tham nhũng, biểu hiện quan liêu, tuỳ tiện, chuyên quyền vi phạm các quyền, tự do và lợi ích đó, tạo ra một môi trường của sự tin tưởng vào việc thực hiện trong thực tế các quyền, tự do đã được pháp luật qui định. Song mặt khác, công dân khi sử dụng các quyền và tự do được pháp luật ghi nhận, không được gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước và xã hội, cũng như lợi ích của các công dân khác.

- Chế độ pháp chế chân chính được hình thành trên cơ sở của *tư tưởng mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.* Tư tưởng này bắt nguồn từ thuộc tính bắt buộc chung của Pháp luật, từ luận điểm rằng Pháp luật là thước đo chung đối với mọi người. Chỉ có sự bình đẳng thực sự của mọi người trước Pháp luật trong thực tế, chỉ có việc loại trừ có hiệu quả những đặc quyền, đặc lợi, những hành động lẩn tránh Pháp luật dưới mọi hình thức, chỉ có việc thực hiện đầy đủ trong thực tế thuộc tính bắt buộc chung của Pháp luật đối với tất cả mọi người không loại trừ một ai, mới có thể góp phần tạo ra trong xã hội một chế độ pháp chế với tính cách là một bộ phận cấu thành của chế độ xã hội dân chủ, nhân đạo và công bằng. Nguyên tắc này còn đòi hỏi mọi chủ thể đều có nghĩa vụ phải chấp hành pháp luật.

- Để đảm bảo được một chế độ pháp chế thực sự hiện thực trong đất nước *đòi hỏi phải có sự tham gia rộng rãi của nhân dân vào việc đảm bảo chế độ pháp chế.* Bởi vì, như phân tích trên cho thấy chế độ pháp chế có nội dung rất rộng lớn và đề cập đến mọi hoạt động có ý nghĩa chính trị - xã hội trong xã hội ta, của Nhà nước và của mọi người. Do vậy, xây dựng, củng cố một chế độ pháp chế thực sự hiện thực là công việc của toàn xã hội, của Nhà nước và của mọi công dân. Điều đó đặt ra nhiệm vụ đối với Nhà nước là phải tạo ra một cơ chế bao gồm những đảm bảo thiết thực về kinh tế, tổ chức, tư tưởng, tâm lý, pháp luật... dựa trên điều kiện cụ thể của đất nước tạo điều kiện cho nhân dân tham gia rộng rãi,

tích cực vào việc thiết lập và củng cố chế độ pháp chế và trật tự pháp luật vững chắc trong đất nước.

- *Chế độ pháp chế đòi hỏi phải ngăn chặn kịp thời và xử lý nhanh chóng, công minh mọi vi phạm pháp luật.* Các hành vi vi phạm pháp luật và tội phạm gây ô nhiễm ghê gớm bầu không khí tinh thần của xã hội, ảnh hưởng đến an ninh và an toàn của công dân. Ngăn ngừa và cương quyết khắc phục, tiến tới đẩy lùi các vi phạm pháp luật và tội phạm, do vậy là một trong những yêu cầu, nội dung của pháp chế. Hiến pháp nước ta ở Điều 12 đã qui định: "mọi hành vi xâm hại lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật".

Bất kỳ hành vi vi phạm pháp luật nào cũng xâm hại đến lợi ích của xã hội, Nhà nước và công dân. Do đó, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải có trách nhiệm xử lý nhanh chóng, công minh và có hiệu quả đối với những vi phạm đó. Để thực hiện tốt trách nhiệm đó cần phải tiến hành hoàn thiện về tổ chức, thi hành những biện pháp có hiệu lực nhằm ngăn chặn và loại trừ tệ tham nhũng, cửa quyền, nghiêm trị những phần tử biến chất, lợi dụng danh nghĩa Đảng và chính quyền để chiếm đoạt tài sản của Nhà nước, áp bức quần chúng. Các cơ quan bảo vệ pháp luật phải dựa vào nhân dân để phát hiện và xử lý kịp thời những vụ vi phạm pháp luật. Bất cứ chủ thể nào có hành vi vi phạm pháp luật đều phải bị truy cứu trách nhiệm pháp lý. Nghiêm cấm mọi hành vi bao che, ô dù.

III. NHỮNG ĐẢM BẢO ĐỐI VỚI PHÁP CHẾ

Những đảm bảo đối với pháp chế và được hiểu là những điều kiện khách quan của sự phát triển xã hội và những phương tiện, biện pháp do Nhà nước và các tổ chức xã hội tạo ra nhằm đảm bảo cho các chủ thể pháp luật tuân thủ, chấp hành, thi hành nghiêm chỉnh pháp luật, sử dụng đúng đắn các quyền và thực hiện các nghĩa vụ pháp lý.

Hệ thống những đảm bảo đối với pháp chế bao gồm: những đảm bảo kinh tế (vật chất); những đảm bảo chính trị; những đảm bảo tư tưởng; những đảm bảo xã hội và những đảm bảo pháp lý.

- *Những đảm bảo kinh tế* đối với pháp chế và là sự phát triển của nền kinh tế và các điều kiện phát triển của nó. Đây là loại đảm bảo cơ bản đối với pháp chế. Bởi vì, nền sản xuất xã hội tạo ra những điều kiện nâng cao đời sống vật chất của nhân dân là cơ sở vững chắc để mọi người thực hiện tốt những quyền và nghĩa vụ của họ. Nền kinh tế phát triển và phồn thịnh sẽ tạo điều kiện cho việc khắc phục những nguyên nhân và điều kiện của các vi phạm pháp luật. Những đảm bảo kinh tế là cơ sở của tất cả những đảm bảo khác đối với pháp chế.

- *Những đảm bảo chính trị* đối với pháp chế là toàn bộ hệ thống chính trị và nền dân chủ của xã hội. Dưới chủ nghĩa xã hội vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản là một trong những đảm bảo chính trị quan trọng. Nhà nước xã hội chủ nghĩa đảm bảo pháp chế và bằng hoạt động chuẩn xác, có tổ chức của bộ máy nhà nước, bằng sự giáo dục cán bộ, nhân viên của mình tinh thần tôn trọng pháp luật. Trong xã hội ta, Nhà nước kết hợp chặt chẽ với các tổ chức xã hội, tạo ra những điều kiện cho các chủ thể pháp luật thực hiện các quyền chủ thể và nghĩa vụ của họ. Sự phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, sự tham gia đông đảo của các tầng lớp nhân dân lao động vào quản lý những công việc của Nhà nước, khuyến khích những sáng kiến của họ cũng góp phần củng cố pháp chế. Tất cả các hình thức giám sát việc tuân theo pháp luật do các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội tiến hành cũng là những đảm bảo chính trị đối với pháp chế.

- *Những đảm bảo tư tưởng* đối với pháp chế là hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa, những giá trị tư tưởng và đạo đức của dân tộc, sự thống nhất của chính trị, tư tưởng và đạo đức, sự phát triển trình độ văn hoá, đặc biệt là văn hoá pháp lý của nhân dân. Những đảm bảo tư tưởng tạo điều kiện cho việc giáo dục sự tôn trọng

sâu sắc đối với pháp luật, để từ đó làm tiền đề cho việc thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật.

- *Những đảm bảo xã hội* đối với pháp chế là tổng thể những biện pháp do các tổ chức xã hội, các đoàn thể quần chúng thực hiện nhằm đấu tranh phòng chống các vi phạm pháp luật. Những biện pháp đó gồm: công tác phòng ngừa, ngăn chặn các vi phạm pháp luật; sự tác động của các tổ chức xã hội đối với những người vi phạm; hoạt động của các tổ chức xã hội, các đoàn thể quần chúng nhằm cải tạo người vi phạm; sự kiểm tra của các tổ chức này đối với việc thực hiện pháp luật.

- *Những đảm bảo pháp lý* đối với pháp chế là hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật đấu tranh với các vi phạm pháp luật, bảo vệ lợi ích của xã hội, quyền và tự do của công dân, ngăn ngừa những vi phạm pháp luật.

Các Viện kiểm sát nhân dân thông qua việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình nhằm đảm bảo cho pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh và thống nhất trên cả nước. Bằng hoạt động xét xử, Toà án nhân dân giáo dục cho công dân lòng trung thành với Tổ quốc, tinh thần tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật, tuân thủ kỷ luật lao động, tôn trọng quyền, lợi ích, danh dự và nhân phẩm của các công dân khác, bảo vệ tài sản của Nhà nước và tài sản của công dân. Các hoạt động của các cơ quan Công an, Thanh tra Nhà nước, Hội luật gia, các đoàn luật sư... cũng nhằm củng cố pháp chế và trật tự pháp luật.

Hệ thống các đảm bảo đối với pháp chế ở trong trạng thái phát triển thường xuyên, liên tục, chúng được củng cố và mở rộng cùng với sự phát triển của chế độ xã hội mới.

IV. NHỮNG BIỆN PHÁP TĂNG CƯỜNG PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Hiện nay, ở nước ta tăng cường pháp chế là một trong những yêu cầu khách quan và cấp thiết. Điều đó được quyết định bởi

công cuộc đổi mới toàn diện và sâu sắc tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội ở nước ta. Cụ thể là:

Nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường chỉ có thể phát triển năng động, có hiệu quả và có trật tự khi có sự điều chỉnh pháp luật đúng đắn của Nhà nước và Pháp luật được thực hiện nghiêm minh.

Sự nghiệp xây dựng nền dân chủ chân chính ở nước ta cũng không thể tách rời việc tăng cường pháp chế. Thông qua tăng cường pháp chế, các quyền, tự do và lợi ích hợp pháp của công dân cũng như những thể chế dân chủ khác mới thực hiện trong thực tế đời sống xã hội.

Trong giai đoạn hiện nay chúng ta đang thực hiện công cuộc cải cách bộ máy nhà nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Do vậy, tăng cường pháp chế sẽ tác động trực tiếp đến công cuộc cải cách bộ máy nhà nước, nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước, tạo điều kiện cho việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Hơn nữa, ở nước ta hiện nay, tình trạng vi phạm pháp luật và tội phạm, đặc biệt là tệ tham nhũng, buôn lậu, các tệ nạn xã hội phát triển rất phổ biến. Do đó, cần tăng cường pháp chế để phòng ngừa và ngăn chặn các vi phạm pháp luật và tội phạm, củng cố trật tự, kỷ cương xã hội.

Hiện nay, để tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, chúng ta cần tiến hành các biện pháp cơ bản như: tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế; đẩy mạnh hoạt động xây dựng pháp luật; tổ chức tốt công tác thực hiện pháp luật; tiến hành thường xuyên, kiên trì công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh các vi phạm pháp luật.

- *Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế* là biện pháp cơ bản, bao trùm, xuyên suốt trong quá trình củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Sự lãnh đạo của Đảng thể hiện trước hết ở việc Đảng đề ra chiến lược toàn diện về công tác

pháp chế. Trong từng giai đoạn, đặc biệt là trong giai đoạn đổi mới hiện nay, Đảng đề ra những phương hướng về xây dựng pháp luật; tổ chức thực hiện pháp luật; giáo dục nâng cao ý thức pháp luật cho nhân dân; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ pháp lý để tăng cường cho các cơ quan làm công tác pháp luật, pháp chế; tổ chức lãnh đạo phong trào quần chúng tham gia tích cực, chống vi phạm pháp luật. Sự lãnh đạo công tác pháp chế còn được thực hiện thông qua sự gương mẫu của các đảng viên và các tổ chức Đảng ở cơ sở, trong việc tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước. Đó là sự lãnh đạo toàn diện, có ý nghĩa quyết định đối với kết quả của công tác pháp chế.

- *Đẩy mạnh hoạt động xây dựng pháp luật.* Pháp chế chỉ được thiết lập trên cơ sở sự hiện diện của một hệ thống pháp luật cần và đủ để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Hiện nay, hệ thống pháp luật nước ta chưa hoàn chỉnh. Có nhiều loại quan hệ xã hội quan trọng chưa được pháp luật điều chỉnh đầy đủ. Trong hệ thống các văn bản pháp luật hiện hành có nhiều văn bản hoặc chồng chéo, mâu thuẫn nhau hoặc đã lỗi thời. Công tác tập hợp hoá và pháp điển hoá pháp luật tiến hành chậm. Để tạo ra tiền đề cho pháp chế cần phải đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện pháp luật. Cần đẩy mạnh hoạt động xây dựng pháp luật về kinh tế, văn hoá, xã hội, hình sự, dân sự, hành chính, về quyền và nghĩa vụ của công dân.

Xây dựng một hệ thống pháp luật ngày càng hoàn chỉnh, đồng bộ đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội là công việc rất khó khăn, phức tạp. Đặc biệt các quan hệ xã hội ở nước ta trong giai đoạn hiện nay chưa ở trạng thái ổn định cao thì việc xây dựng pháp luật càng gặp nhiều khó khăn. Do vậy, trong hoạt động xây dựng pháp luật cần tránh hai khuynh hướng: chủ quan, nóng vội muốn có ngay một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, dẫn đến pháp luật không phù hợp với nhu cầu xã hội; hoặc bảo thủ, trì trệ, không thấy hết những nhân tố mới, điều kiện mới đang phát triển, không nhận thức đúng vai trò của pháp luật dẫn đến

tình trạng chờ đợi hoặc muốn dùng các biện pháp khác để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Điều quan trọng và cơ bản nhất là làm sao để các văn bản pháp luật được ban hành phản ánh đúng những qui luật và nhu cầu khách quan của sự phát triển xã hội, tạo nên những yếu tố tích cực trong đời sống xã hội.

- *Tổ chức tốt công tác thực hiện pháp luật.* Đây là một biện pháp lớn bao gồm nhiều mặt hoạt động nhằm đảm bảo cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh. Cụ thể là:

Tăng cường công tác giải thích pháp luật, làm sáng tỏ nội dung, ý nghĩa của các qui phạm pháp luật để các chủ thể hiểu đúng đắn và thực hiện nghiêm chỉnh các qui phạm đó. Công tác này gắn liền với việc tuyên truyền và giáo dục pháp luật.

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức pháp luật và văn hoá pháp luật cho nhân dân.

Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo lại cán bộ pháp lý và cán bộ hành chính nhà nước để tăng cường cho các cơ quan trong bộ máy nhà nước.

Kiện toàn, đổi mới toàn bộ các cơ quan, làm công tác pháp luật, pháp chế. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan đó, đổi mới cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động. Tạo ra những điều kiện vật chất cần thiết để các cơ quan đó hoạt động đạt hiệu quả cao.

Kịp thời có sự tổng hết rút kinh nghiệm thường xuyên để phát hiện và khắc phục những hạn chế, sai sót, trong quá trình tổ chức thực hiện pháp luật, đề ra những phương hướng và biện pháp cho công tác đó.

Các mặt hoạt động nói trên phải được tiến hành đồng bộ trong một thể thống nhất mới tạo cơ sở cho việc tăng cường pháp chế.

- *Tiến hành thường xuyên kiên trì công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh những vi phạm pháp luật.*

Biện pháp này đòi hỏi trước hết phải thường xuyên tổ chức việc kiểm tra, giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước, đặc biệt là hệ thống các cơ quan bảo vệ pháp chế để phát hiện những sai sót lệch lạc, kịp thời uốn nắn, rút kinh nghiệm đảm bảo cho bộ máy nhà nước hoạt động nhịp nhàng theo đúng nguyên tắc và yêu cầu của Pháp luật. Mọi hành vi vi phạm pháp luật phải được xử lý nghiêm minh, đảm bảo nguyên tắc mọi người bình đẳng trước Pháp luật. Không để xảy ra hiện tượng bao che, ô dù, dân thì chịu hình pháp, quan thì xử theo lệ. Đẩy mạnh công cuộc đấu tranh chống tệ tham nhũng trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức Đảng và tổ chức xã hội.

Để làm tốt công tác kiểm tra, giám sát, xử lý các vi phạm pháp luật, cần kết hợp sức mạnh của các cơ quan bảo vệ pháp luật với sức mạnh của dư luận quần chúng. Do vậy, cần có những hình thức phong phú để thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động vào hoạt động kiểm tra, phát hiện và xử lý các vi phạm pháp luật.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Phân tích khái niệm pháp chế.
2. Pháp chế có những nguyên tắc nào?
3. Nêu những bảo đảm đối với pháp chế.
4. Cần tiến hành những biện pháp gì để tăng cường pháp chế trong giai đoạn hiện nay.

CHƯƠNG XXVIII
TRẬT TỰ PHÁP LUẬT

I. KHÁI NIỆM TRẬT TỰ PHÁP LUẬT

Trong những năm gần đây những vấn đề về trật tự pháp luật là một trong nhiều đề tài của khoa học và thực tiễn pháp lý được các nhà luật học và xã hội nói chung quan tâm ngày càng nhiều hơn. Những vấn đề đó có ý nghĩa hàng đầu trong đời sống pháp lý của xã hội. Các nhu cầu và lợi ích của xã hội, của Nhà nước, của công dân đang đòi hỏi cấp thiết phải thiết lập và củng cố tính có trật tự và sự ổn định trong các mặt khác nhau của đời sống xã hội. Trong giai đoạn phát triển hiện nay của nước ta trật tự pháp luật xã hội rõ ràng và nghiêm khắc thể hiện với tư cách là một trong những phương thức, biện pháp bảo đảm cho sự ổn định và phát triển của xã hội. Sự hình thành Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân và sự phát triển dân chủ văn minh theo hướng dân chủ hóa mọi lĩnh vực của đời sống xã hội không thể thiếu được trật tự đó. Trật tự pháp luật thể hiện với tư cách là một điều kiện cần thiết của sự phát triển kinh tế, của hoạt động trong tất cả các lĩnh vực xã hội, của sự ổn định các quá trình cuộc sống và khẳng định quyền lực chân chính của nhân dân. Trật tự pháp luật cần phải được thiết lập trong tổ chức và hoạt động thực thi quyền lực, trong hoạt động xây dựng pháp luật và trong các lĩnh vực khác của đời sống nhà nước.

Chỉ trong trạng thái như vậy mới bảo đảm được tính hiện thực của các quyền và tự do của công dân, các lợi ích hợp pháp

của họ, bảo đảm để tất cả các chủ thể thực hiện nghiêm chỉnh các nghĩa vụ của mình, thực hiện trách nhiệm đối với hành vi của mình.

Trong điều kiện ngày nay, cần phải xác lập trạng thái ổn định, cân bằng và cân đối, tính được đảm bảo và có trật tự trong các mặt khác nhau của đời sống con người. Bởi vì, đó là một trong những điều kiện quan trọng của sự ổn định và phát triển xã hội.

Việc thiếu một trật tự pháp luật thích đáng sẽ làm phương hại đến các quyền và lợi ích của con người và phá vỡ xã hội. Cái đó được thể hiện ở tính không được bảo vệ của các quyền, tự do và lợi ích của công dân, ở tình hình tội phạm ngày càng phát triển và ở sự đe dọa thường xuyên đối với tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của con người, ở sự tước đoạt của các công dân các bảo đảm về mặt xã hội, ở sự phá vỡ các mối liên hệ kinh tế và xã hội, ở sự phân biệt xã hội đối với con người, ở các biểu hiện chuyên quyền, độc đoán của một số cán bộ có chức vụ, quyền hạn, ở tệ nạn tham nhũng v.v...

Xã hội chịu đựng một cách đau đớn các hiện tượng tiêu cực đó. Do đó, vấn đề hình thành và củng cố trật tự pháp luật với tính tất yếu nghiêm túc đã đưa ra những đòi hỏi chính đáng đối với khoa học và thực tiễn.

Ở đây muốn nói về những vấn đề lớn và phức tạp đòi hỏi mang tính cấp thiết phải có cái nhìn trước về mặt khoa học và phải có các kiến nghị, đề nghị được lập luận về cơ cấu pháp lý của xã hội và các phương pháp điều chỉnh các quan hệ xã hội quan trọng nhất, về các hình thức đơn giản và hoàn thiện nhất của việc tổ chức các mặt cụ thể của đời sống xã hội, về đấu tranh với tình hình tội phạm, về các mô hình và tiêu chuẩn của hành vi, về các giá trị pháp lý - xã hội do nền văn minh thế giới đưa ra mà thiếu nó thì không thể có đời sống bình thường của xã hội.

Trật tự pháp luật của xã hội là một cấu trúc pháp lý - xã hội phức tạp. Trong trật tự đó có các yếu tố mang tính chất pháp lý và các yếu tố không mang tính chất pháp lý, các yếu tố mang tính chất nhà nước và các yếu tố mang tính chất xã hội chung, các lợi ích của các nhóm xã hội, của công dân và xã hội nói chung được quyện chặt với nhau. Nếu rút ra từ các yếu tố đó và nhìn nhận nó ở bên ngoài mối quan liên hệ với hiện thực thực tế, thì trật tự đó hoàn toàn không có ý nghĩa gì, do vậy, nó phải được nghiên cứu trong các mối quan hệ và liên hệ cụ thể, bởi vì những mối quan hệ và liên hệ đó thể hiện ở nhiều đặc điểm của nó.

Mỗi nước hình thành nên trật tự pháp luật của mình. Khi so sánh các trật tự đó chúng ta thấy được các đặc điểm, quy luật, xu hướng chung của chúng. Nhưng mỗi nước đều có những đặc thù trong hệ thống pháp luật của mình. Do vậy, việc tiến hành nghiên cứu vấn đề trật tự pháp luật có thể xuất phát từ quan điểm của cái chung và của cái mang tính quy luật lẫn từ quan điểm của cái dân tộc (quốc gia), địa phương và đặc thù. Không đối lập các khuynh hướng đó, hợp lý nhất là cần tách ra cả hướng này lẫn hướng khác trong nghiên cứu trật tự pháp luật.

Tính phức tạp của hiện tượng xã hội đó và sự kiện có những khía cạnh phân tích khác nhau về hiện tượng đó để lại dấu ấn rõ ràng ở tính chất của sự tìm kiếm khoa học và ở nhiều đặc điểm trong các mặt mang tính bản chất và hình thức biểu hiện của nó.

Khái niệm, nội dung của trật tự pháp luật, định nghĩa về trật tự pháp luật (các dấu hiệu bản chất), thông thường bao gồm nhiều yếu tố khác nhau. Điều đó có nghĩa là nói về tổng thể, hệ thống các quan hệ pháp luật, về trật tự trong các quan hệ đó, về tính hiện thực của pháp chế, của các quyền và tự do, các quyền và nghĩa vụ của công dân; về chế độ pháp chế hoặc chế độ pháp luật, về việc các chủ thể phục tùng và tuân thủ các quy định của

Pháp luật và các mối quan hệ lẫn nhau của các chủ thể đó, về các hình thức thực hiện pháp luật và sự thể hiện pháp chế trong các quan hệ hiện thực, về trạng thái được điều chỉnh có trật tự của các quan hệ xã hội dựa trên Pháp luật v.v...

Đó là tính đa dạng trong cách tiếp cận đến trật tự pháp luật.

Trước khi đưa ra định nghĩa về trật tự pháp luật cần làm rõ một số vấn đề sau:

Thứ nhất, đến nay sách báo pháp lý nước ta chưa quan tâm nghiên cứu thỏa đáng về trật tự pháp luật và nói cho đúng ra là chưa có lý luận được lập luận mang tính khoa học về trật tự pháp luật. Điều đó thể hiện ở chỗ là trong các giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật được phát hành ở nước ta, trong các chuyên khảo về Lý luận pháp luật không có một chương riêng về trật tự pháp luật, mà chỉ có một mục trong chương pháp chế về trật tự pháp luật với khoảng từ 1 đến 2 trang sách. Chẳng lẽ, trong giai đoạn phát triển hiện nay của khoa học pháp lý nước ta, có thể coi tình trạng đó là bình thường. Toàn bộ khoa học pháp lý, suy cho cùng được sử dụng để khẳng định sự chiến thắng của trật tự pháp luật. Và kết quả tổng thể đó chưa thể hiện trong các tìm kiếm, nghiên cứu khoa học.

Thứ hai, không được đồng nhất trật tự pháp luật với các hiện tượng và phạm trù xã hội hoặc pháp lý khác. Trật tự pháp luật có các đặc điểm, đặc trưng và tính xác định về chất của mình. Điều đó không cho phép đồng nhất nó với tổng thể hoặc hệ thống các quan hệ pháp luật, với pháp luật và với pháp chế, với chế độ pháp luật v.v... Cần phải phân định rõ mục tiêu và phương tiện đạt được nó, các nguyên nhân và hậu quả, các điều kiện và kết quả thực hiện nhiệm vụ đã được đặt ra.

Thứ ba, việc tách ra một trong những dấu hiệu cơ bản của trật tự pháp luật với tư cách là dấu hiệu phổ biến và bao quát không

thể làm rõ được tính phức tạp và tính nhiều mặt, nhiều khía cạnh của hiện tượng đó. Điều đó chỉ thể hiện phương pháp tiếp cận một chiều. Ở đây cần phải có sự phân tích tổng thể. Điều có ý nghĩa quan trọng là chỉ ra mặt bản chất, nội dung và hình thức, các hình thức biểu hiện cơ bản; các trạng thái và thuộc tính của những người tham gia và quan hệ của họ; tính hệ thống, tính liên tục, tính thứ tự, tính lặp lại của các quá trình, mức độ phổ biến của chúng; tách ra những đặc điểm xã hội và các đòi hỏi đánh giá. Và nhiều cái khác nữa.

Đôi khi người ta khẳng định rằng trật tự pháp luật thực chất là trật tự nhà nước, trật tự hiến pháp. Tất nhiên các khái niệm đó trùng hợp với nhau ở cái chính và cơ bản. Nhưng cũng không nên không cân nhắc cả những cái khác biệt giữa các khái niệm đó. Không phải bao giờ những vấn đề nhà nước đều có được sự điều chỉnh và có hình thức pháp luật tương ứng. Và Hiến pháp không điều chỉnh tất cả các mặt của đời sống xã hội. Hiến pháp có thể có hiệu lực thực tế và có thể chỉ là hư ảo, nếu tất cả các quy định của nó không được thực hiện. Do vậy, không được đưa ra dấu bằng giữa các phạm trù đó. Trong trường hợp này chỉ một mối liên hệ dù rằng là cơ bản được tách ra là sự phục tùng Nhà nước và phục tùng Hiến pháp là đặc điểm của trật tự pháp luật. Nhưng các đặc điểm mang tính quy mô và có dung lượng lớn hoàn toàn không trùng hợp nhau.

Về thực chất, chúng không giống nhau. Trong mọi Nhà nước đều có Pháp luật, các đạo luật, việc thực hiện các đạo luật, có tổng thể các quan hệ được nảy sinh trên cơ sở đó. Nhưng trong một số Nhà nước có trật tự pháp luật, còn ở một số nước khác, các phương tiện đó thể hiện với tư cách là cái vỏ bọc pháp lý của sự chuyên quyền và vô pháp luật. Điều đó được thể hiện rất rõ trong các chế độ phát xít.

Chỉ trong các chế độ dân chủ và nhân đạo, khi Pháp luật biểu hiện với tư cách là nghệ thuật của điều tốt và công bằng thì ở đó

các trật tự pháp luật mới được hình thành. Trong các hình thức nhà nước phi dân chủ, thì đó là vỏ bọc pháp lý của sự chuyên quyền. Do đó, khi phân tích trật tự pháp luật, điều có ý nghĩa quan trọng là cân nhắc bản chất xã hội của quyền lực nhà nước và Hiến pháp hiện hành.

Thứ tư, trật tự pháp luật cần phải được phân tích với tư cách là cấu thành toàn vẹn và có trật tự. Ở đây, có các mức độ trật tự khác nhau. Ví dụ, đó là trật tự làm luật, trật tự bầu cử, trật tự xét xử và các trật tự khác. Các bộ phận và cái tổng thể có các đặc điểm đặc trưng riêng. Không phải tất cả các lĩnh vực của đời sống thuộc trật tự pháp luật hoặc ảnh hưởng tích cực đến trật tự đó đều được điều chỉnh bằng các văn bản quy phạm pháp luật. Trong trật tự pháp luật có rất nhiều xu hướng, đòi hỏi, đặc điểm xã hội chung không có nội dung pháp lý, nhưng thiếu chúng thì không thể có trật tự pháp luật. Đó là sự công bằng, tính đạo đức, tính dân chủ, các đòi hỏi của tính quy phạm xã hội v.v...

Tất cả những tiền đề đó cần phải được cân nhắc trong khi phân tích cấu thành chỉnh thể và có trật tự - trật tự pháp luật.

Như vậy, trật tự pháp luật là trạng thái, thuộc tính được quyết định một cách khách quan của đời sống xã hội được đặc trưng bởi tính phối hợp và tính được điều chỉnh bên trong của hệ thống các quan hệ và mối liên hệ pháp luật dựa trên việc thực hiện các nguyên tắc dân chủ và nhân đạo và các cơ sở quy phạm của pháp luật và pháp chế; các quyền, tự do và trách nhiệm của tất cả các chủ thể.

II. CÁC ĐẶC ĐIỂM ĐẶC TRƯNG CỦA TRẬT TỰ PHÁP LUẬT

Trong đời sống xã hội khó mà tìm được hiện tượng mà ở đó các yếu tố chính trị - kinh tế và pháp lý - nhà nước được thể hiện rất rõ ràng và đa dạng. Không và không thể có trật tự xã

hội ở dạng thuần khiết. Có tính hiện thực của từng nước với số phận phát triển khó khăn của nó, có mối tương quan của các lực lượng xã hội với các mục đích và lý tưởng được xác định và có sự thể hiện hiện thực các mục đích và lý tưởng đó trong thực tế.

Trật tự pháp luật phản ánh vấn đề cốt yếu của chính trị là vấn đề quyền lực nhà nước với tư cách là bằng chứng hiện thực của nó và của việc thực hiện, của việc đạt được các mục đích đã đặt ra. Điều đó khẳng định rằng pháp luật hiến pháp, pháp luật hành chính và pháp luật khác với tư cách là mắt xích trung tâm của trật tự pháp luật. Ở trật tự đó, các lợi ích kinh tế, các hình thức sở hữu đối với công cụ và tư liệu sản xuất, các quan hệ và quá trình sản xuất, các hình thức và mức độ phân phối sản phẩm sản xuất được phản ánh. Các hình thức tổ chức, cơ cấu và thẩm quyền của các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp cũng được ghi nhận ở đó.

Các quan điểm của các nhóm xã hội về những lý tưởng của trật tự pháp luật và thực tế hiện thực không phải khi nào cũng trùng hợp. Một bên là các tư tưởng, bên khác là sự thể hiện của chúng trong đời sống. Không phải khi nào các lực lượng nắm quyền lực đều thực hiện một cách đầy đủ các nhu cầu và lợi ích của mình. Trật tự pháp luật là hình thức tổ chức của đời sống xã hội. Tuy vậy, nhiều khi nó chuyển thành các đối tượng của mình là sự chuyên quyền được hợp pháp hóa và vô pháp luật. Các vùng giáp ranh của sự chuyển tải là giới hạn rất mỏng manh và không dễ trông thấy. Đó là một mặt của vấn đề. Mặt khác thể hiện ở chỗ là nội dung của trật tự pháp luật là phạm trù rất động. Ở đây, có cả những nhân tố làm mất trật tự như tình hình tội phạm và tình trạng không có pháp chế.

Do vậy, khi nghiên cứu trật tự pháp luật cần phải chỉ ra không những các tư tưởng và các mong muốn mà cả sự thể hiện hiện thực của chúng trên thực tế. Việc phân tích tính hiện thực

của tồn tại pháp luật cho phép đưa ra những dự báo về các con đường hình thành, hoàn thiện và phát triển trật tự pháp luật.

Trong trật tự pháp luật có hai cơ sở xuất phát được hợp nhất lại. Một mặt, đó là các quy luật và xu hướng phát triển khách quan, các hiện thực của cuộc sống, tính quy phạm xã hội và nhu cầu của việc trật tự hóa với tư cách là điều kiện bắt buộc trong hoạt động của xã hội. Mặt khác, đó là hoạt động của Nhà nước, của con người theo sự hợp thức hóa bằng pháp luật các nhu cầu của các quá trình hiện thực, tính quy phạm trong sự điều chỉnh các quan hệ.

Tính tiêu chuẩn xã hội đưa tính được trật tự vào đời sống hiện thực và đó là thuộc tính khách quan của đời sống hiện thực. Sự xuất hiện và thực hiện trật tự pháp luật được thể hiện với tư cách là quy luật của sự phát triển xã hội. Nhưng sự thừa nhận tính tất yếu khách quan của trật tự pháp luật không có nghĩa là tất cả đều diễn ra một cách tự phát và tự động. Ngược lại, chỉ khi mọi người với sự hiểu biết công việc và sử dụng một cách có nghiệp vụ các khả năng và đòn bẩy pháp lý và đặt lên các đòi hỏi của tính tiêu chuẩn xã hội sự điều chỉnh pháp lý rõ ràng thì lúc đó mới có thể đem lại những kết quả thành công nhất định. Xã hội cần phải được trật tự, các lĩnh vực quan trọng nhất của lối sống xã hội cần phải được trật tự hóa và điều đó có thể đạt được bằng các phương tiện pháp luật. Mọi biểu hiện của sự không có trật tự và không có hệ thống, sự vô Chính phủ và sự vô kỷ luật đều làm phương hại đến các lợi ích của xã hội và con người, gây ra những tổn hại nghiêm trọng trên nhiều phương diện. Ngược lại, tính có tổ chức, tính có trật tự và tính phối hợp cao sẽ bảo đảm cho sự thành công của công việc.

Nhà nước và nhân dân đóng vai trò quyết định trong sự hình thành trật tự pháp luật. Nội dung và sự vận hành của trật tự pháp luật phụ thuộc trực tiếp vào các nhân tố đó. Nếu lợi ích của Nhà nước và nhân dân trùng hợp với nhau thì điều đó quyết định cả

việc giải quyết nhiệm vụ thiết lập trật tự pháp luật. Nếu lợi ích của Nhà nước và nhân dân là khác nhau, thì điều đó làm mất ổn định và phá hoại trật tự.

Trật tự pháp luật là hiện tượng pháp lý - nhà nước. Nó xuất hiện và tồn tại ở đâu và khi ở đó và lúc đó xuất hiện quyền lực nhà nước. Quyền lực nhà nước bao giờ cũng quan tâm đến trật tự pháp luật. Quyền lực nhà nước thiết lập và củng cố trật tự pháp luật, bảo vệ nó khỏi những hành vi xâm phạm và trong những trường hợp cần thiết dùng lực lượng cưỡng chế mà mình có để bảo vệ trật tự đó. Thiếu trật tự pháp luật, thì không thể thực hiện được các nhiệm vụ của Nhà nước, bản chất, hình thức và các chức năng của quyền lực không được thể hiện và thực hiện, các công việc của Nhà nước không được tiến hành có kết quả.

Trật tự pháp luật nhận được các phẩm chất và thuộc tính pháp lý từ các đạo luật, từ các tư tưởng pháp luật, từ các nguyên tắc, hoạt động và các chế định được quyền lực nhà nước sử dụng. Trật tự pháp luật có mối liên quan chặt chẽ với hệ tư tưởng và tâm lý pháp luật, với bản chất và các hình thức của Pháp luật, với các quá trình xây dựng pháp luật và áp dụng pháp luật, với xét xử, với pháp chế. Nhận được nhiều phẩm chất và thuộc tính từ những nguồn nói trên, trật tự pháp luật thể hiện với tư cách là một trong những thuộc tính của các hiện tượng pháp lý - nhà nước đó, bởi vì Pháp luật, hoạt động xây dựng pháp luật và áp dụng pháp luật, các nguyên tắc pháp luật và sự thể hiện của chúng trong đời sống có một trong những thuộc tính cơ bản là tính có trật tự.

Tính có trật tự có các mức độ và đặc điểm khác nhau. Trật tự pháp luật là giai đoạn hoàn thành của tất cả các hình thức và quá trình pháp lý. Trật tự pháp luật bao gồm tất cả các nguồn gốc điều chỉnh xuất phát từ các hiện tượng pháp luật đa dạng và được thể hiện bằng một đại lượng tổng thể nào đó. Nhưng điều

đó không hoàn toàn có nghĩa là trật tự pháp luật là một đại lượng bao quát về ý thức pháp luật, về các văn bản quy phạm pháp luật, về thực tiễn áp dụng pháp luật, về quan hệ pháp luật và pháp chế và cũng không có nghĩa là đồng nhất nó với hệ thống pháp luật, với thượng tầng pháp lý, với tổng thể hoặc hệ thống các quan hệ pháp luật. Đó là những phạm trù gần nhau nhưng không giống nhau, không cùng nghĩa. Những phạm trù nói ở trên và các phạm trù pháp lý khác và các thuộc tính của chúng được biến hóa vào trong trật tự pháp luật, mất đi nhiều phẩm chất của mình và chuyển đến cho trật tự pháp luật chỉ những thuộc tính nhất định và tổng thể các phẩm chất và thuộc tính có mối liên hệ và tác động lẫn nhau đó hình thành nên một thuộc tính mới về chất.

Trật tự pháp luật là kết quả pháp lý mà quyền lực nhà nước và tất cả các chủ thể pháp luật muốn đạt được khi sử dụng các phương thức và biện pháp khác nhau. Trong kết quả xã hội đó, các nhu cầu khách quan của tính được điều chỉnh của đời sống thống nhất với hoạt động của mọi người trong việc điều chỉnh hành vi của họ.

Trật tự đó là trật tự pháp lý. Trong các đạo luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác của đất nước ghi nhận tất cả những vấn đề liên quan đến sự hình thành, hoạt động và củng cố trật tự đó. Các luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác xác định các quan hệ được đưa vào hệ thống trật tự pháp luật, những người tham gia, các đặc điểm và mối liên hệ pháp lý của họ, các phương pháp và thủ tục điều chỉnh, các đặc điểm về không gian, thời gian, các đặc điểm cá nhân và v.v...

Trật tự pháp luật gắn liền với các mô hình hành vi pháp luật được các quy phạm pháp luật, các quy tắc của Luật vật chất và Luật tố tụng thể hiện. Và chính trật tự là quy tắc, còn quy tắc bao giờ cũng gắn liền với những điều hạn chế. Như mọi người đã rõ là các hạn chế thể hiện với tư cách là thước đo tự do của

cá nhân. Trật tự đang tồn tại thể hiện với tư cách là phạm vi đặc thù của tự do cá nhân. Và dựa vào tổng thể các quyền và tự do, các hạn chế đã được quy định đối với cá nhân người ta phân biệt trật tự pháp luật và sự chuyên quyền được hợp pháp hóa.

Trật tự pháp luật là lĩnh vực các quan hệ xã hội có ý nghĩa và trọng lượng nhất được các quy phạm pháp luật điều chỉnh. Đó là các quan hệ trong lĩnh vực kinh tế (quan hệ sở hữu, quan hệ lẫn nhau trong sản xuất và phân phối của cải vật chất), trong đời sống chính trị (quan hệ lẫn nhau giữa Nhà nước và cá nhân, giữa các nhóm xã hội, giữa các dân tộc, giữa các chủ thể pháp luật), trong đời sống xã hội (quan hệ tài sản, quan hệ cá nhân, quan hệ hôn nhân và gia đình, quan hệ bảo vệ pháp luật v.v...). Tổng thể các quan hệ đó có thể khác nhau theo các đặc điểm như: mang tính hệ thống và được điều chỉnh hoặc vô ý thức và không được điều chỉnh; mang tính dân chủ và không dân chủ; công bằng hoặc không công bằng; nhân đạo và không nhân đạo; bảo đảm các quyền, tự do của con người và chà đạp chúng, bảo vệ trật tự hoặc biện minh cho sự chuyên quyền.

Do đó, điều có ý nghĩa đặc biệt quan trọng là cần tách ra các phẩm chất xã hội trong tổng thể các quan hệ pháp luật- những phẩm chất mà các quan hệ pháp luật nhận được từ chế độ chung và các nền tảng của đời sống xã hội, từ các nguyên tắc của dân chủ, nhân đạo, công bằng, đạo đức và từ các nguyên tắc của Pháp luật và pháp chế. Trên cơ sở đó mới bảo đảm và đạt được tính ổn định và vững chắc, tính cân bằng và hài hòa, tính được thực hiện của các quyền, tự do và tính thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm; tính được bảo đảm của các tuyên bố pháp luật và tính nhịp nhàng, tính nhất quán, tính tuần tự trong các hoạt động của các hành vi.

Trung tâm của trật tự pháp luật là con người, các lợi ích và mong muốn, các nhu cầu cuộc sống của họ. Các lợi ích, mong

muốn và nhu cầu đó trong nhiều trường hợp có được sự hợp thức hóa về mặt pháp lý của mình trong các quyền và tự do, trong các nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân và được thực hiện trong mối quan hệ lẫn nhau, cũng như trong mối liên hệ lẫn nhau với Nhà nước và với xã hội. Do vậy, các đặc điểm đặc trưng, các thuộc tính về chất của trật tự pháp luật là nhân đạo, dân chủ, tính chất đạo đức cao, sự chiến thắng của công bằng. Khi phân tích trật tự pháp luật, không nên chỉ đóng khung trong vật chất pháp luật và coi thường các đặc điểm xã hội chung. Với tư cách là một bộ phận cấu thành của xã hội, trật tự pháp luật mang ở mình sức nặng của các nguyên tắc, các cơ sở và xu hướng mà dựa vào đó toàn hệ thống xã hội được hình thành và hoạt động.

III. NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC CỦA TRẬT TỰ PHÁP LUẬT

Như đã nói ở trên, trật tự pháp luật thể hiện với tư cách là hiện tượng phức tạp và đa dạng, nhiều khía cạnh của thế giới khách quan và với tư cách là tất cả hiện thực được phân tích trong sự thống nhất và đối lập của các mặt bên trong và bên ngoài và nếu như một mặt của trật tự đó được thể hiện ở bên ngoài được con người tiếp nhận trực tiếp dưới dạng trực quan sống nhất định, thì mặt khác của nó là bản chất của những biểu hiện. Sự thống nhất và đối lập của bản chất và sự biểu hiện ở đây được nhìn nhận ở chỗ, một mặt, chúng thể hiện là các mối liên hệ và quan hệ bên trong, vững chắc ít bị thay đổi, tính thống nhất của các hình thức biểu hiện khác nhau, còn mặt khác, chúng thể hiện là các biểu hiện ít vững chắc, năng động và đa dạng hơn, mặt bên ngoài của các mối liên hệ và quan hệ trong chính các sự thể hiện cụ thể đa dạng.

Nội dung của trật tự pháp luật được hiểu là hệ thống các cấu trúc, các yếu tố và quá trình, các thuộc tính và dấu hiệu cơ bản

mang tính chất pháp lý và không pháp lý. Có thể tách ra các nội dung cụ thể sau:

- *Nội dung vật chất* là các quy luật xuất hiện, vận động và phát triển của trật tự pháp luật, các nhu cầu khách quan trong việc điều chỉnh các mối liên hệ và quá trình xã hội, các quan hệ thực tế với hành vi đã được điều chỉnh của những người tham gia các quan hệ đó, các mối liên hệ lẫn nhau với kinh tế, chính trị, văn hóa và tư tưởng.

- *Nội dung ý chí nhà nước* là kết quả tổng thể và đã được biến đổi của ý chí nhà nước, của ý chí và lợi ích của tất cả những người tham gia trật tự pháp luật.

- *Nội dung pháp lý* là kết quả tổng thể: 1) của tính đã được thực hiện của pháp luật và pháp chế được biểu hiện ở sự thể hiện đã được vật chất hóa trong hành vi của tất cả những người tham gia, các quy định pháp luật; 2) của tổng thể, hệ thống các quan hệ và liên hệ pháp luật có mối quan hệ lẫn nhau đã được thực hiện của các quyền chủ thể và các nghĩa vụ pháp lý của những người tham gia trật tự pháp luật; 3, của tính đã được trật tự hóa và tính đã được điều chỉnh của các yếu tố, quá trình, quan hệ và liên hệ pháp luật.

Hình thức của trật tự pháp luật được hiểu là cấu trúc đặc trưng bên trong sự tổ chức và trình bày nội dung của trật tự pháp luật. Khi phản ánh cấu trúc bên trong của trật tự pháp luật, các mối liên hệ của thế giới hiện thực, hình thức thể hiện với tư cách là phương thức tồn tại của nó. Từ đây, cần phải chỉ ra các bộ phận hợp thành hình thức của trật tự pháp luật là: 1) sự trình bày về mặt pháp luật của trật tự - tổ chức bên trong (cấu trúc) và sự biểu hiện bên ngoài; 2) sự tồn tại của trật tự pháp luật trong không gian, tức là tất cả các yếu tố và đặc điểm ở trạng thái tĩnh được thể hiện trong các quy phạm của pháp luật vật chất; 3) sự thực hiện và hoạt động của trật tự pháp luật theo thời gian - sự

phát triển, sự vận động và sự thay đổi, tức là tất cả các quá trình và đặc điểm mang tính chất động được phản ánh trong pháp luật hình thức; 4) các biểu hiện đơn nhất và cụ thể trong đời sống, các hình thức hành vi nhất định của những người tham gia phản ánh các đòi hỏi của nội dung và trình bày nội dung.

Nội dung và hình thức, của trật tự pháp luật ở trong sự thống nhất. Ở đó thể hiện cái nguồn của tính cuộc sống và tính hiệu quả của trật tự pháp luật. Hình thức ít linh động hơn và bảo thủ nhiều hơn, vững chắc và ổn định hơn. Nhưng nó không phải là mặt thụ động của sự thống nhất. Nó tổ chức và thể hiện nội dung khi nó hình thức hóa trật tự pháp luật và làm cho trật tự pháp luật có được tính xác định về chất. Trong các văn bản quy phạm pháp luật của nước ta ghi nhận tất cả những vấn đề liên quan đến việc xác lập, hoạt động và củng cố trật tự pháp luật.

IV. CƠ CẤU CỦA TRẬT TỰ PHÁP LUẬT

Khi nghiên cứu trật tự pháp luật cần phải xuất phát từ phương pháp tiếp cận đến nó với tư cách là một cấu thành có hệ thống. Đó là hệ thống rất phức tạp với rất nhiều các yếu tố tác động lẫn nhau, với tổng thể các quan hệ giữa các yếu tố đó và giữa các thuộc tính của chúng mang tính được điều chỉnh ở trạng thái tĩnh và trạng thái động. Tính đa dạng, nhiều mặt đó không phủ định mà là đòi hỏi phải có tính toàn vẹn, tính chỉnh thể của cấu thành đó. Hệ thống đó bao gồm: 1, số lượng rất nhiều những người tham gia trật tự pháp luật với những nhiệm vụ, chức năng khác nhau, với tính cùng phụ thuộc mang tính thứ bậc và các thuộc tính, phẩm chất đa dạng của chúng; 2, số lượng rất nhiều các văn bản thực hiện pháp luật với các đặc điểm khác nhau về chất của chúng; 3, tất cả các mối quan hệ và liên hệ giữa những người tham gia, giữa các thuộc tính (đặc điểm) của họ, các mối quan hệ lẫn nhau của các quyền, tự do và nghĩa vụ, trách nhiệm; 4, sự tác

động lẫn nhau đã được điều chỉnh và đã được trật tự hóa của các yếu tố nói trên tạo thành cơ thể hòa hợp thống nhất.

Trong trật tự pháp luật với tư cách một hệ thống xã hội phức tạp người ta phát hiện ra sự hiện có của nhiều yếu tố với các hành vi độc lập tương đối được thể hiện với tư cách các tiểu hệ thống. Các mối liên hệ của những người tham gia và các thuộc tính (đặc điểm) của họ rất đa dạng và phức tạp, các nhiệm vụ chức năng cũng rất khác nhau. Cấu thành phức tạp của trật tự pháp luật được quyết định bởi sự thống nhất của các khía cạnh yếu tố, cơ cấu và chức năng. Trong đó tính phức tạp được xác định không những bằng số lượng các yếu tố mà cả bởi sự phong phú của các mối liên hệ giữa các yếu tố, giữa hệ thống và môi trường. Nhưng tất cả chúng đều thể hiện với tư cách là cái chỉnh thể thống nhất. Điều đó cho phép chúng ta nói về thuộc tính về chất của trật tự pháp luật với tư cách là cấu thành chỉnh thể một cách đặc biệt. Tính chỉnh thể đã cho phép tiến hành nghiên cứu các mối liên hệ bên ngoài bảo đảm cho sự tác động của nó với môi trường bao quanh - xã hội, thế giới hiện thực và các mối liên hệ bên trong nhờ chúng mà hệ thống được tách riêng ra thành cái chỉnh thể thống nhất, được tách ra khỏi môi trường và đối lập với môi trường. Ở đây, có rất nhiều mối liên hệ bên ngoài và bên trong, nhiều đại lượng biến thiên liên quan đến các quá trình năng động. Trật tự pháp luật với tư cách là hệ thống năng động liên quan với nhiều đại lượng biến thiên và được thể hiện ở chỗ: nó được thực hiện trong thời gian và không gian; chịu sự ảnh hưởng mang tính quyết định của môi trường bên ngoài; những người tham gia trật tự pháp luật là những người được sinh ra, chết đi, thay đổi địa vị của mình trong xã hội, sự hình thành nên và huỷ hỏ các tổ chức, các nhiệm vụ, chức năng của họ cũng được thay đổi; chính các quan hệ pháp luật cũng không phải là đại lượng ổn định - chúng nảy sinh, thay đổi, chấm dứt, ở trong sự phát triển thường xuyên, thay đổi các mối

liên hệ giữa các yếu tố; những thay đổi diễn ra trong các thuộc tính của các yếu tố - các đạo luật mới được ban hành thẩm quyền và quyền hạn của các chủ thể, các nhiệm vụ, chức năng của các chủ thể đó được thay đổi, tồn tại sự tự do lựa chọn quyết định và phương án hành vi, các khả năng khác nhau của việc thực hiện pháp luật và thực hiện các nghĩa vụ, các yếu tố pháp luật và không phải pháp luật, quy phạm và không quy phạm, các chương trình, các thủ tục và quá trình được thay đổi. Khi phân tích các bộ phận, các yếu tố (các thuộc tính của chúng) của cái chỉnh thể thống nhất, các quan hệ và liên hệ giữa chúng (giữa các thuộc tính của chúng), tính được điều chỉnh của cấu thành chỉnh thể, cần phải nhấn mạnh rằng, tính được trật tự hóa của tất cả các mặt có được các đặc điểm pháp lý, được dựa trên tính quy phạm pháp lý và đặc trưng cho toàn bộ các yếu tố cấu thành, chức năng và thuộc tính.

Cơ cấu của trật tự pháp luật gồm các yếu tố sau đây:

1- Cơ cấu pháp luật của xã hội được các quy phạm pháp luật ghi nhận. Cơ cấu đó bao gồm Nhà nước, các cơ quan nhà nước, các tổ chức và thiết chế; các cấu thành (tổ chức) phi nhà nước và các liên minh khác của mọi người, các công dân là chủ thể của pháp luật. Yếu tố hạt nhân của chúng được xác định một cách rõ ràng là: thẩm quyền, các quyền năng, các nhiệm vụ, chức năng, mối tương quan với thẩm quyền tư pháp và các thuộc tính pháp lý khác và các lĩnh vực của sự tác động lẫn nhau có thể có. Điều nói trên được tạo thành bởi quy chế pháp lý của những người tham gia trật tự pháp luật, cũng như với Hiến pháp, các đạo luật, các quy chế và hợp đồng. Các yếu tố cơ cấu và thuộc tính của chúng với tư cách là các yếu tố quan trọng nhất của trật tự pháp luật được diễn đạt một cách rõ ràng trong các quy phạm của pháp luật vật chất - cái bảo đảm tính vững chắc và tính ổn định của các quan hệ và mối liên hệ quan trọng nhất đối với xã hội.

Cơ cấu pháp luật diễn đạt và ghi nhận cấu trúc thực tế của xã hội bằng các đạo luật. Và ở đây có vị trí của các nhóm xã hội khác nhau, các tổ chức, các cơ quan, các liên minh. Một số trong số đó được thể chế hóa về tổ chức, số khác là vô hình và không được thể chế hóa về tổ chức. Một số thì bền vững và ổn định, số khác thì tạm thời, được thay đổi và không ổn định. Một số được coi là các chủ thể của Pháp luật, số khác thể hiện là những người tham gia thực tế trật tự pháp luật. Do vậy, cần phải đưa ra những đòi hỏi nhất định đối với người tham gia trật tự pháp luật. Những người tham gia trật tự pháp luật chỉ có thể là các chủ thể của Pháp luật; hành vi thừa nhận cần phải được ghi nhận chính thức trong Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật khác; từng người tham gia cần phải có trạng thái pháp lý rõ ràng nhất định và chương trình hành vi. Điều đó quyết định địa vị pháp lý của người tham gia trật tự pháp luật.

Pháp luật thừa nhận là các chủ thể của Pháp luật không những là những người tham gia thực tế trật tự pháp luật mà cả những người có khả năng tham gia: người công dân ngày mai sẽ được sinh ra; tổ chức ngày mai sẽ được thành lập hoặc thuộc phạm trù pháp nhân. Đó là một điểm. Điểm khác thể hiện ở chỗ đôi khi những người tham gia trật tự pháp luật là những người và tổ chức không phải với tư cách là chủ thể của Pháp luật. Đời sống hiện thực giàu có về nội dung và các biểu hiện của nội dung, phong phú hơn các quy định của Pháp luật. Do vậy, cần phải phân tích những người tham gia thực tế trật tự pháp luật.

Dựa vào các mục đích và nhiệm vụ, vào địa vị trong hệ thống, vào các chức năng và thuộc tính, vào các đặc điểm, thuộc tính của mình, các chủ thể của Pháp luật được phân thành những loại khác nhau. Chúng ở trong hệ thống các mối liên hệ lẫn nhau và điều đó cho phép nói về cấu trúc pháp lý của xã hội. Cấu trúc (cơ cấu) pháp lý đó xác định các mối liên hệ và quan hệ pháp

luật, những sự phụ thuộc mang tính thứ bậc của những người tham gia trật tự pháp luật, khi chúng ta trật tự hóa chúng theo hệ thống phục tùng của các cơ cấu dưới đối với các cơ cấu ở trên.

Tính được trật tự hóa một cách rõ ràng và nghiêm khắc trong các mối quan hệ lẫn nhau của những người tham gia và tính được điều chỉnh trong hoạt động lẫn nhau sẽ nhận được lối đi trực tiếp đến thực tiễn. Thực tiễn pháp luật kiểm nghiệm tính có lập luận của sự điều chỉnh và gọt giũa các chức năng pháp lý - xã hội của từng yếu tố trong lĩnh vực trật tự về chức năng, nhiệm vụ của mình.

Như đã nói ở trên là trong hệ thống cơ chế, các mối liên hệ pháp luật không được để xảy ra tình trạng khoảng không trong sự điều chỉnh các mối liên hệ lẫn nhau và mặt khác ở đây cũng không cần tạo ra các cơ cấu tạm thời với các chức năng, nhiệm vụ nào đó, làm thay các chức năng cơ bản của các cơ quan và tổ chức nhà nước. Vì điều đó sẽ phá vỡ việc tổ chức của trật tự và trở thành nhân tố làm mất ổn định có tác động rất mạnh.

Với mục tích tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc cho từng yếu tố của trật tự pháp luật các cơ quan quyền lực nhà nước (cơ quan lập pháp) có trách nhiệm:

- Xác định danh mục rõ ràng những người tham gia trật tự pháp luật, sự cùng phụ thuộc nghiêm khắc của chúng theo thẩm quyền tư pháp, theo chức năng, nhiệm vụ, theo các quyền và nghĩa vụ, theo các thuộc tính và trạng thái pháp luật trong tất cả các lĩnh vực tác động lẫn nhau của chúng;

- Chỉ ra các mối liên hệ và quan hệ của chúng cần được thể chế hóa bằng Pháp luật và xác định thủ tục và quá trình thực hiện chúng;

- Lựa chọn các phương pháp, phương tiện và hình thức pháp lý của việc điều chỉnh, xác định tính quy phạm của tất cả các mặt trong trật tự pháp luật, các đặc điểm về chất của chúng.

Những người tham gia trật tự pháp luật được các cơ quan quyền lực nhà nước thừa nhận là như vậy. Mắt xích chính - nhà làm luật - ở trong mối liên hệ lẫn nhau mang tính thứ bậc với tất cả các yếu tố của trật tự pháp luật, tạo điều kiện cho việc hợp thức hóa về mặt pháp luật của chúng. Quy chế pháp luật của những người tham gia hợp thức hóa các thuộc tính và trạng thái của họ (trong đó có năng lực pháp luật), xác định sự cùng phục tùng, cùng phụ thuộc của những yếu tố giống nhau, các mối liên hệ phụ thuộc. Từng người tham gia có được tính tự trị nhất định trong hành vi. Họ có tự do nhất định trong việc lựa chọn phương án hành vi và việc đưa ra quyết định của mình. Họ chịu trách nhiệm về việc lựa chọn hành vi và quyết định đã được đưa ra.

Tính tự trị và sự tự do của hành vi của những người tham gia trật tự pháp luật thể hiện ở chỗ là, đến lượt mình từng người tham gia là một cấu thành chỉnh thể với cấu trúc nhất định, với các thuộc tính, các chức năng v.v..., với xu hướng được thể hiện rất rõ đối với sự tách ra và tính độc lập. Tuy vậy, sự tự do của việc lựa chọn hành vi và của việc đưa ra quyết định mang tính chất tương đối. Điều đó được quyết định bởi tính cùng phụ thuộc mang tính thứ bậc.

Những người tham gia trật tự pháp luật ở trong mối liên hệ lẫn nhau. Mối liên hệ đó được hợp thức hóa bởi thẩm quyền, quyền năng, quyền chủ thể, tự do và nghĩa vụ pháp lý, trách nhiệm và được phản ánh trong nội dung của các quy phạm pháp luật quy định quyền và nghĩa vụ.

Bởi vì, quy chế pháp lý thể hiện với tư cách là một trong những thuộc tính cơ bản của các khách thể của hệ thống, do vậy, tính rõ ràng và tính vững chắc của các mối liên hệ pháp luật tuỳ thuộc vào tính đầy đủ, tính rõ ràng và minh bạch của quy chế đó. Quy chế đó đưa các thuộc tính khác nhau của các yếu tố thuộc cấu trúc của trật tự pháp luật vào phẩm chất pháp lý thống nhất.

Quy chế pháp lý của người tham gia trật tự pháp luật bao gồm nhiều nội dung, đó là: các nhiệm vụ, mục đích và đối tượng của hoạt động; việc xác định vị trí và địa vị trong sự cùng phụ thuộc mang tính thứ bậc, chương trình hành vi, quyền năng, thẩm quyền, chức năng, phương pháp hoạt động và các phương thức thực hiện các nhiệm vụ, năng lực pháp luật; khối lượng, tính chất, nội dung của các quyền, tự do, các lợi ích hợp pháp và các phương tiện bảo đảm chúng, tính chất, chất lượng và nội dung của các nghĩa vụ, trách nhiệm đối với hành vi, các phương tiện bảo đảm việc thực hiện các nghĩa vụ; các quy định chung, các điều cấm, các bảo lãnh bắt buộc đối với tất cả, các nguyên tắc pháp luật, các phẩm chất và thuộc tính đặc trưng cho trật tự pháp luật. Quy chế pháp lý với tư cách là thuộc tính trung tâm của những người tham gia trật tự pháp luật đề cập đến tất cả các ranh giới của trật tự pháp luật. Do đó, cần phải đưa ra những đòi hỏi rất cao đối với quy chế đó.

2. Các quan hệ và mối liên hệ pháp luật, tính liên tục của việc nảy sinh, phát triển, thay đổi và chấm dứt của chúng, tức là khía cạnh động trong sự tác động lẫn nhau của các yếu tố của cơ cấu và của các thuộc tính của chúng. Yếu tố hạt nhân trong đó bao gồm: tính đã được thực hiện của các quyền và nghĩa vụ, của tự do và trách nhiệm của cá nhân, tính được bảo đảm của các tuyên bố pháp luật, tính được lập luận về mặt thực tiễn và pháp lý của hành vi và hoạt động của các chủ thể, tính cá nhân hóa và tính cụ thể hóa, tính xác định về hình thức của các mối quan hệ và liên hệ, tính hợp pháp và công bằng của chúng.

Những yếu tố nói trên được hợp thức hóa và thể hiện trong các quy phạm của pháp luật tố tụng.

Các quan hệ cơ cấu là các quan hệ giữa những chủ thể tham gia trật tự pháp luật và giữa các thuộc tính của chúng được hợp nhất lại thành cấu thành chỉnh thể. Ở đây, không phải nói về tổng số cơ học của chúng mà nói về hệ thống các mối liên hệ lẫn nhau,

về tính cùng phụ thuộc mang tính thứ bậc, về tính được tổ chức và tính được trật tự hóa. Điều đó làm cho trật tự pháp luật có được phẩm chất của cái chỉnh thể. Trong hệ thống các quan hệ pháp luật của những người tham gia, các đặc điểm về lượng và về chất được gắn kết lại với nhau bằng các thuộc tính của chúng. Những người tham gia trật tự pháp luật tác động lẫn nhau theo chiều ngang và theo chiều dọc.

Pháp luật được thực hiện trong thực tiễn không phải với tư cách của sự kết hợp các quy phạm pháp luật mà với tư cách của cái tổng thể có mối quan hệ lẫn nhau, hệ thống được trật tự hóa của các chế định, của các ngành luật, của các nguyên tắc pháp luật.

Hệ thống các quan hệ đang tồn tại trên thực tế quyết định hệ thống pháp luật và điều đó xác định trước sự phụ thuộc lẫn nhau của các quan hệ. Tổng thể các quan hệ đó cần phải được phân tích ở hai khía cạnh:

- Ở khía cạnh tĩnh và trong không gian, với tư cách hệ thống của các mối quan hệ và của sự tác động lẫn nhau;

- Ở khía cạnh động và theo thời gian, với tư cách tính liên tục đã được xác định trước, tính tuần tự, tính được trật tự hóa trong sự xuất hiện, phát triển, số phận của chúng.

Các mối liên hệ lẫn nhau đó được hình thành cả theo chiều ngang lẫn theo chiều dọc.

Các đặc điểm mang tính chất tĩnh và thuộc về không gian dường như làm sáng tỏ trạng thái hiện tại của các quan hệ và mối liên hệ trong những giới hạn có phạm vi nhất định, "ảnh chụp" của trật tự pháp luật.

Các thông số động và mang tính thời gian chỉ rõ các quan hệ và mối liên hệ - đó không phải là những phạm trù "chết cứng" và không thay đổi. Chúng phát triển và có các giới hạn về thời gian. Các quan hệ và mối liên hệ đó khi nào đó nảy sinh và chấm dứt, nhường vị trí cho các quan hệ và mối liên hệ mới, thường xuyên

được thay đổi. Trong trật tự pháp luật có rất nhiều các quan hệ, các mối liên hệ, những người tham gia. Ở đây chúng từng phút được nảy sinh, thay đổi, chấm dứt sự tồn tại của mình, thường xuyên được đổi mới. Tính liên tục, tính tuần tự, tính gián đoạn là điều kiện cần thiết của sự phát triển. Từng yếu tố có các thông số về thời gian.

Mặc dù có tính đa dạng và tính nhiều tính chất khác nhau của các yếu tố nói trên, nhưng chúng đều thuộc một hệ thống chỉnh thể thống nhất với những thuộc tính nhất định. Để minh họa cho các luận điểm đã chỉ ra có thể lấy các mức độ nhỏ của trật tự pháp luật được hình thành trong khi thực hiện các chế định pháp luật làm ví dụ. Đó là trật tự lập pháp, trật tự bầu cử, trật tự thừa kế, trật tự đăng ký kết hôn và ly hôn, trật tự lao động, trật tự an toàn giao thông v.v... Và ở mọi mức độ ngay cả ở mức độ nhỏ cũng dễ nhìn thấy các chủ thể và các quan hệ, các thuộc tính của chúng, cũng như thủ tục, sự vận động và phát triển.

3. Các yếu tố thuộc tính của trật tự pháp luật được biểu hiện trong rất nhiều khía cạnh, nhưng trước hết trong *tính được trật tự hóa của các yếu tố cơ cấu.* Ở đây, tất cả đều được trật tự hóa, được điều chỉnh; những người tham gia, các mối quan hệ, liên hệ và thuộc tính của họ; các phương pháp điều chỉnh các quan hệ và hành vi của mọi người; các thủ tục và quá trình nảy sinh và phát triển của các yếu tố. Do vậy, việc thể chế hóa nhiều mặt, nhiều phạm vi được tiến hành. Thông thường điều đó được ghi nhận trong các văn bản pháp luật được gọi là quy chế, quy tắc, quy trình, biên bản v.v... Tính được điều chỉnh nhiều mặt như vậy làm cho trật tự pháp luật trở nên vững chắc và ổn định và cái đó sinh ra thuộc tính về chất của trật tự pháp luật với tư cách là cấu thành thống nhất vững chắc.

Mức độ được trật tự cao là rất cần thiết trong cơ cấu, trong các quan hệ, các quá trình và thuộc tính. Tính được trật tự đó

dựa vào Pháp luật, vào sự tác động được điều chỉnh bằng quy phạm của nó. Ở đây, tính được trật tự đó được hợp thức hóa bằng Pháp luật.

Tất cả các quá trình xác định, ghi nhận, tuyên bố, điều chỉnh và thể chế hóa đều được trật tự hóa bằng các quy phạm pháp luật. Chúng trở thành cơ sở quy phạm của những yếu tố thuộc tính mang tác động được trật tự hóa.

Đời sống hiện thực và hệ thống các quan hệ xã hội được phản ánh trong hệ thống pháp luật, trong các chế định, tiểu ngành, ngành luật, đã được thể chế hóa. Chúng bao gồm các khuôn mẫu - các quy phạm pháp luật được thực hiện và làm trật tự hóa các quá trình hiện thực. Tính quy phạm pháp luật tác động một cách tích cực đến tính quy phạm xã hội của các lĩnh vực cuộc sống nhất định. Ở đây, quy chế đặc thù được hình thành tác động đến các quá trình xuất hiện, thay đổi và chấm dứt các quan hệ, các chủ thể, các thuộc tính. Quy chế đó xác định chương trình rõ ràng của sự phát triển, của việc giải quyết các tình huống, các xung đột, của việc sử dụng các phương pháp pháp luật, của sự phục hồi quyền đã bị vi phạm. Các quy tắc của quy chế nội bộ, quy chế lao động, quy chế làm việc của Quốc hội, trật tự xét xử, lịch chạy tàu v.v... đều chứng minh về điều đó. Tất cả những điều đó là những phạm vi, mức độ khác nhau của tính được trật tự hóa.

Các văn bản làm trật tự hóa các quá trình và sự phát triển là khác nhau theo đặc điểm của mình. Chúng có thể mang tính chất chung hoặc tính chất ngành, có thể được hợp thức hóa hoặc không được hợp thức hóa, có thể có hiệu lực lâu dài, ổn định hoặc trong thời gian ngắn, một lần. Đó là các luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác mang tính chất ngành tố tụng, các quy chế, các nội quy, các tập quán pháp và các truyền thống pháp luật, các văn bản v.v... Chúng ta có thể hệ thống hóa và phân loại mức độ được hình thức hóa cao, có tính quy phạm của sự điều chỉnh, có tính cùng phụ thuộc mang tính thứ bậc, có

hiệu lực pháp lý, đáp ứng các đòi hỏi của tính hợp pháp và tính được lập luận.

Như nói ở trên, trong trật tự pháp luật có các mức độ khác nhau của tính được trật tự hóa. Sự thống nhất chỉnh thể của các mức độ đó tạo thành cấu thành chỉnh thể. Nhưng từng mức độ trong đó có các đặc điểm của mình. Tính được trật tự hóa mang tính phức tạp và phân nhánh hoặc sơ đẳng, đơn giản. Trong loại trường hợp thứ nhất cần phải có sự thể chế hóa cụ thể như điều đó có trong tố tụng dân sự và hình sự, còn trong các quan hệ khác (hành chính, lao động) cần đến những thủ tục đơn giản và cuối cùng là thủ tục sơ đẳng. Tất cả đều tùy thuộc vào tính chất và nội dung của các chế định pháp luật được thực hiện. Các chế định phức tạp như hệ thống bầu cử, tố tụng xét xử, điều tra, quyền sở hữu v.v... đòi hỏi phải có sự thể chế hóa cụ thể quá trình; ở các chế định khác phần lớn là các chế định của Luật hành chính, Luật dân sự, Luật hôn nhân và gia đình, Luật tài chính cần quy định thủ tục đơn giản hơn v.v...

Như vậy, ở đây nói về tính trật tự hóa ở mức độ các ngành luật trong quá trình thực hiện chúng, ở mức độ của các chế định và quy phạm pháp luật. Mỗi ngành pháp luật và chế định pháp luật cần phải có thủ tục, quá trình thực hiện và điều đó làm trật tự hóa các mối liên hệ. Ở nghĩa đó, có thể nói về trật tự Hiến pháp, Tố tụng dân sự và Tố tụng hình sự, về trật tự tài chính hoặc trật tự thừa kế hoặc trật tự bầu cử v.v...

Trong khi điều chỉnh các quan hệ xã hội các quy phạm pháp luật vật chất và pháp luật tố tụng "làm việc" trong sự thống nhất, chúng xác định cấu thành cơ cấu và thủ tục của tính được trật tự hoá. Do đó, nếu một đạo luật mới được ban hành mà không có thủ tục thực hiện nó sẽ treo trong không khí và không đạt được mục đích.

Do vì các mức độ của trật tự pháp luật là rất khác nhau, cho lên cần phân loại các mức độ đó. Dấu hiệu phân loại có thể khác nhau.

Dựa vào tính phạm vi, có thể phân các các mức độ của trật tự pháp luật thành: trật tự pháp luật của đất nước, của các cơ cấu khác - của các tỉnh, thành phố, của quận, huyện, của phường, xã, của tổ chức, cơ quan.

Dựa vào dung lượng và ý nghĩa có thể phân các mức độ của trật tự pháp luật thành: mức độ chung, mức độ ngành, mức độ thực hiện các chế định pháp luật, các quy phạm pháp luật, mức độ chuyên môn.

Dựa vào tính chất của các quan hệ, có thể phân các mức độ của trật tự pháp luật thành: trật tự hiến pháp, trật tự xét xử, trật tự hành chính, trật tự tài chính v.v...

Dựa vào tính phức tạp, có thể phân các mức độ của trật tự pháp luật thành: trật tự phức tạp, trật tự đơn giản, trật tự sơ đẳng.

Dựa vào mức độ được hợp thức hóa có thể phân các mức độ của trật tự pháp luật thành: trật tự được hợp thức hóa (thông thường) và trật tự không được hợp thức hóa (việc thực hiện các tập quán, truyền thống, thói quen pháp luật, các nguyên tắc đạo đức v.v...).

Mỗi loại trật tự nói trên có các đặc thù và các đặc điểm đặc trưng của mình. Tổng thể các loại (các mức độ) đó tạo thành cấu thành chỉnh thể thống nhất có những đặc điểm về chất của mình.

V. TRẬT TỰ PHÁP LUẬT VÀ PHÁP CHẾ

Trong lĩnh vực pháp luật khó mà tìm thấy được các hiện tượng có mối liên hệ lẫn nhau chặt chẽ hơn pháp chế và trật tự pháp luật. Và chính điều đó dẫn đến tình trạng là trong một thời gian dài người ta không chỉ rõ sự khác nhau giữa chúng và chúng được sử dụng như những khái niệm có ý nghĩa giống nhau. Cần phải tìm sự giống nhau và khác nhau trong sự tác động lẫn nhau, vì điều đó có nghĩa thực tiễn rất quan trọng cả đối với sự củng cố pháp chế lẫn củng cố trật tự pháp luật. Một lần nữa muốn khẳng

định rằng trong khi phân tích và mô tả pháp chế và trật tự pháp luật điều có nghĩa rất quan trọng là cân nhắc những mối liên hệ và quan hệ xã hội ở đó chúng được nghiên cứu. Tự mình, các khái niệm đó hoàn toàn không có ý nghĩa gì cả.

Khi nghiên cứu các phương tiện cai trị và các phương thức thực hiện quyền lực nhà nước một mối liên hệ được lấy ra. Ở đây, pháp chế được thể hiện như phương pháp lãnh đạo của Nhà nước đối với xã hội. Trong khi đó không phải là biện pháp pháp luật mà là trạng thái và các đặc điểm về chất của nó.

Khi nghiên cứu các cơ sở xuất phát, nền tảng trong hoạt động của Nhà nước, của các cơ quan nhà nước, của những người có chức vụ, quyền hạn, của những chủ thể pháp luật, của nhóm hành vi công dân, thì mối liên hệ mới có vị trí, ở đó pháp chế thể hiện với tư cách là nguyên tắc Hiến định quan trọng.

Khi phân tích dân chủ, pháp chế được thể hiện là chế định quan trọng và là cơ sở pháp lý của quyền lực nhân dân.

Khi chúng ta đánh giá đặc điểm của các văn bản quy phạm và văn bản bảo vệ pháp luật, của hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và các hoạt động pháp luật khác thì người ta nói về pháp chế với tư cách là một phẩm chất mang tính bản chất quan trọng nhất của chúng.

Cái lõi, cái tâm của pháp chế là đòi hỏi về việc nhận thức chính xác và thực hiện khắp mọi nơi các đạo luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác, việc bảo vệ các quyền, tự do, các lợi ích hợp pháp của công dân, của các chủ thể pháp luật và việc bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ được giao, việc thực hiện trách nhiệm.

Những yếu tố nói trên cần phải được cân nhắc khi so sánh trật tự pháp luật và pháp chế. Những vấn đề của pháp chế được nghiên cứu ở chương khác (chương XXVII của giáo trình).

Trong hệ thống pháp luật của xã hội có ba phạm trù cần phải chỉ ra sự tương quan của chúng. Các mối liên hệ lẫn nhau bên trong của chúng là rất phức tạp và đa dạng và điều đó làm cho chúng ta khó nhận thấy được sự phụ thuộc và chỉ ra sự khác biệt. Đó là các phạm trù pháp luật, pháp chế và trật tự pháp luật. Các phạm trù đó có rất nhiều cái chung, mức độ thâm nhập lẫn nhau và phụ thuộc lẫn nhau của chúng là rất cao. Các thuộc tính của các phạm trù đó chuyển từ phẩm chất này đến phẩm chất khác của các hiện tượng được phân tích. Chẳng hạn, tính được trật tự hóa, một mặt, là kết quả của việc thực hiện pháp luật và pháp chế, và mặt khác, là thuộc tính quan trọng nhất của chúng. Trong một thời gian rất dài người ta đưa việc thực hiện các đạo luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác vào nội dung của pháp chế và của trật tự pháp luật và do đó người ta không chỉ ra sự khác nhau giữa chúng.

Những phạm trù đó được hình thành trên cùng các nguyên tắc có mối liên hệ lẫn nhau với quyền lực nhà nước, ở chúng có nội dung ý chí - nhà nước thống nhất và các lợi ích. Chúng gắn liền với các quyền, tự do và nghĩa vụ, với trách nhiệm của công dân, của các chủ thể pháp luật, có tính xác định quy phạm hình thức v.v... Nhưng điều đó không phủ định mà đòi hỏi phải chỉ ra những sự khác nhau mang tính nguyên tắc xác định tính độc lập về chất của chúng.

1. Pháp luật, pháp chế, trật tự pháp luật là những phạm trù khác nhau về nội dung và tính chất.

Pháp luật là ý chí nhà nước được luật xác lập và các lợi ích, hình thức đã được khách quan hóa của chúng có tính xác định quy phạm.

Pháp chế là mặt về chất trong hoạt động pháp luật của các chủ thể pháp luật và của hành vi của họ; là thuộc tính của phương pháp, của nguyên tắc, của chế độ.

Trật tự pháp luật là trạng thái của đời sống pháp luật của xã hội, hệ thống các quan hệ xã hội đã được trật tự hóa và của các thuộc tính của các quan hệ đó.

2. Pháp luật, pháp chế, trật tự pháp luật thể hiện với tư cách là những giai đoạn khác nhau của việc thực hiện ý chí và lợi ích của quyền lực và của nhân dân.

Pháp luật là giai đoạn đầu, là sự hợp thức hóa ý chí và các lợi ích thành các quy tắc có ý nghĩa bắt buộc đối với mọi người, là sự khách quan hóa ý chí và các lợi ích đó.

Pháp chế là pháp luật được thực hiện, phẩm chất pháp luật của các văn bản quy phạm và các văn bản thực hiện pháp luật, của quá trình thực hiện chúng.

- *Trật tự pháp luật* là pháp luật đã được đưa vào cuộc sống, ý chí và các lợi ích của quyền lực nhà nước và của nhân dân đã được thực hiện.

Trình độ phát triển của vật chất pháp luật là khác nhau: yếu tố ban đầu, sự vận động và kết quả cuối cùng.

3. Pháp luật, pháp chế, trật tự pháp luật có chức năng, nhiệm vụ pháp luật khác nhau.

- Pháp luật, các đạo luật là cơ sở pháp lý của trật tự pháp luật.

- Pháp chế là phương tiện xác lập trật tự pháp luật.

- Trật tự pháp luật là kết quả của việc thực hiện pháp luật và pháp chế làm trật tự hóa đời sống xã hội.

Pháp luật và pháp chế là các công cụ đặc thù cho phép giải quyết các nhiệm vụ đã được đặt ra và đạt được mục đích. Có pháp chế thì có cả trật tự pháp luật. Không có pháp chế thì có sự vi phạm pháp luật, sự chuyên quyền, tình trạng vô trật tự. Do đó, tính vững chắc và sự hoàn thiện của trật tự pháp luật có mối liên hệ trực tiếp với pháp chế, với phẩm chất đó của quá trình xây dựng pháp luật và áp dụng pháp luật.

4. Pháp luật, pháp chế, trật tự pháp luật có các mối liên hệ và sự phụ thuộc khác nhau.

Nếu như pháp chế thể hiện với tư cách là nguyên nhân, thì trật tự pháp luật thể hiện là hậu quả.

Nếu như trong khi phân tích pháp chế chúng ta trước hết gặp phải những đặc điểm về lượng và chất, thì khi xem xét trật tự pháp luật chúng ta gặp phải các trạng thái và phẩm chất của chúng.

Nếu như pháp luật, các đạo luật thể hiện là khả năng điều chỉnh các quan hệ xã hội, thì pháp chế là tính hiện thực của việc thực hiện pháp luật, các đạo luật, còn trật tự pháp luật là tính đã được thực hiện, tính thực tế. Nếu như pháp chế thể hiện với tư cách là phẩm chất của quá trình xây dựng pháp luật và áp dụng pháp luật, thì trong trật tự pháp luật thể hiện là một trong những biểu hiện cơ bản của trạng thái.

Từng hình thức biểu hiện của pháp chế có kết quả nhất định của mình. Không nên đưa các kết quả đó vào khái niệm pháp chế, cũng như không nên nhầm lẫn nguyên nhân và kết quả. Các đòi hỏi của pháp chế trong quá trình xây dựng pháp luật quyết định hệ thống hài hòa và phân ngành của pháp luật dân chủ và công bằng. Các đòi hỏi của pháp chế trong quá trình thực hiện pháp luật dẫn đến các quan hệ pháp luật vững chắc, bảo đảm trật tự pháp luật. Do đó, pháp luật, các quan hệ pháp luật, trật tự pháp luật là kết quả của việc thực hiện pháp chế ở các thông số về chất của chúng. Các đặc điểm đặc trưng đó được chuyển sang pháp luật, các quan hệ pháp luật, trật tự pháp luật. Do đó, ở đây không phải nói về bất kỳ đạo luật nào, bất kỳ quan hệ pháp luật nào, bất kỳ trật tự nào mà nói về các đặc điểm về chất nhất định của chúng. Pháp chế thể hiện với tư cách là phương tiện pháp luật đặc thù trong tay của quyền lực nhà nước và của nhân dân được dùng để xác lập và củng cố trật tự pháp luật. Đó là điều kiện hoạt động của nó. Điều kiện đó quyết định tất cả các đặc điểm cơ bản của trật tự pháp luật với tư cách là thuộc tính và trạng thái của đời sống xã hội. Thuộc tính đó được thể hiện rất

rõ trong khi so sánh với các điều đối lập với nó như các hiện tượng: tình hình tội phạm,vi phạm pháp luật, sự lạm quyền, các văn bản quy phạm và áp dụng trái pháp luật, sự chuyên quyền, tình trạng vô pháp chế v.v...

Do đó, khi phân tích trật tự pháp luật điều có ý nghĩa quan trọng là không những tách ra cơ sở, hình thức, cơ cấu, các mối quan hệ và liên hệ của nó mà cả điều là tất cả các yếu tố pháp lý đó phải đáp ứng các đòi hỏi nhất định - có được phẩm chất của pháp chế. Ở đó thể hiện một trong những sự khác biệt mang tính nguyên tắc của trật tự pháp luật với sự chuyên quyền được hợp pháp hóa.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Trật tự pháp luật là gì? Ý nghĩa của nó.

2. Trật tự pháp luật có những đặc điểm đặc trưng nào? Phân tích nội dung của các đặc điểm đặc trưng đó.

3. Trình bày nội dung và hình thức của trật tự pháp luật.

4. Nêu và phân tích các yếu tố trong cơ cấu của trật tự pháp luật.

5. Trình bày mối quan hệ lẫn nhau giữa các phạm trù Pháp luật, pháp chế, trật tự pháp luật và ý nghĩa của việc hiểu biết mối quan hệ đó.

MỤC LỤC

Trang

PHẦN NHẬP MÔN

Chương I
ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

I. Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật trong hệ thống các khoa học xã hội 5
II. Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật trong hệ thống các khoa học pháp lý 9
III. Đối tượng nghiên cứu của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật 14
IV. Môn học Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật 20

Chương II
PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

I. Khái niệm và ý nghĩa của phương pháp luận của Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật 23
II. Phân loại và các loại phương pháp nghiên cứu của Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật 31

PHẦN THỨ NHẤT
LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC

Chương III
NGUỒN GỐC CỦA NHÀ NƯỚC

I. Các học thuyết khác nhau về nguồn gốc của Nhà nước 41

II. Chế độ cộng sản nguyên thủy, tổ chức thị tộc - bộ lạc và quyền lực xã hội 44
III. Sự tan rã của tổ chức thị tộc và sự xuất hiện Nhà nước 46

Chương IV

KHÁI NIỆM VÀ CÁC DẤU HIỆU CƠ BẢN CỦA NHÀ NƯỚC

I. Bản chất của Nhà nước 51
II. Các dấu hiệu cơ bản và định nghĩa Nhà nước 54
III. Vai trò của Nhà nước trong xã hội có giai cấp 56

Chương V

CÁC KIỂU, HÌNH THỨC, CHỨC NĂNG VÀ BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

I. Các kiểu nhà nước 59
II. Hình thức nhà nước 61
III. Chức năng của Nhà nước 65
IV. Bộ máy nhà nước 68

Chương VI

NHÀ NƯỚC CHỦ NÔ, NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN, NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

I. Nhà nước chủ nô 71
II. Nhà nước phong kiến 78
III. Nhà nước tư sản 85

Chương VII

SỰ RA ĐỜI, BẢN CHẤT VÀ QUI LUẬT PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. Sự ra đời của Nhà nước xã hội chủ nghĩa 101
II. Bản chất của Nhà nước xã hội chủ nghĩa 105
III. Qui luật phát triển của Nhà nước xã hội chủ nghĩa - vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền 108

Chương VIII

CÁC HÌNH THỨC CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. Khái niệm hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa 111

II. Các hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa 113

Chương IX

CÁC CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. Khái niệm chức năng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa 121
II. Các chức năng đối nội cơ bản của Nhà nước xã hội chủ nghĩa 123
III. Các chức năng đối ngoại cơ bản của Nhà nước xã hội chủ nghĩa 129
IV. Các hình thức thực hiện các chức năng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa 131

Chương X

BỘ MÁY NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. Khái niệm bộ máy nhà nước và cơ quan nhà nước 136
II. Cơ cấu của bộ máy nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam 138
III. Những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước 152

Chương XI

NHÀ NƯỚC TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. Khái niệm hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa 161
II. Vị trí, vai trò của Nhà nước trong hệ thống chính trị 163
III. Quan hệ giữa Đảng và Nhà nước 165
IV. Quan hệ giữa Nhà nước và các tổ chức xã hội 168

Chương XII

NHÀ NƯỚC VÀ CÁ NHÂN

I. Xã hội, cá nhân và Nhà nước 172
II. Nhà nước và quy chế pháp lý của cá nhân 176
III. Quy chế pháp lý và địa vị thực tế của con người 182
IV. Hệ thống các quyền và tự do của cá nhân 186
V. Hợp tác pháp lý quốc tế của các quốc gia và vấn đề quyền con người 193

PHẦN THỨ HAI
LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÁP LUẬT

Chương XIII
NGUỒN GỐC, BẢN CHẤT, CÁC DẤU HIỆU CƠ BẢN VÀ CHỨC NĂNG CỦA PHÁP LUẬT

I. Nguồn gốc của pháp luật 199
II. Bản chất của pháp luật 201
III. Các dấu hiệu cơ bản của pháp luật 204
IV. Các chức năng của pháp luật 209

Chương XIV
CÁC KIỂU VÀ CÁC HÌNH THỨC CỦA PHÁP LUẬT

I. Các kiểu pháp luật 211
II. Các hình thức của pháp luật 213

Chương XV
PHÁP LUẬT CHỦ NÔ, PHÁP LUẬT PHONG KIẾN, PHÁP LUẬT TƯ SẢN

I. Pháp luật chủ nô 219
II. Pháp luật phong kiến 224
III. Pháp luật tư sản 228

Chương XVI
BẢN CHẤT, VAI TRÒ, CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. Bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa 241
II. Vai trò của pháp luật xã hội chủ nghĩa 245
III. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa 248
IV. Các phương hướng phát triển của pháp luật xã hội chủ nghĩa 251

Chương XVII
Ý THỨC PHÁP LUẬT VÀ GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

I. Khái niệm và các đặc điểm của ý thức pháp luật 254
II. Cơ cấu của ý thức pháp luật 256
III. Các chức năng cơ bản của ý thức pháp luật 258
IV. Ý thức pháp luật và pháp luật 262
V. Giáo dục pháp luật 264

Chương XVIII
XÂY DỰNG PHÁP LUẬT VÀ HỆ THỐNG HOÁ PHÁP LUẬT

I. Khái niệm hoạt động xây dựng pháp luật 271
II. Qui trình xây dựng pháp luật 275
III. Hệ thống hoá pháp luật 279

Chương XIX
ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT VÀ CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT

I. Khái niệm điều chỉnh pháp luật 282
II. Phạm vi điều chỉnh pháp luật 285
III. Phương pháp điều chỉnh pháp luật 287
IV. Cơ chế điều chỉnh pháp luật 289

Chương XX
HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

I. Khái niệm hệ thống pháp luật 296
II. Những căn cứ để xác định ngành luật 299
III. Các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam 301
IV. Hệ thống văn bản qui phạm pháp luật 304
V. Hiệu lực của văn bản qui phạm pháp luật 308

Chương XXI
QUI PHẠM PHÁP LUẬT

I. Khái niệm qui phạm pháp luật 310
II. Cấu trúc của qui phạm pháp luật 313
III. Phân loại các qui phạm pháp luật 317

Chương XXII
QUAN HỆ PHÁP LUẬT

I. Khái niệm quan hệ pháp luật 320
II. Các yếu tố cấu thành của quan hệ pháp luật 324
III. Sự kiện pháp lý 331

Chương XXIII
THỰC HIỆN VÀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

I. Thực hiện pháp luật 334
II. Khái niệm áp dụng pháp luật 336
III. Các giai đoạn của quá trình áp dụng pháp luật 340
IV. Áp dụng pháp luật tương tự 341
V. Giải thích pháp luật 343

Chương XXIV
HÀNH VI HỢP PHÁP

I. Khái niệm hành vi hợp pháp 346
II. Các đặc điểm của hành vi hợp pháp 349
III. Phân loại hành vi hợp pháp 354

Chương XXV
VI PHẠM PHÁP LUẬT

I. Khái niệm vi phạm pháp luật và các loại vi phạm pháp luật 369
II. Cấu thành vi phạm pháp luật 372
III. Các nguyên nhân xã hội của các vi phạm pháp luật 377

Chương XXVI
TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

I. Khái niệm trách nhiệm pháp lý 386
II. Các loại trách nhiệm pháp lý 389
III. Các nguyên tắc cơ bản của trách nhiệm pháp lý 398

Chương XXVII
PHÁP CHẾ

I. Khái niệm pháp chế 411

II. Các nguyên tắc của pháp chế 416
III. Những đảm bảo đối với pháp chế 420
IV. Những biện pháp tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay 422

Chương XXVIII
TRẬT TỰ PHÁP LUẬT

I. Khái niệm trật tự pháp luật 427
II. Các đặc điểm đặc trưng của trật tự pháp luật 432
III. Nội dung và hình thức của trật tự pháp luật 438
IV. Cơ cấu của trật tự pháp luật 440
V. Trật tự pháp luật và pháp chế 451

GIÁO TRÌNH

LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung
Phó Giám đốc, Phó Tổng Biên Tập phụ trách
Đại tá, ThS. MÃ DUY QUÂN

Biên tập:	ĐỖ HƯƠNG CÚC
	NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN
Trình bày:	NGUYỄN CÔNG HƯNG
Bìa:	ĐINH THÀNH ĐỨC
Sửa in:	MỸ TÂM

In 410 cuốn khổ 16 x 24 cm tại Công ty TNHH in Thanh Bình, số 432, đường K2, phường Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội. Giấy chấp nhận kế hoạch xuất bản số 394-2018/CXBIPH/31-188/CAND. Quyết định xuất bản số 93-2018/QĐXB-NXBCAND ngày 16/5/2018. Mã ISBN: 978-604-72-3156-0. In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2018.